PHẬT LỊCH 2570; VIỆT LỊCH: 4905; NÔNG LỊCH: BÍNH NGỌ

48 ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

TẬP 1

LOẠT BÀI GIẢNG TRONG
MÙA DỊCH COVID-19

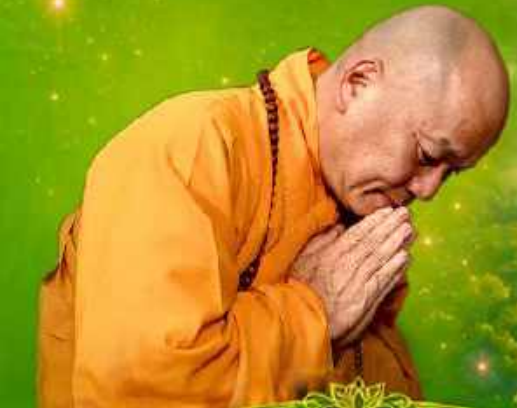

TỲ KHEO
THÍCH NGUYÊN TẠNG

QUẢNG ĐỨC TÙNG THƯ
ẤN HÀNH MÙA VU LAN 2026

THÍCH NGUYÊN TẠNG

48 ĐẠI NGUYỆN
CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

QUẢNG ĐỨC TÙNG THƯ

Ấn hành Mùa Vu Lan 2026

Tuyển tập Bài Giảng

48 ĐẠI NGUYỆN
CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Tác giả: TT Thích Nguyên Tạng
Quảng Đức Tùng Thư xuất bản lần thứ 1 (2026) tại Nha Trang

*

Đánh máy: Diệu Tuyết Lệ Trinh & Nguyên Quảng Tánh
Sửa bản in: Thanh Phi
Bìa: Quảng Duy Minh
Layout sách: Hữu Phú Quảng Pháp Ân

Liên lạc thỉnh sách:
Tu Viện Quảng Đức
105 Lynch Road. Fawkner, Vic 3060. Australia
Tel: +61.3. 9357 3544
Website: www.quangduc.com / Email: quangduc@quangduc.com
ISBN: 978-1720339342
Copyright © 2026 Ven. Thich Nguyen Tang. All rights reserved

MỤC LỤC

- Lời giới thiệu của HT. Thích Như Điển 9
- Lời nói đầu *14*
- Duyên Khởi về loạt bài giảng trong Mùa dịch Covid-19 ..... *22*
- Tổng Quan về 48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà *30*
- Đại Nguyện Thứ 01: *Quốc Vô Ác Đạo* *56*
- Đại Nguyện Thứ 02: *Bất Đọa Ác Đạo* *71*
- Đại Nguyện Thứ 03: *Thân Chơn Kim Sắc* *78*
- Đại Nguyện Thứ 04: *Hình Sắc Tương Đồng* *80*
- Đại Nguyện Thứ 05: *Túc Mạng Trí Thông* *89*
- Đại Nguyện Thứ 06: *Thiên Nhãn Phổ Kiến* *90*
- Đại Nguyện Thứ 07: *Thiên Nhĩ Phổ Căn* *91*
- Đại Nguyện Thứ 08: *Tha Tâm Tất Tri* *91*
- Đại Nguyện Thứ 09: *Thần Túc Vô Ngại* *92*
- Đại Nguyện Thứ 10: *Bất Tham Kế Thân* *105*
- Đại Nguyện Thứ 11: *Chứng Định Trú Diệt* *119*
- Đại Nguyện Thứ 12: *Quang Minh Vô Lượng* *138*
- Đại Nguyện Thứ 13: *Thọ Mạng Vô Lượng* *152*
- Đại Nguyện Thứ 14: *Thanh Văn Vô Số* *166*
- Đại Nguyện Thứ 15: *Tùy Nguyện Tu Đoản* *181*
- Đại Nguyện Thứ 16: *Bất Văn Ác Danh* *196*
- Đại Nguyện Thứ 17: *Chư Phật Xưng Tán* *207*
- Đại Nguyện Thứ 18: *Thập Niệm Tất Sanh* *226*
- Đại Nguyện Thứ 19: *Lâm Chung Tiếp Dẫn* *251*
- Đại Nguyện Thứ 20: *Dục Sanh Quả Toại* *267*
- Đại Nguyện Thứ 21: *Tam Thập Nhị Tướng* *286*
- Đại Nguyện Thứ 22: *Nhất Xanh Bổ Xứ* *301*

- Đại Nguyện Thứ 23: *Cúng Dường Chư Phật* *320*
- Đại Nguyện Thứ 24: *Cung Cụ Tùy Ý* *335*
- Đại Nguyện Thứ 25: *Diễn Thuyết Diệu Trí* *351*
- Đại Nguyện Thứ 26: *Na La Diên Thân* *366*
- Đại Nguyện Thứ 27: *Nhất Thiết Nghiêm Tịnh* *379*
- Đại Nguyện Thứ 28: *Đạo Thọ Cao Hiển* *398*
- Đại Nguyện Thứ 29: *Tụng Kinh Đắc Huệ.* *410*
- Đại Nguyện Thứ 30: *Tuệ Biện Vô Hạn* *428*
- Đại Nguyện Thứ 31: *Chiếu Kiến Thập Phương* *444*
- Đại Nguyện Thứ 32: *Bửu Hương Diệu Nghiêm* *458*
- Đại Nguyện Thứ 33: *Mông Quang Nhu Nhuyến* *475*
- Đại Nguyện Thứ 34: *Văn Danh Đắc Nhẫn* *491*
- Đại Nguyện Thứ 35: *Thoát Ly Nữ Thân* *509*
- Đại Nguyện Thứ 36: *Thường Tu Phạm Hạnh* *527*
- Đại Nguyện Thứ 37: *Thiên Nhơn Trí Kính* *538*
- Đại Nguyện Thứ 38: *Y Phục Tùy Niệm* *549*
- Đại Nguyện Thứ 39: *Lạc Như Lậu Tận* *563*
- Đại Nguyện Thứ 40: *Thọ Trung Hiện Sát* *574*
- Đại Nguyện Thứ 41: *Chư Căn Vô Khuyết* *592*
- Đại Nguyện Thứ 42: *Thanh Tịnh Giải Thoát* *609*
- Đại Nguyện Thứ 43: *Văn Danh Đắc Phước* *625*
- Đại Nguyện Thứ 44: *Tu Hành Túc Đức* *640*
- Đại Nguyện Thứ 45: *Phổ Đẳng Tam Muội* *659*
- Đại Nguyện Thứ 46: *Tùy Nguyện Văn Pháp* *673*
- Đại Nguyện Thứ 47: *Văn Danh Bất Thối* *692*
- Đại Nguyện Thứ 48: *Đắc Tam Pháp Nhẫn* *703*
- *Nhìn lại sinh hoạt tu học trong mùa dịch* *719*

LỜI GIỚI THIỆU

Tác phẩm 48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà

Tác phẩm *48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà* do Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng giải, được các Phật tử phiên tả và biên tập thành sách để ấn tống trong mùa Vu Lan Báo Hiếu năm 2026.

Người tu theo pháp môn Tịnh Độ đều biết ba bộ kinh căn bản, do chính Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng khi Ngài còn tại thế.

Thứ nhất là **Kinh A Di Đà**, còn gọi là *Tiểu Bản A Di Đà*. Đức Phật giảng kinh này tại Tịnh Xá Kỳ Viên, nước Xá Vệ, cho Ngài Xá Lợi Phất cùng các vị Trưởng lão Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.

Thứ hai là **Kinh Vô Lượng Thọ**, còn gọi là *Đại Kinh* hay *Đại Bản A Di Đà*. Đức Phật giảng kinh này tại núi Kỳ Xà Quật,

thành Vương Xá, cho Ngài A Nan cùng đại chúng. Vào khoảng thế kỷ XII–XIII, Tiến sĩ Vương Nhật Hưu ở Trung Hoa đã hội tập thành *Đại Kinh A Di Đà*. Về sau, kinh này được lưu truyền qua nhiều bản khác nhau tại Trung Hoa và Nhật Bản. Bốn mươi tám đại nguyện của Đức Phật A Di Đà được trình bày trong phần quyển thượng của kinh.

Thứ ba là **Kinh Quán Vô Lượng Thọ**, còn gọi là *Quán Kinh*. Đức Phật giảng kinh này cho Hoàng hậu Vy Đề Hy tại núi Linh Thứu, thuộc thành Vương Xá.

Nhân đại dịch COVID-19 lan rộng khắp thế giới, từ ngày 4 tháng 5 năm 2020, Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng, Trụ trì Tu Viện Quảng Đức tại Melbourne, Úc Châu, đã tổ chức những thời pháp thoại trực tuyến mỗi ngày kéo dài nhiều tháng, cho hơn một trăm Phật tử cùng tham dự. Đây là nhân duyên để Thượng Tọa lần lượt triển khai và giảng giải 48 đại nguyện của Đức Phật A Di Đà qua *Nghi Lạy Tam Bảo* do cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Thủ biên soạn.

Về lịch sử tư tưởng Tịnh Độ, Ngài Long Thọ, Nāgārjuna, sống vào khoảng thế kỷ II–III Tây lịch, đã dựa vào phẩm *Dị Hành Đạo* trong *Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận* để phân biệt hai con đường tu tập: nan hành đạo và dị hành đạo. Tuy Ngài không chính thức thành lập Tịnh Độ Tông, người đời sau vẫn tôn xưng Ngài là Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Ấn Độ.

Tiếp theo là Ngài Thế Thân, Vasubandhu, sống vào khoảng thế kỷ IV–V, tác giả của *Vãng Sanh Luận*. Nguyên bản bằng Phạn văn tuy rất ngắn, nhưng sau khi được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán văn, đã tạo nên ảnh hưởng vô cùng sâu rộng. Trong luận này, Ngài Thế Thân trình bày những nội

dung chính như năm niệm môn, năm công đức môn, hồi hướng và phát nguyện vãng sanh Cực Lạc.

Khi tư tưởng Tịnh Độ truyền sang Trung Hoa, Ngài Đàm Loan (476–542) đã trước tác *Vãng Sanh Luận Chú*, trực tiếp chú giải tác phẩm của Ngài Thế Thân. Ngài đặc biệt nhấn mạnh đến tha lực, bản nguyện, danh hiệu Phật và tư tưởng nan hành – dị hành của Ngài Long Thọ.

Tiếp đến, Ngài Đạo Xước (562–645) trước tác *An Lạc Tập*, kế thừa tư tưởng của các Ngài Long Thọ, Thế Thân và Đàm Loan; đồng thời phân định rõ Thánh Đạo Môn và Tịnh Độ Môn.

Vị Tổ thứ năm là Ngài Thiện Đạo (613–681). Những tác phẩm quan trọng của Ngài gồm có *Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ*, *Quán Niệm Pháp Môn*, *Pháp Sự Tán*, *Vãng Sanh Lễ Tán* và *Ban Châu Tán*. Tư tưởng Tịnh Độ của Ngài được xây dựng trên nền tảng giáo nghĩa của các Ngài Long Thọ, Thế Thân và Đàm Loan. Vì vậy, Ngài Thân Loan tôn xưng Ngài Thiện Đạo là vị Tổ có vai trò quyết định đối với sự hình thành tư tưởng Tịnh Độ.

Tại Nhật Bản, Ngài Nguyên Tín, Genshin (942–1017), trước tác bộ *Vãng Sanh Yếu Tập*, một tác phẩm có ảnh hưởng rất lớn đối với Ngài Pháp Nhiên – Nguyên Không.

Ngài Pháp Nhiên - Nguyên Không, Hōnen - Genkū (1133–1212), trước tác *Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập*. Trong tác phẩm này, Ngài dẫn dụng tư tưởng của các vị Tổ từ Ngài Long Thọ đến Ngài Thiện Đạo làm nền tảng cho giáo nghĩa Tịnh Độ của mình.

Ngài Thân Loan, Shinran (1173–1263), trước tác bộ *Giáo, Hạnh, Tín, Chứng*, một công trình tiêu biểu của Tịnh Độ Chân

Tông Nhật Bản. Tư tưởng niệm Phật tha lực của Ngài được xây dựng trên Ba Kinh Tịnh Độ và giáo nghĩa của bảy vị Tổ Tịnh Độ, đặc biệt là giáo lý về Chân Phật độ và Hóa Thân độ.

Theo Ngài Thân Loan, người niệm Phật cầu vãng sanh cần có ba tâm: chí tâm, tín nhạo và dục sanh. Giảng rộng ra, đó là tâm chí thành, thâm tâm hay tâm tin sâu, và tâm phát nguyện hồi hướng. Trong khi người tu Tịnh Độ tại Việt Nam thường hành trì theo ba yếu tố Tín, Nguyện và Hạnh, quan niệm của Ngài Thân Loan có nhiều điểm khác biệt.

Chẳng hạn, trong lời nguyện thứ mười tám, khi còn là Tỳ-kheo Pháp Tạng, Ngài phát nguyện:

"Giả sử khi ta thành Phật, nếu có chúng sanh nào trong mười phương vô biên quốc độ, niệm đến danh hiệu ta từ một đến mười niệm trước khi lâm chung mà ta không tiếp dẫn về thế giới của ta thì ta sẽ không ở ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác; ngoại trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và nhất-xiển-đề."

Ngài Thân Loan cho rằng chữ "giả sử" không còn cần thiết, bởi Tỳ-kheo Pháp Tạng nay đã thành Phật A Di Đà. Việc niệm Phật cũng không nhất thiết phải đạt đến nhất tâm, vì ngay khi chúng sanh khởi niệm, Đức Phật đã thấu rõ tâm nguyện của họ. Những người phạm tội ngũ nghịch và nhất-xiển-đề vẫn có thể được vãng sanh, nhưng phải ở nơi thai cung, biên địa hay nghi thành; đồng thời phải biết sám hối và có Thiện Hữu Tri Thức hướng dẫn.

Điều này cũng phù hợp với lời dạy trong quyển thứ hai của *Kinh Đại Bát Niết Bàn*: "Tất cả các pháp đều bất định, cho nên nhất-xiển-đề cũng bất định." Vì vậy, những người phạm tội ngũ nghịch và nhất-xiển-đề, nếu phát khởi hai tâm tàm và quý,

đồng thời được Thiện Hữu Tri Thức dìu dắt, cuối cùng cũng có thể thành Phật, như *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* đã chỉ dạy.

Công đức của Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng thật không nhỏ. Từ tháng 5 năm 2020 đến cuối năm 2021, giữa lúc đại dịch COVID-19 khiến mọi sinh hoạt bị đình trệ, Thượng Tọa vẫn kiên trì giảng pháp trực tuyến mỗi ngày, đem lại niềm tin và sự an ổn cho Phật tử khắp năm châu. Những thời pháp ấy nay đã được các Phật tử ghi chép lại thành hơn bảy trăm trang bản thảo, trình bày rộng rãi và sâu sắc về 48 đại nguyện của Đức Phật A Di Đà. Đây là một công trình đòi hỏi rất nhiều tâm lực, trí lực và sự kiên trì, không phải vị Pháp sư nào cũng có thể thực hiện liên tục mỗi ngày.

Nguyện cầu tất cả chúng sanh trong pháp giới đều được bước vào cảnh giới Chánh Định Tụ của Tây Phương Cực Lạc, nơi Đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp và hội chúng khắp mười phương đang lắng nghe.

Quý Phật tử muốn ôn lại những lời giảng của Thượng Tọa nên mở từng trang sách, đọc lớn từng lời đại nguyện, suy ngẫm ý nghĩa và ứng dụng vào đời sống tu hành. Công đức ấy thật vô cùng quý báu.

Viết xong lời giới thiệu này vào lúc 16 giờ,
ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại Phương Trượng Đường,
Tổ Đình Viên Giác, Hannover, Đức Quốc.

Hòa Thượng Thích Như Điển

LỜI NÓI ĐẦU

Tập sách **48 Đại Nguyện Của Đức Phật A Di Đà** này được hình thành từ loạt bài giảng của chúng tôi trong thời gian đại dịch COVID-19, bắt đầu từ tháng 5 năm 2020 tại Melbourne, Úc Châu.

Trong mùa đại dịch COVID-19, đặc biệt tại Melbourne, thành phố nơi chúng tôi đang sinh sống và hành đạo, đời sống cộng đồng đã trải qua một giai đoạn vô cùng khó khăn. Melbourne đã nhiều lần bị phong tỏa nghiêm ngặt, cộng lại khoảng **262 ngày**, và được xem là một trong những thành phố bị lockdown lâu nhất trên thế giới.

Các đợt phong tỏa chính tại Melbourne gồm:

Đợt 1: từ ngày **30/03/2020** đến ngày **12/05/2020**.

Đợt 2: từ ngày **08/07/2020** đến ngày **27/10/2020**.

Đợt 3: từ ngày **12/02/2021** đến ngày **17/02/2021**.

Đợt 4: từ ngày **27/05/2021** đến ngày **10/06/2021**.

Đợt 5: từ ngày **15/07/2021** đến ngày **27/07/2021**.

Đợt 6: từ ngày **05/08/2021** đến ngày **21/10/2021**.

Chính trong bối cảnh cách ly, đóng cửa đạo tràng, hạn chế sinh hoạt cộng đồng và đầy bất an ấy, loạt bài giảng **48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà** đã được khởi giảng từ tháng 5 năm 2020 như một phương tiện giúp đại chúng nương tựa Tam Bảo, nuôi dưỡng tín tâm, giữ vững chánh niệm và an trú nơi hồng danh Đức Phật A Di Đà.

Tại Tu Viện Quảng Đức, chư Tăng và Phật tử cũng không thể hội họp tu học như thường lệ. Trong hoàn cảnh ấy, chúng

tôi phát tâm thực hiện các thời pháp thoại trực tuyến, mỗi ngày sau thời thỉnh đại hồng chung khuya cùng đại chúng nương tựa nơi giáo pháp của Đức Phật, giữ vững chánh niệm, chuyển hóa lo âu, nuôi dưỡng niềm tin và nhất tâm cầu nguyện cho dịch bệnh sớm tiêu trừ, thế giới được bình an.

Giữa mùa đại dịch, khi con người đối diện sâu sắc hơn với vô thường, bệnh khổ, cách ly, mất mát và bất an, chúng tôi chọn đề tài **48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà** để giảng giải. Bởi vì mỗi đại nguyện của Đức Phật A Di Đà là một nguồn ánh sáng, một cánh cửa hy vọng, một lời nhắc nhở tha thiết giúp người con Phật quay về với tín tâm, nguyện lực và công phu niệm Phật.

Nhân duyên sâu xa của loạt bài giảng này bắt nguồn từ **Nghi Lạy Tam Bảo do Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ** biên soạn tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn. Trong nghi thức ấy có phần lễ lạy Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà. Mỗi thời công phu khuya, khi xướng lễ từng đại nguyện, chúng tôi cảm nhận rất rõ bản hoài cứu độ rộng lớn của Đức Phật A Di Đà, đồng thời thấy rằng nếu chỉ lễ lạy mà chưa học hiểu sâu xa ý nghĩa từng lời nguyện thì thật là điều đáng tiếc.

Khi giảng 48 Đại Nguyện, chúng tôi cố gắng trình bày mỗi đại nguyện theo cả hai mặt Lý và Sự. Về mặt Sự, thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà là một cảnh giới thanh tịnh trang nghiêm ở phương Tây, nơi người đầy đủ tín, nguyện, hạnh có thể vãng sanh sau khi xả bỏ báo thân này. Về mặt Lý, Cực Lạc cũng chính là cảnh giới thanh tịnh nơi tự tâm, được hiển lộ khi người tu biết chuyển hóa tham, sân, si, biết niệm Phật, giữ giới, tu phước, tu huệ, sống trong chánh niệm và từ bi.

Tịnh Độ không chỉ là điểm đến sau khi chết, mà còn là con đường tu tập ngay trong đời sống hiện tại. Một gia đình biết thương yêu, lắng nghe, tha thứ, đó là một phần Tịnh Độ. Một đạo tràng biết hòa hợp, khiêm cung, phụng sự, đó là một phần Tịnh Độ. Một tâm hồn biết niệm Phật, biết buông xả, biết không tranh, biết không sân, đó là một phần Tịnh Độ. Và chính những phần Tịnh Độ nhân gian ấy sẽ làm nền tảng cho hành giả tiến về Tây Phương Cực Lạc.

Trong suốt hành trình giảng giải 48 Đại Nguyện, chúng tôi luôn muốn nhấn mạnh rằng mỗi đại nguyện không phải chỉ là lời nguyện xa xưa của Đức Phật A Di Đà, mà còn là bài học tu tập rất gần gũi cho mỗi người chúng ta hôm nay.

Đại nguyện **Quốc Vô Ác Đạo** nhắc chúng ta phải đoạn trừ ba đường ác trong tự tâm.

Đại nguyện **Bất Đọa Ác Đạo** nhắc chúng ta giữ gìn nhân lành, tránh xa nghiệp dữ.

Các đại nguyện về quang minh, thọ mạng, thân tướng, trí tuệ, thần thông, nghe pháp, cúng dường, bất thối chuyển, pháp nhẫn… đều là những cánh cửa giúp người tu thấy rõ con đường đi từ phàm phu đến Thánh quả, từ khổ đau đến an lạc, từ Ta-bà đến Cực Lạc.

Mỗi đại nguyện là một phần thưởng cho hành giả vãng sanh. Nhưng nếu chỉ hiểu là phần thưởng sau khi về Cực Lạc thì chưa đủ. Ngay trong đời này, khi ta biết sống theo tinh thần của từng đại nguyện, ta đã bắt đầu gieo trồng hạt giống Cực Lạc trong tâm mình.

Khi ta bớt sân, bớt tham, bớt si, đó là đang xa lìa ác đạo.

Khi ta biết niệm Phật trong từng hơi thở, đó là đang sống trong ánh sáng Vô Lượng Quang.

Khi ta biết tu phước mà không chấp phước, tu đức mà không kiêu mạn, đó là đang vun bồi công đức.

Khi ta biết giữ sơ tâm, không thối chuyển trước nghịch duyên, đó là đang thực tập Văn Danh Bất Thối.

Khi ta biết nhẫn với người, nhẫn với cảnh, và quán các pháp duyên sinh vô ngã, đó là đang gieo nhân Tam Pháp Nhẫn.

Đặc biệt, lời nguyện cuối cùng ***Đắc Tam Pháp Nhẫn*** là một lời kết rất sâu sắc. Người nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, người có nhân duyên vãng sanh về Cực Lạc, sẽ chứng được Sanh Nhẫn, Pháp Nhẫn và Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sanh Nhẫn giúp ta không bị con người làm mất tâm. Pháp Nhẫn giúp ta không bị hoàn cảnh làm loạn tâm. Vô Sanh Pháp Nhẫn giúp ta thấy các pháp duyên sinh, không thật có, nên không còn chấp trước và sân hận. Đó là con đường từ nhẫn nhục đời thường đến trí tuệ Bát-nhã sâu xa.

Nhìn lại loạt bài giảng này, chúng tôi thấy tất cả đều do nhân duyên Tam Bảo gia hộ, do tâm thành của đại chúng và do hoàn cảnh đặc biệt của đại dịch mà thành. Nếu không có mùa dịch COVID-19, có lẽ chúng tôi chưa đủ duyên ngồi xuống mỗi ngày để cùng đại chúng học từng đại nguyện một cách liên tục như vậy. Trong cái khổ của đại dịch, chúng ta lại có duyên quay về sâu hơn với Phật pháp. Trong sự cách ly của thân thể, chúng ta lại có cơ hội nối kết nhau bằng giáo pháp, bằng niềm tin và bằng câu Phật hiệu.

Vì vậy, tập sách này xin được xem như một kỷ niệm tâm linh của mùa đại dịch. Nó ghi lại một giai đoạn mà giữa bao nhiêu bất an của thế giới, người con Phật vẫn cùng nhau quay về nương tựa nơi Tam Bảo, cùng nhau học pháp, niệm Phật,

phát nguyện và nuôi lớn niềm tin vào bản nguyện tiếp dẫn của Đức Phật A Di Đà.

Chúng con thành kính tri ân **Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ**, bậc đã biên soạn **Nghi Lạy Tam Bảo**, làm nền tảng cho nhân duyên học tập và giảng giải **48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà** trong tập sách này.

Thành kính tri ân **Hòa Thượng Thích Thái Siêu**, bậc đã trân quý lưu giữ và ấn hành bản nghi nơi hải ngoại, giúp cho pháp bảo này được tiếp tục lưu truyền trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam xa quê hương.

Thành kính tri ân **cư sĩ Hạnh Cơ**, người đã phát tâm dịch nghĩa, hiệu đính và cộng tác trong nhiều Phật sự văn hóa, dịch thuật với trang nhà Quảng Đức suốt nhiều năm qua.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn đệ tử **Helen** và cô **Viên Giác**, đã nhiều năm âm thầm phát tâm đánh máy, dò lỗi, sửa chính tả, góp phần đưa kinh sách, nghi thức và tài liệu Phật học đến với đại chúng gần xa qua trang nhà Quảng Đức.

Chúng con xin thành kính tri ân **Hòa Thượng Viện Chủ Thích Tâm Phương**, **Đại Đức Tri Sự Thích Đăng Từ**, **Ni Sư Thích Nữ Tâm Vân**, cùng quý Phật tử đạo tràng Tu Viện Quảng Đức và đại chúng gần xa đã lắng nghe, khích lệ, hộ trì và cùng tu học trong suốt thời gian hình thành loạt bài giảng này.

Con xin đặc biệt thành kính đảnh lễ và tri ân **Hòa Thượng Thích Như Điển** – Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu, Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới, Chủ Tịch Ủy Ban Phiên Dịch Trung Ương, Chánh Thư Ký Hội Đồng Hoằng Pháp, Phương Trượng Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc

– đã từ bi dành nhiều thời gian đọc bản thảo, nghiên cứu và viết lời giới thiệu hết sức đầy đủ, sâu sắc và giá trị cho tập sách của con.

Trong lời giới thiệu, Hòa Thượng không chỉ khái quát nội dung tác phẩm mà còn trình bày rõ nguồn gốc của Ba Kinh Tịnh Độ, sự hình thành và truyền thừa tư tưởng Tịnh Độ từ Ấn Độ sang Trung Hoa, Nhật Bản; đồng thời khai mở giáo nghĩa của các bậc Tổ sư tiêu biểu như Ngài Long Thọ, Thế Thân, Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, Nguyên Tín, Pháp Nhiên và Thân Loan.

Những lời chỉ dạy tổng quan, uyên thâm và hệ thống của Hòa Thượng đã làm cho tập sách được tăng thêm giá trị về phương diện lịch sử, học thuật và hành trì; đồng thời giúp người đọc có được một cái nhìn sâu rộng hơn về nguồn mạch tư tưởng, giáo nghĩa căn bản cũng như ý nghĩa thực tiễn của pháp môn Tịnh Độ trong đời sống tu học.

Con vô cùng xúc động trước những lời tán thán và sự khích lệ của Hòa Thượng đối với các thời pháp trực tuyến mà con đã thực hiện trong giai đoạn đại dịch COVID-19. Đó không chỉ là sự nâng đỡ đối với riêng con, mà còn là nguồn động viên lớn lao giúp con có thêm nghị lực tiếp tục chỉnh lý, biên tập, dàn trang và hoàn thành việc ấn tống tác phẩm trong mùa Vu Lan Báo Hiếu năm 2026.

Đặc biệt, chúng tôi xin chân thành cảm ơn nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã âm thầm góp phần duy trì các buổi pháp thoại trực tuyến trong mùa đại dịch COVID-19, gồm quý Phật tử: **Quảng Đại Tâm**, **Quảng Thiện Duyên**, **Hòa Ngọc**, **Nguyên Nhật Khánh**.

Chúng tôi cũng xin thành tâm ghi nhận và tán dương công đức của hai Phật tử học viên **Quảng Tịnh Tâm Trang Thị Hạnh** tại Toronto, Canada, và **Huệ Hương Huỳnh Ngọc Phượng** tại Sydney, Úc Châu, đã phát tâm tinh tấn lắng nghe các thời pháp thoại, rồi chịu khó ghi lại phần trình pháp ngay sau mỗi buổi giảng. Những lời trình pháp ấy không chỉ thể hiện sự tiếp nhận giáo pháp bằng tất cả tâm thành, mà còn góp phần làm sáng tỏ thêm ý nghĩa bài giảng, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt, suy nghiệm và ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống tu học hằng ngày. Đồng thời, chúng tôi xin chân thành cảm niệm công đức của vợ chồng đệ tử **Lệ Trinh Diệu Tuyết và Nguyên Quảng Tánh,** đã phát tâm bền bỉ phiên tả các bài giảng mỗi ngày thành văn bản; đồng thời tri ân **Phật tử Thanh Phi** đã tận tình hỗ trợ đọc lại, sửa lỗi chính tả và góp phần hoàn chỉnh bản đánh máy. Chúng tôi xin chân thành cảm niệm công đức của hai **Phật tử Diệu Danh và Diệu Trí** tại Đức Quốc, đã phát tâm diễn đọc tập sách này thành sách nói, nhằm cung ứng cho quý thính giả gần xa trên trang nhà Quảng Đức, giúp pháp âm của Tịnh Độ Tông được lan tỏa rộng rãi, nuôi dưỡng tín tâm và đem lại lợi lạc cho nhiều người hữu duyên. Sau cùng, chúng tôi xin thành tâm tri ân Phật tử **Quảng Duy Minh (Mẫn)**, Phật tử **Hữu Phú Quảng Pháp Ân**, đã tận tụy kết tập, dàn trang và phụ trách ấn loát, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành tập sách này như một phẩm vật pháp bảo kính dâng lên Tam Bảo và trao gửi đến đại chúng.

Nếu tập sách này có chút công đức nào, xin hồi hướng đến pháp giới chúng sanh, cầu nguyện dịch bệnh tiêu trừ, chiến

tranh chấm dứt, thiên tai giảm thiểu, nhân loại biết thương yêu nhau hơn, mọi người biết quay về nương tựa Tam Bảo, sống trong chánh niệm, từ bi và trí tuệ.

Dù đã cố gắng biên tập, chỉnh lý và trình bày lại cho mạch lạc, nhưng vì trí lực và phước duyên còn giới hạn, chắc chắn tập sách này không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong chư Tôn Đức, các bậc thiện tri thức, quý học giả và quý Phật tử từ bi chỉ giáo, để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Nguyện cho những ai hữu duyên đọc tập sách này đều tăng trưởng tín tâm đối với Đức Phật A Di Đà, hiểu sâu hơn bản nguyện của Ngài, phát tâm niệm Phật chuyên cần, giữ vững tín, nguyện, hạnh, sống an lành giữa vô thường, và khi xả bỏ báo thân này được Đức Phật A Di Đà cùng Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Melbourne, Úc Châu
Mùa An Cư Kiết Hạ, Phật lịch 2570 – Dương lịch 2026
Tỳ-kheo Thích Nguyên Tạng
Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức
Chủ Biên Trang Nhà Quảng Đức

Duyên Khởi về loạt bài giảng

48 ĐẠI NGUYỆN
CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Bắt đầu từ tháng 5 năm 2020

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô A Di Đà Phật.

Như lời đã thông báo trước, sáng hôm nay, thứ Hai ngày 4 tháng 5 năm 2020, chúng tôi có thời pháp thoại đầu tiên, nhằm giới thiệu tổng quan về **Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà**.

Đây là một thời điểm rất đặc biệt và khó quên của nhân loại. Đại dịch COVID-19 đang lan rộng khắp nơi trên thế giới, khiến đời sống xã hội bị đảo lộn nghiêm trọng. Nhiều quốc gia phải thực hiện cách ly, phong tỏa, hạn chế đi lại, đóng cửa

trường học, cơ sở sinh hoạt cộng đồng và cả những nơi thờ tự tôn giáo.

Tại Melbourne, Úc Châu, chư Tăng và Phật tử Tu Viện Quảng Đức cũng không thể hội họp tu học như thường lệ tại đạo tràng. Những thời khóa tụng kinh, niệm Phật, nghe pháp, sinh hoạt cộng tu đều phải tạm ngưng hoặc chuyển sang hình thức trực tuyến. Trong hoàn cảnh đầy lo âu và bất định ấy, chúng tôi phát tâm thực hiện những thời pháp thoại hằng ngày, để cùng đại chúng nương tựa nơi giáo pháp của Đức Phật, nuôi dưỡng niềm tin, giữ vững chánh niệm, chuyển hóa sự sợ hãi, đồng thời nhất tâm cầu nguyện cho dịch bệnh sớm tiêu trừ, thế giới được bình an, mọi loài được an ổn.

Sở dĩ chúng tôi chọn đề tài **48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà** để giảng giải trong mùa đại dịch này là vì trong thời gian qua, vào mỗi thời công phu khuya, chúng tôi thường lễ lạy Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà trong **Nghi Lạy Tam Bảo** do **Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ** biên soạn.

Nghi thức lễ bái Tam Bảo này được Hòa Thượng biên soạn tại **Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn**. Chính bản thân Ngài đã hành trì mỗi buổi khuya, và chư Tôn Đức Tăng tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam cũng đều y giáo phụng hành, lấy đó làm pháp tu nuôi dưỡng tín tâm, trưởng dưỡng công đức và hướng tâm về con đường giác ngộ, giải thoát.

Vì vậy, trong mùa dịch đầy biến động này, việc học hiểu và chiêm nghiệm 48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà không chỉ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về bản hoài cứu độ rộng lớn của Ngài, mà còn giúp mỗi người con Phật tăng trưởng niềm

tin nơi pháp môn Tịnh Độ, phát khởi tâm nguyện thiết tha, giữ vững đời sống tâm linh và nương nơi hồng danh Đức Phật A Di Đà để an trú thân tâm giữa những bất an của cuộc đời.

Nghi Lạy Tam Bảo do Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ biên soạn rất đặc biệt và thâm sâu. Ngài đã đọc trong Đại Tạng Kinh, tuyển chọn những câu kinh hay, những lời Phật dạy sâu sắc, rồi trích lục và biên tập lại thành một nghi thức lễ bái Tam Bảo trang nghiêm, súc tích và đầy đủ ý nghĩa tu tập.

Như chúng tôi đã có lần thưa trước đây, Nghi Lạy Tam Bảo này chúng tôi từng được nghe nhắc đến nhiều lần, nhưng chưa đủ duyên đọc trọn vẹn. Mãi đến trong những chuyến đi hoằng pháp tại Hoa Kỳ cùng với **Hòa Thượng Phương Trượng Thích Như Điển**, khoảng từ năm 2008 đến năm 2012, có năm đi, có năm không, chúng tôi mới đủ duyên được gặp bản nghi này.

Trong một chuyến hoằng pháp, khi phái đoàn đến **Niệm Phật Đường Fremont**, thuộc vùng San Jose, do **Hòa Thượng Thích Thái Siêu (Đỗng Tuyên)** hướng dẫn, chúng tôi đã phát hiện được bản Nghi lạy Tam Bảo này. Bản nghi ấy đã được **Hòa Thượng Thích Thái Siêu** cho in tại San Jose để hành trì.

Vì Hòa Thượng Thích Thái Siêu vốn là Tăng chúng xuất thân từ Tu Viện Quảng Hương Già Lam, nên những nghi thức tu tập, lễ bái và hành trì tại Già Lam đã được Ngài trân quý lưu giữ, mang theo trên bước đường hoằng pháp và Phật sự nơi hải ngoại.

Chúng con xin thành kính tán dương công đức của Hòa Thượng Thích Thái Siêu, người đã góp phần gìn giữ và truyền bá Nghi Lạy Tam Bảo này đến với cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ. Nhờ nhân duyên ấy, chúng tôi đã thỉnh được

một quyển. Theo trí nhớ của chúng tôi, bản in khi ấy được in theo khổ A4 khá lớn, dễ đọc, tiện cho việc hành trì.

Sau đó, chúng tôi đã gửi quyển nghi này đến cho đệ tử **Helen** ở vùng Seattle, một thành phố lớn thuộc tiểu bang Washington, Hoa Kỳ, gần Vancouver của Canada. Từ Seattle đi xe buýt qua Vancouver chỉ khoảng vài giờ đồng hồ. Helen là một Phật tử thường sinh hoạt tại **Chùa Cổ Lâm** của Hòa Thượng Nguyên An ở Seattle.

Helen cũng từng có thời gian phục vụ trong quân đội Hoa Kỳ, đã từng công tác tại Iraq, sau đó trở về Mỹ làm việc cho sở thuế một thời gian. Đây là một người đệ tử rất giỏi, có tâm đạo, và đã phát tâm đánh máy rất nhiều kinh sách, tài liệu cho trang nhà Quảng Đức. Mẹ của Helen là cô **Viên Giác** cũng phát tâm đọc lại, dò lỗi và sửa chính tả. Hai mẹ con đã âm thầm cộng tác với trang nhà Quảng Đức trong gần hai mươi năm qua. Công đức của hai mẹ con vị Phật tử này thật vô cùng to lớn.

Chính Helen là người đã đánh máy lại quyển **Nghi Lạy Tam Bảo** này và gửi về cho trang nhà Quảng Đức để đưa lên mạng phổ biến rộng rãi. Sau đó, chúng tôi cũng đã gửi bản nguyên văn chữ Hán cho **cư sĩ Hạnh Cơ** hiệu đính và dịch nghĩa.

Cư sĩ Hạnh Cơ là một vị cư sĩ hoàn tục, hiện đang định cư tại vùng Edmonton, Canada, gần Chùa Trúc Lâm của Hòa Thượng Thích Thiện Tâm và Thượng Tọa Thích Pháp Hòa. Năm 2003, trong lần đầu tiên chúng tôi sang thăm Tu Viện Trúc Lâm, Thượng Tọa Thích Pháp Hòa đã lái xe đưa chúng tôi đến tư gia để thăm và cảm ơn bác Hạnh Cơ, người đã nhiều năm phát tâm cộng tác với trang nhà Quảng Đức.

Như quý vị đã biết, trang nhà Quảng Đức là một nhịp cầu nối kết giữa chư Tôn Đức Tăng Ni, quý Phật tử, các học giả, dịch giả, văn thi hữu và những người có khả năng viết lách ở khắp nơi. Từ nhiều năm qua, khi có những bài viết, kinh văn hoặc tài liệu cần dịch từ Hán văn ra tiếng Việt, chúng tôi thường gửi đến bác Hạnh Cơ, và bác luôn hoan hỷ phát tâm hỗ trợ.

Chẳng hạn như **nghi thức thỉnh chuông** của Tu Viện Quảng Đức cũng có sự đóng góp dịch thuật của bác Hạnh Cơ. Bản dịch này nằm trong số những bản Việt dịch đầu tiên được trang nhà Quảng Đức phổ biến rộng rãi, bên cạnh bản dịch của **Hòa Thượng Tăng Giáo Trưởng Thích Huyền Tôn** và **Hòa Thượng Hội Chủ Thích Bảo Lạc**.

Trước đây, nghi thức thỉnh chuông này phần lớn chỉ được phổ biến bằng âm Hán văn. Ví dụ như câu:

Phi cầm tẩu thú,
La võng bất phùng,
Lãng tử cô tôn,
Tảo hoàn hương tịch.

Đây là phần âm Hán. Khi dịch ra tiếng Việt, Hòa Thượng Thích Bảo Lạc đã dịch rất hay như sau:

Như loài chim bay thú chạy,
Không bị lưới bẫy giăng;
Kẻ lưu lạc cô thân,
Sớm quay về hương quán.

Những bản dịch như vậy đã giúp cho người Phật tử Việt Nam hiểu sâu hơn ý nghĩa của nghi thức hành trì, không chỉ tụng đọc theo âm Hán, mà còn cảm nhận được nội dung từ bi,

trí tuệ và tâm nguyện giải thoát ẩn chứa trong từng câu kinh, từng lời kệ.

Một câu khác trong nghi thức có đoạn:

Khể thủ nhất thiết xuất thế gian
Tam giới tối tôn công đức hải
Trí hỏa năng thiêu phiền não cấu
Chánh giác, ngã kim quy mạng lễ.

Cư sĩ Hạnh Cơ đã dịch nghĩa như sau:

Đức Phật cao chí tôn trong ba cõi,
Trí tuệ diệt tận gốc vô minh,
Công đức rộng sâu như biển cả,
Chúng con đảnh lễ xin quy y.

Kệ thỉnh đại hồng chung:

Hồng chung sơ khấu,
Bảo kệ cao âm.
Thượng thông thiên đường,
Hạ triệt địa phủ.

Sư Ông Huyền Tôn dịch:

Hồng chung khởi thỉnh tiếng ban đầu,
Bảo kệ cao ngâm thoát nhiệm mầu,
Trên thấu thiên đường vui an lạc,
Dưới sâu địa ngục diệt khổ đau.

Khi các bản dịch này được gửi về Tu Viện Quảng Đức, chúng tôi đã tổng hợp, đối chiếu và kết hợp lại để hình thành một nghi thức thỉnh chuông riêng, phù hợp với sự hành trì của đạo tràng Tu Viện Quảng Đức.

Chúng tôi cũng khuyến tấn quý Phật tử tại bổn tự, mỗi khi thỉnh chuông, nên xướng cả hai phần: phần âm Hán văn và phần Việt dịch. Nhờ vậy, người hành trì không chỉ tụng đọc theo âm điệu truyền thống, mà còn hiểu được ý nghĩa sâu xa trong từng câu kệ, từng lời kinh. Nếu thỉnh trọn nghi thức đánh chuông, rồi tụng một thời Kinh A Di Đà, hoặc bằng âm Hán Việt, hoặc bằng nghĩa tiếng Việt, thì thời khóa ấy kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ. Nghi thức thỉnh chuông này đã được phổ biến và hành trì tại Tu Viện Quảng Đức trong nhiều năm qua.

Sở dĩ hôm nay chúng tôi nhắc lại đôi nét về nhân duyên này là để trình bày rõ nguyên do vì sao chúng tôi chọn đề tài **Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà** để giảng giải trong thời pháp thoại đầu tiên của loạt bài này.

Xin được thưa lại rằng, Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà nằm trong **Nghi Lạy Tam Bảo** do Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ biên soạn. Nghi thức này vốn đã được chư Tôn Đức tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam hành trì từ trước. Khi xưa, tại Già Lam, Hòa Thượng Thích Trí Thủ và đại chúng chủ yếu xướng lạy bằng âm Hán văn. Nhưng tại Tu Viện Quảng Đức hiện nay, chúng tôi phát tâm vừa xướng âm Hán Việt, vừa đọc phần dịch nghĩa tiếng Việt, để đại chúng có thể hiểu rõ hơn nội dung tu tập, quán chiếu sâu hơn tâm nguyện của chư Phật và hành trì với niềm tin vững chắc hơn.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, khi con người đối diện với vô thường, bệnh khổ, cách ly, mất mát và sợ hãi, 48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà lại càng trở nên gần gũi và

cần thiết. Mỗi đại nguyện là một nguồn an ủi. Mỗi đại nguyện là một cánh cửa hy vọng. Mỗi đại nguyện là một lời nhắc nhở chúng ta quay về với tín tâm, nguyện lực và công phu niệm Phật. Khi thế giới bên ngoài đầy biến động, người con Phật càng cần nương tựa nơi hồng danh Đức Phật A Di Đà, nơi bản nguyện tiếp dẫn của Ngài, để giữ tâm không hoảng loạn, không tuyệt vọng, không buông xuôi.

Loạt bài giảng này, bắt đầu từ tháng 5 năm 2020 và kéo dài đến cuối năm 2020, chính là một nhân duyên đặc biệt phát khởi trong mùa đại dịch. Giữa lúc đạo tràng không thể hội họp đông đủ, chúng tôi mong dùng phương tiện pháp thoại trực tuyến để cùng đại chúng học lại từng đại nguyện, chiêm nghiệm từng ý nghĩa, áp dụng vào đời sống tu học hằng ngày, và cùng nhau nuôi lớn niềm tin nơi pháp môn Tịnh Độ.

Nguyện cho loạt bài giảng **48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà** này trở thành một chút tư lương tâm linh trong mùa dịch bệnh, giúp người nghe tăng trưởng tín tâm, phát khởi nguyện lực, chuyên cần niệm Phật, biết sống an lành giữa vô thường, biết nương tựa Tam Bảo giữa khổ đau, và biết hướng tâm về Tây phương Cực Lạc, nơi Đức Phật A Di Đà đang mở rộng bản nguyện từ bi tiếp dẫn tất cả chúng sanh.

TỔNG QUAN VỀ BỐN MƯƠI TÁM ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Trong thời pháp thoại đầu tiên hôm nay, chúng tôi xin trình bày tổng quan về Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà. Như quý vị đã biết, theo truyền thống Phật giáo Việt Nam, phần đông Phật tử chúng ta tu học và hành trì theo pháp môn Tịnh Độ. Hình ảnh quen thuộc nhất trong đời sống tu tập của người Phật tử Việt Nam là tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật, cầu nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Chỉ trong khoảng vài thập niên gần đây, với sự xuất hiện và hoằng hóa của **Đại Lão Hòa Thượng Thích Thanh Từ,** dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam được phục hưng mạnh mẽ. Ở hải ngoại, **Sư Ông Thích Nhất Hạnh** cũng đã góp phần làm cho truyền thống Thiền học được nhiều người biết đến và thực tập sâu rộng hơn. Ngoài ra, sau năm 1975, khi người Việt định

cư ở nhiều quốc gia trên thế giới, một số Phật tử cũng có duyên học hỏi thêm pháp môn Mật Tông qua các vị Lạt-ma Tây Tạng.

Tuy nhiên, nhìn chung, pháp môn Tịnh Độ vẫn là pháp môn được hành trì phổ biến nhất trong cộng đồng Phật tử Việt Nam. Bởi lẽ pháp môn này gần gũi, giản dị, dễ hành trì, phù hợp với căn cơ của đại đa số quần chúng. Người già, người trẻ, người xuất gia, người tại gia, người học rộng hay người ít chữ đều có thể nương nơi câu Phật hiệu "Nam Mô A Di Đà Phật" để nhiếp tâm, nuôi dưỡng tín nguyện và hướng về con đường giải thoát.

Muốn tìm hiểu Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, trước hết chúng ta cần biết sơ lược về lai lịch của Ngài. Đức Phật A Di Đà không phải là một nhân vật lịch sử theo nghĩa thông thường như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị đã thị hiện đản sanh tại Ấn Độ, tu hành, thành đạo và chuyển pháp luân nơi cõi Ta-bà này. Đức Phật A Di Đà được biết đến qua kinh điển Đại thừa, là vị Phật ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu cho chúng sanh trong nhiều kinh điển.

Trong đó, chúng ta thường biết đến các kinh như: **Kinh A Di Đà**, tức Tiểu Bổn A Di Đà mà chúng ta thường tụng; **Kinh Vô Lượng Thọ**; **Kinh Bi Hoa**; **Kinh Pháp Hoa**, cùng nhiều kinh điển Đại thừa khác có đề cập đến danh hiệu, công đức, hạnh nguyện và quốc độ của Đức Phật A Di Đà.

Theo Kinh Bi Hoa, vào một kiếp xa xưa tên là Thượng Trì, tại một cõi nước tên là Tản Đề Lam, có một vị Chuyển Luân Thánh Vương tên là Vô Tránh Niệm. Chữ "tránh" nghĩa là tranh

chấp, tranh cãi; "vô tránh" nghĩa là không tranh cãi, không xung đột. "Niệm" nghĩa là ghi nhớ, tưởng nhớ. Vô Tránh Niệm là vị vua luôn ghi nhớ những điều lành, sống bằng tâm không tranh chấp, không gây oán hận.

Vua Vô Tránh Niệm cai trị cõi Tản Đề Lam, phạm vi rất rộng lớn, bao gồm bốn châu thiên hạ: Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Nam Thiện Bộ Châu và Bắc Câu Lô Châu. Trong triều đình và quần thần của vua, phần lớn đều là những người biết tu nhân tích đức, sống theo thiện pháp.

Kinh điển cũng nói rằng Vua Vô Tránh Niệm có tuổi thọ rất dài, đến tám vạn tuổi. Vấn đề tuổi thọ dài ngắn của chúng sanh trong các thời kỳ khác nhau cũng được đề cập trong Luận Câu Xá, quyển thứ mười hai. Theo quan niệm Phật giáo, chúng ta hiện đang sống trong thời kỳ kiếp giảm, tuổi thọ con người dần dần giảm xuống. Vào thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện ở đời, tuổi thọ trung bình của con người khoảng một trăm tuổi. Trải qua hơn hai ngàn năm trăm năm, tức hơn hai mươi lăm thế kỷ, tuổi thọ trung bình của con người ngày nay đã giảm xuống còn khoảng trên dưới bảy mươi tuổi.

Nhắc đến điều này để chúng ta thấy rằng trong thế giới quan Phật giáo, tuổi thọ của chúng sanh không phải lúc nào cũng giống nhau. Tùy theo phước báo, nghiệp lực và thời đại mà tuổi thọ có dài ngắn khác nhau. Và cũng chính trong bối cảnh kinh điển ấy, chúng ta bắt đầu tìm hiểu nhân duyên tiền thân, hạnh nguyện rộng lớn và con đường thành tựu quốc độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Vua Vô Tránh Niệm có một vị đại thần tên là **Bảo Hải.** Vị đại thần này là người biết tu nhân tích đức, thường làm các

việc lành và cũng luôn khuyến khích nhà vua nên tu tạo phước đức, gieo trồng căn lành để lợi ích cho tự thân và muôn dân.

Đại thần Bảo Hải có một người con trai. Khi người con này vừa sinh ra đời, trong nhà bỗng xuất hiện rất nhiều châu báu, lại có nhiều người đem châu báu đến dâng tặng. Vì nhân duyên đặc biệt ấy, đứa bé được đặt tên là Bảo Tạng. Thân tướng của Ngài rất trang nghiêm, tốt đẹp, đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, giống như thân tướng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau này.

Khi lớn lên, Ngài Bảo Tạng thấy rõ cuộc đời là vô thường, mọi sự vật hiện tượng đều biến đổi, không có gì bền chắc lâu dài. Từ sự quán chiếu sâu sắc ấy, Ngài phát tâm xuất gia tu học, tinh tấn hành trì và cuối cùng chứng quả thành Phật, hiệu là Bảo Tạng Như Lai.

Khi Vua Vô Tránh Niệm được chiêm ngưỡng Đức Phật Bảo Tạng, nhà vua liền phát khởi lòng cung kính sâu xa, phát tâm cúng dường Đức Phật để mong tiếp tục được hưởng phước báo nhân thiên. Tuy nhiên, đại thần Bảo Hải, tức thân phụ của Đức Phật Bảo Tạng, đã khuyên nhà vua rằng:

"Nếu bệ hạ cúng dường chỉ để cầu phước báo nhân thiên viên mãn, thì phước báo ấy dù lớn lao đến đâu cũng vẫn nằm trong vòng vô thường biến đổi, khác nào gió thoảng mây tan. Do túc nghiệp tu phước hữu lậu đời trước, nay bệ hạ được quả báo tôn quý, địa vị cao sang không ai sánh bằng; lại có điều kiện giúp dân an cư lạc nghiệp, cơm no áo ấm, đời sống được yên ổn. Nhưng xét đến chiều sâu của kiếp người, bệ hạ và thần dân vẫn chưa ra khỏi những nỗi bất an căn bản của sanh, già, bệnh, chết.

Chi bằng bệ hạ nên phát tâm Bồ-đề, hành Bồ-tát đạo, phát đại nguyện kiến lập một cõi nước thanh tịnh của chư Phật. Nếu thành tựu được một quốc độ trang nghiêm, an lạc, không còn khổ đau, thì lợi ích đem lại cho chúng sanh sẽ rộng lớn biết bao."

Đó là lời khuyên sâu sắc của đại thần Bảo Hải. Ngài khuyến tấn Vua Vô Tránh Niệm không nên chỉ dừng lại ở việc tu phước để hưởng quả báo nhân thiên, mà phải phát tâm tu huệ, phát tâm Bồ-đề, hướng đến con đường vượt thoát sanh tử luân hồi.

Nghe lời khuyến thỉnh ấy, Vua Vô Tránh Niệm liền phát tâm cầu thỉnh Đức Phật Bảo Tạng chỉ dạy pháp tu đưa đến an lạc vô lậu và giải thoát rốt ráo. Khi ấy, Đức Phật Bảo Tạng phóng đại hào quang, khiến nhà vua thấy được vô lượng Tịnh Độ trang nghiêm của chư Phật trong mười phương.

Sau khi được thấy các thế giới thanh tịnh nhiệm mầu của chư Phật, Vua Vô Tránh Niệm phát khởi đại tâm, lập ra bốn mươi tám đại nguyện, rồi về sau xuất gia tu tập. Trải qua quá trình tu hành viên mãn, Vua Vô Tránh Niệm thành tựu Phật quả, tức là Đức Phật A Di Đà.

Như vậy, theo Kinh Bi Hoa, Vua Vô Tránh Niệm chính là tiền thân của Đức Phật A Di Đà. Từ một vị Chuyển Luân Thánh Vương đầy đủ phước báo nhân thiên, Ngài đã chuyển hướng từ phước báo hữu lậu sang đại nguyện vô lậu, từ tâm cầu phước cho riêng mình sang tâm kiến lập Tịnh Độ để cứu độ vô lượng chúng sanh.

Bản kinh thứ hai nói về lai lịch Đức Phật A Di Đà là Kinh Pháp Hoa.

Trong **phẩm Hóa Thành Dụ**, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng giới thiệu rằng: **Đức Phật A Di Đà là người con thứ chín của Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai**.

Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai có mười sáu người con trai. Người con thứ nhất tên là Trí Tích, và **người con thứ chín chính là tiền thân của Đức Phật A Di Đà**. Nhờ công đức biên chép, thọ trì, đọc tụng và giảng nói Kinh Pháp Hoa, vị vương tử ấy về sau thành Phật, hiệu là **A Di Đà Phật**.

Đây là đoạn trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni kể lại nhân duyên thuở xa xưa về lai lịch Đức Phật A Di Đà:

Hai vị Sa-di làm Phật ở phương Đông:
vị thứ nhất hiệu là **A Súc**, ở nước Quang Hỷ;
vị thứ hai hiệu là **Tu Di Đảnh**.

Hai vị làm Phật ở phương Đông Nam:
vị thứ nhất hiệu là **Sư Tử Âm**;
vị thứ hai hiệu là **Sư Tử Tướng**.

Hai vị làm Phật ở phương Nam:
vị thứ nhất hiệu là **Hư Không Trụ**;
vị thứ hai hiệu là **Thường Diệt**.

Hai vị làm Phật ở phương Tây Nam:
vị thứ nhất hiệu là **Đế Tướng**;
vị thứ hai hiệu là **Phạm Tướng**.

Hai vị làm Phật ở phương Tây:
vị thứ nhất hiệu là **A Di Đà**;
vị thứ hai hiệu là **Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não**.

Hai vị làm Phật ở phương Tây Bắc:
vị thứ nhất hiệu là **Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Thần Thông**;
vị thứ hai hiệu là **Tu Di Tướng**.

Hai vị làm Phật ở phương Bắc:
vị thứ nhất hiệu là **Vân Tự Tại**;
vị thứ hai hiệu là **Vân Tự Tại Vương**.

Một vị làm Phật ở phương Đông Bắc, hiệu là **Hoại Nhất Thiết Thế Gian Bố Úy**.

Vị thứ mười sáu chính là **Đức Phật Thích Ca Mâu Ni**, thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ở cõi Ta-bà này.

Qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy rằng: **Đức Phật A Di Đà là người con thứ chín, còn Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người con út của Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai**.

Trong **Kinh Bi Hoa** cũng có nói rằng: **Đại thần Bảo Hải là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni**, còn **Vua Vô Tránh Niệm là tiền thân của Đức Phật A Di Đà**. Đây là những câu chuyện tiền thân do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni kể lại, nhằm giúp chúng ta hiểu thêm về nhân duyên sâu xa của chư Phật.

Bản kinh thứ ba nói về lai lịch Đức Phật A Di Đà là Kinh Vô Lượng Thọ.

Kinh Vô Lượng Thọ nói rằng, trong đời quá khứ lâu xa, cách đây mười kiếp, có một nước tên là **Diệu Hỷ**. Vua cha là **Việt Thượng Luân Vương**, Mẫu hậu là **Thù Thắng Diệu Nhan**. Vương hậu sinh được ba người con: người con trưởng tên là **Nhật Nguyệt Minh**, người con thứ hai tên là **Kiều Thi Ca**, và người con thứ ba tên là **Nhật Đế Chúng**.

Bấy giờ, có Đức Phật ra đời hiệu là **Thế Tự Tại Vương Như Lai**. Vị vương tử Kiều Thi Ca thấy rõ cuộc đời vô thường, nhàm chán cảnh phú quý quyền uy, nên đã từ bỏ ngôi báu, theo Đức Phật Thế Tự Tại Vương xuất gia, thọ giới Tỳ-kheo. Đức Phật ban cho Ngài pháp hiệu là **Pháp Tạng Tỳ-kheo**.

Tỳ-kheo Pháp Tạng đối trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương phát ra **bốn mươi tám đại nguyện rộng lớn**, nhằm cứu độ khắp tất cả chúng sanh. Ngài phát nguyện rằng: nếu có nguyện nào không viên mãn, thì Ngài thề không thành Phật.

Khi Ngài phát đại nguyện như vậy, chư Thiên rải hoa tán thán, quả đất rung động, và giữa hư không có tiếng khen rằng:

"Pháp Tạng nhất định sẽ thành Phật, hiệu là A Di Đà."

Đó là lời trích trong Kinh Vô Lượng Thọ, nói về nhân duyên và lai lịch của Đức Phật A Di Đà.

Chúng tôi xin lược qua như vậy để đại chúng thấy rằng: **tiểu sử và hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu trong nhiều kinh điển Đại thừa**, tiêu biểu là **Kinh Bi Hoa, Kinh Pháp Hoa và Kinh Vô Lượng Thọ**.

Không giống như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, một nhân vật lịch sử đã thị hiện đản sanh tại vườn Lâm Tỳ Ni, thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, chuyển pháp luân tại vườn Lộc Uyển và nhập Niết-bàn tại Câu Thi Na, **Đức Phật A Di Đà được biết đến như một Đức Phật tôn giáo, được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu qua kinh điển Đại thừa**.

Về hình tướng của Đức Phật A Di Đà

Khi nhìn vào tôn tượng Đức Phật A Di Đà, chúng ta thường thấy Ngài đắp y màu đỏ hoặc màu vàng, tùy theo truyền thống thờ phụng của từng tự viện, từng quốc độ.

Màu vàng thường biểu trưng cho **trí tuệ**.

Màu đỏ thường biểu trưng cho **từ bi**, đồng thời cũng gợi hình ảnh **mặt trời lặn về phương Tây trong buổi hoàng hôn**, liên hệ đến thế giới Tây Phương Cực Lạc.

Tôn tượng Đức Phật A Di Đà thường có một tay bắt ấn đưa lên ngang vai, và một tay đưa xuống.

Bàn tay đưa lên biểu trưng cho hạnh **độ sanh**, tức cứu độ người còn sống.

Bàn tay đưa xuống biểu trưng cho hạnh **cứu khổ**, tức tiếp dẫn và cứu độ những người đã qua đời.

Biểu tượng này được thấy rất rõ khi phái đoàn hành hương của Tu Viện Quảng Đức đến chiêm bái **Linh Sơn Đại Phật** tại Trung Hoa. Pho tượng rất cao lớn và trang nghiêm. Đặc biệt, nơi ấy còn có mô hình bàn tay của Đức Phật được đặt phía trước pho tượng để khách thập phương đến chiêm bái, đảnh lễ.

Trong khuôn viên Linh Sơn Đại Phật, từ Phật đài đi lên có một thắng cảnh được gọi là **Liên Trì** và **Hoa Khai Kiến Phật**. Vì nơi đây lấy ý nghĩa Tịnh Độ làm nền tảng, nên các công trình, tôn tượng và cảnh trí chung quanh đều biểu trưng cho pháp môn Tịnh Độ.

Tại ao Liên Trì, người ta dựng một tòa sen chín tầng, biểu trưng cho **Cửu Phẩm Liên Hoa**. Ở giữa tòa sen có tôn tượng Đức Phật Sĩ Đạt Ta đản sanh. Chung quanh ao có chín con rồng phun nước. Mỗi ngày, vào những giờ nhất định như khoảng 9 giờ, 12 giờ, 2 giờ và 4 giờ, nước từ chín con rồng phun lên, nhạc trời trỗi dậy, và tòa sen từ từ nở ra từng cánh.

Khi chín tầng hoa sen nở trọn, tôn tượng Đức Phật Đản Sanh xuất hiện ở giữa hoa sen và xoay về bốn hướng. Cảnh

tượng ấy vừa mang ý nghĩa **cúng dường Đức Phật Đản Sanh**, vừa biểu trưng cho ý nghĩa **Hoa Khai Kiến Phật**.

Hoa khai kiến Phật nghĩa là khi hành giả tu pháp môn Tịnh Độ, sau khi xả bỏ báo thân này, nếu được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, thì sẽ hóa sanh trong hoa sen nơi ao Liên Trì. Khi hoa sen nở, hành giả được thấy Phật, nghe pháp và tiếp tục tu tập cho đến ngày viên mãn đạo quả.

Đây là một biểu tượng rất đẹp và rất sâu sắc của pháp môn Tịnh Độ.

Tại Tu Viện Quảng Đức, chúng ta cũng có tôn tượng Đức Phật A Di Đà lộ thiên bên ngoài sân, được sơn màu trắng, biểu trưng cho **sự thanh tịnh**. Phần lớn các tôn tượng lộ thiên thường được sơn màu trắng để phù hợp với không gian ngoài trời và giữ được vẻ trang nghiêm lâu dài.

Còn những tôn tượng được thờ bên trong chánh điện hoặc hội trường thì có khi được sơn màu đỏ, biểu trưng cho **màu hoàng hôn**, màu mặt trời lặn về phương Tây, cũng là biểu tượng nhắc chúng ta hướng tâm về **Tây Phương Cực Lạc**.

Như vậy, về hình tướng của Đức Phật A Di Đà, chúng ta thấy rất rõ ý nghĩa qua màu sắc, pháp y và thủ ấn của Ngài: **tay đưa lên là độ sanh, tay đưa xuống là cứu khổ**.

Nói về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà

Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà chính là nói về cảnh giới mà Ngài phát nguyện kiến lập, để tiếp dẫn những hành giả tu Tịnh Độ được vãng sanh về đó.

Trong thế giới Cực Lạc, kinh điển thường nêu lên năm yếu tố trang nghiêm:

Thứ nhất là Bảo địa
Thứ hai là Bảo thọ
Thứ ba là Bảo trì
Thứ tư là Bảo lầu
Thứ năm là Bảo tọa.

Trước hết, **Bảo địa** là nói về đất đai, nơi cư trú và môi trường sống trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Đất ở cõi Cực Lạc không phải là đất cát bình thường như thế giới Ta-bà của chúng ta. Đất nơi ấy được làm bằng **thất bảo**, gồm: vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách và trân châu. Cõi nước ấy được trang hoàng bằng các thứ báu, thanh tịnh, trang nghiêm và nhiệm mầu.

Ở thế giới loài người này, vì tài sản quý hiếm nên con người dễ sanh tâm tham lam, tranh giành, hơn thua và xung đột. Nhưng ở cõi Cực Lạc, vàng bạc, lưu ly, mã não, san hô và các thứ châu báu hiện diện khắp nơi, trở thành cảnh giới trang nghiêm tự nhiên, nên chúng sanh nơi ấy không còn khởi tâm tham lam, tranh đoạt như ở cõi Ta-bà.

Theo lời giải thích của Hòa Thượng Thiền Tâm, toàn cõi Cực Lạc có đất lưu ly trong suốt, bên dưới có tràng kim cương nâng đỡ. Tràng kim cương ấy có tám góc đều đặn, mỗi mặt đều có trăm thứ bảo châu. Mỗi bảo châu phóng ra ngàn tia sáng, mỗi tia sáng có tám mươi bốn ngàn màu, chiếu trên đất lưu ly rực rỡ như ngàn mặt trời.

Mặt đất lưu ly bằng phẳng, có dây vàng ròng và thất bảo phân chia thành khu vực, đường sá. Mỗi dây báu phóng ra ánh sáng trăm màu. Những tia sáng ấy hiện ra như hoa, như sao, như trăng, chiếu lên giữa hư không và kết thành những đài sáng nhiệm mầu.

Bên trong những đài sáng ấy có trăm ức tràng hoa, lại có vô số nhạc khí tự nhiên hòa tấu. Khi tám thứ gió nhẹ mát thổi qua, các nhạc khí rung động và phát ra âm thanh vi diệu, diễn nói các pháp như:

Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, Từ, Bi, Hỷ, Xả, và các pháp môn **Ba-la-mật**, để giúp hành giả tiếp tục tu tập, tăng trưởng trí tuệ và tiến đến giải thoát.

Đó là phần lược giải của Hòa Thượng Thiền Tâm về **Bảo địa** trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Ở đây, chúng ta thấy rằng trong thế giới Cực Lạc, tất cả những nhạc khí hòa reo theo làn gió đều đang diễn nói chánh pháp, như: **Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, Từ, Bi, Hỷ, Xả** và các pháp môn **Ba-la-mật**.

Điều đó cho thấy rằng các hành giả sau khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà chưa phải đã thành Phật ngay, mà vẫn là những hành giả đang tiếp tục tu tập để tiến lên những quả vị cao hơn. Từ **hạ phẩm hạ sanh** cho đến **thượng phẩm thượng sanh**, tất cả đều tiếp tục nghe pháp, kinh hành, cúng dường chư Phật trong mười phương và tiến tu cho đến ngày viên mãn đạo quả.

Thứ hai là Bảo thọ

Bảo thọ là những hàng cây báu trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Trên bảo địa có vô số cây chiên đàn hương, vô số cây kiết tường quả, mọc ngay hàng thẳng lối, cành lá, hoa trái đều đặn, trang nghiêm.

Trong kinh diễn tả rằng mỗi cây cao đến **tám ngàn do-tuần**. Thân cây, lá, hoa và trái đều được tạo thành bằng các chất

báu. Có loại cây thuần bằng vàng, thuần bằng bạc, thuần bằng lưu ly, thuần bằng pha lê, thuần bằng xa cừ, thuần bằng mã não, thuần bằng trân châu. Có loại cây được kết hợp bằng hai chất báu, như gốc bằng vàng, thân bằng bạc. Có loại cây được kết hợp bằng ba chất báu, bốn chất báu, năm chất báu, sáu chất báu, cho đến **bảy chất báu cùng xen lẫn nhau mà thành**.

Đặc biệt, **tất cả Phật sự trong cõi Cực Lạc đều hiện rõ trong bóng cây**, và cả mười phương thế giới cũng hiện rõ trong từng bóng cây như trong gương sáng.

Mỗi lá cây rộng đến hai mươi lăm do-tuần, phát ra ngàn màu ánh sáng, đẹp như những vân lá kết bằng chuỗi ngọc. Những đóa hoa xinh đẹp có sắc vàng Diêm-phù-đàn, xen giữa các kẽ lá, sáng rực như những vầng lửa. Trên hoa tự nhiên có trái thất bảo, hình dáng như chiếc bình quý của Thiên Đế. Từ nơi trái ấy phóng ra ánh sáng lớn, hóa thành vô lượng tràng phan và bảo cái.

Trong những bảo cái ấy lại hiện rõ tất cả Phật sự trong cõi Cực Lạc, cùng cả mười phương thế giới.

Trên mỗi cây báu có bảy lớp lưới được kết bằng diệu trân châu. Trong mỗi khoảng lưới lại hiện ra những cung điện xinh đẹp như cung trời Phạm Thiên. Trong cung điện ấy tự nhiên có các Thiên đồng, mỗi vị đều đeo chuỗi ngọc ma-ni. Mỗi hạt châu ma-ni chiếu sáng đến trăm do-tuần, làm cho cây báu rực rỡ hơn cả trăm ức mặt trời, mặt trăng hợp lại.

Đó là lời giải thích về **Bảo thọ** trong thế giới Cực Lạc.

Trong các đại nguyện của Đức Phật A Di Đà cũng có nói đến **cây đạo tràng cao lớn, trang nghiêm, hiển hiện nơi cõi Cực Lạc**. Nếu chúng sanh trong tương lai vãng sanh về thế giới

Cực Lạc mà không được thấy cây đạo tràng cao lớn nhiệm mầu ấy, thì Ngài thề không thành Chánh Giác.

Qua lời giải thích của Hòa Thượng Thiền Tâm, chúng ta thấy cảnh giới **Bảo thọ** trong thế giới Cực Lạc thật vô cùng trang nghiêm và vi diệu. Có cây làm bằng vàng, có cây làm bằng lưu ly, có cây làm bằng kim cương, có cây làm bằng mã não, san hô, hổ phách, trân châu; lại có cây được kết hợp bằng hai thứ báu, ba thứ báu, bốn thứ báu, năm thứ báu, sáu thứ báu, cho đến bảy thứ báu.

Mỗi cây cao đến **tám ngàn do-tuần**. Một do-tuần, theo một số cách giải thích trong kinh luận, có thể được hiểu khoảng trên dưới bốn đến năm cây số; có nơi giải thích xa hơn. Nếu tạm tính một do-tuần khoảng bốn cây số, thì cây báu trong cõi Cực Lạc cao đến khoảng **ba mươi hai ngàn cây số**.

Để dễ hình dung, từ Melbourne, Úc Châu, bay sang California, Hoa Kỳ, khoảng mười mấy ngàn cây số. Như vậy, chiều cao của cây báu nơi cõi Cực Lạc còn vượt xa cả quãng đường từ Melbourne sang California rồi trở lại Melbourne.

Một chiếc lá trên cây báu ấy rộng đến hai mươi lăm do-tuần, tức khoảng một trăm cây số. Nói chung, mọi cảnh vật trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà đều rộng lớn, trang nghiêm và vượt ngoài sự tưởng tượng thông thường của chúng ta.

Thứ ba là Bảo trì, tức ao Liên Trì

Mỗi hành giả khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc đều hóa sanh trong **ao Liên Trì**. Ao này còn gọi là **ao Thất bảo**.

Đáy ao được trải bằng các loại kim cương nhiều màu. Ao rộng trăm ngàn do-tuần, bao la như biển cả. Mỗi ao có sáu

mươi ức hoa sen thất bảo. Mỗi hoa sen cao lớn mười hai do-tuần, đủ các màu sắc khác nhau; hoa màu nào thì phóng ra ánh sáng màu ấy.

Trong ao có đầy đủ **nước tám công đức**, gọi là **bát công đức thủy**. Tám công đức ấy gồm:

Thứ nhất là trong sạch.

Thứ hai là thanh lương, mát mẻ.

Thứ ba là ngon ngọt.

Thứ tư là nhẹ nhàng.

Thứ năm là tươi nhuận.

Thứ sáu là an hòa, êm thuận.

Thứ bảy là uống vào có thể trừ đói khát, bệnh khổ và các sự bất an.

Thứ tám là có khả năng trưởng dưỡng các căn, điều hòa tứ đại và tăng trưởng các thiện căn thù thắng.

Nói cách dễ hiểu, nước tám công đức trong ao Liên Trì vừa trong, vừa mát, vừa ngọt, vừa ngon, vừa nhẹ nhàng, vừa êm dịu. Uống vào thì tiêu trừ đói khát, bệnh tật, đồng thời làm tăng trưởng thiện căn trên lộ trình tu tập đưa đến giải thoát và giác ngộ.

Ở thế gian, khi nói đến nước sâu, người ta thường sợ chết đuối. Nhưng nước tám công đức trong ao Liên Trì không làm cho chúng sanh bị chìm đắm. Ai ở trong nước ấy cũng cảm thấy nhẹ nhàng, êm ái, an ổn và vui vẻ.

Trong ao thất bảo có nước tám công đức. Chúng sanh ở nơi đó luôn được an ổn, vui tươi. Hoa sen thất bảo cao đến mười hai do-tuần. Từ như ý châu vương phóng ra ánh sáng sắc vàng. Trong ánh sáng ấy hóa thành các loài chim đủ màu, bay lượn,

hót lên những âm thanh hòa nhã, diễn nói các pháp như: **Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ-đề phần, Bát Chánh đạo phần**, đồng thời ca ngợi công đức **niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng**.

Mặt nước trong ao gợn sóng lăn tăn, phát ra nhiều âm thanh vi diệu: tiếng Phật, tiếng Pháp, tiếng Tăng, tiếng Không, tiếng Vô Ngã, tiếng Đại Từ Bi, tiếng Ba-la-mật, tiếng Thập lực, tiếng Trí tuệ, tiếng Vô tác, tiếng Bất sanh bất diệt, tiếng Vô sanh nhẫn, Vô sanh pháp nhẫn, cho đến tiếng Cam lồ quán đảnh và vô biên diệu pháp.

Người nghe được những âm thanh ấy thì tâm liền thanh tịnh, thiện căn thành thục và không còn thối chuyển trên đường tiến đến **Vô Thượng Bồ-đề**.

Các bậc thượng thiện nhân ở thế giới Cực Lạc khi vào ao tắm, nước trong ao tùy theo ý muốn mà cạn sâu. Nếu muốn nước ngập chân thì nước chỉ ngập chân. Nếu muốn nước đến bụng thì nước liền ngang bụng. Nếu muốn nước đến cổ thì nước chỉ đến cổ. Nước trong ao tùy theo ý người tắm mà cạn sâu, ấm mát điều hòa, vô cùng thuận thích.

Người tắm trong ao ấy thì thân thể nhẹ nhàng, khoan khoái; tinh thần vui vẻ, tịch tịnh và sáng suốt.

Đó là phần Hòa Thượng Thiền Tâm giải thích về những sự tốt đẹp của **nước tám công đức trong ao Liên Trì** nơi thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Thứ tư là Bảo lầu

Bảo lầu nghĩa là lâu đài, cung điện, nhà cửa và các nơi cư trú trong thế giới Cực Lạc.

Bốn phía ao báu có thềm bậc và đường sá đều do vàng, bạc, lưu ly, pha lê và các chất báu hợp thành. Phía trên có vô số

cung điện nhiều tầng. Những tòa lâu đài ấy đều được xây dựng bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê và vô lượng châu báu.

Giảng đường, tịnh xá, lầu gác, cung điện của Đức Phật A Di Đà và của chư Bồ Tát, thượng thiện nhân nơi cõi ấy quý báu hơn cung điện của Đại Tự Tại Thiên Vương ở cõi Ta-bà này trăm ngàn muôn lần.

Nói cách khác, **Bảo lầu nơi cõi Cực Lạc vượt xa tất cả cung vàng điện ngọc ở thế gian**. Những lâu đài, đền điện mà con người cho là nguy nga tráng lệ ở cõi này thật không thể so sánh với cảnh giới trang nghiêm nơi Tây Phương Cực Lạc.

Có những đền đài nổi lên giữa hư không như mây, cao lớn tùy theo ý muốn của người ở đó. Có những cung điện an trú trên bảo địa. Sự sai khác về nơi cư trú ấy tùy thuộc vào công phu tu hành sâu dày hay cạn mỏng của mỗi hành giả. Tuy nhiên, các sự hưởng dụng như ăn mặc, đi lại và sinh hoạt nơi cõi Cực Lạc đều bình đẳng, thanh tịnh và đầy đủ.

Như vậy, qua các phần **Bảo địa, Bảo thọ, Bảo trì và Bảo lầu**, chúng ta thấy thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà là một cảnh giới trang nghiêm, thanh tịnh, nhiệm mầu, được thiết lập từ đại nguyện và công đức tu hành vô lượng của Ngài, nhằm tiếp dẫn và giáo hóa chúng sanh tiếp tục tu tập cho đến ngày thành tựu đạo quả.

Bốn phía các đền đài trong cõi Cực Lạc đều được trang nghiêm bằng những hoa vàng và vô lượng nhạc khí. Khi gió mát nhẹ nhàng thổi qua, các nhạc khí ấy hòa reo thành những pháp âm vi diệu, diễn nói các pháp như: **Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, Từ, Bi, Hỷ, Xả** và các pháp môn **Ba-la-mật**.

Chúng ta để ý từ nãy giờ, từ **Bảo địa**, **Bảo thọ**, cho đến **Bảo trì**, nơi nào trong thế giới Cực Lạc cũng có pháp âm vang lên để nhắc nhở hành giả tu tập. Những âm thanh ấy tuy du dương như âm nhạc, nhưng không phải để chúng sanh đắm nhiễm trong âm nhạc, mà chính là **những bài pháp nhiệm mầu**, giúp hành giả luôn luôn tỉnh thức, quán chiếu và tiến tu trên đường giải thoát.

Thứ năm là Bảo tọa

Bảo tọa là chỗ ngồi của Đức Phật, chư Bồ Tát và các bậc thượng thiện nhân trong thế giới Cực Lạc. Tại cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, Đức Phật, chư Bồ Tát và nhân dân nơi ấy đều an tọa trên những tòa sen báu, nên gọi là **Bảo tọa**.

Tòa sen ấy có thể do một chất báu, hai chất báu, cho đến vô lượng chất báu hợp thành. Màu sắc của tòa sen đẹp lạ, quang minh sáng chói, lớn nhỏ tùy theo thân tướng và công đức của người ngồi.

Tòa sen báu của Đức Phật A Di Đà vô cùng trang nghiêm. Tòa sen ấy có **tám mươi bốn ngàn cánh**, mỗi cánh rộng **hai trăm năm mươi do-tuần**, hiện ra một trăm màu sắc vi diệu. Trên mỗi cánh sen có tám mươi bốn ngàn đường gân, mỗi đường gân lại phóng ra tám mươi bốn ngàn tia sáng.

Mỗi cánh sen có trăm ức hạt châu ma-ni. Mỗi hạt châu ma-ni phóng ra ngàn tia sáng. Các tia sáng ấy kết tụ lại thành những cây lọng báu, trang nghiêm rực rỡ. Đài sen được làm bằng các chất báu thù thắng, được trang hoàng bằng tám muôn thứ ngọc kim cương, ngọc ma-ni và những màn lưới kết bằng trân châu.

Trên đài sen tự nhiên có bốn trụ báu. Mỗi trụ báu cao đẹp trăm ngàn ức lần. Trên đầu mỗi trụ báu có màn lưới báu trùm giăng rộng lớn như cõi trời Dạ Ma. Trong màn lưới báu ấy có trăm ức hạt châu. Mỗi hạt bảo châu chiếu ra tám mươi bốn ngàn tia sáng, và mỗi tia sáng lại hiện tám mươi bốn ngàn sắc vàng rực rỡ.

Những ánh sáng ấy chiếu khắp bảo địa, rồi tùy duyên biến hóa thành nhiều tướng trạng khác nhau: hoặc hóa hiện thành đài kim cương, hoặc hóa thành lưới trân châu, hoặc hóa thành những lùm cây hoa đẹp sáng. Tất cả đều hiện thành Phật sự khắp nơi trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Điều này nói lên rằng: **mỗi hành giả khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc đều được hóa sanh trong hoa sen, và khi an tọa cũng ngồi trên tòa sen báu**. Tòa sen ấy lớn nhỏ, trang nghiêm sai khác tùy theo công đức, phẩm vị và thân tướng của từng hành giả.

Như vậy, Thầy đã lược qua tiểu sử của Đức Phật A Di Đà và trình bày sơ lược một số yếu tố trang nghiêm trong thế giới Cực Lạc, gồm: **Bảo địa, Bảo thọ, Bảo trì, Bảo lầu và Bảo tọa.** Đây là những điểm căn bản mà chúng ta cần ghi nhớ, để sau này khi đi vào tìm hiểu **Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà**, chúng ta không cần phải nhắc lại quá nhiều về phần tổng quan này nữa.

Lý và Sự trong pháp môn Tịnh Độ

Điều cuối cùng hôm nay Thầy xin nhắc với đại chúng là: **pháp môn Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà thuộc hệ tư tưởng Phật giáo Đại thừa**. Mà trong Phật giáo Đại thừa, khi trình bày giáo pháp, chúng ta phải hiểu cả hai mặt: **Sự** và **Lý**.

Nói về **Sự**, thì có thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà ở phương Tây. Thế giới ấy chắc chắn là có. Sau khi xả bỏ báo thân này, nếu đầy đủ tín, nguyện, hạnh, chúng ta có thể vãng sanh về nơi đó.

Nói về **Lý**, thì thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà cũng đang hiện hữu trong tâm thanh tịnh của chúng ta. Cực Lạc không chỉ là một thế giới ở phương Tây, mà còn là cảnh giới an lạc, giải thoát, thanh tịnh được hiển lộ ngay nơi tự tâm.

Tất cả người đệ tử Phật cần hiểu điều này để không còn phân vân, lấn cấn hay tranh cãi. Hiện nay, có nhiều vị pháp sư, giảng sư khi ngồi trên pháp tòa vẫn còn tranh luận gay gắt về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Có người bác bỏ hoàn toàn thế giới Cực Lạc ở phương Tây, cho rằng cách đây mười muôn ức cõi không có Cực Lạc, chỉ có Tịnh Độ ở nhân gian mà thôi.

Nhưng theo quan điểm của Thầy, chúng ta phải **kết hợp cả hai mặt: vừa Lý, vừa Sự**. **Lý và Sự phải viên dung**, không nên cố chấp, không nên cực đoan, cũng không nên bác bỏ một chiều.

Nói theo ngôn ngữ hiện đại: **khi quá cực đoan, sự tích cực cũng có thể trở thành bạo động**. Vì vậy, chúng ta không nên quá cố chấp vào một phía. Không nên nói rằng hoàn toàn không có thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà ở phương Tây, mà chỉ có Cực Lạc ở ngay tại đây. Cũng không nên chỉ chấp vào cảnh giới bên ngoài mà quên tu tập chuyển hóa tự tâm.

Chúng ta phải hiểu rằng:

Sự là có thế giới Cực Lạc ở phương Tây, cách đây mười muôn ức cõi.

Lý là thế giới Cực Lạc cũng hiện hữu trong tâm thanh tịnh của mỗi chúng ta.

Cực Lạc hay cực khổ cũng đều có thể hiện hữu nơi đời sống này, tùy theo tâm niệm và nghiệp lực của mỗi người. Nếu tâm thanh tịnh, an ổn, sáng suốt, biết tu tập, biết niệm Phật, biết chuyển hóa khổ đau, thì ngay trong cõi Ta-bà này chúng ta cũng có thể xây dựng một phần Tịnh Độ. Ngược lại, nếu tâm đầy tham sân si, tranh chấp, phiền não, thì dù sống giữa hoàn cảnh tốt đẹp, chúng ta vẫn tự tạo khổ đau cho chính mình.

Tịnh Độ nhân gian

Khi nói đến tư tưởng **Tịnh Độ nhân gian**, chúng ta không thể không nhắc đến Đại Lão Hòa Thượng Thích Tinh Vân, vị sáng lập hệ thống **Phật Quang Sơn** tại Đài Loan. Phái đoàn hành hương của Tu Viện Quảng Đức chúng ta cũng đã nhiều lần có duyên đến chiêm bái các cơ sở của Phật Quang Sơn.

Hòa Thượng Tinh Vân là một hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ, nhưng Ngài không chỉ nói đến Tịnh Độ sau khi vãng sanh, mà còn xiển dương tư tưởng **thiết lập Tịnh Độ ngay tại nhân gian**. Theo Ngài, nếu Tịnh Độ nhân gian được xây dựng, thì con đường vãng sanh Tây Phương Cực Lạc cũng được trang nghiêm và viên mãn hơn.

Nói cách khác, nếu ngay trong đời sống hiện tại, chúng ta biết sống an ổn, nhẹ nhàng, từ bi, trí tuệ, biết đem lại an lạc cho bản thân, gia đình và xã hội, thì chính đời sống ấy là nền tảng đưa chúng ta về Tịnh Độ phương Tây. **Tịnh Độ nhân gian là thềm thang dẫn đến Tịnh Độ Tây Phương**.

Nếu chúng ta không biết xây dựng Tịnh Độ trong đời sống hiện tại, không biết chuyển hóa khổ đau, không biết làm cho tâm mình thanh tịnh, gia đình mình an vui, xã hội mình tốt

đẹp, thì làm sao có thể nói đến Tịnh Độ Tây Phương một cách trọn vẹn?

Hòa Thượng Tinh Vân thiết lập Tịnh Độ nhân gian qua ba phương diện lớn.

Thứ nhất là Tịnh Độ nhân gian qua văn hóa.

Ngài xây dựng chùa viện, đạo tràng, trung tâm văn hóa Phật giáo rất quy mô và trang nghiêm. Hệ thống chùa của Phật Quang Sơn phải nói là vô cùng đặc biệt, đẹp đẽ, hùng vĩ và có sức cảm hóa rất lớn. Người đệ tử Phật khi bước vào những ngôi chùa ấy có thể khởi lên niềm tự hào, niềm tin và sự kính ngưỡng đối với đạo Phật.

Ở Úc Châu, chúng ta có duyên đến thăm **Chùa Nam Thiên**, tức **Nan Tien Temple**, tại Wollongong, New South Wales. Đây là một ngôi chùa rất lớn và rất đẹp. Chữ "Nam Thiên" có nghĩa là **Trời phương Nam**, vì Úc Châu thuộc Nam bán cầu. Hòa Thượng đặt tên chùa là Nam Thiên, hàm ý một đạo tràng lớn của Phật giáo nơi phương Nam thế giới.

Vào đầu thập niên 1990, việc xây dựng một ngôi chùa quy mô như vậy tại Úc Châu với kinh phí rất lớn là một công trình vô cùng đặc biệt. Khi bước vào Chùa Nam Thiên, chúng ta thấy rõ tầm nhìn văn hóa, kiến trúc và hoằng pháp của Hòa Thượng Tinh Vân.

Tại Hoa Kỳ, ở California, Phật Quang Sơn có **Chùa Tây Lai**. Chữ "Tây Lai" có nghĩa là **Phật pháp đến phương Tây**, tức đem ánh sáng Phật pháp truyền đến thế giới Tây phương. Ngôi chùa ấy cũng rất trang nghiêm và nổi tiếng.

Không chỉ ở Đài Loan, Úc Châu hay Hoa Kỳ, hệ thống Phật Quang Sơn còn có mặt tại Canada, châu Phi, Ấn Độ và

nhiều quốc gia khác trên thế giới. Đây chính là phương diện **Tịnh Độ nhân gian qua văn hóa**.

Thứ hai là Tịnh Độ nhân gian qua giáo dục.

Hòa Thượng Tinh Vân thiết lập các trường học, học viện, đại học và trung tâm giáo dục Phật giáo để hướng dẫn mọi người học hiểu giáo lý, tu tập theo tinh thần từ bi và trí tuệ, đặc biệt là tinh thần Tịnh Độ nhân gian. Mục đích là giúp con người thiết lập sự an ổn trong tự thân, đem lại hạnh phúc cho gia đình và góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

Tại Úc Châu, Chùa Nam Thiên cũng có những chương trình tu học, lớp giáo lý và các sinh hoạt văn hóa, giáo dục để người Phật tử cũng như người bản xứ có cơ hội tìm hiểu đạo Phật, thực tập đời sống chánh niệm, từ bi và an lạc.

LỜI KẾT

Kính thưa đại chúng, hôm nay, Thầy đã trình bày một cách tổng quan về **Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà**. Đây chỉ là phần mở đầu, giúp chúng ta có một cái nhìn căn bản về lai lịch, hạnh nguyện, danh hiệu, quốc độ và pháp môn tu tập liên hệ đến Đức Phật A Di Đà. Từ những nhân duyên được nói trong **Kinh Bi Hoa, Kinh Pháp Hoa và Kinh Vô Lượng Thọ**, chúng ta thấy rằng Đức Phật A Di Đà không phải chỉ là một danh hiệu để chúng ta xưng niệm, mà là biểu tượng của đại bi, đại trí, đại nguyện và đại hạnh.

Từ một vị quốc vương đầy đủ phước báo nhân thiên, Ngài đã không dừng lại nơi sự giàu sang, quyền lực và hưởng thụ thế gian. Ngài phát tâm Bồ-đề, lập đại nguyện kiến lập một cảnh giới thanh tịnh, trang nghiêm, an lạc, để tiếp dẫn vô

lượng chúng sanh thoát khỏi khổ đau sanh tử. Chính vì vậy, Bốn Mươi Tám Đại Nguyện không chỉ là lời nguyện của một vị Phật trong quá khứ, mà còn là cánh cửa mở ra niềm tin, hy vọng và con đường tu tập cho tất cả chúng ta hôm nay.

Khi nghe nói đến thế giới Cực Lạc với Bảo địa, Bảo thọ, Bảo trì, Bảo lầu, Bảo tọa, với hoa sen thất bảo, nước tám công đức, nhạc trời pháp âm, chư thượng thiện nhân câu hội một nơi, chúng ta đừng chỉ hiểu đó là cảnh giới trang nghiêm ở phương Tây mà thôi. Về mặt **Sự**, thế giới Cực Lạc là quốc độ thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà, nơi người đầy đủ tín, nguyện, hạnh có thể vãng sanh sau khi xả bỏ báo thân này. Nhưng về mặt **Lý**, Cực Lạc cũng chính là cảnh giới thanh tịnh, an ổn và giải thoát được hiển lộ ngay nơi tự tâm của mỗi người.

Cho nên, người tu Tịnh Độ không nên chấp một bên. Nếu chỉ nói Cực Lạc ở ngoài tâm mà quên chuyển hóa tự tâm, thì sự tu tập dễ trở thành mong cầu xa xôi. Nếu chỉ nói Cực Lạc ở trong tâm mà phủ nhận quốc độ Tây Phương của Đức Phật A Di Đà, thì lại rơi vào chỗ thiên lệch, làm mất đi niềm tin căn bản của pháp môn Tịnh Độ. Người học Phật cần thấy rõ: **Lý và Sự viên dung, tự lực và tha lực song hành, Tịnh Độ hiện tiền và Tịnh Độ Tây Phương không hề chống trái nhau.**

Niệm Phật không phải chỉ để cầu lúc lâm chung được vãng sanh, mà còn để mỗi ngày tâm mình bớt vọng tưởng, bớt sân hận, bớt chấp ngã, bớt phiền não. Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là một hạt giống thanh tịnh gieo vào tâm thức. Mỗi lần niệm Phật chân thành là mỗi lần trở về với ánh sáng vô lượng, thọ mạng vô lượng, từ bi vô lượng và trí tuệ vô lượng của Đức Phật A Di Đà.

Nếu tâm ta còn đầy tham lam, giận hờn, ganh ghét, hơn thua, thì dù miệng niệm Phật nhiều, Cực Lạc vẫn còn xa. Nhưng nếu trong từng ngày, ta biết sống hiền lành hơn, biết thương người hơn, biết tha thứ hơn, biết giữ giới, làm lành, hộ trì Tam Bảo, nuôi dưỡng tín nguyện vãng sanh, thì ngay giữa cõi Ta-bà này, ta đã bắt đầu xây dựng một phần Tịnh Độ.

Vì vậy, học Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà không phải chỉ để hiểu về một cảnh giới nhiệm mầu, mà còn để soi lại chính mình. Đức Phật A Di Đà phát nguyện không để cho chúng sanh đọa vào ba đường ác, thì người niệm Phật cũng phải tự nguyện không tạo nhân địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Đức Phật A Di Đà phát nguyện cho chúng sanh được thân tướng trang nghiêm, tâm không thối chuyển, đầy đủ trí tuệ, thần thông và công đức, thì người niệm Phật hôm nay cũng phải biết tu sửa thân, khẩu, ý, làm cho đời sống mình ngày càng thanh tịnh, hiền thiện và lợi ích hơn.

Bốn Mươi Tám Đại Nguyện là bản đồ tâm linh của người tu Tịnh Độ. Mỗi đại nguyện là một ánh đèn soi đường. Mỗi đại nguyện là một lời nhắc nhở chúng ta quay về với niềm tin sâu chắc, chí nguyện vững bền và công phu hành trì miên mật. Sau bài tổng quan hôm nay, trong những thời pháp kế tiếp, chúng ta sẽ tuần tự đi vào từng đại nguyện, để thấy rõ ý nghĩa, chiều sâu, phần Lý, phần Sự và sự ứng dụng của mỗi lời nguyện vào đời sống tu học hằng ngày.

Kính mong đại chúng sau khi nghe pháp hôm nay, ai đã có niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà thì làm cho niềm tin ấy càng thêm sâu vững. Ai đã từng niệm Phật thì cố gắng niệm Phật đều đặn hơn. Ai còn phân vân về pháp môn Tịnh Độ thì nên

mở lòng tìm hiểu thêm kinh điển, lắng nghe thêm lời dạy của chư Tổ, để thấy rằng pháp môn niệm Phật là con đường giản dị mà sâu xa, dễ hành trì mà công đức không thể nghĩ bàn.

Nguyện cho tất cả chúng ta, từ hôm nay, biết đem câu Phật hiệu làm nơi nương tựa, đem đại nguyện của Đức Phật A Di Đà làm kim chỉ nam, đem đời sống hiện tại chuyển hóa thành Tịnh Độ nhân gian, và đem tín, nguyện, hạnh trang nghiêm làm tư lương vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Nguyện cầu Đức Từ Phụ A Di Đà phóng quang gia hộ cho tất cả chúng ta thân tâm thường an lạc, đạo tâm kiên cố, tín nguyện viên thành, hiện đời sống trong ánh sáng Chánh pháp, khi mãn duyên Ta-bà được Phật tiếp dẫn, hoa khai kiến Phật, chứng vô sanh nhẫn, và đồng trở lại Ta-bà để tiếp tục hạnh nguyện độ sanh.

Nguyện đem công đức này
Trang nghiêm Phật Tịnh Độ
Trên đền bốn ơn nặng,
Dưới cứu khổ ba đường
Nếu có người thấy nghe
Đều phát lòng Bồ Đề,
Hết một báo thân này,
Sinh qua cõi Cực Lạc.

Nam Mô A Di Đà Phật.

ĐỆ NHẤT ĐẠI NGUYỆN:

QUỐC VÔ ÁC ĐẠO

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ:

- Đệ nhất đại nguyện: ***Quốc Vô Ác Đạo****, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

- Đệ nhị đại nguyện: ***Bất Đọa Ác Đạo****, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Nam Mô A Di Đà Phật.

Kính thưa đại chúng,

Hôm nay chúng ta cùng học **Đại nguyện thứ nhất** và **Đại nguyện thứ hai** của Đức Phật A Di Đà:

Đại nguyện thứ nhất: Quốc vô ác đạo

Đại nguyện thứ hai: Bất đọa ác đạo

Hai đại nguyện này có ý nghĩa tương thông, bổ túc cho nhau, nên chúng ta sẽ học chung trong một bài để thấy rõ lòng đại bi và bản nguyện sâu rộng của Đức Phật A Di Đà đối với tất cả chúng sanh.

Đại Nguyện thứ nhất của Đức Phật A Di Đà: **Quốc Vô Ác Đạo.**

Có nghĩa là trong quốc độ Cực Lạc của Ngài hoàn toàn không có ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Trong nghi lễ Tam Bảo, HT Trí Thủ soạn như sau: **"Đệ nhất đại nguyện: Quốc vô ác đạo. Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật."**

Đại nguyện thứ nhất: "*Lúc con thành Phật, nếu trong cõi nước con, có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thời con thể không thành Chánh giác"*

Đây là lời nguyện mở đầu trong bốn mươi tám đại nguyện của tiền thân Đức Phật A Di Đà, cũng là nền tảng đầu tiên cho chúng ta thấy sự thanh tịnh, an lành và thù thắng của thế giới Cực Lạc. Cõi ấy không có ba đường dữ, không có những cảnh giới khổ đau cùng cực, không có sự đọa lạc do nghiệp ác chiêu cảm. Vì vậy, ngay từ đại nguyện đầu tiên, Đức Phật A Di Đà đã mở ra cho chúng sanh một niềm hy vọng lớn lao: có một cõi nước thanh tịnh, nơi chúng sanh được thoát khỏi các ác đạo, được sống trong ánh sáng từ bi và trí tuệ của chư Phật.

Trước hết, Cực Lạc là một thế giới không có khổ đau cùng cực, không có cảnh giới đọa lạc, không có những môi trường khiến chúng sanh bị thiêu đốt bởi sân hận, đói khát bởi tham lam, hay mê mờ bởi si ám.

Ba đường ác là: **địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh**, còn gọi là **tam đồ ác đạo**.

Địa ngục là cảnh giới của khổ đau cùng cực, do tâm **sân hận, oán thù, tàn ác và nghiệp bất thiện nặng nề** chiêu cảm. **Ngạ quỷ** là cảnh giới của đói khát, thiếu thốn, do lòng **tham lam, bỏn xẻn, keo kiệt, ích kỷ và không biết bố thí** tạo thành. **Súc sanh** là cảnh giới của si mê, bản năng, mê muội, thiếu trí tuệ, do **vô minh và tà kiến** dẫn dắt.

Khi Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng **quốc độ của Ngài không có ba đường ác**, điều đó có nghĩa là nơi ấy **không còn những nghiệp nhân đưa đến địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh**. Nơi ấy không còn môi trường để sân hận bùng cháy, không còn điều kiện để tham lam nung nấu, không còn bóng tối để si mê che phủ. Tất cả chúng sanh trong cõi ấy đều được sống trong ánh sáng trí tuệ, trong năng lực từ bi, trong sự che chở của chánh pháp và trong thắng duyên tu hành cho đến ngày thành Phật.

Nhưng điều chúng ta cần hiểu sâu hơn là: **đại nguyện của Đức Phật A Di Đà cũng chính là đại nguyện của tất cả những người đang niệm Phật, đang tu theo pháp môn Tịnh Độ, đang hướng tâm về thế giới Cực Lạc.** Người niệm Phật không chỉ cầu khi lâm chung được vãng sanh, mà ngay trong hiện đời phải phát nguyện chuyển hóa tâm mình, làm cho tâm mình **không còn là địa ngục, không còn là ngạ quỷ, không còn là súc sanh.**

Nếu trong tâm ta còn sân hận, thì **ngay nơi tâm ấy có địa ngục.**

Nếu trong tâm ta còn tham lam, bỏn xẻn, không biết đủ, thì **ngay nơi tâm ấy có ngạ quỷ.**

Nếu trong tâm ta còn si mê, tà kiến, sống theo bản năng, không biết nhân quả, không biết hổ thẹn, thì **ngay nơi tâm ấy có súc sanh.**

Cho nên, **"Quốc vô ác đạo"** không chỉ là lời nguyện mô tả cảnh giới Cực Lạc ở phương Tây, mà còn là phương pháp tu tập để kiến lập Cực Lạc ngay trong tâm, ngay trong gia đình, ngay trong đạo tràng, ngay trong xã hội và ngay trong đời sống hằng ngày của mỗi người con Phật.

Danh Hiệu A Di Đà

Danh hiệu **A Di Đà** dịch từ tiếng Phạn là **Amitābha**, có nghĩa là **Vô Lượng Quang**. Theo truyền thống Hán Việt, danh hiệu này còn được hiểu rộng là: **Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Công Đức,** và về sau, chư vị Tổ sư Tịnh Độ Tông thường giảng thêm là **Vô Lượng Giác.**

Vô Lượng Quang là ánh sáng trí tuệ vô lượng.

Vô Lượng Thọ là thọ mạng vô lượng.

Vô Lượng Công Đức là công đức vô lượng.

Vô Lượng Giác là sự giác ngộ vô lượng, sự tỉnh thức vô lượng.

Khi chúng ta niệm **"Nam Mô A Di Đà Phật"**, không phải chỉ niệm một âm thanh, một danh hiệu, mà là **trở về nương tựa nơi ánh sáng vô lượng, thọ mạng vô lượng, công đức vô lượng và sự giác ngộ vô lượng của Đức Phật A Di Đà.**

Nếu chúng ta phát nguyện tu theo pháp môn Tịnh Độ, niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, thì chúng ta phải tập sống trong **tỉnh thức từng phút, từng giây, từng sát-na.** Mỗi câu niệm Phật là một lần quay về với ánh sáng. Mỗi câu niệm Phật là một lần đưa tâm ra khỏi bóng tối vô minh. Mỗi câu niệm

Phật là một lần dừng lại dòng vọng tưởng đang lôi kéo chúng ta vào **tham, sân, si.**

Theo các luận giải trong Phật học, trong một sát-na có vô số lần sanh diệt. Có nơi giải thích rằng trong một sát-na có đến **một triệu chín trăm bảy mươi hai ngàn lần sanh diệt.** Sự sanh diệt không ngừng ấy tạo nên một thế giới mong manh, biến đổi, huyễn ảo. Vì sự sanh diệt diễn ra quá nhanh, nên phàm phu chúng ta không thấy rõ. Chúng ta tưởng thân này bền chắc, tâm này cố định, cảnh này thật có, cuộc đời này kéo dài; nhưng kỳ thật, **trong từng sát-na, thân tâm và thế giới đều đang đổi thay, đều đang sanh diệt, đều đang vô thường.**

Cho nên, **mỗi sát-na chúng ta niệm Phật A Di Đà là mỗi sát-na chúng ta sống trong tỉnh thức.** Khi tâm biết niệm Phật, tâm ấy không buông trôi theo phiền não. Khi miệng xưng danh hiệu Phật, ý nhớ nghĩ đến Phật, thân hướng về việc lành, thì **ba nghiệp thân, khẩu, ý dần dần được thanh tịnh.**

Khi niệm danh hiệu A Di Đà, tức là chúng ta đang trở về với **Vô Lượng Giác**, trở về với **Vô Lượng Quang**, sống trong ánh sáng trí tuệ của Đức Phật A Di Đà. Khi tâm được soi sáng bằng trí tuệ ấy, chúng ta không còn nhiều cơ hội để phát sinh phiền não, khổ đau và tạo các ác nghiệp.

Từ đó, dần dần những nghiệp lậu, những hoặc nghiệp như **tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ** sẽ được đoạn trừ. Khi **mười căn bản phiền não** được chuyển hóa, **ba đường ác trong tâm cũng dần dần vắng bóng.** Và khi ba đường ác trong tâm không còn, thì

cảnh giới Cực Lạc bắt đầu hiển hiện ngay trong đời sống hiện tại.

Mười Căn Bản Phiền Não

Mười căn bản phiền não được chia làm hai phần: **tư hoặc** và **kiến hoặc**.

Tư hoặc là những phiền não âm thầm nằm sâu trong tâm tư, trong suy nghĩ và cảm xúc của chúng ta. Bốn món thuộc về tư hoặc là: **tham, sân, si và mạn.**

Tham là tâm ham muốn, chiếm hữu, không biết đủ. Vì tham nên con người khổ. Tham tài, tham sắc, tham danh, tham ăn, tham ngủ, tham quyền lực, tham lời khen, tham sự hơn thua, tham điều vừa ý. Khi lòng tham không được thỏa mãn thì sanh buồn giận, bất mãn, ganh tỵ, oán trách. **Tâm tham chính là nhân gần của ngạ quỷ.**

Sân là tâm nóng giận, bực tức, oán thù, muốn làm tổn thương người khác. Một niệm sân khởi lên có thể thiêu đốt biết bao công đức. Khi sân hận nổi lên, lời nói trở nên nặng nề, hành động trở nên thô bạo, tâm trở nên đen tối. **Tâm sân chính là nhân gần của địa ngục.**

Si là mê mờ, không thấy rõ nhân quả, vô thường, vô ngã, không thấy rõ con đường thiện ác. Người si mê dễ bị lôi cuốn bởi bản năng, bởi thói quen, bởi đám đông, bởi dục vọng. **Tâm si chính là nhân gần của súc sanh.**

Mạn là kiêu mạn, tự cao, xem mình hơn người, không chịu học hỏi, không biết khiêm cung. Người có tâm mạn thì khó tiếp nhận lời dạy, khó sám hối, khó tu sửa. Trong đạo, tâm mạn là một chướng ngại rất lớn, vì **người còn ngã mạn thì khó thấy lỗi mình và khó phát triển đạo tâm.**

Kiến hoặc là những phiền não thuộc về nhận thức sai lầm, cái thấy sai lệch, chấp trước và cố chấp. Sáu món thuộc về kiến hoặc là: **nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ.**

Nghi là tâm nghi ngờ. Người có tâm nghi thì thấy điều gì cũng nghi, nghe điều gì cũng nghi, học pháp cũng nghi, gặp thiện tri thức cũng nghi, niệm Phật cũng nghi, nhân quả cũng nghi, sự vãng sanh cũng nghi. **Chính cái nghi này làm cho tâm điên đảo, vọng tưởng, bít lấp con đường đi đến giác ngộ và giải thoát.**

Tà kiến là cái thấy sai, thấy không đúng, thấy lệch với chánh pháp. Không tin nhân quả là tà kiến. Không tin tội phước là tà kiến. Cho rằng làm ác không có quả báo, làm thiện không có phước là tà kiến. **Tà kiến rất nguy hiểm, vì nó làm cho con người đi sai đường mà không biết mình sai.**

Biên kiến là cái thấy một bên, rơi vào cực đoan. Biên kiến gồm có hai loại: **thường kiến và đoạn kiến.**

Đoạn kiến là quan niệm cho rằng sau khi chết là hết, không còn gì nữa, chỉ có một đời này mà thôi. Vì chấp như vậy nên người ta dễ sống buông thả, hưởng thụ, không tin nhân quả, không sợ tạo nghiệp, không biết chuẩn bị cho đời sau.

Thường kiến là quan niệm cho rằng có một linh hồn thường còn bất biến, tồn tại mãi mãi không thay đổi. Vì chấp như vậy nên cũng dễ rơi vào sai lầm, không thấy rõ lý nhân quả, nghiệp báo và duyên sinh. Đạo Phật không chủ trương đoạn diệt, cũng không chủ trương có một cái ngã thường hằng bất biến. **Đạo Phật dạy duyên sinh, nhân quả, nghiệp báo và sự tiếp nối của dòng tâm thức.**

Thân kiến là chấp vào thân xác này, cho rằng thân này là thật, là bền chắc, là của ta. Do quá yêu chuộng thân này, quá bảo vệ thân này, quá chấp vào thân này, nên con người không còn nhiều thời gian và tâm lực để tu tập. Vì thân này mà tạo nghiệp, vì thân này mà tranh giành, vì thân này mà tham đắm, vì thân này mà sân hận. Nhưng **thân này vốn do đất, nước, gió, lửa hòa hợp mà thành; đến khi duyên tan thì phải trả về cho đất, nước, gió, lửa.**

Kiến thủ là cố chấp, độc đoán vào quan điểm của mình. Dù cái thấy của mình chưa chắc đúng, nhưng vẫn không chịu lắng nghe, không chịu học hỏi, không chịu thay đổi. Người có kiến thủ thường cho mình là đúng, người khác là sai; pháp môn mình tu là hay, pháp môn người khác là dở; thầy mình là nhất, thầy người khác không bằng. **Chính tâm chấp này làm cho đạo tâm bị nhỏ hẹp, mất đi tinh thần bao dung và hòa hợp.**

Giới cấm thủ là chấp chặt vào những giới điều, hình thức tu tập hoặc những cấm kỵ sai lầm, khiến mình bị trở ngại trên con đường tu học. Đối với người đệ tử Phật, khi thọ năm giới, mười giới, Bồ Tát giới tại gia hay xuất gia, chúng ta phải hiểu rằng **giới là con đường đưa đến giải thoát, chứ không phải là sự ép buộc hay ngăn cấm cứng nhắc.**

Giới là sự tự nguyện. Giữ giới nào thì mình được giải thoát và được lợi ích trong phạm vi của giới đó. Vì vậy, giới trong đạo Phật được gọi là **biệt biệt giải thoát.** Mỗi giới là một cánh cửa tự do. Không sát sanh thì được tự do khỏi nghiệp sát. Không trộm cắp thì được tự do khỏi sự lo sợ và quả báo mất mát. Không tà hạnh thì gia đình được an ổn. Không nói dối thì

lời nói có uy tín. Không uống rượu và dùng các chất say nghiện thì trí tuệ được sáng suốt.

Khi mười căn bản phiền não này được nhận diện và chuyển hóa, **con đường ác đạo trong tâm dần dần khép lại.** Người tu Tịnh Độ không chỉ niệm Phật bằng miệng, mà còn phải dùng câu Phật hiệu để soi chiếu và đoạn trừ các phiền não căn bản ấy. Nếu miệng niệm Phật mà tâm vẫn nuôi tham, sân, si, mạn, nghi và tà kiến, thì con đường về Cực Lạc còn xa. Nếu **miệng niệm Phật, tâm nhớ Phật, thân hành theo hạnh Phật**, thì từng bước chúng ta đang đi trên con đường Cực Lạc.

Ý Nghĩa Đại Nguyện Thứ Nhất

Đại Nguyện thứ nhất của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: **"Thế giới Cực Lạc của Ta sẽ không có ba đường ác."** Đó chính là ý nghĩa của câu **"Quốc vô ác đạo"**.

Đây là đại nguyện được Đức Phật A Di Đà tuyên thuyết đầu tiên trong bốn mươi tám đại nguyện. Điều này cho thấy, nền tảng trước hết của thế giới Cực Lạc là sự thanh tịnh, an lành và không còn các cảnh giới khổ đau do ác nghiệp chiêu cảm. Đồng thời, đại nguyện này cũng là lời nhắc nhở sâu xa cho tất cả hành giả đang phát tâm tu theo pháp môn niệm Phật, nương nơi bản nguyện của Đức Phật A Di Đà để cầu sanh Tịnh Độ.

Muốn tương ưng với đại nguyện **"Quốc vô ác đạo"**, trước hết hành giả phải nỗ lực chuyển hóa và tận trừ những căn bản phiền não trong tâm mình. Vì ba đường ác không chỉ là những cảnh giới khổ đau sau khi chết, mà còn là những trạng thái tâm thức có mặt ngay trong đời sống hiện tại. Khi tâm sân hận bừng cháy, đó là nhân của địa ngục. Khi tâm tham lam, bỏn

xẻn, không biết đủ, đó là nhân của ngạ quỷ. Khi tâm si mê, tà kiến, mê muội, đó là nhân của súc sanh.

Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy: **"*Nhĩ thời, Phật cáo trưởng lão Xá Lợi Phất: Tùng thị Tây Phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc. Kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp.*"**

Nghĩa là: **"*Lúc bấy giờ, Đức Phật bảo trưởng lão Xá Lợi Phất rằng: Từ đây đi về phương Tây, trải qua mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc. Cõi ấy có Đức Phật hiệu là A Di Đà, hiện đang thuyết pháp.*"**

Câu kinh này rất quan trọng đối với hành giả Tịnh Độ. Trên mặt sự tướng, Đức Phật chỉ bày rằng từ thế giới Ta-bà này đi về phương Tây, trải qua mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc. Nhưng trên mặt lý tánh, "mười muôn ức cõi Phật" cũng có thể được hiểu là khoảng cách mênh mông của vọng tưởng, nghiệp chướng và phiền não mà hành giả cần phải vượt qua để trở về với tự tánh Di Đà nơi chính mình.

Nói cách khác, con đường về Cực Lạc không chỉ là con đường đi về một phương trời xa xôi, mà còn là hành trình quay về thanh tịnh hóa tâm thức. Mỗi khi một niệm tham được buông xuống, một niệm sân được hóa giải, một niệm si được soi sáng, thì hành giả đang tiến thêm một bước trên con đường trở về Cực Lạc. Mỗi câu niệm Phật chân thành là một bước vượt qua phiền não. Mỗi tâm niệm thanh tịnh là một đóa sen nở trong ao thất bảo nơi tự tâm.

Vì vậy, người tu Tịnh Độ không nên chỉ hiểu vãng sanh là việc xảy ra sau khi chết, sau khi tắt thở, hay sau khi lâm chung.

Dĩ nhiên, mục tiêu rốt ráo của hành giả là được sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Nhưng ngay trong hiện đời, nếu hành giả biết nương nơi câu Phật hiệu để chuyển hóa thân tâm, đoạn trừ phiền não, sống trong chánh niệm, từ bi và trí tuệ, thì người ấy đã bắt đầu nếm được hương vị của Cực Lạc ngay trong phút giây hiện tại.

Do đó, Đại Nguyện thứ nhất không chỉ mô tả sự thanh tịnh của thế giới Cực Lạc, mà còn mở ra phương hướng tu tập cho hành giả Tịnh Độ. Muốn sanh về một cõi nước không có ba đường ác, chúng ta phải tập xây dựng nơi tự tâm mình một cảnh giới không có nhân của ba đường ác. Muốn về cõi Cực Lạc không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì ngay trong đời sống hằng ngày, chúng ta phải nỗ lực chuyển hóa sân hận, tham lam và si mê.

Hành giả nào từng bước chuyển hóa được những căn bản phiền não ấy, người đó đã gieo trồng nhân lành vãng sanh. Người ấy có thể cảm nhận được sự an lạc của pháp môn niệm Phật ngay trong hiện tại, và khi duyên đời mãn, nương nơi bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, sẽ được sanh về thế giới Cực Lạc, nơi không còn ba đường ác, không còn thối đọa, không còn các nhân duyên đưa đến khổ đau.

Do đó, muốn vãng sanh Cực Lạc, trước hết phải **chuyển hóa ba đường ác trong chính tâm mình.** Muốn cõi nước không có ác đạo, tâm ta phải không còn nhân ác đạo. **Muốn quốc độ thanh tịnh, tự tâm phải được thanh tịnh.**

Tịnh Độ tông thường dạy ba điều căn bản: **Tín, Nguyện, Hạnh.**

Tín là tin sâu. Tin Đức Phật A Di Đà có thật. Tin thế giới Cực Lạc có thật. Tin lời Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu về

Cực Lạc là chân thật. Tin mình niệm Phật, phát nguyện, tu thiện, giữ giới, hồi hướng công đức thì có thể vãng sanh.

Nguyện là phát nguyện thiết tha. Nguyện lìa Ta-bà khổ, nguyện sanh Cực Lạc vui. Nhưng lìa Ta-bà không phải là trốn tránh cuộc đời, mà là lìa tâm tham đắm, lìa tâm sân hận, lìa tâm si mê ngay giữa cuộc đời này.

Hạnh là thực hành. Hạnh căn bản của pháp môn Tịnh Độ là trì danh niệm Phật. Nhưng niệm Phật phải đi đôi với giữ giới, làm lành, tránh dữ, tu phước, tu huệ, hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng Tam Bảo, thương người, giúp đời và hồi hướng công đức.

Ứng Dụng Vào Đời Sống

Đại nguyện thứ nhất không phải chỉ để tụng đọc trong nghi lễ, mà phải được đem vào đời sống hằng ngày. Người tu Tịnh Độ phải tự hỏi: trong tâm mình hôm nay còn có địa ngục không? Trong lời nói của mình hôm nay còn có ngạ quỷ không? Trong hành động của mình hôm nay còn có súc sanh không?

Khi giận ai, ta phải biết dừng lại và niệm Phật. **Một câu "Nam Mô A Di Đà Phật" được niệm lên trong cơn giận có thể ngăn ta nói một lời làm tổn thương người khác.** Một câu Phật hiệu được niệm lên trong lúc nóng nảy có thể cứu ta khỏi một hành động sai lầm. **Như vậy là ta đang đóng cửa địa ngục.**

Khi tham muốn quá nhiều, ta phải biết quay về niệm Phật và quán biết đủ. Có cơm ăn, áo mặc, có nơi ở, có đạo pháp để tu, có thân người để hành trì, đó đã là phước lớn. **Người biết đủ là người giàu có nhất.** Khi ta biết bố thí, biết chia sẻ, biết giúp người nghèo khổ, biết cúng dường Tam Bảo, biết mở rộng lòng thương, thì **ta đang đóng cửa ngạ quỷ.**

Khi mê mờ, buông lung, không biết mình đang nghĩ gì, nói gì, làm gì, ta phải trở về với chánh niệm. **Đi cũng niệm Phật, đứng cũng niệm Phật, nằm cũng niệm Phật, ngồi cũng niệm Phật.** Làm việc cũng nhớ Phật, nấu ăn cũng nhớ Phật, lái xe cũng nhớ Phật, chăm sóc gia đình cũng nhớ Phật. Khi tâm được đánh thức bởi câu Phật hiệu, **ta đang đóng cửa súc sanh.**

Trong gia đình, nếu mỗi người biết thực tập Đại nguyện thứ nhất, thì **gia đình ấy sẽ bớt địa ngục.** Vợ chồng bớt lớn tiếng với nhau. Cha mẹ bớt nóng giận với con cái. Con cháu bớt vô lễ với ông bà cha mẹ. Anh chị em bớt tranh chấp, bớt hơn thua. Mỗi khi có bất hòa, cả nhà cùng biết dừng lại, niệm Phật, lắng nghe và thương yêu. **Như vậy gia đình trở thành một phần nhỏ của Cực Lạc.**

Trong đạo tràng, nếu mỗi Phật tử biết thực tập Đại nguyện thứ nhất, thì **đạo tràng ấy sẽ không có ác đạo.** Không nói xấu nhau, không ganh tỵ nhau, không tranh công, không chấp việc, không chia phe, không tạo khẩu nghiệp. Ai làm được việc gì thì tùy hỷ. Ai có lỗi thì nhắc nhở bằng tâm thương. Ai yếu thì nâng đỡ. Ai mới tu thì dìu dắt. Ai làm Phật sự thì cùng hộ trì. **Như vậy đạo tràng trở thành một cõi tịnh độ giữa nhân gian.**

Trong xã hội, nếu con người biết sống theo tinh thần **"Quốc vô ác đạo"**, thì xã hội sẽ bớt khổ đau. Người có quyền không lạm dụng quyền lực. Người có của không bóc lột người nghèo. Người có trí không khinh người ít học. Người mạnh không hiếp người yếu. Mỗi người biết giữ giới, biết tin nhân quả, biết

thương yêu và tôn trọng sự sống. Khi đó, **địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh trong xã hội cũng dần dần được chuyển hóa.**

Đối với người tu niệm Phật, ứng dụng thiết thực nhất của Đại nguyện thứ nhất là **mỗi ngày phải kiểm lại ba nghiệp thân, khẩu, ý.**

Thân có làm việc gì gây khổ đau cho người khác không?

Miệng có nói lời nào làm tổn thương, chia rẽ, dối trá hay thêu dệt không?

Ý có nuôi dưỡng tham lam, sân hận, ganh tỵ, kiêu mạn, tà kiến không?

Nếu có, phải biết **sám hối ngay.** Sám hối không phải chỉ là đọc vài câu trước bàn Phật, mà là **thấy lỗi, nhận lỗi, sửa lỗi và nguyện không tái phạm.** Người biết sám hối là người đang quay đầu về Cực Lạc. Người không biết sám hối là người tiếp tục đi về ác đạo.

Thiện Căn, Phước Đức Và Nhân Duyên

Trong Kinh A Di Đà có một đoạn rất quan trọng: **"Không thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà."**

Điều đó có nghĩa là hành giả phát nguyện tu theo pháp môn Tịnh Độ phải đầy đủ **thiện căn, phước đức và nhân duyên** thì mới mong được vãng sanh về thế giới Cực Lạc.

Thiện căn là gốc lành. Người có thiện căn là người biết tin Tam Bảo, tin nhân quả, tin lời Phật dạy, tin pháp môn Tịnh Độ, tin mình có khả năng tu tập và chuyển hóa. Thiện căn cũng là những hạt giống lành đã gieo trồng từ nhiều đời nhiều kiếp, nay gặp duyên Phật pháp thì phát khởi.

Phước đức là công đức lành do bố thí, cúng dường, trì giới, tụng kinh, niệm Phật, phóng sanh, giúp người, hộ trì Tam Bảo, hiếu kính cha mẹ, phụng sự chúng sanh mà thành tựu. Người thiếu phước thì đường tu nhiều chướng ngại. Người có phước thì gặp thiện tri thức, gặp đạo tràng tốt, gặp thuận duyên tu học.

Nhân duyên là những điều kiện hỗ trợ cho con đường vãng sanh. Gặp được Phật pháp là nhân duyên lớn. Gặp được pháp môn Tịnh Độ là nhân duyên lớn. Gặp được thiện tri thức khuyên tu niệm Phật là nhân duyên lớn. Có thân người là nhân duyên lớn. Còn đủ sức khỏe, còn minh mẫn, còn có thời gian tu tập là nhân duyên lớn.

Do đó, người tu Tịnh Độ phải biết **trân quý thiện căn, vun bồi phước đức và giữ gìn nhân duyên lành.** Đừng đợi đến già mới tu, đừng đợi bệnh mới niệm Phật, đừng đợi lâm chung mới phát nguyện. **Mỗi ngày còn sống là một ngày quý báu để chuẩn bị hành trang vãng sanh.**

Kết Luận

Đại nguyện thứ nhất **"Quốc vô ác đạo"** mở ra cho chúng ta một niềm tin lớn lao: **có một thế giới Cực Lạc thanh tịnh, nơi đó không có địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh; không có những cảnh giới đọa lạc; không có những duyên làm chúng sanh thối thất đạo tâm.** Nhưng đồng thời, đại nguyện này cũng nhắc nhở chúng ta phải **chuyển hóa ba đường ác ngay trong tâm mình.**

Muốn về cõi không có ác đạo, trước hết tâm mình phải bớt ác đạo.

Muốn sanh về Cực Lạc, trước hết phải tập sống an lạc.

Muốn gặp Đức Phật A Di Đà lúc lâm chung, ngay bây giờ phải biết nhớ Phật, niệm Phật và sống theo hạnh Phật.

Cầu chúc cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ đều thành tựu **tín tâm kiên cố, nguyện lực sâu dày, công phu niệm Phật miên mật; đoạn trừ mười căn bản phiền não; tăng trưởng thiện căn, phước đức, nhân duyên; đóng lại ba đường ác trong tâm và trong đời sống; mở ra con đường Cực Lạc ngay trong hiện tại** và sau khi xả bỏ báo thân này được vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

ĐỆ NHỊ ĐẠI NGUYỆN:
BẤT ĐỌA ÁC ĐẠO

*Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị đại nguyện: **Bất đọa ác đạo**. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai: "*Nếu con được thành Phật, mà hàng trời người trong cõi nước của con, sau khi mạng chung còn trở lại rơi vào ba đường ác, thời con thề không thành Chánh Giác.*"

Đại nguyện thứ hai của Đức Phật A Di Đà là: trong cõi nước Cực Lạc của Ngài, tất cả chúng sanh sau khi đã được sanh về, dù là hàng trời hay người, một khi mạng chung nơi cõi ấy, tuyệt đối không còn thối chuyển, không còn trở lại rơi vào ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Đây là lời nguyện tiếp nối rất quan trọng sau Đại Nguyện thứ nhất. Đại Nguyện thứ nhất nói rằng cõi Cực Lạc không có ba đường ác. Đại Nguyện thứ hai nói sâu hơn: không những trong cõi ấy không có ba đường ác, mà những chúng sanh đã được sanh về đó, sau khi mãn thọ cũng không bao giờ còn rơi trở lại vào ba đường ác nữa. Đây chính là điểm đặc biệt thù thắng của thế giới Cực Lạc.

Nói một cách dễ hiểu, Đại Nguyện thứ nhất là nói về **hoàn cảnh y báo** của cõi Cực Lạc: nơi đó không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Đại Nguyện thứ hai là nói về **thân phận chánh báo** của chúng sanh được sanh về cõi ấy: một khi đã về Cực Lạc thì không còn bị đọa lạc trở lại.

Chữ **"bất đọa ác đạo"** có nghĩa là không rơi vào các đường ác. Đây là lời bảo chứng rất lớn cho người tu Tịnh Độ. Vì trong cõi Ta-bà này, chúng sanh chịu sự chi phối của nghiệp lực. Khi còn mê, còn tạo nghiệp, còn phiền não, thì sau khi mạng chung rất dễ bị nghiệp dẫn đi. Một niệm sân hận có thể dẫn vào địa ngục. Một niệm tham lam bỏn xẻn có thể dẫn vào ngạ quỷ. Một niệm si mê, tà kiến, mê muội có thể dẫn vào súc sanh. Cho nên ba đường ác không phải ở đâu xa, mà bắt nguồn từ chính tâm niệm bất thiện của chúng ta.

Ý nghĩa của ba đường ác

Ba đường ác là ba cảnh giới khổ đau nặng nề nhất trong sáu đường luân hồi.

Địa ngục là cảnh giới của đau khổ cùng cực, do những nghiệp ác nặng nề như sân hận, tàn nhẫn, sát hại, hủy báng Chánh pháp, bất hiếu, tạo tội sâu dày chiêu cảm.

Ngạ quỷ là cảnh giới đói khát, thiếu thốn, khổ sở, do tâm tham lam, bỏn xẻn, ích kỷ, keo kiệt, không biết bố thí, không biết mở lòng thương yêu chiêu cảm.

Súc sanh là cảnh giới si mê, ngu tối, bị sai sử, bị giết hại, bị ăn nuốt lẫn nhau, do vô minh, tà kiến, mê muội, sống theo bản năng, không biết nhân quả chiêu cảm.

Con người sống trong cõi đời này, nếu không tu tập, không giữ giới, không tỉnh thức, thì ba nghiệp thân, khẩu, ý rất dễ tạo nhân cho ba đường ác. Vì vậy, người tu học Phật không chỉ sợ quả khổ, mà phải sợ ngay từ lúc gieo nhân ác. Nhân địa ngục là sân hận. Nhân ngạ quỷ là tham lam. Nhân súc sanh là si mê. Khi ba độc tham, sân, si còn mạnh, thì ba đường ác vẫn còn có mặt trong đời sống của chúng ta.

Đại Nguyện thứ hai là lời bảo chứng không thối đọa

Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng, nếu Ngài thành Phật mà chúng sanh trong cõi nước của Ngài, sau khi mạng chung còn trở lại rơi vào ba đường ác, thì Ngài không thành Chánh Giác. Nay Đức Phật A Di Đà đã thành Phật, nghĩa là đại nguyện ấy đã viên mãn. Do đó, chúng sanh đã được sanh về Cực Lạc thì chắc chắn không còn đọa vào ba đường ác nữa.

Đây là điểm khiến người tu Tịnh Độ phát khởi niềm tin sâu xa. Vì trong cõi Ta-bà, chúng ta tu hành khi tiến khi lui, lúc tỉnh lúc mê, khi tinh tấn khi giải đãi. Có lúc tâm rất thanh tịnh, nhưng cũng có lúc phiền não nổi lên mạnh mẽ. Có lúc tin sâu Tam Bảo, nhưng cũng có lúc bị hoàn cảnh làm dao động. Sự tu tập trong cõi Ta-bà rất khó được vững bền, vì xung quanh chúng ta có quá nhiều duyên khiến tâm thối chuyển.

Nhưng khi được sanh về Cực Lạc, hành giả không còn sống trong môi trường đầy đủ ác duyên như cõi Ta-bà. Ở đó, không có bạn ác, không có cảnh ác, không có lời nói ác, không có nghiệp duyên khiến mình tạo tội. Mỗi ngày đều được gần gũi Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí và chư vị thượng thiện nhân. Nghe tiếng chim, tiếng gió, tiếng nước, tiếng cây đều là âm thanh diễn nói Chánh pháp. Cho nên tâm Bồ-đề chỉ tăng trưởng, chứ không còn lui sụt.

Vì vậy, **bất đọa ác đạo** không chỉ là không rơi vào ba đường ác sau khi chết, mà còn có nghĩa là không còn sống trong dòng tâm thức đọa lạc của tham, sân, si nữa. Khi tâm được nuôi dưỡng bằng Chánh pháp, bằng ánh sáng từ bi và trí tuệ của Đức Phật A Di Đà, thì các nhân duyên đưa đến đọa lạc dần dần được chuyển hóa.

Phần Lý

Đứng về mặt Lý, ba đường ác không chỉ là những cảnh giới sau khi chết, mà còn là những trạng thái tâm có mặt ngay trong hiện đời.

Khi tâm sân hận bừng cháy, con người đang sống trong địa ngục. Khi tâm tham lam, khát khao, không biết đủ, luôn thấy thiếu thốn, con người đang sống trong ngạ quỷ. Khi tâm si mê, mê muội, không phân biệt thiện ác, không tin nhân quả, sống theo bản năng, con người đang sống trong súc sanh.

Do đó, muốn không đọa ba đường ác, trước hết phải chuyển hóa ba độc tham, sân, si ngay trong đời sống hằng ngày. Tu Tịnh Độ không phải chỉ đợi đến khi chết mới cầu vãng sanh, mà ngay trong hiện tại phải tập sống với tâm niệm Phật, tâm từ bi, tâm hỷ xả, tâm biết đủ, tâm tin sâu nhân quả.

Một câu Nam Mô A Di Đà Phật được trì niệm bằng tâm chân thành có khả năng dập tắt lửa sân, làm vơi cơn khát tham, soi sáng bóng tối si mê.

Đại Nguyện thứ hai nhắc chúng ta rằng: muốn không đọa ác đạo sau khi mạng chung, thì ngay trong hiện đời đừng để tâm mình thường xuyên rơi vào ác đạo. Nếu trong một ngày, ta để tâm sân hận, ganh ghét, buồn phiền, tham lam, si mê lôi kéo, thì ngay trong ngày ấy ta đã nếm mùi của ba đường ác. Ngược lại, nếu biết niệm Phật, biết quán chiếu, biết tha thứ, biết sống hiền thiện, thì ngay nơi cõi Ta-bà này, ta đã gieo nhân Cực Lạc.

Phần Sự

Đứng về mặt Sự, Đại Nguyện thứ hai là lời khẳng định rằng người được vãng sanh Cực Lạc sẽ không còn bị luân hồi đọa lạc trong ba đường ác nữa.

Trong cõi Ta-bà, dù làm người hay làm trời vẫn chưa thật sự an ổn. Người có phước có thể sanh lên cõi trời, hưởng nhiều sự vui, nhưng khi phước trời hết vẫn có thể rơi xuống. Người được thân người cũng rất quý, nhưng nếu không tu, không giữ giới, không tạo thiện nghiệp, thì sau khi mạng chung vẫn có thể tùy nghiệp thọ sanh trong sáu đường. Chỉ có vãng sanh Cực Lạc mới là con đường an ổn, vì nơi đó hành giả được đặt vào dòng bất thối chuyển, được gần Phật, nghe pháp, tu hành cho đến ngày thành tựu đạo quả.

Cho nên, người tu Tịnh Độ phải lấy việc vãng sanh làm chí nguyện lớn. Không phải vì chán đời mà cầu về Cực Lạc, mà vì muốn ra khỏi vòng đọa lạc, muốn có môi trường tốt đẹp để tiếp tục tu hành, thành tựu đạo nghiệp, rồi trở lại độ

sanh. Vãng sanh Cực Lạc không phải là trốn tránh cuộc đời, mà là bước vào trường học giác ngộ của Đức Phật A Di Đà.

Đại Nguyện thứ hai cũng giúp chúng ta thấy lòng từ bi rộng lớn của Đức Phật A Di Đà. Ngài không chỉ kiến lập một cõi nước không có ba đường ác, mà còn bảo hộ cho tất cả những ai đã sanh về đó không còn bị rơi trở lại vào cảnh giới khổ đau ấy. Đây là lòng từ bi cứu độ đến tận cùng, là sự bảo chứng chắc thật cho con đường tu tập của hành giả Tịnh Độ.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đọc và học Đại Nguyện thứ hai, chúng ta phải tự nhắc mình mỗi ngày: đừng tạo nhân ác đạo.

Muốn không đọa địa ngục, phải tập buông bỏ sân hận, không nuôi dưỡng oán thù, không dùng lời nói làm tổn thương người khác, không khởi tâm hại người, hại vật.

Muốn không đọa ngạ quỷ, phải tập bố thí, chia sẻ, sống biết đủ, biết thương người khổ, biết mở rộng tấm lòng, không để tâm tham lam chi phối.

Muốn không đọa súc sanh, phải học Chánh pháp, tin sâu nhân quả, sống tỉnh thức, không để vô minh dẫn dắt, không sống buông lung theo bản năng và dục vọng.

Mỗi ngày, người tu Tịnh Độ nên đem câu Phật hiệu làm chỗ nương tựa. Khi giận, niệm Phật để tâm dịu lại. Khi tham, niệm Phật để biết đủ. Khi buồn khổ, niệm Phật để nhớ rằng mình còn có con đường sáng. Khi sợ hãi trước vô thường, niệm Phật để vững niềm tin nơi Đức Từ Phụ A Di Đà.

Câu Phật hiệu không chỉ là âm thanh trên môi, mà phải trở thành ánh sáng trong tâm. Khi tâm có Phật, thì tâm không còn dễ rơi vào đường ác. Khi đời sống có Chánh pháp, thì từng lời

nói, từng việc làm, từng ý nghĩ đều trở thành nhân lành đưa về Cực Lạc.

Kết luận

Đại Nguyện thứ hai: **Bất đọa ác đạo** là lời nguyện cứu độ sâu xa của Đức Phật A Di Đà. Ngài nguyện rằng tất cả chúng sanh trong cõi nước của Ngài, sau khi mạng chung, không còn rơi trở lại vào ba đường ác. Đây là lời bảo chứng cho sự an ổn tuyệt đối của người được vãng sanh Cực Lạc.

Đại Nguyện thứ nhất cho chúng ta thấy cõi Cực Lạc không có ba đường ác. Đại Nguyện thứ hai cho chúng ta thấy người sanh về Cực Lạc không còn thối đọa vào ba đường ác. Một bên là sự thanh tịnh của quốc độ, một bên là sự an ổn của chúng sanh. Hai đại nguyện này đi đôi với nhau, làm nền tảng cho niềm tin của hành giả Tịnh Độ.

Vì vậy, người tu học Phật phải vừa tin sâu vào đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, vừa tinh tấn chuyển hóa ba nghiệp của chính mình. Không tạo nhân ác đạo trong hiện đời, chí thành niệm Phật, phát nguyện vãng sanh, thì chắc chắn sẽ được nương nơi bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, thoát khỏi đường ác, sanh về Cực Lạc, tiếp tục tu hành cho đến ngày viên mãn đạo quả.

Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng thứ Ba, ngày 05 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐẠI NGUYỆN 3 & 4:

THÂN CHƠN KIM SẮC
HÌNH SẮC TƯƠNG ĐỒNG

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ:

- Đệ tam đại nguyện: ***Thân Chơn Kim Sắc****, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

- Đệ tứ đại nguyện: ***Hình Sắc Tương Đồng****, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba của Đức Phật A Di Đà là: **tất cả chúng sanh được sanh về cõi Cực Lạc đều có thân sắc vàng ròng**, trang nghiêm, thanh tịnh, tốt đẹp.

Đại nguyện thứ tư là: **hình sắc của tất cả chúng sanh trong cõi nước Cực Lạc đều bình đẳng, không có sự sai khác đẹp xấu, sang hèn, cao thấp**.

Nói cách khác, nếu chúng sanh vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà mà thân không có sắc vàng ròng, hình tướng không trang nghiêm, không bình đẳng tốt đẹp như nhau, thì Ngài Pháp Tạng Tỳ-kheo thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đây là hai đại nguyện rất sâu sắc, nói lên cảnh giới trang nghiêm của Tịnh Độ và cũng nói lên tâm bình đẳng tuyệt đối của Đức Phật A Di Đà đối với tất cả chúng sanh.

Ý nghĩa Đại nguyện thứ ba: Thân Chơn Kim Sắc

Thân Chơn Kim Sắc nghĩa là thân có sắc vàng ròng, thanh tịnh, sáng đẹp, trang nghiêm.

Một khi chúng sanh được sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, thì không còn mang thân nghiệp báo nặng nề như ở cõi Ta-bà này nữa. Tất cả đều được hóa sanh trong hoa sen, có thân tướng trang nghiêm, sắc vàng ròng, đầy đủ vẻ đẹp thanh tịnh.

Màu vàng trong Phật giáo thường biểu trưng cho **trí tuệ, công đức và sự thanh tịnh**. Màu vàng không phải chỉ là màu sắc bên ngoài, mà còn nói lên ánh sáng của trí tuệ đã được thành tựu sau quá trình tu tập, chuyển hóa phiền não và đoạn trừ nghiệp chướng.

Do đó, thân vàng ròng ở cõi Cực Lạc không nên hiểu đơn thuần như một màu da. Đây là biểu tượng của **thân công đức, thân trí tuệ, thân thanh tịnh**, được thành tựu nhờ công phu tu hành và nhờ nguyện lực tiếp dẫn của Đức Phật A Di Đà.

Người vãng sanh về Cực Lạc có thân chơn kim sắc, vì người ấy đã lìa bỏ thân nghiệp báo nhiều khổ đau ở cõi Ta-bà, để được sanh vào một cảnh giới thanh tịnh, nơi thân tâm đều được nuôi dưỡng bằng chánh pháp, trí tuệ và công đức.

Ý nghĩa Đại nguyện thứ tư: Hình Sắc Tương Đồng

Đại nguyện thứ tư nói rằng: **hình sắc của tất cả chúng sanh trong cõi Cực Lạc đều tương đồng, trang nghiêm và bình đẳng**.

Ở thế giới Ta-bà này, con người thường phân biệt nhau qua hình tướng bên ngoài: đẹp hay xấu, cao hay thấp, sang hay hèn, giàu hay nghèo, khỏe mạnh hay bệnh tật. Chính từ sự phân biệt ấy mà sanh ra mặc cảm, kiêu mạn, hơn thua, ganh tỵ và khổ đau.

Người đẹp thì dễ sanh tâm kiêu mạn.

Người kém sắc thì dễ sanh tâm mặc cảm.

Người giàu sang thì dễ khinh thường kẻ nghèo khó.

Người nghèo khó thì dễ buồn tủi, than thân trách phận.

Nhưng ở cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, tất cả những sự phân biệt ấy không còn nữa. Mọi chúng sanh đều có thân tướng trang nghiêm, thanh tịnh, tốt đẹp. Không còn ai đẹp hơn ai để sanh kiêu mạn, cũng không còn ai xấu hơn ai để sanh mặc cảm.

Đây là ý nghĩa rất sâu sắc của Đại nguyện thứ tư: **trong thế giới Cực Lạc, sự bình đẳng không chỉ nằm ở tâm thức, mà còn được biểu hiện ngay nơi thân tướng của chúng sanh**.

Tất cả đều được sống trong một cảnh giới không có mặc cảm, không có so sánh, không có ganh tỵ, không có phân biệt kỳ thị. Đó là cảnh giới được xây dựng từ đại bi tâm và trí tuệ bình đẳng của Đức Phật A Di Đà.

Thân tướng trang nghiêm và ý nghĩa ba mươi hai tướng tốt

Trong kinh điển thường nói rằng chư Phật có **ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp tùy hình**. Đây là những tướng trang nghiêm do vô lượng đời tu tập phước đức và trí tuệ mà thành tựu.

Khi nói chúng sanh ở cõi Cực Lạc có thân tướng tốt đẹp, sắc vàng ròng, không sai khác nhau, điều đó có nghĩa là những hành giả ấy được sống trong môi trường tu tập thù thắng, được nương nơi Phật lực, pháp lực và công đức lực của Đức Phật A Di Đà, để tiếp tục trưởng dưỡng thân tâm thanh tịnh.

Ở cõi Ta-bà, thân này được kết hợp bởi tinh cha huyết mẹ, do nghiệp lực đời trước và nhân duyên đời này mà hình thành. Vì vậy, có người thân tướng tốt đẹp, có người thân tướng khiếm khuyết; có người khỏe mạnh, có người bệnh tật; có người sống lâu, có người yểu mạng. Tất cả đều tùy theo nghiệp báo sai khác mà hiện ra thân tướng sai khác.

Nhưng ở cõi Cực Lạc, hành giả không còn sanh ra bằng thai bào như ở thế giới loài người, mà được **hóa sanh trong hoa sen**. Thân ấy không còn là thân máu thịt ô nhiễm, mà là thân thanh tịnh, thân công đức, thân được nuôi dưỡng bằng pháp vị và ánh sáng trí tuệ.

Ba thân của Đức Phật

Nhân nói đến thân chơn kim sắc, chúng ta cũng cần hiểu sơ lược về giáo lý **Ba thân của Đức Phật**, tức là:

Pháp Thân,
Báo Thân, và
Ứng Hóa Thân.

Pháp Thân là thân chân lý, thân thường trụ, thân không sanh không diệt. Pháp Thân không bị giới hạn bởi thời gian, không gian, hình tướng hay màu sắc. Đó là bản thể giác ngộ, là chân như, là trí tuệ viên mãn của chư Phật.

Báo Thân cũng gọi là **Báu Thân**, là thân được thành tựu do công đức và trí tuệ tu tập trong vô lượng kiếp. Đây là thân trang nghiêm, thù thắng, kết tinh từ phước đức, trí tuệ, đại bi và hạnh nguyện của chư Phật.

Ứng Hóa Thân là thân chư Phật thị hiện vào đời để hóa độ chúng sanh. Chư Phật vì lòng từ bi mà tùy theo căn cơ của chúng sanh, tùy theo thời đại, quốc độ và hoàn cảnh mà ứng hiện các thân khác nhau để giáo hóa.

Khi chúng ta xưng niệm:

Nam Mô Thiên Bá Ức Hóa Thân Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

là chúng ta đang đảnh lễ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong vô lượng Ứng Hóa Thân của Ngài. Ngài có thể thị hiện ra đời ở cõi Ta-bà, thành đạo, chuyển pháp luân, hóa độ chúng sanh, rồi nhập Niết-bàn. Nhưng **Pháp Thân của Ngài thì thường trụ, không bao giờ mất**.

Bồ Tát Quán Thế Âm và ba mươi hai Ứng Hóa Thân

Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn, Bồ Tát Quán Thế Âm được trình bày là vị đại Bồ Tát có khả năng ứng hiện nhiều thân khác nhau để cứu độ chúng sanh. Ngài vốn là một vị Cổ Phật, hiệu là **Chánh Pháp Minh Như Lai**.

Chánh Pháp Minh có thể được hiểu là Pháp Thân thanh tịnh, là bản thể giác ngộ của Bồ Tát Quán Thế Âm. Nhưng vì

đại nguyện cứu khổ cứu nạn, Ngài ứng hiện ra ba mươi hai loại thân khác nhau để tùy duyên hóa độ.

Khi cần hiện thân Phật, Ngài hiện thân Phật.

Khi cần hiện thân Bồ Tát, Ngài hiện thân Bồ Tát.

Khi cần hiện thân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, thiện nam, tín nữ, vua, quan, trưởng giả, cư sĩ, trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, Ngài đều có thể tùy duyên ứng hiện.

Tất cả những thân ấy đều là **Ứng Hóa Thân** phát xuất từ đại bi tâm và Pháp Thân thanh tịnh.

Điều này giúp chúng ta hiểu rằng: thân tướng của chư Phật và Bồ Tát không phải để chúng ta chấp vào hình thức bên ngoài, mà để chúng ta nhận ra **hạnh nguyện độ sanh, công đức tu tập và trí tuệ giác ngộ** được biểu hiện qua thân ấy.

Thân ngũ uẩn ở Ta-bà và thân thanh tịnh ở Cực Lạc

Chúng sanh ở cõi Ta-bà này do nghiệp báo quá khứ mà thọ nhận thân ngũ uẩn. Thân này được hình thành từ tinh cha huyết mẹ, lớn lên nhờ thức ăn, hơi thở, nước uống, điều kiện môi trường và vô số nhân duyên khác.

Thân này có sanh, có già, có bệnh, có chết.

Thân này có nóng, lạnh, đói, khát, mệt mỏi, đau nhức.

Thân này dễ bị tổn thương, dễ bị bệnh hoạn, dễ bị vô thường chi phối.

Vì vậy, Đức Phật dạy chúng ta phải thấy rõ thân này là **vô thường, khổ, không và vô ngã**. Thấy rõ như vậy không phải để chán ghét thân này, mà để không còn quá chấp trước, không còn vì thân này mà tạo nghiệp, không còn vì nuông chiều thân này mà quên mất con đường tu tập.

Một khi hành giả được sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, thân ấy không còn là thân nghiệp báo thô nặng

như ở Ta-bà. Hành giả được hóa sanh nơi hoa sen, có **thân chơn kim sắc**, có hình tướng trang nghiêm, tương đồng, bình đẳng, tốt đẹp.

Đây là thân được nuôi dưỡng bằng công đức, trí tuệ, tín nguyện và hạnh niệm Phật.

Không chấp thân, nhưng cũng không hủy hoại thân

Khi hiểu thân này là vô thường, người tu không nên quá yêu chuộng, chiều chuộng và chấp chặt vào thân ngũ uẩn này. Đức Phật có thân tướng trang nghiêm như vậy, có kim thân sáng đẹp như vậy, nhưng Ứng Thân của Ngài ở cõi Ta-bà cũng thị hiện theo quy luật vô thường.

Theo truyền thống Phật giáo, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân, giáo hóa chúng sanh trong tám mươi năm rồi nhập Niết-bàn. Ứng Thân ấy cũng thuận theo vô thường mà ẩn mất, nhưng **Pháp Thân của Ngài thì thường trụ, bất sanh bất diệt**.

Điều đó nhắc chúng ta rằng: thân này cần được sử dụng như một phương tiện tu tập, chứ không phải là đối tượng để chấp thủ.

Tuy nhiên, không chấp thân không có nghĩa là bỏ bê thân, hủy hoại thân hoặc không chăm sóc thân. Người tu cần biết giữ gìn sức khỏe, ăn uống điều độ, nghỉ ngơi đúng mức, sống lành mạnh để thân này còn đủ năng lực tu học, phụng sự Tam Bảo, giúp đời và làm lợi ích cho chúng sanh.

Không nuông chiều thân, nhưng cũng không hành hạ thân.

Không chấp thân là ta, nhưng biết dùng thân làm phương tiện tu tập.

Đó là thái độ trung đạo của người học Phật.

Lý và Sự trong hai đại nguyện này

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ ba và Đại nguyện thứ tư nói rằng: trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, tất cả chúng sanh đều có **thân chơn kim sắc**, hình tướng trang nghiêm, bình đẳng, không sai khác đẹp xấu.

Đây là cảnh giới thanh tịnh do đại nguyện và công đức của Đức Phật A Di Đà kiến lập. Người được sanh về đó không còn mang thân nghiệp báo nặng nề như ở Ta-bà, mà được hóa sanh trong hoa sen, có thân tướng tốt đẹp, thanh tịnh và tương đồng.

Về mặt **Lý**, thân chơn kim sắc chính là **thân trí tuệ**. Khi tâm chúng ta được ánh sáng chánh niệm và trí tuệ soi chiếu, thì thân khẩu ý cũng trở nên thanh tịnh hơn. Một người biết tu tập, biết niệm Phật, biết giữ giới, biết sống từ bi, biết chuyển hóa phiền não, thì ngay trong đời sống này đã bắt đầu nuôi dưỡng thân chơn kim sắc nơi tự tâm.

Còn hình sắc tương đồng, về mặt Lý, chính là **tâm bình đẳng**. Khi còn phân biệt đẹp xấu, hơn thua, sang hèn, cao thấp, chúng ta còn sống trong tâm phàm phu. Khi biết nhìn mọi người bằng con mắt từ bi và trí tuệ, thấy ai cũng có Phật tánh, ai cũng có khả năng giác ngộ, thì chúng ta bắt đầu tiếp xúc được với tinh thần hình sắc tương đồng của cõi Cực Lạc.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Hai đại nguyện này nhắc nhở chúng ta rất nhiều điều trong đời sống hằng ngày.

Trước hết, chúng ta phải tập **đừng quá chấp vào hình tướng bên ngoài**. Người đời thường khổ vì sắc thân: khổ vì

mình không đẹp, khổ vì mình già, khổ vì bệnh, khổ vì thân thay đổi, khổ vì so sánh mình với người khác. Người tu phải thấy rõ thân này là vô thường để bớt chấp, bớt buồn, bớt mặc cảm và bớt kiêu mạn.

Thứ hai, chúng ta phải tập **nuôi dưỡng thân tâm bằng trí tuệ**. Mỗi câu niệm Phật là một tia sáng Vô Lượng Quang soi vào tâm thức. Mỗi thời khóa tụng kinh là một lần tắm gội thân tâm trong chánh pháp. Mỗi việc lành là một viên gạch xây dựng thân công đức. Mỗi lần nhẫn nhục, tha thứ, từ bi, bố thí, khiêm cung là một lần thân tâm được trang nghiêm thêm.

Thứ ba, chúng ta phải thực tập **tâm bình đẳng**. Đừng nhìn người bằng hình thức bên ngoài. Đừng vì người giàu mà kính trọng quá mức, cũng đừng vì người nghèo mà xem thường. Đừng vì người đẹp mà sinh ái nhiễm, cũng đừng vì người xấu mà khởi tâm chê bai. Đừng vì người có học vị, chức quyền mà nịnh bợ, cũng đừng vì người bình dân mà coi nhẹ.

Người tu Tịnh Độ phải tập nhìn mọi người bằng con mắt của Đức Phật A Di Đà: **ai cũng có Phật tánh, ai cũng có khả năng vãng sanh, ai cũng có thể thành Phật trong tương lai**.

Thứ tư, chúng ta phải biết **dùng thân này để tu tập**. Có thân người là điều rất quý. Mất thân người thì khó được lại. Vì vậy, khi còn khỏe mạnh, còn tỉnh táo, còn có nhân duyên nghe pháp, tụng kinh, niệm Phật, làm việc thiện, phụng sự Tam Bảo, thì phải biết trân quý thời gian.

Đừng đợi đến khi thân bệnh, mắt mờ, tai lãng, hơi thở yếu dần rồi mới tu. Ngay hôm nay, ngay bây giờ, trong từng hơi thở, từng bước chân, từng câu niệm Phật, chúng ta phải bắt đầu chuẩn bị hành trang trở về thế giới Cực Lạc.

Bài học từ Thân Chơn Kim Sắc và Hình Sắc Tương Đồng

Đại nguyện thứ ba dạy chúng ta hướng về **thân trí tuệ, thân công đức, thân thanh tịnh**.

Đại nguyện thứ tư dạy chúng ta thực tập **tâm bình đẳng, không phân biệt, không kỳ thị, không hơn thua**.

Nếu trong đời sống hằng ngày, chúng ta còn vì thân này mà tạo nghiệp, còn vì sắc đẹp mà sanh tham ái, còn vì xấu đẹp mà sanh kiêu mạn hoặc mặc cảm, còn vì hình tướng mà phân biệt đối xử, thì chúng ta chưa thật sự hiểu sâu hai đại nguyện này.

Ngược lại, nếu chúng ta biết chăm sóc thân này như một phương tiện tu tập, biết dùng thân để lễ Phật, tụng kinh, niệm Phật, làm việc lành, giúp người, phụng sự Tam Bảo; biết nhìn người bằng tâm bình đẳng và từ bi, thì ngay trong hiện tại, chúng ta đã bắt đầu sống theo tinh thần **Thân Chơn Kim Sắc** và **Hình Sắc Tương Đồng**.

Kết luận

Đệ Tam Đại Nguyện: **Thân Chơn Kim Sắc** và Đệ Tứ Đại Nguyện: **Hình Sắc Tương Đồng** là hai lời nguyện nói lên sự trang nghiêm và bình đẳng của thế giới Cực Lạc.

Người sanh về Cực Lạc không còn mang thân nghiệp báo thô nặng như ở cõi Ta-bà, mà có thân sắc vàng ròng, thanh tịnh, trang nghiêm. Tất cả chúng sanh nơi ấy đều có hình sắc tương đồng, không còn sự phân biệt đẹp xấu, sang hèn, cao thấp. Đây là thế giới của công đức, trí tuệ và bình đẳng.

Về mặt Sự, đó là cảnh giới trang nghiêm do Đức Phật A Di Đà thành tựu bằng đại nguyện và công đức vô lượng.

Về mặt Lý, đó là lời nhắc nhở mỗi người chúng ta phải quay về tu tập tự thân: chuyển hóa thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp; nuôi dưỡng trí tuệ, công đức và tâm bình đẳng trong đời sống hằng ngày.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết dùng thân người quý báu này để tinh tấn tu học, niệm Phật, giữ giới, làm lành, phụng sự Tam Bảo và lợi ích chúng sanh.

Nguyện cho mỗi người chúng ta, ngay trong đời sống hiện tại, biết nuôi dưỡng **thân chơn kim sắc bằng trí tuệ**, thành tựu **hình sắc tương đồng bằng tâm bình đẳng**, và từng bước trang nghiêm tự tâm để xứng đáng là người con của Đức Phật A Di Đà.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng đều đầy đủ tín tâm, nguyện lực và công phu niệm Phật, hiện đời thân tâm an lạc, khi lâm chung được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Tư, ngày 06 tháng 5 năm 2020
Nhằm ngày 14 tháng 4 năm Canh Tý
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NGŨ ĐẠI NGUYỆN
ĐẾN ĐỆ CỬU ĐẠI NGUYỆN
THÀNH TỰU NGŨ THẦN THÔNG

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ:

*- Đệ ngũ đại nguyện: **Túc Mạng Trí Thông**, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

*- Đệ lục đại nguyện: **Thiên Nhãn Phổ Kiến**, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

*- Đệ thất đại nguyện: **Thiên Nhĩ Phổ Căn**, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

*- Đệ bát đại nguyện: **Tha Tâm Tất Tri**, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

*- Đệ cữu đại nguyện: **Thần Túc Vô Ngại**, nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Từ đại nguyện thứ năm đến đại nguyện thứ chín, Đức Phật A Di Đà phát nguyện cho tất cả chúng sanh được sanh về thế giới Cực Lạc đều thành tựu **năm loại thần thông**, gồm:

Túc Mạng Thông,
Thiên Nhãn Thông,
Thiên Nhĩ Thông,
Tha Tâm Thông, và
Thần Túc Thông.

Đây là năm năng lực đặc biệt giúp hành giả ở cõi Cực Lạc tiếp tục tu tập, nghe pháp, cúng dường chư Phật trong mười phương và tiến tu trên con đường Bồ-đề.

ĐỆ NGŨ ĐẠI NGUYỆN: TÚC MẠNG TRÍ THÔNG

Đại nguyện thứ năm là: **tất cả chúng sanh ở cõi Cực Lạc đều có Túc Mạng Thông**, biết rõ các đời sống trong quá khứ của chính mình và của các chúng sanh khác.

Túc Mạng Thông là năng lực thấy biết những kiếp sống đã qua. Nhờ năng lực này, hành giả hiểu rõ dòng sanh tử luân hồi, thấy được nghiệp nhân, nghiệp quả, thiện ác, thăng trầm của mình và chúng sanh trong nhiều đời nhiều kiếp.

Khi thấy rõ như vậy, hành giả không còn ngã mạn, không còn tự cao, không còn oán trách cuộc đời, mà biết phát tâm tinh tấn tu tập, chuyển hóa nghiệp lực và nuôi lớn lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh.

ĐỆ LỤC ĐẠI NGUYỆN: THIÊN NHÃN PHỔ KIẾN

Đại nguyện thứ sáu là: **tất cả chúng sanh ở cõi Cực Lạc đều có Thiên Nhãn Thông**, thấy suốt vô lượng Phật độ trong khắp mười phương.

Thiên Nhãn Thông là năng lực thấy xa, thấy rộng, thấy những cảnh giới mà mắt phàm không thể thấy. Nhờ Thiên

Nhãn Thông, hành giả ở cõi Cực Lạc có thể thấy được vô lượng thế giới, thấy sự sanh tử của chúng sanh, thấy nhân quả thiện ác và thấy các cõi Phật thanh tịnh trong mười phương.

Điều này giúp hành giả mở rộng tầm nhìn, không còn bị giới hạn trong cái thấy nhỏ hẹp của phàm phu, mà thấy được vũ trụ và chúng sanh bằng con mắt trí tuệ.

ĐỆ THẤT ĐẠI NGUYỆN: THIÊN NHĨ PHỔ CĂN

Đại nguyện thứ bảy là: **tất cả chúng sanh ở cõi Cực Lạc đều có Thiên Nhĩ Thông**, nghe được pháp âm của chư Phật trong khắp mười phương.

Thiên Nhĩ Thông là năng lực nghe xa, nghe rộng, nghe được những âm thanh vi diệu mà tai phàm không thể nghe. Nhờ năng lực này, hành giả ở cõi Cực Lạc có thể nghe chư Phật trong mười phương thuyết pháp, nghe pháp âm nhiệm mầu từ cây báu, chim báu, nước báu, gió báu và các cảnh giới trang nghiêm.

Ở cõi Cực Lạc, âm thanh nào cũng là pháp âm. Gió thổi cũng diễn pháp, chim hót cũng diễn pháp, nước chảy cũng diễn pháp. Tất cả đều nhắc nhở hành giả tu tập, không để tâm lui sụt trên đường Bồ-đề.

ĐỆ BÁT ĐẠI NGUYỆN: THA TÂM TẤT TRI

Đại nguyện thứ tám là: **tất cả chúng sanh ở cõi Cực Lạc đều có Tha Tâm Thông**, biết được tâm niệm của tất cả chúng sanh.

Tha Tâm Thông là năng lực biết được tâm ý của người khác. Nhưng ở cõi Cực Lạc, năng lực này không phải để soi mói, phê phán hay kiểm soát người khác, mà để phát khởi lòng từ bi và phương tiện độ sanh.

Khi biết được tâm niệm của chúng sanh, hành giả có thể hiểu nỗi khổ, căn cơ, nghiệp lực và nhu cầu tu tập của họ. Nhờ đó, khi phát tâm trở lại các cõi để giáo hóa, hành giả có thể dùng phương tiện thích hợp mà giúp đỡ chúng sanh một cách đúng thời, đúng lúc, đúng căn cơ.

ĐỆ CỬU ĐẠI NGUYỆN: THẦN TÚC VÔ NGẠI

Đại nguyện thứ chín là: **tất cả chúng sanh ở cõi Cực Lạc đều có Thần Túc Thông**, có thể đi đến khắp các Phật độ trong mười phương một cách tự tại, vô ngại.

Thần Túc Thông là năng lực đi lại tự tại, không bị ngăn ngại bởi khoảng cách, không gian hay cảnh giới. Nhờ Thần Túc Thông, hành giả ở cõi Cực Lạc có thể trong một niệm đi đến vô lượng cõi Phật để đảnh lễ, cúng dường, nghe pháp và học hỏi hạnh nguyện của chư Phật.

Đây là năng lực rất cần thiết cho người tu Bồ Tát đạo, vì hành giả không chỉ ở yên một nơi để hưởng an lạc, mà còn tiếp tục mở rộng công hạnh, cúng dường chư Phật và giáo hóa chúng sanh.

Lời nguyện chung của năm đại nguyện

Từ đại nguyện thứ năm đến đại nguyện thứ chín, Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng: nếu chúng sanh sanh về thế giới Cực Lạc của Ngài mà không thành tựu năm thần thông này, thì Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Năm thần thông ấy là:

Túc Mạng Thông: biết rõ các kiếp quá khứ.

Thiên Nhãn Thông: thấy suốt các cõi trong mười phương.

Thiên Nhĩ Thông: nghe được pháp âm của chư Phật.

Tha Tâm Thông: biết được tâm niệm của chúng sanh.

Thần Túc Thông: đi đến các cõi Phật một cách vô ngại.

Đây là những năng lực thù thắng mà hành giả ở cõi Cực Lạc thành tựu nhờ công đức tu tập, nhờ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà và nhờ môi trường thanh tịnh của thế giới Cực Lạc.

Ngũ thông và Lục thông

Trong Phật giáo, chúng ta thường nghe nói đến **Lục thần thông**. Lục thần thông gồm **năm thần thông đầu** và thêm một thần thông cao quý nhất là **Lậu tận thông**.

Năm thần thông đầu gọi là **Ngũ thần thông**, gồm:

Thần túc thông, **Thiên nhĩ thông**, **Tha tâm thông**, **Túc mạng thông** và **Thiên nhãn thông**.

Còn **Lậu tận thông** là trí tuệ đoạn trừ hoàn toàn các lậu hoặc, phiền não và vô minh vi tế, đưa hành giả đến sự giải thoát rốt ráo. Các bậc A-la-hán chứng đắc Lục thông là nhờ đoạn tận phiền não, chấm dứt sanh tử, không còn bị luân hồi chi phối.

Đối với chúng sanh vãng sanh về thế giới Cực Lạc, theo bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, các vị ấy được thành tựu những năng lực thù thắng, trong đó có năm thần thông. Tuy nhiên, sự thành tựu ấy chưa phải là điểm cuối cùng của đạo lộ tu chứng. Các vị vẫn tiếp tục tu tập trong môi trường thanh tịnh của Cực Lạc để tiến lên các quả vị cao hơn, cuối cùng thành tựu trí tuệ viên mãn và giải thoát rốt ráo.

Điều này cho thấy rằng: **thần thông không phải là mục đích cuối cùng của đạo Phật**. Mục đích tối hậu của đạo Phật vẫn là **giải thoát sanh tử, đoạn trừ phiền não, thành tựu trí tuệ và từ bi viên mãn**.

Nhìn từ góc độ Kinh tạng Nikāya, đặc biệt trong **Trường Bộ Kinh, Kinh Sa-môn Quả - Sāmaññaphala Sutta, DN 2**, Đức Phật có giảng rõ về các **thắng trí**, hay còn gọi là các loại thần thông. Trong đó, năm thần thông đầu có thể được thành tựu nhờ công phu **tu thiền chỉ**, tức là tu tập thiền định, làm cho tâm an trú, nhất tâm, vắng lặng và có năng lực định sâu.

Tuy nhiên, nếu chỉ thành tựu năm thần thông ấy thì vẫn chưa phải là cứu cánh của đạo Phật. Muốn chứng thêm **Lậu tận thông**, tức trí tuệ đoạn tận các lậu hoặc, dứt sạch phiền não và giải thoát sanh tử, hành giả phải tu tập **thiền quán**, phát sanh trí tuệ thấy rõ **vô thường, khổ, vô ngã**. Khi năm thần thông đầu được thành tựu cùng với Lậu tận thông, thì gọi là **Lục thông**.

Vì vậy, điểm then chốt cần ghi nhớ là: **tu thiền chỉ có thể đưa đến Ngũ thông, nhưng muốn thành tựu Lục thông thì phải tu thiền quán để đoạn tận phiền não**. Trong đạo Phật, thần thông chỉ là năng lực phụ thuộc trên con đường tu tập; mục tiêu cao quý nhất vẫn là **Lậu tận, giải thoát sanh tử và chứng đắc Niết-bàn**.

Thần thông không thắng được nghiệp lực

Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài không khuyến khích đệ tử tu tập với mục đích tìm cầu thần thông. Bởi vì nếu người tu còn tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến và chấp thủ, thì dù có thần thông cũng vẫn còn bị nghiệp lực lôi kéo.

Thần thông không thắng được nghiệp báo.

Thần thông không hóa giải được nghiệp lực nếu phiền não vẫn còn.

Chỉ có trí tuệ, giới hạnh và công phu đoạn trừ phiền não mới đưa người tu đến giải thoát.

Người tu nếu chỉ ham thích thần thông mà không chịu tu tâm, không chịu đoạn trừ phiền não, thì rất dễ rơi vào kiêu mạn, đắm nhiễm và sa đọa.

Câu chuyện Uất Đầu Lam Phất

Trong truyền thống Phật giáo có kể về Ngài **Uất Đầu Lam Phất**, một trong những vị thầy mà Thái tử Tất Đạt Đa từng theo học trong giai đoạn đầu trên đường tìm đạo.

Ngài Uất Đầu Lam Phất là vị tu sĩ ngoại đạo đã chứng được những tầng thiền rất cao và có năm thần thông. Ngài có **Thần Túc Thông**, có thể đi lại tự tại, bay xa ngàn dặm.

Tương truyền rằng, khi ở núi Linh Thứu, mỗi ngày Ngài dùng thần thông bay về thành Vương Xá để nhận sự cúng dường của vua Tần Bà Sa La. Nhưng một ngày nọ, khi đến cung vua nhận vật thực, Ngài thấy cung nữ xinh đẹp, tâm liền khởi niệm đắm nhiễm. Chỉ một niệm nhiễm ô ấy khởi lên, thần thông của Ngài lập tức mất. Khi đến, Ngài bay bằng thần thông; nhưng khi trở về, Ngài phải đi bộ vì đã mất Thần Túc Thông.

Điều này cho thấy rằng, nếu phiền não bên trong chưa đoạn trừ, thì thần thông vẫn có thể bị mất. Thần thông còn do định lực mà có, nhưng nếu tâm nhiễm ô khởi lên, định lực bị phá vỡ thì thần thông cũng không còn.

Về sau, khi Ngài trở về núi tu tập, nghe tiếng chim hót cũng sanh vọng tưởng, thấy cá bơi dưới nước cũng khởi tâm động loạn. Do phiền não chưa được đoạn tận, Ngài không thể đạt đến giải thoát rốt ráo.

Câu chuyện này nhắc chúng ta rằng: **có thần thông mà không có trí tuệ giải thoát thì vẫn còn nguy hiểm**. Người tu không nên lấy thần thông làm mục tiêu, mà phải lấy **đoạn trừ phiền não và thành tựu giải thoát** làm mục tiêu chính.

Câu chuyện dòng họ Thích Ca bị sát hại

Trong thời Đức Phật còn tại thế, có một biến cố rất đau lòng xảy ra: **dòng họ Thích Ca tại thành Ca Tỳ La Vệ bị vua Tỳ Lưu Ly đem quân tàn sát**.

Đây là một sự kiện khiến Đức Phật Thích Ca Mâu Ni phải chứng kiến nỗi đau rất lớn trong những năm cuối đời. Theo kinh điển, vua Tỳ Lưu Ly là con của vua Ba Tư Nặc nước Câu Tát La. Vì những oán hận và nghiệp duyên nhiều đời, ông đem quân đánh thành Ca Tỳ La Vệ.

Đức Thế Tôn biết trước sự việc và đã hai lần ngăn cản. Hai lần ấy, vua Tỳ Lưu Ly đều quay quân trở về. Nhưng đến lần thứ ba, khi nghiệp quả của dòng họ Thích đã chín muồi, Đức Phật dạy rằng nghiệp lực đã đến, không thể ngăn cản được nữa.

Tôn giả Mục Kiền Liên là vị **thần thông đệ nhất** trong hàng Thanh văn đệ tử của Đức Phật. Ngài không đành lòng nhìn thấy dòng họ Thích bị tàn sát, nên muốn dùng thần thông để cứu họ. Ngài xin dùng thần lực đưa năm trăm người trong thành Ca Tỳ La Vệ lên hư không để tránh nạn. Đức Phật dạy rằng dù có làm như vậy, họ cũng không thể thoát khỏi nghiệp báo đã chín muồi.

Nhưng vì lòng thương xót, Tôn giả Mục Kiền Liên vẫn dùng thần thông đưa năm trăm người thuộc dòng họ Thích vào trong bình bát, rồi bay lên hư không. Đến khi mở bình bát ra, Ngài thấy tất cả đã hóa thành máu. Những người còn lại trong thành cũng bị giết hại thê thảm.

Câu chuyện này là một lời dạy rất sâu sắc: **ngay cả thần thông bậc nhất như Tôn giả Mục Kiền Liên cũng không thể chuyển đổi nghiệp lực đã chín muồi của một tập thể**.

Nhân duyên nghiệp báo của dòng họ Thích

Khi các đệ tử hỏi vì sao dòng họ Thích phải chịu quả báo đau thương như vậy, Đức Phật kể rằng trong một đời quá khứ, có một xứ tên là La Diệt Kỳ. Dân trong xứ ấy chuyên làm nghề đánh cá. Họ bắt và giết rất nhiều cá.

Trong đàn cá ấy có hai con cá đầu đàn. Một con tên là **Câu Tỏa**, một con tên là **Lưỡng Thiệt**. Hai con cá này ôm lòng oán hận, phát nguyện rằng nếu đời sau được làm người, sẽ báo thù những người đã sát hại loài cá.

Về sau, cá Câu Tỏa sanh làm vua Tỳ Lưu Ly, còn cá Lưỡng Thiệt sanh làm đại thần Hiếu Khổ. Những người dân từng đánh bắt và giết cá trong quá khứ nay sanh làm người trong dòng họ Thích. Khi nhân duyên hội đủ, nghiệp báo sát sanh ấy trổ quả thành cuộc tàn sát đau thương.

Đức Phật cũng dạy rằng, trong đời quá khứ ấy, khi người ta bắt được cá đầu đàn, có một đứa trẻ thấy vậy liền vỗ tay cười vui. Đứa trẻ ấy chính là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tuy không trực tiếp giết cá, nhưng vì đã khởi tâm vui mừng trước sự đau khổ của chúng sanh, nên trong đời này Đức Phật cũng thị hiện bị nhức đầu khi dòng họ Thích gặp nạn.

Câu chuyện này cho chúng ta thấy **nhân quả rất vi tế**. Không chỉ hành động thân và lời nói mới tạo nghiệp, mà ngay cả một niệm vui mừng trước sự đau khổ của kẻ khác cũng để lại dấu ấn trong tâm thức.

Vua Tỳ Lưu Ly và quả báo hiện đời

Sau cuộc tàn sát dòng họ Thích, Đức Phật dạy rằng vua Tỳ Lưu Ly đã tạo một ác nghiệp quá nặng, nên trong vòng bảy ngày sẽ phải chịu quả báo.

Nghe vậy, vua Tỳ Lưu Ly vô cùng lo sợ. Cận thần của ông khuyên nên lên thuyền ra ngoài khơi để tránh nạn. Vua cùng cung nữ, binh lính và tùy tùng lên thuyền, nghĩ rằng ra giữa biển thì sẽ không ai có thể hại mình.

Ngày thứ nhất trôi qua bình yên.

Ngày thứ hai cũng bình yên.

Ngày thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu vẫn không có chuyện gì xảy ra.

Đến ngày thứ bảy, khi mọi người tưởng rằng đã thoát nạn và tổ chức ăn mừng, bỗng nhiên mưa gió, bão tố nổi lên. Lửa phát cháy dữ dội, thiêu rụi con thuyền cùng vua Tỳ Lưu Ly và những người trên đó, đúng như lời Đức Phật đã cảnh báo.

Qua đó, chúng ta thấy rõ: **nghiệp đã chín muồi thì không thể trốn chạy bằng không gian, địa vị, quyền lực hay thần thông**. Chỉ có tu tập, sám hối, chuyển hóa nghiệp từ khi nghiệp còn chưa trổ quả mới là con đường chân thật.

Tôn giả Mục Kiền Liên và bài học về thần thông

Tôn giả Mục Kiền Liên là bậc thần thông đệ nhất, nhưng bản thân Ngài cũng thị hiện bị ngoại đạo đánh đập đến tan nát thân thể trước khi nhập Niết-bàn. Điều đó không phải vì Ngài thiếu thần thông, mà vì nghiệp quá khứ đã đến thời trổ quả.

Ngay cả khi mẹ của Ngài là bà Thanh Đề bị đọa vào cảnh giới ngạ quỷ, Ngài thấy được bằng thần thông nhưng vẫn không thể tự mình cứu mẹ. Khi dâng cơm cho mẹ, cơm vừa đưa đến miệng liền hóa thành than lửa. Ngài phải trở về đảnh lễ Đức Phật, cầu xin Đức Phật chỉ dạy phương pháp cứu mẹ.

Đức Phật dạy Ngài nhờ vào **oai lực thanh tịnh của mười phương Tăng** trong ngày Tự Tứ, thiết lễ cúng dường để hồi hướng công đức cứu mẹ. Từ đó phát sinh pháp Vu Lan Bồn,

nhắc nhở người con Phật về lòng hiếu đạo và sức mạnh của công đức thanh tịnh.

Điều này một lần nữa cho thấy: **thần thông không phải là cứu cánh**. Thần thông có thể thấy, có thể nghe, có thể đi xa, có thể biết việc quá khứ, nhưng nếu không có công đức, trí tuệ, giới hạnh và phước lực thanh tịnh, thì vẫn không thể chuyển hóa nghiệp lực một cách rốt ráo.

Ý nghĩa năm thần thông ở cõi Cực Lạc

Ở thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, tất cả hành giả được thành tựu năm thần thông không phải để phô trương, không phải để tạo sự lạ, cũng không phải để hơn thua với ai.

Năm thần thông ấy là phương tiện giúp hành giả tiếp tục tu tập Bồ Tát đạo.

Nhờ **Túc Mạng Thông**, hành giả thấy rõ nghiệp duyên nhiều đời để tăng trưởng trí tuệ và lòng từ bi.

Nhờ **Thiên Nhãn Thông**, hành giả thấy vô lượng cõi Phật, thấy sự khổ vui của chúng sanh để phát tâm cứu độ.

Nhờ **Thiên Nhĩ Thông**, hành giả nghe pháp âm của chư Phật khắp mười phương để không ngừng học hỏi chánh pháp.

Nhờ **Tha Tâm Thông**, hành giả hiểu được căn cơ và tâm niệm của chúng sanh để dùng phương tiện thích hợp mà giáo hóa.

Nhờ **Thần Túc Thông**, hành giả có thể đi đến các cõi Phật trong mười phương để cúng dường, nghe pháp và hành Bồ Tát đạo một cách tự tại.

Như vậy, trong cõi Cực Lạc, thần thông là **phương tiện của trí tuệ và từ bi**, chứ không phải là mục tiêu để đắm nhiễm.

Lý và Sự trong năm đại nguyện này

Về mặt **Sự**, năm đại nguyện này nói rằng: chúng sanh sau khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà sẽ được thành tựu năm thần thông, có khả năng thấy, nghe, biết, nhớ và đi lại tự tại trong các cõi Phật để tiếp tục tu tập.

Đó là cảnh giới trang nghiêm do nguyện lực của Đức Phật A Di Đà thành tựu, nhằm giúp hành giả không bị thối chuyển, luôn có đầy đủ phương tiện để học pháp, hành đạo và tiến lên quả vị giác ngộ.

Về mặt **Lý**, năm thần thông cũng có thể được hiểu như năm năng lực tỉnh thức cần được nuôi dưỡng trong đời sống hằng ngày.

Túc Mạng Thông, về mặt Lý, là khả năng nhìn lại quá khứ của mình, thấy rõ những thói quen, nghiệp tập, lỗi lầm và nhân duyên đã tạo nên đời sống hiện tại.

Thiên Nhãn Thông là khả năng nhìn đời bằng con mắt rộng lớn, thấy được nhân quả, thấy được khổ đau của người khác, không chỉ nhìn bằng cái thấy ích kỷ của bản ngã.

Thiên Nhĩ Thông là khả năng biết lắng nghe chánh pháp, lắng nghe nỗi khổ của người, lắng nghe bằng tâm từ bi và hiểu biết.

Tha Tâm Thông là khả năng cảm thông, biết đặt mình vào hoàn cảnh của người khác, hiểu được tâm trạng và nỗi đau của người khác để thương yêu và giúp đỡ.

Thần Túc Thông là khả năng vượt qua những giới hạn của tâm hẹp hòi, đi đến với mọi người bằng tình thương, bằng phụng sự, bằng hạnh nguyện Bồ Tát.

Hiểu như vậy, chúng ta thấy rằng năm thần thông không phải chỉ là năng lực siêu nhiên xa vời, mà còn là những phẩm chất tu tập rất thiết thực trong đời sống hiện tại.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Người tu Tịnh Độ không nên mong cầu thần thông. Điều cần mong cầu là **tâm thanh tịnh, tín tâm kiên cố, giới hạnh trang nghiêm, trí tuệ sáng suốt và lòng từ bi rộng lớn**.

Muốn thực tập **Túc Mạng Thông** trong đời sống hiện tại, chúng ta hãy thường xuyên nhìn lại chính mình, thấy rõ những nghiệp tập cũ, những thói quen xấu, những lỗi lầm đã qua để sám hối và chuyển hóa.

Muốn thực tập **Thiên Nhãn Thông**, chúng ta hãy tập nhìn cuộc đời bằng con mắt nhân quả. Đừng chỉ thấy hiện tượng trước mắt mà vội phán xét. Hãy thấy phía sau mỗi con người là một nghiệp duyên, một hoàn cảnh, một nỗi khổ và một khả năng chuyển hóa.

Muốn thực tập **Thiên Nhĩ Thông**, chúng ta hãy học lắng nghe. Lắng nghe kinh pháp, lắng nghe lời dạy của chư Tôn Đức, lắng nghe tiếng khổ của gia đình, đạo tràng và xã hội. Lắng nghe sâu sắc cũng là một pháp tu.

Muốn thực tập **Tha Tâm Thông**, chúng ta hãy nuôi dưỡng lòng cảm thông. Trước khi trách người, hãy thử hiểu người. Trước khi giận người, hãy thử thấy nỗi khổ đang có mặt trong người ấy. Người biết cảm thông là người đã bước một bước rất gần đến tâm Bồ Tát.

Muốn thực tập **Thần Túc Thông**, chúng ta hãy tập vượt qua sự lười biếng, ích kỷ và khép kín. Hãy đi đến với người khổ, đến với người cần giúp, đến với đạo tràng, đến với công việc Phật sự, đến với những nơi cần bàn tay và tấm lòng của mình.

Như vậy, tuy chúng ta chưa có thần thông siêu nhiên, nhưng chúng ta có thể tu tập để có **năm năng lực tỉnh thức** ngay trong đời sống này.

Đoạn trừ phiền não là con đường chính yếu

Trong đời sống hằng ngày, điều quan trọng nhất của người tu vẫn là đoạn trừ **mười căn bản phiền não**:

tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ.

Đây là những gốc rễ dẫn dắt chúng sanh đi vào luân hồi sanh tử. Nếu không đoạn trừ những phiền não này, thì dù có một vài năng lực đặc biệt, người tu vẫn còn nằm trong vòng nghiệp lực.

Vì vậy, đối với hành giả Tịnh Độ, niệm Phật là để nhiếp tâm, để thanh lọc tâm, để chuyển hóa tâm. Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là một lần trở về với ánh sáng Vô Lượng Quang, với thọ mạng Vô Lượng Thọ, với công đức Vô Lượng Công Đức và với tỉnh thức Vô Lượng Giác.

Khi tâm thanh tịnh thì con đường về Cực Lạc mở ra. Khi phiền não giảm bớt thì ác đạo lùi xa. Khi từ bi và trí tuệ tăng trưởng thì hành giả đã bắt đầu sống trong ánh sáng của Đức Phật A Di Đà.

Kết luận

Từ **Đệ Ngũ Đại Nguyện** đến **Đệ Cửu Đại Nguyện**, Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng tất cả chúng sanh khi được vãng sanh về thế giới Cực Lạc đều thành tựu năm thần thông: **Túc Mạng Thông, Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông và Thần Túc Thông**.

Năm thần thông ấy biểu hiện cảnh giới thù thắng của những hành giả được sanh về cõi Phật. Nhờ **Túc Mạng Thông**, các Ngài biết rõ nhân duyên nhiều đời nhiều kiếp; nhờ **Thiên**

Nhãn Thông, thấy rõ sự sanh tử, nghiệp báo của chúng sanh; nhờ **Thiên Nhĩ Thông**, nghe được chánh pháp từ mười phương chư Phật; nhờ **Tha Tâm Thông**, thấu hiểu căn cơ, tâm niệm của muôn loài; và nhờ **Thần Túc Thông**, có thể đi đến mười phương thế giới để cúng dường chư Phật, nghe pháp và giáo hóa chúng sanh.

Tuy nhiên, điều quan trọng chúng ta cần ghi nhớ là: **thần thông không phải là cứu cánh của người tu Phật**. Thần thông chỉ là phương tiện phụ trợ trên con đường tu tập. Cứu cánh của đạo Phật vẫn là **đoạn trừ phiền não, thành tựu trí tuệ, phát triển lòng từ bi và giải thoát sanh tử**.

Nhìn từ Kinh tạng Nikāya, đặc biệt trong **Trường Bộ Kinh, Kinh Sa-môn Quả - Sāmaññaphala Sutta, DN 2**, Đức Phật cũng có giảng rõ về các thắng trí, hay thần thông. Năm thần thông đầu có thể thành tựu nhờ công phu **thiền chỉ**, tức năng lực định tâm sâu xa. Nhưng muốn thành tựu **Lậu Tận Thông**, tức trí tuệ đoạn tận các lậu hoặc, dứt sạch phiền não và chứng đắc giải thoát, hành giả phải tu tập **thiền quán**, thấy rõ vô thường, khổ, vô ngã. Khi năm thần thông đầu cộng thêm Lậu Tận Thông thì gọi là **Lục Thông**. Do đó, theo tinh thần Phật dạy, điều cao quý nhất không phải là có thần thông, mà là **lậu tận, giải thoát, chứng đắc Niết-bàn**.

Đối với hành giả Tịnh Độ, năm thần thông ở cõi Cực Lạc không phải để phô trương năng lực nhiệm mầu, mà để tiếp tục nghe pháp, thân cận chư Phật, cúng dường mười phương, giáo hóa chúng sanh và tiến tu trên đường Bồ-đề. Còn trong đời sống hiện tại, năm đại nguyện này nhắc nhở chúng ta phải biết quay lại chính mình: nhìn sâu quá khứ để sám hối, nhìn rộng

hiện tại để thương yêu, lắng nghe chánh pháp để chuyển hóa, cảm thông tâm niệm chúng sanh để cứu giúp, và dấn thân phụng sự để trang nghiêm Tịnh Độ nhân gian.

Vì vậy, người tu Tịnh Độ không nên mong cầu những điều kỳ lạ, không đắm nhiễm vào thần thông, không chạy theo huyền bí, mà phải trở về với căn bản tu hành: **một lòng niệm Phật, giữ giới, tu tâm, làm lành, đoạn trừ phiền não, nuôi lớn từ bi và trí tuệ**. Khi tâm mình thanh tịnh, lời nói thanh tịnh, hành động thanh tịnh, thì ngay giữa cuộc đời này, chúng ta đã góp phần kiến tạo một phần Tịnh Độ nơi nhân gian.

Nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ đều đầy đủ **tín tâm, nguyện lực và công phu niệm Phật**; hiện đời thân tâm an lạc, gia đình hòa thuận, đạo tâm kiên cố; khi lâm chung chánh niệm hiện tiền, được Đức Phật A Di Đà cùng Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Năm, ngày 07 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ THẬP ĐẠI NGUYỆN:

BẤT THAM KẾ THÂN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập đại nguyện: ***Bất Tham Kế Thân.*** *Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười của Đức Phật A Di Đà là: **Chúng sanh trong cõi Cực Lạc không còn khởi tâm tham ái đối với thân sau**.

Nói cách khác, một khi hành giả đã vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, thì không còn bị nghiệp lực dẫn dắt để phải thọ thân trong sanh tử luân hồi nữa. Nếu còn trở lại cõi Ta-bà hay bất cứ cảnh giới nào khác, thì sự trở lại ấy là do **hạnh nguyện độ sanh**, chứ không phải do **nghiệp lực lôi kéo**.

Đây là ý nghĩa rất sâu sắc của Đại nguyện thứ mười: **người sanh về Cực Lạc không còn tham cầu thân sau, không còn bị trói buộc bởi ái nhiễm, không còn bị nghiệp thức dẫn đi trong vòng sanh tử**.

Ý nghĩa "Bất Tham Kế Thân"

"Bất tham kế thân" nghĩa là **không còn tham ái, luyến tiếc, tìm cầu một thân sau trong luân hồi sanh tử**.

Ở cõi Ta-bà này, chúng sanh vì vô minh và ái dục mà cứ mãi thọ thân đời này sang đời khác. Khi thân này hoại diệt, nếu ái nhiễm chưa dứt, nghiệp lực chưa sạch, thì thần thức lại tiếp tục tìm một thân khác để nương vào. Cứ như vậy mà chúng sanh trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi.

Sở dĩ có thân sau là vì còn **ái**.

Còn ái là còn thủ.

Còn thủ là còn hữu.

Còn hữu là còn sanh.

Còn sanh là còn già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Do đó, trong giáo lý Mười Hai Nhân Duyên, **ái, thủ, hữu** chính là những mắc xích rất quan trọng làm cho chúng sanh tiếp tục thọ sanh trong luân hồi. Khi tâm còn tham ái thân này, tiếc nuối thân này, mong cầu thân sau, tìm kiếm sự hiện hữu trong tương lai, thì dòng sanh tử vẫn tiếp tục.

Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng: chúng sanh trong cõi nước Cực Lạc của Ngài sẽ không còn khởi tâm tham ái đối với thân sau. Bởi vì một khi đã vãng sanh về Cực Lạc, hành giả đã bước vào cảnh giới bất thoái chuyển, không còn bị đọa lạc vào ba đường ác, không còn bị nghiệp lực trói buộc như chúng sanh ở cõi Ta-bà.

Thân sau do nghiệp và thân sau do hạnh nguyện

Có hai loại thọ thân mà người học Phật cần phân biệt rõ.

Thứ nhất là thọ thân do nghiệp.

Đây là thân do nghiệp lực dẫn dắt. Chúng sanh vì còn vô minh, ái dục, tham sân si, chấp ngã và nghiệp báo nên phải tiếp tục sanh vào đời này đời khác. Thọ thân như vậy là bị động, bị lôi kéo, bị cuốn trôi trong vòng sanh tử.

Thứ hai là thọ thân do hạnh nguyện.

Đây là sự trở lại của chư Phật, chư Bồ Tát và các bậc hành giả đã có công phu tu chứng. Các Ngài không trở lại vì nghiệp lực, mà trở lại vì lòng từ bi, vì đại nguyện cứu độ chúng sanh. Đó là sự tái sanh tự tại, có chủ đích, có trí tuệ và có hạnh nguyện.

Vì vậy, khi một bậc Cao Tăng viên tịch, chúng ta thường cầu nguyện:

"Nguyện Giác linh Hòa Thượng cao đăng Phật quốc, sớm hồi nhập Ta-bà, tiếp tục hạnh nguyện hóa độ chúng sanh."

Câu nguyện ấy không có nghĩa là mong các Ngài trở lại vì nghiệp lực, mà là kính mong các Ngài nương nơi đại nguyện Bồ Tát, từ cảnh giới an lành mà tái hiện giữa cuộc đời để tiếp tục làm lợi ích cho đạo pháp và chúng sanh.

Người phàm phu tái sanh là vì nghiệp.

Bồ Tát tái sanh là vì nguyện.

Phàm phu trở lại vì còn ái nhiễm.

Bồ Tát trở lại vì lòng từ bi.

Đây là điểm khác biệt rất lớn.

Câu chuyện Thiền Sư Phật Ấn và Tô Đông Pha

Trong lịch sử Thiền tông Trung Hoa có một giai thoại rất nổi tiếng giữa **Thiền Sư Phật Ấn** và đại thi hào **Tô Đông Pha**.

Câu chuyện này thường được nhắc đến như một bài học về ngã mạn, chấp trước, sự tu chứng và hạnh nguyện trở lại để độ người.

Theo giai thoại, trong một đời quá khứ, có hai vị Hòa Thượng tu hành rất tinh tấn, có sở chứng rõ ràng, đó là **Hòa Thượng Ngũ Giới** và **Hòa Thượng Ngộ Minh**.

Một hôm, Hòa Thượng Ngũ Giới đi du hóa, tiếp xúc với cảnh trần. Không biết do nhân duyên gì, khi trở về, tâm Ngài bị dao động, đau khổ và loạn động. Điều này cho thấy rằng, **tiếp xúc với thế gian mà giữ được tâm không sa ngã là cả một công trình tu tập rất lớn**. Chỉ một niệm ái nhiễm khởi lên cũng có thể làm cho công phu bị lay chuyển.

Hòa Thượng Ngũ Giới đau khổ vì thấy mình rơi vào tình trạng bất an, rồi sau đó viên tịch trong tâm trạng không được bình ổn. Hòa Thượng Ngộ Minh thấy người bạn đồng tu của mình ra đi trong hoàn cảnh như vậy, biết rằng bạn mình còn có thể bị lôi kéo trong vòng sanh tử, nên Ngài phát tâm nhập định, theo bạn vào đời sau để tiếp tục trợ duyên, nhắc nhở và hóa độ.

Về sau, Hòa Thượng Ngũ Giới tái sanh vào đời Bắc Tống, trở thành đại thi hào **Tô Đông Pha**. Còn Hòa Thượng Ngộ Minh tái sanh thành **Thiền Sư Phật Ấn**, Trụ trì Chùa Kim Sơn.

Hai vị trong đời này lại gặp nhau. Thiền Sư Phật Ấn thường gần gũi, nhắc nhở và uốn nắn Tô Đông Pha đi vào con đường chánh đạo. Bởi vì nếu vị này lại lạc thêm một lần nữa, thì không biết đến bao giờ mới có thể trở về.

Đây chính là một hình ảnh đẹp của **thọ thân sau vì hạnh nguyện**. Thiền Sư Phật Ấn không trở lại vì nghiệp lực, mà vì

tình đạo, vì hạnh nguyện, vì muốn giúp người bạn của mình thoát khỏi con đường mê lầm.

Tô Đông Pha và bài thơ Lô Sơn

Tô Đông Pha là một đại thi hào, một vị Hàn Lâm học sĩ lừng danh trong văn học Trung Hoa. Ông rất thông minh, tài hoa, nhưng cũng có lúc mang tâm kiêu mạn, tự phụ.

Trong những bài thơ nổi tiếng của Tô Đông Pha, có bài thơ về Lô Sơn:

Lô Sơn yên tỏa Chiết Giang triều,
Vị đáo bình sinh hận bất tiêu.
Đáo đắc bản lai vô biệt sự,
Lô Sơn yên tỏa Chiết Giang triều.

Dịch nghĩa:

Mù tỏa Lô Sơn, sóng Chiết Giang,
Khi chưa từng đến đó luống mơ màng
Đến rồi về vẫn không gì khác,
Mù tỏa Lô Sơn, sóng Chiết Giang,

Bài thơ này nói lên một kinh nghiệm rất sâu sắc trên đường tu. Khi chưa đến, ta mơ tưởng, mong cầu, nghĩ rằng nơi ấy chắc hẳn có điều gì đặc biệt. Khi đến rồi, nếu tâm chưa sáng thì cảnh vẫn chỉ là cảnh; nếu tâm đã sáng thì cảnh cũng vẫn là cảnh, nhưng cái thấy của mình đã đổi khác.

Trước khi tu, thấy núi là núi, sông là sông.

Trong khi tu, thấy núi không còn là núi, sông không còn là sông.

Sau khi có chút sở ngộ, lại thấy núi vẫn là núi, sông vẫn là sông.

Khác nhau không phải ở núi hay sông, mà khác nhau ở **tâm người nhìn**.

Tô Đông Pha và chiếc đai ngọc

Một hôm, Tô Đông Pha đến Chùa Kim Sơn thăm Thiền Sư Phật Ấn. Khi ấy Thiền Sư đang ngồi thiền trong điện Phật. Tô Đông Pha bước vào Chánh điện. Thiền Sư Phật Ấn nói:

"Trong Chánh điện không có ghế ngồi, cư sĩ vào đây để làm gì?"

Tô Đông Pha liền đáp:

"Nếu không có ghế, tôi xin mượn thân Hòa Thượng ngồi tạm vậy."

Thiền Sư Phật Ấn mỉm cười nói:

"Bần đạo có một câu hỏi. Nếu Hàn Lâm học sĩ trả lời được, bần đạo sẽ tùy ý cư sĩ. Còn nếu không trả lời được thì sao?"

Tô Đông Pha nói:

"Nếu tôi không trả lời được, tôi xin để lại chiếc đai ngọc quý do vua ban."

Thiền Sư Phật Ấn hỏi:

"Bần đạo tứ đại vốn không, ngũ uẩn vô ngã. Vậy cư sĩ lấy chỗ nào để ngồi?"

Tô Đông Pha sững sờ, không trả lời được. Cuối cùng, ông phải tháo chiếc đai ngọc để lại rồi ra về. Tuy vậy, trong lòng ông vẫn chưa chịu thua.

Câu hỏi của Thiền Sư Phật Ấn là một câu hỏi đánh thẳng vào chỗ chấp ngã, chấp thân. Thân này do tứ đại hòa hợp, ngũ uẩn không có tự ngã. Nếu thấy rõ thân tâm đều không thật, thì cái "ta" muốn ngồi trên thân người khác thật ra ở đâu?

Bài thơ Bát Phong

Sau lần ấy, Tô Đông Pha về nhà ngồi thiền. Một hôm, sau buổi thiền có vẻ đắc ý, ông viết bốn câu thơ:

Khể thủ thiên trung thiên,
Hào quang chiếu đại thiên.
Bát phong xuy bất động,
Đoan tọa tử kim liên.

Tạm dịch:

Đảnh lễ bậc Giác Ngộ,
Hào quang chiếu đại thiên.
Tám gió thổi không động,
Ngồi vững tòa sen vàng.

Hai câu đầu tán thán Đức Thế Tôn. Hai câu sau Tô Đông Pha tự nói về công phu của mình, cho rằng mình đã ngồi vững trên tòa sen vàng, không còn bị tám ngọn gió đời lay động.

Tám ngọn gió đời là:

lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc.

Lợi là được lợi.
Suy là mất mát, suy tổn.
Hủy là bị chê bai, hủy báng.
Dự là được khen ngợi, tán dương.
Xưng là được xưng tụng trước mặt.
Cơ là bị chê trách sau lưng.
Khổ là gặp điều đau khổ.
Lạc là gặp điều vui thích.

Người tu nếu còn bị tám ngọn gió này làm lay động, thì đạo lực chưa vững. Được khen thì vui, bị chê thì buồn; được

lợi thì mừng, mất mát thì khổ; gặp thuận cảnh thì phấn khởi, gặp nghịch cảnh thì thối tâm. Như vậy vẫn còn bị trần cảnh chi phối.

Tô Đông Pha viết xong bài thơ, sai người đem qua trình Thiền Sư Phật Ấn. Thiền Sư đọc xong, mỉm cười, rồi viết hai chữ:

"Phóng thí."

Người hầu đem về trao lại cho Tô Đông Pha. Vừa thấy hai chữ ấy, Tô Đông Pha tức giận đỏ mặt, lập tức sai người chèo thuyền đưa sang Chùa Kim Sơn để chất vấn Thiền Sư.

Ông hỏi:

"Bài thơ của tôi hay và có đạo vị như vậy, tại sao Hòa Thượng lại phê là phóng thí?"

Thiền Sư Phật Ấn liền viết thêm hai câu:

Bát phong xuy bất động,
Nhất thí đã quá giang.

Nghĩa là:

Tám gió thổi không động,
Một tiếng 'thí' đã qua sông.

Tô Đông Pha nói mình không bị tám ngọn gió đời lay động, nhưng chỉ mới hai chữ "phóng thí" đã nổi giận, vội vã vượt sông qua chùa. Như vậy, tám gió chưa cần thổi, chỉ một lời chạm nhẹ vào bản ngã cũng đủ làm tâm ông dao động.

Đó là bài học rất lớn cho người tu: **đạo lực không nằm ở lời nói hay, mà nằm ở khả năng giữ tâm bình thản trước khen chê, được mất, hơn thua**.

Tô Đông Pha thấy Phật Ấn như đống phân bò

Một lần khác, Tô Đông Pha đến Chùa Kim Sơn thăm Thiền Sư Phật Ấn. Hai vị uống trà, đàm đạo, rồi cùng ngồi thiền.

Sau buổi thiền, Tô Đông Pha hỏi Thiền Sư: *"Hôm nay Hòa Thượng thấy tôi ngồi thiền như thế nào?"*

Thiền Sư Phật Ấn đáp: *"Hôm nay cư sĩ ngồi rất đẹp, tướng ngồi trang nghiêm như Phật."*

Nghe vậy, Tô Đông Pha rất vui. Thiền Sư hỏi lại: *"Còn cư sĩ thấy bần đạo ngồi thiền như thế nào?"*

Tô Đông Pha thấy Thiền Sư mặc áo tràng đen, thân hình mập mạp, liền nói đùa: *"Hôm nay tôi thấy Hòa Thượng ngồi thiền giống như một đống phân bò."*

Thiền Sư Phật Ấn nghe vậy chỉ mỉm cười, không đáp.

Tô Đông Pha cho rằng mình đã thắng được Thiền Sư nên hớn hở trở về. Về đến nhà, ông kể lại câu chuyện cho em gái là **Tô Tiểu Muội**, một người nổi tiếng thông minh và sắc bén.

Nghe xong, Tô Tiểu Muội nói: *"Anh ơi, anh thua rồi. Vì trong tâm Thiền Sư Phật Ấn có Phật, nên Ngài nhìn thấy anh ngồi thiền giống như Phật. Còn trong tâm anh còn đầy phiền não, cấu uế, nên anh mới nhìn thấy Thiền Sư giống như đống phân bò."*

Nghe em gái nói như vậy, Tô Đông Pha giật mình, cảm thấy xấu hổ. Đó là một bài học thức tỉnh rất lớn.

Cảnh bên ngoài thường phản chiếu tâm bên trong.

Tâm có Phật thì nhìn đâu cũng thấy Phật.

Tâm đầy cấu uế thì nhìn đâu cũng thấy cấu uế.

Tâm từ bi thì thấy ai cũng đáng thương.

Tâm kiêu mạn thì thấy ai cũng đáng chê.

Nhờ những lần được Thiền Sư Phật Ấn nhắc nhở, và nhờ sự soi sáng của người em gái thông minh, Tô Đông Pha dần

dần biết hổ thẹn, biết sám hối, biết quay về tu tập và đi vào con đường chánh đạo.

Ý nghĩa thọ thân sau vì hạnh nguyện

Câu chuyện Thiền Sư Phật Ấn và Tô Đông Pha giúp chúng ta hiểu sâu hơn ý nghĩa của Đại nguyện thứ mười.

Một bậc tu hành nếu còn bị nghiệp lực lôi kéo thì phải thọ thân sau trong vòng sanh tử. Nhưng một vị Bồ Tát, một bậc có hạnh nguyện, nếu trở lại cuộc đời này thì không phải vì tham ái thân sau, mà vì muốn độ sanh.

Thiền Sư Phật Ấn trở lại để nhắc nhở người bạn cũ của mình. Đó là trở lại bằng hạnh nguyện. Trở lại như vậy không phải là luân hồi bị động, mà là **tái hiện do lòng từ bi**.

Đối với hành giả Tịnh Độ cũng vậy. Một khi đã vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, thì không còn tham đắm thân sau, không còn bị nghiệp lực bắt buộc phải tái sanh. Nếu hành giả phát nguyện trở lại Ta-bà, thì đó là trở lại với tâm Bồ Tát, với đại nguyện cứu độ chúng sanh.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười nói rằng: chúng sanh trong cõi Cực Lạc không còn khởi tâm tham ái đối với thân sau. Hành giả đã sanh về đó thì không còn bị nghiệp lực dẫn trở lại trong sáu nẻo luân hồi. Từ đó, vị ấy tiếp tục tu tập trong cảnh giới thanh tịnh, gần gũi Đức Phật A Di Đà và chư Thượng thiện nhân, cho đến ngày thành tựu quả vị giác ngộ.

Nếu có trở lại Ta-bà, thì trở lại bằng hạnh nguyện Bồ Tát, chứ không phải vì ái nhiễm hay nghiệp báo.

Về mặt **Lý**, "bất tham kế thân" chính là lời nhắc nhở chúng ta ngay trong hiện tại phải tập buông bớt sự chấp trước vào thân này.

Chúng ta thường khổ vì thân.
Thân đau thì khổ.
Thân già thì buồn.
Thân xấu thì mặc cảm.
Thân đẹp thì sanh kiêu mạn.
Thân bệnh thì lo sợ.
Thân sắp chết thì hoảng hốt.

Vì chấp thân là ta, là của ta, là tự ngã của ta, nên chúng ta tạo biết bao nhiêu nghiệp. Vì nuôi thân, chiều thân, làm đẹp thân, bảo vệ thân, hưởng thụ cho thân mà nhiều khi con người bất chấp nhân quả, làm tổn hại người khác và đánh mất đạo tâm.

Người tu không ghét bỏ thân, nhưng cũng không chấp thân. Thân này là phương tiện để tu học, hành đạo và làm lợi ích cho đời. Biết chăm sóc thân, nhưng không để thân sai sử. Biết giữ gìn sức khỏe, nhưng không vì thân mà tạo nghiệp. Biết sử dụng thân này để lễ Phật, tụng kinh, niệm Phật, làm Phật sự, giúp người, chứ không dùng thân này để chạy theo tham ái và dục vọng.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười nhắc chúng ta thực tập ba điều rất quan trọng.

Thứ nhất, tập quán thân vô thường: Mỗi ngày, chúng ta nên quán chiếu rằng thân này không bền chắc. Thân này do tứ đại hòa hợp, do nghiệp duyên mà có. Một ngày nào đó, thân này sẽ già, sẽ bệnh, sẽ hoại diệt. Quán như vậy không phải để bi quan, mà để biết trân quý thời gian còn lại, không sống buông lung, không phí đời trong hơn thua và phiền não.

Thứ hai, tập buông bớt ái nhiễm đối với thân: Chúng ta vẫn ăn uống, nghỉ ngơi, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, nhưng không xem thân này là cứu cánh. Thân này chỉ là chiếc thuyền để qua sông. Khi còn ở giữa dòng, phải giữ thuyền cho chắc. Nhưng đừng lầm thuyền là bờ giác.

Thứ ba, tập sống bằng hạnh nguyện thay vì nghiệp lực: Người phàm phu sống theo nghiệp: thích thì làm, giận thì nói, buồn thì trách, ham thì chạy theo. Người tu phải tập sống theo nguyện: nguyện không làm điều ác, nguyện siêng làm việc lành, nguyện giữ tâm thanh tịnh, nguyện niệm Phật, nguyện giúp người, nguyện đem đời sống này làm lợi ích cho đạo pháp và chúng sanh.

Khi sống bằng hạnh nguyện, chúng ta bắt đầu chuyển nghiệp. Khi sống bằng hạnh nguyện, thân này trở thành pháp khí. Khi sống bằng hạnh nguyện, mỗi ngày còn sống là mỗi ngày có ý nghĩa.

Không tham thân sau, nhưng phát nguyện độ sanh: Người tu Tịnh Độ không cầu sanh về Cực Lạc để trốn tránh cuộc đời, cũng không cầu vãng sanh chỉ để hưởng an vui riêng mình. Cầu sanh Cực Lạc là để tiếp tục tu tập trong môi trường thù thắng, không thối chuyển, rồi từ đó phát khởi đại nguyện trở lại cứu độ chúng sanh.

Vì vậy, **Bất Tham Kế Thân** không có nghĩa là không còn thương đời, không còn nghĩ đến chúng sanh. Trái lại, chính vì không còn tham ái thân sau nên hành giả mới có thể tự tại trở lại đời bằng hạnh nguyện.

Khi còn tham ái, ta trở lại vì bị nghiệp kéo.

Khi hết tham ái, ta trở lại vì lòng từ bi.

Khi còn chấp thân, ta sợ chết.

Khi thấy thân là phương tiện, ta biết dùng đời sống này để tu và phụng sự.

Đó là tinh thần Bồ Tát đạo trong pháp môn Tịnh Độ.

Kết luận

Đệ Thập Đại Nguyện: **Bất Tham Kế Thân** là lời nguyện nói lên sự giải thoát khỏi ái nhiễm đối với thân sau. Người sanh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà không còn bị nghiệp lực dẫn dắt để thọ sanh trong luân hồi, không còn tham luyến thân đời sau, không còn bị trói buộc bởi vòng sanh tử.

Về mặt Sự, đây là sự bảo chứng của Đức Phật A Di Đà đối với hành giả vãng sanh: đã về Cực Lạc thì không còn đọa lạc, không còn bị nghiệp lực kéo vào thân sau trong sáu nẻo.

Về mặt Lý, đây là lời nhắc nhở chúng ta phải tập buông bỏ chấp thân, quán thân vô thường, sống bằng hạnh nguyện và dùng thân này làm phương tiện tu tập.

Câu chuyện Thiền Sư Phật Ấn và Tô Đông Pha giúp chúng ta thấy rằng: người trở lại vì nghiệp thì còn mê, còn bị lôi kéo; người trở lại vì nguyện thì có tự tại, có từ bi và có mục đích độ sanh. Người tu Tịnh Độ hôm nay cần học tinh thần ấy: **không sống theo nghiệp lực, mà sống theo hạnh nguyện**.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết quán thân vô thường, buông bớt ái nhiễm, chuyển hóa chấp ngã, sống đời tỉnh thức và lấy câu **Nam Mô A Di Đà Phật** làm ánh sáng soi đường.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết dùng thân người quý báu này để tu học, giữ giới, niệm Phật, làm lành, phụng sự Tam Bảo và lợi ích chúng sanh.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng đều đầy đủ tín tâm, nguyện lực và công phu niệm Phật; hiện đời thân tâm an lạc, khi xả bỏ

báo thân này được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, rồi tùy nguyện hồi nhập Ta-bà, tiếp tục hạnh nguyện hóa độ quần sanh.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Bảy, ngày 09 tháng 5 năm 2020
Nhằm ngày 17 tháng 4 năm Canh Tý
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng online từ Tu Viện Quảng Đức giữa Đại dịch Covid

ĐỆ THẬP NHẤT ĐẠI NGUYỆN:

CHỨNG ĐỊNH TRÚ DIỆT

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập nhất đại nguyện: ***Chứng Định Trú Diệt.*** *Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười một của Đức Phật A Di Đà là: **Chúng sanh trong cõi Cực Lạc của Ngài thường an trú trong Chánh Định, cho đến khi chứng quả Tịch Diệt, tức Niết-bàn rốt ráo**.

Trong đại nguyện này, có hai ý nghĩa rất quan trọng mà chúng ta cần đặc biệt lưu tâm:

Thứ nhất là Chứng Định.

Thứ hai là Tịch Diệt.

Chánh Định là trạng thái tâm an trú trong chánh pháp, không bị tham, sân, si, mạn, nghi và tà kiến làm dao động. Tịch Diệt là tên gọi khác của Niết-bàn, nghĩa là sự vắng lặng hoàn

toàn, không còn mầm mống của phiền não, khổ đau và sanh tử luân hồi.

Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng: tất cả chúng sanh sanh về thế giới Cực Lạc của Ngài đều được an trú trong Chánh Định, tu tập không thối chuyển, cho đến ngày chứng nhập Niết-bàn, thành tựu giải thoát viên mãn.

Ý nghĩa Tịch Diệt và Niết-bàn

Tịch Diệt nghĩa là vắng lặng và dứt sạch. Vắng lặng là tâm không còn bị phiền não khuấy động. Dứt sạch là không còn nguyên nhân nào dẫn đến sanh tử luân hồi.

Trong kinh điển, Niết-bàn được giải thích là trạng thái không còn tạo ra bất cứ gốc rễ, nhân duyên hay nghiệp lực nào dẫn đến sanh tử. Một lời nói, một ý nghĩ, một hành động nếu còn đưa đến tham ái, chấp thủ, tạo nghiệp và luân hồi thì chưa phải là Niết-bàn.

Có thể giải thích đơn giản rằng:

Niết là không.
Bàn là đau khổ.
Không còn đau khổ gọi là **Niết-bàn**.

Niết là không.
Bàn là phiền não.
Không còn phiền não gọi là **Niết-bàn**.

Niết là không.
Bàn là sợ hãi.
Không còn sợ hãi gọi là **Niết-bàn**.

Niết là không.
Bàn là bực bội, bất an, khổ lụy.
Không còn bực bội, bất an, khổ lụy gọi là **Niết-bàn**.

Nói theo ngôn ngữ gần gũi, **Niết-bàn không phải chỉ có sau khi chết**, cũng không phải đợi đến khi thân này nằm yên bất động mới gọi là Niết-bàn. Niết-bàn có thể được tiếp xúc ngay trong đời sống hiện tại, mỗi khi tâm chúng ta vắng lặng, sáng suốt, không còn bị phiền não sai sử.

Khi một niệm sân vừa khởi lên mà ta nhận diện được, buông xuống được, thì ngay giây phút ấy có chút hương vị của Niết-bàn. Khi một niệm tham vừa khởi lên mà ta biết dừng lại, không chạy theo, thì ngay giây phút ấy có chút ánh sáng của Niết-bàn. Khi một nỗi sợ hãi vừa sinh khởi mà ta biết trở về với chánh niệm, niệm Phật và an trú, thì ngay giây phút ấy Niết-bàn không còn xa.

Chánh Định không chỉ là ngồi yên

Đức Phật A Di Đà phát nguyện cho hội chúng trong cõi Cực Lạc luôn luôn sống trong **Chánh Định**.

Nói đến định, nhiều người thường nghĩ rằng định là ngồi yên, nhắm mắt, lim dim, không nói, không động. Thật ra, tư thế ngồi thiền chỉ là phương tiện. **Chánh Định đích thực là tâm không bị phiền não lôi kéo**.

Theo tinh thần tu tập, người sống trong Chánh Định là người biết nhận diện và đoạn trừ những tâm niệm bất thiện khi chúng vừa khởi lên.

Khi tâm tham khởi lên, ta biết đó là tham, biết đó là gốc rễ của sanh tử khổ đau, rồi nỗ lực buông bỏ. Ngay lúc ấy, ta đang thực tập Chánh Định.

Khi tâm sân khởi lên, ta biết đó là sân, biết sân hận sẽ đốt cháy công đức, phá hoại an lạc của mình và người, rồi nỗ lực chuyển hóa. Ngay lúc ấy, ta đang ở trong Chánh Định.

Khi si mê khởi lên, ta biết đó là si, biết tâm mình đang bị vô minh che lấp, rồi trở về với chánh pháp để soi sáng. Ngay lúc ấy, ta đang ở trong Chánh Định.

Khi ngã mạn khởi lên, ta biết đó là kiêu căng, tự cao, chấp ngã, rồi hạ mình xuống, trở về với khiêm cung. Ngay lúc ấy, ta đang ở trong Chánh Định.

Khi hoài nghi khởi lên, ta biết đó là tâm nghi, biết nghi ngờ có thể làm chướng ngại con đường tu học, rồi trở về nương tựa Tam Bảo, nương tựa kinh pháp và sự thực hành. Ngay lúc ấy, ta đang ở trong Chánh Định.

Như vậy, **Chánh Định không phải là trốn tránh cuộc đời, mà là sống giữa cuộc đời với tâm tỉnh thức, không để phiền não làm chủ**.

Tận trừ tà kiến để an trú trong định

Người tu muốn sống trong Chánh Định phải biết đoạn trừ những cái thấy sai lầm, đặc biệt là **thường kiến** và **đoạn kiến**.

Thường kiến là chấp rằng có một linh hồn hay một bản ngã thường còn bất biến, đời này như thế nào thì đời sau cũng như thế ấy, không cần tu nhân tích đức, không tin sâu nhân quả nghiệp báo. Người rơi vào thường kiến dễ tự mãn, dễ cho rằng mình sẽ mãi mãi tồn tại như một cái "ta" cố định.

Đoạn kiến là chấp rằng đời này là tất cả, chết là hết, sau khi thân này hoại diệt thì không còn gì nữa. Vì nghĩ chết là hết nên người ta dễ sống buông lung, hưởng thụ, không tin nhân quả, không sợ tạo nghiệp.

Cả hai quan niệm ấy đều là tà kiến, đều không đưa đến giải thoát.

Người tu Tịnh Độ phải thấy rõ rằng đời sống này do nghiệp và duyên mà có. Sau khi thân này tan rã, dòng nghiệp

thức vẫn tiếp tục nếu phiền não chưa đoạn, ái thủ chưa dứt. Vì vậy, cần phải sống chánh niệm, giữ giới, tu tâm, niệm Phật, gieo trồng thiện căn, phước đức và nhân duyên lành.

Khi tận trừ được tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, thường kiến và đoạn kiến, hành giả mới thật sự an trú trong Chánh Định.

Chánh Định trong cõi Cực Lạc

Ở thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, chúng sanh luôn được sống trong môi trường thanh tịnh. Nơi đó không có ác duyên, không có hoàn cảnh làm tâm thối chuyển, không có những điều kiện khiến hành giả khởi tâm tham lam, sân hận, si mê hay tà kiến. Gió thổi cũng diễn pháp. Nước chảy cũng diễn pháp. Chim hót cũng diễn pháp. Cây báu, ao sen, lầu các, bảo địa, bảo thọ, bảo trì, bảo tọa đều nhắc nhở hành giả tu tập.

Vì vậy, người sanh về Cực Lạc được an trú trong Chánh Định, không còn bị lui sụt trên đường Bồ-đề. Đó là ý nghĩa của đại nguyện này: **trụ trong định cho đến khi chứng nhập Tịch Diệt**.

Câu chuyện Ngài Khuy Cơ và Pháp Sư Huyền Trang, trú định xuyên thế kỷ:

Trong **Cao Tăng Dị Truyện** có kể một câu chuyện rất đặc biệt liên quan đến Trú Định, đó là câu chuyện về Ngài Khuy Cơ và Pháp Sư Huyền Trang.

Pháp Sư Huyền Trang (khoảng 602–664), thế danh Trần Y, là một Cao Tăng Trung Hoa và là dịch giả vĩ đại. Ngài đã thực hiện chuyến Tây du bộ hành đến Ấn Độ hơn 54.000 km qua nhiều quốc gia trong 17 năm để thỉnh kinh. Ngài đã dành phần đời còn lại để dịch 75 bộ kinh chữ Phạn sang tiếng Hán, đặt nền tảng cho sự phát triển của Pháp tướng Duy Thức Tông.

Ngày lên đường, Ngài từng thưa với vua Đường Thái Tông rằng: khi nào bệ hạ thấy những cây tùng quay về hướng Đông, đó là dấu hiệu bần Tăng sẽ trở lại quê nhà.

Trên đường đi Tây Trúc, một đêm nọ, khi đến một ngọn núi, Ngài Huyền Trang trú trong một hang động để nghỉ. Tại đây, Ngài nhìn thấy một vị hành giả đang ngồi thiền như một pho tượng. Vì vị này đã nhập định quá lâu, y phục không còn nữa, thân thể phủ đầy lớp bụi dày.

Ngài Huyền Trang lấy khánh đánh lên ba tiếng. Vị hành giả chậm rãi mở mắt và hỏi: "*Ngài là ai?*"

Ngài Huyền Trang đáp: "*Bần đạo là Đường Huyền Trang, người nước Đại Đường, đang trên đường sang Ấn Độ thỉnh kinh. Còn hành giả là ai, vì sao lại ngồi nơi đây?*"

Vị hành giả trả lời: "*Tôi ngồi thiền nơi đây để chờ Đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni ra đời, thành đạo và hoằng pháp. Khi ấy tôi sẽ xuống núi hộ trì Ngài tuyên dương Chánh pháp.*"

Ngài Huyền Trang nghe vậy liền thưa: "*Bạch hành giả, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ra đời, đã thành đạo, đã hoằng pháp bốn mươi chín năm, và nay Ngài đã nhập Niết-bàn hơn một ngàn năm rồi.*"

Vị hành giả nghe xong buồn bã nói: "*Nếu Đức Phật Thích Ca đã nhập diệt thì ta đã lỡ mất cơ hội. Vậy ta sẽ tiếp tục nhập định để chờ Đức Phật Di Lặc ra đời, khi ấy ta sẽ xuống núi hộ trì Chánh pháp.*"

Ngài Huyền Trang liền khuyên: "*Bạch hành giả, hiện nay chúng con rất cần sự trợ giúp của Ngài trong công việc hoằng pháp. Thân tướng Ngài đã ngồi nơi đây quá lâu, nếu tiếp tục ngồi nữa thì chỉ có lợi ích cho riêng Ngài, chưa đem lại lợi ích rộng lớn*

cho quần sanh. Đức Thế Tôn tuy đã nhập diệt, nhưng giáo pháp của Ngài vẫn còn. Xin Ngài hãy phát tâm xuống núi, đổi thân, tái sanh vào đời để cùng chúng con truyền bá Chánh pháp."

Vị hành giả hỏi: "*Ta phải tái sanh nơi đâu?*"

Ngài Huyền Trang đáp: "*Ngài hãy đến thành Trường An. Nơi nào có cung điện mái ngói màu vàng, có rồng vàng, đó là hoàng cung của vua Đại Đường. Ngài hãy thác sanh vào đó để làm Thái tử, sau này hộ trì Phật pháp.*"

Nói xong, Ngài Huyền Trang đảnh lễ vị hành giả rồi tiếp tục lên đường sang Tây Trúc thỉnh kinh.

Nhân duyên trở lại của vị hành giả

Sau mười sáu năm ở Ấn Độ, Ngài Huyền Trang trở về Trung Hoa. Đúng như lời hẹn trước, khi Ngài trở về, những cây tùng bỗng nghiêng về hướng Đông, báo hiệu Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang đã trở lại Đông Độ.

Vua Đường Thái Tông cùng quần thần long trọng ra đón Ngài trở về với kinh điển. Khi gặp vua, Ngài Huyền Trang chúc mừng và hỏi rằng trong cung hiện nay chắc đã có một vị Hoàng thái tử khoảng mười sáu tuổi. Nhà vua ngạc nhiên đáp rằng chưa có vị Thái tử nào như vậy.

Ngài Huyền Trang liền kể lại chuyện năm xưa gặp vị lão Tỳ-kheo nhập định trong núi và đã khuyên vị ấy tái sanh làm Thái tử Đại Đường. Thấy việc không đúng như dự định, Ngài Huyền Trang nhập định quán sát.

Trong định, Ngài thấy vị lão Tỳ-kheo ấy thay vì thác sanh vào cung điện mái ngói vàng, lại sanh lộn địa chỉ vào nhà có mái ngói xanh của Tể tướng Uất Trì, làm cháu nội của vị Tể tướng. Có lẽ vì đi trong đêm tối, vị ấy đã nhận nhầm mái ngói.

Sáng hôm sau, Ngài Huyền Trang vào cung thỉnh cầu Vua Đường Thái Tông ban chiếu chỉ cho cháu nội của Tể tướng Uất Trì xuất gia, làm đệ tử của Ngài để tiếp nối sự nghiệp hoằng pháp.

Nhà vua ban đầu nói rằng luật nước Đại Đường không bắt buộc ai phải xuất gia, vì việc đi tu là tự nguyện. Nhưng Ngài Huyền Trang thưa rằng đây là trường hợp đặc biệt, có nhân duyên sâu xa với Phật pháp. Cuối cùng, vua thuận theo lời thỉnh cầu của Ngài.

Tam Xa Pháp Sư và tiếng chuông Bát Nhã

Khi nhận được chiếu chỉ, người cháu nội của Tể tướng Uất Trì lúc ấy khoảng mười sáu tuổi, thân tướng cao lớn, nhưng chỉ ham ăn chơi, uống rượu, ăn thịt và đắm nhiễm dục lạc. Vì đã cách ấm, vào thai mẹ rồi sanh ra, nên vị ấy không còn nhớ nguyện xưa.

Chàng thanh niên không muốn xuất gia. Nhưng vì đây là chiếu chỉ của vua, nếu không tuân theo thì có thể bị tội nặng. Cuối cùng, chàng đặt điều kiện rằng nếu bắt buộc đi tu, mỗi ngày phải đem vào chùa cho chàng ba xe: một xe thịt, một xe rượu và một xe mỹ nữ. Do đó, người đời gọi vị này là **Tam Xa Pháp Sư**, tức vị Pháp Sư ba xe.

Trước đó, Ngài Huyền Trang đã dặn nhà vua rằng bất cứ điều kiện nào chàng đưa ra cũng cứ tạm chấp nhận, mọi việc sau này Ngài sẽ lo liệu. Vì vậy, nhà vua đồng ý.

Đến ngày xuất gia, đoàn người đưa chàng thanh niên vào Chùa Đại Hưng Thiện. Phía sau là ba xe thịt, rượu và mỹ nữ. Dân chúng đổ xô ra xem vì đây là việc chưa từng có.

Khi đoàn người bước qua cổng tam quan của chùa, tiếng chuông trống Bát Nhã trong điện Phật vang rền:

Bát Nhã hội!
Bát Nhã hội!
Bát Nhã hội!
Thỉnh Phật thượng đường,
Đại chúng đồng văn,
Bát Nhã âm.
Phổ nguyện pháp giới,
Đẳng hữu tình,
Đồng nhập Bát Nhã,
Ba-la-mật môn
Ba-la-mật môn
Ba-la-mật môn.

Nghe tiếng chuông trống Bát Nhã ấy, chàng thanh niên bỗng nhớ lại tiền thân của mình, nhớ rằng mình đã từng là một hành giả nhập định sâu xa, từng phát nguyện tái sanh xuống núi trợ giúp hoằng pháp. Ngay khi ấy, tâm mê lầm được đánh thức. Những đắm nhiễm đối với thịt, rượu và sắc dục liền rơi rụng. Chàng phát tâm xuất gia, làm đệ tử của Ngài Huyền Trang. Về sau, vị này trở thành **Đại sư Khuy Cơ (632–682)** là một bậc Cao Tăng lỗi lạc đời Nhà Đường, được tôn xưng là Sơ tổ của Pháp Tướng Tông (Duy Thức Tông, một trong những tông phái quan trọng của Phật giáo Trung Quốc.

Câu chuyện Tài Tùng Đạo Giả đầu thai để nối tiếp dòng Thiền Tông

Trong lịch sử Thiền Tông Trung Hoa, câu chuyện Tài Tòng Đạo Giả đầu thai để trở thành Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn là một câu chuyện rất đặc biệt, vừa mầu nhiệm, vừa sâu sắc, nói

lên sức mạnh của căn lành, nguyện lực và nhân duyên truyền thừa trong Phật pháp.

Vào thời Tứ Tổ Đạo Tín (580-651), tức vị Tổ thứ tư của Thiền Tông Trung Hoa, có một lần Ngài đi du hóa đến núi Long Phong. Tại đây, Ngài gặp một vị đạo giả già đang trồng cây tùng. Vì vị ấy thường trồng và chăm sóc cây tòng nên người đời gọi là **Tài Tùng Đạo Giả**.

Tài Tùng Đạo Giả tuy tuổi đã cao, nhưng căn lành sâu dày, chí cầu đạo vẫn tha thiết. Khi gặp Tứ Tổ Đạo Tín, biết đây là bậc đại thiện tri thức, Ngài liền đến thưa hỏi: *"Đạo pháp của Như Lai có thể cho tôi được nghe chăng?"*

Tứ Tổ Đạo Tín nhìn thấy vị đạo giả tuổi đã quá già, tuy lòng cầu pháp chân thành nhưng thân mạng không còn đủ thời gian để tiếp nhận, tu chứng và hoằng truyền đại pháp. Ngài liền từ bi nói: " *Tuổi ông đã già. Dù có nghe được đạo pháp, e rằng cũng không còn đủ thời gian để hoằng hóa. Nếu ông có thể tái sanh trở lại, ta sẽ nán chờ ông*"

Lời nói ấy không phải là lời từ chối, mà là một lời hẹn ước trong đạo pháp. Tứ Tổ Đạo Tín thấy rõ căn cơ của Tài Tùng Đạo Giả, biết rằng vị ấy có duyên lớn với Thiền Tông, nhưng cần một thân mạng mới, một đời sống mới, để có thể gánh vác việc truyền thừa Chánh pháp về sau.

Nghe lời dạy của Tứ Tổ, Tài Tùng Đạo Giả liền hiểu ý. Ngài từ tạ Tổ Đạo Tín rồi đi xuống núi. Trên đường đi, Ngài đến huyện Huỳnh Mai. Tại bờ sông, Ngài gặp một thiếu nữ họ Châu, đang giặt áo.

Tài Tùng Đạo Giả đến gần và hỏi cô gái: *"Tôi muốn đến nhà cô nghỉ trọ, có được chăng?"*

Cô gái thưa: *"Việc này con không thể tự quyết định, phải về hỏi ý cha mẹ."*

Tài Tòng Đạo Giả nói: *"Nếu cô bằng lòng cho tôi trọ, tôi mới dám đến xin cha mẹ cô".*

Cô gái nghe vậy, trong tâm đơn sơ không nghĩ điều gì khác, liền thuận miệng nhận lời. Ngay khi cô gái vừa nhận lời, Tài Tùng Đạo Giả liền quay gót ra đi. Ngài trở về núi, ngồi kiết già nhập định và an nhiên thị tịch.

Không bao lâu sau, cô gái họ Châu bỗng nhiên mang thai. Cha mẹ cô thấy con gái chưa chồng mà có thai thì vô cùng giận dữ, cho là điều ô nhục trong gia đình, nên đuổi cô ra khỏi nhà. Cô gái phải sống lang thang, chịu nhiều tủi nhục, tự dệt thuê, làm mướn để kiếm sống qua ngày.

Đến kỳ sinh nở, cô hạ sanh một bé trai. Vì hoàn cảnh quá khổ sở, lại bị người đời chê cười, cô cho rằng đứa trẻ này là điềm xấu, là nguyên nhân khiến mình chịu nhục nhã và bị gia đình ruồng bỏ. Trong lúc tâm trí rối bời, cô đem đứa bé thả xuống dòng sông.

Nhưng nhân duyên của bậc có căn lành lớn không thể bị dòng nước cuốn trôi. Sáng hôm sau, tình mẫu tử trỗi dậy, người mẹ đau xót, hối hận, vội trở lại bờ sông để tìm con. Thật kỳ lạ, đứa bé không những không chết, mà vẫn an nhiên ngồi xếp bằng trên một lá sen, sắc mặt tươi tỉnh, dung mạo sáng sủa, như đang mỉm cười giữa dòng nước.

Thấy cảnh tượng ấy, người mẹ vừa kinh ngạc vừa xúc động. Cô biết đứa trẻ này không phải là một đứa trẻ bình thường. Tình thương và lòng hổ thẹn khởi lên, cô liền bồng con về nuôi dưỡng. Từ đó, hai mẹ con nương nhau sống qua

ngày trong nghèo khó, nhưng đứa bé càng lớn càng bộc lộ trí tuệ khác thường.

Đến năm lên bảy tuổi, cậu bé có duyên gặp lại Tứ Tổ Đạo Tín. Vừa nhìn thấy cậu, Tứ Tổ liền nhận ra đây chính là Tài Tùng Đạo Giả năm xưa đã giữ đúng lời hẹn, tái sanh trở lại để tiếp nối dòng Thiền. Nhân duyên truyền thừa đã đến lúc chín muồi.

Tứ Tổ Đạo Tín liền xin người mẹ cho cậu bé được theo Ngài xuất gia tu học. Người mẹ, sau bao năm chịu đựng khổ nhục để nuôi con, nay thấy con có nhân duyên lớn với Phật pháp, liền hoan hỷ cho con xuất gia. Tứ Tổ đặt pháp danh cho cậu bé là **Hoằng Nhẫn**.

Danh hiệu **Hoằng Nhẫn** mang nhiều ý nghĩa sâu xa. **"Hoằng"** là hoằng truyền, mở rộng Chánh pháp. **"Nhẫn**" là nhẫn nhục, chịu đựng, bền bỉ và kiên trì. Tên gọi ấy vừa nói lên hạnh nhẫn nhục của người mẹ đã chịu bao tủi nhục để nuôi dưỡng con, vừa nói lên sự nhẫn nại của Tứ Tổ Đạo Tín đã chờ đợi nhân duyên tái sanh của Tài Tòng Đạo Giả. Đồng thời, đó cũng là hạnh nguyện của vị Tổ sau này: dùng sức nhẫn và trí tuệ để hoằng truyền dòng Thiền.

Về sau, ngài Hoằng Nhẫn lớn lên, chuyên cần tu học dưới sự hướng dẫn của Tứ Tổ Đạo Tín. Nhờ căn lành sâu dày từ nhiều đời, cộng với sự giáo hóa trực tiếp của bậc đại thiện tri thức, Ngài sớm thâm nhập yếu chỉ Thiền Tông. Sau này, Ngài trở thành **Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (601-674)**, vị Tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, người tiếp nối mạng mạch Thiền pháp từ Tứ Tổ Đạo Tín và truyền trao pháp mạch cho Lục Tổ Huệ Năng.

Câu chuyện **Tài Tùng Đạo Giả** đầu thai làm **Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn** cho thấy một chân lý rất sâu xa: công phu tu tập không bao giờ mất. Những hạt giống đạo tâm, định lực, trí tuệ và nguyện lực đã gieo vào A-lại-da thức sẽ tiếp tục đi theo hành giả qua nhiều đời nhiều kiếp. Tuy nhiên, khi vào thai mẹ và trải qua một đời sống mới, ngay cả bậc có căn lành sâu dày cũng có thể bị "cách ấm" che mờ, không còn nhớ rõ tiền thân của mình.

Cho nên chư Tổ thường dạy:

Bồ Tát còn mê khi cách ấm,
Thanh Văn vẫn muội lúc ra thai.

Nghĩa là khi thần thức đi qua giai đoạn thọ thai, ở trong thai và ra khỏi thai, trí nhớ về đời trước có thể bị ngăn che. Nhưng điều bị che mờ chỉ là ký ức bên ngoài; còn căn lành, chủng tử tu tập và nguyện lực sâu xa thì vẫn không mất. Đến khi gặp lại thiện tri thức, gặp đúng nhân duyên và được đánh thức bởi Chánh pháp, những hạt giống ấy liền trỗi dậy, giúp hành giả tiếp tục con đường tu học đã từng gieo trồng từ trước.

Tài Tùng Đạo Giả tuy phải trải qua một lần tái sanh, nhưng nhờ nguyện lực mạnh mẽ, nhờ lời hẹn với Tứ Tổ Đạo Tín và nhờ căn lành nhiều đời, nên cuối cùng vẫn trở lại cửa Thiền, xuất gia tu học, thành tựu đạo nghiệp và trở thành một vị Tổ lớn trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

Câu chuyện này cũng nhắc nhở người tu hôm nay phải biết trân quý từng ngày tu tập. Một câu Phật hiệu, một thời thiền tọa, một niệm lành, một lần phát tâm vì Chánh pháp đều không mất. Tất cả đều trở thành chủng tử thiện lành trong tâm thức. Khi nhân duyên hội đủ, những chủng tử ấy sẽ tiếp tục nẩy mầm, dẫn dắt chúng ta trở lại con đường giác ngộ.

Điều đáng sợ không phải là công phu tu tập bị mất, mà là đời này chúng ta không chịu gieo trồng công phu. Có tu thì có nhân. Có nhân thì có quả. Có nguyện lực thì có ngày gặp lại Chánh pháp. Cho nên người học Phật phải phát tâm bền bỉ, nuôi dưỡng tín tâm, giữ gìn chánh niệm, gần gũi thiện tri thức và tinh tấn tu hành, để dù đi qua bao đời kiếp, hạt giống giác ngộ vẫn tiếp tục được gìn giữ và lớn lên trong dòng tâm thức.

Câu chuyện tái sanh của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14.

Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 có lần, khi trả lời báo chí, Ngài cho biết rằng sau khi thọ thai và sanh ra đời, Ngài không còn nhớ rõ những sự việc của kiếp quá khứ. Điều này rất phù hợp với lời chư Tổ thường dạy: "Bồ Tát còn mê khi cách ấm, Thanh Văn vẫn muội lúc ra thai." Nghĩa là khi thần thức đi qua giai đoạn thọ thai và tái sanh, ký ức của đời trước có thể bị che mờ. Tuy nhiên, điều bị che mờ chỉ là phần ký ức thông thường; còn căn lành, nguyện lực và chủng tử tu tập sâu xa thì không mất. Trong tác phẩm "Tự Truyện của Mẫu Thân Đức Đạt Lai Lạt Ma", thân mẫu của Ngài là cụ bà Diki Tsering đã kể lại một chi tiết rất đặc biệt. Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 được xác nhận là hậu thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13, Ngài cùng gia đình được đưa về thủ đô Lhasa, Tây Tạng. Lúc ấy, Ngài mới khoảng bốn tuổi. Khi bước vào phòng riêng của Đức Đạt Lai Lạt Ma tại Lhasa, cụ bà Diki Tsering vô cùng ngạc nhiên khi thấy Ngài tự nhiên đi đến mở những dấu niêm phong của nhiều chiếc rương trong phòng, như thể đang tìm một vật gì rất quen thuộc. Cuối cùng, Ngài tìm được một chiếc hộp nhỏ bọc gấm. Cụ bà hỏi Ngài đang tìm gì, Ngài đáp rằng trong chiếc hộp ấy có một cái răng. Khi mở hộp ra, quả thật

bên trong có một chiếc răng, và đó chính là chiếc răng của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13.

Câu chuyện này cho thấy, tuy khi tái sanh con người có thể bị "cách ấm" làm che mờ trí nhớ đời trước, nhưng chủng tử tu tập, nguyện lực và căn lành sâu dày vẫn tiếp tục hiện hành khi đủ nhân duyên. Đối với người tu, công phu không mất; chánh định không mất; hạt giống giác ngộ không mất. Điều cần thiết là phải tiếp tục nuôi dưỡng tín tâm, giữ gìn chánh niệm và tu tập miên mật, để những chủng tử lành ấy có cơ hội trổ quả trên con đường giải thoát.

Điều đáng sợ không phải là công phu tu tập bị mất, mà là đời này chúng ta không chịu gieo trồng công phu. Có tu thì có nhân. Có nhân thì có quả. Có nguyện lực thì có ngày gặp lại Chánh pháp. Cho nên người học Phật phải phát tâm bền bỉ, nuôi dưỡng tín tâm, giữ gìn chánh niệm, gần gũi thiện tri thức và tinh tấn tu hành, để dù đi qua bao đời kiếp, hạt giống giác ngộ vẫn tiếp tục được gìn giữ và lớn lên trong dòng tâm thức.

Ngồi thiền lâu chưa hẳn là Chánh Định viên mãn

Câu chuyện Ngài Khuy Cơ cho thấy một vị hành giả có thể nhập định rất lâu, thậm chí trong giai thoại nói đến mười ngàn năm. Nhưng Chánh Định trong đạo Phật không chỉ là khả năng ngồi yên thật lâu.

Nếu chỉ ngồi trong định để hưởng niềm vui thiền định cho riêng mình, mà không phát khởi tâm từ bi, không giúp đời, không hoằng pháp, không lợi ích chúng sanh, thì vẫn chưa trọn vẹn tinh thần Đại thừa.

Định của người tu Phật phải đi đôi với **tuệ**.

Định phải đi đôi với **bi**.

Định phải đi đôi với **hạnh nguyện độ sanh**.

Ở cõi Cực Lạc, hành giả trụ trong Chánh Định không phải để an hưởng riêng mình, mà để tiếp tục tu tập cho đến khi chứng Tịch Diệt, rồi từ đó đủ năng lực hành Bồ Tát đạo, giáo hóa vô lượng chúng sanh.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười một

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười một nói rằng: tất cả chúng sanh vãng sanh về thế giới Cực Lạc đều được an trú trong Chánh Định, không bị thối chuyển, không bị ác duyên làm dao động, tu tập cho đến khi chứng nhập Tịch Diệt, tức Niết-bàn rốt ráo.

Đây là sự bảo chứng rất lớn của Đức Phật A Di Đà. Người sanh về Cực Lạc không còn lang thang trong bất định, không còn lúc tu lúc lui, không còn bị hoàn cảnh kéo lôi như ở cõi Ta-bà. Nơi đó, mọi nhân duyên đều giúp hành giả an trú trong đạo tâm và tiến thẳng đến giải thoát.

Về mặt **Lý**, Chánh Định chính là tâm tỉnh thức trong từng giây phút. Khi sống giữa cuộc đời mà không để tham sân si làm chủ, đó là Chánh Định. Khi đối diện với khen chê, được mất, hơn thua mà tâm vẫn sáng suốt, đó là Chánh Định. Khi biết nhận diện phiền não, không chạy theo phiền não, đó là Chánh Định.

Tịch Diệt, về mặt Lý, không phải là một nơi chốn xa xôi, mà là trạng thái tâm vắng lặng phiền não. Mỗi lần buông được một niệm sân, ta tiếp xúc với Tịch Diệt. Mỗi lần buông được một niệm tham, ta tiếp xúc với Tịch Diệt. Mỗi lần vượt qua nghi ngờ, tà kiến, chấp ngã, ta bước thêm một bước về Niết-bàn.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười một nhắc nhở người tu Tịnh Độ phải biết thực tập Chánh Định ngay trong đời sống hằng ngày.

Thứ nhất, tập nhận diện phiền não khi vừa khởi lên.

Khi tham khởi, biết là tham. Khi sân khởi, biết là sân. Khi si mê, nghi ngờ, ngã mạn, buồn giận khởi lên, biết rõ đó là những tâm hành đưa đến khổ đau. Biết như vậy là bước đầu của Chánh Định.

Thứ hai, tập không chạy theo phiền não.

Biết phiền não thôi chưa đủ. Phải biết dừng lại, thở, niệm Phật, quán chiếu và buông xuống. Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là một chiếc neo giúp tâm trở về an trú.

Thứ ba, tập sống chánh niệm trong mọi sinh hoạt.

Đi đứng nằm ngồi, ăn uống, nói năng, làm việc, tiếp xúc với người, tất cả đều có thể là cơ hội tu định. Không phải chỉ khi ngồi trên bồ đoàn mới tu, mà ngay khi rửa chén, quét sân, lái xe, chăm sóc người bệnh, làm Phật sự, chúng ta cũng có thể an trú trong Chánh Định.

Thứ tư, tập chuyển định thành tuệ và hạnh nguyện.

Ngồi yên mà tâm sáng là tốt. Nhưng từ tâm sáng ấy phải phát khởi lòng thương, lời nói lành, hành động lành và công hạnh lợi tha. Định mà không có tuệ thì dễ rơi vào yên lặng thụ động. Định mà không có bi thì chưa trọn vẹn tinh thần Bồ Tát đạo.

Thứ năm, tập tiếp xúc với Niết-bàn trong hiện tại.

Mỗi khi bớt giận, bớt tham, bớt sợ, bớt chấp, bớt hơn thua, là ta đang có chút hương vị Niết-bàn. Người tu Tịnh Độ không đợi đến lúc chết mới tìm Cực Lạc, mà phải tập sống an lạc, thanh tịnh, tỉnh thức ngay trong đời sống hôm nay.

Kết luận

Đệ Thập Nhất Đại Nguyện: **Trụ Định Chứng Diệt** là lời nguyện sâu xa của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng tất cả chúng sanh sanh về thế giới Cực Lạc đều được an trú trong Chánh Định, tu tập không thối chuyển, cho đến khi chứng nhập Tịch Diệt, thành tựu Niết-bàn rốt ráo.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới trang nghiêm của Cực Lạc, nơi mọi nhân duyên đều giúp hành giả an trú trong đạo tâm và tiến tu đến giải thoát.

Về mặt Lý, đây là lời nhắc nhở chúng ta phải thực tập Chánh Định ngay trong từng tâm niệm, từng lời nói, từng hành động. Khi biết nhận diện và buông bỏ tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thường kiến và đoạn kiến, chúng ta đang bước vào con đường Chánh Định.

Câu chuyện Ngài Khuy Cơ và Pháp Sư Huyền Trang nhắc chúng ta rằng: ngồi thiền lâu chưa hẳn là đủ; tu tập phải đi đôi với trí tuệ, từ bi và hạnh nguyện lợi tha. Chánh Định chân thật là định đưa đến Tịch Diệt, định làm phát sinh trí tuệ, định giúp người tu không chỉ an lạc cho riêng mình mà còn có khả năng phụng sự đạo pháp và chúng sanh.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết an trú trong Chánh Định, lấy câu **Nam Mô A Di Đà Phật** làm chỗ quay về, làm nơi nương tựa, làm ánh sáng soi đường.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết tiếp xúc với Niết-bàn ngay trong hiện tại bằng cách buông bỏ phiền não, chuyển hóa khổ đau, sống tỉnh thức, khiêm cung, từ bi và trí tuệ.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng đều đầy đủ tín tâm, nguyện lực và công phu niệm Phật; hiện đời thân tâm an lạc, khi xả bỏ

báo thân này được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, an trú Chánh Định, chứng nhập Tịch Diệt, viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Sáng Chủ Nhật, ngày 10 tháng 5 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Đệ tử Lệ Trinh Diệu Tuyết & Nguyên Quảng Tánh
Phiên tả xong ngày 27/09/2020

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng online từ Tu Viện Quảng Đức giữa Đại dịch Covid

ĐỆ THẬP NHỊ ĐẠI NGUYỆN:

QUANG MINH VÔ LƯỢNG

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập nhị đại nguyện: ***Quang Minh Vô Lượng****. Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười hai của Đức Phật A Di Đà là: **Ánh sáng của Ngài vô lượng vô biên, chiếu khắp mười phương Phật độ, không bị bất cứ chướng ngại nào ngăn che**. Nếu ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không thể chiếu khắp vô lượng quốc độ trong mười phương, thì khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đây là lời phát nguyện sâu rộng của Ngài Pháp Tạng Tỳ-kheo, cũng chính là tiền thân của Đức Phật A Di Đà. Theo Kinh Bi Hoa, tiền thân ấy được nói đến qua hình ảnh **Vua Vô**

Tránh Niệm. Dù được trình bày qua nhiều kinh điển khác nhau, ý nghĩa chung vẫn là: **Đức Phật A Di Đà phát đại nguyện dùng ánh sáng trí tuệ, từ bi và công đức vô lượng để soi chiếu, nhiếp thọ và cứu độ tất cả chúng sanh**.

Ánh sáng ấy không phải là ánh sáng vật lý như ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn điện. Đó là **ánh sáng của trí tuệ, ánh sáng của từ bi, ánh sáng của công đức, ánh sáng của giác ngộ**, phát xuất từ bản nguyện vô lượng của Đức Phật A Di Đà và cũng có khả năng đánh thức ánh sáng giác ngộ nơi tự tâm của mỗi hành giả.

Ý nghĩa "Quang Minh Vô Lượng"

"Quang minh" nghĩa là ánh sáng.

"Vô lượng" nghĩa là không thể đo lường, không thể giới hạn, không thể nghĩ bàn.

Quang Minh Vô Lượng là ánh sáng không cùng tận của Đức Phật A Di Đà, chiếu khắp mười phương thế giới, vượt qua mọi ngăn ngại của không gian, thời gian, nghiệp lực và vô minh.

Trong thời khóa lễ tụng Kinh A Di Đà, sau phần kinh văn, chúng ta thường đảnh lễ mười hai danh hiệu liên hệ đến ánh sáng của Đức Phật A Di Đà. Lạy thứ nhất là:

Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới, Di Đà Hải Hội, Vô Lượng Quang Như Lai.

Danh hiệu này tán thán ánh sáng vô lượng của Đức Phật A Di Đà, ánh sáng chiếu khắp hết thảy Phật độ trong mười phương.

Ánh sáng ấy, về mặt **Sự**, là hào quang của Đức Phật A Di Đà từ thế giới Tây Phương Cực Lạc chiếu khắp mười phương, tiếp dẫn và nhiếp thọ chúng sanh hữu duyên.

Về mặt **Lý**, ánh sáng ấy cũng chính là **ánh sáng trí tuệ nơi tự tâm của mỗi hành giả**. Khi chúng ta phát tâm niệm Phật, sống trong chánh niệm, buông bỏ tham sân si, nuôi lớn từ bi và trí tuệ, thì ánh sáng Vô Lượng Quang trong tâm mình bắt đầu hiển lộ và tương ưng với ánh sáng của Đức Phật A Di Đà.

Người học Phật theo tinh thần Đại thừa cần hiểu **Lý và Sự viên dung**. Nếu chỉ nói Sự mà quên Lý thì dễ rơi vào chấp tướng bên ngoài. Nếu chỉ nói Lý mà phủ nhận Sự thì dễ rơi vào chỗ khô khan, thiếu tín tâm và thiếu hạnh nguyện. Pháp môn Tịnh Độ phải được hiểu trọn vẹn cả hai mặt: **ngoài có Đức Phật A Di Đà ở Tây Phương Cực Lạc, trong có tự tánh Di Đà nơi tâm thanh tịnh của mỗi người**.

Ánh sáng tiếp dẫn trong giờ phút lâm chung

Khi một hành giả thành tâm niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà ở cõi Ta-bà này, hành giả có thể tiếp xúc và tương ưng với ánh sáng của Đức Phật A Di Đà từ thế giới Cực Lạc.

Chính vì vậy, mỗi khi đến bệnh viện khai thị cho các đệ tử đang nằm trên giường bệnh, nhất là những người đang ở vào giây phút cuối cùng của đời sống, chúng ta thường khuyên: "*Ngay trong giờ phút này, đệ tử hãy buông bỏ hết tất cả phiền não, khổ đau, lo lắng và vướng mắc. Hãy cố gắng nhiếp tâm niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, để tiếp nhận ánh sáng của Ngài từ thế giới Tây Phương Cực Lạc.*"

Nhờ nương vào ánh sáng ấy, thần thức của người lâm chung sau khi xả bỏ báo thân có thể đi vào luồng ánh sáng thanh tịnh, theo nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà vãng sanh về thế giới Cực Lạc.

Ánh sáng ấy như một **chiếc cầu nối** giữa cõi người và cõi Tịnh Độ, giữa đời sống vô thường này và cảnh giới an lành của chư Phật.

Nhưng nếu trong giờ phút cuối, tâm thức quá tán loạn, quá đau đớn, quá sợ hãi, hoặc còn nặng nghiệp tham sân si, thì người ấy có thể không nhận ra ánh sáng thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà. Khi đó, tùy theo nghiệp lực, thần thức có thể bị lôi kéo vào những cảnh giới tối tăm, nặng nề, bất an.

Vì vậy, **không phải đợi đến lúc lâm chung mới niệm Phật**. Nếu cả đời không huân tập, không hành trì, không quen với câu Phật hiệu, thì đến lúc thân đau, hơi thở yếu, tâm tán loạn, rất khó có thể nhiếp tâm.

Muốn nhận ra ánh sáng của Đức Phật A Di Đà trong giờ phút cuối cùng, chúng ta phải **đào luyện nội tâm ngay từ bây giờ**. Khi còn khỏe mạnh, còn sáng suốt, còn có thể tụng kinh, niệm Phật, nghe pháp, lễ Phật, làm lành, chúng ta phải siêng năng hành trì. Mỗi ngày niệm Phật là mỗi ngày tập cho tâm mình quen với ánh sáng Vô Lượng Quang.

Người xưa nói: **"Nhất niệm thông tam giới."**

Một niệm chân thành có thể thông suốt ba cõi. Một câu niệm Phật thiết tha có thể nối liền tâm phàm phu với ánh sáng của Đức Phật A Di Đà. Khi tâm niệm Phật của chúng ta thành kính, chuyên nhất, thì ánh sáng trong tự tâm và ánh sáng của Đức Phật không còn cách biệt.

Mười hai ánh sáng của Đức Phật A Di Đà

Trong nghi thức đảnh lễ sau thời Kinh A Di Đà, ánh sáng Quang Minh Vô Lượng của Đức Phật A Di Đà được giải thích qua mười hai danh hiệu:

1/ Vô Lượng Quang.
2/ Vô Biên Quang.
3/ Vô Ngại Quang.
4/ Vô Đối Quang.
5/ Diệm Vương Quang.
6/ Thanh Tịnh Quang.
7/ Hoan Hỷ Quang.
8/ Trí Tuệ Quang.
9/ Nan Tư Quang.
10/ Bất Đoạn Quang.
11/ Vô Xứng Quang.
12/ Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Mười hai ánh sáng này không chỉ tán thán công đức của Đức Phật A Di Đà, mà còn chỉ bày cho người tu Tịnh Độ con đường chuyển hóa nội tâm.

1. Vô Lượng Quang: là ánh sáng không thể đo lường, không thể giới hạn. Đó là ánh sáng trí tuệ và từ bi của Đức Phật A Di Đà chiếu khắp mười phương quốc độ.

Ánh sáng này không chỉ chiếu bên ngoài, mà còn có khả năng chiếu vào tận chiều sâu tâm thức của chúng sanh, làm tan dần bóng tối vô minh.

Khi chúng ta niệm Phật với tâm chân thành, ánh sáng Vô Lượng Quang nơi Đức Phật A Di Đà liền tương ưng với ánh sáng tỉnh thức trong tâm mình. Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là một lần mở cửa tâm hồn để ánh sáng ấy đi vào.

2. Vô Biên Quang:là ánh sáng không có biên giới, không có ngằn mé, không bị giới hạn bởi không gian, quốc độ, chủng tộc, giai cấp hay căn cơ.

Ở đời sống hằng ngày, chúng ta thường sống trong phân biệt: người thân thì thương, người nghịch thì ghét; người hợp ý thì gần, người trái ý thì xa; pháp môn mình thích thì khen, pháp môn mình không hiểu thì chê.

Nhưng ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng bình đẳng. Ánh sáng ấy không phân biệt người thân hay kẻ sơ, người hiền hay kẻ dữ, người giàu hay người nghèo, người trí thức hay người bình dân. Hễ ai có duyên mở lòng tiếp nhận, ánh sáng ấy đều chiếu đến.

Người tu học theo Vô Biên Quang phải tập mở rộng tâm mình, bớt chấp trước, bớt thành kiến, bớt phân biệt. Phải học sống trong **thể tánh bình đẳng**, không để tâm thương ghét làm mờ đi trí tuệ.

3. Vô Ngại Quang: là ánh sáng không bị ngăn ngại bởi bất cứ chướng duyên nào.

Ánh sáng mặt trời có thể bị mây che. Ánh sáng mặt trăng có thể bị đêm mờ khuất. Ánh sáng đèn có thể bị tường vách ngăn lại. Nhưng ánh sáng của Đức Phật A Di Đà thì không bị chướng ngại như vậy. Ánh sáng ấy có thể chiếu vào tận tâm thức của chúng sanh, vượt qua bóng tối vô minh, phiền não và nghiệp chướng.

Về mặt tu tập, Vô Ngại Quang nhắc chúng ta phải vượt qua những chướng ngại trong lòng: chướng ngại của tham, sân, si; chướng ngại của tự ái, cố chấp, nghi ngờ; chướng ngại của mặc cảm, sợ hãi và thối tâm.

Khi tâm không còn bị chướng ngại, trí tuệ sẽ lưu thông. Khi lòng không còn bị ngăn che bởi oán hận, từ bi sẽ hiển lộ. Đó là ánh sáng Vô Ngại Quang trong đời sống tu tập.

4. Vô Đối Quang: là ánh sáng không gì có thể so sánh được. Đây là ánh sáng thù thắng, siêu việt, vượt khỏi mọi đối đãi của phàm tình.

Ở thế gian, chúng ta thường sống trong so sánh: hơn thua, được mất, đẹp xấu, cao thấp, thành công thất bại. Tâm so sánh làm cho con người mệt mỏi, bất an và khổ đau.

Ánh sáng Vô Đối Quang dạy chúng ta vượt qua tâm đối đãi. Khi không còn thấy mình hơn người hay thua người, khi không còn lấy bản ngã làm trung tâm để so đo, khi không còn bị kẹt vào hai bên được mất, thì tâm bắt đầu an ổn.

Vô Đối Quang là ánh sáng của sự vượt thoát mọi đối đãi, đưa hành giả trở về với tâm thanh tịnh, bình đẳng và không tranh chấp.

5. Diệm Vương Quang: là ánh sáng rực rỡ như ngọn lửa tối thắng.

Đây là ánh sáng có công năng thiêu đốt phiền não, phá tan những khối tối tăm âm ỉ trong tâm thức chúng sanh. Tham lam, sân hận, si mê, ganh ghét, đố kỵ, oán thù, chấp ngã đều là những thứ rác độc trong tâm. Nếu không có ánh sáng trí tuệ đốt cháy, chúng sẽ tiếp tục âm ỉ và làm khổ mình, khổ người.

Diệm Vương Quang nhắc người tu phải mạnh mẽ đoạn trừ phiền não. Tu không phải chỉ là làm cho tâm dễ chịu một chút, mà còn là can đảm đối diện và chuyển hóa tận gốc những tập khí bất thiện của mình.

6. Thanh Tịnh Quang: là ánh sáng lưu xuất từ thể tánh thanh tịnh, từ tâm vô tham của Đức Phật A Di Đà.

Khi tham lam còn đầy ắp trong tâm, ánh sáng thanh tịnh không thể hiển lộ. Người còn tham thì tâm luôn thiếu thốn,

luôn muốn thêm, luôn nắm giữ, luôn sợ mất. Càng tham thì càng bất an. Càng chấp giữ thì càng khổ.

Người tu niệm Phật phải tập buông bớt tham lam, sống biết đủ, biết chia sẻ, biết bố thí, biết hoan hỷ với phước lành của người khác. Khi tâm tham được chuyển hóa, ánh sáng Thanh Tịnh Quang bắt đầu chiếu sáng.

Thanh tịnh không phải là xa lánh cuộc đời, mà là sống giữa cuộc đời nhưng không bị tham ái làm ô nhiễm.

7. Hoan Hỷ Quang: là ánh sáng lưu xuất từ tâm vô sân, từ niềm vui thanh tịnh và lòng từ bi của Đức Phật A Di Đà.

Ánh sáng của Đức Phật chiếu đến đâu thì đem lại sự mát mẻ, an lành và hoan hỷ đến đó. Một người tu chân thật cũng vậy. Người ấy có mặt ở đâu thì nơi đó bớt căng thẳng, bớt nóng nảy, bớt khổ đau. Lời nói của người ấy làm người khác yên tâm. Ánh mắt của người ấy làm người khác được an ủi. Sự hiện diện của người ấy đem lại niềm vui.

Nếu sự có mặt của mình thường làm người khác lo lắng, bực bội, sợ hãi, tổn thương, thì mình phải tự xét lại: tâm vô sân của mình chưa được vững, ánh sáng Hoan Hỷ Quang trong mình chưa được hiển lộ.

Muốn có Hoan Hỷ Quang, phải tu hạnh nhẫn nhục, từ bi, tha thứ, bao dung và biết buông bỏ sân hận.

8. Trí Tuệ Quang: là ánh sáng lưu xuất từ thể tánh vô si của Đức Phật A Di Đà.

Si mê diệt thì trí tuệ phát sinh. Khi không còn bị vô minh che lấp, chúng ta thấy rõ nhân quả, thấy rõ vô thường, thấy rõ khổ, không, vô ngã, thấy rõ đâu là con đường đưa đến an lạc và đâu là con đường đưa đến khổ đau.

Người tu Tịnh Độ phải niệm Phật để khai mở trí tuệ, chứ không phải niệm Phật trong mê tín hay cầu xin thụ động. Mỗi câu Phật hiệu là một lời nhắc nhở trở về với ánh sáng giác ngộ.

Cổ đức dạy:

Nhất cú Di Đà vô biệt niệm,
Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương.

Nghĩa là:

Một câu Di Đà không niệm khác,
Không nhọc khảy tay đến Tây Phương.

Khi tâm chuyên nhất nơi danh hiệu Đức Phật A Di Đà, không còn tạp niệm xen vào, thì ánh sáng trí tuệ trong tâm hành giả tương ưng với ánh sáng của Đức Phật. Đó là con đường trở về Tây Phương Cực Lạc.

9. Nan Tư Quang: là ánh sáng không thể nghĩ bàn.

"Tư" là suy nghĩ.

"Nan" là khó.

Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà vượt ngoài sự suy lường hạn hẹp của phàm phu. Trí óc thông thường của chúng ta không thể đo lường hết công đức, trí tuệ và nguyện lực của chư Phật.

Có những điều người phàm chỉ có thể tiếp nhận bằng tín tâm, bằng sự hành trì, bằng kinh nghiệm tu tập, chứ không thể dùng lý luận hạn hẹp để cân đo. Điều này không có nghĩa là người tu không cần trí tuệ, mà là phải biết khiêm cung trước cảnh giới bất khả tư nghì của chư Phật.

Nan Tư Quang dạy chúng ta nuôi dưỡng niềm tin sâu, nhưng không mù quáng; học hiểu giáo pháp, nhưng không kiêu mạn; hành trì miên mật, để tự thân chứng nghiệm ánh sáng nhiệm mầu ấy.

10. Bất Đoạn Quang: là ánh sáng không gián đoạn, chiếu khắp không gian và thời gian.

Đây là ánh sáng biểu trưng cho sự tinh tấn không ngừng của người tu. Hành trì niệm Phật, tụng kinh, trì chú, thiền quán, giữ giới, làm lành phải được thực tập đều đặn, liên tục, không phải lúc thích thì tu, lúc buồn thì bỏ.

Cũng như muốn có lửa, người xưa phải cọ hai thanh cây vào nhau liên tục. Nếu mới cọ một chút rồi dừng lại, lửa không thể phát sinh. Cũng vậy, công phu tu tập nếu gián đoạn, khi có khi không, thì khó thành tựu.

Muốn ánh sáng Bất Đoạn Quang hiển lộ trong tâm, hành giả phải có công phu bền bỉ. Mỗi ngày một câu Phật hiệu, mỗi ngày một thời khóa, mỗi ngày một việc lành, mỗi ngày một chút chuyển hóa, lâu ngày sẽ thành tựu đạo lực.

11. Vô Xưng Quang: là ánh sáng không thể dùng ngôn ngữ để tán thán cho cùng tận.

"Xưng" là xưng tán, ca ngợi.

"Vô xưng" nghĩa là không có lời lẽ nào diễn tả hết được.

Công đức của Đức Phật A Di Đà, ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà sâu rộng đến mức ngôn ngữ thế gian không thể diễn đạt trọn vẹn.

Điều này nhắc chúng ta rằng: có những cảnh giới phải được sống, được tu, được thể nghiệm, chứ không thể chỉ nói bằng lời. Người uống nước tự biết nóng lạnh. Người niệm Phật chân thành tự cảm nhận sự an ổn, nhẹ nhàng, thanh tịnh trong tâm.

Vô Xưng Quang là lời mời gọi chúng ta đi từ ngôn ngữ đến thực hành, từ hiểu biết đến chứng nghiệm.

12. Siêu Nhật Nguyệt Quang

Siêu Nhật Nguyệt Quang là ánh sáng vượt hơn ánh sáng mặt trời và mặt trăng.

Mặt trời chiếu ban ngày.

Mặt trăng chiếu ban đêm.

Nhưng ánh sáng của Đức Phật A Di Đà vượt ngoài ngày đêm, vượt ngoài không gian, vượt ngoài thời gian, chiếu thẳng vào tâm thức của chúng sanh.

Ánh sáng mặt trời có thể soi đường đi bên ngoài, nhưng không thể soi sáng vô minh trong tâm. Ánh sáng mặt trăng có thể làm dịu cảnh đêm, nhưng không thể diệt trừ tham sân si. Chỉ có ánh sáng trí tuệ của chư Phật mới có thể giúp chúng sanh thấy rõ con đường thoát khổ.

Nếu hành giả tinh tấn niệm Phật, tụng kinh, giữ giới và tu tâm, thì ánh sáng Siêu Nhật Nguyệt Quang luôn có mặt trong đời sống của mình. Nếu không tu tập, không hành trì, để tâm chìm trong tham sân si, thì ánh sáng ấy tuy vẫn chiếu, nhưng mình không mở cửa tâm để tiếp nhận.

Mông Quang Nhu Nhuyến

Trong Bốn Mươi Tám Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà còn có một đại nguyện liên hệ đến ánh sáng, đó là **Mông Quang Nhu Nhuyến**.

"Mông quang" nghĩa là được ánh sáng Phật chiếu đến. "Nhu nhuyến" nghĩa là thân tâm trở nên mềm mại, nhẹ nhàng, an ổn.

Khi ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chạm đến thân tâm chúng ta, tâm hồn trở nên lắng dịu, nhẹ nhàng, bớt cứng cỏi, bớt cố chấp, bớt khổ đau. Một người có tâm quá cứng, quá tự

ái, quá sân hận, quá chấp ngã thì khó tiếp nhận ánh sáng Phật. Nhưng khi biết niệm Phật, biết sám hối, biết mở lòng, ánh sáng ấy sẽ làm cho tâm mình mềm lại.

Tâm mềm mại, nhẹ nhàng không phải là yếu đuối.

Tâm mềm mại, nhẹ nhàng là biết thương.

Tâm mềm mại, nhẹ nhàng là biết lắng nghe.

Tâm mềm mại, nhẹ nhàng là biết tha thứ.

Tâm mềm mại, nhẹ nhàng là biết buông xuống.

Tâm mềm mại, nhẹ nhàng là dễ tiếp nhận chánh pháp.

Đó là công năng nhiệm mầu của ánh sáng Đức Phật A Di Đà.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười hai

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười hai nói rằng ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chiếu khắp mười phương Phật độ, không bị chướng ngại. Ánh sáng ấy tiếp dẫn chúng sanh hữu duyên, soi đường cho hành giả trong giờ phút lâm chung và nhiếp thọ những ai chí tâm niệm Phật cầu sanh Cực Lạc.

Về mặt **Lý**, ánh sáng ấy chính là trí tuệ, từ bi và công đức trong tự tâm. Khi người tu đoạn trừ tham lam thì có **Thanh Tịnh Quang**. Khi chuyển hóa sân hận thì có **Hoan Hỷ Quang**. Khi phá trừ si mê thì có **Trí Tuệ Quang**. Khi tinh tấn không gián đoạn thì có **Bất Đoạn Quang**. Khi vượt qua phân biệt đối đãi thì tiếp xúc được với **Vô Biên Quang** và **Vô Đối Quang**.

Như vậy, ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không xa rời tâm tu tập của mỗi người. Phật quang bên ngoài và tự tánh quang bên trong có thể tương ưng khi hành giả chí thành niệm Phật, sống đúng chánh pháp và nuôi dưỡng tâm thanh tịnh.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười hai nhắc nhở chúng ta phải biết thắp sáng đời sống của mình bằng ánh sáng Phật pháp.

Thứ nhất, thắp sáng bằng niệm Phật: Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là một tia sáng soi vào tâm thức. Niệm Phật đều đặn mỗi ngày là tập cho tâm quen với ánh sáng Cực Lạc.

Thứ hai, thắp sáng bằng trí tuệ: Trí tuệ giúp ta thấy rõ nhân quả, vô thường, duyên sinh, để bớt chấp, bớt khổ, bớt mê lầm.

Thứ ba, thắp sáng bằng từ bi: Từ bi giúp ta biết thương người, hiểu người, tha thứ cho người, không làm tổn thương người bằng thân, khẩu, ý.

Thứ tư, thắp sáng bằng hoan hỷ: Người tu phải đem niềm vui đến cho mình và người. Sự có mặt của mình nên là một nguồn an ủi, không nên là nguyên nhân gây thêm bất an cho người khác.

Thứ năm, thắp sáng bằng tinh tấn: Tu tập phải liên tục, không gián đoạn. Một ngày không tu là một ngày tâm dễ bị phiền não kéo đi. Một ngày có niệm Phật, có chánh niệm, có việc lành là một ngày ánh sáng Phật pháp được nuôi lớn.

Thứ sáu, thắp sáng bằng sự chuẩn bị cho giờ phút cuối: Ai rồi cũng phải rời bỏ thân này. Người tu Tịnh Độ phải chuẩn bị từ bây giờ: tập buông bỏ, tập niệm Phật, tập không sợ hãi, tập hướng tâm về Đức Phật A Di Đà. Khi sống đã quen với ánh sáng Phật, lúc lâm chung sẽ dễ nương theo ánh sáng ấy mà vãng sanh.

Kết luận

Đệ Thập Nhị Đại Nguyện: **Quang Minh Vô Lượng** là lời nguyện nói lên ánh sáng vô lượng, vô biên, vô ngại của Đức Phật A Di Đà. Ánh sáng ấy chiếu khắp mười phương Phật độ,

tiếp dẫn chúng sanh, phá tan bóng tối vô minh và mở ra con đường trở về Cực Lạc.

Mười hai ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là mười hai phương diện của trí tuệ và từ bi: **Vô Lượng, Vô Biên, Vô Ngại, Vô Đối, Diệm Vương, Thanh Tịnh, Hoan Hỷ, Trí Tuệ, Nan Tư, Bất Đoạn, Vô Xưng và Siêu Nhật Nguyệt**.

Về mặt Sự, đó là hào quang của Đức Phật A Di Đà từ Tây Phương Cực Lạc chiếu khắp mười phương, nhiếp thọ và tiếp dẫn chúng sanh.

Về mặt Lý, đó là ánh sáng giác ngộ trong tự tâm mỗi người, được khai mở nhờ niệm Phật, giữ giới, tu phước, tu tuệ, chuyển hóa tham sân si và sống đời tỉnh thức.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết mở rộng tâm mình để tiếp nhận ánh sáng Vô Lượng Quang của Đức Phật A Di Đà.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết thắp sáng đời mình bằng câu Phật hiệu, bằng trí tuệ, bằng từ bi, bằng hoan hỷ và bằng sự tinh tấn không gián đoạn.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, luôn sống trong ánh sáng thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà; khi lâm chung tâm không tán loạn, nhận ra ánh sáng tiếp dẫn, được Phật phóng quang nhiếp thọ, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, tiếp tục tu tập cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Hai, ngày 11 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ THẬP TAM ĐẠI NGUYỆN:

THỌ MẠNG VÔ LƯỢNG

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập tam đại nguyện: ***Thọ Mạng Vô Lượng.*** *Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười ba của Đức Phật A Di Đà là: **Thọ mạng của Ngài ở thế giới Cực Lạc dài lâu vô lượng,** để làm lợi ích cho chúng sanh vô tận. Nếu thọ mạng của Đức Phật A Di Đà còn có giới hạn, còn bị chi phối bởi sanh diệt, còn không thể trường tồn để tiếp tục nhiếp thọ và giáo hóa chúng sanh, thì khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đại nguyện này nói lên một trong những ý nghĩa sâu xa nhất của danh hiệu **A Di Đà**: không chỉ là **Vô Lượng Quang**, ánh sáng vô lượng, mà còn là **Vô Lượng Thọ**, thọ mạng vô lượng.

Ánh sáng vô lượng là trí tuệ chiếu khắp mười phương. Thọ mạng vô lượng là thời gian giáo hóa không cùng tận. Trí tuệ vô lượng và thọ mạng vô lượng hợp lại thành công đức nhiếp thọ vô biên của Đức Phật A Di Đà đối với tất cả chúng sanh.

Ý nghĩa "Thọ Mạng Vô Lượng"

"Thọ mạng" là mạng sống, là thời gian tồn tại của một chúng sanh trong một cảnh giới nhất định. **"Vô lượng"** là không thể đo lường, không thể tính đếm, không thể giới hạn bằng thời gian thông thường.

Ở cõi Ta-bà này, chúng ta quen nhìn mọi sự qua quy luật **sanh, già, bệnh, chết**. Thân người có sanh ra, lớn lên, già yếu, bệnh hoạn rồi qua đời. Ngay cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi thị hiện nơi Ấn Độ cũng chỉ trụ thế tám mươi năm, rồi nhập Niết-bàn.

Vì vậy, có người thắc mắc: nếu mọi pháp hữu vi đều vô thường, làm sao có thể nói Đức Phật A Di Đà thọ mạng vô lượng?

Sự thắc mắc này, nếu đứng trên phương diện cõi Ta-bà mà nói, thì có thể hiểu được. Vì ở cõi Ta-bà, thân mạng của chúng sanh bị chi phối bởi nghiệp báo, môi trường, thức ăn, bệnh tật, phiền não, thời gian và vô số nhân duyên khác. Không có thân hữu vi nào ở đây có thể tồn tại mãi mãi.

Nhưng thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà không giống cõi Ta-bà. Cực Lạc là cảnh giới được kiến lập bằng **đại nguyện, công đức và trí tuệ vô lượng** của Đức Phật A Di Đà. Một khi hành giả đã vãng sanh về đó, thì không còn bị nghiệp

lực chi phối như ở cõi Ta-bà, không còn bị sanh, già, bệnh, chết bức bách như trong luân hồi.

Do đó, nói **Thọ Mạng Vô Lượng** ở cõi Cực Lạc không phải là điều khó hiểu. Người đã ra khỏi vòng cương tỏa của sanh tử, đã không còn bị nghiệp lực bắt buộc, thì thọ mạng dài hay ngắn không còn do nghiệp quyết định, mà tùy thuộc vào nguyện lực và công đức.

Thọ mạng ở Ta-bà và thọ mạng ở Cực Lạc

Ở cõi Ta-bà, thọ mạng của con người tùy thuộc vào nghiệp lực, phước báo, môi trường sống và điều kiện thân tâm.

Môi trường ô nhiễm thì thân mạng suy giảm.

Tâm ô nhiễm thì đời sống bất an.

Thân bị bệnh tật thì tuổi thọ ngắn lại.

Tâm bị tham, sân, si dày vò thì sinh lực bị tiêu hao.

Trong đạo Phật, sự ô nhiễm sâu xa nhất không chỉ là ô nhiễm không khí, nước uống hay thức ăn, mà là **ô nhiễm trong tâm thức**. Đó là mười tập nhân gây khổ đau: **tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ**.

Khi con người bị mười thứ phiền não này chi phối, thân tâm không thể an ổn. Một ngày hai mươi bốn tiếng đồng hồ, có bao nhiêu giờ phút chúng ta thật sự nhẹ nhàng, an lạc? Vừa mở mắt dậy là lo ăn, lo mặc, lo công việc, lo gia đình, lo bệnh tật, lo hơn thua, lo được mất. Phiền não dày vò thân tâm từng ngày, thì làm sao thọ mạng không bị hao mòn?

Còn ở thế giới Cực Lạc, không có những điều kiện ô nhiễm ấy. Không có ác duyên, không có phiền não thô nặng, không có nghiệp lực kéo lôi, không có bệnh tật bức bách. Hành giả

được sống trong môi trường thanh tịnh, được nghe pháp, được gần gũi Đức Phật A Di Đà và chư Thượng thiện nhân. Vì vậy, thọ mạng nơi đó dài lâu vô lượng, đủ để hành giả tiếp tục tu tập cho đến ngày thành tựu đạo quả.

Tuổi thọ trong các cõi Trời

Chúng ta học trong Nhị Khóa Hiệp Giải, Đức Phật có nói đến tuổi thọ sai khác của chúng sanh trong các cảnh giới. Điều này giúp chúng ta thấy rằng tuổi thọ không cố định, mà tùy theo cảnh giới, nghiệp báo và điều kiện sống của từng loài.

Ở cõi người, thọ mạng trung bình chỉ trên dưới một trăm năm. Nhưng khi sanh lên các cõi Trời, tuổi thọ tăng dần.

Trong sáu tầng Trời thuộc cõi Dục, tuổi thọ được tính như sau:

Trời Tứ Thiên Vương: năm trăm năm tuổi thọ của cõi Trời ấy. Một ngày một đêm ở cõi Trời Tứ Thiên Vương bằng năm mươi năm ở cõi người. Nếu tính theo năm tháng loài người, tuổi thọ ấy rất dài, khoảng nhiều triệu năm.

Trời Đao Lợi: một ngàn năm tuổi thọ.

Trời Dạ Ma: hai ngàn năm tuổi thọ.

Trời Đâu Suất: bốn ngàn năm tuổi thọ.

Trời Hóa Lạc: tám ngàn năm tuổi thọ.

Trời Tha Hóa Tự Tại: mười sáu ngàn năm tuổi thọ.

Đó là sáu tầng Trời thuộc cõi Dục. Chư Thiên nơi đây có phước báo lớn hơn loài người, đời sống nhẹ nhàng hơn, ít bị những điều kiện thô nặng như cõi người chi phối. Vì vậy, tuổi thọ dài hơn.

Đến cõi Sắc, gồm mười tám tầng Trời, tuổi thọ lại càng dài hơn nữa. Các tầng Trời này được tính theo đơn vị kiếp:

Trời Phạm Chúng: một phần ba trung kiếp.
Trời Phạm Phụ: một phần hai trung kiếp.
Trời Đại Phạm: một trung kiếp.
Trời Thiểu Quang: hai đại kiếp.
Trời Vô Lượng Quang: bốn đại kiếp.
Trời Quang Âm: tám đại kiếp.
Trời Thiểu Tịnh: mười sáu đại kiếp.
Trời Vô Lượng Tịnh: ba mươi hai đại kiếp.
Trời Biến Tịnh: sáu mươi bốn đại kiếp.
Trời Quảng Quả: năm trăm đại kiếp.
Trời Vô Phiền: một ngàn đại kiếp.
Trời Vô Nhiệt: hai ngàn đại kiếp.
Trời Thiện Kiến: bốn ngàn đại kiếp.
Trời Thiện Hiện: tám ngàn đại kiếp.
Trời Sắc Cứu Cánh: mười sáu ngàn đại kiếp.

Bốn tầng Trời thuộc cõi Vô Sắc lại có tuổi thọ dài hơn nữa:

Không Vô Biên Xứ: hai mươi ngàn đại kiếp.
Thức Vô Biên Xứ: bốn mươi ngàn đại kiếp.
Vô Sở Hữu Xứ: sáu mươi ngàn đại kiếp.
Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: tám mươi ngàn đại kiếp.

Nhìn vào những con số ấy, chúng ta thấy thọ mạng của chư Thiên vô cùng dài so với loài người. Nhưng dù dài đến bao nhiêu, tuổi thọ trong các cõi Trời vẫn còn có hạn. Khi phước báo hết, chư Thiên vẫn có thể bị rơi xuống các cảnh giới thấp hơn.

Vì vậy, tuổi thọ dài chưa phải là giải thoát. Phước báo lớn chưa phải là Niết-bàn.

Sanh lên cõi Trời chưa phải là ra khỏi luân hồi.

Vì sao Đức Phật không khuyến khích cầu sanh cõi Trời?

Đức Phật không phủ nhận phước báo của cõi Trời, nhưng Ngài thường nhắc nhở người tu không nên xem sanh thiên là mục đích rốt ráo.

Vì sao vậy?

Vì sanh lên cõi Trời tuy được hưởng phước vui, tuổi thọ dài, đời sống nhẹ nhàng, nhưng vẫn còn nằm trong ba cõi. Phước báo ấy là **phước hữu lậu**, nghĩa là phước còn trong sanh tử, còn có ngày cạn hết.

Ở sáu tầng Trời cõi Dục, chư Thiên vẫn còn hưởng dục lạc. Họ cũng có ăn uống, vui chơi, ca múa, trang nghiêm, cung điện, y phục, hương hoa. Chỉ khác là đời sống của họ thù thắng hơn loài người rất nhiều.

Người xưa nói:**"Tưởng thực, thực lai; tưởng y, y chí."** Nghĩa là: **Muốn ăn thì thức ăn hiện đến, muốn mặc thì y phục hiện ra.**

Tất cả đều do phước báo quá khứ chiêu cảm. Chư Thiên không cần lao nhọc như loài người. Nhưng chính vì đời sống quá sung sướng, người sanh lên cõi Trời rất dễ quên tu. Khi chỉ lo hưởng phước mà không tiếp tục tu tập, đến lúc phước hết, vẫn phải rơi trở lại trong luân hồi.

Đức Phật dạy: **"Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục."** Một khi mất thân người rồi, muôn kiếp khó được lại. Thân người tuy khổ, nhưng rất quý, vì thân người có đủ điều kiện để nghe pháp, tu tập, giữ giới, tạo phước, phát tâm Bồ-đề và cầu giải thoát.

Nếu mất thân người, sanh lên cõi Trời mà quên tu, thì sau khi hết phước, con đường rơi xuống rất nguy hiểm. Cho

nên người học Phật phải thấy rõ: **mục tiêu của chúng ta không phải chỉ là hưởng phước, mà là thoát khỏi sanh tử luân hồi**.

Cõi Đâu Suất và hạnh nguyện theo Đức Di Lặc

Trong các cõi Trời, có nhiều vị tu hành phát nguyện sanh về **Đâu Suất Nội Viện**, nơi Bồ Tát Di Lặc đang thuyết pháp. Đây là con đường tu tập có nhân duyên riêng.

Cõi Trời Đâu Suất có ngoại viện và nội viện. Ngoại viện vẫn thuộc cảnh giới hưởng phước của chư Thiên. Còn **Đâu Suất Nội Viện** là nơi Bồ Tát Di Lặc giáo hóa những vị có duyên với Ngài. Nhiều vị phát nguyện sanh về đó để nghe pháp, tu tập, rồi sau này cùng Đức Di Lặc hạ sanh nơi hội Long Hoa.

Đức Phật Di Lặc sẽ xuất hiện trong tương lai để tiếp tục chuyển pháp luân nơi cõi Ta-bà này. Vì vậy, những vị có nhân duyên sâu với Ngài phát nguyện về Đâu Suất Nội Viện cũng là một hạnh nguyện tu tập đáng kính.

Tuy nhiên, đối với hành giả Tịnh Độ, nếu thấy mình chưa đủ sức tự tại, chưa chắc chắn đường tu của mình, thì nên một lòng phát nguyện vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Vì nơi đó không có thối chuyển, không bị nghiệp lực kéo lôi, không bị dục lạc cõi Trời làm mê mờ, và có đầy đủ nhân duyên tu tập cho đến ngày thành Phật.

Thập thiện là nhân sanh thiên

Nếu người Phật tử phát nguyện sanh về các cõi Trời, Đức Phật cũng dạy rõ con đường: phải tu **mười điều thiện**, gọi là **Thập thiện nghiệp**, bao gồm: **1/ Không sát sanh. 2/ Không trộm cắp. 3/ Không tà hạnh. 4/ Không nói dối. 5/ Không nói**

lưỡi đôi chiều. 6/ Không nói lời độc ác. 7/ Không nói lời thêu dệt. 8/ Không tham lam. 9/ Không sân hận. 10/ Không si mê tà kiến.

Người giữ gìn mười điều thiện sẽ tạo phước lành lớn, làm nhân sanh về các cõi thiện. Cho nên có câu: **"Thọ trì thập thiện, thiên đường thiện chí."** Nghĩa là: *người thọ trì mười điều thiện thì các cõi lành, các cảnh giới chư Thiên sẽ mở ra.*

Tuy nhiên, Thập thiện tuy đưa đến phước báo cõi Trời, nhưng nếu không phát tâm giải thoát, không cầu vãng sanh, không đoạn trừ phiền não, thì vẫn còn trong vòng hữu lậu. Vì vậy, người tu Tịnh Độ không chỉ tu phước, mà còn phải tu tín, nguyện, hạnh; không chỉ cầu phước báo, mà phải cầu thoát ly sanh tử.

Câu chuyện nàng Vọng Phu

Chuyện này Thầy nghe Ôn Trí Nghiêm kể, tại thành Xá Vệ, nơi có **Tinh Xá Kỳ Viên Cấp Cô Độc**, mỗi ngày có một tín nữ đem vật thực đến cúng dường Đức Phật và chư Tăng. Sáng nào nàng cũng chuẩn bị thức ăn rất ngon, như cơm nấu với sữa, đề-hồ, mật ong, cà-ri, rồi đem đến tinh xá cúng dường không bỏ sót ngày nào.

Đại chúng để ý thấy tín nữ ấy rất đều đặn. Nhưng một hôm, bỗng nhiên không thấy nàng đến nữa. Các vị đệ tử thưa hỏi Đức Phật. Đức Thế Tôn cho biết rằng tín nữ ấy vừa qua đời, và nhờ phước cúng dường chư Tăng mỗi ngày, thần thức của nàng đã sanh về cõi Trời Tứ Thiên Vương.

Đức Phật gọi nàng là **Vọng Phu**. "Vọng" là nhớ tưởng; "phu" là chồng. Sở dĩ có tên ấy vì tuy thân nàng ở cõi Ta-bà,

nhưng tâm nàng thường nhớ đến người chồng của mình ở cõi Trời.

Theo nhân duyên quá khứ, nàng vốn là một tiên nữ ở cõi Trời Tứ Thiên Vương. Một hôm, khi đang hái hoa trong vườn để cúng dường chư Phật và chư Bồ Tát du hóa, nàng bị trúng gió rồi thần thức thác sanh xuống một gia đình ở Ấn Độ.

Lớn lên, nàng có chồng, có hai con. Nhưng nhờ phước lành quá khứ, nàng sanh gần Tinh Xá Kỳ Viên, được gặp Đức Phật và chư Thánh Tăng. Mỗi ngày, nàng đều đến cúng dường, hồi hướng công đức, mong sớm được trở về cõi Trời đoàn tụ với chồng. Đến năm hai mươi lăm tuổi, nàng lại bị trúng gió, qua đời và sanh trở lại cõi Trời Tứ Thiên Vương.

Khi trở về thiên cung, nàng vào gặp chồng. Vua Trời Tứ Thiên Vương hỏi: *"Hồi nãy giờ nàng đi đâu?"*

Đối với cõi Trời, nàng chỉ vừa vắng mặt trong chốc lát. Nhưng ở cõi người, nàng đã trải qua hai mươi lăm năm.

Nàng kể lại rằng mình đã bị trúng gió, thác sanh xuống cõi Ta-bà, được làm người gần Tinh Xá Kỳ Viên, mỗi ngày có duyên cúng dường Đức Phật và chư Tăng, rồi nay nhờ phước lành ấy mà trở về thiên cung.

Vua Trời Tứ Thiên Vương nghe vậy rất hoan hỷ, vì chính ông cũng là đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông hỏi nàng về đời sống ở cõi Ta-bà.

Nàng Vọng Phu thưa rằng đời sống chúng sanh ở cõi Ta-bà rất đáng thương. Thân tướng nhỏ bé, xấu xí, đen đúa, nhiều bệnh, nhiều lo lắng, lại đắm mê dục lạc, ít chịu tu tập. Một ngày hai mươi bốn tiếng đồng hồ mà nhiều người chỉ dành rất

ít thời gian, thậm chí không có thời gian nào, để nghĩ đến Phật pháp và tu hành.

Câu chuyện này cho thấy **thời gian và thọ mạng giữa các cảnh giới rất khác nhau**. Hai mươi lăm năm ở cõi người đối với cõi Trời chỉ như một thoáng chốc. Điều ấy giúp chúng ta hiểu thêm rằng thọ mạng tùy theo cảnh giới, nghiệp báo và phước lực của chúng sanh.

Thọ mạng vô lượng ở Cực Lạc không phải là hưởng phước hữu lậu

Cõi Trời tuy có thọ mạng dài, nhưng vẫn là phước hữu lậu. Khi phước hết, chư Thiên vẫn phải rơi xuống. Còn thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà không phải là nơi hưởng phước hữu lậu thông thường.

Cực Lạc là cảnh giới thanh tịnh, nơi hành giả không bị dục lạc làm mê mờ, không bị ác duyên làm thối chuyển, không bị nghiệp lực dẫn dắt trở lại luân hồi. Nơi đó, thọ mạng dài lâu vô lượng không phải để hưởng thụ, mà để **tiếp tục tu tập, nghe pháp, cúng dường chư Phật, hành Bồ Tát đạo và tiến đến quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đây là điểm khác biệt căn bản giữa **sanh thiên** và **vãng sanh Cực Lạc**.

Sanh thiên là hưởng phước trong luân hồi.

Vãng sanh Cực Lạc là bước vào con đường bất thoái chuyển.

Sanh thiên còn có ngày hết phước.

Vãng sanh Cực Lạc là nương Phật lực tu đến giải thoát.

Sanh thiên có thể quên tu.

Cực Lạc luôn được nhắc nhở tu tập bằng pháp âm, thiện hữu và Phật lực.

Vì vậy, người tu Tịnh Độ không chỉ cầu thọ mạng dài, mà cầu thọ mạng dài để có đủ thời gian tu tập, thành tựu đạo quả và độ sanh.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười ba

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười ba nói rằng Đức Phật A Di Đà có thọ mạng vô lượng ở thế giới Cực Lạc. Ngài trụ thế dài lâu không thể tính kể, để tiếp tục thuyết pháp, nhiếp thọ, tiếp dẫn và giáo hóa chúng sanh vô tận.

Hành giả vãng sanh về cõi ấy cũng được thọ mạng dài lâu, không bị sanh, già, bệnh, chết bức bách như ở cõi Ta-bà. Nhờ vậy, hành giả có đầy đủ thời gian và nhân duyên để tu tập cho đến ngày viên mãn đạo quả.

Về mặt **Lý**, Thọ Mạng Vô Lượng chính là sự sống của trí tuệ, từ bi và công đức trong tự tâm. Thân vật chất này có giới hạn, nhưng đời sống tâm linh có thể tiếp nối vô tận qua công đức, hạnh nguyện và sự tu tập.

Một người sống trong tham sân si thì dù sống lâu cũng chỉ kéo dài phiền não.

Một người sống trong chánh niệm, từ bi và trí tuệ thì mỗi ngày đều có giá trị.

Một người biết niệm Phật, làm lành, phụng sự, chuyển hóa khổ đau thì thọ mạng tâm linh của người ấy được nuôi lớn từng ngày.

Do đó, Thọ Mạng Vô Lượng không chỉ là sống lâu, mà là sống trong ý nghĩa, sống trong chánh pháp, sống trong hạnh nguyện và sống trong dòng tiếp nối của công đức.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười ba nhắc nhở chúng ta rất nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải biết quý trọng thân người: Thân người tuy mong manh, nhưng rất quý. Có thân người, chúng ta có thể nghe pháp, tụng kinh, niệm Phật, giữ giới, làm lành, cúng dường, bố thí, phụng sự Tam Bảo và phát tâm cầu vãng sanh. Đừng phí thân người trong hưởng thụ, hơn thua, buồn giận và mê lầm.

Thứ hai, phải biết dùng thời gian để tu: Thọ mạng ở cõi người không dài. Một đời người đi qua rất nhanh. Nếu không tu hôm nay, ngày mai chưa chắc còn đủ sức khỏe và nhân duyên để tu. Vì vậy, mỗi ngày phải có thời khóa niệm Phật, lễ Phật, tụng kinh, quán chiếu và làm việc lành.

Thứ ba, đừng chỉ cầu phước báo hữu lậu: Làm phước là điều rất cần, nhưng nếu chỉ cầu hưởng phước đời sau mà không cầu giải thoát, thì vẫn còn trong luân hồi. Người tu Tịnh Độ phải đem mọi phước lành hồi hướng vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Thứ tư, phải tu Thập thiện làm nền tảng: Muốn đời sống an lành, muốn không rơi vào ác đạo, muốn có phước báo tốt đẹp, chúng ta phải giữ mười điều thiện. Thập thiện là nền tảng đạo đức căn bản của người Phật tử.

Thứ năm, phải phát nguyện vãng sanh Cực Lạc: Nếu sanh về cõi Trời mà quên tu thì vẫn còn nguy hiểm. Còn vãng sanh Cực Lạc là vào cảnh giới không thối chuyển, được Đức Phật A Di Đà và chư Thượng thiện nhân trợ duyên tu tập. Vì vậy, hành giả Tịnh Độ phải giữ vững tín tâm, nguyện lực và công phu niệm Phật.

Thứ sáu, phải nuôi lớn thọ mạng tâm linh: Thọ mạng thân xác có giới hạn, nhưng thọ mạng của công đức và hạnh nguyện có thể tiếp nối lâu dài. Mỗi việc thiện, mỗi câu Phật hiệu, mỗi lời nói lành, mỗi hành động phụng sự đều làm cho đời sống tâm linh của chúng ta thêm sâu dày.

Kết luận

Đệ Thập Tam Đại Nguyện: **Thọ Mạng Vô Lượng** là lời nguyện nói lên thọ mạng dài lâu không thể tính kể của Đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc, để Ngài tiếp tục làm lợi ích cho chúng sanh vô tận.

Về mặt Sự, Đức Phật A Di Đà có thọ mạng vô lượng ở Cực Lạc, và hành giả vãng sanh về cõi ấy cũng không còn bị sanh, già, bệnh, chết chi phối như ở Ta-bà. Nhờ vậy, hành giả có đầy đủ thời gian tu tập, nghe pháp, cúng dường chư Phật và tiến đến quả vị giác ngộ.

Về mặt Lý, Thọ Mạng Vô Lượng chính là đời sống tâm linh được nuôi dưỡng bằng trí tuệ, từ bi, công đức và hạnh nguyện. Người biết sống trong chánh pháp thì dù một ngày cũng có giá trị. Người sống trong mê lầm thì dù sống lâu cũng chỉ kéo dài thêm khổ đau.

Câu chuyện nàng Vọng Phu và tuổi thọ của các cõi Trời nhắc chúng ta rằng: phước báo tuy quý, nhưng chưa phải cứu cánh. Sanh thiên tuy vui, nhưng vẫn còn trong luân hồi. Chỉ có con đường tu tập giải thoát, đặc biệt là nương nơi tín, nguyện, hạnh của pháp môn Tịnh Độ, mới giúp chúng ta ra khỏi sanh tử một cách vững chắc.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết trân quý thân người, trân quý thời gian còn lại, siêng năng

niệm Phật, giữ giới, tu Thập thiện, làm lành, tạo phước và hồi hướng cầu sanh Tây Phương Cực Lạc.

Nguyện cho mỗi người chúng ta không chỉ mong sống lâu, mà biết sống có ý nghĩa; không chỉ cầu phước báo, mà cầu giải thoát; không chỉ hưởng thọ thân mạng hữu hạn, mà nuôi lớn thọ mạng tâm linh bằng công đức, trí tuệ và lòng từ bi.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, thọ mạng tăng trưởng trong chánh pháp, đạo tâm kiên cố, tín nguyện sâu dày; khi xả bỏ báo thân này được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, tiếp tục tu tập trong thọ mạng vô lượng cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Ba, 12 tháng 05 năm 2020
Nhằm ngày 20 tháng 4 năm Canh Tý
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ THẬP TỨ ĐẠI NGUYỆN:

THANH VĂN VÔ SỐ

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập tứ đại nguyện: ***Thanh Văn Vô Số****. Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười bốn của Đức Phật A Di Đà là: **Hàng Thanh Văn trong cõi Cực Lạc của Ngài nhiều vô số, không thể tính kể**. Khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng: nếu trong cõi nước Cực Lạc của Ngài, số lượng Thanh Văn còn có thể tính đếm, còn có giới hạn, còn chưa nhiều vô lượng vô biên, thì Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đại nguyện này cho thấy rằng thế giới Cực Lạc không phải là nơi chỉ để hưởng an vui, mà là một đạo tràng tu học rộng

lớn, nơi vô lượng hành giả tiếp tục nghe pháp, tu tập, chứng quả và tiến dần trên con đường giải thoát giác ngộ.

Ý nghĩa "Thanh Văn Vô Số"

Thanh Văn nghĩa là người nghe âm thanh giáo pháp của Đức Phật, tu tập theo lời Phật dạy và chứng được quả vị giải thoát.

"Thanh" là âm thanh, là pháp âm.

"Văn" là nghe, là tiếp nhận, là học hỏi và hành trì.

Do nghe pháp, hiểu pháp, tu pháp và chứng pháp nên gọi là **Thanh Văn**.

Trong cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, hàng Thanh Văn nhiều vô số. Điều này có nghĩa là những hành giả vãng sanh về thế giới Cực Lạc đều có đầy đủ nhân duyên nghe pháp, tu tập, đoạn trừ phiền não và chứng đạt các quả vị giải thoát.

Nói cách khác, **Cực Lạc là một đạo tràng rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát, Thanh Văn và các bậc thượng thiện nhân**, nơi tất cả đều được sống trong pháp âm, trong chánh định, trong trí tuệ và trong hạnh nguyện tu hành không thối chuyển.

Năm thừa trong giáo pháp của Đức Phật

Đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sanh mà giảng dạy nhiều pháp môn khác nhau. Trong truyền thống Phật giáo, thường nói đến **năm thừa**, tức năm con đường giáo hóa: **1/Nhân thừa**, 2/**Thiên thừa**, 3/**Thanh Văn thừa**, 4/**Duyên Giác thừa**, 5/**Bồ Tát thừa**.

Mỗi thừa phù hợp với một căn cơ, một chí nguyện và một trình độ tu tập khác nhau của chúng sanh.

1/Nhân thừa là con đường tu để giữ được thân người, hoặc từ các cảnh giới thấp mà được trở lại làm người.

Những chúng sanh đang ở trong tam đồ ác đạo, tức là **địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh**, nếu biết tu tập, giữ gìn năm giới căn bản thì có thể gieo nhân lành để thoát khỏi cảnh giới khổ đau và sanh trở lại cõi người.

Năm giới là*: 1/Không sát sanh, 2/Không trộm cắp; 3/Không tà dâm. 4/Không nói dối. 5/Không uống rượu và các chất làm mất chánh niệm.*

Năm giới là nền tảng đạo đức căn bản của người Phật tử. Giữ được năm giới là giữ được phẩm chất làm người. Người nào giữ giới càng thanh tịnh thì đời sống càng an ổn, tâm càng sáng, nghiệp càng nhẹ và nhân cách càng trang nghiêm.

2/Thiên thừa là con đường tu để sanh về các cõi Trời.

Những người nhàm chán khổ đau ở cõi người, muốn sanh về các cảnh giới an vui hơn, cần tu tập **Thập thiện nghiệp**, tức mười điều lành: *1/Không sát sanh. 2/Không trộm cắp. 3/Không tà hạnh. 4/ Không nói dối. 5/Không nói lưỡi đôi chiều. 6/Không nói lời thêu dệt. 7/Không nói lời độc ác. 8/Không tham lam. 9/Không sân hận. 10/ Không si mê tà kiến.*

Người tu mười điều thiện một cách miên mật sẽ tạo phước báo lớn, có thể sanh về các cõi Trời tùy theo phước nghiệp của mình.

Tuy nhiên, Đức Phật không khuyến khích người đệ tử xem sanh thiên là mục đích rốt ráo. Vì các cõi Trời tuy an vui, thọ mạng lâu dài, phước báo thù thắng, nhưng vẫn còn nằm trong vòng luân hồi. Khi phước báo hết, chư Thiên vẫn có thể rơi xuống các cảnh giới thấp hơn.

Do đó, người học Phật không nên chỉ cầu phước báo nhân thiên, mà cần phát tâm cầu giải thoát, cầu vãng sanh Cực Lạc, cầu thành tựu đạo quả.

3/Thanh Văn thừa là con đường tu tập theo giáo lý **Tứ Diệu Đế**, gồm: **1/Khổ đế, 2/Tập đế, 3/Diệt đế,4/ Đạo đế.**

Người tu Thanh Văn thừa nghe pháp âm của Đức Phật, hiểu rõ sự thật về khổ, thấy được nguyên nhân của khổ, tin chắc có sự chấm dứt khổ và thực hành con đường đưa đến chấm dứt khổ. Nhờ đó, hành giả tuần tự đoạn trừ phiền não, chứng các quả vị Thanh Văn.

Khổ đế: Sự thật về khổ: Chân lý thứ nhất Đức Phật dạy là **Khổ đế**, tức sự thật về khổ. Đức Phật không nói khổ để chúng ta bi quan, yếm thế hay chán đời. Ngài chỉ chỉ rõ sự thật rằng trong đời sống con người, khổ đau luôn có mặt nếu chúng ta còn vô minh, ái nhiễm và chấp thủ.

Có tám thứ khổ căn bản:

1/Sanh khổ: sanh ra đã là khổ, vì từ giây phút có mặt trong đời, thân này đã chịu sự chi phối của vô thường.

2/Lão khổ: già là khổ, vì thân thể suy yếu, mắt mờ, tai lãng, sức khỏe giảm dần.

3/Bệnh khổ: bệnh là khổ, vì thân tâm bị đau đớn, bất an, lo sợ.

4/Tử khổ: chết là khổ, vì phải lìa bỏ thân mạng, người thân, tài sản và mọi điều mình từng chấp giữ.

5/Ái biệt ly khổ: thương yêu mà phải xa lìa là khổ.

6/Oán tắng hội khổ: ghét nhau mà phải gặp nhau là khổ.

7/Cầu bất đắc khổ: mong cầu mà không được như ý là khổ.

8/Ngũ ấm xí thạnh khổ: năm uẩn thân tâm này bừng cháy, biến động, bất an, là khổ.

Ngoài ra, kinh điển còn nói đến ba loại khổ lớn:**Khổ khổ**, **Hoại khổ**, và **Hành khổ**.

Khổ khổ là cái khổ chồng lên cái khổ. Một nỗi khổ chưa dứt, nỗi khổ khác lại đến. Đang đau răng lại đau bao tử; đang bệnh lại gặp chuyện buồn; vừa mất người thân lại gặp tai nạn. Khổ này chồng lên khổ kia nên gọi là khổ khổ.

Hoại khổ là cái khổ do sự tan hoại. Những gì đẹp rồi cũng phai tàn. Những gì trẻ rồi cũng già. Những gì đang có rồi cũng mất. Chính sự biến hoại ấy làm cho con người đau khổ.

Hành khổ là cái khổ do sự vận hành không ngừng của các pháp hữu vi. Thân tâm luôn thay đổi, từng sát-na sanh diệt, không có gì đứng yên. Nếu không có tu tập, ngay trong mọi cử động, suy nghĩ, nói năng, hành hoạt hằng ngày, khổ đều có thể đi theo.

Đức Phật dạy chúng ta phải **tường tri khổ**, nghĩa là phải thấy rõ khổ. Thấy khổ không phải để tuyệt vọng, mà để tỉnh thức, để không còn bị khổ đánh lừa, và để phát tâm tìm con đường thoát khổ.

Tập đế: Nguyên nhân của khổ: Chân lý thứ hai là **Tập đế**, tức nguyên nhân đưa đến khổ đau. Nguồn gốc của khổ là **vô minh, tham ái và chấp thủ**. Trong phần giảng về các đại nguyện trước, chúng ta đã nhiều lần nhắc đến **mười tập nhân gây phiền não**, gồm: **tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ**.

Đây là những gốc rễ trói buộc chúng sanh trong sanh tử luân hồi. Vì tham mà tạo nghiệp. Vì sân mà gây khổ. Vì si mà không thấy đường đi. Vì mạn mà không chịu học hỏi. Vì nghi mà không dám tiến tu. Vì tà kiến và chấp thủ mà đi sai đường.

Nếu mười tập nhân này chưa được đoạn trừ, khổ đau vẫn còn tiếp tục có mặt. Nếu mười tập nhân này được chuyển hóa, thì nguồn gốc khổ đau cũng dần dần khô cạn.

Diệt đế: Sự chấm dứt khổ: Chân lý thứ ba là **Diệt đế**, tức sự chấm dứt khổ đau.

Diệt đế là **Niết-bàn tịch tĩnh, an lạc và giải thoát**. Niết-bàn không phải là một cảnh giới xa xôi chỉ có sau khi chết. Niết-bàn là sự vắng mặt của phiền não, khổ đau, sợ hãi, luân hồi và chấp ngã.

Có thể hiểu đơn giản: **Niết** là không. **Bàn** là khổ đau. Không còn khổ đau gọi là **Niết-bàn**.

Niết là không. **Bàn** là phiền não. Không còn phiền não gọi là **Niết-bàn**.

Niết là không. **Bàn** là sanh tử luân hồi. Không còn sanh tử luân hồi gọi là **Niết-bàn**.

Niết là không. **Bàn** là rầu rĩ, lo âu, phiền muộn. Không còn rầu rĩ, lo âu, phiền muộn gọi là **Niết-bàn**.

Mỗi khi một niệm tham được buông xuống, chúng ta tiếp xúc được một chút Niết-bàn. Mỗi khi một niệm sân được chuyển hóa, chúng ta có một chút an lạc. Mỗi khi một niệm si mê được soi sáng bằng trí tuệ, chúng ta bước gần hơn đến giải thoát.

Đạo đế: Con đường đưa đến chấm dứt khổ: Chân lý thứ tư là **Đạo đế**, tức con đường đưa đến Niết-bàn, an lạc và giải thoát.

Con đường ấy là **Bát Chánh Đạo**, gồm: 1/ **Chánh kiến**, 2/**Chánh tư duy**, 3/**Chánh ngữ**, 4/ **Chánh nghiệp**, 5/**Chánh mạng**, 6/ **Chánh tinh tấn**, 7/**Chánh niệm**, 8/**Chánh định**.

Trong tám chi phần ấy, **Chánh kiến** là nền tảng rất quan trọng. Chánh kiến là thấy đúng. Thấy đúng thì suy nghĩ đúng. Suy nghĩ đúng thì nói năng đúng. Nói năng đúng thì hành động đúng. Hành động đúng thì đời sống đúng. Đời sống đúng thì công phu tu tập mới có kết quả.

Do thấy sai nên con người làm sai. Do làm sai nên tạo nghiệp. Do tạo nghiệp nên bị trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Vì vậy, người đệ tử Phật trước hết phải sửa lại cái thấy của mình, học Phật pháp để có chánh kiến, rồi đem chánh kiến ấy áp dụng vào đời sống hằng ngày.

Bốn quả Thanh Văn: Người tu Thanh Văn thừa, sau khi nghe học chánh pháp, thực hành Tứ Diệu Đế và đoạn trừ các kiết sử, sẽ tuần tự chứng bốn quả vị: 1/**Tu-đà-hoàn**, 2/**Tư-đà-hàm**, 3/**A-na-hàm**, 4/**A-la-hán**.

1/Tu-đà-hoàn, còn gọi là **Dự lưu**, là quả vị đầu tiên. Vị này đã bước vào dòng Thánh, không còn trôi lăn như phàm phu. Người chứng Tu-đà-hoàn đoạn trừ ba kiết sử đầu là **thân kiến, nghi và giới cấm thủ**. Vị này tối đa còn trở lại cõi người bảy lần nữa rồi sẽ chứng quả giải thoát.

2/Tư-đà-hàm, còn gọi là **Nhất lai**, là quả vị thứ hai. Vị này đã đoạn trừ ba kiết sử đầu và làm mỏng nhẹ thêm tham, sân. Vị ấy chỉ còn trở lại cõi người một lần nữa rồi tiếp tục chứng quả cao hơn.

3/A-na-hàm, còn gọi là **Bất lai**, là quả vị thứ ba. Vị này đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, gồm **thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham dục và sân hận**, nên không còn trở lại cõi Dục nữa.

4/A-la-hán là quả vị thứ tư, quả vị giải thoát rốt ráo trong Thanh Văn thừa. Vị A-la-hán đoạn tận các lậu hoặc, vượt ra khỏi sanh tử luân hồi, không còn bị ba cõi trói buộc.

Kiết nghĩa là trói buộc. **Sử** nghĩa là sai khiến. Kiết sử là những phiền não vừa trói buộc, vừa sai khiến chúng sanh đi trong sanh tử luân hồi.

Người tu muốn chứng quả phải đoạn trừ kiết sử. Nếu chỉ học giáo lý mà không đoạn trừ phiền não, thì chưa thể thật sự giải thoát.

Các bậc Thanh Văn thời Đức Phật

Trong thời Đức Phật còn tại thế, nhiều vị đại đệ tử đã chứng quả A-la-hán, thuộc hàng Thanh Văn thượng thủ, như: **Tôn giả Xá Lợi Phất**, **Tôn giả Mục Kiền Liên**, **Tôn giả Tu Bồ Đề**, **Tôn giả Ca Chiên Diên**, **Tôn giả La Hầu La**, **Tôn giả Ưu Ba Ly**, và nhiều vị Thánh đệ tử khác.

Các Ngài nghe pháp, tu tập, đoạn trừ phiền não và chứng quả ngay trong đời sống hiện tại. Các Ngài tuy vẫn còn mang thân ngũ uẩn, vẫn sinh hoạt giữa cuộc đời, nhưng tâm đã giải thoát, không còn bị phiền não sai sử.

Đó gọi là **Hữu dư y Niết-bàn**: còn thân ngũ uẩn, nhưng tâm đã chứng Niết-bàn. Khi thân hoại mạng chung, không còn tái sanh nữa, gọi là **Vô dư y Niết-bàn**.

Nhiều người hiểu lầm rằng Niết-bàn là phải chết, phải tắt thở mới vào Niết-bàn. Thật ra, Đức Phật và các vị A-la-hán đã chứng Niết-bàn ngay khi còn sống. Các Ngài còn thân, nhưng tâm đã giải thoát. Đó là Niết-bàn hiện tiền.

Gương tu chứng của Tôn giả Xá Lợi Phất

Trong các vị Thanh Văn, Tôn giả Xá Lợi Phất là bậc **trí tuệ đệ nhất**. Ngài vốn xuất thân từ dòng Bà-la-môn, là một thần đồng nổi tiếng ở xứ Ma Kiệt Đà. Khi còn rất trẻ, Ngài đã có khả năng luận nghị sắc bén, thông hiểu nhiều học thuyết đương thời.

Tương truyền rằng khi mẹ Ngài mang thai, bà cũng trở nên rất thông tuệ, biện luận thông suốt. Người cậu của Ngài là

Phạm Chí Trường Trảo thấy vậy biết rằng trí tuệ ấy không phải chỉ do người chị của mình, mà do ảnh hưởng từ thai nhi. Ông nghĩ rằng sau này đứa cháu ra đời, mình có thể sẽ bị thua kém, nên lên núi tu học, nghiên cứu kinh điển Vệ-đà. Vì quá chuyên tâm học tập đến mức không cắt móng tay, nên về sau ông được gọi là **Phạm Chí Trường Trảo**.

Khi lớn lên, Xá Lợi Phất nhận thấy giáo lý Bà-la-môn không giải quyết rốt ráo vấn đề sanh tử luân hồi, nên phát tâm đi tìm đạo. Một hôm, tại kinh đô Ma Kiệt Đà, Ngài nhìn thấy một vị Tăng sĩ mặc áo vàng, dáng đi rất thanh thoát, nhẹ nhàng, oai nghi trang nghiêm. Hình ảnh ấy làm tâm Ngài xúc động mạnh.

Vị Tăng ấy là **Tôn giả A Thuyết Thị**, một trong năm anh em Kiều Trần Như, những vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật.

Xá Lợi Phất đến đảnh lễ và hỏi: *"Bạch Ngài, Ngài tu theo đạo nào? Thầy của Ngài là ai? Xin Ngài hoan hỷ nói cho con nghe một bài kệ mà Ngài đã học được."*

Tôn giả A Thuyết Thị khiêm tốn đáp: "*Tôi mới xuất gia chưa lâu, học chưa nhiều."*

Xá Lợi Phất tha thiết thưa: *"Con chỉ xin Ngài đọc cho con nghe một bài kệ ngắn thôi."*

Tôn giả A Thuyết Thị liền đọc bài kệ duyên khởi:

Chư pháp tùng duyên sanh,
Diệc phục tùng duyên diệt.
Ngã Phật Đại Sa Môn,
Thường tác như thị thuyết.

Nghĩa là:

Các pháp do duyên sanh,
Cũng theo duyên mà diệt.
Đức Phật, bậc Đại Sa-môn,
Thường giảng dạy như vậy.

Vừa nghe bài kệ ấy, Xá Lợi Phất liền chứng quả **Dự lưu**, đoạn trừ thân kiến, nghi và giới cấm thủ. Tất cả những nghi ngờ sâu xa về sanh tử, khổ đau và con đường giải thoát đều tan biến.

Ngài liền đảnh lễ Tôn giả A Thuyết Thị, hỏi nơi Đức Phật đang trú ngụ, rồi trở về báo tin cho người bạn thân là **Mục Kiền Liên**. Khi nghe lại bài kệ ấy, Mục Kiền Liên cũng chứng quả Dự lưu. Sau đó, cả hai cùng dẫn đồ chúng đến xin xuất gia với Đức Thế Tôn.

Phạm Chí Trường Trảo gặp Đức Phật

Khi Phạm Chí Trường Trảo nghe tin người cháu thần đồng Xá Lợi Phất đã trở thành đệ tử của Sa-môn Cồ Đàm, ông rất tức giận. Ông nghĩ: Sa-môn Cồ Đàm là ai mà có thể độ được người cháu xuất chúng của mình?

Ông liền xuống núi, đi thẳng đến nơi Đức Phật đang thuyết pháp tại Linh Thứu Sơn. Khi đến, ông không chào hỏi, mà với tâm kiêu mạn, muốn thử trí tuệ của Đức Thế Tôn.

Ông nêu lên một câu hỏi rất sắc bén về người không còn vướng mắc vào các pháp, không còn chấp thủ vào bất cứ kiến giải nào. Đức Phật bình thản trả lời rằng đó là **thể tánh bình đẳng, không còn gì để tranh luận, không còn gì để chấp trước**.

Nghe lời dạy ấy, Phạm Chí Trường Trảo liền kính phục, đảnh lễ Đức Phật và chứng quả Dự lưu.

Lúc ấy, Tôn giả Xá Lợi Phất đang đứng hầu Đức Thế Tôn. Khi nghe cuộc đối thoại giữa Đức Phật và người cậu của mình, trí tuệ của Ngài khai mở viên mãn và Ngài chứng quả **A-la-hán**.

Câu chuyện này cho thấy sức mạnh của chánh pháp. Một bài kệ ngắn, nếu người nghe có căn cơ sâu dày, có tâm cầu đạo chân thật, có trí tuệ quán chiếu, thì có thể mở ra cánh cửa giải thoát.

Thanh Văn trong cõi Cực Lạc

Đức Phật A Di Đà phát đại nguyện rằng trong thế giới An Dưỡng của Ngài có hàng Thanh Văn vô số. Điều này có nghĩa là hành giả vãng sanh về Cực Lạc sẽ có đầy đủ duyên lành để nghe pháp, tu tập Tứ Diệu Đế, đoạn trừ phiền não và chứng các quả vị giải thoát.

Không những thế, ngay trong cõi Ta-bà này, nếu người tu Tịnh Độ biết nghiêm túc hành trì, biết nghe pháp, niệm Phật, quán chiếu khổ, tập, diệt, đạo, đoạn trừ mười kiết sử, thì cũng có thể từng bước đi vào dòng Thánh.

Pháp môn Tịnh Độ không tách rời Tứ Diệu Đế, không tách rời Bát Chánh Đạo, không tách rời sự đoạn trừ phiền não. Niệm Phật không phải chỉ là cầu xin, mà là một phương pháp nhiếp tâm, chuyển tâm và đưa tâm về với chánh niệm, chánh định, chánh tuệ.

Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa

Ngoài Thanh Văn thừa, Đức Phật còn dạy **Duyên Giác thừa** và **Bồ Tát thừa**.

Duyên Giác thừa là con đường quán chiếu **Mười Hai Nhân Duyên**, gồm: **vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử**.

Hành giả quán sâu mười hai nhân duyên, thấy rõ dòng sanh tử vận hành như thế nào, thấy rõ do vô minh mà có hành, do hành mà có thức, cho đến sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Khi đoạn tận vô minh và ái thủ, hành giả chứng quả Duyên Giác.

Bồ Tát thừa là con đường tu **Lục độ vạn hạnh**, gồm: *1/Bố thí, 2/Trì giới, 3/Nhẫn nhục, 4/Tinh tấn, 5/ Thiền định, 6/ Trí tuệ Ba-la-mật.*

Bồ Tát không chỉ cầu giải thoát cho riêng mình, mà phát đại nguyện cứu độ tất cả chúng sanh. Bồ Tát tu phước, tu tuệ, hành từ bi, lập hạnh nguyện, đi vào đời để làm lợi ích hữu tình.

Như vậy, năm thừa trong giáo pháp Đức Phật đều là phương tiện thiện xảo, tùy căn cơ mà dẫn dắt chúng sanh từ thấp lên cao, từ phước báo nhân thiên đến giải thoát Thanh Văn, Duyên Giác, và cuối cùng là Bồ Tát đạo, Phật đạo.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười bốn

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười bốn nói rằng trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà có vô số Thanh Văn, những bậc nghe pháp, tu pháp và chứng pháp. Đây là một cảnh giới tu học trang nghiêm, nơi vô lượng hành giả tiếp tục tiến tu, chứng quả và không còn thối chuyển trên đường giải thoát.

Về mặt **Lý**, "Thanh Văn vô số" cũng nhắc chúng ta rằng trong đời sống này, mỗi người đều phải biết **nghe pháp**. Nghe bằng tai chưa đủ, phải nghe bằng tâm. Nghe pháp rồi phải suy nghĩ, hành trì, chuyển hóa. Nếu nghe pháp mà không tu, pháp ấy chỉ nằm trên chữ nghĩa. Nếu nghe pháp mà biết soi lại mình, biết sửa đổi, biết đoạn trừ phiền não, thì ngay nơi cõi

Ta-bà này, chúng ta cũng đang đi vào con đường của các bậc Thanh Văn.

Thanh Văn không chỉ là danh xưng của một quả vị, mà còn là lời nhắc nhở: **người tu phải biết lắng nghe chánh pháp và để chánh pháp chuyển hóa đời mình**.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười bốn nhắc nhở chúng ta nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải siêng nghe pháp: Người không nghe pháp thì khó có chánh kiến. Không có chánh kiến thì dễ tu sai, dễ chấp sai, dễ rơi vào mê tín hoặc cực đoan. Nghe pháp là mở cửa trí tuệ.

Thứ hai, nghe pháp phải đi đôi với hành pháp: Nghe nhiều mà không thực tập thì chỉ tăng thêm kiến thức. Người tu cần đem lời Phật dạy áp dụng vào từng suy nghĩ, lời nói và hành động.

Thứ ba, phải thấy rõ khổ để phát tâm tu: Nếu không thấy khổ, chúng ta dễ tiếp tục mê đắm trong cuộc đời. Thấy khổ không phải để bi quan, mà để tỉnh thức, để biết tìm con đường thoát khổ.

Thứ tư, phải nhận diện nguyên nhân của khổ: Đừng chỉ trách hoàn cảnh, trách người khác, trách số phận. Gốc khổ nằm trong tham, sân, si, chấp ngã và vô minh của chính mình. Thấy được nguyên nhân thì mới có thể chuyển hóa.

Thứ năm, phải tin chắc có con đường diệt khổ: Đức Phật không chỉ nói đời là khổ, mà còn chỉ cho chúng ta Niết-bàn, an lạc và giải thoát. Người tu phải có niềm tin rằng khổ đau có thể được chuyển hóa.

Thứ sáu, phải thực hành Bát Chánh Đạo và niệm Phật: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định là con đường căn bản. Đối với hành giả Tịnh Độ, câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là phương tiện nhiếp tâm, giúp ta trở về với chánh niệm, chánh định và chánh tuệ.

Kết luận

Đệ Thập Tứ Đại Nguyện: **Thanh Văn Vô Số** là lời nguyện nói lên sự trang nghiêm của hội chúng nơi thế giới Cực Lạc. Trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà, hàng Thanh Văn nhiều vô số, cùng nghe pháp, tu pháp, chứng pháp và tiến tu không thối chuyển.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới Cực Lạc với vô lượng bậc Thánh chúng, nơi hành giả vãng sanh được sống trong pháp âm, trong chánh định, trong trí tuệ và trong sự hướng dẫn của Đức Phật A Di Đà.

Về mặt Lý, đây là lời nhắc nhở mỗi người chúng ta phải trở thành một người biết lắng nghe chánh pháp. Nghe để hiểu, hiểu để tu, tu để chuyển hóa, chuyển hóa để giải thoát.

Câu chuyện Tôn giả Xá Lợi Phất nghe bài kệ duyên khởi và chứng quả Dự lưu cho thấy rằng: chỉ một bài pháp ngắn, nếu được nghe bằng tâm chân thành và trí tuệ sâu sắc, cũng có thể mở ra cánh cửa giải thoát.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết siêng năng nghe pháp, học pháp, hành pháp; biết quán chiếu Tứ Diệu Đế, thực hành Bát Chánh Đạo, đoạn trừ mười kiết sử và nuôi lớn tín tâm niệm Phật.

Nguyện cho mỗi người chúng ta, ngay trong đời sống hiện tại, biết nương nơi pháp âm của Đức Phật, chuyển hóa khổ đau, phát triển chánh kiến, thành tựu chánh niệm và chuẩn bị đầy đủ thiện căn, phước đức, nhân duyên để vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo tâm kiên cố, nghe pháp được khai mở trí tuệ, niệm Phật được nhất tâm, khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn về Cực Lạc, dự vào hải hội Thanh Văn, Bồ Tát, tiếp tục tu tập cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Sáng Thứ Tư, ngày 13 tháng 05 năm 2020
Nhằm ngày 20 tháng 4 năm Canh Tý
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ THẬP NGŨ ĐẠI NGUYỆN:

TÙY NGUYỆN TU ĐOẢN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập ngũ đại nguyện: ***Tùy Nguyện Tu Đoản.*** *Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười lăm của Đức Phật A Di Đà là: **thọ mạng của chúng sanh trong cõi Cực Lạc đều dài lâu vô lượng, ngoại trừ những vị có nguyện lực riêng muốn thị hiện thọ mạng ngắn dài tùy theo hạnh nguyện độ sanh**.

Đại nguyện này gọi là **Tùy Nguyện Tu Đoản**. Nghĩa là: *người sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà không bị nghiệp lực chi phối để phải đoản mạng hay chết yểu như chúng sanh ở cõi Ta-bà. Thọ mạng nơi ấy dài lâu vô lượng.* Tuy nhiên, nếu có vị nào vì đại nguyện riêng, muốn rời Cực Lạc, hồi nhập

Ta-bà hay đến các thế giới khác để tiếp tục công cuộc hoằng pháp lợi sanh, thì vị ấy có thể tùy nguyện mà thị hiện thọ mạng dài hay ngắn.

Như vậy, đại nguyện này tiếp nối ý nghĩa của đại nguyện trước là **Thọ Mạng Vô Lượng**, nhưng nhấn mạnh thêm một điểm rất quan trọng: **ở cõi Cực Lạc, thọ mạng không còn do nghiệp lực quyết định, mà có thể tùy theo hạnh nguyện của hành giả**.

Ý nghĩa "Tùy Nguyện Tu Đoản"

"Tùy nguyện" nghĩa là tùy theo lời nguyện, tùy theo hạnh nguyện riêng của mỗi hành giả.

"Tu đoản" nghĩa là dài hay ngắn.

Ở cõi Ta-bà, tuổi thọ của con người dài hay ngắn tùy thuộc vào nhiều yếu tố: nghiệp báo đời trước, phước đức hiện đời, sức khỏe, môi trường, tâm lý, cách sống và vô số nhân duyên khác. Có người sống lâu, có người đoản mạng. Có người khỏe mạnh đến tuổi già, có người bệnh tật từ thuở thiếu thời. Có người vừa sinh ra đã mất, có người sống đến trăm tuổi.

Tất cả đều do nghiệp lực và nhân duyên sai khác.

Nhưng ở thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, chúng sanh đã vãng sanh về đó không còn bị nghiệp báo thô nặng chi phối như ở cõi Ta-bà. Nơi ấy không có sanh, già, bệnh, chết theo nghĩa khổ đau của luân hồi. Không có đoản mạng vì ác nghiệp. Không có sự bất an vì thân mạng mong manh. Không có nỗi lo sợ vì cái chết bất ngờ.

Do đó, **thọ mạng ở Cực Lạc là vô lượng**, trừ khi hành giả có nguyện lực riêng muốn trở lại các cõi để tiếp tục độ sanh. Sự trở lại ấy không phải vì nghiệp kéo, mà vì nguyện dẫn.

Không phải vì ái nhiễm, mà vì từ bi. Không phải vì chưa hết sanh tử, mà vì muốn vào sanh tử để cứu độ chúng sanh.

Thọ mạng ở Ta-bà và khát vọng sống lâu

Ở thế giới Ta-bà này, bản năng chung của con người là muốn sống lâu. Ai cũng muốn kéo dài thọ mạng, muốn thân thể khỏe mạnh, muốn tuổi già được an ổn. Nhưng động cơ muốn sống lâu của mỗi người không giống nhau.

Có người muốn sống lâu để tiếp tục hưởng thụ.

Có người muốn sống lâu để giữ gìn tài sản.

Có người muốn sống lâu để lo cho con cháu.

Có người muốn sống lâu vì còn nhiều việc thế gian chưa buông được.

Nhưng cũng có người muốn sống lâu để tu tập, phụng sự Tam Bảo, làm lợi ích cho đời.

Đối với người học Phật, sống lâu không phải chỉ để kéo dài sự hiện hữu của thân xác. Sống lâu phải có ý nghĩa. Nếu sống lâu mà chỉ tăng trưởng thêm tham lam, sân hận, chấp ngã và phiền não thì tuổi thọ ấy không đem lại lợi ích lớn. Ngược lại, dù sống không dài nhưng mỗi ngày đều biết tu, biết thương, biết phụng sự, biết niệm Phật, biết làm lành, thì đời sống ấy có giá trị sâu xa.

Có những vùng ở Nhật Bản được nhắc đến như nơi có nhiều người cao tuổi. Khi được hỏi bí quyết sống lâu, các cụ thường nói đến đời sống điều độ, ăn uống giản dị, tâm hồn nhẹ nhàng và những sinh hoạt giúp an định nội tâm. Có người thích viết thư pháp, chép lại những câu hay, lời đẹp của tiền nhân, những lời dạy của chư Phật, chư Tổ.

Viết thư pháp cũng có thể là một hình thức thiền tập. Khi ngồi xuống viết từng nét chữ, tâm phải lắng lại. Khi chép một câu pháp, tâm được nhắc nhở quay về với chánh niệm. Khi đọc lại lời vàng của cổ đức, phiền não lắng xuống, vọng tưởng thưa dần. Chính đời sống nhẹ nhàng, an ổn, ít sân hận, ít lo âu như vậy giúp thân tâm được điều hòa.

Điều này cho thấy: **tuổi thọ không chỉ do thân, mà còn do tâm**. Tâm bất an làm hao mòn sinh lực. Tâm an ổn giúp nuôi dưỡng sức sống. Người sống trong giận hờn, ganh ghét, lo lắng, sợ hãi thì dù ăn ngon mặc đẹp cũng khó được an ổn. Người biết tu tập, biết buông xả, biết sống nhẹ nhàng thì thân tâm được dưỡng nuôi bằng năng lượng lành.

Sống lâu để tu, không phải sống lâu để hưởng thụ

Người đời thường mong sống lâu để hưởng thụ. Nhưng người tu phải tự hỏi: **mình muốn sống lâu để làm gì?**

Nếu sống lâu để tiếp tục hơn thua, thì sống lâu chỉ kéo dài phiền não.

Nếu sống lâu để tiếp tục chấp trước, thì sống lâu chỉ làm sâu thêm luân hồi.

Nếu sống lâu để tiếp tục tham ái, thì sống lâu chỉ tăng trưởng khổ đau.

Ngược lại, nếu sống lâu để niệm Phật, tụng kinh, nghe pháp, phụng sự Tam Bảo, chăm sóc đại chúng, giáo hóa người hữu duyên, làm lợi ích cho gia đình và xã hội, thì sống lâu là một phước duyên lớn.

Do đó, người tu không cầu sống lâu bằng mọi giá, mà cầu **sống lâu trong chánh pháp**. Không cầu thân mạng kéo dài chỉ

để thỏa mãn bản ngã, mà cầu còn đủ sức khỏe, đủ tỉnh táo, đủ nhân duyên để tu học và phụng sự.

Hạnh nguyện hồi nhập Ta-bà

Trong nghi thức cầu nguyện khi chư Tôn Hòa Thượng, chư vị Tôn túc viên tịch, hàng đệ tử thường thành kính khấn nguyện:

"Nguyện Giác linh Hòa Thượng cao đăng Phật quốc, tái hiện Đàm Hoa, hồi nhập Ta-bà, tiếp tục hạnh nguyện tế độ chúng sanh."

Hoặc:

"Nguyện Tân Giác linh Hòa Thượng cao đăng Phật quốc, hồi nhập Ta-bà, tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn."

Những lời cầu nguyện ấy nói lên niềm tin và lòng kính ngưỡng của người đệ tử đối với các bậc Cao Tăng. Chúng ta cầu nguyện các Ngài sau khi cao đăng Phật quốc, sau khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, sẽ tùy theo hạnh nguyện mà trở lại Ta-bà để tiếp tục giáo hóa chúng sanh.

Sự trở lại ấy không phải do nghiệp lực.

Sự trở lại ấy là do đại nguyện.

Phàm phu trở lại vì còn ái nhiễm.

Bồ Tát trở lại vì lòng từ bi.

Phàm phu thọ thân vì nghiệp.

Bồ Tát thọ thân vì nguyện.

Đó chính là tinh thần **Tùy Nguyện Tu Đoản**.

Câu chuyện Pháp Sư Khoan Tịnh

Một câu chuyện thường được nhắc đến liên hệ đến ý nghĩa trở lại Ta-bà vì nguyện lực là câu chuyện của **Pháp Sư Khoan Tịnh**.

Pháp Sư Khoan Tịnh sinh ngày mùng 7 tháng 7 năm 1924, năm Giáp Tý. Ngài xuất gia từ nhỏ và Trụ trì Chùa Mạch Tà Nham, tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa.

Trong thời kỳ Trung Hoa đang trải qua biến động của cuộc Cách mạng Văn hóa từ năm 1966 đến năm 1976. Phật giáo và các cơ sở tôn giáo chịu nhiều khổ nạn. Trong bối cảnh ấy, nhiều vị Cao Tăng bị bức hại, chùa chiền bị phá hoại, kinh tượng bị hủy diệt, hàng xuất gia chịu rất nhiều đau thương.

Ngay cả Thiền Sư Hư Vân, một bậc long tượng của Phật giáo Trung Hoa, cũng từng là nạn nhân của một làn sóng trấn áp tôn giáo ở giai đoạn đầu khi chánh quyền mới thành lập. Biến cố ấy có tên là Biến Cố Vân Môn xảy ra vào năm 1951. Ngài bị đánh đập, giam giữ, chịu nhiều khổ nạn, nhưng đạo lực của Ngài vẫn kiên cố. Ngài viên tịch năm 1959, thọ một trăm hai mươi tuổi.

Trong hoàn cảnh đó, vào tối ngày 25 tháng 10 năm 1967, Pháp Sư Khoan Tịnh ngồi thiền. Trong lúc nhập định, Ngài thấy thân mình rời khỏi chỗ ngồi, đi ra ngoài đường và gặp Pháp Sư Viên Quang. Pháp Sư Viên Quang đưa Ngài đến một hang động gọi là **Di Lặc Động** trên núi Cửu Tiên, thuộc tỉnh Phúc Kiến. Nơi ấy cách Chùa Mạch Tà Nham khoảng hai trăm cây số, nhưng hai Ngài đến trong khoảnh khắc.

Tại Di Lặc Động, Pháp Sư Khoan Tịnh tiếp tục nhập định. Sau đó, Ngài được Pháp Sư Viên Quang dẫn đến cõi Trời Đâu Suất, vào Nội Viện Đâu Suất đảnh lễ Đức Di Lặc và nghe Ngài giảng về Duy Thức học.

Rời cung Trời Đâu Suất, Pháp Sư Viên Quang lại đưa Pháp Sư Khoan Tịnh đến thăm thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Thăm thế giới Cực Lạc

Khi vào thế giới Cực Lạc, Pháp Sư Khoan Tịnh thấy mình bước ra từ hoa sen trong ao Liên Trì. Vừa đặt chân lên thềm sen, cảnh giới Cực Lạc hiện ra trước mắt Ngài vô cùng trang nghiêm.

Ngài thấy những hành lang dài rộng, hai bên là những cột lớn. Các cung điện nguy nga, rực rỡ. Mặt đất trải vàng. Tường vách trang nghiêm bằng bảy báu như xa cừ, san hô, mã não, trân châu. Bên ngoài có những hàng cây đại thọ cao lớn, đẹp đẽ, thanh tịnh.

Từ xa, Ngài thấy Đức Phật A Di Đà thân tướng cao lớn, phóng hào quang sáng rực. Pháp Sư Khoan Tịnh liền đến đảnh lễ Đức Phật A Di Đà.

Đức Phật A Di Đà hoan hỷ tiếp nhận, nhưng Ngài dạy rằng sau chuyến viếng thăm này, Pháp Sư Khoan Tịnh vẫn phải trở lại cõi Ta-bà một lần nữa.

Pháp Sư Khoan Tịnh ngạc nhiên thưa: "*Bạch Đức Thế Tôn, con đã về đến đây rồi, con muốn ở lại thế giới Cực Lạc, không muốn trở lại cõi Ta-bà nữa.*"

Đức Phật A Di Đà dạy rằng đây không phải là lần đầu tiên Ngài về thế giới An Dưỡng. Cách đây hai kiếp, Ngài đã từng là thành viên trong thế giới Cực Lạc, nhưng vì nguyện lực riêng nên phải trở lại Ta-bà một lần nữa. Khi hạnh nguyện viên mãn, Ngài sẽ trở lại Cực Lạc.

Đức Phật A Di Đà cũng cho biết Pháp Sư Viên Quang, người đã dẫn Ngài từ Chùa Mạch Tà Nham đến Di Lặc Động, rồi đến Đâu Suất và Cực Lạc, chính là hóa thân của **Bồ Tát Quán Thế Âm**.

Nghe vậy, Pháp Sư Khoan Tịnh vô cùng xúc động, đảnh lễ Đức Phật A Di Đà. Sau đó, Đức Phật chỉ dạy Bồ Tát Quán Thế Âm hướng dẫn Ngài đi tham quan các phẩm vị liên hoa trong thế giới Cực Lạc.

Cửu phẩm liên hoa và các cảnh giới vãng sanh

Pháp Sư Khoan Tịnh được hướng dẫn đến thăm các phẩm vị trong **Cửu phẩm liên hoa**.

Khi xuống tầng thấp nhất là **Hạ phẩm hạ sanh**, Ngài thấy những hành giả tu Tịnh Độ có thân tướng rất đẹp, tuổi khoảng mười bốn, mười lăm, có nam có nữ, ai nấy đều trang nghiêm, thanh tịnh.

Tại Hạ phẩm hạ sanh, Ngài gặp một vị Sư cô tên là **Pháp Bổn**, đã qua đời vào năm 1971. Sư cô cho biết, trong thời Cách mạng Văn hóa, Sư cô bị ép buộc hoàn tục. Vì không muốn đánh mất giới thân huệ mạng, Sư cô đã chọn cái chết để giữ gìn phẩm hạnh xuất gia.

Ở đây, người học Phật cần hiểu thật cẩn trọng: **Đạo Phật không khuyến khích tự hủy hoại thân mạng**, vì tự sát là một nghiệp rất nặng. Câu chuyện Sư cô Pháp Bổn được kể lại như một bi kịch lịch sử trong hoàn cảnh bức hại tôn giáo khắc nghiệt, không phải là mẫu mực để người đời noi theo. Điều đáng nhấn mạnh ở đây là lòng kiên trì giữ gìn giới pháp và công đức tu tập niệm Phật của Sư cô.

Nhờ công đức tu hành, giữ giới, niệm Phật và tâm nguyện bảo vệ giới thân huệ mạng, Sư cô Pháp Bổn được vãng sanh về thế giới Cực Lạc ở phẩm vị Hạ phẩm hạ sanh.

Sư cô cũng nhờ Pháp Sư Khoan Tịnh gửi lời nhắn đến Sư huynh Khoan Trung ở cõi Ta-bà rằng: Tiểu muội đã được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, xin Sư huynh đừng đau buồn nữa.

Sau đó, Pháp Sư Khoan Tịnh đến **Trung phẩm thượng sanh** và được tham dự một thời pháp do Bồ Tát Đại Thế Chí giảng Kinh Pháp Hoa.

Tiếp đến, Ngài đến **Thượng phẩm thượng sanh**, phẩm vị cao nhất trong cửu phẩm liên hoa. Tại đây, Ngài gặp lại **Lão Thiền Sư Hư Vân**, một vị Thiền Sư nổi tiếng trong lịch sử cận đại Phật giáo Trung Hoa.

Thiền Sư Hư Vân và hạnh Tam Bộ Nhất Bái

Thiền Sư Hư Vân là bậc cao Tăng nổi tiếng với hạnh tu khổ hạnh, thiền định, giới luật và công phu hành trì sâu dày. Một trong những hạnh nguyện nổi bật của Ngài là cuộc bái hương **Tam Bộ Nhất Bái**, tức đi ba bước lạy một lạy.

Ngài đã phát tâm từ **Phổ Đà Sơn**, nơi gắn liền với hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm, đến **Ngũ Đài Sơn**, nơi gắn liền với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi. Khoảng cách từ Phổ Đà Sơn đến Ngũ Đài Sơn rất xa, khoảng ba ngàn dặm, gần năm ngàn cây số. Ngài đi ba bước lạy một lạy, vừa lễ bái vừa trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

Khi gần đến Ngũ Đài Sơn, Ngài chứng được pháp **Nhất Tâm Tam Muội**. Công hạnh ấy về sau được ghi lại trong tự truyện và trở thành nguồn cảm hứng lớn cho nhiều thế hệ hành giả.

Sau này, hai vị đệ tử của Hòa Thượng Tuyên Hóa tại Vạn Phật Thánh Thành cũng phát tâm thực hành Tam Bộ Nhất Bái từ vùng Seattle về San Francisco, noi theo hạnh bái hương của Thiền Sư Hư Vân.

Theo câu chuyện Pháp Sư Khoan Tịnh kể lại, Thiền Sư Hư Vân sau khi viên tịch đã vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà ở **Thượng phẩm thượng sanh**, và tại đây Pháp Sư Khoan Tịnh được gặp lại Ngài.

Tưởng thực, thực lai

Trong chuyến thăm Cực Lạc, có lúc Pháp Sư Khoan Tịnh cảm thấy đói bụng. Pháp Sư Viên Quang, tức hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, hỏi: *"Đệ tử muốn dùng món gì?"*Ngài bạch: *"Con muốn ăn một chén cơm trắng và một tô canh cải."*

Vừa khởi ý như vậy, trước mặt Ngài liền hiện ra một chén cơm và một tô canh cải đựng trong những pháp khí rất đẹp. Điều này phù hợp với lời kinh thường nói:

"Tưởng thực, thực lai; tưởng y, y chí." Nghĩa là: **Muốn ăn thì thức ăn hiện đến, muốn mặc thì y phục hiện ra.**

Dùng xong, chén bát tự nhiên biến mất. Điều này nói lên sự tự tại, thanh tịnh và không nhiễm trước của đời sống nơi Cực Lạc. Ở đó, mọi sự thọ dụng đều tùy tâm hiện, không cần lao nhọc, không có tranh giành, không có tích trữ, không có tham đắm.

Một ngày Cực Lạc, nhiều năm Ta-bà

Sau chuyến viếng thăm thế giới Cực Lạc, Pháp Sư Khoan Tịnh trở lại cõi Ta-bà vào ngày Mùng 8 tháng 4 năm 1973.

Trong cảm nhận của Ngài, chuyến đi chỉ kéo dài khoảng một ngày một đêm. Nhưng tính theo thời gian ở cõi Ta-bà, từ

lúc Ngài rời đi năm 1967 đến khi trở lại năm 1973, đã trải qua sáu năm và năm tháng. Khi rời đi, Ngài bốn mươi ba tuổi; khi trở lại, Ngài bốn mươi chín tuổi.

Trong thời gian Ngài biến mất sau buổi ngồi thiền, đại chúng trong chùa và người dân chung quanh đã tìm kiếm khắp nơi, thông báo cho nhiều người, nhưng không thấy. Mãi đến sáu năm sau, thần thức trở lại thân xác đang ngồi trong Di Lặc Động. Lúc ấy, Ngài xả thiền, rời hang đá và trở về Chùa Mạch Tà Nham.

Câu chuyện này được Pháp Sư Khoan Tịnh kể lại trong một thời giảng pháp tại Singapore, về sau được Cư sĩ Lưu Thế Hoa ghi chép và truyền bá với tên gọi **Tây Phương Du Ký**.

Dù người đọc có thể tiếp nhận câu chuyện này ở mức độ tín ngưỡng, biểu tượng hay kinh nghiệm tâm linh, điều quan trọng nhất vẫn là ý nghĩa tu học: **người đã có nhân duyên với Cực Lạc, nếu còn hạnh nguyện riêng, vẫn có thể trở lại Ta-bà để tiếp tục làm Phật sự**.

Ý nghĩa của câu chuyện Pháp Sư Khoan Tịnh

Câu chuyện Pháp Sư Khoan Tịnh giúp chúng ta hiểu sâu hơn đại nguyện **Tùy Nguyện Tu Đoản**.

Một người vãng sanh về Cực Lạc không còn bị nghiệp lực trói buộc trong thọ mạng dài ngắn. Nếu ở lại Cực Lạc, thọ mạng dài lâu vô lượng để tiếp tục tu tập. Nếu có nguyện lực trở lại Ta-bà, vị ấy có thể tùy duyên thị hiện, tùy nguyện thọ thân, tùy nguyện dài ngắn để hoàn thành công hạnh lợi sanh.

Điều quan trọng là: **sự trở lại ấy không phải vì tham luyến thân mạng, mà vì nguyện lực độ sanh**.

Cực Lạc không phải là nơi để hành giả trốn đời. Cực Lạc là đạo tràng thanh tịnh để hành giả tu tập không thối chuyển, rồi từ đó đủ năng lực trở lại các cõi khổ đau mà cứu độ chúng sanh.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười lăm

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười lăm nói rằng chúng sanh trong cõi Cực Lạc đều có thọ mạng dài lâu vô lượng, ngoại trừ những vị có nguyện lực riêng muốn thị hiện thọ mạng dài hay ngắn để hóa độ chúng sanh.

Nơi Cực Lạc, thọ mạng không còn bị nghiệp báo chi phối. Không có chết yểu, không có bệnh hoạn làm tổn giảm tuổi thọ, không có sanh tử khổ đau như ở Ta-bà. Hành giả được sống lâu dài trong môi trường thanh tịnh để tu tập cho đến khi thành tựu đạo quả.

Về mặt **Lý**, Tùy Nguyện Tu Đoản nhắc nhở chúng ta phải tập sống bằng **nguyện lực**, không sống bằng **nghiệp lực**.

Sống bằng nghiệp lực là sống theo thói quen cũ: tham thì chạy theo, sân thì bộc phát, si thì mê lầm, buồn thì than trách, giận thì làm tổn thương người khác.

Sống bằng nguyện lực là sống có định hướng: nguyện không làm điều ác, nguyện làm các việc lành, nguyện giữ tâm thanh tịnh, nguyện niệm Phật, nguyện phụng sự Tam Bảo, nguyện đem đời sống này làm lợi ích cho chúng sanh.

Người sống bằng nghiệp lực thì bị đời kéo đi.

Người sống bằng nguyện lực thì biết dùng đời để tu.

Người sống bằng nghiệp lực thì sợ mất thân.

Người sống bằng nguyện lực thì dùng thân này như phương tiện hành đạo.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười lăm nhắc nhở người tu Tịnh Độ nhiều điều rất thiết thực.

Thứ nhất, phải chuyển từ sống theo nghiệp sang sống theo nguyện: Mỗi sáng thức dậy, chúng ta nên tự nhắc mình: hôm nay con nguyện sống tỉnh thức, nói lời lành, làm việc thiện, không để tham sân si dẫn dắt. Một ngày sống trong nguyện lực là một ngày có ý nghĩa.

Thứ hai, phải biết dùng thọ mạng để tu: Tuổi thọ dài hay ngắn không quan trọng bằng việc mình dùng đời sống ấy như thế nào. Một ngày biết niệm Phật, biết thương người, biết tu tâm, biết làm Phật sự, thì ngày ấy có giá trị.

Thứ ba, không nên cầu sống lâu chỉ để hưởng thụ: Người tu cầu sức khỏe, cầu thọ mạng là để có thêm thời gian tu học, phụng sự, sám hối, chuyển hóa và hồi hướng công đức. Nếu sống lâu mà chỉ tăng trưởng tham ái thì không lợi ích.

Thứ tư, phải biết phát nguyện vãng sanh Cực Lạc: Vãng sanh không phải là kết thúc, mà là bước vào môi trường tu tập thù thắng. Từ đó hành giả tiếp tục tu cho đến khi đủ năng lực trở lại Ta-bà cứu độ chúng sanh.

Thứ năm, phải biết trân quý từng ngày còn sống: Thân này vô thường, hơi thở mong manh. Chúng ta không biết mình còn sống bao lâu. Vì vậy, hãy dùng từng ngày để niệm Phật, làm lành, gieo duyên với Phật pháp, nuôi lớn tín tâm và hạnh nguyện.

Thứ sáu, phải tu tập tâm xả, không cố chấp: Người sống bằng nguyện lực không để bản ngã làm chủ. Khi cần ở lại thì ở lại để phụng sự. Khi cần ra đi thì ra đi trong an nhiên. Khi cần

trở lại thì trở lại vì chúng sanh. Đó là tâm tự tại của người tu theo hạnh nguyện.

Kết luận

Đệ Thập Ngũ Đại Nguyện: **Tùy Nguyện Tu Đoản** là lời nguyện nói lên sự tự tại về thọ mạng của chúng sanh trong cõi Cực Lạc. Nơi ấy, thọ mạng của hành giả đều dài lâu vô lượng, không còn bị nghiệp lực chi phối, ngoại trừ những vị có nguyện lực riêng muốn thị hiện dài ngắn để hóa độ chúng sanh.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới thù thắng của Cực Lạc, nơi hành giả không còn bị chết yểu, bệnh hoạn, nghiệp báo và sanh tử luân hồi làm tổn hại. Thọ mạng nơi ấy là điều kiện để tiếp tục tu tập, nghe pháp, cúng dường chư Phật và viên thành đạo quả.

Về mặt Lý, đại nguyện này dạy chúng ta phải chuyển đời sống từ nghiệp lực sang nguyện lực. Người tu không sống buông trôi theo thói quen phiền não, mà sống bằng lời nguyện sáng suốt: nguyện niệm Phật, nguyện giữ giới, nguyện làm lành, nguyện phụng sự, nguyện vãng sanh và nguyện trở lại độ sanh.

Câu chuyện Pháp Sư Khoan Tịnh trong **Tây Phương Du Ký** giúp chúng ta hiểu rằng: người có nhân duyên với Cực Lạc, nếu còn hạnh nguyện riêng, vẫn có thể trở lại Ta-bà để tiếp tục hoàn thành công hạnh lợi sanh. Đó là sự trở lại của từ bi, không phải sự trở lại của nghiệp lực.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết trân quý thân mạng hiện tại, dùng từng ngày còn sống để niệm Phật, nghe pháp, giữ giới, tu tâm và phụng sự Tam Bảo.

Nguyện cho mỗi người chúng ta không sống theo nghiệp lực, mà sống theo nguyện lực; không cầu sống lâu để hưởng thụ, mà cầu còn đủ sức khỏe, đủ tỉnh thức, đủ nhân duyên để tu học và làm lợi ích cho chúng sanh.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo tâm kiên cố, tín nguyện sâu dày; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, thọ mạng vô lượng, tùy nguyện tự tại, cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Năm, ngày 14 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ THẬP LỤC ĐẠI NGUYỆN:

BẤT VĂN ÁC DANH

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập tam đại nguyện: ***Bất Văn Ác Danh****. Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười sáu của Đức Phật A Di Đà là: **Chúng sanh trong cõi Cực Lạc không còn nghe bất cứ một lời ác, một danh xưng ác, một âm thanh bất thiện hay một điều trái ý nghịch lòng nào nữa**.

Một hành giả khi đã vãng sanh về thế giới An Dưỡng Quốc của Đức Phật A Di Đà rồi, thì vĩnh viễn không còn phải nghe những lời làm tổn thương, những tiếng chửi mắng, những âm thanh sân hận, những lời phỉ báng, chia rẽ, hủy nhục hay bất cứ điều gì khiến tâm khởi phiền não, khổ đau.

Đó là ý nghĩa của **Bất Văn Ác Danh**.

Đức Phật A Di Đà đã phát đại nguyện kiến lập một cảnh giới thanh tịnh, nơi chúng sanh sau khi sanh về đó được sống nhẹ nhàng, an lạc, thảnh thơi. Trong từng giây phút, hành giả được nuôi dưỡng bằng pháp âm, bằng chánh niệm, bằng công đức, bằng ánh sáng từ bi và trí tuệ của Đức Phật.

Bên trong, tâm không còn khởi lên những niệm phiền não, khổ đau.

Bên ngoài, tai không còn nghe những lời bất thiện, trái ý nghịch lòng.

Thân tâm đều được an ổn để tiếp tục tu tập, tăng trưởng đạo lực và tiến lên các quả vị giác ngộ.

Ý nghĩa "Bất Văn Ác Danh"

"Bất văn" nghĩa là không nghe.

"Ác danh" là danh xưng xấu, tiếng xấu, lời ác, âm thanh bất thiện, những điều gây tổn hại cho thân tâm.

Ở cõi Ta-bà này, tai của chúng ta mỗi ngày phải nghe không biết bao nhiêu điều trái ý nghịch lòng. Có khi nghe lời chê bai, trách móc. Có khi nghe tiếng cãi vã, hơn thua. Có khi nghe tin chiến tranh, dịch bệnh, tai nạn, đau thương. Có khi mở email, tin nhắn, điện thoại ra là gặp những lời làm mình bất an.

Chỉ một lời nói không khéo cũng có thể làm người nghe đau khổ cả ngày.

Chỉ một câu phê bình nặng nề cũng có thể làm tâm mình dao động.

Chỉ một tin xấu cũng có thể khiến lòng mình bất an.

Chỉ một âm thanh sân hận cũng có thể làm cho đạo tâm lui sụt.

Vì vậy, Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng trong thế giới Cực Lạc của Ngài không có ác danh, không có ác thanh, không

có những âm thanh gây não hại. Những gì chúng sanh nghe được nơi ấy đều là pháp âm, đều là lời lành, đều là âm thanh đưa đến chánh niệm, tỉnh thức, an lạc và giải thoát.

Ở Cực Lạc, gió thổi cũng diễn pháp. Nước chảy cũng diễn pháp. Chim hót cũng diễn pháp. Cây báu rung động cũng phát ra âm thanh vi diệu, nhắc nhở hành giả niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Đó là một thế giới mà âm thanh không làm nhiễm ô tâm thức, mà trái lại, âm thanh trở thành phương tiện tu tập.

Phải hiểu theo hai mặt Lý và Sự

Khi nói đến vãng sanh Cực Lạc, hành giả Tịnh Độ cần luôn luôn hiểu theo hai lớp nghĩa: **Sự** và **Lý**.

Về mặt **Sự**, sau khi xả bỏ báo thân ngũ uẩn này, nếu đầy đủ tín, nguyện, hạnh, thiện căn, phước đức và nhân duyên, chúng ta được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc.

Về mặt **Lý**, ngay khi còn đang sống trong cõi Ta-bà này, còn đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống, nói năng, làm việc, tiếp xúc với mọi người, chúng ta vẫn có thể thực tập đời sống Cực Lạc ngay trong hiện tại.

Nói cách khác, **Bất Văn Ác Danh** không chỉ là điều sẽ xảy ra sau khi chúng ta vãng sanh về Cực Lạc, mà còn là một pháp tu rất thiết thực trong đời sống hôm nay.

Nếu tai mình nghe lời trái ý mà tâm không dao động, đó là đang thực tập Bất Văn Ác Danh. Nếu nghe lời chê mà không khởi sân tâm, đó là đang thực tập Bất Văn Ác Danh. Nếu nghe người khác nói lời nặng nề mà mình không khởi hận tâm, đó là đang thực tập Bất Văn Ác Danh. Nếu nghe tin xấu mà biết trở về niệm Phật, giữ tâm bình an và phát khởi lòng từ bi, đó là đang thực tập Bất Văn Ác Danh.

Ngược lại, nếu tai mình còn bị những lời bất như ý làm cho giận hờn, buồn khổ, oán trách, phiền não, thì chúng ta biết rằng tâm mình vẫn còn đang ở trong cõi Ta-bà, vẫn còn bị âm thanh trần cảnh lôi kéo.

Vãng sanh, về mặt Lý, là **vượt qua những tập nhân gây khổ đau ngay trong tâm mình**.

Vượt qua mười tập nhân gây khổ đau

Chúng ta phải luôn nhớ rằng: con đường đi về Cực Lạc không phải chỉ là cầm xâu chuỗi niệm Phật bằng miệng, mà còn là con đường chuyển hóa nội tâm.

Nếu niệm Phật thật nhiều, niệm đến hao hơi, tổn lực, niệm đến rát cổ, nhưng tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến và chấp thủ vẫn còn nguyên vẹn, thì công phu ấy chưa đủ sức đưa chúng ta ra khỏi sanh tử.

Người tu Tịnh Độ cần đoạn trừ hoặc chuyển hóa **mười căn bản phiền não**, cũng gọi là những kiết sử trói buộc chúng sanh trong sanh tử luân hồi: ***1/ Tham. 2/ Sân. 3/ Si. 4/ Mạn. 5/ Nghi. 6/ Thân kiến. 7/ Biên kiến. 8/ Tà kiến. 9/ Kiến thủ. 10/ Giới cấm thủ.***

Những phiền não này là đường dẫn chúng sanh đi vào sanh tử. Khi chúng còn mạnh, dù chúng ta nghe một lời nhỏ cũng có thể nổi giận. Dù chỉ một câu trái ý cũng có thể buồn khổ. Dù chỉ một lời chê nhẹ cũng có thể mất ngủ. Vì sao? Vì bên trong mình còn sẵn hạt giống sân hận, tự ái, chấp ngã và hơn thua.

Khi mười tập nhân này được chuyển hóa, âm thanh bên ngoài không còn dễ dàng làm ta dao động. Lúc đó, dù ở giữa cõi Ta-bà, ta vẫn có thể chạm được phần nào cảnh giới Cực Lạc.

Vì vậy, **Bất Văn Ác Danh** không chỉ là không có lời ác bên ngoài, mà sâu hơn nữa là **tâm không còn bị lời ác làm tổn thương**.

Tai nghe nhưng tâm không nhiễm

Trong đời sống hằng ngày, chúng ta không thể kiểm soát hết những gì mình nghe. Có khi muốn yên mà vẫn phải nghe tiếng ồn. Có khi muốn sống hòa thuận mà vẫn nghe lời trách móc. Có khi muốn tu tập mà vẫn nghe thị phi, tranh cãi, hơn thua.

Nếu chỉ mong hoàn cảnh bên ngoài hoàn toàn yên lặng mới tu được, thì rất khó. Cõi Ta-bà này là cõi kham nhẫn, cõi có đủ thuận duyên và nghịch duyên. Người tu phải biết lấy nghịch duyên làm cơ hội quán chiếu.

Tai nghe âm thanh, nhưng tâm đừng chạy theo âm thanh.

Tai nghe lời chê, nhưng tâm đừng rơi vào tự ái.

Tai nghe lời khen, nhưng tâm đừng sanh kiêu mạn.

Tai nghe lời ác, nhưng tâm đừng đáp lại bằng lời ác.

Tai nghe chuyện buồn, nhưng tâm biết trở về với niệm Phật.

Đó là công phu tu tập.

Một người có tu không phải là người không bao giờ nghe lời trái ý, mà là người nghe lời trái ý nhưng vẫn giữ được tâm bình an. Một người có đạo lực không phải là người không bao giờ bị chê, mà là người bị chê nhưng không để tâm sân hận làm chủ.

Đây là ý nghĩa sâu xa của đại nguyện **Bất Văn Ác Danh** trong đời sống hiện tại.

Phước báo được sống trong môi trường an lành

Trong một ngày hai mươi bốn tiếng đồng hồ, nếu chúng ta không phải nghe những lời chửi bới, nạt nộ, đe dọa, áp bức,

không phải sống giữa chiến tranh, bạo lực, loạn lạc, thì đó là một phước báo rất lớn.

Có những quốc gia, những vùng đất, người dân ngày đêm phải nghe tiếng bom đạn, tiếng khóc than, tiếng đe dọa, tiếng sợ hãi. Có những gia đình, người trong nhà mỗi ngày phải nghe lời mắng nhiếc, xúc phạm, làm tổn thương nhau. Có những xã hội, con người sống trong bất an, luôn sợ bị đàn áp, bị đe dọa, bị chiến tranh hoặc thiên tai cuốn đi.

Do đó, nếu chúng ta đang sống trong một đất nước tương đối thanh bình, có tự do tín ngưỡng, có cơ hội đi chùa, tụng kinh, niệm Phật, nghe pháp, làm việc thiện, thì phải biết trân quý phước duyên ấy.

Đối với những người con Phật đang sống tại Úc Châu hay các quốc gia có đời sống tương đối an bình, chúng ta cần nhận ra đây là một phước báo lớn. Nhưng phước báo ấy không phải để hưởng thụ, buông lung hay quên tu. Trái lại, phải biết tận dụng môi trường thuận lợi này để tu tập, làm lành, phụng sự Tam Bảo và giúp đỡ cộng đồng.

Nếu có được hoàn cảnh an lành mà không tu, thì rất uổng phí.

Nếu có được tự do mà không học đạo, thì rất đáng tiếc.

Nếu có được đời sống yên ổn mà chỉ lo hưởng thụ, thì phước báo ấy dần dần cũng tiêu mòn.

Người tu phải biến môi trường an lành thành đạo tràng tu tập. Biến gia đình thành đạo tràng. Biến nơi làm việc thành đạo tràng. Biến lời nói, hành động và sự lắng nghe mỗi ngày thành pháp môn tu.

Bất Văn Ác Danh và khẩu nghiệp

Đại nguyện thứ mười sáu không chỉ dạy chúng ta cách nghe, mà còn nhắc chúng ta cách nói.

Nếu chúng ta không muốn nghe lời ác, thì trước hết chính mình đừng nói lời ác. Nếu chúng ta muốn sống trong một thế giới không có ác danh, thì mỗi người phải bắt đầu bằng việc thanh lọc khẩu nghiệp của chính mình.

Đức Phật dạy trong Thập thiện có bốn điều thuộc về lời nói:

Không nói dối.
Không nói lưỡi đôi chiều.
Không nói lời độc ác.
Không nói lời thêu dệt.

Nói dối làm mất niềm tin.

Nói lưỡi đôi chiều làm chia rẽ tình thân.

Nói lời độc ác làm tổn thương người khác.

Nói lời thêu dệt làm tâm người nghe mê loạn.

Người tu Tịnh Độ phải tập nói lời lành, lời chân thật, lời hòa hợp, lời xây dựng, lời có chánh niệm. Mỗi lời nói nên là một đóa sen. Mỗi câu nói nên làm cho người nghe bớt khổ, bớt sợ, bớt buồn, bớt cô đơn.

Nếu miệng mình còn tạo ác danh, thì tai mình khó tránh ác danh. Nếu mình còn gieo lời tổn thương, thì thế giới quanh mình cũng sẽ đầy tổn thương. Muốn sống trong Cực Lạc, phải bắt đầu bằng **thanh tịnh hóa lời nói**.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười sáu

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười sáu nói rằng trong thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, chúng sanh không còn

nghe bất cứ lời ác hay danh xưng bất thiện nào. Tất cả âm thanh nơi ấy đều là pháp âm thanh tịnh, giúp hành giả tăng trưởng chánh niệm, trí tuệ và đạo tâm.

Về mặt **Lý**, Bất Văn Ác Danh là pháp tu thanh lọc căn tai và tâm thức. Người tu phải tập nghe mà không nhiễm, nghe mà không sân, nghe mà không bị lời khen chê làm dao động. Đồng thời, người tu phải tập nói lời lành, không tạo thêm ác danh cho đời.

Khi tai nghe pháp âm nhiều hơn tiếng thị phi, tâm sẽ sáng hơn.

Khi miệng nói lời lành nhiều hơn lời trách móc, đời sống sẽ an hơn.

Khi tâm không còn phản ứng bằng sân hận trước những âm thanh bất như ý, ta bắt đầu có phần Cực Lạc ngay trong hiện tại.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười sáu nhắc chúng ta thực tập nhiều điều rất thiết thực.

Thứ nhất, phải biết chọn điều mình nghe: Đừng để tai và tâm mình bị chìm trong thị phi, tin xấu, lời ác, âm thanh gây sân hận. Người tu cần dành thời gian nghe kinh, nghe pháp, nghe lời thiện lành, nghe những điều nuôi lớn từ bi và trí tuệ.

Thứ hai, phải biết lắng nghe bằng tâm từ bi: Có khi người khác nói lời nặng nề vì họ đang khổ. Nếu ta chỉ nghe bằng tự ái, ta sẽ giận. Nếu ta nghe bằng từ bi, ta sẽ thấy phía sau lời nói ấy là một nỗi đau cần được hiểu.

Thứ ba, phải tập không phản ứng vội vàng: Khi nghe điều trái ý, đừng trả lời ngay bằng sân hận. Hãy dừng lại, thở, niệm

Phật, để tâm lắng xuống rồi mới nói. Một câu nói trong lúc nóng giận có thể làm tổn thương rất lâu.

Thứ tư, phải tu khẩu nghiệp: Mỗi ngày nên tự hỏi: hôm nay lời nói của mình có làm ai đau không? Có gây chia rẽ không? Có nói quá sự thật không? Có làm người khác bất an không? Nếu có, phải biết sám hối và sửa đổi.

Thứ năm, phải đem pháp âm vào gia đình và đạo tràng: Gia đình nào thường có tiếng niệm Phật, tiếng tụng kinh, tiếng nói thương yêu, thì gia đình ấy có chất liệu Cực Lạc. Đạo tràng nào ít thị phi, ít trách móc, ít hơn thua, nhiều lời ái ngữ và pháp đàm, thì đạo tràng ấy là một phần Tịnh Độ nhân gian.

Thứ sáu, phải phát nguyện làm người đem lại âm thanh an lành cho đời: Người tu có mặt ở đâu thì nơi đó nên bớt tiếng nặng lời. Người tu nói lời nào thì lời ấy nên có chất liệu hiểu biết và thương yêu. Người tu nghe điều gì cũng phải biết chuyển hóa thành bài học tu tập.

Cầu nguyện cho thế giới bớt ác danh

Đại nguyện **Bất Văn Ác Danh** cũng mở rộng thành lời cầu nguyện cho thế giới loài người. Cầu nguyện cho thế giới sớm chấm dứt chiến tranh, dịch bệnh, bạo lực và hận thù.

Cầu nguyện cho con người không còn dùng lời nói để làm tổn thương nhau, không còn dùng quyền lực để áp bức nhau, không còn dùng truyền thông để gieo thêm sợ hãi, chia rẽ và sân hận.

Cầu nguyện cho mỗi gia đình bớt tiếng cãi vã, mỗi cộng đồng bớt lời thị phi, mỗi quốc gia bớt tiếng chiến tranh, mỗi con người biết nói với nhau bằng sự tử tế, hiểu biết và cảm thông.

Người đệ tử Phật phải góp phần vào lời cầu nguyện ấy bằng chính đời sống của mình. Mỗi người hãy làm trong khả năng của mình để ban rải lòng từ bi, giúp người tránh ác, làm lành, chuyển hóa khổ đau và xây dựng bình an.

Kết luận

Đệ Thập Lục Đại Nguyện: **Bất Văn Ác Danh** là lời nguyện nói lên sự thanh tịnh tuyệt đối của thế giới Cực Lạc. Nơi ấy, chúng sanh không còn nghe lời ác, không còn bị những âm thanh bất thiện làm tổn thương, không còn bị trái ý nghịch lòng khiến tâm dao động. Tất cả âm thanh đều trở thành pháp âm, nuôi dưỡng chánh niệm, trí tuệ và đạo tâm.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới Cực Lạc do Đức Phật A Di Đà thành tựu bằng đại nguyện, nơi hành giả được sống trong môi trường thanh tịnh, an lành, không còn ác danh.

Về mặt Lý, đây là pháp tu ngay trong đời sống hiện tại: tai nghe mà tâm không nhiễm, nghe lời trái ý mà không sân, nghe lời chê mà không buồn, nghe lời khen mà không kiêu mạn; đồng thời biết tu khẩu nghiệp, nói lời lành, lời chân thật, lời hòa hợp và lời từ bi.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết thanh lọc căn tai, thanh tịnh lời nói, bớt nghe thị phi, siêng nghe chánh pháp, đem pháp âm thay thế ác danh trong đời sống hằng ngày.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết biến gia đình, đạo tràng và xã hội thành một phần Tịnh Độ, nơi con người biết nói với nhau bằng lời thương yêu, biết nghe nhau bằng tâm hiểu biết, biết chuyển hóa khổ đau bằng câu **Nam Mô A Di Đà Phật**.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, tai thường nghe chánh pháp, miệng thường nói lời lành, tâm

thường an trú trong niệm Phật; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, nơi vĩnh viễn không còn nghe ác danh, chỉ còn pháp âm vi diệu đưa đến giác ngộ và giải thoát.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Sáu, ngày 15 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng online từ Tu Viện Quảng Đức giữa Đại dịch Covid

ĐỆ THẬP THẤT ĐẠI NGUYỆN:

CHƯ PHẬT XƯNG TÁN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập thất đại nguyện: ***Chư Phật Xưng Tán****. Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười bảy của Đức Phật A Di Đà là: **Chư Phật trong khắp mười phương đều xưng dương, tán thán danh hiệu và công đức của Đức Phật A Di Đà**.

Nói cách khác, khi Đức Phật A Di Đà thành tựu đạo quả ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, thì danh hiệu, công đức, hạnh nguyện và quốc độ trang nghiêm của Ngài được chư Phật trong mười phương đồng thanh xưng tán. Nếu danh hiệu của Ngài không được mười phương chư Phật khen ngợi, tuyên dương và truyền bá, thì khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo,

Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đây là một đại nguyện rất quan trọng. Bởi vì nhờ chư Phật trong mười phương xưng tán, chúng sanh trong vô lượng thế giới mới biết đến danh hiệu **Nam Mô A Di Đà Phật**, biết đến thế giới Cực Lạc, biết đến bốn mươi tám đại nguyện, biết đến con đường niệm Phật cầu vãng sanh, và nhờ đó phát tâm tu tập.

Ý nghĩa "Chư Phật Xưng Tán"

"Chư Phật" là tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời.

"Xưng tán" là khen ngợi, tuyên dương, tán thán công đức, hạnh nguyện và danh hiệu.

Đại nguyện này nói rằng: **Đức Phật A Di Đà không tự xưng tán mình, mà được chư Phật trong mười phương đồng thanh khen ngợi**. Điều ấy nói lên công đức bất khả tư nghì của Ngài.

Ở thế gian, một người tự khen mình thì lời khen ấy chưa chắc đáng tin. Nhưng nếu người ấy được nhiều bậc hiền trí, đạo đức, có uy tín cùng khen ngợi, thì lời khen ấy có sức thuyết phục. Đức Phật A Di Đà được chư Phật trong mười phương xưng tán, vì hạnh nguyện của Ngài quá rộng lớn, công đức của Ngài quá sâu dày, và thế giới Cực Lạc của Ngài là nơi thù thắng để tiếp dẫn, giáo hóa vô lượng chúng sanh.

Trong các thời khóa Tịnh Độ, sau khi tụng **Kinh A Di Đà**, **Bát Nhã Tâm Kinh** và **Chú Vãng Sanh**, đại chúng thường tụng bài kệ xưng tán công đức Đức Phật A Di Đà. Đây là một truyền thống rất đẹp trong nghi lễ Phật giáo Đại thừa,

giúp người tụng kinh khởi tâm cung kính, quán tưởng thân tướng trang nghiêm và hạnh nguyện rộng lớn của Đức Phật A Di Đà.

Bài kệ xưng tán Đức Phật A Di Đà

Bài xưng tán thường được tụng như sau:

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.
Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu-di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải.
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên.
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Dịch nghĩa:

Phật A Di Đà thân kim sắc
Tướng tốt quang minh tự trang nghiêm
Năm Tu Di uyển chuyển bạch hào
Bốn biển lớn trong ngần mắt biếc
Trong hào quang hóa vô số Phật
Vô số Bồ Tát hiện ở trong
Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh
Chín phẩm sen vàng lên giải thoát.

Sau bài xưng tán, đại chúng thường niệm:

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Bài kệ này không chỉ là lời ca tụng hình tướng trang nghiêm của Đức Phật A Di Đà, mà còn là một pháp quán. Khi

tụng từng câu, người hành trì quán tưởng thân Phật sắc vàng ròng, tướng hảo quang minh, bạch hào uyển chuyển, mắt biếc trong như bốn biển, hào quang hóa hiện vô lượng chư Phật, vô lượng Bồ Tát, và bốn mươi tám đại nguyện tiếp dẫn chúng sanh vào chín phẩm liên hoa.

Xưng tán chư Phật là để khởi tín tâm.

Xưng tán chư Phật là để nhiếp tâm.

Xưng tán chư Phật là để hướng tâm về Cực Lạc.

Xưng tán chư Phật là để đánh thức Đức Phật A Di Đà nơi tự tâm mình.

Một bài xưng tán khác về Đức Phật A Di Đà

Trong nghi lễ Thù Ân thời công phu khuya, đại chúng cũng thường nghe vị chủ lễ xướng lạy một bài xưng tán khác:

Chúng đức nghiêm thân phi số lượng,
Quang minh biến chiếu hóa thập phương.
Tam thế Như Lai vô nhữ đẳng,
Hằng thị chúng sanh đại từ hàng.

Dịch nghĩa:

Vô lượng công đức trang nghiêm thân,
Ánh sáng chiếu soi khắp mười phương.
Chư Phật ba đời không thể sánh,
Thuyền từ hằng cứu độ chúng sanh.

Bài này cũng nhằm xưng tán công đức vô lượng của Đức Phật A Di Đà: thân Ngài được trang nghiêm bằng vô lượng công đức, ánh sáng Ngài chiếu khắp mười phương, hạnh nguyện từ bi của Ngài thường cứu độ chúng sanh như chiếc thuyền từ đưa người qua biển khổ.

Mỗi khi tụng kinh, lễ Phật, niệm Phật, chúng ta xướng lên những lời xưng tán này để tâm mình được nâng lên, được đặt trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và đầy tín tâm đối với Đức Phật A Di Đà.

Xưng tán Đức Phật A Di Đà và tự tánh Di Đà

Xưng tán công đức Đức Phật A Di Đà ở thế giới phương Tây cũng đồng thời là xưng tán **tự tánh Di Đà** nơi tâm mình.

Về mặt **Sự**, Đức Phật A Di Đà đang giáo hóa tại thế giới Tây Phương Cực Lạc. Ngài có quốc độ trang nghiêm, có hải hội thánh chúng, có bốn mươi tám đại nguyện nhiếp thọ chúng sanh.

Về mặt **Lý**, khi chúng ta niệm Đức Phật A Di Đà trong chánh niệm, tâm thanh tịnh của mình có thể tương ưng với ánh sáng quang minh của Đức Phật. Lúc ấy, danh hiệu Phật không còn là âm thanh bên ngoài, mà trở thành ánh sáng tỉnh thức trong tâm.

Khi tâm chúng ta không còn tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến và chấp thủ, thì ánh sáng A Di Đà trong tự tâm bắt đầu hiển lộ. Lúc ấy, chúng ta tiếp nhận được làn sóng từ bi và trí tuệ của Đức Phật A Di Đà. Khi tâm mình và tâm Phật tương ưng, thì giữa mình và Phật không còn cách biệt.

Người niệm Phật sâu sắc phải hiểu như vậy: **Đức Phật A Di Đà ở Tây Phương là nơi để chúng ta quy hướng; Đức Phật A Di Đà nơi tự tâm là nơi để chúng ta trở về**. Sự và Lý viên dung, bên ngoài có Phật tiếp dẫn, bên trong có tự tâm thanh tịnh tương ưng.

Câu đầu tiên của bài kệ là: **A Di Đà Phật thân kim sắc.**

Nghĩa là: Đức Phật A Di Đà có thân sắc vàng ròng.

Màu vàng ròng biểu trưng cho **trí tuệ, công đức, thanh tịnh và giải thoát**. Thân Phật không phải thân phàm phu do nghiệp lực, máu thịt và phiền não kết thành. Thân Phật là thân công đức, thân trí tuệ, thân trang nghiêm do vô lượng kiếp tu hành mà thành tựu.

Khi quán tưởng Đức Phật A Di Đà thân sắc vàng ròng, người tu không phải chỉ quán màu sắc bên ngoài, mà phải quán ánh sáng trí tuệ, quán công đức vô lượng, quán sự thanh tịnh của Phật thân. Từ đó, hành giả phát nguyện thanh tịnh hóa thân, khẩu, ý của mình để từng bước tương ưng với Phật.

Câu thứ hai là: **Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.**

"Tướng" là ba mươi hai tướng tốt.

"Hảo" là tám mươi vẻ đẹp tùy hình.

"Quang minh" là ánh sáng trí tuệ và công đức chiếu tỏa.

"Vô đẳng luân" nghĩa là không có gì có thể sánh bằng.

Chư Phật đều đầy đủ **ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp**. Đây là những tướng trang nghiêm do vô lượng đời tu phước, tu tuệ, hành Bồ Tát đạo, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ mà thành tựu.

Vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có ba mươi hai tướng tốt, nhưng không có tám mươi vẻ đẹp tùy hình của một Đức Phật. Tướng tốt của Phật không chỉ là vẻ đẹp bên ngoài, mà là sự biểu hiện của tâm đại từ, đại bi, đại trí và đại hạnh.

Tướng hảo của Đức Phật A Di Đà không ai có thể so sánh được, vì đó là kết tinh của vô lượng công đức và hạnh nguyện độ sanh.

Câu chuyện phân biệt Đức Phật và Chuyển Luân Thánh Vương

Trong kinh điển có câu chuyện kể rằng: một lần Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lên cung Trời Đao Lợi thuyết pháp. Khi ấy, Tôn giả Mục Kiền Liên cần gặp Đức Thế Tôn để trình bạch một việc khẩn, nhưng tìm Đức Thế Tôn ở Trúc Lâm, Kỳ Viên, và các nơi thường trú đều không thấy. Tôn giả dùng thiên nhãn thông quán sát, mới biết Đức Phật đang ở cung Trời Đao Lợi. Ngài liền vận thần túc thông lên đó. Đến nơi, Ngài thấy Đức Phật đang thị hiện thân tướng như một vị Chuyển Luân Thánh Vương để thuyết pháp cho chư Thiên.

Vì Đức Phật và Chuyển Luân Thánh Vương đều có ba mươi hai tướng tốt, nên Tôn giả Mục Kiền Liên nhất thời chưa phân biệt được vị nào là Đức Phật. Ngài bèn hỏi Tôn giả Xá Lợi Phất làm sao nhận ra Đức Thế Tôn. Tôn giả Xá Lợi Phất chỉ dạy rằng hãy nhìn vào đôi mắt. Đôi mắt của Đức Phật an tịnh, từ hòa, sáng suốt, không vọng động. Đôi mắt ấy biểu hiện trí tuệ và từ bi viên mãn, khác với ánh mắt của Chuyển Luân Thánh Vương dù cũng có tướng tốt trang nghiêm.

Tôn giả Mục Kiền Liên nhìn kỹ liền nhận ra Đức Phật, đến đảnh lễ dưới chân Ngài.

Câu chuyện này cho thấy: **tướng tốt bên ngoài tuy quý, nhưng điều làm nên sự khác biệt của một bậc Giác Ngộ là tâm an tịnh, trí tuệ và từ bi viên mãn**.

Câu thứ ba là: **Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu-di.**

"Bạch" là trắng.

"Hào" là sợi lông.

"Bạch hào" là tướng lông trắng giữa chặng mày của Đức Phật, một trong ba mươi hai tướng tốt.

Tướng bạch hào của Đức Phật mềm mại, uyển chuyển, sáng trắng, có thể phóng ra hào quang. Trong bài xưng tán này, bạch hào của Đức Phật A Di Đà được ví dài lớn như năm ngọn núi Tu-di.

Núi Tu-di, tiếng Phạn là **Sumeru**, còn gọi là **Diệu Cao Sơn**, được kinh điển mô tả là ngọn núi trung tâm trong vũ trụ quan Phật giáo. Chung quanh núi Tu-di có bốn châu thiên hạ: **Đông Thắng Thần Châu, Nam Thiện Bộ Châu, Tây Ngưu Hóa Châu và Bắc Câu Lô Châu**. Thế giới loài người chúng ta ở **Nam Thiện Bộ Châu**, cũng gọi là **Nam Diêm Phù Đề**.

Theo kinh điển, núi Tu-di cao tám mươi ngàn do-tuần, rộng bốn mươi ngàn do-tuần. Một do-tuần có nhiều cách tính khác nhau, nhưng dù tính theo cách nào thì con số ấy cũng vượt xa sức tưởng tượng thông thường của chúng ta.

Chỉ riêng tướng bạch hào đã được ví như năm ngọn Tu-di, thì thân tướng của Đức Phật A Di Đà vĩ đại, trang nghiêm và bất khả tư nghì đến mức nào. Điều này không nhằm để chúng ta dùng đầu óc phàm phu đo lường thân Phật, mà để khơi dậy niềm cung kính, tín tâm và sự quán tưởng sâu xa về công đức vô lượng của Ngài.

Câu thứ tư là: **Cám mục trừng thanh tứ đại hải.**

"Cám" là màu biếc.

"Mục" là mắt.

"Trừng thanh" là trong xanh, trong lặng.

"Tứ đại hải" là bốn biển lớn.

Câu này tán thán đôi mắt của Đức Phật A Di Đà trong xanh, sâu thẳm, yên bình, rộng lớn như bốn biển cả.

Đôi mắt của Phật không phải là đôi mắt phàm tình. Đó là đôi mắt của từ bi, trí tuệ và bình đẳng. Nhìn vào đôi mắt ấy,

chúng sanh cảm nhận được sự an ổn, mát mẻ, bao dung và không sợ hãi.

Đôi mắt phàm phu thường dao động theo thương ghét, hơn thua, tham ái và sân hận. Nhưng đôi mắt của Phật là đôi mắt nhìn tất cả chúng sanh bằng lòng thương không phân biệt. Dù chúng sanh còn mê lầm, còn tạo nghiệp, còn khổ đau, Đức Phật vẫn nhìn bằng ánh mắt từ bi và chờ đợi họ quay về.

Người tu niệm Phật cần học đôi mắt ấy: nhìn người bằng hiểu biết, bằng thương yêu, bằng tâm không phán xét. Nếu tập nhìn đời bằng con mắt từ bi, chúng ta đang tiếp nhận ánh sáng từ đôi mắt biếc của Đức Phật A Di Đà.

Câu thứ năm là: **Quang trung hóa Phật vô số ức.**

Nghĩa là trong ánh hào quang của Đức Phật A Di Đà hóa hiện vô số ức Đức Phật.

Ánh hào quang của Đức Phật A Di Đà không phải là ánh sáng nhất thời, mà là **thường quang**, tức ánh sáng thường trực, không gián đoạn. Ánh sáng ấy biểu trưng cho Phật tánh thường trụ, cho trí tuệ và từ bi không bao giờ mất.

Khi Phật tánh hiển lộ, ánh sáng trí tuệ phát ra. Khi vô minh che lấp, ánh sáng ấy bị khuất trong tâm chúng sanh. Do đó, mỗi người đệ tử Phật cần tu tập để Phật tánh trong mình được hiển bày, để ánh sáng chánh niệm, trí tuệ và từ bi tỏa chiếu trong đời sống.

Trong ánh hào quang của Đức Phật A Di Đà hóa hiện vô số Phật, nghĩa là từ một công đức Phật có thể mở ra vô lượng công đức, từ một ánh sáng Phật có thể khai mở vô lượng ánh sáng giác ngộ, từ một danh hiệu Phật có thể tiếp dẫn vô lượng chúng sanh.

Câu thứ sáu là: **Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên.**

Nghĩa là trong ánh hào quang của Đức Phật A Di Đà cũng hóa hiện vô số Bồ Tát.

Bồ Tát là những vị phát tâm cầu giác ngộ và cứu độ chúng sanh. Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không chỉ hóa hiện chư Phật, mà còn hóa hiện vô lượng Bồ Tát để làm bạn lành, làm người hướng dẫn, làm người trợ duyên cho chúng sanh trên đường tu.

Điều này cho thấy thế giới Cực Lạc là một hội chúng rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát, Thanh Văn và các bậc thượng thiện nhân. Người vãng sanh về đó không cô đơn, không thiếu thầy lành bạn tốt, không thiếu pháp âm, không thiếu điều kiện tu tập.

Ở cõi Ta-bà, nếu thiếu bạn lành, chúng ta dễ thối tâm. Nhưng ở Cực Lạc, toàn là thượng thiện nhân, nên hành giả được nâng đỡ trên đường Bồ-đề.

Câu thứ bảy là: **Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh.**

Nghĩa là Đức Phật A Di Đà dùng bốn mươi tám đại nguyện để cứu độ chúng sanh.

Bốn mươi tám đại nguyện là nền tảng của thế giới Cực Lạc, là tâm nguyện của Pháp Tạng Tỳ-kheo khi còn tu hạnh Bồ Tát, là lời thệ nguyện rộng lớn kiến lập một cảnh giới thanh tịnh để tiếp dẫn vô lượng hữu tình.

Mỗi buổi khuya tại Tu Viện Quảng Đức, đại chúng lễ lạy bốn mươi tám đại nguyện này theo nghi thức do Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ biên soạn từ bản Kinh Vô Lượng Thọ. Đây là một pháp tu rất sâu sắc, giúp hành giả không chỉ tụng đọc, mà còn chiêm nghiệm từng lời nguyện, đem từng đại nguyện áp dụng vào đời sống tu tập.

Bốn mươi tám đại nguyện không phải chỉ là lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, mà cũng là tấm gương cho mỗi hành giả phát nguyện. Người tu Tịnh Độ phải lấy nguyện lực làm mạng sống tâm linh. Có nguyện thì đường tu có hướng đi. Có nguyện thì công phu không rơi vào tản mạn. Có nguyện thì mỗi câu niệm Phật đều có sức mạnh đưa mình về Cực Lạc.

Câu cuối là:**Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.**

Nghĩa là tất cả chúng sanh trong chín phẩm sen vàng đều được lên bờ giải thoát.

Cửu phẩm liên hoa là chín phẩm sen trong ao Liên Trì của thế giới Cực Lạc:

Thượng phẩm thượng sanh,
Thượng phẩm trung sanh,
Thượng phẩm hạ sanh;
Trung phẩm thượng sanh,
Trung phẩm trung sanh,
Trung phẩm hạ sanh;
Hạ phẩm thượng sanh,
Hạ phẩm trung sanh,
Hạ phẩm hạ sanh.

Chín phẩm ấy biểu hiện cho căn cơ, công phu, tín nguyện và phẩm hạnh khác nhau của chúng sanh vãng sanh. Người căn cơ sâu dày, công phu miên mật thì sanh phẩm cao. Người căn cơ yếu hơn, công phu còn kém nhưng có tín nguyện chân thành, biết sám hối và niệm Phật thì cũng có phần vãng sanh.

Điều này cho thấy lòng từ bi rộng lớn của Đức Phật A Di Đà. Ngài không chỉ tiếp dẫn những bậc thượng căn, mà mở

rộng cửa Cực Lạc cho mọi hạng chúng sanh, miễn là có tín tâm, nguyện lực, công phu và nhân duyên lành.

Cụ Bà Tâm Thái và công hạnh niệm Phật

Nhân nói đến bài xưng tán và các nghi thức niệm Phật, chúng ta cũng nhớ đến công đức của **Cụ Bà Tâm Thái**, một hành giả thuần thành của pháp môn Tịnh Độ.

Cụ Bà Tâm Thái là người phát tâm ấn hành, ấn tống bản Kinh Vô Lượng Thọ do Hòa Thượng Tuệ Đăng dịch, cúng dường cho các chùa tại Nha Trang vào năm 2011. Cụ là một hành giả niệm Phật rất miên mật, mỗi ngày đều niệm Phật hai thời: buổi sáng một tiếng và buổi chiều một tiếng.

Khi Thầy về Nha Trang thăm Cụ, khoảng ba giờ sáng Cụ đã thức dậy, đốt nhang, đánh chuông, rót nước cúng Phật rồi niệm Phật. Thầy có nhắc rằng dậy sớm đánh chuông có thể làm hàng xóm thức giấc, nhưng Cụ nói rằng Cụ đã quen từ thời ở Chùa Tam Bảo và Chùa Thiên Long tại Sài Gòn.

Cuộc đời Cụ Bà Tâm Thái trải qua nhiều gian lao. Tiền vận rất khổ cực, một đời làm lụng, làm ruộng, làm chiếu, nuôi con, chịu nhiều vất vả. Nhưng hậu vận của Cụ lại rất an lành, nhờ phước duyên có ba người con xuất gia, nhờ con cháu hỗ trợ, và nhất là nhờ đời sống niệm Phật, tụng kinh, hành trì đều đặn.

Cụ mỗi ngày dậy sớm niệm Phật, buổi chiều ba giờ lại tiếp tục niệm Phật một tiếng. Suốt mấy chục năm, Cụ không bỏ thời khóa. Ngoài niệm Phật, Cụ còn thuộc lòng nhiều bài sám cổ, mỗi thời tụng kinh Cụ thường tụng hết các bài sám mà Cụ đã học từ những quyển kinh nhật tụng xưa.

Công hạnh ấy là một tấm gương rất đẹp cho người tu Tịnh Độ: **tu không cần cầu kỳ, nhưng cần đều đặn; không cần nói**

nhiều, nhưng cần bền bỉ; không cần phô trương, nhưng cần tín tâm sâu dày.

Bài Sám Niệm Phật và nhân duyên phục hồi

Trong khóa tu học Phật pháp Úc Châu kỳ 10, tổ chức tại Adelaide, Nam Úc, từ ngày 30 tháng 12 năm 2010 đến ngày 02 tháng 01 năm 2011, vào đêm Thiền trà cuối khóa, Mẫu thân của 2 Sư Phụ Tu Viện Quảng Đức là Lão cư sĩ Tâm Thái Ngô Thị Đắc được mời lên đọc bài **Sám Niệm Phật A Di Đà**, mà Cụ đã thuộc lòng từ một quyển kinh nhật tụng xưa để đại chúng thưởng lãm.

Khi Cụ cất tiếng đọc, đại chúng rất cảm động vì Cụ đã đọc thông suốt cả một bài Sám dài với những câu sám mộc mạc, dân gian, nhưng đầy đạo vị:

...Niệm Phật có phước, có duyên,
Tấn tài, tấn lợi, bình yên cửa nhà.
Niệm Phật trừ đặng tà ma,
Yêu tinh quỷ quái lánh xa ngàn trùng.
Niệm Phật năng khử độc trùng,
Các loài ác thú hóa hung ra hiền ...

Sau khóa tu, tại phi trường Adelaide, đệ tử Diệu Hiếu & Quảng Diệu Hoa đã nhờ Cụ đọc lại từng câu, rồi ghi chép cẩn thận. Sau đó đánh máy gửi về để kiểm tra, và bài Sám Niệm Phật ấy được in lại trong nghi thức Sám Hối của Tu Viện Quảng Đức cho đến ngày nay.

Điều này cho thấy biển Phật pháp mênh mông. Có những bài sám, bài kinh, bài kệ tưởng như thất lạc trong những quyển nhật tụng xưa, nhưng nhờ nằm trong trí nhớ và đời sống hành

trì của một người Phật tử thuần thành mà được phục hồi, được lưu truyền trở lại.

Đó là công đức rất lớn của Cụ Bà Tâm Thái và của những Phật tử biết trân quý, ghi chép, giữ gìn lời kinh tiếng kệ của tiền nhân.

Bài Sám Quy Mạng và công đức truyền thừa

Cũng như bài Sám Niệm Phật của Cụ Bà Tâm Thái, trong truyền thống Phật giáo Việt Nam còn có bài **Sám Quy Mạng** rất sâu sắc:

Quy mạng thập phương Điều Ngự Sư,
Diễn dương thanh tịnh vi diệu Pháp.
Tam thừa tứ quả giải thoát Tăng,
Nguyện tứ từ bi ai nhiếp thọ...

Bản Việt dịch:

Quy mạng mười phương Vô Thượng Giác,
Pháp mầu vi diệu đã tuyên dương.
Thánh Tăng bốn quả ba thừa độ,
Duỗi cánh tay vàng nguyện xót thương...

Bài sám này được Sư Ông Nhất Hạnh dịch ra tiếng Việt vào cuối thập niên 1950, khi Ngài dạy học tại Phật đường Nam Việt, Ấn Quang. Trong lớp học trò thời ấy, Hòa Thượng Thích Như Huệ là một trong những vị còn thuộc lòng bài sám này.

Nhiều năm sau, khi Sư Ông Nhất Hạnh sang Úc hoằng pháp và được Hòa Thượng Như Huệ cung thỉnh về chùa Pháp Hoa, Nam Úc, Hòa Thượng đã đọc lại bài Sám Quy Mạng này như một món quà tinh thần dâng lên vị Thầy năm xưa.

Nghe lại bài sám do chính mình từng dịch, Sư Ông Nhất Hạnh vô cùng xúc động. Bao nhiêu ký ức một thời dạy học và tu tập trở về. Sau đó, Sư Ông thỉnh Hòa Thượng Như Huệ ghi lại bài sám, rồi về sau cho in trong **Kinh Nhật Tụng năm 2000**.

Câu chuyện này cho thấy giá trị của sự truyền thừa. Một bài sám được một vị Thầy dịch, một người học trò ghi nhớ suốt đời, rồi nhiều thập niên sau được phục hồi và truyền lại cho đại chúng. Đó là công đức của trí nhớ, của lòng kính pháp, và của sự hành trì không gián đoạn.

Các bài xưng tán trong thời khóa hằng ngày

Trong thời công phu sáng, đại chúng thường xưng tán Đức Phật Thích Ca Mâu Ni do Sư Ông Nhất Hạnh soạn:

Xưng tán Đức Thế Tôn,
Bậc Vô Thượng Năng Nhơn,
Từng trải qua vô lượng kiếp tu nhơn,
Rồi từ cung Đâu Suất giáng trần.
Giã từ ngôi vị quốc vương,
Ngồi gốc Bồ-đề đại phá ma quân,
Một sáng sao mai vừa mọc,
Đạo lớn viên thành.
Rồi đại chuyển pháp luân,
Muôn loài cùng quy hướng nhất tâm,
Đạo vô sanh nguyện chứng.

Trong thời công phu chiều, đại chúng thường xưng tán Đức Phật A Di Đà:

Tán lễ Tây phương, Cực Lạc thanh lương,
Liên Trì cửu phẩm hoa hương,

Bảo thọ thành hàng,
Thường văn thiên nhạc kiến tường.
A Di Đà Phật đại phóng từ quang,
Hóa đạo chúng sanh vô lượng,
Giáng cát tường.
Hiện tiền chúng đẳng ca dương,
Nguyện sanh An Dưỡng.
Hiện tiền chúng đẳng ca dương,
Đồng sanh An Dưỡng.

Nghĩa là:

Xưng tán cảnh Cực Lạc trong mát ở phương Tây, có ao sen chín phẩm ngát hương thơm, có cây báu sắp thành hàng, thường nghe tiếng nhạc trời tán dương. Đức Phật A Di Đà phóng hào quang đại từ bi để giáo hóa và gia hộ cho vô số chúng sanh. Tất cả đại chúng hiện tiền đều xưng tán, nguyện sanh về An Dưỡng; tất cả đại chúng hiện tiền đều xưng tán, đồng nguyện sanh về An Dưỡng Quốc.

Những bài xưng tán này không chỉ là nghi thức. Đây là **pháp hành trong đời sống hằng ngày**. Khi xưng tán, miệng tụng lời lành, tai nghe pháp âm, tâm quán tưởng công đức Phật, thân cung kính lễ bái. Thân, khẩu, ý cùng hướng về Tam Bảo, nhờ đó tâm phàm phu được chuyển hóa dần.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười bảy

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười bảy nói rằng chư Phật trong khắp mười phương đều xưng tán danh hiệu và công đức của Đức Phật A Di Đà. Nhờ sự xưng tán ấy, chúng sanh trong vô lượng thế giới biết đến danh hiệu A Di Đà, biết đến Cực

Lạc, biết đến bốn mươi tám đại nguyện và phát tâm niệm Phật cầu vãng sanh.

Về mặt **Lý**, xưng tán Đức Phật A Di Đà cũng là xưng tán ánh sáng Phật tánh trong chính mình. Khi chúng ta tán thán thân kim sắc của Phật, cũng là nhắc mình nuôi dưỡng thân tâm thanh tịnh. Khi tán thán quang minh của Phật, cũng là nhắc mình làm hiển lộ ánh sáng trí tuệ. Khi tán thán bốn mươi tám đại nguyện, cũng là nhắc mình phải sống bằng nguyện lực. Khi tán thán chín phẩm liên hoa, cũng là nhắc mình phải chuẩn bị nhân duyên vãng sanh bằng tín, nguyện, hạnh.

Xưng tán không phải chỉ là đọc lời khen ngợi. Xưng tán là một pháp tu giúp tâm mình hướng về Phật, học theo Phật, sống gần Phật và từng bước thành tựu Phật chất trong chính đời sống hằng ngày.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười bảy nhắc nhở người tu Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải biết xưng tán công đức Phật: Mỗi ngày nên dành thời gian tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật và xưng tán Đức Phật A Di Đà. Lời xưng tán giúp tâm mình được nuôi dưỡng bằng hình ảnh đẹp, lời đẹp và hạnh nguyện đẹp.

Thứ hai, phải học thuộc những bài xưng tán căn bản: Khi thuộc lòng, chúng ta có thể tụng đọc bất cứ lúc nào: lúc công phu, lúc đi đường, lúc bệnh, lúc cô đơn, lúc cần nhiếp tâm. Những lời xưng tán trở thành hành trang tâm linh của mình.

Thứ ba, phải xưng tán bằng tâm chân thành: Nếu miệng tụng mà tâm tán loạn thì công đức còn cạn. Nếu vừa tụng vừa quán tưởng, vừa phát tâm học theo hạnh nguyện của Phật, thì lời xưng tán có sức chuyển hóa rất lớn.

Thứ tư, phải biết xưng tán điều lành nơi người khác: Người tu không chỉ xưng tán chư Phật, mà còn biết tùy hỷ công đức của mọi người. Thấy ai làm việc lành thì hoan hỷ. Thấy ai tu tập thì tán thán. Thấy ai phụng sự Tam Bảo thì khích lệ. Tùy hỷ công đức cũng là một pháp tu.

Thứ năm, phải tránh khẩu nghiệp phê bình, chỉ trích, ganh tỵ: Nếu miệng mình thường xưng tán Phật nhưng lại hay nói lời chê bai, hạ thấp người khác, thì công phu chưa trọn vẹn. Người tu phải tập dùng lời nói để nâng đỡ, xây dựng, khuyến tấn và gieo niềm tin.

Thứ sáu, phải phục hồi và gìn giữ những bài kinh, bài sám, bài kệ cổ: Những bài sám cổ nằm trong trí nhớ của các cụ, các bậc tiền bối, các vị Tôn túc là một kho tàng quý báu. Nếu không ghi chép, không in ấn, không truyền lại, thì mai sau có thể thất lạc. Gìn giữ pháp âm cũng là một cách xưng tán Tam Bảo.

Kết luận

Đệ Thập Thất Đại Nguyện: **Chư Phật Xưng Tán** là lời nguyện nói lên công đức thù thắng của Đức Phật A Di Đà. Danh hiệu và hạnh nguyện của Ngài được chư Phật trong mười phương đồng thanh tán thán, tuyên dương, để vô lượng chúng sanh biết đến pháp môn Tịnh Độ, phát tâm niệm Phật và cầu sanh Tây Phương Cực Lạc.

Về mặt Sự, đây là sự xưng tán của chư Phật đối với Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc. Về mặt Lý, đây là pháp tu giúp hành giả quay về xưng tán tự tánh Di Đà, khơi dậy ánh sáng Phật tánh, nuôi dưỡng tín tâm, nguyện lực và công phu hành trì.

Những bài xưng tán Đức Phật A Di Đà, những bài sám cổ, những pháp âm được truyền lại từ chư Tổ, chư Tôn Đức và các bậc tiền nhân là gia tài tâm linh vô giá. Người tu hôm nay cần biết học thuộc, thọ trì, truyền bá và sống đúng với tinh thần ấy.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết siêng năng xưng tán Đức Phật A Di Đà, niệm danh hiệu Ngài, lễ lạy bốn mươi tám đại nguyện, tu tập tín, nguyện, hạnh, và nuôi lớn tâm tùy hỷ công đức.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết dùng lời nói để xưng tán điều lành, khuyến tấn người tu, nâng đỡ đạo tâm, gìn giữ pháp âm, truyền trao kinh sám và làm đẹp thêm đời sống Tịnh Độ nhân gian.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, miệng thường niệm Phật, tai thường nghe pháp, tâm thường quán tưởng công đức Như Lai; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, dự vào hải hội liên trì, cùng chư Phật, Bồ Tát và Thánh chúng đồng xưng tán công đức vô lượng của Đức Từ Phụ A Di Đà.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Bảy ngày 16 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ THẬP BÁT ĐẠI NGUYỆN:

THẬP NIỆM TẤT SANH

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập bát đại nguyện: ***Thập Niệm Tất Sanh****. Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười tám của Đức Phật A Di Đà là một trong những đại nguyện quan trọng nhất trong **bốn mươi tám đại nguyện**. Đại nguyện này được các vị Tổ sư Tịnh Độ, các nhà sớ giải và các hành giả tu pháp môn niệm Phật xưa nay xem là **đại nguyện cốt lõi**, là cửa ngõ đưa chúng sanh từ cõi Ta-bà khổ đau về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Trong bản dịch Kinh Vô Lượng Thọ của Hòa Thượng Tuệ Đăng, lời nguyện này được diễn đạt như sau: **"Nếu con thành Phật, chúng sanh trong mười phương dốc lòng tin tưởng, muốn sanh về cõi nước con, chỉ trong mười niệm, nếu không**

được toại nguyện, thì con đây chẳng trụ ở nơi Chánh Giác. Trừ những kẻ phạm năm tội nghịch và phỉ báng Chánh Pháp."

Đại nguyện này gọi là **Thập Niệm Tất Sanh**, nghĩa là: **chỉ cần mười niệm chí thành, hành giả có thể được vãng sanh về thế giới Cực Lạc**, nếu đầy đủ lòng tin, nguyện lực, công phu và không rơi vào những trọng tội làm chướng ngại con đường vãng sanh.

Đây là đại nguyện đem lại niềm tin, niềm hy vọng và sự lạc quan cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ. Nhờ đại nguyện này, chúng ta biết rằng con đường về Cực Lạc không phải là điều xa vời, không phải chỉ dành riêng cho bậc thượng căn, mà mở ra cho mọi chúng sanh biết tin sâu, nguyện thiết, hành trì chân thật.

Ý nghĩa "Thập Niệm Tất Sanh"

"Thập niệm" là mười niệm.

"Tất sanh" là chắc chắn được sanh về.

Nhưng mười niệm ở đây không nên hiểu đơn giản là mười tiếng niệm Phật bằng miệng trong lúc tâm còn tán loạn, phiền não, nghi ngờ và chấp trước. **Mười niệm phải là mười niệm chí thành, tha thiết, có tín tâm, có nguyện lực, có sự quay về trọn vẹn với Đức Phật A Di Đà.**

Người niệm Phật mà miệng niệm nhưng tâm không tin, không nguyện, không muốn rời khổ đau, không muốn chuyển hóa phiền não, không muốn buông bỏ nghiệp ác, thì mười niệm ấy chưa thể gọi là mười niệm chân thật.

Ngược lại, một người trong giờ phút cuối cùng của đời sống, nếu tâm thật sự tỉnh thức, biết sám hối, biết buông bỏ,

biết tin sâu vào Đức Phật A Di Đà, biết tha thiết cầu sanh Cực Lạc, thì chỉ trong mười niệm cũng có thể cảm thông với bản nguyện của Đức Phật A Di Đà.

Vì vậy, **Thập Niệm Tất Sanh** không phải là pháp môn dễ dãi, mà là pháp môn nhiệm mầu. Dễ vì ai cũng có thể niệm. Sâu vì phải niệm bằng cả thân mạng, cả niềm tin, cả sự tỉnh thức và cả tâm cầu giải thoát.

Đại nguyện cốt lõi của pháp môn Tịnh Độ

Đại nguyện thứ mười tám được xem là chiếc cầu nối giữa cõi Ta-bà và cõi Cực Lạc. Cõi Ta-bà là cõi kham nhẫn, đầy dẫy sanh, già, bệnh, chết, phiền não, chiến tranh, dịch bệnh, chia ly, oán thù và khổ đau. Còn thế giới Cực Lạc là cảnh giới thanh tịnh, nơi có Đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp, có Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, chư Thượng thiện nhân và hải hội thánh chúng cùng tu tập.

Muốn từ bờ khổ đau sang bờ an lạc, hành giả cần có một chiếc cầu. Chiếc cầu ấy chính là **tín, nguyện, hạnh**, mà trong đó đại nguyện thứ mười tám là nền tảng quan trọng nhất.

Tín là tin sâu Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc. **Nguyện** là tha thiết phát nguyện cầu sanh về cõi ấy.

Hạnh là công phu niệm Phật, tu thiện, giữ giới, chuyển hóa thân tâm.

Người có **tín** mà không nguyện thì niềm tin chưa có hướng đi.

Người có **nguyện** mà không hạnh thì lời nguyện chưa có sức mạnh.

Người có **hạnh** mà thiếu tín nguyện thì công phu dễ tản mạn.

Do đó, đại nguyện **Thập Niệm Tất Sanh** nhắc chúng ta phải đầy đủ cả ba yếu tố: **tin sâu, nguyện thiết và hành trì chân thật**.

Mười niệm và mười muôn ức cõi Phật

Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy:

"Tùng thị Tây phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc."

Nghĩa là: **Từ đây về phương Tây, qua mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc.**

Về mặt **Sự**, đây là khoảng cách giữa cõi Ta-bà và thế giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Hành giả sau khi xả bỏ báo thân, nhờ tín, nguyện, hạnh, nhờ Phật lực tiếp dẫn mà được vãng sanh về cõi ấy.

Về mặt **Lý**, con số mười có thể được quán chiếu như biểu trưng cho **mười căn bản phiền não**, hay mười tập nhân gây khổ đau, gồm: ***1/ Tham. 2/ Sân. 3/ Si. 4/ Mạn. 5/ Nghi. 6/ Thân kiến. 7/ Biên kiến. 8/ Tà kiến. 9/ Kiến thủ. 10/ Giới cấm thủ.*** Mười muôn ức cõi Phật không chỉ là khoảng cách không gian, mà còn là khoảng cách giữa tâm phàm phu và tâm thanh tịnh, giữa mê và ngộ, giữa phiền não và Bồ-đề, giữa sanh tử và Cực Lạc.

Khi hành giả đoạn trừ hoặc chuyển hóa được mười tập nhân phiền não này, thì cõi Cực Lạc không còn quá xa. Khi tâm không còn bị tham sân si lôi kéo, không còn bị nghi ngờ, tà kiến và chấp thủ trói buộc, thì ngay trong hiện tại, hành giả đã bắt đầu tiếp xúc với ánh sáng Cực Lạc.

Mười niệm trong đời sống hằng ngày

Về mặt **Sự**, hành giả phải thực tập niệm Phật thật sự. Không thể chỉ hiểu giáo lý mà không hành trì. Mỗi ngày, ít nhất chúng ta phải tập niệm:

1/ Nam Mô A Di Đà Phật.
2/ Nam Mô A Di Đà Phật.
3/ Nam Mô A Di Đà Phật.
4/ Nam Mô A Di Đà Phật.
5/ Nam Mô A Di Đà Phật.
6/ Nam Mô A Di Đà Phật.
7/ Nam Mô A Di Đà Phật.
8/ Nam Mô A Di Đà Phật.
9/ Nam Mô A Di Đà Phật.
10/ Nam Mô A Di Đà Phật.

Mười câu niệm Phật ấy không phải chỉ để đủ số, mà là để huân tập tâm thức. Phải tập niệm khi còn khỏe mạnh, còn sáng suốt, còn đi đứng nằm ngồi được, còn nói năng được, còn trí óc minh mẫn. Đừng đợi đến lúc thân bệnh, hơi thở yếu, tâm tán loạn rồi mới bắt đầu tập niệm.

Mỗi ngày niệm Phật là mỗi ngày mở một con đường trong tâm thức. Mỗi ngày niệm Phật là mỗi ngày tập quay về với Đức Phật A Di Đà. Mỗi ngày niệm Phật là mỗi ngày tập cho tâm quen với ánh sáng Vô Lượng Quang. Mỗi ngày niệm Phật là mỗi ngày xây chiếc cầu nối giữa mình và thế giới Cực Lạc.

Khi câu Phật hiệu đã thấm sâu vào tâm, đến lúc lâm chung, chỉ cần nghe một tiếng **A Di Đà Phật**, tâm liền nhớ Phật, hướng về Phật và nương theo Phật lực mà vãng sanh.

Pháp Thập Niệm trong sinh hoạt hằng ngày

Gần đây ở Đài Loan có Hòa Thượng Tịnh Không thường khuyên các hành giả Tịnh Độ thực tập pháp **Thập Niệm Tất Sanh** một cách rất đơn giản và thiết thực.

Pháp này gọi là **Thập Niệm ký số** được Tổ Sư Ấn Quang chỉ dạy và được Hòa thượng Tịnh Không phổ biến rộng khắp để giúp hành giả dễ gom tâm, bớt vọng tưởng khi trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

Cách thực hành là khi niệm câu "A Di Đà Phật", hành giả âm thầm ghi nhớ số trong tâm, từ câu thứ nhất đến câu thứ mười. Niệm câu nào phải biết rõ câu đó, số nào phải nhớ rõ số đó. Niệm đủ mười câu rồi trở lại từ đầu, bắt đầu lại từ số một, không đếm tiếp lên hai mươi, ba mươi hay nhiều hơn.

Điểm quan trọng của pháp này là niệm cho rõ ràng, nhớ số cho rõ ràng và lắng nghe cho rõ ràng. Có thể niệm ra tiếng, niệm nhỏ tiếng hoặc niệm thầm, nhưng tâm phải nghe rõ từng câu Phật hiệu mình đang niệm. Nhờ có nhớ số và lắng nghe, tâm không còn nhiều khoảng trống để chạy theo vọng tưởng.

Khi mới thực hành, nếu thấy khó nhớ đủ mười câu, có thể chia nhỏ ra: niệm từ 1 đến 5 rồi từ 6 đến 10; hoặc chia thành ba đoạn: 1 đến 3, 4 đến 6, và 7 đến 10. Cách chia này giúp người mới tu dễ nhiếp tâm hơn.

Trong pháp **Thập Niệm Ký Số,** hành giả không cần dùng tràng hạt. Chỉ dùng tâm để nhớ số, vì mục đích chính là rèn luyện sự tỉnh thức và sự chuyên chú ngay trong từng câu Phật hiệu.

Pháp Thập Niệm Ký Số là niệm Phật mười câu một vòng, câu nào rõ câu đó, số nào rõ số đó, nghe rõ danh hiệu Phật trong tâm. Niệm như vậy lâu ngày sẽ giúp vọng tưởng lắng xuống, tâm được thanh tịnh, chánh niệm tăng trưởng và tín tâm đối với Đức Phật A Di Đà ngày càng sâu vững.

Phương pháp hành trì mỗi ngày:

Sau khi thức dậy, niệm mười câu Nam Mô A Di Đà Phật.
Trước khi ăn sáng, niệm mười câu.
Sau khi ăn sáng, niệm mười câu.
Trước khi đi làm hoặc bắt đầu công việc chính trong ngày, niệm mười câu.
Sau khi đi làm về, niệm mười câu.
Trước khi ăn trưa, niệm mười câu.
Sau khi ăn trưa, niệm mười câu.
Trước khi ăn tối, niệm mười câu.
Sau khi ăn tối, niệm mười câu.
Trước khi đi ngủ, niệm mười câu.

Đó là pháp Thập Niệm mà ai cũng có thể hành trì. Không cần thời gian quá dài, không cần hình thức phức tạp, chỉ cần thành tâm, đều đặn và chuyên nhất.

Nếu mỗi ngày chúng ta thực tập như vậy, câu Phật hiệu sẽ dần dần đi sâu vào tâm thức. Ban đầu là miệng niệm. Sau đó là tâm niệm. Lâu ngày, dù không cố ý niệm, câu Phật hiệu vẫn âm thầm vận hành trong tâm. Đó là bước đầu đi vào cảnh giới **Vô niệm tự niệm**.

Vô niệm tự niệm là pháp niệm Phật được Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh thường dạy cho hành giả Tịnh Độ.

"Vô niệm" không phải là không có gì hết, cũng không phải là tâm trống rỗng vô ký. **"Vô niệm"** là không có tạp niệm, không có vọng tưởng xen lẫn. **"Tự niệm"** là câu Phật hiệu tự nhiên hiện hành trong tâm, không cần dụng công gắng sức như lúc ban đầu.

Để đạt được Vô niệm tự niệm không phải dễ dàng. Muốn đến được chỗ ấy, hành giả phải đào luyện mỗi ngày. Phải tập niệm thành tiếng, niệm thầm, niệm trong tâm, niệm khi đi, niệm khi đứng, niệm khi nằm, niệm khi ngồi, niệm khi vui, niệm khi buồn, niệm khi khỏe, niệm khi bệnh.

Không thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên

Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy: ***"Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sanh bỉ quốc."*** Nghĩa là: *Không thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi nước ấy.*

Câu kinh này rất quan trọng. Nó giúp chúng ta hiểu rằng, tuy đại nguyện thứ mười tám nói **mười niệm tất sanh**, nhưng mười niệm ấy không tách rời thiện căn, phước đức và nhân duyên.

Nếu một người cả đời không gieo thiện căn, không tu phước đức, không tạo nhân duyên lành với Tam Bảo, đến giờ phút cuối tâm lại tán loạn, nghi ngờ, sợ hãi, tham luyến, thì rất khó có thể khởi được mười niệm chân thật.

Ngược lại, người cả đời biết hiếu thảo, biết kính thầy, biết quy y Tam Bảo, biết giữ giới, biết tu mười thiện, biết phát Bồ-đề tâm, biết tụng kinh, niệm Phật, khuyên người làm lành, thì đến giờ phút cuối, mười niệm ấy có đầy đủ nền tảng của thiện căn, phước đức và nhân duyên.

Vì vậy, **mười niệm lúc lâm chung là kết quả của cả một đời huân tu**. Đừng hiểu lầm rằng cả đời buông lung, tạo nghiệp, không tu, không sửa, rồi đến phút cuối chỉ cần niệm mười câu là đủ. Đó là cách hiểu rất nguy hiểm.

Mười niệm có sức mạnh vì được nâng đỡ bởi tín tâm, nguyện lực, thiện căn, phước đức và nhân duyên đã được gieo trồng từ trước.

Tịnh Nghiệp Tam Phước

Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật dạy về **Tịnh Nghiệp Tam Phước**, tức ba phước nghiệp thanh tịnh làm tư lương căn bản cho người cầu vãng sanh.

Ba phước này là nền tảng rất quan trọng của pháp môn Tịnh Độ. Hành giả không thể chỉ cầm xâu chuỗi niệm Phật mà quên tu phước, quên giữ giới, quên hiếu đạo, quên phát Bồ-đề tâm.

Niệm Phật là yếu tố quan trọng, nhưng không phải là tất cả. Người tu Tịnh Độ phải viên thành **Tịnh Nghiệp Tam Phước**.

Ba phước ấy gồm:

Phước thứ nhất: *Hiếu dưỡng Phụ mẫu, phụng sự Sư trưởng, từ tâm bất sát, tu thập thiện nghiệp.*

Phước thứ hai: *Quy y Tam Bảo, Cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi.*

Phước thứ ba: *Phát Bồ-đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyến tấn người khác tu học.*

Đây là ba món tư lương lớn giúp hành giả đủ điều kiện vãng sanh về An Dưỡng Quốc, thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Phước thứ nhất: Hiếu dưỡng Phụ mẫu

Điều đầu tiên trong Tịnh Nghiệp Tam Phước là **hiếu dưỡng Phụ mẫu**.

Người muốn vãng sanh trước hết phải là người có hiếu. Hiếu là gốc của đạo làm người. Một người bất hiếu với cha mẹ

mà mong sanh về Cực Lạc thì rất khó tương ưng với tâm từ bi của Đức Phật A Di Đà.

Cha mẹ còn sống, người con phải biết thăm hỏi, chăm sóc, an ủi, phụng dưỡng. Không phải chỉ phụng dưỡng bằng vật chất, mà còn bằng lời nói hiền hòa, thái độ kính trọng, sự có mặt, sự lắng nghe và lòng biết ơn.

Cha mẹ già yếu cần cơm nước, thuốc men, sự chăm sóc. Nhưng sâu hơn, cha mẹ cần tình thương của con, cần được an lòng, cần được nghe lời tử tế. Nhiều khi một lời hỏi thăm chân thành còn quý hơn rất nhiều món quà vật chất.

Khi cha mẹ qua đời, người con phải biết làm lễ cầu siêu, tụng kinh, niệm Phật, cúng dường, làm phước, hồi hướng công đức để cầu nguyện cho cha mẹ được sanh về cảnh giới an lành.

Người tu Tịnh Độ phải xem hiếu đạo là nền tảng của đạo nghiệp. **Một câu niệm Phật phát xuất từ tâm hiếu thảo có công đức rất lớn.**

Phụng sự Sư trưởng

Sau hiếu dưỡng Phụ mẫu là **phụng sự Sư trưởng**.

Sư trưởng có hai loại: Thầy thế gian và Thầy xuất thế gian.

Thầy thế gian dạy cho chúng ta chữ nghĩa, kiến thức, nghề nghiệp và cách sống trong đời. Nhờ thầy cô thế gian mà chúng ta biết đọc, biết viết, biết hiểu, biết làm người có ích.

Thầy xuất thế gian là các bậc hướng dẫn chúng ta tu học Phật pháp, biết quy y Tam Bảo, biết giữ giới, biết niệm Phật, biết quán chiếu vô thường, biết tìm đường ra khỏi sanh tử luân hồi.

Công ơn của Sư trưởng rất lớn. Người đệ tử Phật phải biết kính trọng, hộ trì, phụng sự và đền đáp công ơn ấy bằng sự tu học chân thật.

Phụng sự Sư trưởng không phải chỉ là hầu hạ bên ngoài, mà quan trọng nhất là **thực hành đúng lời dạy**, giữ gìn đạo tâm, sống có giới hạnh, làm cho Phật pháp được tiếp nối. Người học trò biết tu, biết sống đúng chánh pháp, đó là sự báo ân lớn nhất đối với Thầy.

Từ tâm bất sát

Điều tiếp theo là **từ tâm bất sát**, nghĩa là nuôi dưỡng lòng từ và không sát sanh.

Sát sanh là nghiệp rất nặng, vì cắt đứt mạng sống của chúng sanh khác. Tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết. Mình biết quý mạng sống của mình thì cũng phải biết quý mạng sống của muôn loài.

Người tu Tịnh Độ phải tập nuôi dưỡng lòng từ bi, giảm bớt sát nghiệp, tránh làm tổn hại sinh mạng. Từ tâm bất sát không chỉ là không trực tiếp giết hại, mà còn là không vui mừng trước sự đau khổ của chúng sanh, không khuyến khích sát hại, không nuôi dưỡng tâm tàn nhẫn.

Khi lòng từ được nuôi lớn, tâm sẽ mềm lại. Khi tâm mềm lại, câu niệm Phật dễ đi sâu vào tâm thức. Một người còn hung dữ, độc ác, thích làm hại sinh mạng thì rất khó tương ưng với cõi Cực Lạc, vì Cực Lạc là thế giới của đại từ đại bi.

Tu mười thiện nghiệp

Phước thứ nhất còn dạy phải **tu mười thiện nghiệp**.

Mười thiện nghiệp gồm ba nghiệp thân, bốn nghiệp khẩu và ba nghiệp ý.

Về thân: 1/**Không sát sanh. 2/ Không trộm cắp. 3/Không tà dâm.**

Về khẩu: 1/**Không nói dối. 2/Không nói lưỡi đôi chiều. 3/Không nói lời độc ác. 4/Không nói lời thêu dệt.**

Về ý: 1/**Không tham lam. 2/ Không sân hận. 3/ Không si mê tà kiến.**

Mười thiện nghiệp là nền tảng đạo đức giúp hành giả thanh lọc thân, khẩu, ý. Nếu thân còn tạo ác, miệng còn nói ác, ý còn nghĩ ác, thì dù miệng niệm Phật, tâm vẫn chưa thanh tịnh.

Người tu Tịnh Độ phải đem câu Phật hiệu vào thân, khẩu, ý. Thân làm việc lành. Miệng nói lời lành. Ý nghĩ điều lành. Đó mới là niệm Phật trọn vẹn.

Phước thứ hai: Quy y Tam Bảo

Phước thứ hai bắt đầu bằng **Quy y Tam Bảo**.

Quy y là trở về nương tựa. Tam Bảo là **Phật, Pháp, Tăng**.

Quy y Phật là nương tựa bậc Giác Ngộ.

Quy y Pháp là nương tựa con đường chánh pháp.

Quy y Tăng là nương tựa đoàn thể thanh tịnh, những bậc tu hành chân chánh.

Quy y Tam Bảo là điều kiện căn bản của người Phật tử. Không quy y thì không biết nương tựa vào đâu để tu. Không quy y thì không có định hướng rõ ràng. Không quy y thì dễ bị ngoại duyên, tà kiến, mê tín và nghiệp lực kéo đi.

Có người nói: "Con nghiệp nặng quá, tội nhiều quá, con chưa dám quy y. Đợi sau này con bớt nghiệp, bớt tội rồi con mới quy y."

Nghĩ như vậy là chưa hiểu ý nghĩa quy y. Chính vì nghiệp nặng nên càng cần quy y. Chính vì còn yếu đuối nên càng cần

nương tựa Tam Bảo. Chính vì còn dễ phạm lỗi nên càng cần giới pháp để ngăn ngừa.

Quy y không làm cho người chưa hoàn hảo trở thành có tội. Quy y là mở ra con đường sửa đổi, sám hối và chuyển hóa.

Một người chưa quy y mà làm ác vẫn có nghiệp. Một người đã quy y mà làm ác cũng có nghiệp. Nhưng người đã quy y có thêm ánh sáng Tam Bảo soi đường, có giới pháp nhắc nhở, có đạo tràng nâng đỡ, có thầy bạn thiện tri thức giúp mình dừng lại.

Vì vậy, người muốn tu Tịnh Độ phải phát tâm quy y Tam Bảo, lấy Tam Bảo làm nơi nương tựa suốt đời.

Cụ túc chúng giới và bất phạm oai nghi

Sau khi quy y, người Phật tử phải giữ giới.

Năm giới căn bản là: ***1/ Không sát sanh. 2/ Không trộm cắp. 3/ Không tà dâm. 4/ Không nói dối. 5/ Không uống rượu và các chất làm mất chánh niệm.***

Giới là hàng rào bảo vệ thân tâm. Giới không phải là sự trói buộc, mà là con đường đưa đến tự do. Nhờ giữ giới, chúng ta bớt tạo nghiệp, bớt hối hận, bớt sợ hãi, bớt rơi vào ác đạo.

Ngoài giới, người tu còn phải giữ **oai nghi**.

Oai nghi là dáng vẻ trang nghiêm, chánh niệm trong đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, mặc áo, lễ Phật, tụng kinh, đánh chuông, đánh mõ, kinh hành và sinh hoạt trong đạo tràng.

Người Phật tử khi vào chánh điện phải biết trang nghiêm. Mặc áo tràng xong rồi mới lên điện Phật, không vừa đi vừa mặc, vừa cài nút vừa nói cười. Khi đi trong Chánh điện phải nhẹ nhàng, chánh niệm. Khi lễ Phật phải cung kính. Khi tụng kinh phải nghiêm túc. Khi đánh chuông mõ phải đúng pháp.

Oai nghi không phải hình thức bên ngoài vô ích. Oai nghi giúp tâm mình lắng xuống, giúp người khác phát khởi niềm tin, giúp đạo tràng được thanh tịnh. Một người có oai nghi là một bài pháp sống.

Người tu Tịnh Độ muốn vãng sanh không thể xem thường oai nghi. Vì Cực Lạc là cảnh giới trang nghiêm, người muốn về đó phải tập sống trang nghiêm ngay từ bây giờ.

Phước thứ ba: Phát Bồ-đề tâm

Phước thứ ba bắt đầu bằng **phát Bồ-đề tâm**.

Bồ-đề tâm là tâm cầu giác ngộ để cứu độ chúng sanh.

Người tu không chỉ cầu an lạc cho riêng mình, mà phát nguyện cùng tất cả chúng sanh đi về con đường giác ngộ.

Phát Bồ-đề tâm được thể hiện qua **Tứ Hoằng Thệ Nguyện**:

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Nghĩa là:

Chúng sanh không số lượng, con thệ nguyện độ hết.
Phiền não không cùng tận, con thệ nguyện đoạn sạch.
Pháp môn không kể xiết, con thệ nguyện đều học.
Phật đạo không gì hơn, con thệ nguyện viên thành.

Bốn lời nguyện này rất lớn. Người tu Tịnh Độ mỗi ngày nên tụng đọc và quán chiếu. Cầu vãng sanh Cực Lạc không phải để trốn đời, mà để tiếp tục tu tập trong môi trường không thối chuyển, rồi từ đó có đủ năng lực trở lại cứu độ chúng sanh.

Nếu không phát Bồ-đề tâm, pháp môn Tịnh Độ dễ bị hiểu thành pháp môn chỉ cầu an cho riêng mình. Nhưng khi có Bồ-đề tâm, câu niệm Phật trở thành đại nguyện, con đường vãng sanh trở thành con đường Bồ Tát đạo.

Tin sâu nhân quả, tụng đọc kinh điển Đại thừa

Phước thứ ba còn dạy phải **tin sâu nhân quả** và **tụng đọc kinh điển Đại thừa**.

Tin sâu nhân quả là thấy rõ mọi hành động thân, khẩu, ý đều có kết quả. Làm lành thì đưa đến an lạc. Làm ác thì đưa đến khổ đau. Không có việc gì mất đi. Không có nghiệp nào không để lại dấu ấn trong tâm thức.

Người tin nhân quả sẽ biết tự giữ mình. Trước khi nói một lời, sẽ xét lời ấy có gây tổn thương không. Trước khi làm một việc, sẽ xét việc ấy có tạo nghiệp không. Trước khi khởi một ý nghĩ, sẽ xét ý nghĩ ấy có nuôi lớn tham sân si không.

Tụng đọc kinh điển Đại thừa không phải chỉ là cầm quyển kinh đọc qua cho xong thời khóa. Tụng kinh là để đem lời Phật vào đời sống. Đọc kinh là để học cách sống như Phật, như Bồ Tát. Nếu tụng kinh mà vẫn sống ích kỷ, sân hận, ganh ghét, chấp ngã, thì chưa thật sự tụng kinh đúng nghĩa.

Người tụng kinh Đại thừa phải học tâm rộng lớn, hạnh nguyện rộng lớn, lòng từ bi rộng lớn. Phải gần gũi thiện tri thức, học hỏi chánh pháp, vừa hiểu Lý vừa thực hành Sự. Có như vậy, kinh điển mới trở thành máu thịt của đời sống tu tập.

Khuyến tấn người khác tu học

Điều cuối trong Tịnh Nghiệp Tam Phước là **khuyến tấn người khác tu học**.

Người tu được điều gì hay, hiểu được điều gì đúng, có kinh nghiệm chuyển hóa nào tốt, thì nên chia sẻ với người khác bằng tâm khiêm cung và từ bi. Không phải để khoe mình tu giỏi, mà để giúp bạn bè, người thân, đồng đạo cùng được lợi ích.

Nếu mình biết niệm Phật mà người thân chưa biết, hãy khéo léo khuyên họ niệm Phật.

Nếu mình biết ăn chay, giữ giới, làm lành, hãy khuyến khích người khác bằng chính đời sống của mình.

Nếu mình có duyên nghe pháp, hãy chia sẻ pháp âm cho người hữu duyên.

Nếu mình thấy ai đang khổ, hãy giúp họ quay về với Tam Bảo.

Khuyến tấn người khác tu học cũng là một cách gieo nhân Cực Lạc. Vì khi giúp người khác biết niệm Phật, chính mình cũng tăng trưởng công đức niệm Phật.

Ngũ nghịch tội và phỉ báng Chánh Pháp

Trong đại nguyện thứ mười tám có nêu một điều kiện đặc biệt: **trừ những người phạm ngũ nghịch tội và phỉ báng Chánh Pháp**.

Ngũ nghịch tội gồm: **1/Giết cha. 2/Giết mẹ. 3/Giết A-la-hán. 4/Làm thân Phật chảy máu. 5/Phá hòa hợp Tăng.**

Đây là những tội cực nặng, vì trực tiếp phá hoại căn lành, phá hoại ân đức lớn nhất, phá hoại bậc Thánh, phá hoại thân Phật, phá hoại Tăng đoàn.

Phỉ báng Chánh Pháp là chê bai, hủy hoại, xuyên tạc giáo pháp chân chánh của Đức Phật, khiến người khác mất niềm tin, xa lìa con đường giải thoát.

Có người thắc mắc: Đức Phật A Di Đà đại từ đại bi, tại sao lại loại trừ những người phạm ngũ nghịch và phỉ báng Chánh Pháp?

Cần hiểu rằng đây không phải là sự hẹp hòi của Đức Phật. Đức Phật không bao giờ đóng cửa từ bi với chúng sanh. Nhưng khi một người tạo nghiệp quá nặng, tâm quá nghịch, quá chống trái Chánh Pháp, không tin nhân quả, không biết sám hối, thì chính nghiệp lực và tâm thức của người ấy tự ngăn che con đường vãng sanh.

Phật lực tuy rộng lớn, nhưng người không chịu mở tâm thì không thể tiếp nhận. Ánh sáng mặt trời chiếu khắp, nhưng người tự bịt mắt thì không thấy ánh sáng. Nước Cam lồ có thể làm mát, nhưng người không chịu uống thì không được lợi ích.

Vì vậy, điều kiện này là lời cảnh tỉnh rất nghiêm trọng: người tu phải tuyệt đối tránh ngũ nghịch tội, tránh phỉ báng Chánh pháp, tránh phá hoại Tăng đoàn, tránh dùng lời nói gây tổn hại đạo pháp.

Đề Bà Đạt Đa và tội làm thân Phật chảy máu

Trong kinh điển, nhân vật thường được nhắc đến khi nói về tội làm thân Phật chảy máu là **Đề Bà Đạt Đa**. Đề Bà Đạt Đa vì ganh ghét, tham vọng và ác tâm đối với Đức Phật, đã nhiều lần tìm cách hãm hại Đức Thế Tôn. Một lần, ông xô tảng đá từ trên núi Linh Thứu xuống nhằm giết Đức Phật khi Ngài đang đi bên dưới. Tảng đá lớn rơi xuống nhưng không hại được Đức Phật; chỉ có mảnh đá văng ra làm chân Phật bị thương, chảy máu. Đó là tội **Xuất Phật thân huyết**, một trong năm tội nghịch nặng nhất.

Trong kinh mô tả rằng ác nghiệp của Đề Bà Đạt Đa rất nặng, quả báo hiện tiền rất nhanh. Hình ảnh ấy nhắc chúng ta rằng tâm ganh ghét, hận thù và muốn hại bậc Thánh là một tâm cực kỳ nguy hiểm. Nó không chỉ hại người khác, mà trước hết thiêu đốt chính mình.

Tội nặng không phải chỉ nằm ở hành động bên ngoài, mà bắt nguồn từ tâm ganh ghét, kiêu mạn, tham vọng và chống trái Chánh pháp. Người tu phải hết sức cẩn trọng với những hạt giống ấy trong lòng mình.

Câu chuyện phá hòa hợp Tăng & phỉ báng bậc Thánh của Tỳ-kheo Kokalika

Trong Kinh Tăng Chi Bộ (Aṅguttara Nikāya), Chương Mười Pháp, Phẩm Trưởng Lão, số 89 (bản Việt dịch: Hòa thượng Thích Minh Châu), có kể câu chuyện về sự phá hợp Tăng của Tỳ-kheo **Kokalika**, một vị đệ tử thời Đức Phật. Không biết vì nghiệp chướng gì, Kokalika khởi tâm ganh ghét và phỉ báng hai vị đại đệ tử của Đức Phật là Tôn giả Xá Lợi Phất và Tôn giả Mục Kiền Liên.

Một hôm, Kokalika đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên rồi thưa:

"*Bạch Đức Thế Tôn, con xin trình với Ngài rằng Tôn giả Xá Lợi Phất và Tôn giả Mục Kiền Liên là hai Tỳ-kheo ác dục, bị ác dục chinh phục. Xin Đức Thế Tôn loại bỏ hai vị ấy ra khỏi Tăng đoàn.*"

Lời vu khống ấy rất nặng nề, vì Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là hai bậc Thánh A-la-hán, là hai vị thượng thủ trong Tăng đoàn.

Đức Phật khuyên: "*Này Kokālika, con chớ có nói vậy, con hãy khởi tâm tịnh tín đối với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Hiền thiện là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên*"

Nhưng Kokalika không nghe, tiếp tục phỉ báng. Đức Phật khuyên lần thứ hai, rồi lần thứ ba. Kokalika vẫn cố chấp, không chịu dừng lại. Cuối cùng, Đức Phật im lặng.

Kokalika tức giận bỏ đi. Vừa rời khỏi tinh xá, thân ông nóng bừng lên. Trên người nổi đầy mụn nhọt, ban đầu các mụn ấy chỉ nhỏ bằng hạt cải, rồi lớn dần bằng hạt đậu, bằng hạt đậu lớn, bằng hòn sỏi, bằng hột táo, bằng trái amla, rồi lớn bằng trái dưa. Sau cùng, các mụt ấy vỡ ra, máu mủ chảy tràn. Thân thể vị ấy đau đớn khôn cùng, nằm trên lá chuối, giống như con cá ăn phải chất độc, quằn quại trong khổ não.

Bấy giờ, có vị Thầy cũ của Kokalika là Phạm Thiên Tudu, một vị đã chứng quả Bất lai, thấy đệ tử mình tạo nghiệp quá nặng nên hiện xuống khuyên: "*Này Kokālika, con hãy hướng tâm sám hối với Tôn giả Xá Lợi Phất và Tôn giả Mục Kiền Liên. Đừng khởi ác tâm như vậy nữa, hãy đặt tâm tịnh tín nơi 2 Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên*".

Tỳ-kheo Kokālika mở miệng hỏi: "*Ông là ai?*"

Vị ấy đáp: "*Ta là Độc Giác Phạm thiên Tudu*".

Nhưng Kokālika vẫn không tỉnh ngộ, lại còn nói: "*Thưa Hiền giả, có phải Hiền giả là người đã được Đức Thế Tôn xác chứng là đã chứng quả Bất Lai chăng? Vậy tại sao Ngài còn trở lại đây*?"

Ý của Kokālika là muốn bắt bẻ Phạm thiên Tudu: nếu đã chứng quả Bất Lai, tức A-na-hàm, thì đáng lẽ không còn trở lại cõi này nữa. Nhưng Kokālika đã hiểu một cách nông cạn và

chấp chữ. Bậc chứng quả Bất Lai không còn tái sanh trở lại cõi Dục do nghiệp lực, nhưng vì lòng từ bi, vì hạnh nguyện cảnh tỉnh và hộ trì Chánh pháp, các Ngài vẫn có thể hiện thân hoặc thị hiện đến nơi cần thiết để nhắc nhở, khuyến hóa chúng sanh. Do đó, lời nói của Kokālika không phải là trí tuệ, mà chỉ là sự cố chấp pha lẫn kiêu mạn, biểu hiện thêm một lần nữa tâm bất tín và ác kiến của vị ấy.

Phạm Thiên Tudu thấy không thể cứu vãn được người đệ tử này nên Ngài Tudu liền đọc bài kệ cảnh tỉnh:

Con người được sanh ra,
Sanh với búa trong miệng,
Người ngu nói điều xấu,
Là tự chém vào mình.
Ai khen người đáng chê,
Ai chê người đáng khen,
Đều chất chứa bất hạnh,
Do từ miệng tạo thành,
Và chính do bất hạnh,
Nên không được an lạc.
Nhỏ thay, bất hạnh này,
Chính do cờ bạc sanh,
Khiến tài sản tiêu hao,
Bất hạnh này lớn hơn,
Không những mất tất cả,
Lại mất cả tự mình,
Là người khởi ác ý
Đối với chư Thiện Thệ.
Ai chỉ trích bậc Thánh,

Với lời, với ác ý,
Trải qua trăm ngàn thời,
Với ni-ra-bu-đa,
Còn thêm ba mươi sáu,
Với năm a-bu-đa,
Còn thêm ba mươi sáu,
Với năm a-bu-đa,
Phải sanh vào địa ngục

Bài kệ này về sau được chư Tổ đưa vào luật Sa-di với ý nghĩa rất sâu sắc: **"Phủ tại khẩu trung"**, tức là trong miệng mỗi người có một chiếc búa. Nếu không biết giữ gìn lời nói, chính miệng mình sẽ chém vào công đức và đời sống của mình.

Sau đó Kokalika qua đời và lập tức đọa vào địa ngục. Câu chuyện này là lời cảnh tỉnh rất mạnh mẽ về khẩu nghiệp, nhất là khẩu nghiệp phỉ báng bậc Thánh và phá hoại niềm tin đối với Chánh Pháp.

Miệng là cửa họa phước

Câu chuyện Kokalika cho thấy miệng có thể tạo công đức, nhưng cũng có thể tạo ác nghiệp rất nặng.

Cũng là miệng này, nếu niệm Phật thì gieo nhân Cực Lạc.

Cũng là miệng này, nếu tụng kinh thì gieo nhân trí tuệ.

Cũng là miệng này, nếu nói lời ái ngữ thì gieo nhân hòa hợp.

Cũng là miệng này, nếu khuyên người tu học thì gieo nhân Bồ-đề.

Nhưng cũng là miệng này, nếu nói dối, nói lời độc ác, nói lưỡi đôi chiều, nói lời thêu dệt, phỉ báng Chánh pháp, chê bai bậc Thánh, phá hoại Tăng đoàn, thì tạo nghiệp rất nặng.

Người tu Tịnh Độ muốn thực hành đại nguyện **Thập Niệm Tất Sanh** phải hết sức giữ gìn khẩu nghiệp. Miệng dùng để niệm Phật thì không nên dùng để nói lời tổn hại. Miệng dùng để xưng tán Tam Bảo thì không nên dùng để phỉ báng người tu. Miệng dùng để đọc kinh thì không nên dùng để gieo thị phi.

Nếu mỗi ngày miệng niệm Phật nhưng cũng mỗi ngày miệng tạo khẩu nghiệp, thì công phu bị hao tổn rất nhiều.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười tám

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười tám nói rằng: nếu chúng sanh trong mười phương chí tâm tin tưởng, phát nguyện cầu sanh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà, cho đến chỉ trong mười niệm, mà không được vãng sanh, thì Ngài thề không thành Chánh Giác. Đây là sự bảo chứng rộng lớn của Đức Phật A Di Đà đối với hành giả Tịnh Độ.

Về mặt **Lý**, mười niệm là mười niệm tỉnh thức, mười niệm vượt qua mười tập nhân phiền não. Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** phải giúp ta dừng lại tham lam, dừng lại sân hận, dừng lại si mê, dừng lại ngã mạn, dừng lại nghi ngờ, dừng lại tà kiến và chấp thủ.

Nếu niệm Phật mà phiền não giảm, đó là niệm Phật có công phu.

Nếu niệm Phật mà tâm hiền hơn, đó là niệm Phật có kết quả.

Nếu niệm Phật mà lời nói nhẹ hơn, đó là niệm Phật đi vào đời sống.

Nếu niệm Phật mà biết hiếu thảo, giữ giới, phát tâm Bồ-đề, tu mười thiện, đó là niệm Phật đúng với Tịnh Nghiệp Tam Phước.

Như vậy, **Thập Niệm Tất Sanh** không phải chỉ là lời hứa cứu độ từ bên ngoài, mà còn là lời nhắc hành giả phải chuyển hóa nội tâm để tương ưng với bản nguyện Đức Phật A Di Đà.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười tám nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều rất thiết thực.

Thứ nhất, phải niệm Phật mỗi ngày: Đừng đợi đến lúc bệnh nặng mới niệm. Mỗi ngày ít nhất phải có thời khóa niệm Phật, dù bận rộn cũng nên giữ mười niệm thật trang nghiêm và chí thành.

Thứ hai, phải niệm Phật bằng tín tâm: Miệng niệm nhưng tâm nghi ngờ thì công phu yếu. Phải tin sâu Đức Phật A Di Đà, tin sâu thế giới Cực Lạc, tin sâu nhân quả và tin sâu bản nguyện tiếp dẫn của Ngài.

Thứ ba, phải niệm Phật bằng nguyện lực: Người tu phải thật sự muốn vãng sanh, thật sự muốn thoát sanh tử, thật sự muốn tu tập trong môi trường không thối chuyển để thành tựu đạo quả.

Thứ tư, phải niệm Phật bằng đời sống đạo đức: Niệm Phật phải đi đôi với hiếu dưỡng Phụ mẫu, phụng sự Sư trưởng, từ tâm bất sát, tu mười thiện nghiệp, quy y Tam Bảo, giữ giới và oai nghi.

Thứ năm, phải phát Bồ-đề tâm: Cầu vãng sanh không phải chỉ cầu an vui riêng mình. Phải phát nguyện về Cực Lạc để tiếp tục tu học, rồi trở lại độ sanh.

Thứ sáu, phải giữ gìn khẩu nghiệp: Miệng niệm Phật thì đừng phỉ báng, đừng nói lời độc ác, đừng phá hòa hợp Tăng, đừng chê bai người tu, đừng làm tổn hại Chánh Pháp.

Thứ bảy, phải biết sám hối: Ai cũng có lỗi lầm. Điều quan trọng là biết nhận lỗi, sám hối, sửa đổi và trở về. Người biết sám hối thì còn có đường đi. Người cố chấp, không chịu sám hối, phỉ báng Chánh pháp, phá hoại niềm tin của người khác thì tự đóng cửa giải thoát của mình.

Kết luận

Đệ Thập Bát Đại Nguyện: **Thập Niệm Tất Sanh** là đại nguyện cốt lõi của pháp môn Tịnh Độ. Đây là lời nguyện đem lại niềm tin lớn lao cho tất cả chúng sanh trong mười phương: nếu ai chí tâm tin tưởng, phát nguyện cầu sanh Cực Lạc, hành trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà, cho đến mười niệm chân thành, thì được Phật tiếp dẫn vãng sanh.

Nhưng mười niệm ấy phải được hiểu trong ánh sáng của **thiện căn, phước đức, nhân duyên** và **Tịnh Nghiệp Tam Phước**. Người tu Tịnh Độ không thể chỉ niệm Phật bằng miệng mà quên hiếu đạo, quên giới hạnh, quên từ tâm, quên mười thiện, quên Bồ-đề tâm, quên kinh điển Đại thừa và quên khuyến tấn người khác tu học.

Về mặt Sự, Thập Niệm Tất Sanh là sự bảo chứng của Đức Phật A Di Đà cho hành giả niệm Phật cầu vãng sanh.

Về mặt Lý, Thập Niệm Tất Sanh là mười niệm chuyển hóa mười căn bản phiền não, đưa tâm ra khỏi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến và chấp thủ...

Câu chuyện Đề Bà Đạt Đa và Tỳ-kheo Kokalika nhắc chúng ta phải hết sức cẩn trọng với nghiệp ác, nhất là tội phỉ báng bậc Thánh, phá hoại Chánh Pháp và tạo khẩu nghiệp nặng nề. Miệng là cửa họa phước. Miệng biết niệm Phật thì mở cửa Cực Lạc. Miệng tạo ác nghiệp thì mở cửa khổ đau.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết tin sâu, nguyện thiết, hành trì miên mật; biết viên thành Tịnh Nghiệp Tam Phước, giữ gìn thân khẩu ý thanh tịnh, sám hối nghiệp chướng, đoạn trừ phiền não và nuôi lớn Bồ-đề tâm.

Nguyện cho mỗi người chúng ta, mỗi ngày dù bận rộn đến đâu cũng không quên mười niệm chí thành: **Nam Mô A Di Đà Phật.**

Chúc nguyện đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo tâm kiên cố, tín nguyện sâu dày, công phu niệm Phật không gián đoạn; khi xả bỏ báo thân này được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, dự vào hải hội liên trì, tiếp tục tu tập cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Chủ Nhật, ngày 17 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ THẬP CỬU ĐẠI NGUYỆN:

LÂM CHUNG TIẾP DẪN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ thập cữu đại nguyện: ***Lâm Chung Tiếp Dẫn.*** *Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ mười chín của Đức Phật A Di Đà là: **Chúng sanh trong mười phương nếu phát tâm Bồ-đề, tu các công đức, chí thành phát nguyện vãng sanh về cõi Cực Lạc, thì đến lúc lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh chúng sẽ hiện ra trước mặt để tiếp dẫn hành giả vãng sanh về thế giới Cực Lạc**.

Đại nguyện thứ mười tám là **Thập Niệm Tất Sanh**, thuộc về **nhân**.

Đại nguyện thứ mười chín là **Lâm Chung Tiếp Dẫn**, thuộc về **quả**.

Có nhân như vậy thì sẽ có quả như vậy. Người nào trong đời sống hiện tại biết phát tâm niệm Phật, tu phước, giữ giới, phát nguyện cầu sanh Cực Lạc, thì đến lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí và Thánh chúng hiện ra tiếp dẫn.

Hai đại nguyện này đi đôi với nhau. Nếu hằng ngày hành giả thực tập, đào luyện nội tâm và thọ trì pháp **Thập Niệm Tất Sanh**, thì khi lâm chung, đại nguyện **Lâm Chung Tiếp Dẫn** sẽ thành tựu. Đây là sự bảo chứng từ bản nguyện của Đức Phật A Di Đà đối với tất cả hành giả Tịnh Độ có tín tâm, nguyện lực và công phu hành trì chân thật.

Ý nghĩa "Lâm Chung Tiếp Dẫn"

"Lâm chung" là giờ phút cuối cùng của đời sống, khi thân ngũ uẩn sắp tan rã, hơi thở sắp dứt, thần thức chuẩn bị rời khỏi báo thân này.

"Tiếp dẫn" là Đức Phật và Thánh chúng hiện đến, phóng quang nhiếp thọ, đưa hành giả ra khỏi cảnh giới Ta-bà khổ đau để sanh về thế giới Cực Lạc.

Giờ phút lâm chung là giờ phút rất quan trọng. Cả một đời sống tu tập, niệm Phật, giữ giới, làm lành, phát nguyện, tích lũy thiện căn phước đức nhân duyên đều kết tinh trong giây phút ấy. Nếu tâm người lâm chung tỉnh thức, không tán loạn, không sợ hãi, không luyến ái, một lòng hướng về Đức Phật A Di Đà, thì ánh sáng tiếp dẫn của Đức Phật liền hiện tiền.

Đại nguyện này đem lại niềm an ủi lớn lao cho hành giả Tịnh Độ. Vì người tu biết rằng mình không cô đơn trong giờ phút cuối cùng. Khi buông bỏ thân này, nếu tín nguyện đầy đủ, công phu chín muồi, thì Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ hiện ra tiếp dẫn, đưa mình về Cực Lạc.

Pháp Thập Niệm phải thực tập ngay bây giờ

Pháp Thập Niệm không nên hiểu sai là chỉ đợi đến trước khi tắt thở mới niệm đủ mười câu **Nam Mô A Di Đà Phật**.

Về mặt **Sự**, kinh dạy rằng một người dù trước đó chưa từng làm được nhiều điều thiện, nếu đến giờ phút lâm chung biết chí tâm sám hối, thành tâm niệm đủ mười câu danh hiệu Đức Phật A Di Đà, thì vẫn có thể nhờ bản nguyện của Ngài mà được tiếp dẫn vãng sanh. Dù sanh vào phẩm vị thấp nhất là **Hạ phẩm hạ sanh**, vẫn là đã được vào ao Liên Trì, được nương nơi Phật lực, không còn rơi lại vào ba đường ác.

Nhưng về mặt **Lý**, người tu không nên ỷ lại vào phút cuối. Chúng ta phải tập niệm Phật ngay từ bây giờ, ngay trong đời sống hiện tại, ngay khi còn khỏe mạnh, còn minh mẫn, còn có thể đi, đứng, nằm, ngồi, tụng kinh, lễ Phật, làm lành và tu tập.

Nếu cả đời không huân tập câu Phật hiệu, đến lúc thân đau, hơi thở yếu, tâm loạn, nghiệp lực dồn dập, làm sao có thể dễ dàng nhiếp tâm niệm Phật?

Vì vậy, **mười niệm lúc lâm chung phải được chuẩn bị bằng vô số lần niệm Phật trong đời sống hằng ngày**. Mỗi ngày niệm Phật là mỗi ngày gieo hạt giống Cực Lạc vào tâm thức. Mỗi lần niệm Phật là mỗi lần tập cho tâm quen đường về với Đức Phật A Di Đà.

Cổ đức dạy:

Lục tự Di Đà vô biệt niệm,
Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương.

Nghĩa là:

Sáu chữ Di Đà không niệm khác,
Không nhọc khảy tay đến Tây Phương.

Khi sáu chữ **Nam Mô A Di Đà Phật** hiện tiền trong tâm, không có một tạp niệm nào xen vào, thì ngay trong sát-na ấy, hành giả đã tiếp xúc được với Tây Phương. Không cần phải đi bằng thân xác, không cần mang giày dép, không cần vượt núi băng rừng; chỉ một niệm thanh tịnh tương ưng với Đức Phật A Di Đà, hoa sen đã nở dưới mỗi bước chân tâm linh.

Có bài thơ diễn tả rất đẹp:

Tây Phương ở tít tận chân trời,
Chỉ cần một niệm đã đến nơi.
Khi đi chẳng nhọc mang giày dép,
Mỗi bước hoa sen nở đón mời.

Đây là ý nghĩa sâu xa của **Lâm Chung Tiếp Dẫn** nhìn từ mặt Lý. Khi tâm thanh tịnh, rõ biết hiện tiền, không còn vọng tưởng điên đảo, thì ngay trong hiện tại, hành giả đã có mặt trong ánh sáng Tây Phương.

Lý và Sự trong Lâm Chung Tiếp Dẫn

Người tu Tịnh Độ luôn cần hiểu giáo pháp theo hai mặt: **Lý** và **Sự**.

Về mặt **Sự**, khi hành giả lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí và Thánh chúng sẽ hiện ra tiếp dẫn. Dù hành giả đang ở quốc gia nào, thành phố nào, bệnh viện nào, căn nhà nào, nếu tín nguyện đầy đủ, công phu chín muồi, thì ánh sáng Phật đều có thể chiếu đến.

Về mặt **Lý**, Lâm Chung Tiếp Dẫn là sự tiếp xúc với tâm thanh tịnh, với ánh sáng Vô Lượng Quang ngay trong từng niệm hiện tại. Khi câu Phật hiệu được niệm bằng tâm không tán loạn, không xen tạp, thì chính niệm ấy đã là một sự tiếp dẫn. Phật tiếp dẫn không chỉ ở phút cuối, mà Phật tiếp dẫn

từng ngày, từng giờ, từng câu niệm Phật, nếu chúng ta biết mở lòng tiếp nhận.

Ví như **cổng Tam Quan** của ngôi chùa. Về mặt Sự, đó là ba cánh cổng rõ ràng: cổng giữa dành cho chư Tôn Đức Tăng Ni; cổng bên phải dành cho thiện nam, tín nữ Phật tử đi vào, khi ra thì đi cổng bên trái. Trên cổng có những chữ như **Pháp Luân Thường Chuyển**, **Từ Bi**, **Hỷ Xả**.

Nhưng về mặt Lý, ba cổng Tam Quan biểu trưng cho **Không, Vô Tướng và Vô Nguyện**, cũng liên hệ đến sự quán chiếu **vô thường, khổ, vô ngã**. Nhìn thấy cổng chùa là thấy Sự; hiểu ý nghĩa giải thoát của ba cửa ấy là thấy Lý.

Cũng vậy, thấy Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện đến lúc lâm chung là mặt Sự. Còn ngay trong đời sống hiện tại, mỗi lần tâm mình niệm Phật thanh tịnh, không bị tham sân si lôi kéo, đó là mặt Lý của sự tiếp dẫn.

Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh và pháp môn niệm Phật

Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh sinh năm 1917, viên tịch năm 2014, trụ thế chín mươi tám năm. Ngài quê ở Lấp Vò, Sa Đéc, Đồng Tháp, một vùng đất đã sản sinh nhiều bậc anh tài cho Phật giáo Việt Nam.

Hòa Thượng là một bậc long tượng có công lớn trong việc xiển dương pháp môn Tịnh Độ và phiên dịch kinh điển Đại thừa sang tiếng Việt. Những bộ kinh lớn như **Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Pháp Hoa, Kinh Đại Bảo Tích, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Bát Nhã** đều gắn liền với công đức phiên dịch, biên tập và hoằng truyền của Ngài.

Tiền vận và trung vận của Hòa Thượng rất gian khổ. Ngài từng đi bộ từ miền Nam ra miền Trung để học Phật pháp tại Phật Đường Báo Quốc, Huế. Thuở ấy đời sống khó khăn, y phục thiếu thốn, nhưng ý chí cầu học, cầu đạo và hoằng pháp của Ngài rất lớn. Ngài nung nấu chí nguyện học đạo để về sau trở lại miền Nam phiên dịch kinh sách, giúp đại chúng có phương tiện học Phật bằng tiếng Việt.

Đặc biệt, Hòa Thượng là một hành giả Tịnh Độ chân thật. Ngài dạy người tu niệm Phật phải làm sao cho **miệng và tâm hiệp nhất**. Miệng niệm mà tâm tán loạn thì công phu chưa sâu. Tâm nhớ Phật mà miệng niệm rõ ràng thì câu Phật hiệu có sức mạnh nhiếp tâm.

Ngài dạy:

Nam Mô A Di Đà Phật,
Không gấp cũng không huỡn.
Tâm tiếng hiệp khắn nhau,
Thường niệm cho rành rõ.

Đây là phương pháp rất thiết thực. Niệm Phật không gấp gáp, không vội vàng, cũng không lơi lỏng. Tâm và tiếng phải đi chung với nhau. Câu Phật hiệu phải rõ ràng, từng chữ sáng, từng niệm tỉnh thức.

Mười bốn chữ vàng của Hòa Thượng Trí Tịnh

Trước khi viên tịch, Hòa Thượng Trí Tịnh để lại cho hậu thế mười bốn chữ rất đơn giản mà sâu sắc: **Thương người, thương vật, làm lành, lánh dữ, ăn chay, niệm Phật, tụng kinh.**

Đây là những lời dạy mộc mạc nhưng là tinh hoa của một đời tu tập, phiên dịch, trì kinh, niệm Phật và hoằng pháp của Ngài.

Thương người là nuôi dưỡng lòng từ bi đối với con người.

Thương vật là mở rộng lòng thương đến muôn loài.

Làm lành là gieo nhân thiện.

Lánh dữ là tránh nhân ác.

Ăn chay là giảm sát nghiệp, nuôi dưỡng từ tâm.

Niệm Phật là trở về với Đức Phật A Di Đà.

Tụng kinh là đem lời Phật soi sáng đời sống.

Mười bốn chữ này tuy đơn giản, nhưng nếu thực hành được trọn vẹn thì đủ làm hành trang đi về Cực Lạc. Dù là Tăng, Ni hay cư sĩ, dù ở địa vị nào, hoàn cảnh nào, nếu biết lấy mười bốn chữ ấy làm kim chỉ nam, đời sống sẽ nhẹ nhàng, trong sáng và gần với đạo.

Hòa Thượng Trí Tịnh sống tỉnh thức cho đến giờ phút cuối cùng. Ngài ra đi trong nhẹ nhàng, an lạc, đúng tinh thần của một hành giả Tịnh Độ. Hình ảnh Ngài là niềm tin lớn cho những ai tu theo pháp môn niệm Phật: người sống bằng câu Phật hiệu, khi ra đi cũng nương nơi câu Phật hiệu mà về Cực Lạc.

Hòa Thượng Thích Trí Quang và sự nghiệp dịch kinh

Hòa Thượng Thích Trí Quang sinh năm 1923 tại Quảng Bình, viên tịch năm 2019, trụ thế chín mươi bảy năm. Ngài cũng là một hành giả Tịnh Độ, một bậc tu hành miên mật với kinh điển, niệm Phật và dịch thuật.

Hòa Thượng đặc biệt có duyên với các bộ sám pháp như **Lương Hoàng Sám** và **Thủy Sám**. Ngài không chỉ trì tụng mà còn phiên dịch, chú giải, để lại một gia tài tâm linh quý báu cho Phật giáo Việt Nam.

Ngài từng nói: **"Sự biên dịch kinh sách của tôi mới đích thực là thị hiếu bình sinh của đời tôi, và cũng là mong ước của mẹ tôi."**

Câu nói ấy cho thấy tâm hiếu và chí nguyện của Ngài. Dù trong lịch sử hiện đại, Hòa Thượng Thích Trí Quang được biết đến như một nhân vật nổi bật trong phong trào Phật giáo năm 1963, góp phần làm cho thế giới biết đến hình ảnh Bồ Tát Thích Quảng Đức và tinh thần bất bạo động của Phật giáo Việt Nam, nhưng chính Ngài lại xem sự tu hành, dịch kinh, viết sách mới là công việc cốt lõi của đời mình.

Những biến động thời cuộc, những công việc xã hội hay tranh đấu chỉ là chuyện bất đắc dĩ trong một giai đoạn lịch sử. Điều sâu kín nhất của Ngài vẫn là tu học, phiên dịch kinh điển và phụng sự Chánh pháp.

Vì vậy, muốn hiểu Hòa Thượng Thích Trí Quang, không nên chỉ nhìn qua những lời khen chê của thế gian, mà phải nhìn vào gia tài kinh sách, sám pháp và đạo nghiệp Ngài để lại. Đó mới là tấm lòng chân thật của một bậc xuất gia.

Hòa Thượng ra đi nhẹ nhàng, tỉnh thức. Những giờ phút cuối, Ngài vẫn nói năng rõ ràng, mạnh mẽ, tinh thần sáng suốt. Đây cũng là một hình ảnh đẹp của người tu, một tấm gương cho hành giả Tịnh Độ về sự chuẩn bị cho giờ phút cuối cùng.

Hòa Thượng Thiền Tâm và niềm tin Cực Lạc

Hòa Thượng Thiền Tâm sinh năm 1926, viên tịch năm 1992, trụ thế sáu mươi tám năm. Ngài là một hành giả Tịnh Độ lỗi lạc, có công phiên dịch, biên soạn và hoằng truyền nhiều tác phẩm quan trọng về pháp môn niệm Phật.

Những tác phẩm như **Tịnh Độ Thập Yếu, Mấy Điệu Sen Thanh, Phật Học Tinh Yếu** là gia tài quý báu mà Ngài để lại cho hậu thế. Qua những tác phẩm ấy, hành giả Tịnh Độ có thêm niềm tin, hiểu rõ đường tu, biết cách hành trì và chuẩn bị tư lương vãng sanh.

Trước khi viên tịch, Hòa Thượng Thiền Tâm để lại bài kệ:

Đời ta chỉ gửi chốn Liên Trì,
Trần thế vinh hư xá kể gì.
Sáu tám năm dài chuyên lễ niệm,
Mừng nay thấy được Đức A Di.

Bốn câu kệ ấy là lời xác chứng của một đời tu niệm Phật. Ngài nói rõ rằng đời mình chỉ gửi nơi ao Liên Trì, không màng vinh nhục thế gian. Sáu mươi tám năm chuyên lễ bái, niệm Phật, đến giờ phút cuối mừng vui vì thấy Đức A Di Đà.

Đó chính là hình ảnh của **Lâm Chung Tiếp Dẫn**. Người hành trì miên mật, đến giờ phút cuối được thấy Phật, biết đường đi, không sợ hãi, không luyến tiếc, không mờ mịt.

Ái bất trọng bất sanh Ta-bà

Hành trình vãng sanh không chỉ là niệm Phật, mà còn là buông xả ái nhiễm.

Cổ đức dạy:

Ái bất trọng bất sanh Ta-bà,
Niệm bất nhất bất sanh Tịnh Độ.

Nghĩa là:

Ái không nặng thì không sanh Ta-bà,
Niệm không nhất thì không sanh Tịnh Độ.

Sở dĩ chúng ta còn có mặt trong cõi Ta-bà này là vì gốc ái nhiễm vẫn còn sâu nặng. Chúng ta ái luyến thân này, ái luyến

người thân, ái luyến tài sản, danh vọng, địa vị, sự nghiệp, nhà cửa, con cháu, và biết bao điều mà tâm mình chưa đủ sức buông xuống.

Chính vì còn thương, còn nhớ, còn lo, còn tiếc, còn níu giữ, nên khi giờ phút lâm chung đến, tâm rất dễ bị dao động. Một niệm luyến ái có thể kéo thần thức trở lại trong vòng sanh tử. Một niệm buông xả, một niệm chánh niệm, một câu Phật hiệu rõ ràng có thể mở ra con đường vãng sanh Cực Lạc.

Muốn vãng sanh, phải tập buông xả ngay từ bây giờ. Không thể đợi đến lúc nằm trên giường bệnh, hơi thở yếu dần, thân tứ đại tan rã, rồi mới bắt đầu học buông. Lúc ấy, nếu công phu chưa thuần, tín nguyện chưa sâu, tâm còn vướng bận quá nhiều, thì muốn buông cũng không dễ.

Vì vậy, mỗi lần vào bệnh viện khai thị, hộ niệm và tiếp dẫn cho người đang hấp hối, Thầy thường đọc bài cảnh sách này để nhắc nhở người bệnh buông xuống vạn duyên, một lòng nương tựa hồng danh Đức Phật A Di Đà:

"Con cháu tự có phước phần,
Đừng vì con cháu lo gần lo xa.
Của tiền thiệt vốn năm nhà,
Nào đâu bền chắc, sao ta bận lòng.
Dã tràng xe cát biển Đông,
Nhọc nhằn lướt sóng, cướp công mất rồi.
Mênh mông trong khoảng đất trời,
Tấm thân bọt nước, sương rơi khác nào.
Tử thần đến biết làm sao,
Quẩn quanh biển nghiệp, ra vào bến mê.
Hôm nay giác ngộ quay về,

Hồng danh sáu chữ nguyện thể hành y.
Tạp duyên xin hãy gác đi,
A Di Đà Phật đồng quy Lạc Thành."

Bài cảnh sách ấy không chỉ dành cho người sắp lâm chung, mà cũng là lời nhắc nhở cho tất cả chúng ta đang còn khỏe mạnh. Hãy tập buông từng chút một: buông bớt chấp ngã, buông bớt hơn thua, buông bớt giận hờn, buông bớt lo lắng, buông bớt sự dính mắc vào người và cảnh.

Buông không có nghĩa là hết thương, mà là thương trong trí tuệ. Buông không có nghĩa là bỏ trách nhiệm, mà là làm tròn trách nhiệm nhưng không để tâm bị trói buộc. Người biết buông là người biết chuẩn bị tư lương cho ngày trở về. Khi tâm nhẹ nhàng, tín nguyện đầy đủ, câu Phật hiệu chuyên nhất, thì con đường vãng sanh Cực Lạc sẽ hiện bày ngay trong phút cuối của đời mình.

Câu chuyện bà cụ khóc chồng

Trong **Niệm Phật Thập Yếu**, Hòa Thượng Thiền Tâm có kể một câu chuyện rất đáng suy gẫm.

Có một bà cụ chồng vừa qua đời. Vì thương chồng quá sâu nặng, bà ôm thân xác ông khóc lóc thảm thiết: *"Ông chết rồi tôi ở với ai? Mấy mươi năm sống với nhau, chúng ta chưa từng xa rời nhau nửa bước. Nay ông đi rồi, tôi biết sống làm sao đây ông ơi?"*

Bà khóc đến nỗi nước mắt, nước mũi chảy xuống mặt người chồng đã mất. Chính sự khóc lóc, luyến ái ấy làm cho thần thức của ông không đi được. Vì bị ái nhiễm níu kéo, thần thức ông hóa thành con sâu ở trong mũi của bà cụ.

Suốt bốn mươi chín ngày, bà cụ vẫn khóc. Đến lễ chung thất, vị Sư phụ đến tụng kinh cầu siêu. Bà cụ vừa khóc vừa hỏi: "*Bạch Sư phụ, trong bốn mươi chín ngày qua con cũng niệm Phật, cầu nguyện cho chồng con vãng sanh Cực Lạc, nhưng không biết giờ này ông đang ở đâu?*"

Vừa nói, bà vừa chảy nước mũi. Trong nước mũi có một con sâu rơi xuống nền nhà. Bà định hốt bỏ, nhưng vị Sư phụ ngăn lại và nói: *"Đệ tử đừng làm như vậy. Con sâu đó chính là chồng của đệ tử đó. Vì lúc ông tắt thở, đệ tử khóc lóc, nước mắt rơi lên mặt ông, làm cho ông bị ái luyến kéo lại, không thể ra đi được."*

Nghe vậy, bà cụ vô cùng hoảng sợ, sám hối và cầu nguyện. Vị Sư phụ khai thị cho thần thức ấy, tụng kinh, niệm Phật, hồi hướng công đức, cầu cho ông sớm thoát cảnh súc sanh và sanh về cảnh giới an lành.

Câu chuyện này nhắc chúng ta rằng: **nước mắt của ái luyến rất nặng**. Đối với người sắp mất hoặc vừa mất, thân nhân không nên khóc lóc thảm thiết, không nên níu kéo, không nên làm cho thần thức người mất thêm rối loạn. Nếu có thương, hãy thương bằng cách niệm Phật, giữ tâm bình tĩnh, khai thị, trợ niệm và hồi hướng công đức.

Khóc thầm vì xúc động thì có thể hiểu được, nhưng đừng khóc lớn, đừng lay động thân thể, đừng để nước mắt rơi lên người mất. Điều cần nhất trong giờ phút ấy là giữ không khí trang nghiêm, thanh tịnh, nhất tâm niệm Phật để trợ duyên cho người ra đi.

Buông bỏ để được tiếp dẫn

Đời sống hằng ngày của chúng ta có quá nhiều lo toan: cơm áo, gạo tiền, nợ nần, gia đình, con cái, nhà cửa, bệnh tật,

bạn đời, hơn thua, được mất. Nếu không biết tu, những điều ấy sẽ trở thành dây trói, kéo tâm chúng ta mãi trong Ta-bà.

Khi đã biết pháp môn niệm Phật, người tu phải tập buông bỏ dần. Buông không có nghĩa là bỏ trách nhiệm. Buông là không chấp chặt. Vẫn thương con cháu, nhưng không luyến ái đến mất chánh niệm. Vẫn chăm lo gia đình, nhưng không quên đường tu. Vẫn sống giữa đời, nhưng tâm phải hướng về Cực Lạc.

Hai câu cuối của bài kệ cảnh sách rất quan trọng:

Tạp duyên xin hãy gác đi,
A Di Đà Phật đồng quy Lạc Thành.

Người tu phải tập gác lại những tạp duyên, những riêng tư, những luyến ái, những vướng mắc, những hơn thua của đời sống, để một lòng hướng về danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ mười chín

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ mười chín nói rằng đến giờ phút lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng Thánh chúng hiện ra trước mặt hành giả để tiếp dẫn về Cực Lạc. Đây là niềm tin căn bản của pháp môn Tịnh Độ và là sự bảo chứng của bản nguyện Phật.

Về mặt **Lý**, Lâm Chung Tiếp Dẫn là sự trở về với tâm thanh tịnh trong từng niệm hiện tại. Mỗi câu niệm Phật chân thành là một lần được Phật tiếp dẫn ra khỏi phiền não. Mỗi lần buông được tham ái, sân hận, si mê là một lần bước gần hơn đến Cực Lạc. Mỗi lần tâm không còn tạp niệm, chỉ còn sáu chữ Di Đà, là một lần Tây Phương hiện tiền trong tự tâm.

Người tu phải hiểu cả hai mặt. Nếu chỉ hiểu Sự mà không tu tâm, dễ rơi vào ỷ lại. Nếu chỉ hiểu Lý mà phủ nhận Phật tiếp dẫn, dễ mất tín tâm. Pháp môn Tịnh Độ phải là **Lý Sự viên**

dung: ngoài có Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn, trong có tâm mình niệm Phật thanh tịnh để tương ưng.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ mười chín nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải thực tập Thập Niệm mỗi ngày: Đừng đợi đến lúc lâm chung mới niệm. Mỗi ngày, sau khi thức dậy, trước và sau bữa ăn, trước khi đi làm, sau khi làm việc, trước khi ngủ, đều có thể niệm mười câu Phật hiệu.

Thứ hai, phải tập tâm và miệng hiệp nhất: Niệm không gấp, không huỡn. Từng câu rõ ràng, tâm nghe rõ tiếng niệm, miệng niệm theo tâm, tâm và tiếng không rời nhau.

Thứ ba, phải nuôi dưỡng Vô niệm tự niệm: Ban đầu phải dụng công. Lâu ngày câu Phật hiệu đi vào tâm thức, đến khi không niệm mà tự niệm, không cố gắng mà Phật hiệu vẫn hiện tiền.

Thứ tư, phải tập buông ái nhiễm: Muốn lâm chung được tiếp dẫn, phải bớt luyến ái ngay từ bây giờ. Con cháu, tài sản, nhà cửa, thân mạng đều phải tập nhìn bằng trí tuệ vô thường.

Thứ năm, phải chuẩn bị cho giờ phút cuối: Gia đình người tu Tịnh Độ nên hiểu cách hộ niệm: không khóc lóc lớn tiếng, không lay động thân thể người mất, không nói lời làm người ra đi quyến luyến, mà nên niệm Phật, khai thị nhẹ nhàng, giữ không khí thanh tịnh.

Thứ sáu, phải lấy gương các bậc Tôn túc làm niềm tin: Hòa Thượng Trí Tịnh, Hòa Thượng Trí Quang, Hòa Thượng Thiền Tâm và nhiều bậc hành giả Tịnh Độ đã để lại tấm gương sáng về sự tỉnh thức, niệm Phật và an nhiên trong giờ phút

cuối. Nhìn vào các Ngài, chúng ta tăng trưởng tín tâm đối với pháp môn niệm Phật.

Kết luận

Đệ Thập Cửu Đại Nguyện: **Lâm Chung Tiếp Dẫn** là lời nguyện đầy từ bi của Đức Phật A Di Đà. Ngài phát nguyện rằng tất cả chúng sanh trong mười phương nếu phát tâm Bồ-đề, tu các công đức, chí thành phát nguyện vãng sanh Cực Lạc, thì đến giờ phút lâm chung, Ngài cùng Thánh chúng sẽ hiện ra trước mặt để tiếp dẫn.

Đại nguyện thứ mười tám là nhân: **Thập Niệm Tất Sanh**. Đại nguyện thứ mười chín là quả: **Lâm Chung Tiếp Dẫn**.

Người hằng ngày biết niệm Phật, giữ giới, làm lành, phát nguyện, tu tập và buông xả ái nhiễm, thì đến lúc lâm chung sẽ không rơi vào sợ hãi, tán loạn và mê mờ. Trái lại, nhờ công phu đã huân tập, tâm liền nhớ Phật, hướng về Phật, nương ánh sáng Phật mà vãng sanh.

Về mặt Sự, Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện đến tiếp dẫn hành giả.

Về mặt Lý, mỗi câu niệm Phật thanh tịnh trong hiện tại đã là một sự tiếp dẫn ra khỏi phiền não, ra khỏi Ta-bà, đi về Cực Lạc.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết thực tập Thập Niệm mỗi ngày, nuôi dưỡng Vô niệm tự niệm, giữ tâm và miệng hiệp nhất trong câu Phật hiệu, biết buông bỏ ái nhiễm và chuẩn bị hành trang cho giờ phút cuối cùng.

Nguyện cho mỗi người chúng ta ghi nhớ mười bốn chữ vàng của Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh:

Thương người, thương vật, làm lành, lánh dữ, ăn chay, niệm Phật, tụng kinh.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, tín nguyện sâu dày, công phu niệm Phật miên mật; khi xả bỏ báo thân, tâm không điên đảo, ý không tán loạn, được Đức Phật A Di Đà cùng Thánh chúng phóng quang tiếp dẫn, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, hoa sen hóa sanh, bất thoái Bồ-đề, cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Hai, ngày 18 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP ĐẠI NGUYỆN:

DỤC SANH QUẢ TOẠI

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập đại nguyện: ***Dục Sanh Quả Toại****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi của Đức Phật A Di Đà là: **Chúng sanh trong mười phương, khi nghe được danh hiệu của Ngài, chí thành nghĩ nhớ đến Ngài, đem mọi công đức hồi hướng, phát nguyện sanh về thế giới Cực Lạc, thì chắc chắn sẽ được toại nguyện**.

Đại nguyện này gọi là **Dục Sanh Quả Toại**.

"Dục sanh" nghĩa là muốn sanh về.

"Quả toại" nghĩa là kết quả được thành tựu, sở nguyện được viên mãn.

Nói một cách đơn giản: **người nào thật sự muốn vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, biết phát**

tâm, biết niệm Phật, biết hồi hướng công đức, biết buông bỏ ái nhiễm Ta-bà, thì sẽ được mãn nguyện vãng sanh.

Đây là một đại nguyện rất gần gũi, rất thiết thực và cũng rất sâu sắc. Vì trên lời nói, ai cũng nói mình muốn vãng sanh. Nhưng khi đứng trước sự thật của vô thường, khi hỏi rằng: "Ngay bây giờ có muốn đi vãng sanh không?", thì phần đông chúng ta lại chần chừ, ngần ngại, xin hẹn lại.

Vì sao vậy?

Vì việc nhà chưa xong.

Vì con cháu chưa yên.

Vì tài sản chưa sắp đặt.

Vì di chúc chưa viết.

Vì tâm còn vướng mắc.

Vì lòng còn luyến ái.

Vì chưa thật sự sẵn sàng.

Cho nên, **muốn vãng sanh** không phải chỉ là một ý nghĩ thoáng qua, cũng không phải là một lời nói trong lúc tụng kinh, mà là cả một quá trình tu tập, chuẩn bị, buông xả và sống trong tư thế sẵn sàng.

Muốn vãng sanh phải thật sự sẵn sàng

Nhiều vị Hòa Thượng hỏi đại chúng: *"Quý Phật tử có muốn vãng sanh Cực Lạc không?"*

Ai cũng trả lời: *"Mô Phật muốn."*

Quý Ngài hỏi tiếp: *"Ngay bây giờ, ngay trong giờ phút này, quý vị có muốn đi vãng sanh không?"*

Thì đại chúng đều im lặng, hoặc xin hẹn lại thêm.

Điều đó cho thấy chúng ta nói muốn vãng sanh, nhưng trong lòng vẫn còn rất nhiều điều chưa buông được. Chúng ta còn tính toán, còn cân nhắc, còn đắn đo, còn sợ hãi, còn quyến

luyến. Điều ấy biểu hiện nghiệp lực Ta-bà còn nặng, ái nhiễm còn sâu, tâm chưa thật sự "**ly sanh hỷ**", có nghĩa là "**biết rời đi là niềm vui**".

"Ly" là rời.

"Ly" là buông.

"Ly" là không còn dính mắc.

"Ly" là đặt xuống những gì đang trói buộc mình trong sanh tử.

Tất cả giáo pháp Đức Phật giảng dạy suốt bốn mươi chín năm, dù nói rộng vô lượng pháp môn, rốt lại cũng nhằm dạy chúng sanh một điều rất căn bản: **buông xuống**.

Buông tham lam, Buông sân hận, Buông si mê, Buông ngã mạn, Buông nghi ngờ, Buông chấp thân, Buông chấp cảnh, Buông danh lợi, Buông ái nhiễm, Buông tất cả những gì trói buộc mình trong Ta-bà.

Biết buông thì tự nhiên nhẹ, Biết buông thì tự nhiên an, Biết buông thì tự nhiên giải thoát, Biết buông thì con đường vãng sanh không còn xa.

Vì vậy, Đại nguyện **Dục Sanh Quả Toại** nhắc chúng ta không chỉ nói "con muốn vãng sanh", mà phải sống như một người đang chuẩn bị vãng sanh, luôn ở trong tư thế sẵn sàng trở về với Đức Phật A Di Đà.

Dục sanh không phải là lời nói suông

Muốn vãng sanh mà không tu, không buông, không niệm Phật, không hồi hướng công đức, không chuyển hóa nghiệp lực, thì sự mong muốn ấy chưa đủ sức thành tựu.

Muốn vãng sanh phải có **tín tâm**.

Muốn vãng sanh phải có **nguyện lực**.

Muốn vãng sanh phải có **hạnh tu**.

Muốn vãng sanh phải có **công đức hồi hướng**.

Muốn vãng sanh phải biết **buông bỏ Ta-bà**.

Nếu miệng nói muốn đi Cực Lạc mà lòng vẫn say mê Ta-bà, thì tâm chưa tương ưng. Nếu mỗi ngày niệm Phật mà vẫn ôm giữ quá nhiều giận hờn, lo lắng, ái luyến, tham cầu, thì con đường vãng sanh vẫn còn bị ngăn ngại.

Do đó, Đại nguyện thứ hai mươi không khuyến khích một sự mong cầu hời hợt, mà dạy hành giả phải **chí thành tưởng niệm Đức Phật A Di Đà, hồi hướng mọi công đức và phát nguyện vãng sanh một cách chân thật**.

Chân thật muốn đi thì phải chuẩn bị.

Chân thật muốn đi thì phải tập buông.

Chân thật muốn đi thì phải sống bằng câu Phật hiệu.

Chân thật muốn đi thì phải đem đời sống này hướng về Cực Lạc.

Một câu chuyện vãng sanh trong đời thường

Trong những thập niên gần đây, Tịnh Tông Học Hội do Hòa thượng Tịnh Không đề xướng đã phát hành nhiều phim ảnh Phật giáo nhằm khuyến tấn người tu phát tâm niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ. Trong số đó, có một bộ phim do Tịnh Tông Học Hội tại Malaysia thực hiện cách đây nhiều năm, kể lại câu chuyện rất cảm động về một người nữ Phật tử phát tâm niệm Phật cầu vãng sanh.

Người nữ Phật tử ấy làm dâu trong một gia đình chuyên nghề đồ tể. Chồng cô làm nghề mổ heo, mỗi ngày sát hại rất nhiều sinh mạng. Nhìn thấy cảnh ấy, lòng cô vô cùng đau xót. Cô không cam tâm trước nghiệp sát quá nặng của gia đình, lại càng lo sợ quả báo về sau. Vì vậy, cô tìm đến chùa thưa hỏi với Sư phụ, mong được chỉ dạy phương pháp tu tập để phần nào

hóa giải nghiệp sát và cứu giúp những chúng sanh bị giết hại. Sư phụ khuyên cô nên chí thành niệm Phật, trì tụng Chú Vãng Sanh và đem tất cả công đức ấy hồi hướng cho các loài chúng sanh bị sát hại, nguyện cho họ sớm thoát khỏi khổ đau, được sanh về cảnh giới an lành.

Từ đó, mỗi khi chồng sát hại sinh vật, cô lại âm thầm trì Chú Vãng Sanh:

***"Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha, A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa, tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta bà ha"*,** rồi niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, tha thiết cầu nguyện cho những chúng sanh bị giết hại được siêu sanh thoát hóa. Nhưng con đường tu của cô không hề thuận lợi. Vì không hoan hỷ với việc tu hành của vợ, người chồng thường ngăn cản, không cho cô niệm Phật, tụng kinh, lễ bái hay sám hối.

Tuy vậy, người vợ vẫn không thối tâm. Cô không tranh cãi, không oán trách, cũng không bỏ cuộc. Cô chỉ âm thầm giữ vững niềm tin, lặng lẽ tu tập trong hoàn cảnh nghịch duyên. Bên ngoài, cô vẫn làm tròn bổn phận của một người vợ, một người con dâu trong gia đình. Bên trong, cô nuôi dưỡng một chí nguyện sâu xa: niệm Phật cầu sanh Tây Phương Cực Lạc, đồng thời hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh hữu duyên.

Sau một thời gian hành trì miên mật, một hôm, khi thân thể vẫn còn khỏe mạnh, không bệnh đau, không hấp hối, cô ra ngồi giữa sân trước nhà. Gương mặt cô sáng sủa, tâm thần an ổn, dáng vẻ thanh thản lạ thường. Cô chắp tay, chí thành niệm mười câu: **"Nam Mô A Di Đà Phật."** Từng câu Phật hiệu vang lên trong chánh niệm, rõ ràng, tha thiết và đầy tín nguyện. Khi mười câu Phật hiệu vừa viên mãn, hào quang từ hư không

chiếu xuống. Đức Phật A Di Đà hiện đến tiếp dẫn, và cô an nhiên vãng sanh trong ánh sáng từ bi của Đức Phật.

Sự ra đi an lành và nhiệm mầu của người vợ đã làm cho người chồng vô cùng chấn động và thức tỉnh. Từ một người chuyên làm nghề sát sanh, ông nhận ra nhân quả không hề sai chạy, đồng thời cảm nhận được sức mạnh chuyển hóa kỳ diệu của câu Phật hiệu. Từ đó, ông thành tâm sám hối, quyết chí bỏ nghề đồ tể, đổi nghề sinh sống lương thiện, tu tâm dưỡng tánh, phát nguyện không sát sanh và quay về nương tựa Tam Bảo.

Dù câu chuyện được trình bày qua hình thức phim ảnh, nhưng ý nghĩa tu học rất sâu sắc. Người thật sự cầu vãng sanh không nhất thiết phải đợi đến lúc tuổi già, bệnh nặng hay lâm chung mới bắt đầu niệm Phật. Ngay trong đời sống hằng ngày, ngay giữa hoàn cảnh nghịch duyên, ngay trong môi trường đầy nghiệp sát, người ấy vẫn có thể phát tâm tu tập, giữ vững tín nguyện và sống trọn vẹn với câu Phật hiệu.

Câu chuyện này nhắc chúng ta rằng, người tu Tịnh Độ phải biết lấy từ bi để chuyển hóa nghiệp sát, lấy nhẫn nhục để vượt qua nghịch cảnh, lấy niệm Phật để an trú thân tâm, và lấy hồi hướng để mở rộng lòng thương đến muôn loài chúng sanh.

Người nữ Phật tử ấy không đợi đến giây phút cuối đời mới chuẩn bị cho con đường vãng sanh. Cô đã chuẩn bị ngay từ khi còn khỏe mạnh, bằng từng câu Phật hiệu, từng thời trì chú, từng tâm niệm hồi hướng và từng ngày âm thầm tu tập giữa đời thường. Cho nên khi nhân duyên chín muồi, chỉ với mười câu Phật hiệu chí thành, tâm cô liền tương ưng với bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, và đại nguyện **"Dục Sanh Quả Toại"** được thành tựu một cách nhiệm mầu.

Chú Vãng Sanh và tâm từ đối với chúng sanh

Nói đến việc cầu nguyện cho những chúng sanh bị sát hại, chúng ta nhớ đến **Chú Vãng Sanh**, còn gọi là **Vãng Sanh Quyết Định Chơn Ngôn**.

Bài chú thường tụng là:***"Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha, A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa, tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta bà ha",*** Chú Vãng Sanh thường được trì tụng khi cầu siêu, khi thấy cảnh sát hại sinh vật, khi muốn hồi hướng cho hương linh, vong linh, hoặc các loài hữu tình được thoát khổ, sanh về cảnh giới an lành.

Người tu Tịnh Độ không chỉ niệm Phật cho riêng mình, mà phải mở rộng lòng từ bi đến tất cả chúng sanh. Khi thấy một con vật bị giết, một sinh mạng bị tổn hại, một người qua đời trong đau khổ, chúng ta nên khởi tâm từ, niệm Phật, trì chú, hồi hướng công đức. Dù khả năng của mình nhỏ bé, một niệm từ bi chân thành vẫn có năng lực làm dịu bớt khổ đau và gieo duyên lành cho chúng sanh.

Hòa Thượng Từ Quang và công hạnh trì Chú Vãng Sanh

Trong truyền thống Phật giáo Việt Nam, có những vị Cao Tăng chuyên tu Tịnh Độ, lấy niệm Phật và trì Chú Vãng Sanh làm công phu hành trì suốt đời. Trong đó có **Hòa Thượng Thích Phúc Hộ (1904-1985) Trụ Trì Chùa Từ Quang ở Phú Yên**, một hành giả Tịnh Độ thuần thành.

Công hạnh của Hòa Thượng là niệm Phật và thọ trì Chú Vãng Sanh. Mỗi ngày, trong các thời khóa, Ngài trì tụng Chú Vãng Sanh một trăm lẻ tám biến. Nhờ công phu ấy, tâm Ngài an trú trong pháp môn Tịnh Độ, thường xuyên hồi hướng cho chúng sanh, nhất là những loài bị sát hại, được thoát khổ và sanh về cảnh giới lành.

Khi ra đi, Ngài ra đi rất tự tại. Đó là hình ảnh đẹp của một hành giả chuyên tu: **cả đời huân tập điều gì, giờ phút cuối sẽ nương vào điều ấy mà đi**. Người cả đời niệm Phật thì khi ra đi nương câu Phật hiệu. Người cả đời trì chú, hồi hướng, giữ tâm từ bi thì khi ra đi cũng được công đức ấy nâng đỡ.

Điều này khuyến tấn chúng ta phải có một pháp hành căn bản và trì giữ bền bỉ. Đừng tu một cách tản mạn, nay pháp này, mai pháp khác, không có gốc rễ. Người tu Tịnh Độ phải lấy **niệm Phật, trì chú, tụng kinh, giữ giới, ăn chay, làm lành, phóng sanh, hồi hướng** làm tư lương bền chắc.

Đại Sư Liên Trì và nhân duyên niệm Phật

Một tấm gương sáng khác của Đại nguyện **Dục Sanh Quả Toại** là **Đại Sư Liên Trì**, vị Tổ thứ tám của Tông Tịnh Độ.

Trong các chuyến hành hương Trung Quốc, phái đoàn Tu Viện Quảng Đức đã có nhân duyên đến chiêm bái lăng mộ của Đại Sư Liên Trì tại Hàng Châu. Mộ của Ngài rất đơn sơ, nằm giữa một vườn trúc thanh tịnh. Chính sự đơn sơ ấy lại nói lên phong thái của một bậc chân tu: không cầu hình thức lớn lao, chỉ để lại đạo hạnh, pháp âm và công đức hành trì cho đời sau.

Đại Sư Liên Trì xuất gia vào khoảng năm ba mươi tuổi. Nhân duyên xuất gia của Ngài rất đặc biệt. Khi còn là người thế tục, Ngài đã học giỏi, thông minh, từng ra làm quan. Một hôm, Ngài nghe tiếng niệm Phật của một bà cụ hàng xóm. Bà cụ ấy mỗi ngày niệm rất nhiều xâu chuỗi. Tiếng niệm Phật đều đặn, miên mật, tha thiết ấy làm tâm Ngài xúc động.

Ngài đến hỏi vì sao ngày nào bà cũng niệm Phật. Bà cụ trả lời rằng cha mẹ của bà nhờ công hạnh niệm Phật mà biết trước giờ ra đi và vãng sanh tự tại, nên bà noi theo gương cha mẹ, ngày ngày niệm Phật cầu sanh Cực Lạc.

Nghe xong, Đại Sư Liên Trì phát tâm mạnh mẽ, buông bỏ công danh, đi xuất gia học đạo.

Điều này cho thấy: **một tiếng niệm Phật chân thành có thể đánh thức đạo tâm của người khác**. Một bà cụ bình thường, nhờ công phu niệm Phật miên mật, đã trở thành duyên lành khiến một vị đại Tổ Tịnh Độ phát tâm xuất gia. Đó là công đức không thể nghĩ bàn của câu Phật hiệu.

Lời dạy của Đại Sư Biện Dung

Sau khi phát tâm xuất gia, Đại Sư Liên Trì đến đảnh lễ **Đại Sư Biện Dung** để cầu học đạo. Đại Sư Biện Dung dạy Ngài những lời rất giản dị:

Giữ bổn phận.
Không tham danh lợi.
Không chạy theo duyên ngoài.
Rõ lý nhân quả.
Chuyên lòng niệm Phật.

Lời dạy ấy nghe qua rất bình thường, không có vẻ cao siêu huyền diệu. Có người cho rằng lời dạy như vậy quá đơn giản. Nhưng Đại Sư Liên Trì hiểu rằng Sư phụ Biện Dung đã thấy rõ căn cơ của mình nên mới chỉ dạy như vậy.

Lời cao siêu nếu không thực hành được thì chỉ là lý thuyết.

Lời giản dị mà đi thẳng vào đời sống thì có thể cứu người.

Giữ bổn phận là không phóng tâm theo danh lợi.

Không tham danh lợi là không để thế gian lôi kéo.

Không chạy theo duyên ngoài là giữ tâm chuyên nhất.

Rõ lý nhân quả là biết sợ nghiệp, biết làm lành.

Chuyên lòng niệm Phật là nắm vững con đường vãng sanh.

Đây chính là nền tảng của pháp môn Tịnh Độ. Người tu không cần nói nhiều điều cao xa. Chỉ cần giữ bổn phận, tin sâu

nhân quả, ăn chay, niệm Phật, không tham danh lợi, không chạy theo duyên ngoài, thì đã có con đường rõ ràng để đi.

Hai pháp căn bản: ăn chay và niệm Phật

Về sau, khi giáo hóa đồ chúng, Đại Sư Liên Trì thường chỉ dạy rất đơn giản: **ăn chay và niệm Phật**.

Ai đến hỏi đạo, Ngài đều khuyên:

Hãy phát tâm ăn chay.

Hãy phát tâm niệm Phật.

Ăn chay là nuôi dưỡng lòng từ, giảm sát nghiệp, mở rộng tâm thương đến muôn loài. Niệm Phật là trở về với Đức Phật A Di Đà, thanh lọc tâm thức, chuẩn bị tư lương vãng sanh.

Hai pháp này nghe rất đơn giản nhưng hành trì không dễ. Ăn chay mà tâm vẫn sân hận, vẫn ganh ghét, vẫn hơn thua thì chưa trọn. Niệm Phật mà tâm vẫn tán loạn, vẫn chấp trước, vẫn tham ái thì công phu chưa sâu.

Người tu phải ăn chay bằng tâm từ bi và niệm Phật bằng tâm chân thành. Nếu kiên trì, bền bỉ, không gián đoạn, thì **Dục Sanh Quả Toại** sẽ thành tựu: muốn vãng sanh thì sẽ được vãng sanh.

Ba phương pháp niệm Phật

Đại Sư Liên Trì dạy có ba phương pháp niệm Phật căn bản:

Mặc trì,

Cao thanh trì,

và **Kim cang trì**.

Ba phương pháp này tùy theo hoàn cảnh, sức khỏe, căn cơ và môi trường mà hành giả áp dụng.

1. Mặc trì: là niệm thầm trong tâm. Không phát ra tiếng, môi không mấp máy. Tâm lặng lẽ chuyên trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

Phương pháp này giống như ngồi thiền trong sự niệm Phật. Bên ngoài không có âm thanh, nhưng bên trong câu Phật hiệu vẫn sáng rõ. Tuy nhiên, người sơ cơ thường khó thực hành mặc trì, vì dễ rơi vào hôn trầm hoặc vọng tưởng. Nếu tâm chưa vững, niệm thầm dễ bị tạp niệm xen vào.

2. Cao thanh trì: là niệm lớn tiếng, phát âm rõ ràng để tai nghe được từng câu Phật hiệu.

Khi niệm lớn tiếng, thân, khẩu, ý cùng tham dự. Miệng phát ra tiếng. Tai nghe tiếng niệm. Ý chú tâm vào danh hiệu Phật. Ba nghiệp thân, khẩu, ý nhờ đó dễ tương ưng. Đối với người mới tu, cao thanh trì rất hữu ích, vì tiếng niệm rõ ràng giúp kéo tâm trở về, không dễ rơi vào hôn trầm.

Tuy nhiên, khi ở nhà, trong bệnh viện, nơi công cộng, hoặc nơi có người cần yên tĩnh, nếu niệm lớn tiếng có thể làm phiền người khác, thì cần tùy duyên điều chỉnh.

3. Kim cang trì: là môi mấp máy, niệm rất khẽ, không phát ra tiếng lớn. Người ngoài gần như không nghe, nhưng chính mình vẫn biết rõ từng câu Phật hiệu.

Phương pháp này rất thích hợp trong nhiều hoàn cảnh: khi đi đường, khi ngồi xe, khi ở nơi đông người, khi ở bệnh viện, khi không tiện niệm lớn tiếng. Vừa giữ được sự chuyên chú, vừa không làm ảnh hưởng đến người khác.

Đại Sư Liên Trì dạy rằng ba pháp này phải biết linh động áp dụng. Nếu mặc trì dễ hôn trầm thì chuyển sang cao thanh trì. Nếu cao thanh trì không tiện vì hoàn cảnh, thì chuyển sang kim cang trì. Nếu kim cang trì bị tạp niệm, lại trở về cao thanh trì. Cứ thay đổi thích hợp cho đến khi tâm được nhiếp phục, câu Phật hiệu được rõ ràng, công phu dần đi đến nhất tâm.

Tạp niệm là bệnh, niệm Phật là thuốc

Đại Sư Liên Trì dạy: **tạp niệm là bệnh, niệm Phật là thuốc**.

Tâm chúng sanh bệnh vì vọng tưởng.

Tâm chúng sanh bệnh vì điên đảo.

Tâm chúng sanh bệnh vì tham, sân, si, mạn, nghi.

Tâm chúng sanh bệnh vì nhớ quá khứ, lo tương lai, dính mắc hiện tại.

Muốn chữa bệnh ấy phải dùng thuốc. Thuốc của hành giả Tịnh Độ chính là câu **Nam Mô A Di Đà Phật**.

Khi tâm loạn, niệm Phật.

Khi tâm buồn, niệm Phật.

Khi tâm giận, niệm Phật.

Khi tâm sợ, niệm Phật.

Khi tâm tham, niệm Phật.

Khi tâm chấp trước, niệm Phật.

Niệm Phật không phải để trốn tránh phiền não, mà để có ánh sáng soi chiếu phiền não. Câu Phật hiệu như một phương thuốc làm lắng dịu tâm, dần dần trị được bệnh tạp niệm, loạn tưởng và khổ đau.

Khi tạp niệm giảm, tâm an hơn.

Khi tâm an hơn, trí tuệ sáng hơn.

Khi trí tuệ sáng hơn, buông xả dễ hơn.

Khi buông xả dễ hơn, con đường vãng sanh gần hơn.

Tổ Sư Ấn Quang và pháp môn niệm Phật

Một vị Tổ khác của Tông Tịnh Độ là **Tổ Sư Ấn Quang**, vị Tổ thứ mười ba. Ngài là người Thiểm Tây, từng ẩn tu mười ba năm trên núi Phổ Đà Sơn.

Phổ Đà Sơn là một trong Tứ Đại Danh Sơn của Phật giáo Trung Hoa, nơi gắn liền với hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm. Phái đoàn hành hương Tu Viện Quảng Đức đã có nhân duyên đến chiêm bái Phổ Đà Sơn vào các năm 2007, 2009, và cũng đã đến đảnh lễ tịnh thất nơi Tổ Sư Ấn Quang từng ẩn tu trong Chùa Pháp Vũ.

Ngày nay, tịnh thất ấy trở thành một Thánh tích quan trọng. Người đến Phổ Đà Sơn thường tìm đến đảnh lễ nơi Tổ Sư từng tu hành, để tưởng nhớ công hạnh của một bậc Đại Sư suốt đời xiển dương pháp môn Tịnh Độ.

Trước tịnh thất của Ngài có hai câu đối rất hay:

Mạc nhạ nhất xưng siêu Thập Địa,
Tu tri Lục Tự quát Tam Thừa.

Nghĩa là:

Đừng ngờ một câu qua Thập Địa,
Phải biết sáu chữ trùm Tam Thừa.

Hai câu đối này tán dương công đức không thể nghĩ bàn của danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

Một câu xưng niệm danh hiệu Phật, nếu chí thành, có thể đưa hành giả vượt lên những địa vị tu chứng cao sâu của Bồ Tát đạo. Sáu chữ **Nam Mô A Di Đà Phật** bao trùm cả ba thừa: **Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa**.

Điều này cho thấy pháp môn niệm Phật không phải chỉ dành cho người bình dân, ít học hay căn cơ thấp. Pháp môn niệm Phật thông cả ba căn, lợi cả thượng trung hạ căn. Người sơ cơ niệm Phật được lợi ích. Người trí thức niệm Phật được lợi ích. Bậc thượng căn thượng trí cũng nương câu Phật hiệu mà viên thành đạo nghiệp.

Ấn tống kinh điển và công hạnh hộ pháp

Tổ Sư Ấn Quang cũng nổi tiếng với công hạnh **ấn tống kinh điển**.

Ai cúng dường tiền bạc, Ngài không dùng cho riêng mình, mà để dành vào những ống tre. Khi đủ duyên, Ngài dùng số tiền ấy in kinh, in sách, phổ biến giáo lý, giúp đại chúng có phương tiện tu học.

Đây là một hạnh nguyện rất đáng kính. Ấn tống kinh sách là đem ánh sáng Phật pháp đến với nhiều người. Một quyển kinh được in ra, một bài pháp được truyền đi, một người đọc được và phát tâm tu, thì công đức ấy tiếp nối lâu dài.

Người tu Tịnh Độ không chỉ niệm Phật cho riêng mình, mà còn phải biết hộ trì Chánh pháp. Có khả năng thì in kinh, ấn tống sách, phổ biến pháp âm, trợ duyên đạo tràng, giúp người khác có cơ hội tiếp xúc với giáo pháp.

Đó cũng là một cách hồi hướng công đức cầu vãng sanh, đúng tinh thần **Dục Sanh Quả Toại**.

Liên Trì phóng sanh và tâm từ bi

Đại Sư Liên Trì còn có công hạnh lớn trong việc khuyến khích **phóng sanh**. Nhiều chùa ở Trung Quốc về sau đào những ao lớn trong khuôn viên chùa để làm ao phóng sanh. Phật tử đem cá, rùa và các loài sinh vật đến, được chư Tăng chú nguyện rồi thả xuống ao trong chùa.

Điều này vừa giúp bảo vệ sinh mạng, vừa giúp đại chúng nuôi dưỡng lòng từ bi. Nếu phóng sanh ở nơi không an toàn, sinh vật có thể bị bắt lại. Vì vậy, những ao phóng sanh trong khuôn viên chùa trở thành nơi che chở, bảo vệ và nuôi dưỡng mạng sống.

Hiệu của Ngài là **Liên Trì**, nghĩa là ao sen. Ao sen vừa là biểu tượng của Tịnh Độ, vừa là nơi phóng sanh, vừa là hình ảnh nhắc người tu nhớ đến ao Liên Trì nơi thế giới Cực Lạc.

Người tu Tịnh Độ muốn vãng sanh phải nuôi dưỡng tâm từ. Tâm từ được nuôi bằng việc ăn chay, phóng sanh, không sát hại, không vui trên sự đau khổ của loài khác. Khi tâm từ lớn lên, câu niệm Phật trở nên mềm mại, thanh tịnh và dễ tương ưng với Đức Phật A Di Đà.

Tứ Đại Danh Sơn và nhân duyên hành hương

Trong các chuyến hành hương Trung Quốc, phái đoàn Tu Viện Quảng Đức đã có duyên chiêm bái nhiều Thánh tích quan trọng, trong đó có **Tứ Đại Danh Sơn**:

Phổ Đà Sơn, nơi gắn liền với Bồ Tát Quán Thế Âm.

Cửu Hoa Sơn, nơi gắn liền với Bồ Tát Địa Tạng.

Ngũ Đài Sơn, nơi gắn liền với Bồ Tát Văn Thù.

Nga Mi Sơn, nơi gắn liền với Bồ Tát Phổ Hiền.

Trong bốn danh sơn ấy, Phổ Đà Sơn và Cửu Hoa Sơn thường có rất đông người chiêm bái, vì Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Địa Tạng có hạnh nguyện rất gần gũi với chúng sanh. Một vị lắng nghe tiếng kêu khổ để cứu độ. Một vị phát nguyện vào địa ngục cứu chúng sanh. Vì vậy, lòng người dễ cảm, dễ hướng về, dễ tìm đến lễ bái.

Hành hương không phải chỉ để ngắm cảnh. Hành hương là để khởi tín tâm, học hạnh nguyện của chư Phật, chư Bồ Tát, chư Tổ. Đến Phổ Đà Sơn thì học hạnh lắng nghe và cứu khổ của Quán Thế Âm. Đến Cửu Hoa Sơn thì học hạnh nguyện sâu dày của Địa Tạng. Đến Ngũ Đài Sơn thì học trí tuệ của Văn Thù. Đến Nga Mi Sơn thì học đại hạnh của Phổ Hiền.

Đối với hành giả Tịnh Độ, mỗi chuyến hành hương là một lần làm mới tâm nguyện vãng sanh, làm mới lòng tin vào Tam Bảo và làm sâu thêm công phu niệm Phật.

Ăn chay và niệm Phật: con đường thiết thực

Tóm lại, cả Đại Sư Liên Trì và Tổ Sư Ấn Quang đều nhấn mạnh hai pháp rất căn bản: **ăn chay và niệm Phật**.

Ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ.

Niệm Phật để nuôi dưỡng chánh niệm.

Ăn chay để giảm sát nghiệp.

Niệm Phật để giảm vọng tưởng.

Ăn chay để thương muôn loài.

Niệm Phật để trở về với Đức Phật A Di Đà.

Nếu hành giả Tịnh Độ thọ trì hai pháp này một cách chân thật, cộng thêm giữ giới, làm lành, tin sâu nhân quả, hồi hướng công đức và phát nguyện vãng sanh, thì đại nguyện **Dục Sanh Quả Toại** chắc chắn sẽ thành tựu.

Muốn vãng sanh sẽ được vãng sanh, nhưng phải thật sự muốn.

Thật sự muốn thì phải buông Ta-bà.

Thật sự muốn thì phải chuyên niệm Phật.

Thật sự muốn thì phải sống bằng thiện nghiệp.

Thật sự muốn thì phải chuẩn bị hành trang ngay từ hôm nay.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi nói rằng: chúng sanh trong mười phương, khi nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, chí thành nghĩ nhớ đến Ngài, đem các công đức hồi hướng, phát nguyện sanh về Cực Lạc, thì chắc chắn được toại nguyện vãng sanh.

Về mặt **Lý**, Dục Sanh Quả Toại là lời nhắc chúng ta phải chuyển hóa ý muốn hời hợt thành nguyện lực chân thật. Muốn vãng sanh không chỉ là muốn rời bỏ khổ đau, mà là muốn buông ái nhiễm, muốn đoạn phiền não, muốn sống bằng câu Phật hiệu, muốn tu theo hạnh Phật, muốn trở về với tâm thanh tịnh.

Nếu còn nặng lòng với danh lợi, tài sản, gia đình, hơn thua, giận hờn, thì miệng nói muốn vãng sanh nhưng tâm vẫn còn ở Ta-bà. Nếu biết buông, biết niệm, biết ăn chay, biết giữ giới, biết hồi hướng, biết phát tâm Bồ-đề, thì ngay trong hiện tại, tâm đã bắt đầu đi về Cực Lạc.

Vì vậy, **Dục Sanh Quả Toại** chính là sự viên mãn của nguyện lực. Khi nguyện lực chân thật, công phu đầy đủ, nhân duyên chín muồi, thì quả vãng sanh tất nhiên thành tựu.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều rất thiết thực.

Thứ nhất, phải tự hỏi mình có thật sự muốn vãng sanh không.

Nếu còn quá nhiều điều chưa buông được, hãy thành thật nhận diện. Nhận diện không phải để trách mình, mà để bắt đầu tu tập.

Thứ hai, phải tập sống trong tư thế sẵn sàng.

Mỗi ngày đều nên chuẩn bị như thể hôm nay là ngày cuối. Không để việc tu hẹn lại ngày mai. Không để tâm mình quá rối rắm trong chuyện thế gian.

Thứ ba, phải tu chữ "buông": Buông không phải là bỏ trách nhiệm, mà là không chấp trước. Vẫn sống, vẫn làm việc, vẫn thương người, nhưng tâm không bị trói buộc.

Thứ tư, phải ăn chay và nuôi dưỡng lòng từ: Ăn chay là một pháp tu rất thực tế giúp giảm sát nghiệp, tăng trưởng từ bi và làm cho tâm niệm Phật mềm mại hơn.

Thứ năm, phải niệm Phật tùy duyên theo ba pháp: Khi có thể thì cao thanh trì. Khi cần yên lặng thì kim cang trì. Khi tâm đã vững thì mặc trì. Linh động áp dụng để giữ câu Phật hiệu không gián đoạn.

Thứ sáu, phải dùng niệm Phật trị tạp niệm: Mỗi khi tâm loạn, hãy trở về với **Nam Mô A Di Đà Phật**. Mỗi câu Phật hiệu là một liều thuốc trị bệnh vọng tưởng.

Thứ bảy, phải hồi hướng công đức: Tụng kinh, niệm Phật, ăn chay, phóng sanh, ấn tống kinh sách, làm việc thiện, tất cả đều nên hồi hướng cầu sanh Cực Lạc và cầu cho chúng sanh đồng được lợi ích.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Đại Nguyện: **Dục Sanh Quả Toại** là lời nguyện đầy từ bi của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng những chúng sanh trong mười phương nếu nghe danh hiệu Ngài, chí thành nghĩ nhớ, tu các công đức, hồi hướng và phát nguyện cầu sanh Cực Lạc, thì chắc chắn được toại nguyện.

Nhưng "muốn vãng sanh" phải là cái muốn chân thật, được nuôi dưỡng bằng tín tâm, nguyện lực, công phu niệm Phật, ăn chay, giữ giới, phóng sanh, làm lành, hồi hướng và buông bỏ ái nhiễm Ta-bà.

Đại Sư Liên Trì dạy ăn chay và niệm Phật.

Tổ Sư Ấn Quang dạy sáu chữ Di Đà bao trùm cả Tam thừa. Hòa Thượng Từ Quang nêu gương trì Chú Vãng Sanh.

Tất cả đều quy về một điểm: **phải thật tu, thật niệm, thật buông, thật nguyện**.

Về mặt Sự, người chí thành phát nguyện sẽ được vãng sanh về thế giới Cực Lạc.

Về mặt Lý, người biết buông xả, niệm Phật và sống trong tâm thanh tịnh thì ngay hiện tại đã bắt đầu đi trên con đường Cực Lạc.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết phát khởi nguyện lực chân thật, không chỉ nói muốn vãng sanh bằng miệng, mà sống mỗi ngày như một người đang chuẩn bị trở về với Đức Phật A Di Đà.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết buông bỏ những ràng buộc không cần thiết, biết ăn chay, niệm Phật, giữ giới, làm lành, trì Chú Vãng Sanh, hồi hướng công đức và nuôi lớn tín nguyện.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo tâm kiên cố, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi nhân duyên đời này viên mãn, sở nguyện vãng sanh được thành tựu, nương theo bản nguyện Đức Phật A Di Đà mà sanh về Tây Phương Cực Lạc, hoa sen hóa sanh, bất thoái Bồ-đề, cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Ba, ngày 19 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT ĐẠI NGUYỆN:

TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập nhất đại nguyện: ***Tam Thập Nhị Tướng****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi mốt của Đức Phật A Di Đà là: **Chúng sanh sanh về cõi Cực Lạc đều đầy đủ ba mươi hai tướng tốt**.

Khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài phát nguyện rằng: Nếu chúng sanh nào sanh về cõi nước của Ngài mà không đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, thì Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đây là lời phát nguyện của Tỳ-kheo Pháp Tạng, cũng là tiền thân Đức Phật A Di Đà. Theo Kinh Bi Hoa, tiền thân ấy được trình bày qua hình ảnh **Vua Vô Tránh Niệm**. Nay Đức

Phật A Di Đà đã thành tựu đạo quả, nghĩa là đại nguyện ấy đã viên mãn. Do đó, tất cả hành giả vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Ngài đều được đầy đủ **Tam Thập Nhị Tướng**, tức **ba mươi hai tướng tốt**.

Đại nguyện này không chỉ nói về vẻ đẹp thân tướng bên ngoài, mà còn nói lên kết quả của **phước đức, trí tuệ, công hạnh và tâm thanh tịnh**. Tướng tốt của bậc giác ngộ không phải tự nhiên mà có. Đó là kết tinh của vô lượng đời tu tập **bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ**, cùng với tâm **từ, bi, hỷ, xả** rộng lớn đối với tất cả chúng sanh.

Ý nghĩa Tam Thập Nhị Tướng

Tam Thập Nhị Tướng là ba mươi hai tướng tốt của bậc Đại nhân, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và chư Phật đều đầy đủ ba mươi hai tướng tốt. Những tướng này được nói đến trong nhiều kinh luận, như Kinh Đại Bát Nhã, Kinh Trường A Hàm, Kinh Đại Bản Duyên và Đại Trí Độ Luận.

Chúng ta là đệ tử trực hệ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là bậc đã giới thiệu Đức Phật A Di Đà và thế giới Tây Phương Cực Lạc cho chúng ta biết. Vì vậy, khi nói đến ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật A Di Đà và của hành giả vãng sanh Cực Lạc, chúng ta có thể nương theo ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni để quán chiếu.

Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca dạy:**"Tùng thị Tây phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc."** Nghĩa là: ***Từ đây về phương Tây, qua mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc.***

Nơi ấy có Đức Phật hiệu là **A Di Đà**, hiện đang thuyết pháp. Đức Phật A Di Đà là một vị Cổ Phật, đã thành tựu đạo quả từ lâu xa. Kinh dạy: ***"A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp."*** Nghĩa là: *Đức Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp.*

Ai muốn vãng sanh về cõi nước của Ngài thì phải **chấp trì danh hiệu**, tu tập đến chỗ **nhất tâm bất loạn**. Khi xả bỏ báo thân nơi cõi Ta-bà này, hành giả được Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng phóng quang tiếp dẫn, trong một sát-na liền sanh về thế giới Cực Lạc.

Nơi ấy không còn sanh, già, bệnh, chết như cõi Ta-bà. Hành giả tiếp tục tu tập trong môi trường thanh tịnh, không thối chuyển, tiến dần đến quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vãng sanh Cực Lạc và địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ

Hành giả sau khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc được kinh điển tán thán là những vị bước vào địa vị **bất thoái chuyển**, nhiều vị được gọi là **Nhất Sanh Bổ Xứ**, nghĩa là còn một đời nữa sẽ thành Phật.

Đây là một sự bảo chứng rất lớn từ đại nguyện của Đức Phật A Di Đà. Ngài đã chuẩn bị sẵn một đạo tràng thanh tịnh, một môi trường không còn ác duyên, không còn thối chuyển, không còn những điều kiện làm chúng sanh lui sụt trên đường tu.

Về lý thuyết, điều ấy nghe rất mầu nhiệm và rất sung sướng. Nhưng về phần pháp hành, người còn đang sống trong cõi Ta-bà này phải tự hỏi:

Làm sao để đạt đến **nhất tâm bất loạn**?

Làm sao để được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn?

Làm sao để khi lâm chung tâm không điên đảo, không tán loạn?

Làm sao để đủ thiện căn, phước đức và nhân duyên vãng sanh?

Nói thì dễ, nhưng hành trì cho có kết quả không phải là điều đơn giản. Người xưa thường nói pháp môn Tịnh Độ **dễ hành nhưng khó đạt kết quả sâu**, vì tuy chỉ cần chấp trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nhưng để câu Phật hiệu đi vào tâm, để tâm không còn tạp niệm, để phiền não được chuyển hóa, đó là cả một công trình tu tập lâu dài.

Phương tiện niệm Phật và căn cơ chúng sanh

Chư Tổ Tịnh Độ và các bậc thiện tri thức, vì thương chúng sanh nên thường dùng nhiều phương tiện để đưa người về với câu Phật hiệu.

Hòa Thượng Tịnh Không, người có công lớn trong việc xiển dương Tịnh Tông thời hiện đại, vì thương chúng sanh nghiệp nặng, căn cơ sai khác, nên Ngài thường giản lược pháp tu, khuyến khích đại chúng chuyên niệm Phật. Có người chỉ cần nương một câu **A Di Đà Phật**, chuyên tâm niệm cho đến khi tâm được an định, cũng có thể được lợi ích lớn.

Chúng sanh đa bệnh thì Phật pháp đa môn. Mỗi người mỗi căn cơ, mỗi nghiệp lực, mỗi hoàn cảnh. Ai hợp với phương pháp nào thì nương phương pháp ấy để tu. Điều quan trọng là pháp môn đó giúp người ấy bớt khổ, bớt phiền não, biết niệm Phật, biết hướng thiện, biết chuẩn bị con đường vãng sanh.

Tuy nhiên, khi còn khỏe mạnh, còn minh mẫn, còn có đủ điều kiện, hành giả nên cố gắng niệm đầy đủ sáu chữ: **Nam Mô A Di Đà Phật.**

Vì **Nam Mô** có nghĩa là quy y, kính lễ, trở về nương tựa. Niệm **Nam Mô A Di Đà Phật** là đem cả thân tâm cung kính quay về nương tựa Đức Phật A Di Đà.

Cổ đức dạy:

Lục tự Di Đà vô biệt niệm,
Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương.

Nghĩa là:

Sáu chữ Di Đà không niệm khác,
Không nhọc khảy tay đến Tây Phương.

Khi sáu chữ **Nam Mô A Di Đà Phật** hiện tiền trong tâm, không có một tạp niệm nào xen vào, thì hành giả đạt đến chỗ **vô niệm**. Vô niệm ở đây không phải là trống rỗng, mà là không còn vọng niệm, không còn tạp niệm; đó chính là **chánh niệm**.

Muốn đạt đến chánh niệm ấy, hành giả phải dần dần tận trừ kiến hoặc và tư hoặc, tức các phiền não căn bản như: **tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ**. Khi những gốc rễ phiền não này được chuyển hóa, câu Phật hiệu mới thật sự đi sâu vào tâm, trở thành con đường đưa hành giả về Cực Lạc.

Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật

Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật là những tướng trang nghiêm biểu hiện công đức tu tập vô lượng đời. Sau đây là phần lược nêu để đại chúng có khái niệm:

1. Túc hạ an bình lập tướng: Dưới lòng bàn chân bằng phẳng, an ổn, không lồi lõm.

2. Thiên phúc luân tướng: Dưới lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn căm, đầy đủ vành xe, biểu trưng cho pháp luân viên mãn.

3. Tay chân mềm mại: Tay chân của Đức Phật mềm mại, nhu nhuyến, không thô cứng.

4. Ngón tay thon dài: Các ngón tay nhỏ, dài, thanh tú, trắng sáng.

5. Tay chân có màng da lưới: Giữa các ngón tay, ngón chân có màng da mịn màng, biểu trưng cho sự viên mãn và không chia lìa công đức.

6. Gót chân tròn đầy: Gót chân thon, tròn, đầy đặn, không khuyết hãm.

7. Mắt cá chân tròn đẹp: Mắt cá chân tròn, đầy, trang nghiêm.

8. Ống chân tròn đầy: Ống chân tròn, đầy, dài và cân xứng.

9. Tay dài quá gối: Khi đứng thẳng, hai tay dài quá đầu gối. Đây là tướng đại nhân theo nhân tướng học Ấn Độ cổ.

10. Âm tàng ẩn tướng: Các căn kín đáo, thanh tịnh, không phô bày thô tháo.

11. Lưỡi rộng dài, quảng trường thiệt tướng: Lưỡi của Đức Phật rộng dài, có thể che phủ gương mặt. Về mặt Sự, đây là một tướng tốt đặc biệt. Về mặt Lý, tướng này biểu trưng cho lời dạy của Đức Phật truyền khắp mười phương, vượt qua không gian và thời gian. *Lời Phật dạy là chân lý. Mặt trời có thể lặn, mặt trăng có thể khuyết, trời đất có thể đổi thay, nhưng giáo pháp của Đức Thế Tôn vẫn có giá trị miên viễn, vượt ngoài giới hạn của thời gian và không gian.*

12. Mỗi chân lông chỉ mọc một sợi lông: Mỗi chân lông chỉ có một sợi lông màu xanh, thanh tịnh, tỏa mùi thơm.

13. Lông mọc xoáy lên về bên phải: Các sợi lông trên thân mọc xoáy lên và xoay về phía bên phải, biểu trưng cho sự thuận pháp.

14. Thân sắc vàng ròng: Thân hình có màu sắc như vàng kim, sáng đẹp, thanh tịnh.

15. Thân có hào quang: Thân Đức Phật luôn có hào quang phát ra các phía, biểu hiện trí tuệ và công đức.

16. Da mịn, trơn, không dính bụi: Da của Đức Phật mịn màng, nhu nhuyến, bụi không bám được.

17. Hai vai bằng phẳng: Hai vai đầy đặn, bằng phẳng, không khuyết.

18. Hai nách đầy đặn: Hai nách đầy đặn, không lõm khuyết.

19. Thân cao, thẳng, uy nghi: Thân tướng cao lớn, thẳng, đoan nghiêm, uy nghi, đĩnh đạc. *Kinh điển mô tả thân tướng của Đức Thế Tôn vượt ngoài sự đo lường của phàm phu. Có những ngoại đạo muốn dùng thước đo thân Phật, nhưng đo mãi vẫn không thể tính được chiều cao của Ngài. Điều này cho thấy thân tướng Như Lai là bất khả tư nghì, không thể lấy tâm phàm phu mà suy lường.*

20. Thân hình đoan chánh: Thân tướng ngay thẳng, cân đối, không vặn vẹo, không lệch lạc.

21. Lòng bàn tay, bàn chân bằng phẳng: Lòng bàn tay và lòng bàn chân bằng phẳng, mềm mại.

22. Có đủ bốn mươi cái răng: Đức Phật có đủ bốn mươi răng, nhiều hơn người phàm thường chỉ có hai mươi tám đến ba mươi hai răng.

23. Răng đều đặn, trắng đẹp: Răng ngay hàng, trắng sạch, đẹp đẽ.

24. Răng bằng phẳng, không hở khuyết: Răng khít, không thưa, không khuyết.

25. Hai má tròn đầy: Hai má đầy đặn, trang nghiêm.

26. Trong cổ họng thường tiết ra cam lồ mỹ vị: Khi Đức Phật thọ thực, thức ăn qua cổ họng trở thành vị cam lồ, biểu trưng cho công đức thanh tịnh.

27. Lưỡi rộng, dài và mềm mại: Lưỡi của Đức Phật rộng dài, mềm mại, có năng lực diễn nói chánh pháp vô ngại.

28. Âm thanh vi diệu: Âm thanh của Đức Phật như tiếng chim Ca-lăng-tần-già, trong trẻo, hòa nhã, vang xa. Pháp âm của Ngài có thể đến với tất cả chúng sanh hữu duyên, từ các tầng trời cho đến những cảnh giới khổ đau. *Có câu chuyện kể rằng Tôn giả Mục Kiền Liên từng dùng thần thông đi đến một cảnh giới xa để thử xem pháp âm Đức Phật còn nghe được hay không. Dù ở rất xa, Ngài vẫn nghe rõ tiếng Đức Phật đang thuyết pháp tại Linh Thứu Sơn. Điều ấy biểu trưng cho pháp âm Như Lai không bị giới hạn bởi không gian.*

29. Mắt màu tím thẳm, trong như nước biển: Đôi mắt Đức Phật sâu, trong, an tịnh, biểu hiện từ bi và trí tuệ.

30. Lông mi đặc thù, phi phàm: Lông mi của Đức Phật đẹp đẽ, thanh tú, khác phàm tình.

31. Giữa hai lông mày có tướng bạch hào: Giữa hai chặng mày có sợi lông trắng mềm mại, có thể phóng hào quang. Khi làm tượng Phật, người ta thường gắn một viên ngọc hay viên kim cương nhỏ giữa hai chân mày để biểu trưng cho tướng bạch hào này. *Trong Kinh Pháp Hoa, trước khi thuyết pháp, Đức Phật phóng hào quang từ tướng bạch hào, trên chiếu đến trời Hữu Đảnh, dưới chiếu đến địa ngục A-tỳ, làm hiện rõ vô lượng cảnh giới trong mười phương.*

32. Trên đỉnh đầu có tướng nhục kế: Trên đỉnh đầu Đức Phật có tướng nhục kế, biểu trưng cho trí tuệ vô thượng và công đức viên mãn.

Đó là ba mươi hai tướng tốt của Đức Thế Tôn. Những tướng này không phải chỉ để chiêm ngưỡng bên ngoài, mà còn để nhắc nhở chúng ta về công hạnh tu tập sâu dày của chư Phật.

Thân tướng Như Lai vượt ngoài phàm tình

Thân tướng Đức Phật không thể dùng tâm phàm phu để đo lường. Trong văn học Phật giáo Trung Hoa, truyện Tây Du Ký cũng mượn hình ảnh Tề Thiên Đại Thánh để diễn tả ý nghĩa này.

Tề Thiên Đại Thánh vì có bảy mươi hai phép thần thông nên sinh tâm ngã mạn, muốn so tài với Đức Phật. Đức Phật cho Tề Thiên đứng trên lòng bàn tay của Ngài và bảo rằng nếu có thể bay ra khỏi bàn tay ấy thì sẽ được tự do.

Tề Thiên mừng rỡ, vận thần thông bay rất xa, tưởng đã vượt khỏi bàn tay Đức Phật. Đến nơi, thấy những cây trụ lớn, Tề Thiên viết bốn chữ "Tề Thiên Đại Thánh" để làm dấu, rồi trở về thưa rằng mình đã bay xa khỏi tay Phật.

Đức Phật chỉ cho xem ngón tay của Ngài. Tề Thiên nhìn thấy bốn chữ mình vừa viết vẫn còn ở trên đó, mới biết mình chưa hề ra khỏi lòng bàn tay của Đức Phật. Sau đó, Đức Phật úp bàn tay xuống, hóa thành núi Ngũ Hành, nhốt Tề Thiên suốt năm trăm năm.

Câu chuyện tuy thuộc văn học, nhưng mang ý nghĩa biểu tượng rất sâu: **thần thông phàm phu, tài năng thế gian, trí óc suy lường của chúng sanh không thể vượt ngoài trí tuệ và công đức bất khả tư nghì của Như Lai**.

Nhân tu để thành tựu tướng hảo

Ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp không phải tự nhiên mà có. Đó là kết quả của vô lượng công hạnh.

Trong phần giải thích về nhân tu của tướng hảo, Đức Phật dạy rằng người có tâm bố thí kiên định, thành kính hướng về tha nhân, biết xét nhu cầu của người khác, mở lòng rộng lớn, thương kính, cung cấp cho người những gì cần dùng, không một mảy may tiếc nuối, thì do công đức bố thí ấy mà được phước báo tướng hảo trang nghiêm.

Nói tóm lại, muốn có tướng tốt phải tu **bố thí độ**.

Bố thí có ba loại:

1/Tài thí, tức bố thí tiền bạc, vật chất, cơm áo, thuốc men, phương tiện sống.

2/Pháp thí, tức chia sẻ giáo pháp, lời lành, sự hiểu biết, con đường tu học.

3/Vô úy thí, tức giúp người bớt sợ hãi, đem lại sự an ổn, che chở và niềm tin.

Ngoài bố thí, người muốn thành tựu tướng hảo còn phải tu **Lục Ba-la-mật**:

1/Bố thí, 2/**Trì giới**, 3/**Nhẫn nhục**, 4/**Tinh tấn**, 5/**Thiền định**, 6/**Trí tuệ**.

Và tu **Tứ Vô Lượng Tâm**: 1/**Từ**, 2/**Bi**, 3/**Hỷ**, 4/**Xả**.

Một người trong đời này có tướng mạo hiền lành, sáng sủa, đoan nghiêm, thường là người đã gieo trồng phước lành từ quá khứ, từng biết thương người, giúp đời, bố thí, giữ giới, nhẫn nhục và sống bằng tâm từ bi.

Ngược lại, một người thường sống trong sân hận, kiêu căng, ngã mạn, ganh ghét, mặt mày luôn nhăn nhó, khó chịu, thì

những tập khí ấy cũng in dấu vào thân tâm. Tâm sân hận làm cho khuôn mặt trở nên xấu xí. Nếu không biết chuyển hóa, những nghiệp tướng ấy có thể tiếp tục đi theo sang đời sau.

Vì vậy, muốn có tướng hảo trang nghiêm, trước hết phải tu tâm.

Tâm đẹp thì tướng dần đẹp.

Tâm hiền thì mặt dần hiền.

Tâm từ bi thì ánh mắt dần từ bi.

Tâm hoan hỷ thì nụ cười dần an lạc.

Không chấp tướng mà thấy Như Lai

Tuy ba mươi hai tướng tốt rất trang nghiêm, nhưng Đức Phật dạy người đệ tử không nên chấp vào tướng bên ngoài để tìm Phật.

Trong Kinh Kim Cang, Tôn giả Tu Bồ Đề được nghe Đức Phật dạy về việc không nên căn cứ trên sắc tướng để thấy Như Lai. Đức Phật hỏi: ***"Này Tu Bồ Đề, có thể lấy ba mươi hai tướng tốt mà thấy Như Lai chăng?"***

Tôn giả Tu Bồ Đề ban đầu thưa rằng có thể nương vào ba mươi hai tướng tốt để thấy Đức Như Lai. Nhưng Đức Phật dạy rằng không nên như vậy. Vì nếu chỉ căn cứ vào ba mươi hai tướng tốt, thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng có ba mươi hai tướng tốt, người thiếu trí có thể nhận lầm Chuyển Luân Thánh Vương là Như Lai.

Sau đó Đức Phật nói bài kệ:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.

Nghĩa là:

Nếu lấy sắc thấy Ta,
Lấy âm thanh cầu Ta,
Người ấy hành tà đạo,
Không thể thấy Như Lai.

Điều này không có nghĩa là phủ nhận thân tướng trang nghiêm của Đức Phật, mà là nhắc người tu đừng chấp vào hình thức. Muốn thấy Như Lai, phải thanh lọc thân tâm, đoạn trừ vô minh, tham ái và chấp ngã. Khi Phật tánh hiển lộ, khi tâm thanh tịnh hiện tiền, lúc ấy mới thật sự thấy Như Lai.

Chiêm ngưỡng tượng Phật là điều quý. Lễ bái tướng hảo của Phật là điều cần. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở hình sắc bên ngoài mà không tu tâm, không chuyển hóa phiền não, thì vẫn chưa thấy được Phật chân thật.

Phật chân thật là Pháp thân thanh tịnh.

Phật chân thật là trí tuệ giác ngộ.

Phật chân thật là tâm từ bi vô lượng.

Phật chân thật là tự tánh sáng suốt nơi mỗi chúng sanh khi vô minh được đoạn trừ.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi mốt

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi mốt nói rằng tất cả chúng sanh vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà đều đầy đủ ba mươi hai tướng tốt. Đây là phước báo thù thắng do đại nguyện của Đức Phật A Di Đà thành tựu, giúp hành giả được thân tướng trang nghiêm, không còn thân nghiệp thô nặng, bệnh tật, xấu xí và bất toàn như cõi Ta-bà.

Về mặt **Lý**, ba mươi hai tướng tốt biểu trưng cho công đức tu tập. Muốn có tướng hảo, phải tu tâm hảo. Muốn thân trang

nghiêm, phải có tâm trang nghiêm. Muốn diện mạo sáng đẹp, phải có đời sống từ bi, bố thí, nhẫn nhục, hoan hỷ và trí tuệ.

Do đó, Tam Thập Nhị Tướng không chỉ là lời hứa về thân tướng sau khi vãng sanh Cực Lạc, mà còn là lời nhắc nhở chúng ta ngay trong đời này phải tu **tướng hảo nội tâm**.

Tướng hảo nội tâm là tâm biết thương.

Tướng hảo nội tâm là lời nói hiền hòa.

Tướng hảo nội tâm là ánh mắt không sân hận.

Tướng hảo nội tâm là bàn tay biết bố thí.

Tướng hảo nội tâm là bước chân đi trong chánh niệm.

Tướng hảo nội tâm là nụ cười hoan hỷ.

Tướng hảo nội tâm là sự buông xả, khiêm cung và từ bi.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi mốt nhắc nhở người tu Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải niệm Phật để thanh tịnh thân tâm: Câu **Nam Mô A Di Đà Phật** không chỉ đưa ta về Cực Lạc sau khi xả báo thân, mà còn làm cho thân tâm hiện tại bớt thô nặng, bớt sân hận, bớt phiền não.

Thứ hai, phải tu bố thí: Bố thí là nhân lớn của tướng hảo. Người biết cho đi, biết giúp người, biết chia sẻ vật chất, chánh pháp và sự không sợ hãi, sẽ có thân tâm ngày càng nhẹ nhàng, sáng đẹp.

Thứ ba, phải tu Lục Ba-la-mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ là sáu con đường làm đẹp thân tâm của hành giả Bồ Tát.

Thứ tư, phải tu Tứ Vô Lượng Tâm: Từ, bi, hỷ, xả là bốn chất liệu làm cho gương mặt và đời sống người tu trở nên mát mẻ, hiền hòa, đáng kính.

Thứ năm, phải chuyển hóa sân hận và kiêu mạn: Sân hận làm xấu gương mặt hiện đời và gieo nhân xấu cho đời sau. Kiêu mạn làm mất vẻ đẹp khiêm cung. Người tu phải thường xuyên soi lại mình, không để cơn giận và bản ngã làm hư hoại công phu.

Thứ sáu, phải thấy Phật bằng tâm thanh tịnh: Lễ Phật, nhìn tượng Phật, quán tướng hảo của Phật là phương tiện rất quý. Nhưng phải đi sâu hơn: thấy Phật nơi tâm thanh tịnh, nơi trí tuệ, nơi từ bi và nơi sự đoạn trừ vô minh, tham ái.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Nhất Đại Nguyện: **Tam Thập Nhị Tướng** là lời nguyện trang nghiêm của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng tất cả chúng sanh sanh về cõi Cực Lạc đều đầy đủ ba mươi hai tướng tốt.

Về mặt Sự, đây là phước báo thù thắng của hành giả vãng sanh: thân tướng trang nghiêm, thanh tịnh, không còn những khiếm khuyết và khổ lụy như thân ngũ uẩn ở cõi Ta-bà.

Về mặt Lý, ba mươi hai tướng tốt là biểu hiện của công đức tu tập. Người muốn có tướng hảo phải tu tâm hảo; muốn thân trang nghiêm phải tu hạnh trang nghiêm; muốn diện mạo sáng đẹp phải nuôi dưỡng từ bi, bố thí, nhẫn nhục, hoan hỷ, trí tuệ và buông xả.

Kinh Kim Cang nhắc chúng ta rằng không nên chấp vào sắc tướng để tìm Phật. Nếu lấy sắc thấy Như Lai, lấy âm thanh cầu Như Lai, thì vẫn chưa thấy được Như Lai chân thật. Muốn thấy Phật, phải thanh lọc thân tâm, đoạn trừ vô minh, tham ái và làm hiển lộ Phật tánh nơi chính mình.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết nương danh hiệu **Nam Mô A Di Đà Phật** để thanh tịnh hóa thân, khẩu, ý; biết tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ; biết nuôi dưỡng từ, bi, hỷ, xả để làm đẹp thân tâm trong đời này và đời sau.

Nguyện cho mỗi người chúng ta không chỉ cầu được ba mươi hai tướng tốt khi vãng sanh Cực Lạc, mà ngay trong hiện tại biết tu từng tướng hảo của tâm: ánh mắt từ bi, lời nói hiền hòa, nụ cười hoan hỷ, bàn tay bố thí, bước chân chánh niệm và trái tim biết thương yêu muôn loài.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo tâm kiên cố, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn, vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, bất thoái Bồ-đề, cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Tư, ngày 20 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ ĐẠI NGUYỆN:

NHẤT SANH BỔ XỨ

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập nhị đại nguyện: ***Nhất Xanh Bổ Xứ****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi hai của Đức Phật A Di Đà là: **Tất cả các vị Bồ Tát từ các cõi Phật khác, sau khi sanh về thế giới Cực Lạc của Ngài, đều được thành tựu địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ**, ngoại trừ những vị có bản nguyện riêng, vì lòng đại bi muốn tự tại hóa hiện khắp các cõi để tu hạnh Bồ Tát, cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sanh và thực hành hạnh nguyện Phổ Hiền.

Theo bản dịch của Hòa Thượng Tuệ Đăng, lời nguyện này có ý nghĩa rằng: Nếu Đức Phật A Di Đà thành Phật, thì hết thảy chúng Bồ Tát ở các cõi Phật phương khác, khi sanh về cõi

nước của Ngài, đều sẽ đạt đến bậc **Nhất Sanh Bổ Xứ**. Trừ những vị có bản nguyện riêng, mặc áo giáp đại nguyện rộng lớn, tự tại hóa hiện khắp các cõi Phật, tu các công đức, độ thoát chúng sanh, cúng dường mười phương chư Phật, khai hóa vô số hữu tình, khiến tất cả cùng an lập nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nếu không được như thế, Ngài thể không an trụ nơi ngôi vị Chánh Giác.

Đây là một đại nguyện vô cùng sâu xa, nói lên **sự bảo chứng rốt ráo của Đức Phật A Di Đà đối với hành giả vãng sanh Cực Lạc**. Người sanh về Cực Lạc không phải chỉ để hưởng an vui, không phải chỉ để thoát khổ riêng mình, mà để tiếp tục tu tập cho đến địa vị cao nhất của Bồ Tát đạo, chuẩn bị thành Phật và trở lại giáo hóa chúng sanh.

Ý nghĩa Nhất Sanh Bổ Xứ

Nhất Sanh Bổ Xứ nghĩa là còn một đời nữa sẽ thành Phật.

"Nhất sanh" là một đời, một lần sanh cuối cùng.

"Bổ xứ" là được bổ nhiệm, được trao phó một địa vị, một trách nhiệm, một nơi chốn để thị hiện thành Phật.

Nói theo nghĩa thông thường, **Nhất Sanh Bổ Xứ là địa vị của vị Bồ Tát đã tu tập gần viên mãn, chỉ còn một đời sau cùng nữa là thành Phật**. Đây là địa vị của bậc **Đẳng Giác Bồ Tát**, gần kề quả vị Diệu Giác, tức quả vị Phật.

Trong Phật Quang Đại Từ Điển, Hòa Thượng Tinh Vân giải thích rằng **Nhất Sanh Bổ Xứ** còn gọi là **Nhất Sanh Sở Hệ**, gọi tắt là **Bổ Xứ**. Đây là vị Bồ Tát chỉ còn bị ràng buộc trong một đời cuối cùng nơi thế giới mê muội, rồi đời sau sẽ thành Phật.

Hiện nay, Bồ Tát Di Lặc được gọi là vị **Nhất Sanh Bổ Xứ**. Theo kinh điển, Ngài đang ở cung trời Đâu Suất, chờ hết đời ấy sẽ hạ sanh xuống nhân gian lần cuối cùng, tu hành thành Phật, tiếp nối Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tương lai.

Như vậy, khi Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng hành giả vãng sanh về Cực Lạc sẽ đạt đến địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ, điều đó cho thấy cảnh giới Cực Lạc là một đạo tràng thù thắng, nơi hành giả được bảo đảm tiến tu không thối chuyển, cho đến khi gần kề quả vị Phật.

Bốn bậc Nhất Sanh Bổ Xứ

Theo các kinh luận được trích dẫn trong Phật Quang Đại Từ Điển, Bồ Tát Nhất Sanh Bổ Xứ có thể được nói qua bốn bậc:

Thứ nhất, Bồ Tát an trú trong Chánh Định.

Thứ hai, Bồ Tát tiếp cận Phật địa.

Thứ ba, Bồ Tát trụ nơi cung trời Đâu Suất.

Thứ tư, từ cung trời Đâu Suất hạ sanh xuống nhân gian, tu hành và thành Phật.

Địa vị này không phải tự nhiên mà có. Một vị Bồ Tát phải trải qua vô lượng công hạnh, tuần tự tu tập, vượt qua các tầng bậc tâm linh cao sâu, mới đạt đến chỗ rốt ráo này.

Trong giáo lý Đại thừa thường nói đến **năm mươi hai địa vị tu chứng của Bồ Tát**, gồm: **Thập Tín**, **Thập Trụ**, **Thập Hạnh**, **Thập Hồi Hướng**, **Thập Địa**, **Đẳng Giác**, và **Diệu Giác**.

Nói là năm mươi hai địa vị, nhưng thực chất là những tầng bậc chuyển hóa tâm thức. Mỗi địa vị là một mức độ thanh lọc vô minh, đoạn trừ phiền não, thành tựu trí tuệ, từ bi và hạnh nguyện độ sanh. Nếu không có tu tập, không có đào luyện,

không có công phu, không có đại nguyện, hành giả không thể đạt đến những địa vị ấy.

Đại nguyện thứ hai mươi hai của Đức Phật A Di Đà cho thấy: **hành giả khi vãng sanh về Cực Lạc sẽ được sống trong môi trường thù thắng, được Phật lực gia trì, được thiện hữu nâng đỡ, được pháp âm nuôi dưỡng, để tiến đến địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ**.

Bồ Tát Di Lặc và địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ

Trong các vị Bồ Tát Nhất Sanh Bổ Xứ, gần gũi với chúng ta nhất là **Bồ Tát Di Lặc**.

Trước khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện nơi cõi Ta-bà, Ngài từng là Bồ Tát Hộ Minh ở cung trời Đâu Suất. Bồ Tát Hộ Minh chính là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Khi nhân duyên chín muồi, Ngài từ cung trời Đâu Suất giáng sanh vào hoàng cung Ca Tỳ La Vệ, thành Thái tử Tất Đạt Đa, xuất gia, tu hành, thành đạo và chuyển pháp luân.

Hiện nay, Bồ Tát Di Lặc đang ở nội viện Đâu Suất, chờ nhân duyên hạ sanh xuống nhân gian để thành Phật trong tương lai. Theo cách nói trong truyền thống, còn một tiểu kiếp nữa Ngài sẽ xuất hiện nơi cõi Ta-bà.

Vì kính ngưỡng Đức Di Lặc, nhiều dân tộc Phật giáo có những cách chuẩn bị, tưởng niệm và mong chờ khác nhau. Có giai đoạn tại Việt Nam, nhiều vùng miền Trung như Phan Rang, Phan Thiết, Cam Ranh, Nha Trang, Phú Yên từng có phong trào trồng cây thanh long, vì người dân nghe nói Đức Di Lặc sẽ hạ sanh trong hội Long Hoa, rồi hiểu theo nghĩa đen là hoa Thanh Long. Dù cách hiểu ấy còn mang tính dân gian, nhưng cũng biểu hiện lòng mong đợi, niềm tin và sự hướng về Đức Phật tương lai.

Tại Nha Trang, xã Vĩnh Ngọc có Chùa Kim Sơn Sắc Tứ của Hòa Thượng Nguyên Minh cũng cho trồng cả núi Thanh Long để đón mừng Đức Di Lặc. Nhà của Mẹ Tâm Thái của Thầy cách Chùa Kim Sơn ấy 5 phút lái xe, nên gắn với những ký ức rất gần gũi của một thời sinh hoạt Phật giáo dân gian đầy niềm tin.

Người Ấn Độ cũng tin rằng Đức Di Lặc sẽ hạ sanh tại Ấn Độ. Nhiều truyền thống, nhiều quốc gia đều mong nơi mình là vùng đất có duyên đón Đức Phật tương lai. Điều ấy cho thấy hình ảnh Bồ Tát Di Lặc không chỉ là một giáo lý, mà còn là niềm hy vọng lớn của nhân loại về một thời đại an lành, từ bi và giác ngộ.

Công trình tượng đài Di Lặc tại Ấn Độ

Trong nhiều bài giảng trước đây, Thầy cũng thường nhắc đến **Hội FPMT**, tức tổ chức bảo tồn Phật giáo Đại thừa thuộc truyền thống Tây Tạng (**FPMT** là chữ viết tắt của **Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition)** do Lama Yeshe và Lama Zopa Rinpoche, thuộc hệ phái Gelug, theo dòng giáo pháp của Đại sư Tông Khách Ba, sáng lập vào năm 1975, nhằm truyền bá Phật giáo Đại thừa qua giảng dạy, thiền tập, tu học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Từ năm 1995, theo hạnh nguyện của Lama Yeshe và Lama Zopa Rinpoche, tổ chức này đã phát tâm xây dựng một công trình tượng đài Di Lặc khổng lồ 152 mét tại Ấn Độ, với ước nguyện cung nghinh Đức Phật tương lai. Theo cập nhật chính thức của FPMT năm 2021, kế hoạch xây tượng Di Lặc lớn tại Bodhgaya gặp trở ngại về giấy phép xây dựng, sau đó dự án Maitreya Buddha Project dời về tại Kushinagar, cho đến nay,

dự án vẫn có những hoạt động và sáng kiến mới phục vụ cộng đồng địa phương, hiện vẫn còn tiếp tục trong hình thức được điều chỉnh.

Dù tiếp nhận thông tin này ở mức độ lịch sử, văn hóa hay tín ngưỡng, điều quan trọng là thấy được tấm lòng của những người con Phật đối với Bồ Tát Di Lặc. Khi dựng tượng Di Lặc, người Phật tử không chỉ dựng một hình tượng bên ngoài, mà còn dựng lên trong tâm mình niềm tin vào **từ bi, hoan hỷ, hỷ xả và tương lai giác ngộ của nhân loại**.

Đức Di Lặc biểu trưng cho niềm vui, lòng bao dung và một thời đại Chánh pháp sẽ tiếp tục được khai mở. Hướng về Đức Di Lặc là hướng về một tâm hồn rộng mở, biết thương yêu, biết mỉm cười, biết chờ đợi và biết tu tập để chuẩn bị cho ngày mai của Phật pháp.

Hành giả Cực Lạc và hạnh nguyện Phổ Hiền

Trong lời nguyện thứ hai mươi hai, Đức Phật A Di Đà nhắc rằng những vị Bồ Tát có bản nguyện riêng sẽ tự tại hóa hiện, tu các công đức, cúng dường chư Phật, hóa độ chúng sanh, và đặc biệt **tu tập theo hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền**.

Điều này rất quan trọng. Vì vãng sanh Cực Lạc không phải là kết thúc hành trình tu tập. Vãng sanh Cực Lạc là bước vào một đạo tràng thù thắng để tiếp tục tu hành theo Bồ Tát đạo. Hành giả không dừng lại ở an vui cá nhân, mà tiếp tục tu mười đại nguyện vương của Bồ Tát Phổ Hiền cho đến khi viên mãn đạo quả.

Mười đại nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền là:

Một là lễ kính chư Phật.

Hai là xưng tán Như Lai.

Ba là quảng tu cúng dường.
Bốn là sám hối nghiệp chướng.
Năm là tùy hỷ công đức.
Sáu là thỉnh chuyển pháp luân.
Bảy là thỉnh Phật trụ thế.
Tám là thường tùy Phật học.
Chín là hằng thuận chúng sanh.
Mười là phổ giai hồi hướng.

Trong nghi thức tụng đọc, mười đại nguyện này được diễn thành lời thơ rất trang nghiêm:

Con nay lại nguyện tu hành,
Phổ Hiền nguyện lớn sẵn dành mười môn.
Một là nguyện lạy Thế Tôn,
Hiện thân trước Phật hết lòng kính tin.
Hai khen Phật đức rộng thinh,
Lời hay tiếng tốt tận tình ngợi ca.
Ba thời sắm đủ hương hoa,
Tràng phan bảo cái đem ra cúng dường.
Bốn vì mê chấp lầm đường,
Tham sân nghiệp chướng con thường sám luôn.
Năm suy công đức vạn muôn,
Của phàm của Thánh con đồng vui ưa.
Sáu khi Phật chứng thượng thừa,
Pháp mầu con thỉnh đã vừa truyền trao.
Bảy lòng chẳng chút lãng xao,
Cầu xin chư Phật chớ vào vô dư.
Tám thường tu học Đại thừa,

Bao giờ bằng Phật mới vừa lòng con.
Chín thề chẳng dám mỏi mòn,
Dắt dìu muôn loại đều tròn Pháp thân.
Mười đem tất cả công huân,
Mọi loài cùng hưởng, khắp trần cùng vui.
Mười điều nguyện lớn nguyện rồi,
Nguyện về Cực Lạc, nguyện ngồi tòa sen.

Đây là con đường thực tiễn để hành giả tiến về địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ. Không có hạnh nguyện, không có công phu, không có sự lợi tha, thì không thể thành tựu Bồ Tát đạo.

Một là lễ kính chư Phật

Hạnh đầu tiên là **lễ kính chư Phật**.

Lễ Phật là pháp tu rất thù thắng. Khi thân cúi xuống, tâm kiêu mạn cũng được hạ xuống. Khi đầu chạm đất, bản ngã được nhắc nhở phải buông xuống. Khi hai tay chắp lại, thân tâm trở về một mối cung kính.

Lễ Phật không chỉ tạo công đức bên ngoài, mà còn giúp hành giả đoạn trừ ngã mạn. Người thường lễ Phật sẽ biết khiêm cung, biết kính trọng Tam Bảo, biết đặt mình dưới ánh sáng trí tuệ của chư Phật.

Người tu Tịnh Độ muốn tiến đến Nhất Sanh Bổ Xứ phải bắt đầu từ hạnh khiêm cung. Không có khiêm cung thì không vào được cửa đạo. Không biết lễ kính thì khó thành tựu công hạnh Bồ Tát.

Sau lễ Phật là **xưng tán Như Lai**: Xưng tán là mở miệng ca ngợi công đức Phật, tán dương trí tuệ, từ bi và hạnh nguyện của chư Như Lai. Người tu phải biết dùng lời nói để xưng tán

điều lành, tán thán công đức, khích lệ đạo tâm, chứ không dùng lời nói để chê bai, làm tổn thương hay gây chia rẽ.

Có bài tán Phật rất đẹp:

Xinh tốt như hoa sen,
Rạng ngời như Bắc Đẩu.
Xin quay về nương náu,
Bậc Thầy của nhân thiên.

Trong thời công phu khuya, đại chúng cũng thường xưng tán:

Phật bảo sáng vô cùng,
Đã từng vô lượng kiếp thành công.
Đoan nghiêm thiền tọa giữa non sông,
Sáng rực đỉnh Linh Phong.
Trên trán phóng hào quang rực rỡ,
Chiếu soi sáu nẻo hôn mông.
Long Hoa hội lớn nguyện tương phùng,
Tiếp nối Pháp Chánh Tông.
Xin quy y thường trụ Đức Phật Đà Da.

Những lời xưng tán ấy không chỉ làm đẹp thời khóa, mà còn làm đẹp tâm mình. Khi miệng tán Phật, tâm hướng về Phật. Khi tâm hướng về Phật, phiền não lắng xuống. Khi phiền não lắng xuống, Phật tánh có cơ hội hiển lộ.

Hạnh thứ ba là **quảng tu cúng dường:** nghĩa là rộng tu hạnh cúng dường. Cúng dường có mặt **Sự** và mặt **Lý**.

Về mặt Sự, chúng ta cúng hương, cúng hoa, cúng trà, cúng quả, cúng cơm, cúng y, cúng đèn, cúng phẩm vật thanh tịnh lên chư Phật và Tam Bảo. Mỗi truyền thống Phật giáo có cách cúng dường riêng. Người Sri Lanka có khi cúng nguyên mâm

cơm. Người Việt, người Hoa, người Nhật thường cúng hương, hoa, trà, quả, cơm in, bánh trái và các phẩm vật trang nghiêm.

Về mặt Lý, cúng dường hương là cúng dường **ngũ phần pháp thân hương**: **Giới hương**, **Định hương**, **Tuệ hương**, **Giải thoát hương**, và **Giải thoát tri kiến hương**.

Cúng dường hoa là cúng dường những hạnh tu đang nở trong đời sống: hoa từ bi, hoa nhẫn nhục, hoa trí tuệ, hoa bố thí, hoa hoan hỷ, hoa tinh tấn. Người phát tâm cúng hoa thanh tịnh sẽ gieo nhân tướng hảo trang nghiêm.

Cúng dường y phục, thức ăn, thuốc men, phương tiện cho Tam Bảo là gieo nhân phước báo, đồng thời hộ trì Chánh pháp được trường tồn. Nhưng cao hơn hết, cúng dường chân thật là **cúng dường sự tu tập của chính mình**. Một người biết giữ giới, niệm Phật, làm lành, phụng sự chúng sanh, đó là phẩm vật cúng dường quý nhất lên chư Phật.

Hạnh thứ tư là **sám hối nghiệp chướng**: Từ vô thỉ kiếp đến nay, chúng ta đã tạo nhiều nghiệp qua thân, khẩu, ý. Có những nghiệp cố ý, có những nghiệp vô tình; có những lỗi nhớ được, có những lỗi đã quên; có những tổn thương gây cho người khác mà mình chưa từng nhận ra.

Người tu phải biết sám hối mỗi ngày. Sám hối không phải chỉ đọc vài câu cho xong, mà là thành thật nhận lỗi, ăn năn, phát nguyện không tái phạm và chuyển hóa bằng hành động cụ thể.

Nếu không sám hối, nghiệp chướng như lớp bụi dày che tâm. Nếu biết sám hối, tâm dần sáng ra. Người muốn vãng sanh Cực Lạc, muốn tiến đến Nhất Sanh Bổ Xứ, không thể mang theo một tâm đầy ngã mạn, cố chấp và không chịu sửa mình.

Sám hối là tắm gội tâm linh.

Sám hối là mở cửa cho ánh sáng Phật đi vào.

Sám hối là bước đầu của sự chuyển hóa.

Hạnh thứ năm là **tùy hỷ công đức**: Tùy hỷ là thấy người khác làm việc lành, tu tập, cúng dường, phụng sự, giảng pháp, ấn tống kinh sách, hộ trì Tam Bảo, thì mình khởi tâm vui theo, hoan hỷ theo, tán thán và khích lệ.

Cần phân biệt **công đức** và **phước đức**. Phước đức thường thuộc về quả báo hữu lậu, còn trong vòng nhân thiên. Công đức sâu hơn, thuộc về sự tu tập bên trong, hướng đến giải thoát vô lậu.

Ví dụ, đến chùa quét sân, dọn dẹp, làm việc thiện là phước đức. Nhưng nếu vừa làm vừa có chánh niệm, không chấp công, không ngã mạn, hồi hướng về Bồ-đề, thì phước đức ấy chuyển thành công đức. Tụng kinh, ngồi thiền, niệm Phật, giữ giới, sám hối, phát Bồ-đề tâm là những công hạnh đưa tâm về giải thoát.

Thấy người khác có công đức mà mình ganh tỵ, đố kỵ, thì tự làm hao tổn phước đức của mình. Ngược lại, nếu biết tùy hỷ, công đức của người kia trở thành duyên lành nuôi lớn tâm mình.

Người tu phải tập vui với niềm vui của người khác, thành công của người khác, công hạnh của người khác. Tâm tùy hỷ là phương thuốc trị ganh tỵ và ích kỷ.

Hạnh thứ sáu là **thỉnh chuyển pháp luân**: Chuyển pháp luân là làm cho bánh xe Chánh pháp được lăn chuyển trong đời. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài chuyển pháp luân bằng cách thuyết pháp, giáo hóa, khai mở con đường giải thoát cho

chúng sanh. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, trách nhiệm chuyển pháp luân thuộc về hàng đệ tử Phật.

Ngày nay, thỉnh chuyển pháp luân có nhiều hình thức:

Thỉnh chư Tôn Đức giảng pháp.

Hộ trì các lớp giáo lý.

Ấn tống kinh sách.

Phổ biến băng đĩa, pháp âm.

Làm website, YouTube, thư viện Phật học.

Chia sẻ bài pháp đúng chánh pháp.

Khuyến khích người khác nghe pháp và học pháp.

Ngay cả việc xem trực tiếp một buổi giảng pháp với tâm cung kính, rồi chia sẻ pháp âm ấy đến người hữu duyên, cũng là góp phần chuyển pháp luân.

Phật giáo Tây Tạng có hình ảnh bánh xe pháp luân rất sống động. Trong các bánh xe ấy thường chứa nhiều câu chú, kinh văn. Phật tử đi quanh và quay bánh xe theo chiều kim đồng hồ, biểu trưng cho việc làm cho giáo pháp được chuyển động, lan tỏa đến chúng sanh.

Phật giáo Việt Nam cũng có hình ảnh bánh xe pháp luân trên nóc chùa, trên cổng Tam Quan, nhưng người tu cần hiểu rằng bánh xe Chánh pháp không thể chỉ đứng yên như một biểu tượng. Bánh xe ấy phải được lăn chuyển bằng đời sống, lời nói, hành động và sự hoằng truyền giáo pháp của mỗi người con Phật.

Hạnh thứ bảy là **thỉnh Phật trụ thế**: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nhập Niết-bàn, nhưng Phật tánh, Chánh pháp và ánh sáng giác ngộ vẫn có thể trụ thế trong lòng người tu. Thỉnh Phật trụ thế không chỉ là thỉnh một Đức Phật bên ngoài

lưu lại đời, mà còn là thỉnh **Đức Phật nơi tự tâm** thường trú trong từng giây phút.

Phật nơi ta là Phật tánh sáng suốt.

Phật nơi ta là chánh niệm.

Phật nơi ta là trí tuệ.

Phật nơi ta là từ bi.

Phật nơi ta là khả năng buông bỏ phiền não.

Khi ta sống trong chánh niệm, Phật trụ thế.

Khi ta nói lời từ bi, Phật trụ thế.

Khi ta hành xử bằng trí tuệ, Phật trụ thế.

Khi ta không để tham, sân, si làm chủ, Phật trụ thế.

Thỉnh Phật trụ thế là giữ cho ánh sáng giác ngộ có mặt trong đời sống hai mươi bốn giờ mỗi ngày, bảy ngày mỗi tuần, không để vọng tưởng, điên đảo, phiền não và nghiệp lực che lấp.

Hạnh thứ tám là **thường tùy Phật học**: Người xưa dạy:

Nhân bất học bất tri lý,

Ngọc bất trác bất thành khí.

Người không học thì không biết đạo lý. Ngọc không mài giũa thì không thành vật quý.

Người tu nếu không học giáo lý thì rất dễ tu sai, dễ rơi vào mê tín, dễ lạc đường. Vì vậy, phải thường tùy Phật học, nghĩa là thường xuyên học theo Đức Phật, học kinh, học luật, học luận, nghe pháp, suy tư, thực hành và đem lời Phật vào đời sống.

"Thời thời văn ư vị văn" nghĩa là ngày ngày, giờ giờ nghe những điều mình chưa từng nghe, học những điều mình chưa từng hiểu, mở mang trí tuệ để tiến đến giác ngộ và giải thoát.

Người tu Tịnh Độ cũng phải học giáo lý. Niệm Phật mà có chánh kiến thì công phu vững chắc. Niệm Phật mà hiểu nhân quả, vô thường, vô ngã, duyên sinh, Bồ-đề tâm và hạnh nguyện lợi tha thì câu Phật hiệu có chiều sâu.

Không học thì không biết đường tu. Không học thì dễ lầm đường. Không học thì dễ chấp vào hình thức mà quên tâm yếu giải thoát.

Hạnh thứ chín là **hằng thuận chúng sanh:** Hằng thuận không có nghĩa là ai muốn làm gì mình cũng chiều theo. Hằng thuận không phải là dung túng điều ác, thuận theo nghiệp xấu, để người khác tạo tội mà mình không khuyên ngăn.

Hằng thuận chúng sanh là tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh, tùy tâm lý của chúng sanh mà khéo léo hướng dẫn họ về điều lành, về Chánh pháp.

Nếu trong gia đình có người muốn sát sanh, giết heo, giết bò để cúng tế, người tu không nên nói rằng vì hằng thuận nên cứ để họ làm. Không phải vậy. Hằng thuận trong Chánh pháp là khéo léo khuyên họ chuyển sang cúng chay, giải thích nhân quả sát sanh, giúp họ hiểu mà bớt tạo nghiệp.

Hằng thuận là biết mềm mại, không cố chấp, nhưng vẫn giữ nguyên tắc Chánh pháp.

Hằng thuận là thương chúng sanh, nhưng không chiều theo vô minh của chúng sanh.

Hằng thuận là dùng phương tiện thiện xảo để đưa người từ chỗ mê về chỗ sáng.

Hạnh thứ mười là **phổ giai hồi hướng:** tức đem tất cả công đức hồi hướng rộng khắp cho tất cả chúng sanh và hướng về quả vị Vô Thượng Bồ-đề.

Bài kệ nói:

Mười đem tất cả công huân,
Mọi loài đều hưởng, khắp trần đều vui.

"Hồi" là quay trở lại.

"Hướng" là hướng về.

Hồi hướng là đem tất cả công đức mình tu được, làm được, tích lũy được, không giữ riêng cho mình, không cầu phước báo nhân thiên, mà hướng về tất cả chúng sanh và quả vị giác ngộ.

Nếu chỉ cầu phước báo đời sau, có thể sanh về cõi người giàu sang hoặc cõi trời hưởng lạc. Nhưng các phước báo ấy vẫn còn trong vòng hữu lậu, vẫn còn sanh tử. Người tu Bồ Tát đạo không cầu hưởng phước riêng, mà đem mọi công đức hồi hướng về Vô Thượng Bồ-đề và hồi hướng cho tất cả chúng sanh đồng thoát khổ.

Mỗi ngày, chúng ta thường đọc:

Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả.
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.

Đối với hành giả Tịnh Độ, bài hồi hướng cầu vãng sanh rất quan trọng:

Nguyện đem công đức này,
Trang nghiêm Phật Tịnh Độ.
Trên đền bốn ơn nặng,
Dưới cứu khổ tam đồ.
Nếu có người thấy nghe,
Đều phát lòng Bồ-đề.
Hết một báo thân này,
Đồng sanh nước Cực Lạc.

Hồi hướng phải được phát ra bằng tâm chân thành, bằng lời nguyện rõ ràng. Khi nói "trang nghiêm Phật Tịnh Độ", nghĩa là mọi công đức đều được dâng lên để làm đẹp cõi Phật. Khi nói "trên đền bốn ơn nặng, dưới cứu khổ tam đồ", nghĩa là người tu Tịnh Độ không trốn đời, không về Cực Lạc để hưởng nhàn, mà về đó để tiếp tục tu tập, đủ năng lực trở lại cứu khổ chúng sanh.

Vãng sanh không phải để hưởng nhàn

Có người không hiểu pháp môn Tịnh Độ nên cho rằng người tu Tịnh Độ rủ nhau về Cực Lạc để hưởng an vui, bỏ lại cõi đời khổ đau này. Đó là một sự hiểu lầm.

Người tu Tịnh Độ phát nguyện vãng sanh Cực Lạc là để bước vào môi trường không thối chuyển, tiếp tục tu học với Đức Phật A Di Đà và chư Thượng thiện nhân. Khi công hạnh viên mãn, đạt đến địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ, hành giả sẽ trở lại các cõi khổ đau bằng hạnh nguyện, noi gương Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Địa Tạng, Bồ Tát Phổ Hiền để cứu độ chúng sanh.

Trở lại Ta-bà vì hạnh nguyện thì khác với trở lại Ta-bà vì nghiệp báo.

Phàm phu trở lại vì ái nhiễm.

Bồ Tát trở lại vì đại bi.

Phàm phu bị nghiệp dẫn.

Bồ Tát do nguyện dẫn.

Phàm phu ra vào sanh tử trong mê lầm.

Bồ Tát ra vào sanh tử trong tự tại.

Khi hạnh nguyện đã xong, vị ấy ra đi nhẹ nhàng, không đau khổ, không phiền não, không bị luân hồi trói buộc.

Đây chính là ý nghĩa sâu xa của Đại nguyện **Nhất Sanh Bổ Xứ**.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi hai

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi hai nói rằng các vị Bồ Tát và hành giả vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà sẽ được tiến đến địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ, chỉ còn một đời nữa là thành Phật, trừ những vị có bản nguyện riêng tự tại hóa hiện khắp nơi để độ sanh.

Về mặt **Lý**, Nhất Sanh Bổ Xứ nhắc chúng ta rằng mỗi ngày tu tập là mỗi ngày tiến gần hơn đến Phật quả. "Một đời cuối cùng" không chỉ là một khái niệm ở tương lai, mà còn là sự quyết tâm sống đời này như một đời chấm dứt mê lầm. Người tu phải tự hỏi: đời này mình có quyết tâm chấm dứt tham sân si không? Có quyết tâm buông bỏ ái nhiễm không? Có quyết tâm sống bằng hạnh nguyện không? Có quyết tâm niệm Phật, học Phật và hành Bồ Tát đạo không?

Nếu mỗi ngày đều lễ kính chư Phật, xưng tán Như Lai, cúng dường, sám hối, tùy hỷ, hộ trì pháp luân, thỉnh Phật trụ thế, thường tùy Phật học, hằng thuận chúng sanh và hồi hướng công đức, thì ngay nơi cõi Ta-bà này, chúng ta đang gieo nhân Nhất Sanh Bổ Xứ.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi hai nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, vãng sanh là để tiếp tục tu, không phải để hưởng nhàn: Người tu phải phát tâm rộng lớn, thấy Cực Lạc là đạo tràng tu học, là nơi chuẩn bị năng lực để trở lại độ sanh.

Thứ hai, phải tu mười hạnh nguyện Phổ Hiền ngay từ bây giờ: Đừng đợi về Cực Lạc mới lễ kính, xưng tán, cúng dường, sám hối, tùy hỷ, thỉnh pháp, học Phật và hồi hướng. Mỗi ngày phải thực tập một phần trong mười đại nguyện ấy.

Thứ ba, phải nuôi lớn tâm hồi hướng: Làm được công đức gì cũng không giữ riêng cho mình. Tất cả đều hồi hướng về Vô Thượng Bồ-đề và hồi hướng cho chúng sanh.

Thứ tư, phải học Phật pháp: Không học thì không biết đường tu. Người niệm Phật cần có chánh kiến để câu Phật hiệu không rơi vào hình thức.

Thứ năm, phải tùy hỷ và bớt ganh tỵ: Thấy người khác làm công đức, hãy vui theo. Thấy người khác tu giỏi, hãy hoan hỷ. Tùy hỷ là pháp tu rất lớn để mở rộng tâm lượng.

Thứ sáu, phải biết hằng thuận đúng Chánh pháp: Thương chúng sanh không phải là chiều theo nghiệp xấu của chúng sanh, mà là khéo léo giúp họ tránh ác, làm lành, trở về với Phật pháp.

Thứ bảy, phải sống bằng hạnh nguyện, không sống bằng nghiệp lực: Mỗi ngày nên phát nguyện: Con nguyện niệm Phật, tu tâm, làm lành, học Phật, phụng sự, hồi hướng, và chuẩn bị cho ngày về Cực Lạc để tiếp tục hành Bồ Tát đạo.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Nhị Đại Nguyện: **Nhất Sanh Bổ Xứ** là lời nguyện vô cùng thù thắng của Đức Phật A Di Đà. Ngài phát nguyện rằng các vị Bồ Tát và hành giả sanh về thế giới Cực Lạc của Ngài sẽ được tiến đến địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ, chỉ còn một đời nữa là thành Phật, ngoại trừ những vị có bản nguyện riêng tự tại hóa hiện khắp nơi để cứu độ chúng sanh.

Về mặt Sự, đây là sự bảo chứng của Đức Phật A Di Đà về con đường bất thoái chuyển của hành giả vãng sanh. Về mặt Lý, đây là lời nhắc nhở chúng ta phải sống đời này bằng hạnh

nguyện Bồ Tát, lấy mười đại nguyện Phổ Hiền làm con đường tu tập.

Vãng sanh Cực Lạc không phải để trốn tránh Ta-bà, mà để đủ năng lực trở lại Ta-bà. Không phải để hưởng nhàn, mà để tiếp tục công hạnh "trên đền bốn ơn nặng, dưới cứu khổ tam đồ." Không phải trở lại vì nghiệp báo, mà trở lại vì đại nguyện từ bi.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết phát tâm rộng lớn, tu mười hạnh nguyện Phổ Hiền, lễ kính chư Phật, xưng tán Như Lai, quảng tu cúng dường, sám hối nghiệp chướng, tùy hỷ công đức, thỉnh chuyển pháp luân, thỉnh Phật trụ thế, thường tùy Phật học, hằng thuận chúng sanh và phổ giai hồi hướng.

Nguyện cho mỗi người chúng ta hiện đời biết niệm Phật, học Phật, hành Bồ Tát đạo, hồi hướng mọi công đức trang nghiêm Phật Tịnh Độ; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, tiến tu không thối chuyển, thành tựu địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ, rồi tùy nguyện trở lại Ta-bà hóa độ chúng sanh.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Năm, ngày 21 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP TAM ĐẠI NGUYỆN:

CÚNG DƯỜNG CHƯ PHẬT

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập tam đại nguyện: ***Cúng Dường Chư Phật****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi ba của Đức Phật A Di Đà là: **Chư Bồ Tát và các hành giả sanh về cõi Cực Lạc đều nương nơi Phật lực, chỉ trong khoảng thời gian một bữa ăn, có thể đến vô lượng ức na-do-tha cõi Phật để cúng dường chư Phật**.

Đây là lời nguyện nói lên công hạnh cúng dường rộng lớn của hành giả nơi thế giới Cực Lạc. Người vãng sanh về cõi ấy không phải chỉ an hưởng phước báo, mà mỗi ngày đều tiếp tục tu tập, cúng dường chư Phật, nghe pháp, kinh hành và nuôi lớn hạnh nguyện Bồ Tát.

Trong **Kinh A Di Đà** mô tả đời sống của các bậc thượng thiện nhân tại cõi Cực Lạc với chi tiết đời thường như cõi Ta Bà: ***mỗi buổi sáng, họ lấy các giỏ hoa đựng đầy những loại hoa quý, bay đến các thế giới khác để cúng dường mười vạn ức Đức Phật. Đến giờ ăn, họ lại trở về bổn quốc, thọ trai rồi đi kinh hành.***

Hình ảnh ấy thật đẹp. Nơi thế giới Cực Lạc, sinh hoạt hằng ngày là tu tập, cúng dường, nghe pháp, kinh hành. Tất cả đều nhẹ nhàng, thanh tịnh, không có tranh chấp, không có mưu cầu, không có phiền não, chỉ có công đức, trí tuệ và hạnh nguyện.

Ý nghĩa Cúng Dường Chư Phật

"Cúng dường" nghĩa là cung kính dâng lên, nuôi dưỡng, phụng sự và hộ trì. Người dưới dâng lên người trên thì gọi là **cúng dường**. Người có điều kiện giúp đỡ người thiếu thốn, khổ đau thì gọi là **bố thí**. Tuy danh từ có khác, nhưng gốc rễ đều là **mở lòng, buông bỏ tâm tham, nuôi lớn tâm từ và gieo trồng phước đức**.

Đại nguyện thứ hai mươi ba cho thấy: hành giả vãng sanh về Cực Lạc không chỉ tu cho riêng mình, mà còn có năng lực đi khắp mười phương Phật độ để cúng dường chư Phật. Điều này nói lên sự tự tại, sự rộng lớn và sự viên mãn của công hạnh Bồ Tát nơi cõi Cực Lạc.

Ở cõi Ta-bà, thân này nặng nề, đi đâu cũng bị giới hạn bởi thời gian, không gian, sức khỏe, phương tiện và hoàn cảnh. Muốn đi từ nước này sang nước khác còn cần máy bay, hộ chiếu, tiền bạc, thời gian. Nhưng ở thế giới Cực Lạc, hành giả nương Phật lực và công đức của chính mình, chỉ trong khoảng

một bữa ăn đã có thể đến vô lượng cõi Phật để cúng dường. Đó là mặt **Sự** của đại nguyện.

Nhưng đại nguyện này cũng có mặt **Lý** rất sâu xa. Cúng dường chư Phật không chỉ là dâng hoa, hương, tràng phan, bảo cái hay phẩm vật bên ngoài, mà còn là **nuôi dưỡng Phật tánh, nuôi dưỡng thể tánh giác ngộ nơi tự tâm của mỗi người**.

Cúng dường theo hai mặt Lý và Sự

Người học Phật cần hiểu cúng dường theo hai lớp nghĩa: **Sự cúng dường** và **Lý cúng dường**.

Về mặt **Sự**, cúng dường là dâng phẩm vật thanh tịnh lên chư Phật, chư Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng và Tam Bảo. Đó có thể là hương, hoa, đèn, trà, quả, cơm, y áo, thuốc men, tịnh tài, tịnh vật, hoặc những phương tiện cần thiết để hộ trì đạo pháp.

Về mặt **Lý**, cúng dường là nuôi dưỡng những phẩm chất giác ngộ nơi tự tâm. Nếu chỉ dâng vật phẩm bên ngoài mà tâm vẫn tham lam, sân hận, bất hòa, bất tịnh, thì sự cúng dường ấy chưa sâu. Cúng dường rốt ráo là làm cho **Phật, Pháp, Tăng** hiện tiền trong chính đời sống của mình.

Cúng dường Phật là nuôi dưỡng **thể tánh giác ngộ, tỉnh thức** trong tự tâm.

Cúng dường Pháp là nuôi dưỡng **thể tánh giải thoát, thanh tịnh** trong tự tâm.

Cúng dường Tăng là nuôi dưỡng **thể tánh hòa hợp, thanh tịnh** trong tự tâm.

Khi tâm mình tỉnh thức, sáng suốt, đó là cúng dường Phật. Khi tâm mình biết buông phiền não, sống đúng chánh pháp, đó là cúng dường Pháp.

Khi tâm mình hòa hợp, không chia rẽ, không ganh tỵ, không bất hòa, đó là cúng dường Tăng.

Nếu trong lòng còn bất hòa, bất tịnh, chia rẽ, sân hận, thì dù bên ngoài có dâng phẩm vật nhiều đến đâu, phần cúng dường Tăng về mặt Lý vẫn chưa thành tựu.

Tứ sự cúng dường

Cúng dường Tăng về mặt Sự thường được nói qua **Tứ sự cúng dường**, gồm: **1/Thức ăn, 2/ Y phục, 3/ Chỗ ở, 4/Thuốc men.** Ngày xưa, chư Tăng sống đời du phương, khất thực, không tích trữ tài sản, nên bốn thứ này là nhu cầu căn bản để thân mạng được duy trì và đạo nghiệp được tiếp nối.

Ngày nay, khi Phật tử phát tâm tổ chức cúng dường Trai Tăng, dâng phẩm vật, tịnh tài, tịnh vật, thuốc men, y áo, hoặc hộ trì Tam Bảo, đạo tràng, trường Phật học, trung tâm hoằng pháp, đó đều là những hình thức tứ sự cúng dường.

Tuy nhiên, người cúng dường cần nhớ rằng: **phước báo không nằm ở chỗ chư Tăng phải dùng hết vật phẩm của mình**, mà nằm ở tâm thanh tịnh, thiện ý và sự cung kính khi phát tâm cúng dường.

Nếu đem thức ăn đến chùa, thấy quý Thầy chỉ dùng một ít mà mình buồn, nghĩ rằng không được phước, đó là chưa hiểu đạo lý cúng dường. Một khi phẩm vật đã được dâng lên với tâm thành, đã được chú nguyện, hồi hướng, thì phước báo đã thành tựu theo tâm cúng dường của mình.

Bố thí và cúng dường là phương thuốc trị tâm tham

Đức Phật A Di Đà phát đại nguyện để tất cả hành giả vãng sanh về cõi Ngài đều mở rộng tâm mình, đi khắp mười phương cúng dường chư Phật. Điều này cũng nhắc chúng ta

rằng: **bố thí và cúng dường là con đường đối trị tâm tham lam, bỏn xẻn trong mỗi chúng sanh**.

Tâm tham làm cho con người khổ.

Càng muốn giữ, càng sợ mất.

Càng muốn gom, càng bất an.

Càng bủn xỉn, tâm càng chật hẹp.

Ngược lại, khi biết mở lòng bố thí, biết phát tâm cúng dường, tâm liền rộng ra. Người biết cho là người bắt đầu thoát khỏi sự trói buộc của cái "ta" và "của ta". Một khi tấm lòng mở ra, phước báo cũng bắt đầu thay đổi.

Bố thí không chỉ giúp người khác bớt khổ, mà trước hết giúp chính mình bớt tham. Cúng dường không chỉ hộ trì Tam Bảo, mà còn làm cho tâm mình biết cung kính, biết tri ân, biết quay về với Chánh pháp.

Phước báo của bố thí và cúng dường

Trong truyền thống Phật giáo Nam truyền, Hòa Thượng Hộ Pháp có biên soạn tác phẩm nói về **phước bố thí**, giúp người Phật tử hiểu sâu hơn công đức của việc bố thí và cúng dường.

Kinh điển dạy rằng, chỉ cần bố thí cho loài súc sanh như chim, cá, chó đói, người bố thí cũng được hưởng năm quả báo lành: **Sống lâu**, **sắc đẹp**, **an vui**, **sức mạnh**, và **trí tuệ**.

Đây là năm thứ phước báu mà ai trong đời cũng mong có được. Người có thọ mạng, sắc đẹp, an vui, sức khỏe và trí tuệ thì đời sống được vững chãi hơn, có điều kiện tu học hơn, ít bị thiếu thốn và bất an chi phối.

Bố thí một bữa ăn cho một con chó đói cũng có phước. Bố thí cho người không giữ giới cũng có phước. Bố thí cho người giữ giới thì phước lớn hơn. Bố thí cho người tu thiền, người có

tâm thanh tịnh, người chứng các quả vị Thánh thì phước báo lại càng rộng lớn, không thể nghĩ bàn.

Nhưng điều quan trọng không phải chỉ là người nhận thuộc bậc nào, mà còn là **tâm của người bố thí**. Người bố thí với tâm trong sạch, hoan hỷ, không tiếc nuối, không cầu danh, không mong đền đáp, thì phước báo càng thù thắng.

Ba tâm trong một việc cúng dường

Đức Phật dạy rằng người bố thí, cúng dường muốn được phước báo viên mãn cần có **ba tâm thanh tịnh**: **Tiền tâm thanh tịnh**, **trung tâm thanh tịnh**, và **hậu tâm thanh tịnh**.

Tiền tâm là tâm trước khi cúng dường. Khi khởi ý bố thí, cúng dường, trong lòng đã có niềm vui, có thiện ý, có sự hoan hỷ, không do dự, không miễn cưỡng.

Trung tâm là tâm trong lúc đang cúng dường. Khi thực hiện việc lành, vẫn giữ lòng cung kính, vui vẻ, không bị lời bàn tán của người khác làm thối chuyển, không sanh tiếc nuối, không khởi tâm hơn thua.

Hậu tâm là tâm sau khi cúng dường. Sau khi đã làm xong, vẫn hoan hỷ, vẫn không tiếc, không hối hận, không kể công, không đòi hỏi, không mong người khác phải ca ngợi mình.

Nếu trước khi cúng dường thì vui, nhưng trong lúc cúng dường nghe người khác nói ra nói vào liền thối tâm, hoặc sau khi cúng dường lại hối tiếc, đòi lại, trách móc, thì công đức không viên mãn. Phước báo nếu có cũng rất hạn chế.

Cúng dường viên mãn là trước vui, trong vui, sau cũng vui. Trước thanh tịnh, trong thanh tịnh, sau cũng thanh tịnh. Trước không chấp, trong không chấp, sau cũng không chấp.

Câu chuyện người nghèo phát tâm cúng dường

Trong **Kinh Tạp Bảo Tạng**, có một câu chuyện rất cảm động về phước báo hiện tiền của người phát tâm cúng dường Đức Phật và chư Tăng.

Thuở ấy, tại thành Xá Vệ, nước Kiều Tát La, có Tinh xá Kỳ Viên Cấp Cô Độc nổi tiếng. Đây là nơi trưởng giả Cấp Cô Độc, tức ông Tu Đạt, đã phát tâm mua đất, xây dựng tinh xá để cúng dường Đức Phật và Tăng đoàn.

Trong thành Xá Vệ có một chàng thanh niên mồ côi cha mẹ, sống lang thang, nghèo khổ, áo quần rách rưới. Một hôm, anh nghe người trong thành nói rằng: nếu cúng dường Đức Phật và chư Thánh Tăng tại Tinh xá Kỳ Viên, đời sau sẽ được hưởng phước báu sanh về cung trời Đao Lợi.

Nghe vậy, anh phát tâm mạnh mẽ. Đời sống hiện tại quá nghèo khổ, lang thang, không nơi nương tựa, anh không muốn tiếp tục mãi như vậy. Anh nghĩ: "*Ta phải làm thuê, kiếm tiền để cúng dường Đức Phật và chư Tăng.*"

Anh đi ra chợ tìm việc. Có người chỉ cho anh đến nhà một vị trưởng giả đang cần người làm. Khi anh gõ cửa, vị trưởng giả hỏi: "*Chú làm được việc gì?*"

Anh thưa: "*Con có sức khỏe, việc gì con cũng làm được. Con chỉ xin làm thuê để dành tiền cúng dường Đức Phật và một ngàn hai trăm vị Tỳ-kheo tại Tinh xá Kỳ Viên. Con nghe nói muốn cúng dường một bữa trai tăng như vậy cần khoảng ba mươi lượng vàng.*"

Vị trưởng giả thấy anh tướng mạo hiền lành, khỏe mạnh, chất phác và có chí nguyện thiện lành, nên nhận vào làm.

Phước báo hiện tiền

Chàng thanh niên làm việc rất siêng năng, trung thực và không tham lam. Vị trưởng giả giao cho anh trông coi một tiệm kim hoàn. Nhờ tính tình hiền hậu, cần mẫn và đáng tin, anh được chủ hết lòng quý mến.

Sau ba năm, vị trưởng giả trả cho anh ba mươi lượng vàng, đúng số tiền anh cần để tổ chức lễ cúng dường trai tăng. Không những thế, vị trưởng giả còn gả con gái cho anh và nhận anh làm con rể.

Từ một người mồ côi nghèo khổ, chỉ nhờ một thiện niệm muốn cúng dường Đức Phật và chư Tăng, anh đã có phước báo hiện tiền: có việc làm, có lòng tin của người chủ, có gia đình, có tài sản và có đủ điều kiện thực hiện tâm nguyện.

Cho nên câu chuyện này được gọi là: **"Phát tâm cúng dường chư Phật và chư Tăng được hiện báo."**

"Hiện báo" nghĩa là phước báo trổ ngay trong đời hiện tại, không cần đợi đến đời sau.

Buổi trai tăng và nỗi buồn của người cúng dường

Sau khi có đủ ba mươi lượng vàng, chàng thanh niên chuẩn bị tổ chức trai tăng cúng dường Đức Phật và chư Tăng. Người cha vợ cũng hoan hỷ cho mượn biệt thự, trang hoàng đại sảnh, chuẩn bị những món ăn thượng vị để dâng lên Đức Thế Tôn và Tăng đoàn.

Hôm ấy đúng vào một ngày lễ hội tại Ấn Độ. Nhiều Phật tử khác cũng đem phẩm vật đến tinh xá cúng dường. Khi chàng thanh niên đến cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng về tư gia thọ trai, Đức Phật thấy rõ tâm thành của anh nên dạy đại chúng nhận lời thỉnh mời.

Đức Phật và chư Tăng đến nhà anh. Nhưng vì trước đó nhiều vị đã thọ thực tại tinh xá, nên khi đến nhà, các vị chỉ nhận một ít thức ăn vào bát. Thấy vậy, chàng thanh niên buồn bã. Anh đã làm thuê suốt ba năm, ôm ấp tâm nguyện cúng dường, vậy mà chư Tăng chỉ dùng chút ít. Anh nghĩ rằng phước báo của mình có lẽ không thành tựu, ước nguyện sanh về trời Đao Lợi chắc không viên mãn.

Anh buồn đến rơi nước mắt, đến bạch Đức Phật: *"Bạch Đức Thế Tôn, con thấy thân này nghiệp chướng quá nặng. Con tổ chức buổi cúng dường trai tăng này với ước nguyện được sanh về cung trời Đao Lợi. Nhưng hôm nay quý Ngài chỉ dùng một chút thức ăn, không dùng hết phẩm vật của con. Con sợ rằng phước báo của con không được trọn vẹn."*

Đức Phật hỏi: "*Chư Tăng có dùng chút ít phẩm vật của con hay hoàn toàn không dùng?*"

Anh thưa: *"Bạch Đức Thế Tôn, quý Ngài có dùng chút ít."*

Đức Phật dạy: *"Dù chư Tăng chỉ dùng một ít, hoặc thậm chí không dùng chút nào, phước báo cúng dường của con vẫn đầy đủ. Vì ngay khi con phát khởi thiện tâm cúng dường, phước báo đã thành tựu rồi. Phước không nằm ở chỗ người nhận phải dùng hết vật phẩm, mà nằm ở tâm thành kính, thanh tịnh và hoan hỷ của người cúng dường."*

Nghe Đức Phật dạy, chàng thanh niên liền hết buồn, tâm được nhẹ nhàng và hoan hỷ trở lại.

Phước báo tiếp tục trổ ngay trong hiện tại

Sau buổi trai tăng, thức ăn còn lại rất nhiều. Lúc ấy có năm trăm thương nhân vừa đi biển trở về, đang đói bụng. Vì ngày lễ hội, không dễ tìm được thức ăn trong thành. Có người chỉ

cho họ đến nhà vị trưởng giả, nơi vừa tổ chức lễ cúng dường trai tăng, chắc chắn còn nhiều thức ăn.

Năm trăm thương nhân tìm đến. Chàng thanh niên hoan hỷ mời họ dùng những thức ăn còn lại. Họ được ăn no, rất vui mừng và cảm kích. Sau bữa ăn, mỗi người mở túi lấy ra một viên ngọc quý trị giá rất lớn để tặng anh, bày tỏ lòng biết ơn.

Chàng thanh niên sợ hãi, không dám nhận. Anh nghĩ mình chỉ cho họ ăn một bữa cơm, không đủ phước để nhận những vật quý như vậy. Anh lại đến bạch Đức Phật.

Đức Phật dạy: *"Đó chỉ là phước báo tạm thời của con trong đời này. Đời con đã quá khổ, nay phước đến thì con cứ nhận, không có gì phải sợ."*

Nghe lời Đức Phật, anh nhận những vật quý ấy.

Cũng trong ngày đó, một vị đại phú gia trong thành Xá Vệ qua đời mà không có con nối dõi. Tài sản của ông theo luật phải sung vào quốc khố. Vua Ba Tư Nặc nghe câu chuyện về chàng thanh niên nghèo, đi làm thuê ba năm chỉ để dành tiền cúng dường Đức Phật và chư Tăng, liền rất cảm động. Vì nhà vua cũng là đệ tử của Đức Phật, nên đã ban lệnh trao phần tài sản ấy cho chàng thanh niên.

Đức Phật dạy rằng đó vẫn chỉ là phước báo tạm thời trong đời hiện tại. Phước báo sâu xa của anh còn kéo dài về sau, và sau khi xả bỏ thân này, anh sẽ sanh về cung trời Đao Lợi, đúng như tâm nguyện ban đầu.

Ý nghĩa của câu chuyện

Câu chuyện trên cho thấy sức mạnh không thể nghĩ bàn của một tâm cúng dường thanh tịnh. Chàng thanh niên ban đầu không có gì cả. Anh chỉ có một thiện niệm. Nhưng thiện

niệm ấy rất chân thành, rất rõ ràng và rất bền bỉ. Anh không cầu danh, không cầu lợi trước mắt, chỉ muốn làm thuê để có cơ hội cúng dường Đức Phật và chư Tăng. Nhờ thiện tâm ấy, phước báo hiện tiền đã chuyển đổi đời sống của anh.

Điều quan trọng trong câu chuyện không phải là số lượng thức ăn chư Tăng dùng nhiều hay ít, mà là **tâm cúng dường của người phát tâm**.

Người Phật tử ngày nay cũng vậy. Khi đem phẩm vật đến chùa, khi tổ chức trai tăng, khi cúng dường Tam Bảo, không nên chấp rằng quý Thầy phải dùng hết, phải khen ngợi, phải làm theo ý mình thì mình mới có phước. Một khi đã phát tâm cúng dường bằng sự cung kính, hoan hỷ và thanh tịnh, phước báo đã thành tựu.

Cúng dường bằng tâm chấp trước thì phước nhỏ. Cúng dường bằng tâm mong cầu danh tiếng thì phước hạn chế. Cúng dường bằng tâm thanh tịnh, không tiếc nuối, không kể công, không đòi hỏi thì phước rộng lớn.

Cúng dường trong đời sống hiện tại

Đại nguyện thứ hai mươi ba không chỉ nói đến cảnh giới Cực Lạc, mà còn nhắc chúng ta thực tập cúng dường ngay trong đời sống hiện tại. Chúng ta chưa có thần lực để trong khoảng một bữa ăn đi khắp mười phương Phật độ cúng dường chư Phật, nhưng chúng ta có thể cúng dường bằng tâm và bằng hành động mỗi ngày.

Khi thắp một nén hương với tâm chánh niệm, đó là cúng dường.

Khi dâng một đóa hoa với lòng cung kính, đó là cúng dường.

Khi tụng một thời kinh, niệm một câu Phật hiệu, đó là cúng dường.

Khi hộ trì đạo tràng, giúp chùa in kinh, làm website, phổ biến pháp âm, đó là cúng dường Pháp.

Khi chăm sóc chư Tôn Đức, hộ trì Tăng đoàn, giúp người tu có điều kiện hành đạo, đó là cúng dường Tăng.

Khi giúp một người nghèo, cho một con vật đói ăn, phóng sanh, cứu khổ, đó là bố thí và cũng là cúng dường tâm từ bi lên chư Phật.

Cúng dường không nhất thiết phải đợi đến khi giàu có. Người nghèo vẫn có thể cúng dường bằng một bát cơm, một ly nước, một nén hương, một nụ cười, một lời nói hiền, một bàn tay giúp đỡ, một tâm niệm lành.

Điều quý nhất không phải là vật phẩm lớn hay nhỏ, mà là tâm cúng dường có thanh tịnh hay không.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi ba

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi ba nói rằng các Bồ Tát và hành giả ở cõi Cực Lạc, nhờ Phật lực, có thể trong khoảng một bữa ăn đi khắp vô lượng cõi Phật để cúng dường chư Phật, rồi trở về bổn quốc dùng cơm và kinh hành. Đây là cảnh giới thù thắng, tự tại và trang nghiêm của các bậc đã vãng sanh Cực Lạc.

Về mặt **Lý**, Cúng Dường Chư Phật chính là nuôi dưỡng Phật tánh trong tự tâm. Cúng dường Phật là nuôi dưỡng tỉnh thức. Cúng dường Pháp là nuôi dưỡng giải thoát. Cúng dường Tăng là nuôi dưỡng hòa hợp. Khi người tu biết sống tỉnh thức, thanh tịnh, hòa hợp, từ bi và bố thí, thì mỗi ngày đều đang cúng dường Tam Bảo.

Cúng dường mười phương chư Phật cũng có nghĩa là đem tâm mình mở rộng đến mười phương, không còn nhỏ hẹp trong cái tôi và của tôi. Tâm càng rộng, công đức càng lớn. Tâm càng thanh tịnh, cúng dường càng sâu. Tâm càng vô ngã, hạnh bố thí càng gần với Ba-la-mật.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi ba nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải phát tâm cúng dường Tam Bảo: Cúng dường không phải để cầu danh, mà để nuôi lớn lòng kính Phật, trọng Pháp, hộ Tăng và gieo trồng phước đức.

Thứ hai, phải cúng dường bằng tâm thanh tịnh: Trước khi cúng dường phải hoan hỷ, trong lúc cúng dường phải hoan hỷ, sau khi cúng dường cũng phải hoan hỷ. Đừng hối tiếc, đừng kể công, đừng đòi hỏi.

Thứ ba, phải hiểu rõ Lý cúng dường: Cúng dường Phật là nuôi dưỡng giác ngộ. Cúng dường Pháp là nuôi dưỡng giải thoát. Cúng dường Tăng là nuôi dưỡng hòa hợp. Nếu không tu những điều ấy trong tâm, sự cúng dường bên ngoài chưa trọn vẹn.

Thứ tư, phải tập bố thí để trị tâm tham: Người tu phải biết cho đi. Cho vật chất, cho pháp, cho sự không sợ hãi, cho niềm vui, cho sự an ổn. Bố thí là phương thuốc trị tham lam và bủn xỉn.

Thứ năm, phải tùy khả năng mà làm: Không cần đợi giàu mới cúng dường. Tùy sức, tùy duyên, tùy hoàn cảnh, nhưng phải làm bằng tâm thành.

Thứ sáu, phải hồi hướng công đức: Sau mỗi việc cúng dường, bố thí, tụng kinh, niệm Phật, phải hồi hướng công đức trang nghiêm Phật Tịnh Độ, trên đền bốn ơn nặng, dưới cứu khổ tam đồ, cầu tất cả chúng sanh đồng sanh Cực Lạc.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Tam Đại Nguyện: **Cúng Dường Chư Phật** là lời nguyện nói lên công hạnh rộng lớn của các Bồ Tát và hành giả nơi cõi Cực Lạc. Nhờ Phật lực, chỉ trong khoảng một bữa ăn, các vị có thể đến vô lượng cõi Phật trong mười phương để cúng dường chư Phật, rồi trở về bổn quốc tiếp tục tu tập.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới tự tại, thanh tịnh, trang nghiêm của Cực Lạc. Về mặt Lý, đây là lời nhắc nhở mỗi người chúng ta phải biết nuôi dưỡng Phật tánh, Pháp tánh và Tăng tánh trong chính tâm mình: tỉnh thức, giải thoát và hòa hợp.

Câu chuyện chàng thanh niên nghèo trong Kinh Tạp Bảo Tạng cho thấy phước báo không thể nghĩ bàn của một tâm cúng dường chân thành. Chỉ một thiện niệm trong sáng, nếu được nuôi dưỡng bền bỉ, có thể chuyển hóa cả cuộc đời.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết mở rộng lòng bố thí, phát tâm cúng dường Tam Bảo, nuôi dưỡng tâm thanh tịnh trước, trong và sau khi làm việc lành.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết dùng đời sống hằng ngày làm phẩm vật cúng dường: thân làm việc lành, miệng nói lời lành, ý nghĩ điều lành; biết cúng dường Phật bằng tỉnh thức, cúng dường Pháp bằng giải thoát, cúng dường Tăng bằng hòa hợp.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, phước tuệ tăng trưởng, tâm bố thí rộng mở, câu Phật hiệu

thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, cùng chư Bồ Tát trong khoảng một bữa ăn đi khắp mười phương cúng dường chư Phật, tu tập không thối chuyển cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Sáu, ngày 22 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng online từ Tu Viện Quảng Đức giữa Đại dịch Covid

ĐỆ NHỊ THẬP TỨ ĐẠI NGUYỆN:

CUNG CỤ TÙY Ý

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập tứ đại nguyện: ***Cung Cụ Tùy Ý****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi bốn của Đức Phật A Di Đà là: **Nếu Ngài thành Phật, thì các vị Bồ Tát trong cõi nước của Ngài, khi ở trước chư Phật muốn hiện ra vô lượng phẩm vật để cúng dường, liền được tùy ý thành tựu. Nếu không được như vậy, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị Chánh Giác**.

Đại nguyện thứ hai mươi ba là **Cúng Dường Chư Phật**. Đại nguyện thứ hai mươi bốn là **Cung Cụ Tùy Ý**.

Nói một cách dễ hiểu, đại nguyện thứ hai mươi ba nói đến **hạnh cúng dường**, còn đại nguyện thứ hai mươi bốn nói đến

phẩm vật cúng dường. Khi hành giả ở cõi Cực Lạc khởi tâm muốn đi cúng dường chư Phật trong mười phương, thì tất cả phẩm vật cần thiết đều tùy tâm hiện ra, không cần phải tìm kiếm, mua sắm, chuẩn bị hay lo thiếu thốn.

Muốn cúng dường một bình bát cơm, bình bát cơm liền hiện ra.

Muốn cúng dường một tô thức ăn, thức ăn liền hiện ra.

Muốn cúng dường y vàng, y vàng liền hiện ra.

Muốn cúng dường hoa, hương, tràng phan, bảo cái, tất cả đều tùy ý hiện tiền.

Đây là một đại nguyện rất mầu nhiệm, nói lên cảnh giới tự tại của hành giả nơi Cực Lạc. Nhưng đồng thời, đại nguyện này cũng nhắc nhở người tu nơi cõi Ta-bà phải hiểu sâu ý nghĩa của **Sự cúng dường** và **Lý cúng dường**, để ngay trong đời sống hiện tại biết đem thân, khẩu, ý thanh tịnh làm phẩm vật dâng lên Tam Bảo.

Cung Cụ Tùy Ý là sự tiếp nối của hạnh cúng dường

Trong đời sống hằng ngày, khi khởi tâm muốn đến chùa cúng dường, chúng ta thường phải chuẩn bị một phẩm vật nào đó: một bó hoa, một nén hương, một hộp trà, một mâm trái cây, một phẩm vật, một phong bì tịnh tài, hoặc y áo, thuốc men, thực phẩm cúng dường chư Tăng.

Ở cõi Ta-bà, mọi thứ đều phải chuẩn bị. Muốn cúng dường phải có điều kiện, có tiền bạc, có thời gian, có phương tiện. Muốn mua hoa phải đến tiệm hoa. Muốn cúng y phải tìm vải, may y. Muốn tổ chức trai tăng phải nấu nướng, sắp đặt, cung thỉnh, chuẩn bị đủ mọi việc.

Nhưng ở thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, mọi phẩm vật thanh tịnh đều tùy tâm hiện ra. Khi một vị Bồ Tát khởi tâm muốn cúng dường chư Phật, thì những vật dụng cúng dường tương xứng với tâm nguyện ấy liền thành tựu.

Điều này không phải để hành giả hưởng thụ, mà để công hạnh cúng dường được viên mãn. Ở đó, không có sự thiếu thốn ngăn trở lòng thành. Không có hoàn cảnh vật chất làm chướng ngại tâm cúng dường. Không có sự lo lắng phải chuẩn bị hay tích trữ. Tất cả đều từ công đức, từ Phật lực, từ tâm thanh tịnh mà hiện ra.

Kỷ niệm cúng dường đại y tại Câu Thi Na

Mỗi khi nói đến phẩm vật cúng dường, Thầy nhớ đến những lần hành hương chiêm bái Phật tích tại Ấn Độ, nhất là tại **Câu Thi Na**, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết-bàn.

Trong bốn lần đi Ấn Độ, Thầy đều phát tâm chuẩn bị một tấm đại y màu vàng thật trang nghiêm để cúng dường Đức Thế Tôn tại Chùa **Kushinagar**, nơi tôn trí tượng Đức Phật nhập Niết-bàn. Tấm y ấy phải được chuẩn bị từ trước, thường nhờ đệ tử ở Việt Nam tìm mua loại vải vàng tốt nhất, khoảng mười lăm thước, may thành một tấm đại y dài 6m50 ngang 2m50 để dâng cúng.

Khi đến Chùa Câu Thi Na, phái đoàn chia nhau mỗi nhóm cử một người đại diện cầm một góc đại y. Từ ngoài sân, đại chúng vừa đi kinh hành, vừa niệm Phật, cung thỉnh đại y vào bên trong Chánh điện để dâng lên Đức Thế Tôn. Những vị không có duyên cầm y thì mỗi người cầm một đóa sen trên tay, cũng theo hàng trang nghiêm tiến vào Chánh điện, dâng hoa cúng Phật.

Hình ảnh ấy rất đẹp. Một tấm y vàng, những đóa sen thanh tịnh, tiếng niệm Phật trang nghiêm, những bước chân chánh niệm, tất cả hòa thành một tâm cúng dường. Đó là **Sự cúng dường** bằng phẩm vật cụ thể, nhưng bên trong chính là **Lý cúng dường** bằng lòng thành kính, niềm tri ân và tâm hướng về Đức Thế Tôn.

Bốn động tâm và công đức chiêm bái Phật tích

Người đệ tử Phật, nếu có đủ duyên, nên phát nguyện một lần trong đời đến chiêm bái **bốn động tâm**, tức bốn Thánh tích lớn gắn liền với cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni:

Vườn Lâm Tỳ Ni, nơi Đức Phật đản sanh.

Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật thành đạo.

Vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật chuyển pháp luân.

Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết-bàn.

Trong Kinh Đại Bát Niết-bàn, Đức Phật dạy rằng người đệ tử nào trong đời có duyên đến chiêm bái, đảnh lễ bốn Thánh tích này, thì người ấy đã có phước lành để sanh về cảnh giới an lạc.

Đây là một niềm khích lệ lớn cho người con Phật. Vì vậy, ai có đủ sức khỏe, thời gian và phương tiện, nên phát nguyện dành dụm, chuẩn bị và một ngày nào đó đi chiêm bái Phật tích.

Nhưng không phải cứ muốn là đi được. Có người đã đến Ấn Độ, đã đặt chân xuống phi trường Delhi, nhưng vì duyên trần còn ràng buộc, gia đình gọi về có việc khẩn cấp, phải bỏ hành trình, bỏ hành lý, khóc lóc trở về. Điều đó cho thấy: **được đi chiêm bái Phật tích cũng cần phước duyên rất lớn**. Cho nên phải phát nguyện, phải chuẩn bị, phải giữ tâm vững vàng, mới có thể thành tựu.

Những phẩm vật cúng dường trong đời sống đạo

Trong truyền thống Phật giáo, phẩm vật cúng dường thường gồm: **hương**, **đèn**, **hoa**, **trà**, **quả**, **cơm nước**, **y áo**, **thuốc men**, **chỗ ở**, và các phương tiện hộ trì Tam Bảo.

Vào mùa **An cư kiết hạ** và mùa **Vu Lan**, các chùa Bắc truyền thường tổ chức lễ cúng dường trai tăng, dâng y, dâng tịnh tài, tịnh vật, phẩm vật, thức ăn, thuốc men để hộ trì chư Tôn Đức Tăng Ni an cư tu học.

Bên Phật giáo Nam truyền, lễ **Dâng Y Kathina** là một truyền thống rất quan trọng. Sau ba tháng an cư, Phật tử phát tâm dâng y và nhiều phẩm vật cần thiết lên chư Tăng. Lễ này không chỉ là một nghi thức tôn giáo, mà còn trở thành một sinh hoạt văn hóa, cộng đồng rất đẹp của các quốc gia Phật giáo Nam truyền như Sri Lanka, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào.

Điều đáng học ở truyền thống Nam truyền, nhất là trong cộng đồng Sri Lanka, là tinh thần **đích thân cúng dường**. Trong một gia đình có mười người, cả mười người đều có thể tự tay dâng phẩm vật. Cha mẹ hướng dẫn con cái, người lớn hướng dẫn em nhỏ, ai cũng có cơ hội trực tiếp gieo duyên với Tam Bảo.

Một em nhỏ có thể chưa hiểu giáo lý sâu xa, nhưng khi tự tay cầm phẩm vật dâng lên chư Tăng, rồi đảnh lễ một lạy, hạt giống cung kính và phước lành đã được gieo vào tâm thức. Đó là một hình ảnh rất đẹp, rất đáng trân quý.

Từ Sự cúng dường đến Lý cúng dường

Về mặt **Sự**, cúng dường là có phẩm vật cụ thể. Muốn cúng hương thì thắp hương. Muốn cúng hoa thì có hoa tươi. Muốn

cúng y thì có y phục. Muốn cúng dường trai tăng thì có thức ăn, phẩm vật, sự chuẩn bị và nghi thức trang nghiêm.

Sự cúng dường là những gì có thể thấy, nghe, chạm, ngửi, nếm, cầm nắm và dâng lên bằng hình thức cụ thể.

Nhưng nếu chỉ dừng lại ở Sự mà không hiểu Lý, sự cúng dường có thể trở thành hình thức. Vì vậy, khi thắp một nén hương, người Phật tử phải hiểu rằng hương ấy không chỉ là khói thơm bay lên trước bàn Phật, mà còn biểu trưng cho **ngũ phần pháp thân hương**: 1/**Giới hương**, 2/**Định hương**, 3/**Tuệ hương**, 4/**Giải thoát hương**, và 5/ **Giải thoát tri kiến hương**.

Cúng dường hương bên ngoài là Sự. Cúng dường hương giới, hương định, hương tuệ, hương giải thoát và hương giải thoát tri kiến trong tâm mình là Lý.

Nếu đốt hương cúng Phật mà đời sống không có giới, tâm không có định, trí không có tuệ, hành không hướng đến giải thoát, thì hương cúng dường chưa trọn vẹn. Ngược lại, một người sống có giới đức, có chánh niệm, có trí tuệ, có lòng từ bi, thì dù chỉ thắp một nén hương nhỏ, công đức cũng rất lớn.

Giới hương: hương thơm của người đức hạnh

Giới hương là hương thơm của người giữ giới, của đời sống đạo đức, của thân khẩu ý thanh tịnh.

Kinh Pháp Cú dạy: **Hương các loài hoa thơm. Không bay ngược chiều gió. Nhưng hương người đức hạnh. Ngược gió khắp tung bay.**

Hương hoa thế gian dù thơm đến đâu cũng bị giới hạn bởi chiều gió. Nhưng hương giới đức của người tu có thể lan xa, vượt qua không gian và thời gian, làm cho người khác phát khởi niềm tin.

Người Phật tử tại gia trước hết nên thọ trì **năm giới**: 1/**Không sát sanh. 2/Không trộm cắp. 3/Không tà dâm. 4/Không nói dối. 5/Không uống rượu và các chất làm mất chánh niệm.**

Sau một thời gian tu tập, nếu thấy mình có thể tiến thêm, nên phát tâm thọ trì **Thập thiện nghiệp**, gồm: 1/ **Không sát sanh. 2/ Không trộm cắp. 3/Không tà dâm. 4/ Không nói dối. 5/ Không nói thêu dệt. 6/Không nói lưỡi đôi chiều. 7/Không nói lời độc ác. 8/ Không tham lam. 9/Không sân hận. 10/Không si mê tà kiến.**

Khi căn lành tăng trưởng hơn nữa, người Phật tử có thể phát tâm thọ trì **Bồ Tát giới tại gia**. Nhưng cần hiểu cho đúng: thọ Bồ Tát giới không có nghĩa là mình lập tức trở thành Bồ Tát viên mãn. Đó là người đang tập đi trên con đường Bồ Tát, là **Bồ Tát tập sự**, đang học sống bằng hạnh nguyện lợi tha.

Nếu vừa thọ Bồ Tát giới mà sanh tâm kiêu mạn, xem thường người chưa thọ giới, không còn kính lễ chư Tăng, nghĩ rằng mình đã cao hơn người khác, thì đó là hiểu sai tinh thần giới pháp. Giới càng cao thì tâm càng phải khiêm cung. Hạnh càng lớn thì bản ngã càng phải nhỏ lại.

Giới là hàng rào bảo hộ

Giới không phải là sự trói buộc, mà là hàng rào bảo hộ. Giới giúp người tu không bước vào những vũng lầy của khổ đau.

Không ai bắt buộc mình phải thọ giới. Không ai ép mình phải giữ giới. Giới pháp của Đức Phật là sự tự nguyện, tự giác và tự ý thức. Vì thấy rõ nhân quả, thấy rõ khổ đau do nghiệp ác gây ra, nên người đệ tử Phật phát tâm thọ giới để bảo hộ thân tâm.

Có người nói:"*Con nghiệp nặng quá nên chưa dám quy y, chưa dám thọ giới. Đợi khi nào nghiệp nhẹ rồi con mới quy y.*"

Nghĩ như vậy là chưa hiểu giới. Chính vì nghiệp nặng nên càng cần quy y. Chính vì tâm còn yếu nên càng cần giới pháp bảo hộ. Nếu đợi đến khi hết nghiệp mới quy y, thì không biết đến bao giờ mới có ngày ấy.

Đức Phật ví như một người không biết trong lò rèn có cây kềm nóng, đưa tay cầm vào liền bị phỏng. Người biết thì tránh. Người không biết thì bị cháy tay. Cũng vậy, người biết giới thì biết đâu là nguy hiểm để tránh. Người không biết giới cứ nhắm mắt bước vào nghiệp ác, rồi phải chịu quả báo.

Vui mà không Pháp thì chôn vùi thế gian.

Pháp ở đây là giới, là chánh pháp, là ánh sáng giúp chúng ta biết đường đi. Không có giới, niềm vui thế gian rất dễ trở thành con đường đưa đến khổ đau.

Tánh giới và tướng giới

Trong giới luật có khái niệm **tánh giới** và **tướng giới**.

Tánh giới là những điều thuộc về bản chất đạo đức căn bản. Dù mình có thọ giới hay không, nếu phạm vẫn tạo nghiệp và chịu quả báo. Bốn giới căn bản thuộc về tánh giới là: **Sát sanh**, **trộm cắp**, **tà dâm**, và **vọng ngữ**.

Một người chưa quy y, chưa thọ năm giới, nhưng nếu giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, thì vẫn tạo nghiệp như thường. Không thể nói rằng vì mình chưa thọ giới nên không có tội. Giới không phải chỉ là một hình thức sau lễ truyền giới; giới phản ánh quy luật nhân quả đạo đức vốn có trong đời sống.

Tướng giới là những giới liên hệ đến hình thức, oai nghi, sự phòng hộ để tránh bị thế gian chê cười, tránh làm tổn

thương niềm tin của người khác đối với đạo Phật. Có những việc tự thân chưa chắc là tội nặng, nhưng nếu người tu làm trong hoàn cảnh không thích hợp, có thể khiến người khác hiểu lầm, phỉ báng Tam Bảo, nên cần tránh.

Ví dụ, một Phật tử mặc áo tràng, vừa đi hộ niệm hoặc đi chùa về, lại đứng nơi hàng thịt vào ngày rằm, mùng một để mua thịt. Dù người ấy có thể mua cho người thân chứ chính mình không ăn, nhưng hình ảnh ấy dễ làm người khác hiểu lầm và chê cười đạo Phật. Người tu nên biết tránh những điều như vậy để bảo hộ niềm tin của người đời.

Khai, giá, trì, phạm

Trong giới luật còn có bốn chữ rất quan trọng: **khai, giá, trì, phạm**.

Khai là mở ra, cho phép trong một số hoàn cảnh đặc biệt.

Giá là ngăn che, ngăn ngừa, phòng hộ để tránh lỗi và tránh sự chê bai.

Trì là giữ giới.

Phạm là phạm giới.

Ví dụ, giới thứ năm cấm uống rượu, vì rượu làm mất trí tuệ, gây ngu si, khiến con người dễ tạo nghiệp. Cổ đức nói: **Sanh sanh ngu si, thất trí tuệ chủng.** Nghĩa là *người uống rượu sẽ mất hạt giống trí tuệ, đời đời dễ rơi vào ngu si.* Đức Phật cũng cảnh tỉnh rất mạnh rằng thà uống nước đồng sôi còn hơn để rượu thấm vào môi. Tuy nhiên, trong trường hợp người bệnh cần dùng rượu thuốc theo phương thức chữa bệnh, không phải vì đam mê, không phải để say sưa, thì có thể thuộc trường hợp **khai**, tức là phương tiện cho phép vì mục đích trị bệnh.

Giới luật không cứng nhắc, nhưng cũng không tùy tiện. Người hiểu giới phải có trí tuệ, biết lúc nào trì, lúc nào khai, lúc nào cần phòng hộ, lúc nào sẽ phạm.

Chỉ trì, tác trì

Giới luật còn nói đến **chỉ trì** và **tác trì**. **Chỉ trì** là dừng lại mà giữ giới. Ví dụ, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Những điều này ***mình không làm, tức là đang giữ giới***.

Nhưng có những trường hợp ***nếu mình dừng lại, không làm, thì lại phạm giới.*** Đó là **tác trì**: ***phải làm điều cần làm mới là giữ giới***. Ví dụ, có người chồng cầm dao rượt đuổi người vợ để giết. Người vợ chạy vào trốn. Người chồng đến hỏi mình có thấy không. Nếu nói thật để người chồng tìm ra và giết người vợ, thì tuy nói thật nhưng lại tiếp tay cho việc sát hại. Trong hoàn cảnh ấy, nói "tôi không biết" để cứu mạng người là phương tiện giữ giới, vì mục đích là bảo vệ sinh mạng.

Hoặc một vị xuất gia đi đường gặp người bị tai nạn, dù đó là người nữ, nếu vì sợ phạm giới tiếp xúc mà đứng nhìn không cứu, để người ấy nguy hiểm tính mạng, thì đó không phải là giữ giới. Trong hoàn cảnh cấp cứu, phải giúp người, đưa đi bệnh viện, bảo vệ sinh mạng. Làm như vậy mới là tinh thần của giới.

Giới là để nuôi lớn từ bi và trí tuệ, không phải để làm cho con người trở nên vô cảm.

Định hương, Tuệ hương và Giải thoát hương

Sau Giới hương là **Định hương**.

Định hương là hương thơm của thiền định, của tâm an trú, lắng dịu và không tán loạn. Một người có định thì thân tâm

tỏa ra sự bình an. Người ấy ngồi đâu, nói gì, làm gì cũng có chất liệu vững chãi.

Nhưng muốn có định, phải có giới. Người không giữ giới thì tâm khó an. Tâm không an thì định không sinh.

Từ định sinh ra **Tuệ hương**. Tuệ hương là hương thơm của trí tuệ. Cổ đức dạy:

Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu.

Nghĩa là: **đất tâm nếu trống lặng, mặt trời trí tuệ tự chiếu sáng**.

Khi tâm bớt vọng tưởng, bớt tham sân si, trí tuệ tự nhiên phát sinh. Có trí tuệ thì mới thấy rõ nhân quả, vô thường, khổ, vô ngã, duyên sinh; nhờ đó không bị mê lầm dẫn dắt.

Có trí tuệ thì có **Giải thoát hương**. Giải thoát là thoát khỏi sự trói buộc của tham, sân, si; thoát khỏi sợ hãi, chấp ngã, ái nhiễm và vòng sanh tử.

Cuối cùng là **Giải thoát tri kiến hương**. Đây là cái thấy biết của người đã giải thoát mà không còn chấp vào sự giải thoát. Không đắm nhiễm trong tự tại, không chấp mình đã chứng, không kẹt vào sở đắc. Đó là hương thơm vi diệu của bậc đã vượt qua mọi ràng buộc.

Những bài cúng dường hương

Trong các thời kinh, khi niệm hương cúng dường, đại chúng thường tụng:

Giới hương, định hương dữ tuệ hương,
Giải thoát, giải thoát tri kiến hương.
Quang minh vân đài biến pháp giới,
Cúng dường thập phương Tam Bảo tiền.
Nam Mô Hương Cúng Dường Bồ Tát Ma-ha-tát.

Hoặc bài Việt:

Hương xông đảnh báu,
Giới định tuệ hương,
Giải thoát tri kiến quý khôn lường.
Ngào ngạt hương thơm,
Đệ tử chúng con xin cúng dường.
Nam Mô Hương Cúng Dường Bồ Tát Ma-ha-tát.

Lại có bài cúng dường tâm hương do Sư Ông Nhất Hạnh soạn rất hay:

Xin cho khói trầm hương,
Kết thành mây năm sắc,
Dâng lên khắp mười phương,
Cúng dường vô lượng Phật.
Vô lượng chư Bồ Tát,
Cùng các Thánh Hiền Tăng.
Nơi pháp giới dung thông,
Kết đài sen rực rỡ.
Nguyện làm người đồng hành,
Trên con đường giác ngộ.
Xin mọi loài chúng sanh,
Từ bỏ cõi si mê.
Theo đường giới định tuệ,
Quay về trong tỉnh thức.
Nam Mô Hương Cúng Dường Bồ Tát Ma-ha-tát.

Những bài cúng dường hương này nhắc chúng ta rằng: đốt một nén nhang không phải chỉ là nghi thức. Đó là lời phát nguyện tu giới, tu định, tu tuệ, tu giải thoát và hồi hướng công đức khắp pháp giới chúng sanh.

Đức Phật nhập diệt rồi, ai chứng minh sự cúng dường?

Trong Kinh Đại Bảo Tích, có vị đệ tử bạch hỏi Đức Phật: "*Bạch Đức Thế Tôn, sau khi Đức Phật nhập diệt rồi, chúng con cúng dường thì ai chứng minh?*"

Đức Phật dạy rằng: *Dù Như Lai nhập diệt, Pháp thân của Như Lai vẫn thường trụ trong thế gian. Pháp thân ấy sẽ chứng tri tất cả tâm thành cúng dường của hàng đệ tử.*

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nhập Niết-bàn hơn hai ngàn năm trăm năm, nhưng Pháp thân của Ngài không mất. Giáo pháp của Ngài vẫn còn. Ánh sáng giác ngộ của Ngài vẫn soi đường cho nhân loại. Mỗi khi chúng ta thắp hương, dâng hoa, tụng kinh, niệm Phật, giữ giới, làm lành với tâm thành kính, Pháp thân Như Lai đều chứng tri.

Điều quan trọng không phải là Đức Phật còn mang thân vật lý trước mặt ta hay không, mà là tâm ta có thành kính, thanh tịnh và tương ưng với Pháp thân Như Lai hay không.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi bốn

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi bốn nói rằng các vị Bồ Tát ở cõi Cực Lạc, khi muốn có các phẩm vật cúng dường chư Phật, liền tùy ý thành tựu. Hương, hoa, y phục, thức ăn, tràng phan, bảo cái và vô lượng vật dụng trang nghiêm đều tùy tâm hiện ra để viên mãn hạnh cúng dường.

Về mặt **Lý**, Cúng Cụ Tùy Ý dạy chúng ta rằng phẩm vật cúng dường rốt ráo không chỉ nằm bên ngoài, mà nằm ngay nơi thân tâm người tu. Nếu tâm có giới, có định, có tuệ, có giải thoát, có giải thoát tri kiến, thì chính thân tâm ấy đã là phẩm vật cao quý nhất dâng lên chư Phật.

Cúng dường hương là cúng dường giới đức.

Cúng dường hoa là cúng dường hạnh nguyện nở đẹp.

Cúng dường đèn là cúng dường trí tuệ sáng soi.

Cúng dường nước là cúng dường tâm trong sạch.

Cúng dường y là cúng dường sự che chở và trang nghiêm.

Cúng dường trai tăng là cúng dường sự hộ trì Chánh pháp.

Khi tâm thanh tịnh, vật phẩm nhỏ cũng trở nên lớn.

Khi tâm bất tịnh, vật phẩm lớn cũng thành hạn chế.

Khi tâm vô ngã, mọi việc lành đều thành cúng dường.

Khi tâm còn chấp ngã, ngay cả cúng dường cũng có thể trở thành nhân phiền não.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi bốn nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải chuẩn bị phẩm vật cúng dường bằng tâm cung kính: Dù là một nén hương, một đóa hoa, một trái cây, một chén cơm, một tấm y hay một phong bì tịnh tài, đều phải chuẩn bị bằng tâm thành.

Thứ hai, phải hiểu phẩm vật bên ngoài là phương tiện: Hương, hoa, đèn, trà, quả rất quý, nhưng quý hơn là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến nơi tự tâm.

Thứ ba, phải tự thân gieo duyên cúng dường: Cha mẹ nên hướng dẫn con cháu tự tay dâng phẩm vật, đảnh lễ Tam Bảo, để gieo hạt giống phước lành từ nhỏ.

Thứ tư, phải giữ giới để cúng dường hương giới: Không có giới thì tâm khó định. Không có định thì tuệ khó sinh. Không có tuệ thì không thể giải thoát.

Thứ năm, phải hiểu giới bằng trí tuệ và từ bi: Giới không phải là hình thức cứng nhắc, mà là con đường bảo vệ sự sống, nuôi lớn lòng từ và ngăn ngừa khổ đau.

Thứ sáu, phải cúng dường bằng cả Sự và Lý: Có phẩm vật bên ngoài là Sự. Có tâm thanh tịnh bên trong là Lý. Hai mặt này phải đi đôi thì sự cúng dường mới viên mãn.

Thứ bảy, phải tin rằng Pháp thân Như Lai luôn chứng tri: Đức Phật tuy nhập Niết-bàn, nhưng Pháp thân thường trụ. Tâm thành của người đệ tử luôn được chư Phật chứng minh.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Tứ Đại Nguyện: **Cúng Cụ Tùy Ý** là lời nguyện trang nghiêm của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng các vị Bồ Tát nơi cõi Cực Lạc khi muốn có các phẩm vật cúng dường chư Phật, liền được tùy ý thành tựu.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới tự tại của Cực Lạc: hành giả muốn hương, hoa, y phục, thức ăn, tràng phan, bảo cái hay vô lượng phẩm vật trang nghiêm để cúng dường chư Phật, tất cả đều tùy tâm hiện ra.

Về mặt Lý, đây là lời nhắc chúng ta phải biết biến thân tâm mình thành phẩm vật cúng dường. Giữ giới là cúng dường hương giới. Tu định là cúng dường hương định. Phát trí tuệ là cúng dường hương tuệ. Buông phiền não là cúng dường hương giải thoát. Không chấp vào sở đắc là cúng dường hương giải thoát tri kiến.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết phát tâm cúng dường Tam Bảo bằng cả phẩm vật bên ngoài và sự tu tập bên trong; biết thắp nén tâm hương giới,

định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến để dâng lên mười phương chư Phật.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết giữ giới, tu tâm, hiểu giới bằng trí tuệ và từ bi, biết đem đời sống thanh tịnh làm phẩm vật cúng dường cao quý nhất.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, phước tuệ tăng trưởng, tâm cúng dường rộng mở; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, cùng chư Bồ Tát tùy ý hiện đủ vô lượng cúng cụ trang nghiêm, cúng dường mười phương chư Phật, tu tập không thối chuyển cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Bảy, ngày 23 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ ĐẠI NGUYỆN:

DIỄN THUYẾT DIỆU TRÍ

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập ngũ đại nguyện: ***Diễn Thuyết Diệu Trí.*** *Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi lăm của Đức Phật A Di Đà là: **Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều có khả năng diễn nói Nhất Thiết Trí, tức trí tuệ vi diệu của chư Phật**.

Đây là lời nguyện của Tỳ-kheo Pháp Tạng, cũng là tiền thân của Đức Phật A Di Đà. Theo Kinh Bi Hoa, tiền thân ấy được trình bày qua hình ảnh **Vua Vô Tránh Niệm**. Đức Phật A Di Đà nay đã thành Phật từ lâu xa: **"A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp."** Nghĩa là: **Đức Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp.**

Như vậy, lời nguyện này đã được viên mãn. Tất cả hành giả tu Tịnh Độ, khi được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, đều được tiếp nhận công đức giáo hóa của Ngài, được nuôi dưỡng trong pháp âm thanh tịnh, được thành tựu trí tuệ sâu mầu, và có khả năng **diễn thuyết diệu trí**, tức diễn nói trí tuệ nhiệm mầu của chư Phật để lợi ích chúng sanh.

Ý nghĩa Diễn Thuyết Diệu Trí

"Diễn thuyết" là trình bày, giảng nói, khai mở và truyền đạt Chánh pháp.

"Diệu trí" là trí tuệ vi diệu, sâu mầu, không thể nghĩ bàn.

Diệu trí ở đây cũng được gọi là **Nhất Thiết Trí**, tức trí biết tất cả, trí thấy rõ thật tướng các pháp, trí thấu suốt nhân quả, nghiệp báo, căn cơ, phương tiện và con đường giải thoát của chúng sanh.

Đây không phải là trí thông minh thế gian, không phải là kiến thức do học vấn đời thường, không phải là khả năng ghi nhớ nhiều, nói hay, biện luận giỏi. **Diệu trí là trí tuệ giác ngộ**, là trí tuệ phát sinh từ giới, định, tuệ; từ sự đoạn trừ vô minh, tham ái; từ tâm thanh tịnh và lòng từ bi rộng lớn.

Người có diệu trí không chỉ biết để biết, mà biết để cứu khổ. Không chỉ nói để nói, mà nói để khai mở. Không chỉ giảng cho hay, mà giảng để người nghe chuyển hóa. Không chỉ trình bày giáo lý, mà làm cho giáo lý trở thành ánh sáng trong đời sống của chúng sanh.

Vì vậy, đại nguyện thứ hai mươi lăm không chỉ nói rằng hành giả Cực Lạc có trí tuệ, mà còn nói rằng các vị ấy có khả năng **diễn nói trí tuệ ấy**, tức có năng lực đem pháp mầu truyền trao, giúp chúng sanh hiểu đạo, tu đạo và ra khỏi sanh tử.

Nhất Thiết Trí và con đường tu tập lâu xa

Để thành tựu **Nhất Thiết Trí**, Đức Thế Tôn đã trải qua vô lượng kiếp tu hành. Trong kinh điển thường nói Đức Phật tu trong **ba A-tăng-kỳ kiếp**. Đây là con số ước lệ, nhằm diễn tả một thời gian dài không thể nghĩ bàn.

Khi nói đến **kiếp**, kinh điển có nhiều cách ví dụ, đó là **Giới Tử Kiếp** và **Bàn Thạch Kiếp**.

Giới Tử Kiếp

Giới tử nghĩa là **hạt cải**. Vì vậy, Giới Tử Kiếp còn được gọi là **kiếp hạt cải**, hay **hạt cải thí dụ**. Thuật ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Phạn *sarṣapopama-kalpa*, nghĩa là một kiếp được ví dụ bằng hạt cải.

Theo Kinh Tạp A Hàm, để diễn tả sự dài lâu không thể nghĩ bàn của một kiếp, Đức Phật đưa ra thí dụ rằng: giả sử có một tòa thành rộng lớn, kiên cố, hình vuông, mỗi bề rộng một do-tuần, bên trong chứa đầy hạt cải. Cứ mỗi một trăm năm, có người đến lấy ra một hạt cải. Cứ như vậy, trải qua thời gian dài vô lượng, cho đến khi tất cả hạt cải trong tòa thành ấy được lấy ra hết, thì khoảng thời gian đó vẫn chưa thể sánh bằng sự dài lâu của một kiếp.

Thí dụ này cho chúng ta thấy rằng một kiếp không phải là một đơn vị thời gian có thể đem cân đo, tính toán theo cách thông thường. Nó là biểu tượng cho một khoảng thời gian vô cùng dài, vượt xa sự tưởng tượng của con người.

Về mặt giáo lý, Giới Tử Kiếp nhắc nhở chúng ta thấy rõ sự dài lâu của luân hồi sanh tử. Chúng sanh từ vô thủy đến nay đã trôi lăn trong sanh tử không biết bao nhiêu kiếp. Nếu không biết tu tập, không biết tỉnh thức, không biết nương theo Chánh

pháp để chuyển hóa thân tâm, thì sự lưu chuyển ấy còn kéo dài không biết đến bao giờ.

Bàn Thạch Kiếp

Bàn thạch nghĩa là thí dụ dùng hình ảnh một khối đá khổng lồ để ví cho sự dài lâu của một kiếp. Theo thí dụ trong kinh, giả sử có một tảng đá lớn, vuông vức, chiều dài, chiều rộng và chiều cao đều vô cùng to lớn. Cứ mỗi một trăm năm, có một người cầm tấm vải lụa rất mềm, nhẹ nhàng phẩy qua tảng đá ấy một lần. Cứ như vậy, trải qua thời gian dài đăng đẳng, cho đến khi tảng đá khổng lồ ấy bị mài mòn hoàn toàn bởi những lần phẩy áo nhẹ nhàng ấy, thì khoảng thời gian đó vẫn chưa thể diễn tả hết sự dài lâu của một kiếp.

Hình ảnh này thật sâu sắc. Một tảng đá lớn, cứng chắc, muốn bị mài mòn đã cần thời gian rất lâu; huống chi chỉ bị chạm nhẹ bởi một tấm vải mềm mỗi một trăm năm một lần. Vậy mà thời gian để tảng đá ấy mòn hết vẫn chưa đủ để nói trọn sự dài lâu của một kiếp. Qua đó, Đức Phật muốn giúp chúng ta cảm nhận được sự vô lượng của thời gian trong vòng sanh tử.

Bàn Thạch Kiếp cũng nhắc nhở người tu về hạnh nhẫn nại và bền chí. Con đường tu hành không thể nóng vội. Chuyển hóa tập khí, đoạn trừ phiền não, vun bồi công đức và khai mở trí tuệ là việc phải làm từng ngày, từng giờ, từng niệm. Cũng như đá lớn còn có thể mòn dần theo năm tháng, nghiệp chướng sâu dày của chúng ta cũng có thể tiêu mỏng nếu biết kiên trì tu tập, sám hối, làm lành, lánh dữ, niệm Phật, tụng kinh và sống trong chánh niệm.

Những ví dụ ấy nhằm giúp chúng ta cảm nhận rằng con đường thành tựu **Diệu Trí, Nhất Thiết Trí** không phải là

chuyện một đời, một kiếp, hay một vài năm tu học. Đó là công trình vô lượng đời huân tu giới đức, thiền định, trí tuệ, từ bi, nhẫn nhục và hạnh nguyện độ sanh.

Tuy nhiên, Đức Phật A Di Đà phát đại nguyện để các hành giả sau khi vãng sanh Cực Lạc được sống trong môi trường thù thắng, không còn thối chuyển, được Phật lực gia trì, được pháp âm nuôi dưỡng, được thượng thiện nhân đồng hành, nhờ đó tiến rất nhanh trên con đường trí tuệ.

Từ Văn, Tư, Tu đến Diệu Trí

Ở cõi Ta-bà này, muốn đi đến trí tuệ, người tu phải bắt đầu từ ba bước căn bản: **Văn, Tư, Tu**.

Văn là nghe, học, tiếp nhận Chánh pháp.

Tư là suy nghĩ, quán chiếu, nghiền ngẫm những điều đã nghe.

Tu là đem điều đã hiểu áp dụng vào đời sống để chuyển hóa thân tâm.

Đây là ba nấc thang đầu tiên đưa người học Phật đi đến trí tuệ. Nếu không nghe pháp, không học giáo lý, thì không có chất liệu để suy tư. Nếu nghe mà không suy tư, thì giáo pháp chỉ nằm ngoài tai. Nếu suy tư mà không tu tập, thì hiểu biết chỉ là kiến thức, chưa trở thành trí tuệ giải thoát.

Người xưa dạy:

Nhân bất học, bất tri lý;

Ngọc bất trác, bất thành khí.

Nghĩa là:

Người không học thì không biết đạo lý;

Ngọc không mài giũa thì không thành vật quý.

Người đệ tử Phật bắt đầu con đường tu tập bằng sự lắng nghe. Nhưng lắng nghe ở đây không phải nghe bất cứ điều gì,

mà là **nghe Chánh pháp**. Điều nghe nhận vào rất quan trọng, vì nếu nghe tà kiến, nghe thông tin sai lạc, nghe lời dẫn dắt không đúng Chánh pháp, thì tâm đi lệch, đường tu lạc hướng.

Nghe đúng thì suy nghĩ đúng.

Suy nghĩ đúng thì thực hành đúng.

Thực hành đúng thì trí tuệ phát sinh.

Trí tuệ phát sinh thì con đường giải thoát mở ra.

Nhận vào là Chánh pháp, phát sinh ra là trí tuệ

Có thể ví Văn, Tư, Tu giống như việc ăn uống.

Khi đưa thức ăn vào miệng, đó giống như **Văn**.

Khi thức ăn vào bao tử và được tiêu hóa, đó giống như **Tư**.

Khi thức ăn biến thành dưỡng chất, thành máu huyết, nuôi thân thể, đó giống như **Tuệ**.

Nếu ta đưa thức ăn tốt vào thân thể, thân thể được nuôi dưỡng. Nếu đưa thức ăn độc hại vào, thân thể bị bệnh, thậm chí bị hủy hoại.

Cũng vậy, nếu tai và tâm ta tiếp nhận Chánh pháp, tâm thức được nuôi dưỡng bằng trí tuệ. Nếu ta tiếp nhận tà kiến, thị phi, mê tín, hận thù, thông tin sai lạc, tâm thức bị nhiễm độc. Vì vậy, Đức Phật dạy **Văn Tuệ**, tức sự nghe phải có trí tuệ đi kèm. Không phải nghe gì cũng tin, không phải thấy gì cũng chạy theo, không phải ai nói gì cũng đem vào lòng.

Trong chùa thường treo ba chữ **Văn, Tư, Tu**. Thứ tự ấy rất quan trọng: nghe rồi suy nghĩ, suy nghĩ rồi tu tập. Nếu nghe xong liền làm theo mà chưa suy xét, rất dễ đi sai. Nếu nghe rồi chỉ suy nghĩ mà không tu, thì hiểu biết không có kết quả. Phải đi đúng trình tự: **Văn, Tư, Tu**.

Giới, Định, Tuệ: nền tảng của Diệu Trí

Bên cạnh Văn, Tư, Tu, con đường căn bản đưa đến trí tuệ là **Giới, Định, Tuệ**.

Giới là đạo đức, là hàng rào bảo hộ thân tâm.

Định là sự an trú, tập trung, không tán loạn.

Tuệ là trí tuệ thấy đúng sự thật.

Nếu không có giới, tâm khó định.

Nếu tâm không định, trí tuệ khó phát sinh.

Nếu không có trí tuệ, không thể giải thoát.

Giới giúp ta không tạo nghiệp ác. Định giúp tâm lắng xuống. Tuệ giúp thấy rõ nhân quả, vô thường, khổ, vô ngã, duyên sinh, và con đường ra khỏi sanh tử.

Tuy nhiên, chúng sanh đa bệnh nên Phật pháp đa môn. Có người nhờ giữ giới mà tâm định, rồi trí tuệ phát sinh. Có người nhờ nghe pháp, có chút trí tuệ ban đầu, rồi trí tuệ ấy soi sáng giúp họ giữ giới và dễ đi vào định. Tùy căn cơ mỗi người mà thứ tự ứng dụng có thể linh động, nhưng rốt ráo vẫn không ngoài ba môn học vô lậu: **Giới, Định, Tuệ**.

Người muốn thành tựu **Diệu Trí** không thể bỏ qua ba nền tảng này. Dù tu Thiền, Tịnh, Mật hay bất cứ pháp môn nào, nếu không có giới, định, tuệ thì khó đi đến giải thoát.

Nhất Thiết Trí của Đức Phật

Nhất Thiết Trí của Đức Phật là trí biết tất cả những gì cần biết để hóa độ chúng sanh. Đức Phật thấy rõ nhân quả, nghiệp báo, căn cơ, quá khứ, hiện tại, vị lai, đường đi lối về của sanh tử và giải thoát.

Nhưng Nhất Thiết Trí không phải là sự tò mò biết hết mọi chi tiết vụn vặt theo kiểu thế gian. Đây là trí tuệ viên mãn đối với

bản chất các pháp, đối với căn cơ chúng sanh, đối với phương tiện giáo hóa và con đường đưa hữu tình ra khỏi khổ đau.

Về sau, trong tác phẩm **Vua Di Lan Đà vấn đáp với Tỳ-kheo Na Tiên**, Vua Di Lan Đà từng nêu nghi vấn về Nhất Thiết Trí của Đức Phật.

Vua hỏi: *Nếu Đức Phật thật sự có Nhất Thiết Trí, tại sao Ngài lại cho Đề Bà Đạt Đa xuất gia? Nếu biết trước Đề Bà Đạt Đa sẽ phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật chảy máu, phá hoại Chánh pháp và rơi vào địa ngục, tại sao Đức Phật không ngăn lại? Nếu không biết thì không phải Nhất Thiết Trí. Nếu biết mà vẫn cho xuất gia, thì dường như không từ bi.*

Câu hỏi ấy rất sắc bén.

Tỳ-kheo Na Tiên trả lời rằng: *Chính vì Đức Phật có trí tuệ và từ bi nên Ngài mới cho Đề Bà Đạt Đa xuất gia. Nếu Đề Bà Đạt Đa không được xuất gia, ác nghiệp của ông trong thế gian có thể còn lớn hơn nhiều. Khi vào trong giáo đoàn, tuy ông vẫn tạo nghiệp nặng, nhưng duyên với Phật pháp vẫn được gieo trồng. Nhờ nhân duyên ấy, sau vô lượng khổ báo, ông vẫn có con đường chuyển hóa và cuối cùng được thọ ký thành Phật.*

Đây là cái thấy của Nhất Thiết Trí: thấy không chỉ một đoạn ngắn của đời sống, mà thấy toàn bộ dòng nhân quả dài lâu của một chúng sanh.

Đề Bà Đạt Đa trong Kinh Pháp Hoa

Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật nói rằng Đề Bà Đạt Đa không phải chỉ là người thù nghịch trong đời hiện tại, mà trong quá khứ từng là thiện tri thức của Ngài.

Thuở xa xưa, Đức Phật từng làm một vị vua. Vị vua ấy phát tâm cầu học diệu nghĩa Kinh Pháp Hoa, liền truyền rao

trong nhân gian rằng: Ai biết được nghĩa lý thâm sâu của Kinh Pháp Hoa, dù chỉ nói một bài kệ hay một câu, nhà vua sẽ suốt đời phụng sự người ấy.

Sau đó, có một vị tiên nhân xuất hiện và nói rằng mình có thể giảng Kinh Pháp Hoa. Nhưng điều kiện là nhà vua phải hầu hạ, cơm bưng nước rót, thậm chí lấy thân làm giường chiếu để phụng sự. Nhà vua chấp nhận tất cả với tâm cầu pháp tha thiết. Nhờ vị tiên nhân ấy giảng dạy, nhà vua được nghe pháp, tu tập và tiến dần trên con đường giác ngộ.

Vị tiên nhân ấy chính là tiền thân của Đề Bà Đạt Đa. Vị vua cầu pháp ấy chính là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Như vậy, người mà đời này ta thấy là nghịch duyên, trong một đời quá khứ có thể từng là thiện duyên. Người làm ta khổ hôm nay, trong dòng nhân quả sâu xa có thể từng giúp ta trên đường đạo. Nhất Thiết Trí của Đức Phật thấy rõ những mối nhân duyên trùng trùng ấy, nên Ngài không nhìn chúng sanh bằng sự ghét bỏ một đời, mà bằng cái thấy dài lâu của nhân quả và từ bi.

Câu chuyện hai người lái buôn

Trong một đời quá khứ khác, Đề Bà Đạt Đa và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni từng là hai người lái buôn.

Một hôm, vị thương buôn gian xảo đi đến nhà một bà cụ nghèo. Bà cụ đem ra một chiếc lư cũ màu vàng, muốn đổi lấy chút tiền sinh sống. Vị thương buôn ấy nhìn qua liền biết đó là một chiếc lư bằng vàng thật, rất quý giá. Nhưng vì lòng tham và sự gian xảo, ông cố tình nói rằng đó chỉ là món đồ cũ, hư

hỏng, không đáng giá bao nhiêu, với ý định làm cho bà cụ nản lòng rồi sẽ quay lại mua rẻ.

Bà cụ tuy nghèo nhưng nhớ lời người xưa trong gia đình nói rằng chiếc lư ấy là vật quý truyền đời, nên chưa chịu bán.

Sau đó, vị thương buôn thứ hai đi đến. Vị này nhìn thấy liền biết đó là bảo vật, và thật lòng nói cho bà cụ biết giá trị của nó. Bà cụ nài nỉ muốn bán, vị thương buôn hiền lành liền trả cho bà một số tiền và vàng xứng đáng, rồi mang chiếc lư đi.

Khi vị thương buôn gian xảo quay lại, biết món đồ quý đã được người khác mua với giá thật, ông nổi giận và phát lời thề oán hận: từ nay về sau sẽ theo phá người kia, xem người kia là kẻ thù không đội trời chung.

Vị thương buôn gian xảo ấy là tiền thân của Đề Bà Đạt Đa. Vị thương buôn hiền lành, thật thà ấy là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Từ đó, trong nhiều đời nhiều kiếp, Đề Bà Đạt Đa như bóng theo hình, trở thành nghịch duyên, chướng duyên, thử thách công hạnh tu tập của Đức Thế Tôn. Nhìn theo Đại thừa, Đề Bà Đạt Đa không chỉ là kẻ phá hoại, mà còn là một nghịch hạnh Bồ Tát, một nhân duyên giúp làm nổi bật trí tuệ, từ bi và nhẫn lực của Đức Phật.

Đề Bà Đạt Đa được thọ ký thành Phật

Trong đời hiện tại của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Đề Bà Đạt Đa tạo nhiều tội nặng: phá hòa hợp Tăng, âm mưu hại Phật, xô đá từ núi Linh Thứu làm thân Phật chảy máu. Những nghiệp ấy đưa ông vào địa ngục Vô Gián.

Nhưng trước giờ phút rơi vào lòng đất, Đề Bà Đạt Đa khởi lên một niệm hối hận đối với những việc ác đã làm.

Chính một niệm hối hận ấy trở thành hạt giống chuyển hóa trong tương lai.

Kinh Pháp Hoa nói rằng sau khi chịu khổ báo trong địa ngục, trải qua vô lượng kiếp, Đề Bà Đạt Đa sẽ lần lượt sanh lên các cõi trời, tiếp tục tu tập, rồi sau cùng sanh làm người, tu hành và thành Phật hiệu là **Thiên Vương Như Lai**.

Đây là lời thọ ký của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho một người từng là nghịch duyên lớn nhất trong đời Ngài.

Qua đây, chúng ta thấy rõ Nhất Thiết Trí của Đức Phật không chỉ thấy tội lỗi hiện tại, mà còn thấy khả năng thành Phật trong tương lai của chúng sanh. Đức Phật không phủ nhận nghiệp xấu, nhưng Ngài cũng không đóng cửa giác ngộ của bất cứ ai. Dù tạo nghiệp nặng đến đâu, nếu còn có khả năng hối cải, còn có hạt giống Phật tánh, thì vẫn còn con đường chuyển hóa.

Đời sống này không phải là đời sống duy nhất

Nhất Thiết Trí của Đức Phật thấy rõ rằng đời sống này không phải là đời sống duy nhất. Trước đời này, chúng ta đã từng trải qua vô số đời sống. Sau khi bỏ thân này, nếu chưa giải thoát, vẫn còn vô số đời sống khác chờ đợi.

Nếu không tu, không chuyển hóa vô minh, tham ái, chấp thủ, thì sau cái chết này chúng ta lại tiếp tục trôi lăn trong sanh tử. Có thể sanh làm người, sanh lên trời, rơi xuống ba đường ác, hoặc đi vào những cảnh giới tùy theo nghiệp lực đã tạo.

Vì vậy, người đệ tử Phật phải biết quý thân người hiện tại. Thân này tuy mong manh, nhưng là cơ hội lớn để tu. Hơi thở này tuy ngắn ngủi, nhưng là phương tiện để niệm Phật. Đời

sống này tuy bận rộn, nhưng nếu biết sắp xếp, vẫn có thể trở thành đạo tràng tu tập.

Đừng đợi đến khi bệnh nặng mới tu.

Đừng đợi đến khi già yếu mới niệm Phật.

Đừng đợi đến khi mọi việc thế gian xong xuôi mới nghĩ đến sanh tử.

Vì việc thế gian không bao giờ thật sự xong.

Chỉ có người biết buông mới có ngày nhẹ gánh.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi lăm

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi lăm nói rằng các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều có khả năng **diễn thuyết Nhất Thiết Trí.** Các vị ấy được Đức Phật A Di Đà giáo hóa, được pháp âm nuôi dưỡng, được trí tuệ thù thắng, nên có thể giảng nói diệu pháp, khai thị chúng sanh và tiếp nối hạnh nguyện độ sanh của chư Phật.

Về mặt **Lý**, Diễn Thuyết Diệu Trí nhắc chúng ta rằng muốn nói pháp, trước hết phải tu pháp. Muốn có trí tuệ, phải bắt đầu bằng Văn, Tư, Tu. Muốn có Diệu Trí, phải đi qua Giới, Định, Tuệ. Muốn diễn thuyết đúng Chánh pháp, phải thanh lọc tâm mình khỏi tà kiến, ngã mạn, tham cầu và vọng tưởng.

Không phải ai nói nhiều cũng là người có trí.

Không phải ai học rộng cũng là người có Diệu Trí.

Không phải ai biện luận giỏi cũng là người thấy đạo.

Người có Diệu Trí là người thấy đúng, sống đúng, nói đúng, và lời nói có năng lực đưa người ra khỏi mê lầm.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi lăm nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải siêng nghe Chánh pháp.

Không nghe pháp thì không có Văn tuệ. Người tu phải chọn nguồn nghe đúng Chánh pháp, tránh tà kiến, mê tín, thị phi và những thông tin làm tâm tán loạn.

Thứ hai, phải biết tư duy giáo pháp.

Nghe xong phải suy xét, đối chiếu với kinh luật, với nhân quả, với đời sống tu tập của mình. Không nên nghe gì tin nấy, cũng không nên chỉ nghe để tích lũy kiến thức.

Thứ ba, phải đem pháp vào thực hành.

Giáo pháp nếu không được thực hành thì không chuyển hóa được khổ đau. Phải đem lời Phật dạy vào từng lời nói, việc làm, cách ứng xử, cách buông bỏ và cách niệm Phật hằng ngày.

Thứ tư, phải tu Giới, Định, Tuệ.

Giữ giới để thân tâm an ổn. Tu định để tâm không tán loạn. Phát tuệ để thấy rõ con đường giải thoát.

Thứ năm, phải cẩn trọng khi diễn nói Phật pháp.

Nói pháp không phải để thể hiện kiến thức, mà để giúp người bớt khổ. Phải nói bằng tâm khiêm cung, căn cứ Chánh pháp, không nói theo tà kiến, không nói vì danh lợi.

Thứ sáu, phải thấy đời này là cơ hội quý báu.

Nếu không giải quyết sanh tử trong đời này, còn vô số đời sau đang chờ đợi. Vì vậy, phải tận dụng từng ngày để tu, niệm Phật, học Phật và chuyển hóa.

Thứ bảy, phải trở về sáu chữ Di Đà.

Dù học rộng đến đâu, giảng hay đến đâu, cuối cùng hành giả Tịnh Độ vẫn phải trở về câu **Nam Mô A Di Đà Phật**, niệm đến khi không còn tạp niệm, tâm và Phật tương ưng.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Ngũ Đại Nguyện: **Diễn Thuyết Diệu Trí** là lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng các vị Bồ Tát nơi cõi Cực Lạc đều thành tựu khả năng diễn nói Nhất Thiết Trí, tức trí tuệ vi diệu của chư Phật.

Về mặt Sự, đây là công đức trang nghiêm của cõi Cực Lạc: người sanh về đó không chỉ được an vui, không thối chuyển, mà còn được thành tựu trí tuệ để diễn nói Chánh pháp, giáo hóa chúng sanh.

Về mặt Lý, đại nguyện này nhắc chúng ta ngay trong đời hiện tại phải vun bồi trí tuệ bằng con đường **Văn, Tư, Tu** và **Giới, Định, Tuệ**. Nghe Chánh pháp, suy tư Chánh pháp, thực hành Chánh pháp, giữ giới, tu định, phát tuệ, đó là những bước đầu để đi về Diệu Trí.

Câu chuyện Vua Di Lan Đà hỏi Tỳ-kheo Na Tiên về Nhất Thiết Trí, cùng nhân duyên Đề Bà Đạt Đa trong Kinh Pháp Hoa, giúp chúng ta thấy rằng trí tuệ của Đức Phật vượt ngoài cái nhìn ngắn hạn của phàm phu. Đức Phật thấy rõ nhân quả dài lâu, thấy cả lỗi lầm hiện tại lẫn khả năng thành Phật trong tương lai của chúng sanh.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết siêng năng học pháp, nghe pháp, suy tư pháp, thực hành pháp, giữ giới, tu định, phát tuệ và niệm Phật miên mật.

Nguyện cho mỗi người chúng ta không phí uổng thân người quý báu, biết gác lại tạp duyên, buông bớt lo xa, trở về với sáu chữ hồng danh: **Nam Mô A Di Đà Phật.**

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, trí tuệ tăng trưởng, đạo tâm kiên cố, câu Phật hiệu thường hiện

tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, thành tựu Diệu Trí, diễn thuyết Nhất Thiết Trí, giáo hóa chúng sanh, tu tập không thối chuyển cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng Chủ Nhật, ngày 24 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

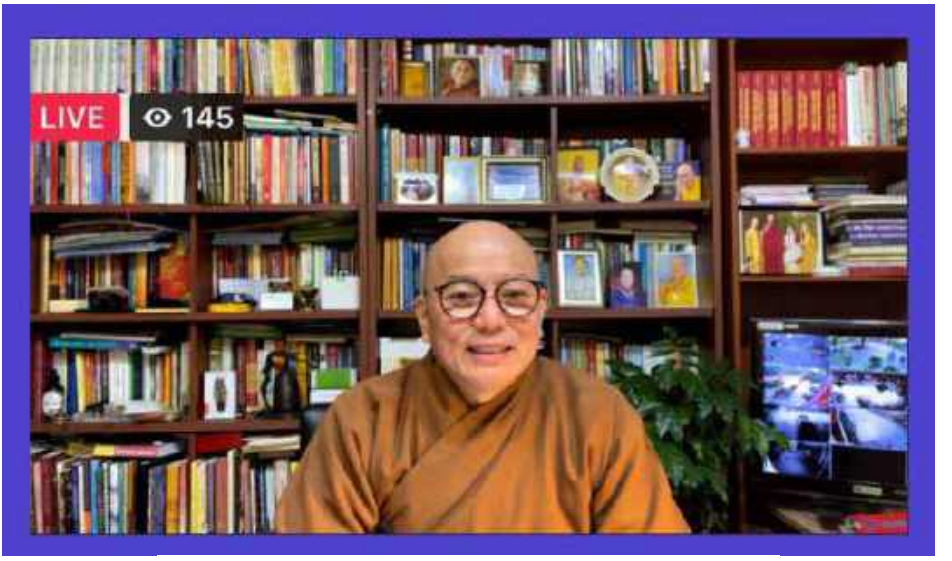

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng online
từ Tu Viện Quảng Đức giữa Đại dịch Covid

ĐỆ NHỊ THẬP LỤC ĐẠI NGUYỆN:

NA LA DIÊN THÂN

*Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập lục đại nguyện: **Na La Diên Thân**. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi sáu của Đức Phật A Di Đà là: **Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều có thân kiên cố như kim cương, mạnh mẽ như thần Na La Diên**. Nếu không được như vậy, thì khi còn là Tỳ-kheo Pháp Tạng, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đây là đại nguyện gọi là **Na La Diên Thân**.

Na La Diên Thân còn được hiểu là **Kim Cang Thân**, tức thân cứng chắc, bền vững, không bị hủy hoại bởi những chướng duyên thông thường. Nơi thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, các vị Bồ Tát và hành giả vãng sanh không còn

mang thân ngũ uẩn mong manh, bệnh hoạn, dễ tan hoại như thân phàm phu ở cõi Ta-bà. Các vị được thân thanh tịnh, kiên cố, đầy đủ năng lực tu tập, hành đạo và phụng sự chư Phật.

Đại nguyện này không chỉ nói đến sức mạnh của thân thể, mà còn nói đến **sức mạnh của đạo tâm**, **sức mạnh của giới đức**, **sức mạnh của thiền định**, **sức mạnh của trí tuệ**, và **sức mạnh phá tan phiền não khổ đau**.

Ý nghĩa Na La Diên Thân

Trong kinh điển và các bản giải thích, **Na La Diên** được nói là một vị trời có sức mạnh lớn, cũng được gọi là **Kim Cang lực sĩ**. Vị này biểu trưng cho năng lực kiên cố, dũng mãnh và hộ trì Chánh pháp.

Theo truyền thống Phật giáo, bên ngoài các ngôi chùa lớn, nhất là các chùa Trung Hoa, thường có các vị Hộ Pháp, Kim Cang lực sĩ, Mật Tích Kim Cang, Na La Diên và Vi Đà Hộ Pháp được tôn trí nơi cổng Tam Quan hoặc tiền điện. Các vị này biểu trưng cho sức mạnh bảo hộ Phật pháp, ngăn ngừa tà ma, hộ trì đạo tràng và khuyến tấn người tu vững bước trên đường đạo.

Hình ảnh Na La Diên mạnh mẽ không phải để chúng ta hướng tâm cầu sức mạnh chiến đấu hơn thua, mà để nhắc người tu phải có **đạo lực kiên cố**. Người tu cần có sức mạnh để chiến thắng chính mình: chiến thắng tham lam, sân hận, si mê, ngã mạn, nghi ngờ, tà kiến và chấp thủ.

Thân phàm phu có thể yếu đuối, bệnh tật, già nua. Nhưng đạo tâm nếu kiên cố thì người ấy vẫn có sức mạnh lớn. Ngược lại, thân thể dù khỏe mạnh mà tâm yếu đuối, dễ bị phiền não đánh ngã, thì vẫn chưa phải là người có Na La Diên lực.

Thiên, A-tu-la, Dược-xoa và lời kinh công phu khuya

Trong thời công phu khuya, chúng ta thường tụng bài kệ:

Thiên, A-tu-la, Dược-xoa đẳng,
Lai thính pháp giả ưng chí tâm.
Ủng hộ Phật pháp sử trường tồn,
Các các cần hành Thế Tôn giáo.

Nghĩa là:

Chư Thiên, A-tu-la, Dược-xoa và các loài hữu tình,
Nếu đã đến nghe pháp thì phải chí tâm.
Hãy ủng hộ Phật pháp được trường tồn,
Mỗi vị đều siêng năng thực hành lời Phật dạy.

Bài kệ này nhắc rằng không chỉ loài người, mà cả chư Thiên, A-tu-la, Dược-xoa, La-sát và nhiều loài chúng sanh khác cũng đều có thể nghe pháp, hộ pháp và tu tập. Dù có sức mạnh, thần thông hay quyền năng, nếu không có Chánh pháp soi đường thì vẫn còn trong vòng sanh tử.

Vì vậy, Đức Phật khuyên tất cả hãy phát khởi từ tâm, hộ trì Chánh pháp và sống theo lời dạy của Như Lai. Sức mạnh chân thật không phải là sức mạnh hơn thua, tranh đấu hay chinh phục người khác, mà là sức mạnh tự điều phục mình, sống bằng giới, định, tuệ.

Áo thiền định và hương giới đức

Trong bài tụng buổi khuya còn có những câu rất sâu sắc:

Hằng dụng giới hương đồ oanh thể,
Thường trì định phục dĩ tư thân.
Bồ-đề diệu pháp biến trang nghiêm,
Tùy sở trụ xứ thường an lạc.

Nghĩa là:

Thường dùng hương giới đức xông ướp thân này,

Luôn mặc áo thiền định để trang nghiêm thân tâm.
Lấy pháp mầu Bồ-đề làm sự trang nghiêm khắp nơi,
Thì ở bất cứ chỗ nào cũng thường được an lạc.

Đây là những câu kinh rất ý nghĩa.

Người đời thường dùng hương thơm, dầu thơm, y phục đẹp để trang sức thân thể. Nhưng người tu phải biết trang sức thân tâm bằng **hương giới**, **áo định**, và **pháp mầu Bồ-đề**.

Hương giới là hương thơm của sự trì giới, của đời sống đức hạnh.

Áo định là chiếc áo thiền định, sự an trú vững vàng của tâm.

Pháp mầu Bồ-đề là giáo pháp giác ngộ, là con đường đưa đến giải thoát.

Nơi nào có giới, nơi đó có hương thơm.

Nơi nào có định, nơi đó có vững chãi.

Nơi nào có Bồ-đề tâm, nơi đó có an lạc.

Nơi nào có Chánh pháp, nơi đó có ánh sáng.

Người biết dùng giới, định, tuệ để trang nghiêm đời sống thì dù ở đâu cũng có thể an lạc. Đó là **Na La Diên lực** trong đời sống hiện tại.

Thân Ta-bà mong manh và Kim Cang Thân

Ở cõi Ta-bà này, thân chúng ta rất mong manh. Chỉ một cơn bệnh, một tai nạn, một vi trùng, một biến cố bất ngờ cũng có thể làm thân này đau đớn hoặc tan hoại. Thân người tuy quý nhưng vô thường, như bọt nước, như sương mai, như làn khói.

Trong nghi thức khai thị cho hương linh, thường có những lời nhắc nhở:

Thân này như bèo bọt,

Mong manh có gì vui.
Phật được Kim Cang Thân,
Còn bị vô thường hoại,
Huống những người thế gian.

Cần hiểu 2 câu "Phật được Kim Cang Thân, Còn bị vô thường hoại" theo hai mặt.

Về phương diện **Hóa thân**, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện nơi cõi Ấn Độ, mang thân ngũ uẩn, có sanh, có già, có bệnh, có nhập Niết-bàn. Hóa thân ấy vẫn hiện bày quy luật vô thường để giáo hóa chúng sanh.

Nhưng về phương diện **Pháp thân**, Kim Cang Thân của Như Lai là thân thanh tịnh, thường trụ, bất hoại, không bị lửa vô thường thiêu đốt, không bị sanh tử làm lay động.

Đại nguyện Na La Diên Thân nhắc chúng ta rằng: Hành giả vãng sanh Cực Lạc sẽ không còn bị thân ngũ uẩn thô nặng chi phối như ở Ta-bà. Các vị được thân kiên cố, thanh tịnh, đầy đủ đạo lực để tiếp tục tu tập và hành Bồ Tát đạo.

Câu chuyện trưởng giả Thi-lợi-quật hại Phật

Trong thời Đức Phật còn tại thế, tại thành La-duyệt, tức thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà, có một vị trưởng giả giàu có tên là **Thi-lợi-quật** (còn gọi là Srigupta hay Thi Lợi Quật Đa) là một thương gia vô cùng giàu có. Ông theo các luật sư ngoại đạo Bà-la-môn.

Thời bấy giờ, uy đức và ảnh hưởng của Đức Thế Tôn rất lớn. Dân chúng trong thành Vương Xá theo học và quy kính Đức Phật rất đông. Các đạo tràng ngoại đạo cảm thấy bị đe dọa, nên khởi tâm ganh ghét và tìm cách hãm hại Đức Phật.

Họ đến xúi giục trưởng giả Thi-lợi-quật tổ chức một buổi trai tăng tại nhà, cung thỉnh Đức Phật và năm trăm vị Sa-môn đến thọ trai. Bề ngoài là cúng dường, nhưng bên trong là âm mưu sát hại.

Họ đào một hầm lửa dưới trai đường, bên trên đặt bàn ghế, trải thảm, sắp đặt như một buổi cúng dường trang nghiêm. Chỉ cần Đức Phật và Tăng đoàn ngồi xuống, hầm sẽ sụp, lửa sẽ bốc lên thiêu đốt. Đồng thời, thức ăn cũng bị bỏ thuốc độc.

Tất cả được chuẩn bị rất kín đáo. Nhóm ngoại đạo nghĩ rằng: Nếu Sa-môn Cồ-đàm thật có **Nhất Thiết Trí** thì Ngài sẽ biết âm mưu này và không đến. Nếu Ngài nhận lời và đến, thì chứng tỏ Ngài không có **trí biết tất cả.** Đây vừa là âm mưu sát hại, vừa là cách thử Đức Phật về trí tuệ và thần thông của Ngài.

Khi trưởng giả Thi-lợi-quật đến cung thỉnh, Đức Thế Tôn im lặng mỉm cười nhận lời. Ngài thong dong, tự tại, không hề dao động. Trưởng giả ra về nhưng trong lòng đầy lo sợ, vì biết một việc rất nguy hiểm sắp xảy ra.

Sáng hôm sau, khi Đức Phật cùng năm trăm vị đệ tử từ Tinh xá Trúc Lâm đi đến nhà trưởng giả, một số gia nhân trong nhà vì thương kính Đức Phật đã chạy ra chặn đường, thưa rằng bên trong có hầm lửa và thức ăn độc, xin Ngài đừng vào. Đức Phật đưa tay an ủi và nói rằng không sao. Ngài vẫn dẫn đại chúng tiếp tục hành trình.

Trước khi vào trai đường, Đức Phật dặn các đệ tử hãy theo sau Ngài, và đừng dùng thức ăn trước; để Như Lai dùng trước rồi đại chúng dùng sau. Khi Đức Phật bước vào trai đường, hầm lửa liền biến thành ao sen. Đức Phật và chư Tăng bước trên hoa sen mà đi. Thức ăn độc biến thành cam lồ vị. Không

còn lửa dữ, không còn độc hại, không còn nguy hiểm. Mỗi bước chân của Đức Phật là mỗi đóa sen nở.

Trưởng giả Thi-lợi-quật thấy cảnh ấy liền kinh hoàng, ngất xỉu. Sau khi tỉnh lại, ông biết mình đã tạo tội rất lớn, liền thành tâm sám hối trước Đức Thế Tôn.

Đức Phật tiếp nhận lời sám hối của ông, dùng lòng từ bi tha thứ và giáo hóa.

Bài kệ tán thán Đức Phật

Sau khi chứng kiến thần lực, trí tuệ và Kim Cang Thân bất hoại của Đức Thế Tôn, trưởng giả Thi-lợi-quật đọc bài kệ tán thán:

Tế tự, lửa là trên,
Thi thơ, tụng hơn hết.
Trăm người, vua hơn cả,
Các dòng, biển là nguồn.
Các sao, trăng sáng nhất,
Ánh sáng, mặt trời nhất.
Trên dưới và bốn phương,
Tất cả loài hữu tình.
Chư Thiên và thế gian,
Phật là tối đệ nhất.
Muốn tìm cầu phước đức,
Nên cúng dường Chánh Giác.

*(**Theo** Kinh Tăng Nhất A-hàm, Phẩm 45: **Mã vương**, Kinh số 7. Việt dịch: **HT Thích Thanh Từ**, hiệu đính **HT Thích Thiện Siêu**. Tích này cũng liên hệ với Phật Thuyết Đức Hộ Trưởng Giả Kinh 佛說德護長者經.)*

Bài kệ này nói lên sự tôn kính đối với Đức Phật. Trong các ánh sáng, mặt trời là bậc nhất. Trong các loài hữu tình, trong chư Thiên và thế gian, Đức Phật là bậc tối thượng. Ai muốn tìm cầu phước đức chân thật, hãy cúng dường bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Câu chuyện này cho thấy **Kim Cang Thân** của Đức Phật không bị hủy diệt bởi lửa dữ, thuốc độc hay âm mưu của ngoại đạo. Nhưng sâu hơn, Kim Cang Thân ấy chính là **đạo lực bất hoại**, **trí tuệ bất hoại**, **từ bi bất hoại**. Lửa sân hận không đốt được. Thuốc độc ganh ghét không hại được. Âm mưu của tà kiến không làm lay động được.

Câu chuyện Vua Hữu Đức hộ trì Chánh pháp

Trong Kinh Đại Bát Niết-bàn, Đức Phật kể với Tôn giả Ca-diếp một câu chuyện tiền thân liên hệ đến công đức hộ trì Chánh pháp và thành tựu Kim Cang Thân.

Vào đời quá khứ vô lượng vô biên kiếp, tại thành Ca Thi Na, có Đức Phật ra đời hiệu là **Hoan Hỷ Tăng Ích Như Lai**, đầy đủ mười đức hiệu. Khi ấy, cõi nước rộng lớn, giàu đẹp, nhân dân an lạc, đầy đủ ấm no. Đức Phật Hoan Hỷ Tăng Ích trụ thế rất lâu. Sau khi cơ duyên giáo hóa viên mãn, Ngài nhập Niết-bàn nơi rừng Sa-la.

Sau khi Đức Phật ấy nhập Niết-bàn, Chánh pháp còn lưu truyền trong vô lượng ức năm. Đến bốn mươi năm cuối của thời Chánh pháp, có một vị Tỳ-kheo trì giới tên là **Giác Đức**, có đông đồ chúng. Tỳ-kheo Giác Đức thường tuyên thuyết Chánh pháp, giảng rõ rằng trong kinh Như Lai dạy Tỳ-kheo không được chứa nuôi tôi tớ, trâu bò, heo dê và các vật phi pháp.

Các Tỳ-kheo phá giới nghe vậy liền oán ghét và tìm cách hãm hại Tỳ-kheo Giác Đức.

Bấy giờ có vị quốc vương tên là **Hữu Đức**. Nghe tin ấy, nhà vua vì hộ trì Chánh pháp liền đến bảo vệ Tỳ-kheo Giác Đức, chiến đấu với nhóm phá giới. Nhờ vậy, Tỳ-kheo Giác Đức thoát nạn, nhưng nhà vua bị thương nặng.

Tỳ-kheo Giác Đức khen ngợi nhà vua: *"Lành thay! Nay Đại vương là người hộ pháp. Đời này và đời sau, thân của Đại vương sẽ là vô lượng pháp khí."*

Nghe lời ấy, nhà vua rất hoan hỷ. Vì vết thương trầm trọng, nhà vua băng hà và được sanh về thế giới của Đức Phật A Súc, làm vị đệ tử thứ nhất. Những người theo vua chiến đấu hoặc tùy hỷ việc hộ pháp ấy đều được bất thối chuyển nơi Bồ-đề tâm, sau khi chết cũng sanh về cõi nước của Đức Phật A Súc. Tỳ-kheo Giác Đức khi mãn báo thân cũng sanh về cõi ấy, làm vị đệ tử thứ hai trong chúng Thanh văn.

Đức Phật dạy Tôn giả Ca-diếp rằng: *quốc vương **Hữu Đức** khi xưa chính là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, còn **Tỳ-kheo Giác Đức** chính là tiền thân của Đức Phật Ca-diếp.*

Câu chuyện này cho thấy công đức hộ trì Chánh pháp rất lớn. Nhờ từng không tiếc thân mạng để bảo hộ Chánh pháp, tiền thân Đức Phật đã gieo nhân thành tựu thân kiên cố, bất hoại, có đủ sức mạnh của Kim Cang Thân.

Kim Cang Thân và hộ trì Chánh pháp

Kim Cang Thân không chỉ do thần lực mà có. Kim Cang Thân được thành tựu từ vô lượng công hạnh: giữ giới, tu định, phát tuệ, nhẫn nhục, hộ pháp, bảo vệ người tu chân chánh, không để Chánh pháp bị hủy hoại bởi tà kiến và phá giới.

Người hộ pháp chân chánh không phải là người chỉ bảo vệ hình thức bên ngoài, mà là người biết bảo vệ tinh thần Chánh pháp trong đời sống:

Bảo vệ giới luật.
Bảo vệ sự thanh tịnh của Tăng đoàn.
Bảo vệ đạo tràng hòa hợp.
Bảo vệ niềm tin của Phật tử.
Bảo vệ kinh điển, giáo pháp.
Bảo vệ người tu chân thật.
Bảo vệ tâm Bồ-đề nơi chính mình và nơi người khác.

Người nào phát tâm hộ trì Chánh pháp bằng trí tuệ và từ bi, không vì sân hận, không vì phe nhóm, không vì danh lợi, thì người ấy đang gieo nhân Kim Cang Thân.

Chày Kim Cang và ý nghĩa phá phiền não

Các vị Kim Cang lực sĩ thường cầm **chày Kim Cang**, còn gọi là **Kim Cang xử**. Về mặt Sự, chày Kim Cang biểu trưng cho sức mạnh có thể phá tan các vật cứng chắc. Về mặt Lý, chày Kim Cang biểu trưng cho trí tuệ phá tan phiền não.

Vật cứng nhất trong đời sống không phải là sắt đá bên ngoài, mà là **vô minh**, **ngã chấp**, **tham lam**, **sân hận**, **ganh tỵ**, **kiêu mạn**, **tà kiến** và **chấp thủ**.

Có khi một tảng đá còn dễ đập hơn một tâm chấp ngã.
Có khi sắt thép còn dễ uốn hơn một người cố chấp.
Có khi núi cao còn dễ vượt hơn phiền não trong lòng.

Vì vậy, người tu cần có chày Kim Cang trí tuệ để đập tan những khối cứng trong tâm. Chày Kim Cang ấy chính là **Chánh pháp**, **giới luật**, **thiền định**, **trí tuệ**, **niệm Phật** và **Bồ-đề tâm**.

Khi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** được niệm bằng tâm chân thành, đó cũng là một chày Kim Cang phá tan vọng tưởng. Mỗi câu Phật hiệu chặt đứt một sợi dây phiền não. Mỗi niệm Phật làm mềm một khối chấp ngã. Mỗi lần trở về với Phật là một lần thân tâm được kiên cố thêm.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi sáu

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi sáu nói rằng các Bồ Tát và hành giả vãng sanh về thế giới Cực Lạc đều có thân kiên cố như kim cương, mạnh mẽ như Thần Na La Diên. Thân ấy không bị những khổ lụy, bệnh hoạn, suy yếu, tan rã như thân phàm phu ở cõi Ta-bà. Nhờ thân thanh tịnh và đạo lực kiên cố, các vị có đủ năng lực tu tập, cúng dường chư Phật, nghe pháp, giáo hóa chúng sanh và tiến đến Phật quả.

Về mặt **Lý**, Na La Diên Thân là thân của đạo lực. Người có Na La Diên Thân là người có tâm kiên cố, không bị hoàn cảnh làm lay động, không bị phiền não đánh ngã, không bị lời khen chê xoay chuyển, không bị vô thường làm hoảng loạn. Đó là thân được trang nghiêm bằng giới hương, định phục, tuệ giác, Bồ-đề tâm và hạnh nguyện hộ trì Chánh pháp.

Ở Cực Lạc, hành giả được Na La Diên Thân do Phật lực và công đức thành tựu. Ở Ta-bà, chúng ta phải tập nuôi lớn Na La Diên lực bằng từng ngày giữ giới, niệm Phật, tu định, phát tuệ, hộ pháp và chuyển hóa phiền não.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi sáu nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải thấy rõ thân này mong manh.

Thân Ta-bà không bền chắc, nên không nên chấp thân, không nên kiêu mạn vì thân, cũng không nên quá sợ hãi khi thân vô thường. Hãy dùng thân này làm phương tiện tu tập.

Thứ hai, phải xây dựng thân đạo lực.

Thân đạo lực được nuôi bằng giới, định, tuệ, niệm Phật, tụng kinh, nghe pháp và hành thiện.

Thứ ba, phải dùng giới hương để trang nghiêm thân tâm.

Người giữ giới có hương thơm của đức hạnh. Hương ấy quý hơn mọi thứ hương thơm thế gian.

Thứ tư, phải mặc áo thiền định.

Tâm có định thì không bị cảnh trần lôi kéo. Người có định ở đâu cũng có phần an lạc.

Thứ năm, phải phát trí tuệ Kim Cang.

Trí tuệ Kim Cang có khả năng phá tan vô minh, chấp ngã và phiền não. Không có trí tuệ, sức mạnh dễ trở thành sân hận. Có trí tuệ, sức mạnh trở thành từ bi và hộ pháp.

Thứ sáu, phải hộ trì Chánh pháp.

Hộ pháp không chỉ là cúng dường vật chất, mà còn là bảo vệ giới luật, bảo vệ đạo tràng hòa hợp, bảo vệ pháp học, pháp hành và niềm tin của người tu.

Thứ bảy, phải niệm Phật để làm kiên cố đạo tâm. Câu Phật hiệu là chày Kim Cang phá tan vọng tưởng. Người niệm Phật miên mật sẽ có tâm vững chãi hơn trước vô thường.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Lục Đại Nguyện: **Na La Diên Thân** là lời nguyện trang nghiêm của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng các vị Bồ Tát và hành giả sanh về cõi Cực Lạc đều có thân kiên cố như kim cương, mạnh mẽ như thần Na La Diên.

Về mặt Sự, đây là thân thanh tịnh, bền chắc, không bị các khổ lụy của thân phàm phu chi phối, đủ năng lực tu tập và hành đạo nơi thế giới Cực Lạc.

Về mặt Lý, Na La Diên Thân là biểu tượng của đạo tâm kiên cố, giới đức vững bền, thiền định sâu dày, trí tuệ Kim Cang và hạnh nguyện hộ trì Chánh pháp. Người tu ngay trong

đời hiện tại phải tập xây dựng thân ấy bằng giới, định, tuệ, niệm Phật và Bồ-đề tâm.

Câu chuyện trưởng giả Thi-lợi-quật âm mưu hại Phật nhưng hầm lửa hóa thành ao sen, thức ăn độc hóa thành cam lồ, cho thấy Kim Cang Thân của Như Lai không bị hủy hoại bởi tà tâm và độc hại. Câu chuyện Vua Hữu Đức hộ trì Tỳ-kheo Giác Đức lại cho thấy công đức hộ pháp có thể trở thành nhân duyên thành tựu thân kiên cố bất hoại trong nhiều đời sau.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết thấy rõ thân người mong manh mà không bi quan, biết dùng thân này tu tập, hộ pháp, niệm Phật, làm lành và chuyển hóa phiền não.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết dùng **hương giới** xông ướp thân tâm, dùng **áo định** trang nghiêm đời sống, dùng **trí tuệ Kim Cang** phá tan vô minh, và dùng **câu Nam Mô A Di Đà Phật** làm sức mạnh hộ trì đạo tâm.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo lực kiên cố, tín nguyện sâu dày, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, thành tựu **Na La Diên Thân**, Kim Cang bất hoại, tu tập không thối chuyển cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Hai, ngày 25 tháng 05 năm 2020
Nhằm ngày Mùng 2 tháng Tư nhuần, năm Canh Tý
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP THẤT ĐẠI NGUYỆN:

NHẤT THIẾT NGHIÊM TỊNH

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập thất đại nguyện: ***Nhất Thiết Nghiêm Tịnh****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi bảy của Đức Phật A Di Đà là: **Tất cả chúng sanh, vạn vật, y báo và chánh báo trong cõi Cực Lạc đều trang nghiêm, thanh tịnh, vi diệu, thù thắng đến mức dù người có thiên nhãn thông cũng không thể thấy biết cùng tận được**.

Đây là đại nguyện gọi là **Nhất Thiết Nghiêm Tịnh**.

"**Nghiêm**" là trang nghiêm.

"**Tịnh**" là thanh tịnh.

Chỉ hai chữ **Nghiêm Tịnh** thôi, nhưng nếu khai triển ra thì nói mấy ngày mấy đêm cũng không hết ý nghĩa. Bởi vì cảnh

giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà là cảnh giới được thành tựu từ vô lượng công đức, vô lượng trí tuệ, vô lượng hạnh nguyện và vô lượng tâm từ bi của Đức Phật.

Ở cõi ấy, con người cũng nghiêm tịnh, cảnh vật cũng nghiêm tịnh, đất đai cũng nghiêm tịnh, ao hồ cũng nghiêm tịnh, cây báu cũng nghiêm tịnh, lầu gác cũng nghiêm tịnh, âm nhạc cũng nghiêm tịnh, ánh sáng cũng nghiêm tịnh, và từng niệm tâm của hành giả nơi ấy cũng hướng về sự nghiêm tịnh.

Cõi Ta-bà của chúng ta là cõi uế độ, đầy dẫy bất tịnh, bất an, bất bình đẳng, bệnh tật, thiên tai, già chết, phiền não, khổ đau. Còn cõi Cực Lạc là cõi **Nghiêm Tịnh**, nơi mọi sự đều thanh tịnh, trang nghiêm, an lạc, bình đẳng và trợ duyên cho hành giả tiến tu đến giác ngộ.

Y báo và Chánh báo

Để hiểu đại nguyện **Nhất Thiết Nghiêm Tịnh**, chúng ta cần hiểu hai khái niệm căn bản trong Phật học: **Y báo** và **Chánh báo**.

Chánh báo là quả báo chính, tức thân tâm, đời sống và phước báo của chính chúng sanh ấy.

Y báo là hoàn cảnh nương tựa, tức môi trường sống chung quanh của chúng sanh ấy.

Ví dụ, Thầy Nguyên Tạng ngồi đây là **Chánh báo**. Tu Viện Quảng Đức, thành phố Melbourne, quốc gia Úc Đại Lợi, khí hậu, xã hội, đạo tràng, cảnh vật chung quanh là **Y báo**.

Chánh báo và Y báo không tách rời nhau. Người xưa nói: **Chánh báo như thế nào thì Y báo như thế ấy**. Tâm chúng sanh như thế nào thì hoàn cảnh sống tương ưng như thế ấy. Tâm thanh tịnh thì cảnh giới thanh tịnh. Tâm ô nhiễm thì

cảnh giới trở thành ô nhiễm. Tâm từ bi thì đời sống chung quanh dễ có hòa khí. Tâm sân hận thì ở đâu cũng thấy bất an.

Cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà là nơi **Chánh báo nghiêm tịnh** và **Y báo cũng nghiêm tịnh**. Người vãng sanh về đó có thân tâm thanh tịnh, phước báo đầy đủ, đạo tâm kiên cố; đồng thời môi trường sống cũng trang nghiêm, an lành, mát mẻ, không có thiên tai, không có ô uế, không có trần lao phiền não.

Hòa Thượng Thích Trí Thủ và tác phẩm Pháp Môn Tịnh Độ

Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ đã biên soạn tác phẩm **Pháp Môn Tịnh Độ** vào năm 1961. Tu Viện Quảng Đức, Úc Châu, đã có duyên tái bản lại tác phẩm này vào năm 2009, sau gần năm mươi năm.

Hòa Thượng Thích Trí Thủ sinh năm 1909 tại làng Trung Kiên, tổng Bích La, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ngài xuất gia năm mười bốn tuổi, thọ Sa-di năm mười bảy tuổi, và thọ Cụ túc giới năm hai mươi tuổi. Năm hai mươi chín tuổi, Ngài tốt nghiệp Phật đường Tây Thiên và bắt đầu dấn thân phụng sự Giáo hội.

Suốt cuộc đời hành đạo, Hòa Thượng đảm nhiệm nhiều trọng trách Phật sự. Chức vụ cuối cùng của Ngài là Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, và sau năm 1975, Ngài là một trong những vị lãnh đạo quan trọng trong việc vận động, thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, giữ chức Chủ tịch Hội đồng Trị sự cho đến khi viên tịch.

Dù bận rộn vô số Phật sự, Hòa Thượng vẫn dành nhiều thời gian dịch kinh, biên soạn kinh sách, nghi thức và giới luật để hoằng dương Chánh pháp. Các tác phẩm và bản dịch của

Ngài gồm: **Kinh Phổ Môn, Kinh Phổ Hiền, Mẹ Hiền Quán Âm, Kinh Vô Thường, Kinh A Di Đà, Pháp Môn Tịnh Độ, Kinh Bát Nhã, Luật Tỳ-kheo, Luật Bồ Tát, Luật Tứ Phần, Nghi thức truyền giới Bồ Tát tại gia và Thập thiện, Nghi thức lễ sám buổi khuya**.

Hòa Thượng an nhiên thị tịch lúc 21 giờ 30, ngày 02 tháng 4 năm 1984, tại Quảng Hương Già Lam, Gia Định, Sài Gòn, trụ thế 76 tuổi, 56 hạ lạp.

Trong tác phẩm **Pháp Môn Tịnh Độ**, Hòa Thượng đã giải thích rất rõ về **Y báo** và **Chánh báo** của thế giới Cực Lạc, giúp hành giả hiểu sâu hơn ý nghĩa trang nghiêm thanh tịnh của cõi Phật A Di Đà.

Mười ba phước báo thuộc về Chánh báo

Theo sự trình bày của Hòa Thượng Thích Trí Thủ, người vãng sanh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà có đủ mười ba phước báo thuộc về **Chánh báo**:

Thứ nhất, an lạc, vô bệnh.

Thứ hai, thọ mạng lâu dài.

Thứ ba, thân tướng đẹp đẽ.

Thứ tư, không có sự bất bình đẳng về giàu nghèo, sang hèn.

Thứ năm, tâm tánh nhu hòa, đạo đức cao thượng.

Thứ sáu, đạo tâm kiên cố.

Thứ bảy, mọi người đều do hóa sanh, không do thai sanh nhiễm dục, ô trược.

Thứ tám, không có sự sai khác về lớn nhỏ, già trẻ, mạnh yếu.

Thứ chín, không có nhơ bẩn, ô uế.

Thứ mười, tâm trí phóng khoáng, thông đạt.

Thứ mười một, hết luân hồi trong lục đạo.

Thứ mười hai, đầy đủ sáu loại thần thông.

Thứ mười ba, đầy đủ huệ nhãn và chánh kiến.

Đây là mười ba phước báo nơi thân tâm của hành giả Cực Lạc. Người về đó không còn mang thân phàm phu thô nặng, không còn bệnh tật, không còn tâm chật hẹp, không còn mặc cảm hơn thua, không còn bị lục đạo luân hồi lôi kéo.

Mười bốn phước báo thuộc về Y báo

Về hoàn cảnh sống, tức **Y báo** của thế giới Cực Lạc, Hòa Thượng Thích Trí Thủ nêu ra mười bốn sự trang nghiêm thanh tịnh như sau:

Thứ nhất, đất đai bằng phẳng, đầy châu ngọc trong suốt, không có khe hố, núi gò lởm chởm, ao rãnh, sông ngòi hiểm trở.

Thứ hai, không có các nạn thiên tai như bão lụt, sấm sét, đại hạn, động đất, mất mùa, đói rét.

Thứ ba, bầu trời luôn quang đãng, không cần ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn nến.

Thứ tư, tất cả vật dụng luôn mới mẻ, không vỡ, không hư, không mục nát, không cũ nhơ.

Thứ năm, khung cảnh xinh tươi, cây hoa đẹp đẽ, lầu gác mỹ lệ, không cần nhọc công kiến trúc trang hoàng mà tự nhiên hiện thành.

Thứ sáu, khí trời luôn mát mẻ, thanh lương.

Thứ bảy, âm nhạc nhiệm mầu hòa tấu tự nhiên, hay ngưng dứt tùy theo sở thích của người nghe.

Thứ tám, không có động vật nào khác ngoài loài người, trừ những loài do Đức Phật A Di Đà biến hóa ra để diễn pháp.

Thứ chín, hồ nước trong, thơm, ngọt ngào; cạn, sâu, ấm, mát tùy theo sở thích của từng người.

Thứ mười, cảnh vật tiếp xúc đem lại cảm giác nhẹ nhàng, an lạc, nhưng không làm dao động đạo niệm.

Thứ mười một, bảy báu và vật dụng tự nhiên thành tựu, cung ứng đầy đủ, không cần sức người nhọc nhằn.

Thứ mười hai, không có các sự trần lao, phiền não.

Thứ mười ba, không có nạn nhân mãn, dù dân số vãng sanh mỗi ngày mỗi tăng.

Thứ mười bốn, nhân dân sống trong cảnh thái bình, an lạc, không có tà ma, ngoại đạo bức hiếp.

Đây là mười bốn phước báo trang nghiêm thuộc về khí thế gian, tức Y báo của cõi Cực Lạc. Tất cả đều thanh tịnh, mát mẻ, an lành, đẹp đẽ và trợ duyên cho đạo tâm.

Phước báo đầu tiên của hành giả vãng sanh Cực Lạc là an lạc, vô bệnh.

Ở cõi Ta-bà, bệnh tật là một nỗi khổ lớn. Thân này do tứ đại hòa hợp, nên lúc nào cũng có thể mất quân bình. Có bệnh nhẹ, bệnh nặng, bệnh cấp tính, bệnh mãn tính, bệnh nan y, bệnh thân và bệnh tâm. Con người có thể bị đau từ khi còn trẻ, có thể bệnh lúc tuổi già, có thể sống cả đời trong lo âu vì sức khỏe.

Nếu có người từ nhỏ đến lớn ít bệnh, thân thể khỏe mạnh, thì đó là phước báo rất lớn. Người ấy trong quá khứ đã gieo trồng nhiều thiện căn, nhất là không sát sanh, biết thương mạng sống. Vì không sát sanh nên giảm được nhân bệnh tật, giảm được nhân đoản mạng.

Ở cõi Cực Lạc, hành giả không còn bệnh. Không có ung thư, không có tai biến, không có mất trí nhớ, không có bệnh da, không có dị ứng, không có đau nhức, không có thân thể

suy yếu. Đó là phước báo đầu tiên, vì nếu không có bệnh thì thân tâm an ổn, dễ tu, dễ nghe pháp, dễ hành trì.

Ở cõi Ta-bà, bệnh đau nhiều khi làm giảm tuổi thọ, làm đạo tâm lui sụt, làm người tu khó nhiếp tâm. Còn ở Cực Lạc, thân tâm đều an ổn, không bệnh, nên hành giả có đầy đủ điều kiện tiến tu.

Phước báo thứ hai là thọ mạng lâu dài.

Trong bài giảng trước đây, Thầy có nhắc đến câu chuyện lưu truyền về cụ Lý Thanh Vân (**Li Ching-Yuen** hoặc **Li Ching-Yun**, chữ Hán là **李清雲**), người Tứ Xuyên, được xem là người sống thọ 256 tuổi, ông sống từ năm 1677 đến năm 1933. Tuy nhiên, tuổi thọ này không được giới khoa học hiện đại công nhận là một kỷ lục xác thực, mà phần lớn được xem là một truyền thuyết hoặc một trường hợp chưa đủ chứng cứ lịch sử để xác minh.

Theo các giai thoại lưu truyền, Cụ Lý Thanh Vân sinh tại tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Ông được biết đến như một nhà thảo dược, người luyện khí công, dưỡng sinh, võ thuật và sống phần lớn cuộc đời trong núi rừng để hái thuốc. Có tài liệu kể rằng từ khi còn nhỏ, ông đã đi qua nhiều vùng như Cam Túc, Sơn Tây, Tây Tạng, An Nam, Xiêm La và Mãn Châu để tìm hái thảo mộc, rồi tiếp tục nghề này trong suốt hơn một thế kỷ. Những dược liệu thường gắn liền với tên tuổi ông gồm linh chi, kỷ tử, nhân sâm rừng, hà thủ ô, tích tuyết thảo và nhiều loại thảo mộc khác. Tờ **TIME** cũng ghi lại câu nói nổi tiếng được cho là bí quyết dưỡng sinh của Cụ Lý Thanh Vân: *giữ tâm yên tĩnh, ngồi như rùa, đi nhẹ nhanh như chim bồ câu, và ngủ như chó.*

Nếu nhìn từ phương diện dưỡng sinh Đông phương, câu chuyện Lý Thanh Vân phản ánh một quan niệm rất quen thuộc: muốn sống lâu thì phải biết dưỡng tâm, dưỡng khí, dưỡng thân. Dưỡng tâm là giữ lòng thanh tịnh, ít sân giận, ít tranh hơn thua. Dưỡng khí là biết điều hòa hơi thở, vận động vừa phải, sống gần thiên nhiên. Dưỡng thân là ăn uống tiết độ, dùng thảo mộc đúng cách, ngủ nghỉ điều hòa, không phung phí sức lực. Vì vậy, dù tuổi thọ 256 năm chưa thể xác chứng, hình ảnh Lý Thanh Vân vẫn thường được dùng như một biểu tượng cho đời sống giản dị, điều độ, tĩnh tâm và thuận theo tự nhiên.

Kỷ lục sống thọ được xác nhận chính thức hiện nay không thuộc về Lý Thanh Vân, mà thuộc về bà **Jeanne Louise Calment** người Pháp, sống **122 năm 164 ngày**, sinh ngày 21 tháng 2 năm 1875 và mất ngày 4 tháng 8 năm 1997. Đây là tuổi thọ cao nhất của con người đã được Guinness World Records xác thực đầy đủ.

Đối với người học Phật, câu chuyện này cũng có thể được nhìn như một lời nhắc nhở: sống lâu chưa hẳn là quý, sống có trí tuệ, có an lạc, có đạo đức và biết tu tập mới là điều quý. Nếu tuổi thọ dài mà tâm còn đầy tham sân si, đời sống vẫn bị phiền não chi phối, thì chưa chắc đã là hạnh phúc. Ngược lại, dù đời người ngắn ngủi, nhưng nếu biết tu, biết thương người, biết sống tỉnh thức, biết làm lành lánh dữ, thì mỗi ngày sống đều có ý nghĩa.

Ở cõi Ta-bà, tuổi thọ con người có giới hạn. Có người sống vài mươi năm, có người sống tám mươi, chín mươi, một trăm năm; dù sống lâu đến đâu cũng vẫn nằm trong vòng sanh, lão, bệnh, tử.

Còn ở cõi Cực Lạc, hành giả vượt qua bốn phạm trù sanh, lão, bệnh, tử theo cách của cõi Ta-bà. Vì vậy, thọ mạng nơi ấy gọi là **Vô Lượng Thọ**. Đức Phật A Di Đà là Đức Phật Vô Lượng Thọ, và chúng sanh sanh về cõi Ngài cũng được hưởng phước báo thọ mạng lâu dài, không bị cái chết bất ngờ làm gián đoạn đường tu.

Thọ mạng dài nơi Cực Lạc không phải để hưởng thụ, mà để tu tập không gián đoạn. Càng sống lâu trong pháp âm, hành giả càng tiến sâu trên đường Bồ-đề.

Phước báo thứ ba là thân tướng đẹp đẽ.

Trong các đại nguyện trước, chúng ta đã học rằng hành giả vãng sanh Cực Lạc đều được thân sắc vàng ròng, hình sắc tương đồng, đầy đủ ba mươi hai tướng tốt. Đây là phước báo thù thắng do đại nguyện Đức Phật A Di Đà thành tựu.

Ở cõi Ta-bà, thân tướng đẹp hay xấu đều liên hệ đến nghiệp và phước báo. Người từng lễ Phật, bố thí, cúng dường, phóng sanh, tu từ, bi, hỷ, xả, tu Lục Ba-la-mật thì có phước tướng trang nghiêm. Người thường sân hận, ganh ghét, bỏn sẻn, tạo nghiệp ác, tâm địa hẹp hòi thì tướng mạo cũng bị ảnh hưởng.

Người xưa nói:

Tướng tùy tâm sanh,

Tướng tùy tâm chuyển.

Tâm hiền thì mặt hiền.

Tâm sáng thì gương mặt sáng.

Tâm từ bi thì ánh mắt mát mẻ.

Tâm sân hận thì nét mặt thô cứng.

Tâm hoan hỷ thì nụ cười tự nhiên an lạc.

Có người sinh ra có tướng đẹp, nhưng nếu không tu, sống trong sân hận, kiêu mạn, ganh ghét, tham lam, thì tướng đẹp ấy cũng phai dần. Ngược lại, có người ban đầu tướng mạo bình thường, nhưng nhờ lễ Phật, tụng kinh, niệm Phật, bố thí, phóng sanh, làm công quả, tu Tứ Vô Lượng Tâm và Lục Ba-la-mật, khuôn mặt dần dần sáng lên, hiền hòa, phúc hậu hơn.

Vì vậy, muốn thay đổi thân tướng sâu xa, không phải chỉ nhờ thẩm mỹ bên ngoài, mà phải tu tâm. **Tâm đẹp thì tướng sẽ đẹp.**

Phước báo thứ tư là không có sự bất bình đẳng về giàu nghèo, sang hèn.

Ở cõi Ta-bà, sự phân biệt giàu nghèo, sang hèn, mạnh yếu, địa vị cao thấp rất rõ ràng. Có người sinh ra trong gia đình giàu sang, có người sinh ra nghèo khổ. Có người được học hành đầy đủ, có người thiếu thốn từ nhỏ. Có người có quyền lực, có người bị áp bức. Những sai khác ấy đều do nghiệp lực và phước báo chiêu cảm.

Nhưng ở cõi Cực Lạc, tất cả đều bình đẳng trong phước báo thanh tịnh. Không có mặc cảm nghèo hèn, không có kiêu mạn giàu sang, không có tranh chấp quyền lợi, không có bất công xã hội. Mọi người đều được sống trong môi trường thanh tịnh, có thân tướng trang nghiêm, tâm địa nhu hòa, đạo tâm kiên cố.

Bình đẳng nơi Cực Lạc không phải là sự đồng hóa khô cứng, mà là bình đẳng trong phẩm chất giác ngộ, bình đẳng trong cơ hội tu tập, bình đẳng trong sự được Đức Phật A Di Đà nhiếp thọ.

Phước báo thứ năm là tâm tánh nhu hòa, đạo đức cao thượng.

Ở cõi Ta-bà, tâm chúng sanh nhiều khi thô tháo, nóng nảy, ganh tỵ, cố chấp, khó chịu. Chỉ một lời trái ý cũng có thể nổi giận. Chỉ một chút mất mát cũng đau khổ. Chỉ một chuyện không vừa lòng cũng sinh oán trách.

Ở cõi Cực Lạc, tâm hành giả nhu hòa, mềm mại, hiền thiện. Không còn tâm bạo động, không còn lời nói độc ác, không còn thái độ thô tháo. Mọi người đều có đạo đức cao thượng, biết thương yêu, biết kính trọng, biết hỗ trợ nhau trên đường tu.

Đây là phước báo rất lớn, vì người có tâm nhu hòa thì dễ tiếp nhận Chánh pháp. Tâm mềm thì Phật pháp thấm vào. Tâm cứng thì pháp khó đi vào. Người tu phải tập làm cho tâm mình mềm lại bằng niệm Phật, lạy Phật, sám hối, từ bi và hỷ xả.

Phước báo thứ sáu là đạo tâm kiên cố.

Ở cõi Ta-bà, đạo tâm của chúng ta rất dễ thay đổi. Lúc vui thì đi chùa, tụng kinh, niệm Phật, làm công quả. Lúc buồn thì bỏ chùa. Lúc giận thì bỏ đạo tràng. Lúc bị nói trái ý thì thối tâm. Lúc gặp nghịch duyên thì bỏ thời khóa. Đạo tâm như vậy chưa kiên cố.

Nhà thơ Bùi Giáng có câu:

Mặc người mưa Sở mây Tần,
Riêng mình vẫn giữ một lần đầu tiên.

"Một lần đầu tiên" ở đây có thể hiểu là **sơ tâm**. Người tu phải biết giữ sơ tâm ban đầu: ngày đầu tiên phát nguyện, ngày đầu tiên quy y, ngày đầu tiên lạy Phật, ngày đầu tiên rơi nước mắt vì nghe pháp, ngày đầu tiên phát tâm phụng sự Tam Bảo.

Lại có câu:

Mặc ai bán lợi mua danh,
Miễn mình học đặng đạo lành thì thôi.

Người tu cần giữ đạo tâm như vậy. Dù người đời chạy theo danh lợi, mình vẫn học đạo lành. Dù hoàn cảnh thay đổi, mình vẫn giữ thời khóa. Dù ai khen chê, mình vẫn niệm Phật. Dù thuận duyên hay nghịch duyên, tâm cầu giải thoát không lay chuyển.

Ở Cực Lạc, đạo tâm của hành giả kiên cố nhờ được Phật lực gia trì, được pháp âm nuôi dưỡng, được bạn lành vây quanh, không còn ác duyên làm thối chuyển.

Phước báo thứ bảy là mọi người đều do hóa sanh, không do thai sanh nhiễm dục, ô trược.

Ở cõi Ta-bà, thân người do thai sanh, từ ái dục, huyết nhục, nghiệp lực và các duyên bất tịnh mà thành. Vì thế thân này thô nặng, bệnh tật, nhơ uế, dễ hoại.

Ở cõi Cực Lạc, hành giả hóa sanh trong hoa sen nơi ao Liên Trì. Không do thai sanh, không do ái dục, không do nghiệp nhiễm ô. Khi hoa sen nở, hành giả thấy Phật, nghe pháp và ngộ vô sanh.

Cổ đức dạy:

Hoa nở thấy Phật ngộ vô sanh.

Lại có bài kệ:

Một lòng niệm Phật Di Đà,
Đài sen ao báu là nhà tương lai.
Hiện thân trả lại trần ai,
Cõi thường tìm lại hình hài năm xưa.

Cõi này là cõi tạm. Thân này là thân tạm. Ao sen báu nơi Cực Lạc mới là nơi người niệm Phật hướng về. Mỗi câu niệm Phật là một lần nuôi lớn hoa sen của mình nơi ao Liên Trì.

Phước báo thứ tám là không có sự sai khác về nhỏ lớn, già trẻ, mạnh yếu.

Ở cõi Ta-bà, con người sinh ra rồi lớn lên, già yếu, bệnh tật, suy tàn. Tuổi trẻ thì khỏe nhưng dễ buông lung. Tuổi già thì có kinh nghiệm nhưng thân yếu, bệnh nhiều. Có người khỏe, có người yếu; có người sống lâu, có người chết yểu.

Ở Cực Lạc, hành giả không còn chịu sự phân biệt ấy. Không có già nua, không có non trẻ, không có suy yếu, không có tật bệnh. Mọi người đều có thân thanh tịnh, khỏe mạnh, trang nghiêm, đủ năng lực tu tập.

Đây là một môi trường tuyệt vời để hành giả không bị thân thể làm chướng ngại công phu.

Phước báo thứ chín là không có nhơ bẩn, không ô uế.

Ở cõi Ta-bà, thân này mỗi ngày phải ăn uống, bài tiết, tắm rửa, chăm sóc, mà vẫn không sạch. Thân người vốn bất tịnh, luôn cần bảo dưỡng, nếu không sẽ hôi hám, bệnh tật, suy hoại.

Còn ở cõi Cực Lạc, không có sự ô uế ấy. Thân tâm thanh tịnh, cảnh giới thanh tịnh, nước thơm, đất báu, hoa sen, gió mát, âm nhạc pháp âm, tất cả đều nghiêm tịnh.

Vì vậy, đại nguyện này gọi là **Nhất Thiết Nghiêm Tịnh**: không chỉ tâm nghiêm tịnh, mà cảnh cũng nghiêm tịnh; không chỉ con người nghiêm tịnh, mà toàn thể môi trường sống đều nghiêm tịnh.

Phước báo thứ mười là tâm trí phóng khoáng, thông đạt.

Ở cõi Ta-bà, tâm con người thường hẹp hòi, vướng mắc, lo lắng, dằn vặt, rầu rĩ. Có người mang một nỗi buồn nhiều năm

không buông. Có người bị một lời nói làm khổ cả đời. Có người sống trong mặc cảm, hận thù, nghi ngờ, bất an.

Ở Cực Lạc, tâm trí hành giả rộng mở, thông đạt, không còn bị phiền não ràng buộc. Tâm không vướng bận, không dằn vặt, không rầu rĩ. Tất cả đều nhẹ nhàng, an lạc.

Trong nhà thiền có câu nói vui:

Cực Lạc, cực khổ song song,

Hai đàng đều cực, biết dong đường nào?

Cực Lạc thì phải đi vào. Cực khổ thì phải tránh ra. Muốn tránh cực khổ, phải bỏ phiền não. Muốn vào Cực Lạc, phải niệm Phật, tu tâm, giữ giới, làm lành, phát nguyện vãng sanh.

Phước báo thứ mười một là hết luân hồi trong lục đạo.

Người đã vãng sanh về Cực Lạc không còn bị đọa lạc trở lại ba đường ác, cũng không còn bị trôi lăn trong sáu nẻo như phàm phu. Về Cực Lạc là đi vào con đường bất thoái chuyển.

Nếu hành giả có trở lại Ta-bà, thì không phải trở lại vì nghiệp lực, mà trở lại vì hạnh nguyện.

Phàm phu trở lại vì ái nhiễm.

Bồ Tát trở lại vì đại bi.

Phàm phu bị nghiệp kéo.

Bồ Tát do nguyện dẫn.

Người phát nguyện trở lại Ta-bà để cứu độ chúng sanh phải có đạo lực vững chắc. Nếu chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn mà vội trở lại, rất dễ bị thai mê, quên đường tu, chìm đắm trong dục trần. Vì vậy, phải chuẩn bị hành trang vững chắc, phải tu đến nơi đến chốn rồi mới phát nguyện trở lại.

Người tu Tịnh Độ thường hồi hướng:

Thượng báo tứ trọng ân,

Hạ tế tam đồ khổ.

Vãng sanh Cực Lạc không phải để trốn đời, mà để tiếp tục tu tập, đủ năng lực trên đền bốn ơn nặng, dưới cứu khổ ba đường.

Phước báo thứ mười hai là đầy đủ sáu loại thần thông:

Thiên nhãn thông, thấy xa, thấy rõ các cảnh giới và nghiệp duyên của chúng sanh.

Thiên nhĩ thông, nghe được âm thanh xa gần, nghe pháp âm vi diệu.

Thần túc thông, đi lại tự tại trong các cõi Phật.

Tha tâm thông, biết tâm niệm chúng sanh để tùy duyên giáo hóa.

Túc mạng thông, biết đời trước của mình và người.

Lậu tận thông, đoạn tận phiền não, thoát khỏi sanh tử.

Ở các đại nguyện trước, chúng ta đã học về ngũ thần thông. Đến đây, phước báo Cực Lạc gồm đủ cả **lục thông**, trong đó **Lậu tận thông** là quan trọng nhất. Vì thần thông mà chưa lậu tận thì vẫn còn trong sanh tử. Chỉ khi đoạn tận lậu hoặc, phiền não, vô minh, mới thật sự giải thoát.

Đức Phật A Di Đà đã chuẩn bị cho hành giả Cực Lạc đầy đủ điều kiện thù thắng. Nhưng chúng ta muốn hưởng được phước báo ấy thì ngay từ bây giờ phải tu tập, tạo nhân lành, niệm Phật, giữ giới và phát nguyện vãng sanh.

Phước báo thứ mười ba là đầy đủ huệ nhãn và chánh kiến.

Ở cõi Ta-bà, chúng ta dùng nhục nhãn, con mắt thịt, chỉ thấy rất hạn chế. Nhìn xa một chút đã mờ, gặp bức tường thì

không thấy qua được. Con mắt thịt bị giới hạn bởi không gian, ánh sáng, thân thể và nghiệp lực.

Ở cõi Cực Lạc, hành giả dùng **huệ nhãn**, con mắt trí tuệ, để thấy rõ đường đi lối về của nhân quả, nghiệp báo, quá khứ, hiện tại, vị lai và con đường tu chứng. Huệ nhãn đi đôi với **chánh kiến**.

Chánh kiến là thấy đúng. Thấy đúng nhân quả. Thấy đúng vô thường. Thấy đúng khổ đau. Thấy đúng vô ngã. Thấy đúng duyên sinh.Thấy đúng con đường giải thoát.

Người có chánh kiến thì không bị tà kiến lừa gạt, không bị mê tín kéo đi, không bị dục vọng làm mờ mắt. Người có huệ nhãn và chánh kiến biết rõ điều gì nên làm, điều gì nên tránh, đâu là đường sanh tử, đâu là đường giải thoát.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi bảy

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi bảy nói rằng thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, từ Chánh báo đến Y báo, từ con người đến cảnh vật, từ thân tâm đến môi trường, tất cả đều trang nghiêm, thanh tịnh, vi diệu và thù thắng. Người có thiên nhãn thông cũng không thể thấy biết cùng tận sự nghiêm tịnh ấy.

Về mặt **Lý**, Nhất Thiết Nghiêm Tịnh nhắc chúng ta rằng muốn sanh về cõi nghiêm tịnh thì ngay trong đời này phải tu tâm nghiêm tịnh. Cõi nước trang nghiêm được thành tựu từ tâm trang nghiêm. Cảnh giới thanh tịnh được cảm ứng từ tâm thanh tịnh.

Nếu tâm còn tham lam, sân hận, ganh tỵ, bất hòa, hẹp hòi, thì dù ở nơi đẹp cũng thấy bất an. Nếu tâm thanh tịnh, từ bi, hỷ xả, biết niệm Phật, biết buông bỏ, thì ngay cõi Ta-bà này cũng bắt đầu có chất liệu Tịnh Độ.

Do đó, hành giả Tịnh Độ không chỉ mong về một cõi nghiêm tịnh trong tương lai, mà phải thực tập **nghiêm tịnh hóa thân tâm** ngay trong hiện tại.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi bảy nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải tu thân tâm nghiêm tịnh.

Thân nghiêm tịnh là giữ giới, sống đoan nghiêm, không tạo nghiệp ác. Tâm nghiêm tịnh là bớt tham, bớt sân, bớt si, bớt chấp ngã.

Thứ hai, phải tạo môi trường nghiêm tịnh.

Gia đình nên có tiếng niệm Phật, lời nói ái ngữ, không khí hòa thuận. Đạo tràng nên có sự thanh tịnh, hòa hợp, không thị phi, không tranh chấp.

Thứ ba, phải giữ sơ tâm kiên cố.

Đừng để hoàn cảnh làm thối đạo tâm. Lúc vui cũng tu, lúc buồn cũng tu, lúc khỏe cũng tu, lúc bệnh cũng tu.

Thứ tư, phải tin sâu nhân quả về tướng mạo và hoàn cảnh.

Tâm như thế nào thì tướng chuyển theo. Nghiệp như thế nào thì cảnh giới tương ưng. Muốn có Y báo tốt, phải tu Chánh báo tốt.

Thứ năm, phải nuôi lớn chánh kiến.

Không có chánh kiến, dễ lạc vào tà kiến và mê tín. Người tu Tịnh Độ phải nghe pháp, học pháp, hiểu nhân quả, vô thường, vô ngã, duyên sinh và bản nguyện Đức Phật A Di Đà.

Thứ sáu, phải hồi hướng vãng sanh Cực Lạc.

Mọi công đức lễ Phật, niệm Phật, bố thí, phóng sanh, làm lành, tụng kinh, nghe pháp đều nên hồi hướng trang nghiêm Phật Tịnh Độ, cầu sanh Tây Phương Cực Lạc.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Thất Đại Nguyện: **Nhất Thiết Nghiêm Tịnh** là lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng tất cả chúng sanh, vạn vật, Y báo và Chánh báo trong cõi Cực Lạc đều trang nghiêm, thanh tịnh, vi diệu, thù thắng không thể nghĩ bàn.

Về Chánh báo, hành giả Cực Lạc có mười ba phước báo: an lạc vô bệnh, thọ mạng lâu dài, thân tướng đẹp đẽ, bình đẳng, nhu hòa, đạo tâm kiên cố, hóa sanh trong hoa sen, không già trẻ mạnh yếu sai khác, không ô uế, tâm trí thông đạt, hết luân hồi, đầy đủ lục thông, huệ nhãn và chánh kiến.

Về Y báo, cõi Cực Lạc có mười bốn sự trang nghiêm: đất báu bằng phẳng, không thiên tai, ánh sáng tự nhiên, vật dụng mới đẹp, cảnh trí mỹ lệ, khí trời thanh lương, âm nhạc nhiệm mầu, hồ nước tùy ý, cảnh vật không làm dao động đạo tâm, bảy báu tự nhiên thành tựu, không trần lao phiền não, không nhân mãn, không tà ma ngoại đạo bức hiếp.

Về mặt Lý, đại nguyện này nhắc chúng ta rằng muốn về cõi nghiêm tịnh thì phải tu tâm nghiêm tịnh. Muốn có Y báo thanh tịnh thì phải tu Chánh báo thanh tịnh. Muốn sống trong cảnh giới Cực Lạc thì ngay từ bây giờ phải biết niệm Phật, giữ giới, tu tâm, làm lành, chuyển hóa phiền não và nuôi dưỡng chánh kiến.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết thấy rõ sự mong manh và bất tịnh của cõi Ta-bà, để phát

tâm hướng về thế giới Cực Lạc trang nghiêm thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết trang nghiêm thân bằng giới hạnh, trang nghiêm khẩu bằng ái ngữ, trang nghiêm ý bằng chánh niệm, trang nghiêm gia đình bằng hòa thuận, trang nghiêm đạo tràng bằng thanh tịnh, và trang nghiêm đời sống bằng câu **Nam Mô A Di Đà Phật**.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo tâm kiên cố, chánh kiến sáng tỏ, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, đầy đủ Y báo và Chánh báo nghiêm tịnh, tu tập không thối chuyển cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Ba, ngày 26 tháng 05 năm 2020
Nhằm ngày Mùng 3 tháng Tư nhuần, năm Canh Tý
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP BÁT ĐẠI NGUYỆN:

ĐẠO THỌ CAO HIỂN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập bát đại nguyện: ***Đạo Thọ Cao Hiển****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ hai mươi tám của Đức Phật A Di Đà là: **Các vị Bồ Tát và hành giả trong cõi Cực Lạc, dù người có công đức còn ít, cũng đều có thể thấy biết sự cao rộng, trang nghiêm và sắc sáng vô lượng của cây Đạo Tràng**. Nếu không được như vậy, khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đại nguyện này gọi là **Đạo Thọ Cao Hiển**.

"Đạo thọ" là cây Đạo Tràng, hay cây Bồ-đề nơi Đức Phật thành đạo.

"Cao hiển" là cao lớn, hiển bày, rực rỡ, sáng tỏ và thù thắng.

Ở cõi Cực Lạc có **Y báo** và **Chánh báo**.

Y báo là cảnh vật, môi trường, hoàn cảnh sống chung quanh.

Chánh báo là các vị Bồ Tát, các hành giả, các bậc thượng thiện nhân đang lưu trú và tu tập trong cảnh giới ấy.

Trong đại nguyện thứ hai mươi tám này, Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng tất cả các vị Bồ Tát và hành giả trong cõi Cực Lạc, dù công đức còn ít, vẫn có thể thấy được sự cao lớn, cao rộng, sắc sáng và trang nghiêm vi diệu của cây Đạo Tràng.

Đây là một hình ảnh rất đẹp. Cây Đạo Tràng không chỉ là cây báu trong cảnh giới Cực Lạc, mà còn biểu trưng cho **trí tuệ giác ngộ**, cho **Giới, Định, Tuệ**, cho bóng mát Chánh pháp che chở chúng sanh và cho con đường thành tựu Phật quả.

Cây Đạo Tràng trong Kinh Vô Lượng Thọ

Trong **Kinh Vô Lượng Thọ**, cây báu Đạo Tràng nơi cõi Cực Lạc được diễn tả vô cùng trang nghiêm.

Cây Đạo Tràng của Đức Phật A Di Đà do các thứ báu hợp thành. Chung quanh cây được trang trí bằng trân châu, mã não, xa cừ, san hô, hổ phách, vàng, bạc, kim cương và các thứ châu báu vi diệu. Trên những nhánh lớn, cành nhỏ, có các chuỗi ngọc treo rũ, tỏa ra trăm ngàn vạn màu sắc rực rỡ. Lưới báu xinh đẹp phủ giăng khắp nơi, tất cả đều trang nghiêm và tùy ý ứng hiện.

Trong cõi Tịnh Độ ấy, vô số cây báu mọc khắp nơi. Có cây do một loại báu tạo thành. Có cây do hai, ba, cho đến bảy loại ngọc báu xen lẫn nhau mà thành. Các hàng cây báu mọc thẳng tắp, cành đối cành, nhánh đối nhánh, lá đối lá, hoa đối hoa, quả đối quả. Tất cả xanh tươi, xinh đẹp, trang nghiêm không thể diễn tả hết.

Khi làn gió nhẹ thổi qua, từ cành, lá, hoa, quả đều phát ra những âm thanh hòa nhã, như trăm ngàn điệu nhạc tự nhiên hòa tấu. Tiếng nhạc ấy vi diệu hơn âm nhạc nơi các cõi trời Lục Dục. Âm thanh ấy không làm tâm mê đắm, mà khiến người nghe lần lượt chứng nhập giáo pháp sâu xa, tiến lên bậc bất thoái, cho đến khi thành tựu Phật quả.

Nghe âm thanh từ cây báu ấy, tai được thanh tịnh, không còn các khổ nạn. Mắt nhìn thấy sắc cây, mũi ngửi hương cây, miệng nếm vị cây, thân tiếp xúc ánh sáng của cây, ý suy nghĩ hình dáng của cây; cả sáu căn đều lãnh hội công đức của cây báu. Nhờ đó, hành giả thâm nhập **Pháp Nhẫn**, tiến lên bậc bất thoái, từ đó cho đến khi thành đạo quả, không còn bị não hại, sáu căn luôn luôn thanh tịnh.

Đây là hình ảnh rất đặc biệt của cõi Cực Lạc: **cảnh vật cũng diễn pháp, âm thanh cũng diễn pháp, hương sắc cũng diễn pháp, ánh sáng cũng diễn pháp**. Tất cả đều trở thành phương tiện giúp hành giả tăng trưởng đạo tâm.

Cây Bồ-đề và cây Đạo Tràng

Cây Đạo Tràng trong đại nguyện này cũng được hiểu là **cây Bồ-đề**. Trong lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, cây Bồ-đề là nơi Ngài thành đạo. Tại Bồ Đề Đạo Tràng, dưới cội cây ấy, Thái tử Tất Đạt Đa sau bốn mươi chín ngày thiền định đã chứng thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Vì vậy, cây Bồ-đề từ lâu đã trở thành biểu tượng của giác ngộ. Nói đến cây Bồ-đề là nói đến sự tỉnh thức, đến trí tuệ, đến sự chiến thắng vô minh, ma quân và phiền não. Nói đến cây Đạo Tràng nơi Cực Lạc là nói đến đạo quả, pháp âm, ánh sáng

trí tuệ và môi trường tu tập thù thắng do Đức Phật A Di Đà thành tựu.

Trong cõi Ta-bà, cây Bồ-đề là nơi Đức Phật thành đạo. Trong cõi Cực Lạc, cây Đạo Tràng là biểu tượng của trí tuệ, pháp âm và sự bất thoái.

Cả hai đều nhắc người tu rằng: muốn thành đạo, phải có nơi nương tựa, phải có bóng mát Chánh pháp, phải có căn lành được vun trồng, và phải có trí tuệ vươn cao khỏi mặt đất phiền não.

Hòa Thượng Tuyên Hóa và Vạn Phật Thánh Thành

Khi nói đến cây Đạo Tràng, cũng cần nhắc đến lời giải thích rất sâu sắc của **Hòa Thượng Tuyên Hóa**, vị khai sáng **Vạn Phật Thánh Thành** tại California, Hoa Kỳ.

Hòa Thượng Tuyên Hóa là một bậc Đại sư Phật giáo trong thời hiện đại, có công lớn trong việc hoằng truyền Phật pháp tại phương Tây. Ngài viên tịch năm 1995 tại Hoa Kỳ. Dù thế hệ chúng ta không có duyên gặp Ngài trực tiếp, nhưng pháp âm, giới hạnh, công hạnh và đạo tràng Ngài để lại vẫn là nguồn cảm hứng lớn cho người học Phật.

Vạn Phật Thánh Thành là một đạo tràng rộng lớn tại miền Bắc California. Trước khi trở thành đạo tràng, nơi ấy từng là một bệnh viện lớn đã đóng cửa vì thiếu nước trong thời kỳ hạn hán. Sau đó, Hòa Thượng Tuyên Hóa và các đệ tử có duyên mua lại khu đất ấy. Trong bài giảng, câu chuyện được kể rằng sau khi Hòa Thượng đến nơi, Ngài trì chú, dùng tích trượng chạm xuống đất, và nước phun lên, đem lại sự sống cho vùng đất khô hạn. Từ đó, nơi từng là bệnh viện bỏ hoang trở thành Vạn Phật Thánh Thành, một già-lam nổi tiếng của Phật giáo tại Hoa Kỳ.

Dù tiếp nhận câu chuyện này như một giai thoại đạo tràng hay một niềm tin của người học Phật, điều quan trọng là thấy được công hạnh của một vị tu hành: nơi nào có đạo lực, nơi ấy có thể hồi sinh; nơi nào có Chánh pháp, nơi ấy có thể chuyển hóa; nơi nào có người thật tu, nơi ấy có thể trở thành thánh địa tâm linh.

Đạo tràng nghiêm mật và nội lực tu tập

Vạn Phật Thánh Thành nổi tiếng với đời sống tu tập nghiêm mật. Có những khóa tu kéo dài nhiều tuần, kỷ luật rất chặt chẽ, thời khóa tinh tấn, ăn uống đơn giản, sinh hoạt thanh tịnh, nhằm giúp hành giả quay về đào luyện nội tâm.

Trong bài giảng, Thầy nhắc đến bài viết **Nhật ký dự khóa tu ba tuần** của Thượng Tọa Hạnh Nguyện, đệ tử của Hòa Thượng Thích Như Điển. Qua bài viết ấy, người đọc thấy rằng muốn theo được một khóa tu nghiêm mật như vậy phải có nội lực, quyết tâm và đạo tâm vững vàng.

Có câu: **Nhật trung nhất thực, thọ hạ nhất túc.**

Nghĩa là: **Giữa ngày ăn một bữa, dưới gốc cây ngủ một đêm.**

Đây là hạnh đầu-đà, hạnh thiểu dục tri túc, hạnh buông bớt những tiện nghi thế gian để dành tâm lực cho việc tu tập. Người tu muốn đi sâu phải biết giản dị hóa đời sống. Càng ít nhu cầu, tâm càng nhẹ. Càng bớt hưởng thụ, đạo lực càng dễ tăng trưởng. Càng nhiều thời gian cho công phu, nội tâm càng có cơ hội lắng xuống.

Một đạo tràng có người tu chân thật là một cây Đạo Tràng sống. Một nơi có giới luật, thiền định, trí tuệ, pháp âm và sự thanh tịnh thì nơi ấy dù ở phương Đông hay phương Tây cũng trở thành bóng mát cho chúng sanh nương tựa.

Nhân duyên Hòa Thượng Tuyên Hóa với Úc Châu

Hòa Thượng Tuyên Hóa từng đến Úc Châu vào năm 1961. Ngài từ Hồng Kông đến Melbourne hoằng pháp, rồi lên Sydney, sau đó mới sang Hoa Kỳ. Thời gian đầu ở phương Tây, các vị Pháp sư hoằng pháp gặp rất nhiều gian khó. Có lúc không có đạo tràng, không có nơi ở ổn định, phải nương nhờ từng hoàn cảnh, từng nhân duyên nhỏ để gieo hạt giống Phật pháp.

Nhìn lại, chúng ta thấy con đường hoằng pháp của chư Tôn Đức luôn đầy gian nan. Ban đầu thường rất ít người hiểu, ít người hỗ trợ, ít điều kiện vật chất. Nhưng nhờ đạo tâm, nhờ hạnh nguyện, nhờ kiên trì, các Ngài đã mở được đường cho Phật pháp đi vào những vùng đất mới.

Điều ấy nhắc chúng ta phải biết trân quý những đạo tràng hiện nay. Một ngôi chùa, một thiền viện, một trung tâm tu học không phải tự nhiên mà có. Đằng sau đó là bao nhiêu mồ hôi, nước mắt, công đức, tâm nguyện và sự hy sinh của nhiều thế hệ.

Thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ

Trong **Kinh A Di Đà**, Đức Phật diễn tả cảnh giới Cực Lạc có:

Thất trùng lan thuẫn,
Thất trùng la võng,
Thất trùng hàng thọ.

Nghĩa là:

Bảy lớp lan can,
Bảy lớp lưới báu,
Bảy hàng cây báu.

Về mặt **Sự**, đây là cảnh giới trang nghiêm của Cực Lạc: có bảy lớp lan can báu, bảy lớp lưới báu, bảy hàng cây báu, tất cả do bảy báu hợp thành, trang nghiêm thù thắng không thể nghĩ bàn.

Nhưng Hòa Thượng Tuyên Hóa giải thích rất hay về mặt **Lý**:

Thất trùng lan thuẫn biểu trưng cho **Giới**.

Lan can có công năng ngăn giữ, phòng hộ, không cho hành giả vượt ra ngoài phạm vi an toàn. Cũng vậy, giới luật ngăn chúng ta không rơi vào ác nghiệp, không bước vào đường nguy hiểm, không phóng tâm theo dục vọng.

Thất trùng la võng biểu trưng cho **Định**.

Lưới báu phủ che, an trú, không để tâm tán loạn. Định là tâm đứng yên trong Chánh pháp, không chạy tới chạy lui theo trần cảnh. Người có định thì không bị ngoại duyên kéo đi.

Thất trùng hàng thọ biểu trưng cho **Tuệ**.

Cây báu vươn cao, bóng cả, xanh tốt, chiếu sáng và che mát. Tuệ là sự nhận biết sáng suốt, vươn lên khỏi mặt đất phiền não, soi chiếu và đốt cháy vô minh.

Cây Đạo Tràng cao lớn đến tám mươi bốn ngàn do-tuần, biểu trưng cho trí tuệ cao rộng, vượt khỏi tầm nhìn phàm phu. Còn những tâm niệm thấp lè tè sát mặt đất là biểu trưng cho phiền não, nhiễm ô, hẹp hòi, chấp trước.

Muốn đạt đến cây Đạo Tràng cao hiển, người tu phải đi từ **Giới**, vào **Định**, phát **Tuệ**.

Không có giới thì tâm không được phòng hộ.

Không có định thì tâm không an trú.

Không có tuệ thì không thấy được thật tướng các pháp.

Trí tuệ là thấy sự vật như nó đang là

Trí tuệ không phải chỉ là biết nhiều. Trí tuệ là sự **rõ biết hiện tiền**, thấy sự vật đúng như nó đang là.

Người có chánh niệm, chánh định và tỉnh thức là người bắt đầu có trí tuệ. Người có trí tuệ là người thấy được bản chất hiện tiền của sự vật, hiện tượng, con người và hoàn cảnh.

Con mắt thiền nhìn sự vật như **nó đang là**.

Nhìn một người như **người ấy đang là**.

Tiếp xúc một hoàn cảnh như **hoàn cảnh ấy đang là**.

Còn phàm phu chúng ta thường không nhìn như vậy. Chúng ta nhìn sự vật qua cặp kính màu của cái tôi. Chúng ta nhìn người khác theo quan điểm, thành kiến, ký ức, sợ hãi, thương ghét và chấp thủ của mình. Chúng ta không nhìn họ như **họ đang là**, mà nhìn họ như **cái ta đang là**.

Vì vậy mới có khổ đau.

Vì vậy mới có hiểu lầm.

Vì vậy mới có nghi ngờ.

Vì vậy mới có giận hờn.

Vì vậy mới có tranh chấp.

Có khi người khác không hề nghĩ xấu về mình, nhưng vì trong tâm mình có sẵn nghi ngờ, tự ái, mặc cảm, nên mình tưởng rằng họ đang nghĩ xấu. Có khi một lời nói bình thường, vì đi qua tâm sân hận của mình, trở thành lời xúc phạm. Có khi một sự kiện đơn giản, vì đi qua tâm chấp ngã của mình, trở thành một nỗi khổ lớn.

Trí tuệ phát sinh khi ta bắt đầu thấy mọi sự như **nó đang là**, không thêm vào quá nhiều cái tôi, không tô màu bằng thành kiến, không méo mó bởi tham sân si.

Đây là cây Tuệ trong tâm. Đây là **Đạo Thọ Cao Hiển** ngay nơi đời sống hiện tại.

Giới, Định, Tuệ và pháp môn niệm Phật

Muốn có trí tuệ ấy, chúng ta phải an trú trong câu **Lục Tự Di Đà**:

Nam Mô A Di Đà Phật.

Niệm Phật không phải chỉ là âm thanh bên ngoài. Niệm Phật là trở về với chánh niệm. Khi niệm Phật rõ ràng, tâm bớt tán loạn. Khi tâm bớt tán loạn, định bắt đầu có mặt. Khi định có mặt, trí tuệ bắt đầu chiếu sáng.

Niệm Phật mà giữ giới thì câu Phật hiệu có nền tảng. Niệm Phật mà có định thì câu Phật hiệu có chiều sâu. Niệm Phật mà phát tuệ thì câu Phật hiệu đưa đến giải thoát.

Vì vậy, cõi Cực Lạc với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới báu, bảy hàng cây báu không chỉ là cảnh giới ngoài tâm, mà còn là pháp tu trong tâm: **giới để phòng hộ, định để an trú, tuệ để chiếu soi**.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ hai mươi tám

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ hai mươi tám nói rằng trong cõi Cực Lạc có cây Đạo Tràng cao rộng, sắc sáng vô lượng, trang nghiêm bằng bảy báu, phát ra âm thanh vi diệu, khiến người nghe được thanh tịnh sáu căn, chứng nhập Pháp Nhẫn, tiến lên bất thoái cho đến khi thành Phật. Dù người có công đức ít cũng có thể thấy biết sự cao hiển của cây ấy.

Về mặt **Lý**, Đạo Thọ Cao Hiển là biểu tượng của trí tuệ giác ngộ. Cây ấy mọc lên từ đất giới, được nuôi bằng nước định, vươn cao bằng tuệ, tỏa bóng mát Chánh pháp và kết trái Bồ-đề. Người tu muốn thấy cây Đạo Tràng trong tự tâm phải giữ giới, tu định, phát tuệ, niệm Phật và tập nhìn mọi sự như nó đang là.

Bảy lớp lan can là Giới.

Bảy lớp lưới báu là Định.

Bảy hàng cây báu là Tuệ.

Cây Đạo Tràng cao hiển là trí tuệ Bồ-đề vươn lên khỏi mặt đất phiền não.

Nếu chỉ hiểu cây báu là cảnh đẹp bên ngoài mà không tu Giới, Định, Tuệ, thì chưa hiểu hết đại nguyện này. Nếu chỉ nói cây Đạo Tràng là biểu tượng tâm linh mà phủ nhận cảnh giới Cực Lạc trang nghiêm, thì cũng chưa viên dung. Người tu Tịnh Độ phải hiểu cả **Lý** và **Sự**, để niềm tin và trí tuệ cùng lớn lên.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ hai mươi tám nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải tu Giới.

Giới là lan can bảo hộ đời sống. Không có giới, hành giả dễ rơi xuống vực sâu của ác nghiệp.

Thứ hai, phải tu Định.

Định là lưới báu giữ tâm an trú. Không có định, tâm chạy theo trần cảnh, khó thấy được sự thật.

Thứ ba, phải phát Tuệ.

Tuệ là cây cao bóng cả. Có tuệ mới nhìn sự vật như nó đang là, không bị thành kiến và chấp ngã che mờ.

Thứ tư, phải niệm Phật để thanh tịnh sáu căn.

Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý suy nghĩ, tất cả đều phải được câu Phật hiệu soi sáng.

Thứ năm, phải học kinh để hiểu Lý và Sự.

Tụng kinh có phước, nhưng hiểu kinh thì có tuệ. Người tu cần vừa tụng, vừa học, vừa suy tư, vừa hành trì.

Thứ sáu, phải nhìn người như họ đang là.

Đừng nhìn người khác qua thành kiến của mình. Đừng để nghi ngờ, tự ái và chấp ngã làm méo mó sự thật.

Thứ bảy, phải biến gia đình và đạo tràng thành cây Đạo Tràng.

Nơi nào có giới, định, tuệ, niệm Phật, ái ngữ và hòa hợp, nơi ấy có bóng mát Bồ-đề. Gia đình cũng có thể thành đạo tràng. Đạo tràng cũng có thể thành một phần Cực Lạc nhân gian.

Kết luận

Đệ Nhị Thập Bát Đại Nguyện: **Đạo Thọ Cao Hiển** là lời nguyện trang nghiêm của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng các vị Bồ Tát và hành giả nơi cõi Cực Lạc, dù công đức còn ít, đều có thể thấy biết sự cao rộng, sắc sáng và trang nghiêm vô lượng của cây Đạo Tràng.

Về mặt Sự, cây Đạo Tràng nơi Cực Lạc là cây báu thù thắng, trang nghiêm bằng bảy báu, phát ra âm thanh vi diệu, làm thanh tịnh sáu căn, giúp hành giả chứng nhập Pháp Nhẫn, tiến lên bất thoái cho đến khi thành Phật.

Về mặt Lý, cây Đạo Tràng là biểu tượng của trí tuệ giác ngộ. Bảy lớp lan can là Giới. Bảy lớp lưới báu là Định. Bảy hàng cây báu là Tuệ. Người tu phải nương Giới, Định, Tuệ mà vun trồng cây Bồ-đề trong tự tâm.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết siêng năng niệm Phật, giữ giới, tu định, phát tuệ, tụng kinh, học kinh, hiểu kinh và hành trì lời Phật dạy trong đời sống.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết nhìn sự vật như nó đang là, nhìn người khác như họ đang là, bớt nhìn qua lăng kính của cái tôi, bớt thành kiến, bớt nghi ngờ, bớt chấp thủ, để trí tuệ Bồ-đề được vươn cao.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, đạo tâm kiên cố, trí tuệ sáng tỏ, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, thấy cây Đạo Tràng cao hiển, nghe pháp âm vi diệu, sáu căn thanh tịnh, chứng nhập Pháp Nhẫn, bất thoái Bồ-đề cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Tư, ngày 27 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ NHỊ THẬP CỬU ĐẠI NGUYỆN:

TỤNG KINH ĐẮC HUỆ

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ nhị thập cửu đại nguyện: ***Tụng Kinh Đắc Huệ****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ 29 của Đức Phật A Di Đà là: Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc, nếu thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh pháp, đều được khai mở trí tuệ, thành tựu biện tài, thâm nhập nghĩa lý nhiệm mầu của chư Phật.

Đại nguyện thứ hai mươi chín của Đức Phật A Di Đà được gọi là **Tụng Kinh Đắc Tuệ**. Nội dung đại nguyện này có thể hiểu rằng: Nếu khi Ngài thành Phật, các vị Bồ Tát trong cõi nước của Ngài thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh pháp mà không thành tựu trí tuệ và biện tài, thì Ngài không trụ ở ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đây là lời phát nguyện rộng lớn của Pháp Tạng Tỳ-kheo, tiền thân của Đức Phật A Di Đà. Trong truyền thống Tịnh Độ, hình ảnh Pháp Tạng Tỳ-kheo biểu trưng cho tâm nguyện vô cùng sâu xa của một vị Bồ Tát, vì thương tưởng chúng sanh trong mười phương mà phát ra bốn mươi tám đại nguyện. Mỗi đại nguyện đều mở ra một cánh cửa cứu độ, một phương tiện tu tập, một con đường đưa chúng sanh từ mê đến giác, từ khổ đau đến an lạc, từ sanh tử luân hồi đến cảnh giới giải thoát.

Đại nguyện thứ hai mươi chín nhấn mạnh đến công đức của việc **thọ trì, đọc tụng, giảng nói và thực hành kinh pháp**. Nói ngắn gọn là "tụng kinh", nhưng chữ "tụng kinh" ở đây không nên hiểu hẹp chỉ là cầm quyển kinh lên đọc ra tiếng. Tụng kinh ở nghĩa rộng là tiếp nhận lời Phật, gìn giữ lời Phật, học hiểu lời Phật, sống theo lời Phật và đem lời Phật chia sẻ lại cho người khác. Người tụng kinh đúng nghĩa không chỉ tụng bằng miệng, mà còn tụng bằng tâm, bằng đời sống, bằng sự chuyển hóa thân khẩu ý của chính mình.

Người xưa có câu: **"Tụng kinh giả, minh Phật chi lý."**

Người tụng kinh là người phải hiểu rõ nghĩa lý của Phật.

Nếu chỉ đọc âm thanh mà không hiểu nghĩa lý, thì thời kinh tuy có phước, nhưng trí tuệ chưa phát sinh sâu sắc. Tụng kinh mà hiểu được lời Phật dạy, đem lời Phật soi chiếu vào thân tâm, nhận diện được phiền não, chuyển hóa được vọng tưởng, thì khi ấy việc tụng kinh mới thật sự có kết quả lớn.

Lại có câu: **"Lễ Phật giả, kính Phật tri ân."**

Lễ Phật là bày tỏ lòng tôn kính và tri ân Đức Phật.

Khi chúng ta cúi đầu đảnh lễ Đức Phật, không phải chỉ là một động tác hình thức bên ngoài, mà là đem tâm kiêu mạn,

ngã chấp, tự cao tự đại của mình đặt xuống. Một lạy Phật chân thành là một lần mình học hạnh khiêm cung. Một lạy Phật sâu lắng là một lần mình trở về nương tựa nơi đức từ bi, trí tuệ và giác ngộ của Như Lai.

Lại nữa: **"Tọa thiền giả, đăng Phật chi cảnh."**

Ngồi thiền là bước vào cảnh giới thanh tịnh của chư Phật, chư Bồ Tát.

Khi ngồi thiền đúng pháp, thân yên, hơi thở yên, tâm yên, vọng tưởng lắng xuống, thì người hành giả có cơ hội tiếp xúc được với bản tâm thanh tịnh vốn sẵn có nơi chính mình. Tụng kinh, lễ Phật, tọa thiền, niệm Phật, trì chú, quán tưởng đều là những pháp môn phương tiện giúp người tu trở về với chánh niệm và trí tuệ.

Trong truyền thống tu học của Phật giáo Việt Nam, **Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh** là một bậc cao tăng đã để lại dấu ấn vô cùng sâu đậm trong công cuộc phiên dịch, hoằng truyền và hành trì kinh điển Đại thừa.

Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh, thế danh Nguyễn Văn Bình, húy Nhựt Bình, tự Trí Tịnh, hiệu Thiện Chánh, sinh năm 1917 tại Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Ngài xuất thân trong gia đình thuần hậu, kính tin Tam Bảo, sớm mồ côi cha mẹ nhưng túc duyên Phật pháp sâu dày. Năm 18 tuổi, Ngài phát tâm ăn chay trường, chuyên hướng đời mình về con đường xuất trần giải thoát.

Năm 1937, Ngài lên Sài Gòn, rồi đến núi Cấm, An Giang, xuất gia với Hòa thượng Thích Thiện Quang tại Chùa Lá, nay là Chùa Vạn Linh. Sau thời gian tu khổ hạnh, Ngài phát nguyện cầu học kinh luật, ra Huế tu học tại Chùa Tây Thiên và Chùa

Quốc Ân. Năm 1941, Ngài thọ giới Sa-di; năm 1945 tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và được cử làm Giám viện Quản đốc Trường An Nam Phật học.

Ngày 19-6-1945, Ngài thọ Tỳ-kheo và Bồ-tát giới tại Đại Giới đàn Chùa Long An, Sa Đéc. Sau đó, Ngài cùng Hòa thượng Thích Thiện Hoa mở Trường Phật học Phật Quang tại Trà Ôn, đảm nhiệm Đốc giáo kiêm Giáo thọ. Năm 1948, Ngài cùng Hòa thượng Thích Huyền Dung thành lập Trường Liên Hải Phật học tại Chùa Vạn Phước, Phú Lâm, Chợ Lớn. Năm 1951, Ngài cùng Hòa thượng Thích Thiện Hòa thành lập Phật Học Đường Nam Việt tại Chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Ngài là bậc Giáo thọ lỗi lạc, đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài, trong đó có nhiều vị danh Tăng và học giả Phật giáo Việt Nam. Năm 1954, Ngài khai sơn Chùa Vạn Đức tại Thủ Đức, nơi Ngài thường trụ, hành trì, phiên dịch kinh điển và hoằng hóa cho đến ngày viên tịch. Năm 1955, Ngài thành lập Hội Cực Lạc Liên Hữu tại Chùa Vạn Đức, khuyến tấn Tăng Ni, Phật tử chuyên tu pháp môn Tịnh Độ. Trong nhiều thập niên, Ngài đảm nhiệm nhiều trọng trách trong Giáo hội, đặc biệt về Tăng sự, giới luật, giáo dục Phật học và phiên dịch Tam tạng.Ngài từng là Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm, Chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Tam tạng và Đệ nhất Phó Pháp Chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh. Dù Phật sự đa đoan, Ngài vẫn dành trọn tâm huyết cho công trình phiên dịch, biên soạn và phổ biến kinh điển Đại thừa. Các dịch phẩm tiêu biểu gồm: ***Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh A Di Đà, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Đại Bát Nhã. Ngoài ra còn có: Kinh Kim Cang Bát Nhã, Kinh Đại Bảo Tích, Đại Tập, Kinh***

Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Kinh Địa Tạng Bản Nguyện, Kinh Tam Bảo. Tác phẩm và biên soạn khác gồm: Tỳ-kheo giới, Bồ-tát giới bản, Kinh Pháp Hoa Cương Yếu, Kinh Pháp Hoa Thông Nghĩa, Cực Lạc Liên Hữu Tập, Đường Về Cực Lạc và Ngộ Tánh Luận. Ngài viên tịch ngày 28-3-2014 tại Chùa Vạn Đức, Thủ Đức, Sài Gòn, trụ thế 98 năm, hạ lạp 69 năm, để lại đạo nghiệp phiên dịch và hoằng pháp vô cùng cao quý.

Công đức phiên dịch kinh điển của Hòa thượng Trí Tịnh thật vô cùng to lớn. Những bản kinh Đại thừa do Ngài diễn dịch ra tiếng Việt đã trở thành gia tài tâm linh quý báu cho nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Từ thập niên 50, 60 của thế kỷ trước cho đến ngày nay, biết bao nhiêu người con Phật đã được thừa hưởng nguồn pháp bảo ấy. Chúng ta là những người rất có phước, sinh ra sau thời kỳ các bậc tôn túc đã dày công phiên dịch, ấn hành kinh điển, nên có thể dễ dàng đọc tụng, học hỏi và hành trì bằng tiếng Việt.

Bên cạnh đó, từ thập niên 70, 80, 90, Phật giáo Việt Nam cũng được thừa hưởng thêm kho tàng kinh Nikāya do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch từ tiếng Pāli sang tiếng Việt. Nhờ vậy, Phật tử Việt Nam không chỉ đọc tụng kinh điển Đại thừa, mà còn có cơ hội học hỏi trực tiếp những bản kinh thuộc truyền thống Nguyên thủy, thấy được lời dạy căn bản, gần gũi và thực tiễn của Đức Phật trong đời sống tu học.

Trước đó, trong một thời gian dài, phần lớn Phật tử chỉ tụng đọc kinh chữ Hán hoặc các bản âm Hán Việt. Âm điệu rất trang nghiêm, công đức rất lớn, nhưng nhiều người không hiểu hết nghĩa lý. Vì vậy, công đức của các bậc dịch giả như

Hòa thượng Trí Tịnh, Hòa thượng Minh Châu và nhiều vị Tôn túc khác đã mở ra một giai đoạn mới cho Phật giáo Việt Nam: giai đoạn người Phật tử có thể tụng kinh, học kinh, hiểu kinh và đem kinh vào đời sống tu tập hằng ngày.

Hòa thượng Trí Tịnh giải thích chữ "tụng kinh" rất đặc biệt. Theo Ngài, tụng kinh không chỉ là mở quyển kinh ra đọc, mà cao hơn nữa là **tụng bằng tâm**. Muốn tụng bằng tâm, hành giả phải học thuộc lòng kinh, để lời kinh đi sâu vào tàng thức, đi vào A-lại-da thức, trở thành hạt giống giác ngộ trong tâm thức của mình.

Ngài không chỉ là bậc long tượng trong công trình phiên dịch kinh điển, mà còn là bậc chân tu lấy kinh điển làm hơi thở và mạng mạch tu hành. Ngoài thời gian phiên dịch, giảng dạy và gánh vác Phật sự Giáo hội, Hòa thượng Trí Tịnh dành trọn đời mình cho công phu tụng kinh và niệm Phật. Đặc biệt, mỗi ngày Ngài đều dành hai giờ đồng hồ để thọ trì những bản kinh mà Ngài đã thuộc lòng, gồm: **Kinh A Di Đà**, **phẩm Phương Tiện** của Kinh Pháp Hoa, **phẩm Phổ Môn** thứ hai mươi lăm của Kinh Pháp Hoa, **Kinh Kim Cang Bát Nhã**, và **phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện** của Kinh Hoa Nghiêm.

Hòa thượng Thích Trí Tịnh khai thị về tụng kinh rằng: "*Mỗi khi tụng kinh, mình nhớ lại những lời dạy của Phật thì đó là mình niệm Pháp. Khoảng thời gian mình tụng kinh thì những niệm phiền não, những niệm xấu, niệm ác bị đè phục nên không khởi lên; do bị đè phục nên nó yếu đi, nó đã yếu thì lúc có khởi lên cũng khởi yếu. Đây là nói phục, còn đoạn là khác nữa. Nhưng nhờ cái phục nên nó yếu. Vì yếu nên tội chướng nghiệp chướng cũng yếu dần. Khi bên tội chướng, nghiệp chướng yếu thì*

thiện căn công đức sẽ khởi dậy. Hai cái đó như hai cái giá cân. Nếu bên này nặng thì bên kia bị nhẹ. Nếu bên này nhẹ thì bên kia nặng, lẽ đương nhiên là như vậy. Nói cách khác, ngoài phước báu do tôn kính Phật pháp, người tụng kinh có thể làm tiêu trừ nghiệp chướng".

Để tán thán công hạnh cao quý ấy của Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh, đồng thời khuyến khích hàng đệ tử tại Úc Châu noi theo gương Ngài trong việc học kinh, hiểu kinh, tụng kinh và hành trì kinh pháp, vào năm 2017, Tu Viện Quảng Đức đã phát tâm ấn tống tập **Ngũ Kinh Tịnh Độ**. Đây không chỉ là một pháp bảo để đọc tụng, mà còn là lời nhắc nhở thiết tha rằng người con Phật phải biết đem kinh điển vào đời sống hằng ngày, để mỗi câu kinh trở thành một hạt giống trí tuệ, mỗi thời kinh trở thành một thời chuyển hóa, và mỗi bước tu đều hướng về con đường giác ngộ, giải thoát.

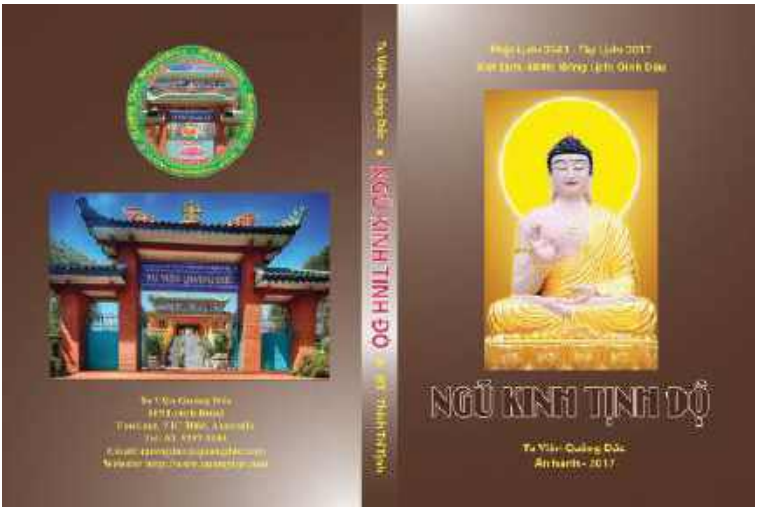

Mỗi năm đến ngày Khánh tuế của Đại lão Hòa thượng Trí Tịnh, hàng đệ tử trở về đảnh lễ, cúng dường và chúc mừng

Khánh tuế Ngài. Trong những dịp ấy, Hòa thượng thường ban lời khai thị rất đơn giản mà sâu sắc. Ngài khuyên hàng đệ tử ghi nhớ mười bốn chữ vàng: **Thương người, Thương vật, Làm lành, Lánh dữ, Ăn chay, Niệm Phật, Tụng kinh.** Chỉ mười bốn chữ thôi, nhưng bao trùm cả một đời sống tu hành.

Thương người là nuôi lớn lòng từ đối với đồng loại.

Thương vật là mở rộng lòng bi đến muôn loài chúng sanh.

Làm lành là gieo trồng thiện nghiệp.

Lánh dữ là tránh xa ác nghiệp.

Ăn chay là nuôi dưỡng tâm từ bi và giảm bớt nghiệp sát.

Niệm Phật là giữ tâm trong chánh niệm, hướng về Đức Phật A Di Đà.

Tụng kinh là đem lời Phật tưới tẩm vào tâm thức, làm cho trí tuệ phát sinh.

Nếu người tu thực hành trọn vẹn mười bốn chữ này thì nghiệp chướng sẽ dần dần tiêu mỏng, phước đức sẽ tăng trưởng, tâm từ bi sẽ lớn lên và trí tuệ sẽ phát sinh.

Nói đến tụng kinh, chúng ta cần nhìn ở cả hai phương diện: **Sự** và **Lý**.

Về mặt **Sự**, tụng kinh là một thời khóa tu tập trang nghiêm. Người sơ cơ cần nương theo đại chúng, nương theo tiếng chuông, tiếng mõ, nương theo âm điệu của đạo tràng để nhiếp tâm. Khi tụng kinh, tai và miệng phải cùng làm việc. Miệng tụng lời kinh, tai lắng nghe tiếng tụng của chính mình và tiếng tụng của đại chúng. Nhờ vậy, tâm không chạy theo vọng tưởng bên ngoài.

Trong một thời kinh chung, người tụng phải biết hòa âm với đại chúng. Không nên tụng quá lớn làm át tiếng người

khác, cũng không nên tụng quá nhỏ đến mức lơ là, buông lung. Người đánh chuông, người gõ mõ càng phải có chánh niệm. Tiếng chuông, tiếng mõ không chỉ là âm thanh giữ nhịp, mà còn là phương tiện giúp đại chúng an trú trong sự trang nghiêm. Chuông mõ phải nhuần nhuyễn, nhịp nhàng, không làm động chúng. Khi cần chậm thì chậm, khi cần nhanh thì nhanh; trước có thể khoan thai, sau dần dần nhịp nhàng hơn, gọi là "tiền bần hậu phú", tức trước chậm, sau mau, nhưng vẫn giữ được sự trang nghiêm và hòa hợp.

Tiếng mõ cũng phải biết lúc trầm lúc bổng, lúc nhẹ lúc mạnh, không phải cứ gõ đều đều một cách máy móc. Khi đại chúng đang tụng rõ, tiếng mõ có thể nhỏ lại để nâng đỡ âm kinh. Khi hơi đại chúng yếu xuống, tiếng mõ có thể rõ hơn để dìu đại chúng trở lại nhịp tụng. Một thời kinh trang nghiêm là thời kinh mà thân, khẩu, ý của người tụng, người đánh chuông, người gõ mõ và toàn thể đại chúng đều cùng trở về một dòng chánh niệm.

Nhưng tụng kinh không dừng lại ở hình thức ấy. Đó mới là phần Sự. Nếu chỉ có phần Sự mà không có phần Lý, thời kinh dễ trở thành thói quen, nghi thức, âm thanh. Vì vậy, người tụng kinh phải đi sâu vào phần **Lý**.

Về mặt **Lý**, tụng kinh là để khai mở trí tuệ. Đại nguyện thứ hai mươi chín gọi là Tụng Kinh Đắc Tuệ, nghĩa là nhờ thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh pháp mà thành tựu trí tuệ, biện tài và tuệ giác. Đây là cốt lõi của việc tu học Phật pháp. Trí tuệ chính là mục tiêu cuối cùng của người đệ tử Phật.

Có thể nói bằng tiếng Anh:**Wisdom is the final destination of all Buddhist followers.** Trí tuệ là điểm đến cuối cùng của tất cả người con Phật.

Vì sao trí tuệ quan trọng như vậy? Bởi vì trí tuệ có công năng chặt đứt vô minh và phiền não. Nơi nào có trí tuệ, nơi đó có an lạc. Nơi nào có trí tuệ, nơi đó có bình an. Nơi nào có trí tuệ, nơi đó có giác ngộ. Nơi nào có trí tuệ, nơi đó có giải thoát. Nơi nào có trí tuệ, nơi đó phiền não không còn làm chủ. Nơi nào có trí tuệ, nơi đó khổ đau dần dần lắng xuống. Và nơi nào trí tuệ viên mãn, nơi đó con đường sanh tử luân hồi được vượt qua.

Trong thời khóa tụng niệm hằng ngày, chúng ta thường bắt đầu bằng Chú Đại Bi và kết thúc bằng Bát Nhã Tâm Kinh. Điều này có ý nghĩa rất sâu sắc. Chú Đại Bi biểu trưng cho lòng từ bi. Bát Nhã Tâm Kinh biểu trưng cho trí tuệ. Từ bi và trí tuệ là hai nền tảng lớn của đời sống tu hành. Từ bi mà không có trí tuệ thì dễ rơi vào cảm tình, thương mà không biết cách giúp, muốn cứu mà có khi lại làm cho người khác thêm lệ thuộc. Trí tuệ mà không có từ bi thì dễ trở nên lạnh lùng, khô cứng, chỉ thấy đúng sai mà thiếu sự bao dung. Cho nên từ bi và trí tuệ phải đi song song với nhau. Đó là hai cánh của con chim đại bàng đưa hành giả bay vào bầu trời giải thoát, hai mái chèo đưa con thuyền tu tập vượt qua biển khổ sanh tử để đến bờ đại Niết Bàn.

Cuối Bát Nhã Tâm Kinh có câu thần chú: **"Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha."** Nghĩa là: *đi qua, đi qua, qua bờ bên kia, qua đến bờ bên kia, giác ngộ thay, vui thay*! Đây là tiếng reo mừng của hành giả đã đạt được trí tuệ đáo bỉ ngạn.

"Ba-la-mật" có nghĩa là **đáo bỉ ngạn**, là **qua đến bờ bên kia**. Bờ bên này là bờ sanh tử, khổ đau, vô minh, phiền não. Bờ bên kia là bờ giác ngộ, giải thoát, an lạc, Niết Bàn. Người tụng

kinh Bát Nhã mỗi ngày phải thấy mình đang được nhắc nhở: hãy đi qua bờ mê, hãy vượt qua bờ chấp ngã, hãy rời khỏi bờ phiền não, hãy hướng đến bờ giác ngộ.

Tụng kinh muốn đưa đến trí tuệ thì phải đi qua ba giai đoạn:

Một là Văn tự.

Hai là Quán chiếu.

Ba là Thực chứng.

Đây cũng chính là ba tầng lớp của Bát Nhã: Văn tự Bát Nhã, Quán chiếu Bát Nhã và Thật tướng Bát Nhã.

Văn tự là nghe, học, đọc tụng, tìm hiểu nghĩa lý. Người tu phải học Phật pháp, không thể tu mù. Người tu Tịnh Độ lại càng phải học cho kỹ, hiểu cho sâu. Nếu không học, không hiểu, niềm tin có thể trở thành mê tín, sự hành trì có thể trở thành máy móc, và con đường tu có thể bị lệch lạc. Đức Phật thuyết pháp suốt bốn mươi lăm năm hoặc theo một số truyền thống là bốn mươi chín năm, để lại kho tàng kinh điển vô cùng phong phú. Riêng hệ thống kinh Bát Nhã đã được giảng nói trong nhiều năm, kết tập thành một bộ kinh đồ sộ, rồi sau này chư Tổ rút gọn tinh yếu thành Bát Nhã Tâm Kinh mà chúng ta tụng mỗi ngày. Chỉ 260 chữ, nhưng đó là cốt tủy của trí tuệ Bát Nhã.

Quán chiếu là đem lời kinh soi rọi lại chính mình. Sau khi tụng kinh, người tu phải tự hỏi: lời Phật dạy trong bài kinh này có liên hệ gì đến đời sống của tôi? Tôi còn tham ở chỗ nào? Tôi còn sân ở chỗ nào? Tôi còn si mê, chấp ngã, hơn thua, buồn giận, ganh tỵ ở chỗ nào? Nếu tụng kinh mà chỉ nhìn lỗi người khác, chỉ lấy lời Phật để phê phán người khác, thì đó chưa phải là quán chiếu. Quán chiếu đúng nghĩa là đem ánh sáng kinh điển rọi vào tâm mình trước hết.

Thực chứng là khi lời kinh không còn nằm trên trang giấy, không còn chỉ là âm thanh nơi cửa miệng, mà trở thành sự chuyển hóa thật sự trong đời sống. Khi gặp nghịch cảnh, mình không còn phản ứng nóng nảy như trước. Khi bị hiểu lầm, mình biết im lặng, biết mỉm cười, biết quán nhân duyên. Khi bị trái ý, mình không để sân hận kéo đi. Khi gặp mất mát, mình thấy được vô thường. Khi gặp thành công, mình không kiêu mạn. Khi gặp thất bại, mình không tuyệt vọng. Khi một sự việc xảy ra mà tâm mình vẫn bình thản, nhẹ nhàng, không bị phiền não xâm chiếm, đó chính là có phần thực chứng Bát Nhã. Đó chính là **Tụng Kinh Đắc Tuệ.**

Ba giai đoạn Văn tự, Quán chiếu, Thực chứng cũng tương ứng với ba tuệ học trong Phật pháp: **Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ**.

Văn tuệ là trí tuệ phát sinh do nghe học.

Tư tuệ là trí tuệ phát sinh do suy nghiệm, quán chiếu.

Tu tuệ là trí tuệ phát sinh do hành trì và chứng nghiệm.

Nếu chỉ nghe mà không suy tư, trí tuệ còn cạn. Nếu chỉ suy tư mà không thực hành, trí tuệ chưa có sức chuyển hóa. Nếu nghe, suy tư và thực hành đầy đủ, thì lời Phật mới đi vào đời sống, mới làm thay đổi con người mình.

Sau một thời kinh, người tu có thể thành tựu cả phước đức và trí tuệ. Phước là trong thời gian tụng kinh, mình ngồi yên một chỗ, thân không tạo ác nghiệp, miệng không nói lời sai trái, ý được thu nhiếp vào lời kinh. Mỗi ngày dành thời gian sáng chiều để tụng kinh, niệm Phật, trì chú, ngồi thiền, quán tưởng, đó là phước. Người biết giữ thời khóa đều đặn là người biết thu dọn thân tâm, biết dành một khoảng đất thanh tịnh trong ngày để gieo trồng hạt giống giác ngộ.

Tuệ là nhờ đọc tụng và hiểu nghĩa lý kinh điển, tâm mình được soi sáng. Khi thâm nhập kinh tạng, khi lời Phật đi vào đời sống, thì trí tuệ phát sinh. Trí tuệ ấy ban đầu có thể rất nhỏ, như một tia sáng trong đêm tối. Nhưng nếu hành giả tiếp tục tu tập, tiếp tục quán chiếu, tiếp tục sống trong chánh niệm, thì ánh sáng ấy ngày càng lớn. Đến một lúc nào đó, trước những hoàn cảnh trái ý nghịch lòng, mình không còn phản ứng theo tập khí cũ. Mình biết dừng lại. Mình biết thở. Mình biết niệm Phật. Mình biết nhìn sâu vào nhân quả, nghiệp báo và duyên sinh. Ngay giây phút ấy, trí tuệ phát sinh.

Chúng ta thường than rằng mình tụng kinh nhiều năm mà sao chưa thấy trí tuệ. Thật ra trí tuệ có phát sinh, nhưng vì nghiệp chướng quá sâu dày, tập khí quá nặng, tâm còn u minh, nên mình chưa nhận ra. Một người trước đây rất dễ nóng giận, nay gặp chuyện trái ý mà bớt nóng hơn một chút, đó là trí tuệ đã phát sinh. Một người trước đây hay trách móc, nay biết quay lại nhìn lỗi mình, đó là trí tuệ đã phát sinh. Một người trước đây gặp chuyện mất mát là khổ đau cùng cực, nay biết quán vô thường, biết chấp nhận, biết nương tựa Tam Bảo, đó là trí tuệ đã phát sinh. Một người trước đây tụng kinh chỉ bằng miệng, nay biết sống theo lời kinh, biết thương người, thương vật, làm lành, lánh dữ, ăn chay, niệm Phật, tụng kinh, đó là trí tuệ đã phát sinh.

Ứng dụng Đại nguyện **Tụng Kinh Đắc Tuệ** vào đời sống hôm nay, người Phật tử cần nhớ rằng tụng kinh không phải chỉ là bổn phận trong chánh điện. Tụng kinh phải trở thành hơi thở của đời sống. Tụng **Kinh A Di Đà** thì phải tập sống với niềm tin, nguyện lực và hạnh lành. Tụng **Kinh Phổ Môn** thì phải học hạnh lắng nghe và cứu khổ của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Tụng **Kinh Kim Cang** thì phải tập buông chấp ngã, chấp nhân, chấp chúng sanh, chấp thọ giả. Tụng **Bát Nhã Tâm Kinh** thì phải thấy năm uẩn đều không, thấy các pháp do duyên sinh, để bớt chấp trước và bớt khổ đau. Tụng **phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện** thì phải học mười đại nguyện vương, đem thân tâm phụng sự chúng sanh, cúng dường chư Phật, sám hối nghiệp chướng, tùy hỷ công đức và hồi hướng khắp pháp giới.

Trong gia đình, nếu biết **tụng kinh đắc tuệ**, người chồng sẽ biết thương vợ bằng hiểu biết, người vợ sẽ biết thương chồng bằng bao dung, cha mẹ sẽ biết dạy con bằng từ bi và trí tuệ, con cái sẽ biết hiếu kính cha mẹ bằng lòng tri ân. Trong đạo tràng, nếu biết tụng kinh đắc tuệ, huynh đệ sẽ bớt hơn thua, bớt chấp ý mình, biết lắng nghe nhau, biết hòa hợp để cùng hộ trì Tam Bảo. Trong xã hội, nếu biết tụng kinh đắc tuệ, người Phật tử sẽ sống tử tế hơn, biết bảo vệ sự sống, biết nói lời lành, biết làm việc lành, biết đem ánh sáng Phật pháp vào những nơi còn nhiều khổ đau.

Tụng kinh không phải để cầu xin Phật làm thay cho mình, mà là để mình học theo Phật, sống theo Phật và chuyển hóa chính mình. Đức Phật không lấy đi phiền não của chúng ta bằng một phép màu bên ngoài. Đức Phật chỉ cho chúng ta con đường. Kinh điển là bản đồ. Tụng kinh là đọc bản đồ. Quán chiếu là hiểu đường đi. Thực hành là bước đi. Và đắc tuệ là khi mình thật sự đi trên con đường ấy, thấy rõ đâu là mê, đâu là giác, đâu là khổ, đâu là nguyên nhân của khổ, đâu là con đường thoát khổ.

Hai cách khuyến tu: Hòa Thượng Huyền Vi và Hòa Thượng Từ Thông

Thầy xin nhắc đến lời dạy rất từ bi của Hòa Thượng Thích Huyền Vi, pháp danh Như Kế, tự Giải Đạo, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 41, là đệ tử của Hòa thượng Thích Trí Thắng, Trụ trì Chùa Sắc tứ Thiên Hưng, Ninh Thuận. Năm 1950, Ngài vào Nam tu học tại Phật Học Đường Nam Việt, Chùa Ấn Quang, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Thiện Hòa và Hòa thượng Thích Thiện Hoa.

Năm 1956, Ngài tốt nghiệp Cao đẳng Phật học, được giữ chức Đốc giáo kiêm Giám viện, đồng thời là Giảng sư nổi tiếng và đào tạo các khóa Như Lai Sứ Giả.

Năm 1961, Ngài sang Ấn Độ du học tại Đại học Nalanda; năm 1972 trở về Việt Nam, đảm nhiệm Tổng vụ Hoằng pháp và tham gia Hội đồng Viện Tăng Thống GHPGVNTN. Ngài viên tịch ngày 15-02-2005, nhằm Mùng 7 tháng Giêng năm Ất Dậu, tại Paris, Cộng hòa Pháp, trụ thế 80 năm. Giáo Hội Úc có cử HT Quảng Ba và Thầy bay qua Pháp dự lễ tang của Hòa Thượng

Hòa Thượng Thích Huyền Vi hay nhắc rằng: "*Dù các đệ tử tụng kinh mà chưa hiểu nghĩa kinh thì cũng là tốt*". Đó là lời dạy đầy phương tiện. Vì nếu đợi đến khi hiểu hết nghĩa kinh rồi mới tụng, thì nhiều người sẽ nản lòng, bỏ cuộc. Người mới tu chỉ cần vào Chánh điện, ngồi nghiêm trang, tụng một thời kinh, niệm một xâu chuỗi 108 hạt, thân tâm đã được lợi ích. Trong một giờ đồng hồ ấy, thân không chạy lăng xăng, miệng không nói chuyện thị phi, tâm không tạo thêm nhiều vọng nghiệp. Ngồi yên trong Chánh điện, thân bớt phóng dật, tâm có cơ hội định tĩnh, đó đã là phước.

Ngược lại, Hòa Thượng Thích Từ Thông, vị Thầy mà Thầy Nguyên Tạng từng học trong bốn năm tại Vĩnh Nghiêm từ

1989 đến 1992, lại nhấn mạnh một hướng khác. Ngài dạy rằng phải hiểu nghĩa kinh mới tụng kinh. Nếu không hiểu, Ngài khuyến khích học cho hiểu rồi hãy tụng, vì tụng kinh phải có trí tuệ, phải biết ý Phật dạy.

Trưởng lão Hòa thượng Thích Từ Thông, thế danh Nguyễn Văn Sáu, sinh năm 1928 tại Cái Bè, Định Tường, xuất gia năm 1947 tại Chùa Phù Châu với Hòa thượng Hồng Tường, pháp danh Nhựt Thuần, sau được ban pháp hiệu Từ Thông. Ngài theo học tại các Phật Học Đường Sùng Đức, Liên Hải và Phật Học Đường Nam Việt (Chùa Ấn Quang), thọ giới năm 1949 và tốt nghiệp Cao đẳng Phật học năm 1958. Sau khi tốt nghiệp, Ngài tham gia Giảng sư đoàn, hoằng pháp khắp miền Nam, đồng thời đảm nhiệm nhiều chức vụ giáo dục Phật học tại các Phật Học Viện Linh Sơn, Huệ Quang, Phổ Quang, Huệ Nghiêm, Từ Nghiêm và Dược Sư. Từ năm 1989, Ngài làm Hiệu trưởng Trường Cơ Bản Phật Học, nay là Trường Trung Cấp Phật Học Vĩnh Nghiêm, đào tạo hàng ngàn Tăng Ni, và được suy tôn Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN năm 2017. Với bút danh Như Huyễn Thiền sư, Ngài để lại nhiều tác phẩm giá trị như: *Phật Học Danh Số, Bát Thức Quy Củ, Chứng Đạo Ca, Bát Đại Nhân Giác, Duy Thức Học Yếu Luận, Duy Thức Tam Nhật Tụng, Pháp Hoa Thâm Nghĩa Đề Cương, Kinh Như Lai Viên Giác, Bát-Nhã Thâm Nghĩa Đề Cương, Những Chiếc Lá Trong Tay, Ngón Tay Chỉ Trăng, Chiếc Lá, Thi Ca Trọn Tập Trực Chỉ,* và *Ngón Tay Chỉ Trăng Trực Chỉ.*.

Hai cách dạy chúng đệ tử tụng kinh của nhị Hòa Thượng nghe qua có vẻ khác nhau, nhưng đều là phương tiện giáo hóa. Một bên mở cửa rộng để người sơ cơ không sợ, không nản, cứ bước vào Chánh điện, cứ gieo duyên tụng kinh. Một bên thúc

đẩy người học Phật tiến sâu hơn, không dừng ở âm thanh, mà phải học nghĩa, hiểu lý, hành trì.

Chúng sanh đa bệnh thì Phật pháp đa môn. Người sơ cơ cần được khuyến khích bước vào cửa đạo. Người đã vào đạo lâu phải học sâu, hiểu rộng, tu thật. Miễn sao thân tâm được an lạc, đạo tâm tăng trưởng và đời sống được chuyển hóa, đó là đúng với tinh thần Chánh pháp.

Vì vậy, Đại nguyện thứ hai mươi chín của Đức Phật A Di Đà là một lời nhắc nhở rất sâu sắc. Người sanh về cõi Cực Lạc không phải chỉ hưởng an vui, mà còn tiếp tục tu học, thọ trì, đọc tụng, giảng nói kinh pháp để thành tựu trí tuệ và biện tài. Cực Lạc là môi trường thanh tịnh để hành giả tiến tu cho đến ngày viên mãn Bồ Đề. Còn ngay trong cõi Ta Bà này, nếu chúng ta biết tụng kinh đúng pháp, biết đem lời kinh vào thân tâm, biết dùng lời Phật để chuyển hóa phiền não, thì chúng ta cũng đang gieo nhân Cực Lạc ngay trong hiện tại.

Tụng kinh đắc tuệ là tụng kinh mà tâm sáng ra.

Tụng kinh đắc tuệ là tụng kinh mà phiền não nhẹ bớt.

Tụng kinh đắc tuệ là tụng kinh mà lòng từ bi lớn thêm.

Tụng kinh đắc tuệ là tụng kinh mà đời sống trở nên an lành hơn.

Tụng kinh đắc tuệ là tụng kinh mà khi ra khỏi Chánh điện, mình sống tử tế hơn với mọi người, mọi loài.

Nếu sau một thời kinh, mình bớt giận một chút, bớt tham một chút, bớt chấp một chút, biết thương người hơn một chút, biết hiểu người hơn một chút, biết tha thứ hơn một chút, thì thời kinh ấy đã có kết quả. Nếu sau nhiều năm tụng kinh, mình trở nên hiền hơn, sáng hơn, nhẹ hơn, sâu hơn, thì đó chính là công đức của Tụng Kinh Đắc Tuệ.

Cho nên, trở lại lời dạy mười bốn chữ vàng của Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh: **Thương người, Thương vật, Làm lành, Lánh dữ, Ăn chay, Niệm Phật, Tụng kinh.**

Đó là con đường rất giản dị mà rất sâu xa. Giản dị vì ai cũng có thể thực hành. Sâu xa vì nếu thực hành trọn vẹn, người tu sẽ chuyển hóa được nghiệp chướng, tăng trưởng phước đức, khai mở trí tuệ và đi gần hơn đến cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Nguyện cho tất cả chúng ta, khi học đến Đại nguyện thứ hai mươi chín này, đều phát tâm tụng kinh bằng tất cả lòng thành kính, bằng chánh niệm, bằng sự hiểu biết và bằng chí nguyện chuyển hóa tự thân. Nguyện cho mỗi lời kinh đi vào tâm thức, mỗi câu Phật hiệu thấm vào hơi thở, mỗi thời khóa trở thành một dòng suối mát tưới tẩm ruộng tâm. Và nguyện cho trí tuệ Bát Nhã được phát sinh trong từng ngày, từng giờ, từng phút, để chúng ta biết sống an lạc giữa cuộc đời vô thường, biết thương yêu giữa cuộc đời nhiều khổ lụy, biết buông xả.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Sáng thứ Năm, 28 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Đệ tử Diệu Châu Nguyễn Thanh Lan
Phiên tả xong ngày 27/09/2020
Sửa lỗi đánh máy: Phật tử Thanh Phi

ĐỆ TAM THẬP ĐẠI NGUYỆN:

TUỆ BIỆN VÔ HẠN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập đại nguyện: ***Tuệ Biện Vô Ngại****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi của Đức Phật A Di Đà là: **Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều có trí tuệ và biện tài vô hạn lượng**. Nếu các vị ấy không được thành tựu trí tuệ biện tài vô ngại như vậy, thì khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đây là đại nguyện gọi là **Tuệ Biện Vô Hạn**.

"Tuệ" là trí tuệ. **"Biện"** là biện tài, khả năng diễn đạt, phân tích, giải thích, khai mở Chánh pháp. **"Vô hạn"** là không có giới hạn, không bị ngăn ngại, không bị cạn kiệt.

Người vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà không chỉ được an lạc, không bệnh, thọ mạng lâu dài, thân tướng trang nghiêm, đạo tâm kiên cố, đầy đủ thần thông, mà còn được thành tựu **trí tuệ biện tài vô hạn**. Các vị ấy có khả năng hiểu sâu Chánh pháp, diễn nói Chánh pháp, tùy căn cơ chúng sanh mà khai thị, làm cho người nghe phát khởi tín tâm, tăng trưởng đạo tâm và tiến tu trên con đường giác ngộ.

Đây là một phần thưởng thù thắng, một món quà cao quý của Đức Phật A Di Đà dành cho những hành giả vãng sanh về cõi nước của Ngài.

Ý nghĩa Tuệ Biện Vô Hạn

Trí tuệ và biện tài là hai năng lực rất cần thiết trên đường Bồ Tát đạo.

Trí tuệ giúp hành giả thấy đúng sự thật, thấy rõ nhân quả, duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã, thấy rõ bản chất của phiền não và con đường giải thoát.

Biện tài giúp hành giả đem trí tuệ ấy diễn đạt thành lời, thành pháp thoại, thành sự hướng dẫn thích hợp với căn cơ của từng người.

Có trí tuệ mà không có biện tài thì khó diễn đạt cho người khác hiểu. Có biện tài mà không có trí tuệ thì lời nói dễ trở thành xảo ngôn, chỉ có âm thanh, không có ánh sáng. Cho nên Bồ Tát phải đầy đủ cả hai: **trí tuệ để thấy đạo, biện tài để nói đạo**.

Biện tài của Bồ Tát không phải là nói nhiều, nói hay, nói cho người khác khâm phục mình. Biện tài của Bồ Tát là nói đúng lúc, đúng pháp, đúng căn cơ, đúng lợi ích, khiến người nghe bớt khổ, bớt mê, phát tâm tu học và trở về với Chánh pháp.

Nơi cõi Cực Lạc, nhờ Đức Phật A Di Đà giáo hóa, nhờ pháp âm thanh tịnh, nhờ môi trường không thối chuyển, các vị Bồ Tát đều thành tựu **Tuệ Biện Vô Hạn**. Đây là mặt **Sự** của đại nguyện.

Còn về mặt **Lý**, những hành giả đang ở cõi Ta-bà, đang tu niệm Phật cầu vãng sanh, phải hiểu rằng mình chưa thành tựu trọn vẹn trí tuệ biện tài ấy, nhưng đang đi trên con đường để thành tựu. Muốn có Tuệ Biện Vô Hạn trong tương lai, ngay bây giờ phải gieo nhân bằng sự học pháp, nghe pháp, suy tư, hành trì, giữ giới, tu định, phát tuệ và sống trong chánh niệm.

Hai con đường tu tập: tiệm tu và đốn ngộ

Trên đường tu của người học Phật, có thể nói có hai lối đi lớn:

Một là tiệm tu rồi đốn ngộ.

Hai là đốn ngộ rồi tiệm tu.

Tiệm tu rồi đốn ngộ là con đường tu tập dần dần, từng bước một, từ thấp đến cao, từ chậm đến nhanh, từ phàm phu đến bậc Thánh, từ sanh tử đến Niết-bàn, từ phiền não đến Bồ-đề. Người đi theo con đường này phải nghe pháp, học giáo lý, giữ giới, tu định, phát tuệ, công phu từng ngày, từng tháng, từng năm. Đến một lúc nào đó, nhân duyên chín muồi, trí tuệ bừng sáng, hành giả có thể chứng ngộ.

Đốn ngộ rồi tiệm tu là trường hợp hành giả bất ngờ khai ngộ, thấy được bản tâm, nhận ra tự tánh, nhưng sau đó vẫn phải tiếp tục tu tập để gạn lọc tập khí, viên mãn công hạnh, thành tựu giải thoát rốt ráo.

Người đốn ngộ không phải là không tu. Người đốn ngộ càng phải tu sâu. Vì thấy đạo chưa đồng nghĩa với hết sạch tập

khí. Nhận ra tự tánh chưa có nghĩa là công hạnh đã viên mãn. Cho nên sau đốn ngộ vẫn phải tiệm tu.

Trong lịch sử Thiền tông Trung Hoa, tấm gương tiêu biểu cho **đốn ngộ rồi tiệm tu** là **Lục Tổ Huệ Năng**.

Lục Tổ Huệ Năng: Nghe một câu kinh mà khai ngộ

Lục Tổ Huệ Năng (638-713), là một vị Thiền sư vĩ đại trong lịch sử Thiền Tông Trung Hoa, Ngài kế tiếp Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, trở thành vị Tổ thứ 6 của Thiền Tông Trung Quốc. Ngài xuất thân trong một gia đình nghèo. Cha mất sớm khi Ngài mới ba tuổi, nên từ nhỏ Ngài phải theo mẹ sống đời lam lũ, hằng ngày đốn củi đem bán để nuôi mẹ.

Một hôm, Ngài gánh củi ra chợ bán. Có người mua củi và nhờ Ngài gánh đến tận nhà. Khi giao củi xong, vừa bước ra ngoài, Ngài nghe một vị Phật tử gần đó đang **tụng Kinh,** lần đầu tiên nghe tiếng kinh, tiếng mõ, tiếng chuông, tâm Ngài cảm thấy hoan hỷ lạ thường. Ngài đứng lại lắng nghe.

Khi nghe đến câu: **"*Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,"*** nghĩa là:**"*Chỉ khi nào tâm an trú chỗ vô trụ thì chân tâm của mình mới hiển lộ",*** ngay lúc đó, tâm Ngài bừng sáng. Những hạt giống tu tập từ vô lượng đời quá khứ được đánh thức. Ngài hoát nhiên khai ngộ.

Sau thời kinh, Ngài hỏi vị Phật tử ấy:"*Bác vừa tụng kinh gì mà con nghe thấy trong lòng vui quá?*"

Vị ấy trả lời:"*Tôi tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã. Tôi học kinh này từ đạo tràng của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại Chùa Đông Thiền. Ngài dạy rằng ai thọ trì Kinh Kim Cang thì có thể mau khai ngộ, thành tựu Phật đạo.*"

Nghe xong, Huệ Năng phát tâm tìm đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn để cầu đạo. Nhưng vì còn mẹ già, Ngài chưa thể đi ngay.

Vị Phật tử ấy phát tâm cúng dường năm lượng vàng để giúp Ngài lo cho mẹ, nhờ đó Huệ Năng yên tâm lên đường.

Ngài đi bộ suốt hai tháng mới đến Chùa Đông Thiền, gặp Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn.

Khi Huệ Năng đến ra mắt, Ngũ Tổ hỏi:"*Con từ đâu đến? Đến đây để làm gì?*"

Huệ Năng thưa:"*Con từ phương Nam đến, chỉ cầu làm Phật.*"

Ngũ Tổ thử Ngài:"*Người phương Nam là dân man di mọi rợ, làm sao có thể thành Phật?*"

Huệ Năng thưa:"*Con người tuy có Nam Bắc, nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc.*"

Câu trả lời ấy rất sâu sắc. Ngũ Tổ liền biết người đệ tử này không phải hạng bình thường. Nhưng để tránh lộ thiên cơ, Ngài không nói thêm, mà sai Huệ Năng xuống nhà bếp làm công quả.

Trong chùa, nhà bếp là nơi rất cực nhọc. Nấu nướng, xào chiên, bửa củi, gánh nước, giã gạo, làm việc suốt ngày; đó cũng là nơi thử thách tâm nhẫn nại, khiêm cung và đạo lực của người tu.

Huệ Năng xuống nhà bếp, được giao việc giã gạo. Vì thân hình gầy nhỏ, sức nhẹ, Ngài phải cột thêm đá vào người để đủ sức nhấn chày giã gạo. Dây đá đè lên vai làm vai Ngài lở loét, đau đớn, nhưng Ngài vẫn âm thầm chịu đựng, không than thở.

Tám tháng sau, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn nhận thấy thời cơ truyền pháp đã đến, Ngài yêu cầu cho chúng đệ tử trình kệ để chọn người kế thừa: "*Sanh tử là việc lớn, các con suốt ngày chỉ cầu phước, không cầu lìa khỏi biển khổ sanh tử. Nếu mê tự*

tánh thì phước làm sao có thể cứu được? Các con mỗi người hãy tự xem trí Bát nhã của tự tánh và làm một bài kệ trình cho ta xem, nếu ai ngộ được đại ý, thì ta sẽ trao truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu."

Tất cả bảy trăm học chúng đều tin rằng chỉ có vị đệ tử lớn của Ngũ Tổ là là Thượng tọa Thần Tú (Shen Hsiu) mới đủ khả năng làm việc này nên không ai dám nghĩ đến việc trình kệ. Ngài Thần Tú trình bài kệ:

Thân thị Bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài.
Thời thời cần phất thức,
Vật sử nhạ trần ai.

Nghĩa là:

Thân như cây Bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để dính bụi nhơ.

Ngài Huệ Năng nghe qua liền biết bài kệ ấy chưa thấy tánh, nên nhờ người viết bài kệ của mình:

Bồ-đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?

Nghĩa là:

Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi trần ?

Ngũ Tổ thấy bài kệ, biết Huệ Năng đã ngộ sâu, nhưng sợ đại chúng sanh tâm ganh ghét nên giả vờ bảo rằng cũng chưa thấy tánh. Đêm ấy, Ngũ Tổ âm thầm gọi Huệ Năng vào thất, dùng ca-sa che lại và giảng **Kinh Kim Cang** cho Ngài. Đến câu: **"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"**, nghĩa là "đừng để tâm vướng mắc vào bất cứ nơi nào mà sanh tâm ấy", Ngài Huệ Năng hoát nhiên đại ngộ và trình bày chỗ ngộ của mình rằng*:*

"Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ.
Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng lay động.
Đâu ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp."

Ngũ Tổ liền truyền y bát và Chánh pháp cho đệ tử Huệ Năng và dặn rằng từ đời Huệ Năng trở đi, y bát không nên truyền nữa, vì có thể trở thành đầu mối tranh giành. Sau khi nhận pháp, Ngài Huệ Năng được Ngũ Tổ đưa xuống thuyền để rời đi ẩn lánh và chờ đủ nhân duyên để hoằng truyền Thiền Đốn Ngộ.

Đừng hiểu lầm tấm gương Lục Tổ

Tấm gương của Lục Tổ Huệ Năng rất lớn, nhưng cũng dễ bị hiểu lầm.

Có người nói: "*Lục Tổ đâu có học ngày nào mà cũng ngộ đạo, vậy mình cũng không cần học giáo lý. Chỉ cần ngồi thiền, trì chú, niệm Phật là đủ.*" Nói như vậy là hiểu sai.

Lục Tổ Huệ Năng đời này tuy không học chữ, nhưng Ngài đã huân tu trong vô lượng đời quá khứ. Ngài nghe một câu kinh liền khai ngộ không phải vì không cần học, mà vì nhân

duyên, công phu và thiện căn từ nhiều đời đã chín muồi. Câu kinh chỉ là duyên đánh thức hạt giống đã có sẵn.

Chúng ta là phàm phu, căn cơ còn yếu, tập khí còn dày, phiền não còn nhiều, không thể lấy trường hợp đặc biệt của Lục Tổ để biện minh cho sự lười học của mình.

Người tu Tịnh Độ cũng vậy. Không thể chỉ nói ***"tôi niệm Phật là đủ"*** rồi không cần hiểu pháp môn niệm Phật, không cần học tín, nguyện, hạnh, không cần biết nhân quả, không cần giữ giới, không cần tu tâm. Người tu Thiền cũng không thể nói "**tôi chỉ ngồi thiền"** mà không học giới luật, không hiểu chánh kiến. Người tu Mật cũng không thể trì chú mà không biết Tam mật tương ưng, không hiểu giới hạnh và tâm Bồ-đề.

Đa số chúng ta phải đi theo con đường **tiệm tu**: học, suy tư, hành trì, chuyển hóa từng bước. Đó là con đường chắc thật và an toàn.

Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ

Đại nguyện **Tuệ Biện Vô Hạn** nhắc chúng ta phải đi theo trình tự căn bản của người học Phật: **Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ**.

Văn tuệ là trí tuệ phát sinh do nghe học Chánh pháp.

Tư tuệ là trí tuệ phát sinh do suy tư, quán chiếu giáo pháp đã nghe.

Tu tuệ là trí tuệ phát sinh do thực hành, thể nghiệm và chuyển hóa thân tâm.

Nghe pháp mà không suy tư thì giáo pháp chưa tiêu hóa. Suy tư mà không thực hành thì giáo pháp vẫn chỉ là kiến thức. Thực hành mà không có nền tảng nghe học và suy tư thì dễ đi sai đường.

Người tu phải **tiêu hóa giáo lý**. Nghĩa là những điều mình nghe, mình học phải đi vào tư tưởng, lời nói, hành động và đời

sống hằng ngày. Nếu giáo lý chỉ nằm trong sách vở, chỉ nằm trên môi, chỉ dùng để tranh luận, thì chưa trở thành trí tuệ.

Khi giáo lý được tiêu hóa, người khác nhìn lời nói, hành động, thái độ và cách sống của mình sẽ biết mình tu đến đâu. Không cần tự quảng cáo. Đời sống chính là bài pháp rõ nhất.

Ba loại Bát Nhã

Trình tự phát sinh trí tuệ còn được nói qua ba loại Bát Nhã: 1/ **Văn tự Bát Nhã**, 2/ **Quán chiếu Bát Nhã**, 3/**Thực chứng Bát Nhã**.

1/Văn tự Bát Nhã là học kinh, đọc sách, nghe pháp, hiểu lời Phật dạy qua ngôn ngữ, chữ nghĩa và khái niệm. Đây là chiếc thuyền cần thiết để qua sông.

2/Quán chiếu Bát Nhã là đem giáo lý ấy soi chiếu vào thân tâm, vào đời sống, vào cảm thọ, suy nghĩ, phiền não, hành động của mình. Đây là lúc hành giả bắt đầu chèo thuyền.

3/Thực chứng Bát Nhã là khi hành giả thật sự bước lên bờ, không còn chỉ nói về bờ bên kia, mà đã nếm được hương vị giải thoát.

Có thể ví dụ: văn tự là chiếc thuyền, quán chiếu là chèo thuyền, thực chứng là đặt chân lên bờ bên kia.

Phần lớn chúng ta còn ở giai đoạn văn tự, hoặc chỉ mới bước đầu quán chiếu. Chúng ta thường ngồi trên thuyền, nói về thuyền, khen thuyền, tranh luận về thuyền, nhưng chưa chịu chèo tới bờ. Có khi còn chấp vào chiếc thuyền mình đang ngồi, cho rằng pháp môn mình học là hơn hết, rồi sanh ra ngã mạn, tranh cãi và chia rẽ.

Bát Nhã thật sự không nằm ở sự chấp vào chữ nghĩa hay pháp môn, mà nằm ở sự thấy biết trực tiếp, không vướng mắc, không chấp ngã, không bị phiền não chi phối.

Tuệ giác là sản phẩm của chánh niệm

Trí tuệ Bát Nhã, khi phát sinh, là một loại **tuệ giác**. Tuệ giác ấy không phải là kiến thức thô phù, mà là sự rõ biết vi tế, trực tiếp, hiện tiền.

Tuệ giác là sản phẩm của **chánh niệm**.

Nếu không có chánh niệm, chúng ta mãi mãi không có tuệ giác. Chánh niệm giúp ta thấy sự vật như nó đang là, thấy con người như họ đang là, chứ không nhìn qua cặp kính màu của tham, sân, si, thành kiến, sợ hãi, mặc cảm và chấp ngã.

Khi không có tuệ giác, ta thường nhìn người khác qua tâm trạng của mình. Mình đang nghi ngờ thì tưởng người kia cũng nghĩ xấu về mình. Mình đang sân hận thì nghe lời nào cũng thấy khó chịu. Mình đang tự ái thì chuyện nhỏ cũng thành lớn. Mình đang vọng tưởng thì nghĩ ai cũng vọng tưởng như mình.

Đó không phải là thấy sự thật, mà là thấy qua phiền não.

Người có tuệ giác nhìn sự vật nhẹ nhàng hơn. Họ không đắm nhiễm, không chấp thủ, không bị một lời nói làm lung lay, không bị một hoàn cảnh làm gãy đổ. Họ sống quân bình, buông xả, dễ chấp nhận, nhẹ nhàng, tự tại.

Người có tuệ giác không phải là người trốn tránh cuộc đời. Trái lại, họ có thể làm bất cứ việc gì cần làm, trong lĩnh vực nào cũng có thể thích ứng, vì tâm họ không bị kẹt. Việc đến tay thì làm, không than phiền, không từ chối vô lý, không để lại dấu vết phiền não sau khi làm.

Đó là biểu hiện của người có trí tuệ trong đời sống hằng ngày.

Năm triền cái ngăn che trí tuệ

Trong Kinh Nikāya, Đức Phật chỉ rõ con đường dẫn đến tuệ giác bằng cách đoạn trừ **năm triền cái**.

Năm triền cái là năm thứ che lấp tâm, làm cho trí tuệ không phát sinh:1/**Tham dục**, 2/**sân hận**, 3/**hôn trầm**, 4/**trạo cử**, 5/**hoài nghi**.

1/Tham dục làm tâm chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, không còn trong sáng.

2/Sân hận làm tâm nóng bức, méo mó, không thấy đúng sự thật.

3/Hôn trầm làm tâm nặng nề, buồn ngủ, lười biếng, mờ tối.

4/Trạo cử làm tâm dao động, phóng dật, chạy nhảy không yên.

5/Hoài nghi làm tâm phân vân, không quyết định, không bước tới được.

Nếu năm triền cái còn đầy dẫy, chúng ta không thể nói mình có tuệ giác. Nếu tham dục còn dâng trào, sân hận còn ngập tràn, hôn trầm còn nặng nề, trạo cử còn miên man, hoài nghi còn che phủ, thì trí tuệ chưa thể sáng.

Đoạn trừ năm triền cái là thước đo rất cụ thể. Không cần nói cao xa. Chỉ cần tự hỏi:

Hôm nay tham dục của mình có giảm không? Sân hận có nhẹ không? Hôn trầm có bớt không? Trạo cử có lắng không? Hoài nghi có được chuyển hóa bằng chánh kiến không? Nếu năm triền cái giảm, tuệ giác bắt đầu có mặt. Nếu chánh niệm tăng, trí tuệ tăng. Nếu giới và định vững, tuệ sẽ phát sinh.

Giới, Định, Tuệ và Tuệ Biện Vô Hạn

Tuệ Biện Vô Hạn không phải tự nhiên mà có. Đó là kết quả của **Giới, Định, Tuệ**.

Có giới thì thân khẩu ý được phòng hộ.

Có định thì tâm không tán loạn.

Có tuệ thì thấy đúng sự thật.

Có tuệ rồi mới có biện tài chân chánh.

Nếu không giữ giới, lời nói dễ bị nhiễm bởi tham cầu, sân hận và ngã mạn. Nếu không có định, lời nói dễ tán loạn, thiếu chiều sâu. Nếu không có tuệ, lời nói dễ sai Chánh pháp, dù nghe có vẻ hay.

Biện tài chân thật phải phát xuất từ tâm thanh tịnh. Lời nói của người có tuệ không làm người khác thêm khổ, thêm sợ, thêm rối, thêm chia rẽ. Lời ấy có năng lực mở đường, gỡ rối, an ủi, chuyển hóa và đưa người về với Chánh pháp.

Do đó, muốn có Tuệ Biện Vô Hạn, trước hết phải thực tập ngay nơi thân khẩu ý của mình. Nói ít lại nhưng nói đúng hơn. Nghe sâu hơn. Suy tư kỹ hơn. Hành trì thật hơn. Buông chấp nhiều hơn. Sống chánh niệm lâu hơn.

Hiện tại lạc trú và Cực Lạc trong giờ phút này

Sư Ông Nhất Hạnh thường dùng cụm từ **hiện tại lạc trú**, nghĩa là an trú hạnh phúc ngay trong giây phút hiện tại, ngay bây giờ và ở đây.

Khi có chánh niệm, ta có thể tiếp xúc với sự sống trong hiện tại. Khi có tuệ giác, ta không bị quá khứ kéo lùi, không bị tương lai làm loạn, không bị phiền não hiện tại làm mờ mắt. Ngay trong giờ phút này, nếu tâm thanh tịnh, sáng suốt, không bị tham sân si chi phối, thì ta đã tiếp xúc được với chất liệu Cực Lạc.

Nói như vậy không phải phủ nhận Tây Phương Cực Lạc về mặt Sự. Người tu Tịnh Độ vẫn tin sâu có thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, vẫn phát nguyện vãng sanh, vẫn nương Phật lực tiếp dẫn.

Nhưng đồng thời, về mặt Lý, người tu phải thấy rằng ngay trong hiện tại, nếu tâm có chánh niệm, có tuệ giác, có an lạc, thì chất liệu Cực Lạc đã có mặt. Không phải đợi nhắm mắt mới biết đến Cực Lạc. Ngay bây giờ, nếu ta sống trong rõ biết hiện tiền, trong niệm Phật chân thành, trong buông xả và an lạc, thì ta đang gieo nhân và đang tiếp xúc với Cực Lạc.

Đây là điểm gặp nhau giữa Thiền, Tịnh và Mật: **chánh niệm, tỉnh thức, tuệ giác và sự trở về với bản tâm thanh tịnh**.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ ba mươi

Về mặt **Sự**, Đại nguyện thứ ba mươi nói rằng các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều có trí tuệ biện tài vô hạn lượng. Các vị ấy nhờ đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, nhờ môi trường tu tập thù thắng, nhờ pháp âm và thiện hữu, nên thành tựu khả năng diễn nói Chánh pháp một cách vô ngại, tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh.

Về mặt **Lý**, Tuệ Biện Vô Hạn nhắc chúng ta rằng người tu ở Ta-bà phải đi từng bước trên con đường trí tuệ. Phải nghe pháp, suy tư, thực hành. Phải đi từ Văn tuệ, Tư tuệ đến Tu tuệ. Phải nương văn tự Bát Nhã, quán chiếu Bát Nhã để tiến đến thực chứng Bát Nhã. Phải đoạn trừ năm triền cái, nuôi lớn chánh niệm, sống trong hiện tại lạc trú.

Tuệ biện không phải là tài ăn nói.

Tuệ biện là trí tuệ được diễn đạt bằng lòng từ bi.

Tuệ biện là lời nói phát xuất từ chánh niệm.

Tuệ biện là năng lực làm cho người nghe sáng ra, nhẹ ra, an ra và biết đường tu.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ ba mươi nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải siêng học Chánh pháp: Không học thì không có Văn tuệ. Người tu phải nghe pháp, đọc kinh, học giáo lý, nhưng phải chọn nguồn Chánh pháp đáng tin cậy.

Thứ hai, phải suy tư giáo pháp: Nghe xong phải quán chiếu, đặt câu hỏi, đem đối chiếu với đời sống của mình, không nghe một cách hời hợt.

Thứ ba, phải thực hành: Giáo pháp chỉ có giá trị thật khi đi vào thân, khẩu, ý. Nếu học nhiều mà không chuyển hóa thì chưa có Tu tuệ.

Thứ tư, phải đoạn trừ năm triền cái: Tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử và hoài nghi là năm màn che trí tuệ. Người tu phải nhận diện và chuyển hóa từng ngày.

Thứ năm, phải nuôi lớn chánh niệm: Chánh niệm là nền tảng của tuệ giác. Không có chánh niệm thì trí tuệ không phát sinh.

Thứ sáu, phải tập nhìn sự vật như nó đang là: Đừng nhìn người khác qua thành kiến, sợ hãi, nghi ngờ và chấp ngã của mình. Càng bớt cái tôi, trí tuệ càng sáng.

Thứ bảy, phải nói năng bằng tuệ giác: Lời nói của người tu phải có chánh niệm, ái ngữ, chân thật và lợi ích. Đừng dùng biện tài để hơn thua, mà hãy dùng lời nói để làm nhẹ khổ đau.

Thứ tám, phải trở về câu Phật hiệu: Người tu Tịnh Độ dù học rộng, hiểu sâu, giảng hay đến đâu, cuối cùng vẫn phải trở về với **Nam Mô A Di Đà Phật**, niệm đến khi tâm an, trí sáng, nguyện sâu và hạnh vững.

Kết luận

Đệ Tam Thập Đại Nguyện: **Tuệ Biện Vô Hạn** là lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng các vị Bồ Tát nơi cõi Cực Lạc đều thành tựu trí tuệ và biện tài vô hạn lượng.

Về mặt Sự, đây là phước báo trang nghiêm của hành giả vãng sanh: được sống trong cõi Phật, được pháp âm nuôi dưỡng, được trí tuệ mở sáng và có khả năng diễn nói Chánh pháp vô ngại.

Về mặt Lý, đại nguyện này dạy chúng ta ngay trong đời hiện tại phải nuôi dưỡng nhân trí tuệ bằng **Văn, Tư, Tu**, bằng **Giới, Định, Tuệ**, bằng **Văn tự Bát Nhã, Quán chiếu Bát Nhã và Thực chứng Bát Nhã**, bằng sự đoạn trừ **năm triền cái** và bằng đời sống chánh niệm.

Câu chuyện Lục Tổ Huệ Năng cho thấy có những bậc thượng căn nghe một câu kinh liền khai ngộ, nhưng chúng ta không nên hiểu lầm mà xem thường việc học pháp. Phần đông hành giả cần tiệm tu, cần học, cần suy tư, cần thực hành, cần tiêu hóa giáo lý trong lời nói, ý nghĩ và hành động hằng ngày.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết siêng năng học pháp, nghe pháp, suy tư pháp và thực hành pháp; biết đoạn trừ tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử và hoài nghi; biết sống trong chánh niệm, tỉnh thức và hiện tại lạc trú.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết dùng trí tuệ để soi sáng đời sống, dùng biện tài để nói lời lợi ích, dùng câu **Nam Mô A Di Đà Phật** để an trú thân tâm, chuyển hóa phiền não và gieo nhân vãng sanh.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, tuệ giác tăng trưởng, lời nói hiền hòa, đạo tâm kiên cố, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, thành tựu **Tuệ Biện Vô Hạn**, diễn nói Chánh pháp vô ngại, giáo hóa chúng sanh, tu tập không thối chuyển cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Sáu, ngày 29 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng online
từ Tu Viện Quảng Đức giữa Đại dịch Covid

ĐỆ TAM THẬP NHẤT ĐẠI NGUYỆN:

CHIẾU KIẾN THẬP PHƯƠNG

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập nhất đại nguyện: ***Chiếu Kiến Thập Phương.*** *Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi mốt của Đức Phật A Di Đà là: **Nếu Ngài thành Phật, thì đất đai trong cõi Cực Lạc trong sạch, thanh tịnh như gương sáng, có thể soi thấy vô số thế giới, vô số Phật độ khắp mười phương, rõ ràng như người nhìn thấy mặt mũi của mình trong gương. Nếu không được như vậy, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị Chánh Giác**.

Đây là đại nguyện gọi là **Chiếu Kiến Thập Phương**.

"Chiếu" là soi sáng.

"Kiến" là thấy.

"Thập phương" là mười phương: đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, phương trên và phương dưới.

Như vậy, **Chiếu Kiến Thập Phương** nghĩa là nhờ sự trong sạch, thanh tịnh, sáng suốt của cõi Cực Lạc mà hành giả có thể soi thấy vô lượng cõi Phật trong mười phương một cách rõ ràng, không bị ngăn ngại.

Về mặt **Sự**, hành giả ở cõi Cực Lạc đứng nơi quốc độ của Đức Phật A Di Đà mà có thể thấy rõ các cõi Phật trong mười phương, như thấy cõi Tịnh Lưu Ly của Đức Phật Dược Sư ở phương Đông, thấy các Phật độ xa xôi, thấy thế giới của chư Phật không thể nghĩ bàn, rõ ràng như đang soi mặt mình trong gương.

Về mặt **Lý**, đại nguyện này nhắc chúng ta phải biết quay lại soi chiếu chính mình. Đừng chỉ nhìn ra bên ngoài. Đừng chỉ soi lỗi người. Đừng chỉ nhìn thế gian bằng tâm phán xét. Người tu phải trở về soi lại bản tâm, soi lại tự tánh, soi lại từng niệm khởi lên trong lòng mình.

Cõi Cực Lạc trong như gương.

Tâm người tu cũng phải trong như gương.

Gương ngoài soi được mặt mũi.

Gương tâm soi được phiền não, vọng tưởng, chân tâm và Phật tánh.

Đất Cực Lạc trong sạch như gương

Trong lời nguyện thứ ba mươi mốt, Đức Phật A Di Đà phát nguyện rằng đất đai nơi cõi Cực Lạc trong sạch, thanh tịnh như gương. Người ở nơi ấy có thể thấy khắp mười phương Phật độ, không bị ngăn che bởi núi sông, tường vách, không gian hay khoảng cách.

Ở cõi Ta-bà này, mắt thịt của chúng ta rất giới hạn. Đứng ở Melbourne, ta không thể thấy Tokyo, New York, Ấn Độ hay Việt Nam nếu không nhờ phương tiện kỹ thuật. Muốn thấy Kim Các Tự ở Nhật Bản, tượng Nữ Thần Tự Do ở New York, Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ, hoặc những cảnh giới xa xôi khác, ta phải đi đến nơi hoặc xem qua hình ảnh.

Nhưng ở cõi Cực Lạc, phước báo thù thắng khiến hành giả thấy rõ mười phương Phật độ, như người đứng trước gương sáng thấy rõ mặt mình. Đây là một cảnh giới bất khả tư nghì, vượt ngoài khả năng nhận thức thông thường của chúng sanh Ta-bà.

Điều ấy cho thấy cõi Cực Lạc không chỉ trang nghiêm, thanh tịnh, an vui, mà còn là cảnh giới của ánh sáng trí tuệ. Nơi ấy, sự thấy biết không bị giới hạn bởi thân phàm phu. Hành giả thấy xa, thấy rộng, thấy đúng, thấy sâu, nhờ Phật lực và nhờ công đức thanh tịnh.

Tấm gương bên ngoài và tấm gương nội tâm

Mỗi ngày, chúng ta thường soi gương. Soi gương để chải tóc, sửa áo, chăm sóc làn da, chỉnh lại gương mặt, nhìn xem thân này có đẹp không, có gọn gàng không, có chỗ nào cần sửa không.

Nhưng phần lớn chúng ta chỉ soi gương bên ngoài. Rất ít khi chúng ta soi gương nội tâm. Ta thấy một sợi tóc bạc thì vội nhổ. Thấy gương mặt nhăn thì lo buồn. Thấy áo quần chưa đẹp thì sửa lại. Thấy thân thể thay đổi thì bận tâm.

Nhưng khi tâm nổi sân, ta có thấy không? Khi lòng ganh tỵ khởi lên, ta có thấy không? Khi một niệm ác vừa sinh, ta có thấy không? Khi lời nói sắp làm tổn thương người khác, ta có

soi lại không? Khi bản ngã muốn hơn thua, ta có nhận diện không?

Đại nguyện **Chiếu Kiến Thập Phương** nhắc rằng người tu phải có tấm gương nội tâm. Tấm gương ấy là chánh niệm, là trí tuệ, là khả năng phản tỉnh, là sự quay lại nhìn mình.

Người không biết soi mình thì chỉ thấy lỗi người.

Người biết soi mình thì thấy lỗi mình trước.

Người không soi mình thì tâm càng ngày càng mờ.

Người biết soi mình thì tâm dần trong sáng như gương.

Phản văn văn tự tánh

Trong hạnh tu của Bồ Tát Quán Thế Âm, có pháp tu rất sâu gọi là **phản văn văn tự tánh**.

"Phản" là quay lại.

"Văn" là nghe.

"Tự tánh" là bản tánh chân thật.

Phản văn văn tự tánh nghĩa là xoay cái nghe trở lại để nghe tự tánh, nghe tiếng lòng sâu thẳm của chính mình, nghe bản tâm thanh tịnh đang bị phiền não che lấp.

Thông thường, tai chúng ta chỉ nghe âm thanh bên ngoài. Ai nói hay thì thích. Ai nói trái ý thì buồn. Ai khen thì vui. Ai chê thì giận. Ta bị âm thanh bên ngoài kéo đi suốt ngày. Người tu hạnh Quán Âm phải tập xoay cái nghe trở lại.

Nghe tiếng sân trong lòng mình. Nghe tiếng khổ trong lòng mình. Nghe tiếng bất an trong lòng mình. Nghe tiếng tham muốn trong lòng mình. Nghe tiếng chân tâm đang bị vọng tưởng che phủ.

Khi biết quay lại nghe mình, người tu bắt đầu có khả năng chuyển hóa. Vì điều gì được nhận diện bằng chánh niệm thì

điều ấy bắt đầu mất quyền lực. Vọng tưởng được thấy thì vọng tưởng yếu đi. Sân hận được thấy thì sân hận lắng xuống. Khổ đau được lắng nghe thì khổ đau có cơ hội được chữa lành.

Diệu âm, Quán Thế Âm, Phạm âm, Hải triều âm

Trong phẩm Phổ Môn, có bài kệ tán thán Bồ Tát Quán Thế Âm:

Diệu âm, Quán Thế Âm,
Phạm âm, Hải triều âm,
Thắng bỉ thế gian âm,
Thị cố tu thường niệm,
Niệm niệm vật sanh nghi.

Nghĩa là:

Tiếng mầu nhiệm, tiếng Quán Thế Âm,
Tiếng thanh tịnh, tiếng Hải triều,
Vượt hơn các âm thanh thế gian.
Vì vậy nên thường niệm,
Niệm niệm chớ sanh nghi.

Diệu âm là âm thanh huyền diệu của chân tâm. Người niệm Phật sâu, người tu chánh niệm sâu, dần dần nghe được tiếng nói mầu nhiệm trong lòng mình. Đó không phải là tiếng vọng tưởng ồn ào, mà là âm thanh thanh tịnh, nhẹ nhàng, sáng suốt của tự tâm.

Quán Thế Âm là lắng nghe tiếng khổ của thế gian. Nhưng trước hết, phải nghe tiếng khổ trong chính mình. Tiếng dằn vặt, tiếng phiền não, tiếng bất an, tiếng sanh tử, tiếng luân hồi đang vang lên trong tâm mình. Nghe được rồi thì mới biết cách dập tắt, chuyển hóa, cứu độ.

Phạm âm là âm thanh thanh cao, trong sạch, cao quý. Về mặt Sự, Phạm âm là âm thanh thuộc cảnh giới Phạm Thiên. Về

mặt Lý, Phạm âm là tiếng nói phát ra từ bốn phạm trú: **từ, bi, hỷ, xả**. Khi lời nói của ta được sinh ra từ lòng từ, từ lòng bi, từ niềm hoan hỷ và từ tâm buông xả, lời ấy trở thành Phạm âm.

Người tu phải tập nói bằng Phạm âm. Nói bằng từ bi. Nói bằng hỷ xả. Nói bằng sự thanh tịnh. Nói để an ủi, nâng đỡ và soi sáng.

Hải triều âm là âm thanh như sóng biển, mạnh mẽ, đều đặn, có năng lực vượt lên và trấn áp các âm thanh tạp loạn của thế gian. Sóng biển lên xuống theo thủy triều, không sai kỳ hạn. Cũng vậy, âm thanh Chánh pháp phải vững chãi, đúng thời, đúng lúc, có năng lực làm lắng dịu những tiếng nói khổ đau.

Thế gian âm và âm thanh Chánh pháp

Bài kệ nói rằng những âm thanh mầu nhiệm ấy **thắng bỉ thế gian âm**, nghĩa là vượt hơn các âm thanh thế gian.

Thế gian âm là:

Tiếng nói của đau khổ.
Tiếng nói của trầm cảm.
Tiếng nói của phiền lụy.
Tiếng nói của giận hờn.
Tiếng nói của ganh tỵ.
Tiếng nói của dua nịnh.
Tiếng nói của thị phi.
Tiếng nói của tham vọng.
Tiếng nói của chấp ngã.

Mỗi ngày, thế gian âm vang lên rất nhiều. Không chỉ ngoài xã hội, mà ngay trong tâm mình. Khi ta trách móc, đó là thế gian âm. Khi ta tự than khổ mãi không dừng, đó là thế gian âm. Khi ta ganh ghét người khác, đó là thế gian âm. Khi ta dùng lời nói để làm đau người, đó là thế gian âm.

Người tu phải dùng **Diệu âm**, **Quán Thế Âm**, **Phạm âm**, **Hải triều âm** để chuyển hóa thế gian âm.

Một câu niệm Phật chân thành có thể dập tắt tiếng sân.

Một lời ái ngữ có thể dập tắt tiếng oán.

Một niệm từ bi có thể dập tắt tiếng thù hận.

Một phút chánh niệm có thể dập tắt tiếng vọng tưởng.

Vì vậy, bài kệ kết thúc:

Thị cố tu thường niệm,

Niệm niệm vật sanh nghi.

Nghĩa là:

Vì vậy nên thường niệm,

Mỗi niệm chớ sanh nghi.

Người tu phải thường niệm Phật, thường niệm Quán Âm, thường trở về chánh niệm, thường soi lại lòng mình, để tâm được nhẹ nhàng, an trú và sáng suốt.

Phản quan tự kỷ bổn phận sự

Khi Phật giáo truyền vào Việt Nam và phát triển đến thời Trần, tinh thần soi chiếu nội tâm được Phật Hoàng Trần Nhân Tông nêu lên rất rõ qua câu:

Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.

Nghĩa là:

Quay lại soi sáng chính mình là bổn phận căn bản, không thể tìm cầu từ bên ngoài mà được.

"Phản quan" là quay lại soi xét.

"Tự kỷ" là chính mình.

"Bổn phận sự" là việc gốc, việc chính, trách nhiệm căn bản của người tu.

"Bất tùng tha đắc" là không thể từ bên ngoài mà đạt được.

Pháp tu này rất gần với đại nguyện **Chiếu Kiến Thập Phương**. Về mặt Sự, Cực Lạc chiếu thấy mười phương Phật độ. Về mặt Lý, người tu phải chiếu thấy tâm mình.

Mỗi ngày, bổn phận căn bản của người tu không phải là soi lỗi người khác, mà là soi lại mình. Không phải tìm đạo ở bên ngoài, mà là tìm dấu vết Phật tánh trong chính tâm mình. Không phải chạy theo cảnh, mà là nhận ra cái biết đang sáng trong mình.

Hòa Thượng Thích Thanh Từ, trong thế kỷ hai mươi, đã nắm lấy mấu chốt này để phục hưng Thiền học Việt Nam. Ngài dạy người tu quay lại soi xét nội tâm, nhìn thấy vọng động, thấy điên đảo, thấy niệm khởi. Khi thấy rõ vọng niệm, vọng niệm tự lặng. Không cần đè nén, không cần chạy theo, chỉ cần tỉnh thức nhận diện. Đó là **phản quan tự kỷ**.

Cư trần lạc đạo

Phật Hoàng Trần Nhân Tông, tức là Trần Nhân Tông (1258-1308) là vị hoàng đế thứ ba của Nhà Trần nước Đại Việt. Ông trị vì từ ngày 8 tháng 11 năm 1278 đến ngày 16 tháng 4 năm 1293, sau khi hoàn thành trách nhiệm đối với đất nước, truyền ngôi cho con là Vua Trần Anh Tông, rồi xuất gia tu hành, lấy đạo hiệu là **Điều Ngự Giác Hoàng**. Ngài để lại bài **Cư Trần Lạc Đạo Phú**, trong đó có bốn câu rất nổi tiếng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Nghĩa là:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.

Của báu trong nhà thôi tìm kiếm,
Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền.

Đây là tinh thần thiền rất sâu.

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên nghĩa là sống giữa cuộc đời nhưng không bị cuộc đời cuốn trôi. Tùy duyên không phải là buông xuôi, mà là sống linh động, không chấp cứng, không cưỡng cầu, không để hoàn cảnh làm mất đạo tâm.

Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền nghe rất đơn giản, nhưng thực hành không dễ. Khi đói, chúng ta không chỉ ăn, mà vừa ăn vừa lo. Khi mệt, chúng ta không ngủ được, vì tâm còn suy nghĩ, còn tính toán, còn vọng tưởng. Người tu phải trở về tâm bình thường: đói thì ăn trong chánh niệm, mệt thì ngủ trong buông xả.

Của báu trong nhà thôi tìm kiếm nghĩa là Phật tánh vốn có nơi mỗi người. Đừng chạy tìm bên ngoài mãi mà quên viên ngọc trong tự tâm. Đức Phật không nằm ở đâu xa nếu tâm mình biết quay lại soi sáng chính mình.

Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền nghĩa là khi đối diện với cảnh mà tâm không bị cảnh lôi kéo, không dính mắc, không khởi tham sân si, thì đó chính là thiền. Không cần hỏi thiền là gì nữa.

Bình thường tâm là Đạo

Tinh thần của Phật Hoàng Trần Nhân Tông cũng gần với lời dạy trong Thiền tông: **Bình thường tâm thị đạo,** tâm bình thường là Đạo.

Nhưng phải hiểu cho đúng.

Tâm bình thường không phải là tâm buông lung, giỡn chơi, dễ dãi, muốn làm gì thì làm. Tâm bình thường là tâm không bị tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến và ác kiến làm sai sử.

Tâm bình thường là tâm không vọng động. Tâm bình thường là tâm không điên đảo. Tâm bình thường là tâm không cố chấp. Tâm bình thường là tâm không bị thương ghét kéo đi. Tâm bình thường là tâm sáng, nhẹ, tự nhiên, biết rõ và an trú.

Nghe nói **"bình thường tâm"** thì tưởng dễ, nhưng đào sâu vào mới thấy không dễ. Vì tâm chúng ta thường bất thường: khi vui, khi buồn, khi thương, khi ghét, khi hy vọng, khi thất vọng, khi muốn gần, khi muốn xa, khi tự hào, khi mặc cảm.

Muốn trở về tâm bình thường phải tu. Phải soi lại mình. Phải niệm Phật. Phải buông chấp. Phải có chánh niệm. Phải nhận diện vọng tưởng. Phải học cách sống với cảnh mà không bị cảnh trói buộc.

Tâm bình thường ấy chính là tâm Phật đang được hiển lộ từng phần.

Thuốc ngủ của Lục Tổ Huệ Năng

Trong bài giảng, Thầy hay nhắc đến một câu rất hay của Lục Tổ Huệ Năng, có thể gọi vui là "thuốc ngủ" cho người tu: "**Tắng ái bất quan tâm, trường thân lưỡng cước ngọa.**

Nghĩa là: :**Thương ghét không để lòng, duỗi thẳng chân mà ngủ.**

Con người mất ngủ nhiều khi không chỉ vì thân bệnh, mà vì tâm bệnh. Ban ngày thương ghét, hơn thua, lo lắng, giận hờn, trách móc; ban đêm nằm xuống, những tâm niệm ấy tiếp tục quay cuồng, khiến thân nằm mà tâm không nghỉ.

Nếu thương ghét không để lòng, người ta có thể nằm xuống nhẹ nhàng. Nếu sân si, kiêu mạn, lo âu, nghi ngờ còn đầy trong tâm, thì dù nằm trên giường êm cũng khó ngủ.

Tuy nhiên, nếu ai đang dùng thuốc theo sự hướng dẫn của bác sĩ thì không nên tự ý ngưng bỏ. Người tu phải có trí tuệ, biết chăm sóc thân và tâm đúng cách. Nhưng sâu xa, lời Lục Tổ nhắc rằng muốn ngủ yên, muốn sống yên, muốn chết yên, phải tập buông thương ghét.

Buông được thương ghét thì tâm nhẹ. Tâm nhẹ thì ngủ yên. Ngủ yên thì thân khỏe. Thân khỏe thì dễ tu. Dễ tu thì trí sáng.

Tiếp xúc thế gian mà không sa ngã

Trong Kinh Tập, Đức Phật dạy về hạnh phúc chân thật:

Tiếp xúc với thế gian,
Giữ lòng không sa ngã,
Không sầu nhiễm, bình an,
Ấy là chân hạnh phúc.

Người tu không nhất thiết phải trốn khỏi thế gian. Điều quan trọng là tiếp xúc với thế gian mà không bị thế gian làm ô nhiễm. Sống giữa đời mà không sa ngã. Làm việc giữa đời mà không mất tâm. Gặp thuận cảnh không đắm nhiễm. Gặp nghịch cảnh không sầu não. Gặp khen không kiêu. Gặp chê không sụp đổ.

Đó là **đối cảnh vô tâm**.

"Vô tâm" không phải là vô cảm, lạnh lùng, không biết thương. Vô tâm ở đây là không bị cảnh lôi kéo vào tham, sân, si. Vẫn thương, nhưng không dính mắc. Vẫn làm việc, nhưng không chấp công. Vẫn phụng sự, nhưng không đòi hỏi. Vẫn sống giữa thế gian, nhưng không để thế gian làm chủ tâm mình.

Khi người tu đạt được như vậy, thì ngay nơi cõi Ta-bà này đã có chất liệu giải thoát.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ ba mươi mốt

Về mặt **Sự**, đại nguyện thứ ba mươi mốt nói rằng cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà có đất đai trong sạch như gương sáng, có thể chiếu thấy mười phương Phật độ. Hành giả nơi ấy thấy rõ vô số thế giới, vô số cõi Phật, không bị khoảng cách, không gian hay chướng ngại vật ngăn che.

Về mặt **Lý**, Chiếu Kiến Thập Phương nhắc chúng ta phải quay lại soi chiếu chính mình. Gương Cực Lạc soi thấy mười phương. Gương chánh niệm soi thấy nội tâm. Người tu phải thấy được từng niệm tham, sân, si; thấy vọng động; thấy phiền não; thấy thương ghét; thấy chấp ngã; và cũng thấy được Phật tánh thanh tịnh vốn có nơi mình.

Nếu chỉ muốn thấy mười phương mà không thấy chính mình, thì chưa hiểu sâu đại nguyện này. Nếu chỉ nói quay lại tự tâm mà phủ nhận cảnh giới Cực Lạc trang nghiêm, thì cũng chưa viên dung. Người tu Tịnh Độ phải thấy cả hai: **ngoài có cõi Cực Lạc sáng trong như gương, trong có tâm thanh tịnh cần được soi chiếu hằng ngày**.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ ba mươi mốt nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải tập soi lại mình mỗi ngày: Đừng chỉ soi gương thân thể. Hãy soi gương tâm. Hôm nay mình có sân không? Có ganh tỵ không? Có nói lời làm người khác đau không? Có sống trong chánh niệm không?

Thứ hai, phải bớt soi lỗi người: Người không tu thường thấy lỗi người rất rõ mà không thấy lỗi mình. Người tu phải đảo ngược lại: thấy lỗi mình trước, sửa mình trước.

Thứ ba, phải thực tập phản văn văn tự tánh: Tập nghe lại tiếng lòng mình, nghe khổ đau trong mình, nghe vọng tưởng trong mình, để chuyển hóa bằng chánh niệm và câu Phật hiệu.

Thứ tư, phải nói bằng Phạm âm: Lời nói nên phát ra từ từ, bi, hỷ, xả. Đừng nói bằng sân hận, ganh tỵ, dua nịnh hay phiền não.

Thứ năm, phải phản quan tự kỷ: Quay lại soi xét bản thân là bổn phận căn bản của người tu. Không thể tìm Phật quả bằng cách chạy mãi ra bên ngoài.

Thứ sáu, phải trở về bình thường tâm: Đói thì ăn trong chánh niệm. Mệt thì ngủ trong buông xả. Sống tùy duyên, không buông lung, không chấp trước.

Thứ bảy, phải buông thương ghét: Thương ghét càng nặng, tâm càng bất an. Buông được thương ghét thì thân tâm nhẹ nhàng, ngủ yên, sống yên, tu dễ tiến.

Thứ tám, phải niệm Phật để làm sáng gương tâm: Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là một lần lau bụi cho tấm gương tâm. Niệm Phật lâu ngày, tâm sáng hơn, nhẹ hơn, trong hơn, thấy mình rõ hơn và thấy đời đúng hơn.

Kết luận

Đệ Tam Thập Nhất Đại Nguyện: **Chiếu Kiến Thập Phương** là lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng cõi Cực Lạc của Ngài có đất đai trong sạch, thanh tịnh như gương sáng, có thể chiếu thấy vô số thế giới và vô số Phật độ khắp mười phương.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới trang nghiêm bất khả tư nghì của Cực Lạc: hành giả đứng nơi cõi Phật A Di Đà mà thấy rõ mười phương Phật độ như người soi mặt trong gương.

Về mặt Lý, đại nguyện này nhắc chúng ta quay lại soi chiếu bản thân, phản văn văn tự tánh, phản quan tự kỷ, thấy rõ vọng niệm, phiền não, thương ghét, chấp ngã và cũng thấy được viên ngọc Phật tánh vốn có nơi mình.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết siêng năng niệm Phật, giữ chánh niệm, soi lại mình mỗi ngày, bớt nhìn lỗi người, bớt chạy theo thế gian âm, biết nói bằng Diệu âm, Phạm âm, Hải triều âm của từ bi và trí tuệ.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết sống tinh thần **Cư trần lạc đạo**, ở đời mà vui đạo, tùy duyên mà không buông lung, đói ăn, mệt ngủ, biết của báu trong nhà không cần tìm kiếm bên ngoài, đối cảnh vô tâm mà nhận ra thiền vị trong đời sống hằng ngày.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, gương tâm ngày càng sáng, đạo tâm kiên cố, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, chiếu kiến mười phương Phật độ, thấy rõ pháp giới trang nghiêm, tu tập không thối chuyển cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Bảy, ngày 30 tháng 05 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TAM THẬP NHỊ ĐẠI NGUYỆN:

BỬU HƯƠNG DIỆU NGHIÊM

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập nhị đại nguyện: ***Bửu Hương Diệu Nghiêm****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi hai của Đức Phật A Di Đà là: **Cõi nước Cực Lạc, từ mặt đất đến hư không, cung điện, lầu đài, hồ ao, cây cỏ, muôn hoa, tất cả đều được tạo thành bằng vô lượng châu báu hòa lẫn với ngàn thứ hương thơm vi diệu. Tất cả đều xinh đẹp lạ lùng, vượt hơn cả cõi trời và cõi người. Hương thơm của muôn vật tỏa ra ngào ngạt khắp mười phương thế giới, khiến những hành giả ngửi được hương thơm ấy đều phát tâm tu theo Phật hạnh. Nếu không được như vậy, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị Chánh Giác**.

Đây là đại nguyện gọi là **Bửu Hương Diệu Nghiêm**.

"Bửu" và "Bảo" là hai âm đọc khác nhau nhưng cùng một nghĩa, đều chỉ cho những gì quý báu, trang nghiêm, thanh tịnh. Cũng như "thụ" và "thọ" đều có nghĩa là cây; miền Bắc thường đọc là "thụ", miền Nam thường đọc là "thọ". "Sa-bà" và "Ta-bà" cũng vậy, âm đọc có khác nhưng nghĩa không khác.

Bửu hương là hương thơm quý báu.

Diệu nghiêm là sự trang nghiêm vi diệu, nhiệm mầu, không thể nghĩ bàn.

Đại nguyện này nói rằng toàn thể thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà đều được trang nghiêm bằng hương thơm thanh tịnh. Không chỉ hương hoa, hương cây, hương đất, hương nước, mà là **hương của giải thoát**, **hương của công đức**, **hương của giới đức**, **hương của Phật hạnh**.

Ở cõi ấy, hương thơm không làm người ta đắm nhiễm như hương thơm thế gian. Hương thơm ấy làm cho người nghe, người ngửi, người tiếp xúc liền phát tâm tu tập, phát tâm hướng về Phật hạnh, phát tâm đi trên con đường giác ngộ và giải thoát.

Ý nghĩa Bửu Hương Diệu Nghiêm

Trong cõi Ta-bà, hương thơm phần nhiều thuộc về vật chất: hương hoa, hương trầm, hương sen, hương chiên đàn, hương nước hoa, hương thức ăn. Những hương thơm ấy có thể làm ta dễ chịu, nhưng cũng có thể làm tâm sanh đắm nhiễm.

Còn hương thơm nơi Cực Lạc là hương thơm thanh tịnh. Hương ấy không làm tăng tham ái, mà làm tăng đạo tâm. Không làm tâm mê đắm, mà làm tâm tỉnh thức. Không đưa người vào ngũ dục, mà đưa người về Phật hạnh.

Trong truyền thống Phật giáo, hương thơm thường tượng trưng cho giới đức và công hạnh. Một người giữ giới thanh tịnh, sống hiền lành, từ bi, nhẫn nhục, khiêm cung, thì dù không dùng hương thơm bên ngoài, người ấy vẫn có một thứ hương rất quý: **hương của đức hạnh**.

Kinh dạy rằng hương thơm của hoa chỉ bay theo chiều gió, nhưng hương thơm của người đức hạnh bay ngược gió và lan xa khắp nơi. Hương thơm vật chất có giới hạn, còn hương thơm công đức vượt qua không gian, thời gian và hoàn cảnh.

Đại nguyện thứ ba mươi hai nhắc chúng ta rằng: Muốn sanh về cõi Bửu Hương Diệu Nghiêm, ngay bây giờ phải tu **hương giới**, **hương định**, **hương tuệ**, **hương giải thoát** và **hương giải thoát tri kiến** trong thân tâm mình.

Thất bảo và hương thơm giải thoát

Cõi Cực Lạc được kinh điển mô tả là do các thứ báu trang nghiêm: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, san hô, hổ phách, trân châu và vô lượng châu báu vi diệu khác.

Nhưng ở đại nguyện này, những thứ báu ấy không chỉ sáng đẹp, mà còn tỏa hương. Hương ấy lan khắp mười phương, khiến người ngửi được liền phát tâm tu hành. Đó là một ý nghĩa rất sâu.

Nếu châu báu chỉ đẹp mà không có hương giải thoát, thì vẫn có thể làm người ta sanh tham. Nếu cảnh giới chỉ lộng lẫy mà không giúp người phát tâm tu, thì cảnh giới ấy chưa phải là Tịnh Độ. Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà không phải là một thiên đường hưởng thụ, mà là đạo tràng thanh tịnh. Cảnh đẹp ở đó là để nuôi lớn đạo tâm. Hương thơm ở đó là để khơi dậy Phật hạnh. Âm nhạc ở đó là để diễn nói Chánh pháp. Nước, cây, hoa, chim, gió, ánh sáng, tất cả đều là phương tiện giáo hóa.

Vì vậy, **Bửu Hương Diệu Nghiêm** không chỉ là vẻ đẹp của cảnh giới, mà là sự trang nghiêm của đạo hương, pháp hương và tâm hương.

Cõi Phật Hương Tích trong Kinh Duy Ma Cật

Khi đọc đến đại nguyện thứ ba mươi hai này, chúng ta nhớ đến cõi Phật **Hương Tích** được nói trong **Kinh Duy Ma Cật**.

Kinh Duy Ma Cật là một bản kinh Đại thừa rất đặc biệt. Nhân vật trung tâm của kinh là cư sĩ **Duy Ma Cật**, tiếng Phạn là **Vimalakīrti**.

"Vimala" nghĩa là thanh tịnh, trong sạch, không nhiễm ô. "Kīrti" nghĩa là danh tiếng, tên gọi, sự xưng tán.

Vì vậy, Vimalakīrti thường được dịch là **Tịnh Danh**, tức người có danh tiếng thanh tịnh.

Kinh Duy Ma Cật, theo nghĩa tiếng Anh, có thể hiểu là **những lời dạy thánh thiện của cư sĩ Tịnh Danh**. Đây là bản kinh trình bày trí tuệ Bát Nhã, tinh thần bất nhị, hạnh Bồ Tát giữa đời, và khả năng cư sĩ tại gia vẫn có thể sống đời giải thoát, phụng sự Chánh pháp và trợ duyên cho sự giáo hóa của Đức Phật.

Trong kinh này có phẩm **Hương Tích**, kể về cơm thơm từ cõi Phật Hương Tích đem về cúng dường đại chúng nơi cõi Ta-bà. Chính phẩm kinh ấy gợi mở rất sâu ý nghĩa của đại nguyện **Bửu Hương Diệu Nghiêm**.

Bát Cơm Hương Tích

Trong mùa An Cư năm 2013 tại Thiền Viện Minh Quang, Sydney, Thầy đã viết bài **Bát Cơm Hương Tích**. Bài viết ấy được lấy làm nhan đề cho một tuyển tập sách, do Huynh trưởng

Tâm Thường Định và Huynh trưởng Quảng Pháp của trang Hoa Đàm phụ trách trình bày rất đẹp và được phát hành trên Amazon: https://www.amazon.com/Bat-Com-Huong-Tich-Vietnamese/dp/1720339341

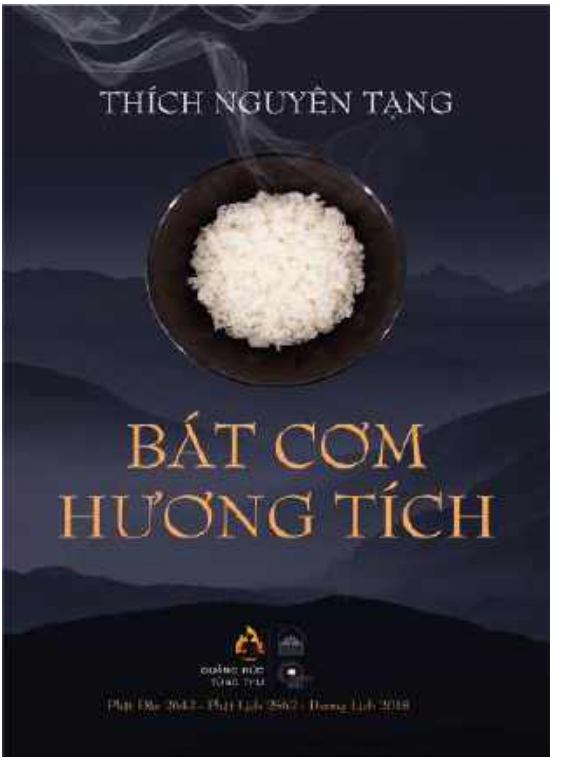

Mở đầu bài, Thầy viết: **Ban Trai Soạn Trường Hạ Minh Quang, Sydney, Úc Châu năm ấy cúng dường cơm nước cho khóa An Cư một cách tươm tất và trang nghiêm. Ngay trong bữa cúng quá đường đầu tiên đã khiến tôi nhớ đến mùi thơm của bát cơm Hương Tích thuở nào.**

Một bữa cơm quá đường trong mùa An Cư không phải tự nhiên mà có. Ban Trai Soạn phải thức dậy từ rất sớm, có khi từ bốn giờ sáng, chuẩn bị gạo, rau, thức ăn, nấu nướng, bày biện,

rồi Ban Hành Đường cung kính bưng dọn lên trai đường. Từ bốn giờ sáng đến mười một giờ trưa, biết bao nhiêu công sức, mồ hôi, tâm thành và sự kính trọng Tam Bảo được đặt vào trong từng bát cơm, từng món ăn.

Khi chư Tôn Đức mở bình bát, mùi cơm nóng tỏa ra, người có tâm đạo liền cảm nhận được hương thơm của sự cúng dường, hương thơm của công quả, hương thơm của niềm tin. Chính mùi thơm ấy làm Thầy nhớ đến **bát cơm Hương Tích** trong Kinh Duy Ma Cật.

Cơm lưu phạn và ý nghĩa trong quá đường

Cơm Hương Tích vốn là cơm lưu phạn từ cõi nước Chúng Hương, cách thế giới loài người của chúng ta đến bốn mươi hai ức hằng hà sa quốc độ. Những con số trong kinh không nên hiểu đơn thuần theo cách tính toán của phàm phu, mà là cách diễn tả sự xa xôi, rộng lớn, bất khả tư nghì của các cõi Phật.

"Lưu" là để lại. **"Phạn"** là cơm.

Cơm lưu phạn là phần cơm được lưu lại trước khi thọ thực. Trong nghi thức quá đường, khi bình bát đã được dọn, thường cần có một chén nhỏ để bên cạnh. Sau khi cúng dường, trước khi ăn, chư Tăng Ni lưu lại một phần cơm thanh tịnh, không phải cơm dư, mà là cơm được để riêng trước khi dùng. Phần cơm ấy được dùng để cúng cho quỷ thần, chúng sanh thiếu phước, hoặc người hữu duyên thọ dụng sau.

Ở một số nơi, cơm không được bới sẵn vào bình bát, mà được bới thành hai chén cơm in úp lại để giữ nóng. Khi vào quá đường, chư Tôn Đức mở bình bát, tráng bát, đưa cơm in vào bình bát, rồi cúng dường và lưu phạn. Đây là một nghi thức rất trang nghiêm, thể hiện chánh niệm, sự tiết độ và lòng từ bi đối với các loài hữu tình.

Điều quan trọng cần nhớ: **cơm từ quá đường đem xuống không phải là cơm dư**, mà là **cơm lưu phạn**, phần cơm thanh tịnh được lưu lại trước khi thọ thực.

Tôn giả Xá Lợi Phất khởi niệm về giờ ngọ trai

Trong Kinh Duy Ma Cật, một hôm chư vị Bồ Tát, Thanh văn và đại chúng đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật tại thành Tỳ Xá Ly. Gần đến giờ ngọ trai, Tôn giả Xá Lợi Phất khởi niệm trong tâm: *"Sắp đến giờ ăn, chưa biết các vị Bồ Tát sẽ thọ thực ở đâu?"*

Điều này rất tự nhiên. Trong thời Đức Phật, chư Tăng thường thọ thực trước giờ ngọ. Giới luật quy định sau giờ ngọ không ăn, nhất là đối với truyền thống Nam truyền. Ngay tại Úc Châu, khi các vị Sư Thái Lan, Sri Lanka, Miến Điện đến dự lễ ở các chùa Bắc truyền, lúc đầu cũng có sự khó khăn về giờ giấc thọ trai. Nếu lễ kéo dài quá giờ ngọ, quý Ngài thường chỉ uống nước, vì theo giới luật truyền thống, qua giờ ngọ thì không nhai thức ăn.

Về sau, khi sống lâu ở Úc và tiếp xúc với sinh hoạt chùa Bắc truyền, quý Ngài cũng hoan hỷ hơn trong một số hoàn cảnh. Nhưng điều ấy cho thấy truyền thống giữ giới của các vị rất nghiêm cẩn, và cũng cho thấy tâm niệm của Tôn giả Xá Lợi Phất trong Kinh Duy Ma Cật là một tâm niệm rất thực tế: gần đến giờ thọ trai mà chưa biết đại chúng sẽ dùng cơm ở đâu.

Cư sĩ Duy Ma Cật, vốn là bậc Đại Bồ Tát thị hiện, biết được tâm niệm ấy, liền trấn an Tôn giả Xá Lợi Phất rằng: *Xin Tôn giả hãy đợi trong giây lát. Tôi sẽ cúng dường quý Ngài một bữa ăn chưa từng có trong lịch sử loài người.*

Cư sĩ Duy Ma Cật và thành Tỳ Xá Ly

Cư sĩ Duy Ma Cật được kinh điển mô tả là một vị Đại Bồ Tát từ cõi nước **Diệu Hỷ** của Đức Phật **Bất Động**, tức A Súc

Phật, thị hiện xuống cõi Ta-bà tại thành Tỳ Xá Ly để hỗ trợ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong công cuộc giáo hóa chúng sanh.

Thành **Tỳ Xá Ly**, còn gọi là Vesāli, Tỳ Da Ly hay Va Xá Ly, là một địa danh rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Nơi đây cách Bồ Đề Đạo Tràng khoảng hơn hai trăm cây số về phía Bắc. Hiện nay, tại Tỳ Xá Ly còn có bảo tháp liên hệ đến Tôn giả A Nan và một trụ đá của Vua A Dục còn khá nguyên vẹn.

Trong những chuyến hành hương Phật tích, phái đoàn Tu Viện Quảng Đức khi đến thành Tỳ Xá Ly, nhìn thấy trụ đá còn đó, người con Phật không khỏi xúc động. Nhiều trụ đá khác ở Ấn Độ đã bị tàn phá qua các biến động lịch sử, nhưng trụ đá tại Tỳ Xá Ly vẫn còn lưu dấu, nhắc nhở hậu thế về những nơi Đức Phật và Thánh chúng từng giáo hóa.

Pháp sư Huyền Trang, trong tác phẩm **Đại Đường Tây Vực Ký**, khi sang Ấn Độ du học và chiêm bái Phật tích, cũng đã tìm đến Tỳ Xá Ly và ghi nhận những dấu tích liên hệ đến Cư sĩ Duy Ma Cật.

Cõi nước Chúng Hương và Đức Phật Hương Tích

Sau khi biết tâm niệm của Tôn giả Xá Lợi Phất, cư sĩ Duy Ma Cật liền vào chánh định, dùng thần thông thị hiện cho đại chúng thấy cõi Phật **Hương Tích**, cũng gọi là cõi nước **Chúng Hương**.

Ở cõi ấy, hương thơm vượt hơn tất cả hương thơm của cõi người, cõi trời và nhiều cõi Phật khác trong mười phương. Mọi sự, mọi vật đều được tạo thành bằng hương thơm: đất đai, kinh thành, lầu các, cỏ cây, hoa lá, cung điện, pháp tòa. Không gì ở cõi ấy không thấm nhuần hương thơm thanh tịnh.

Đặc biệt, cơm ở cõi ấy cũng tỏa hương thơm ngào ngạt khắp mười phương thế giới. Lúc đó, Đức Phật Hương Tích cùng

các vị Bồ Tát đang thọ trai. Có các Thiên tử cùng mang danh hiệu **Hương Nghiêm** phát tâm Vô Thượng Bồ-đề đến cúng dường Đức Phật và chư Bồ Tát.

Hình ảnh này rất gần với đại nguyện **Bửu Hương Diệu Nghiêm** của Đức Phật A Di Đà. Ở cõi Cực Lạc, mọi vật từ mặt đất đến hư không đều được tạo thành bằng vô lượng châu báu hòa với hương thơm vi diệu. Ở cõi Hương Tích, mọi vật cũng dùng hương thơm làm sự trang nghiêm. Hương thơm nơi các cõi Phật không phải để thỏa mãn khứu giác, mà để khơi mở đạo tâm, làm thanh tịnh thân tâm và đưa chúng sanh vào Phật hạnh.

Hóa thân Bồ Tát đi thỉnh cơm Hương Tích

Lúc bấy giờ, hóa thân của Bồ Tát Duy Ma Cật liền bay đến cõi nước Chúng Hương để thỉnh cơm lưu phạn về cúng dường đại chúng nơi cõi Ta-bà.

Đến nơi, hóa thân Bồ Tát đảnh lễ Đức Phật Hương Tích và bạch rằng: ***Đệ tử Duy Ma Cật xin thành tâm đảnh lễ Đức Thế Tôn, cung kính thăm hỏi Đức Thế Tôn có được ít bệnh, ít não, an ổn chăng. Chúng con mong thỉnh được chút cơm lưu phạn của Đức Thế Tôn đem về cõi Ta-bà để làm Phật sự, giúp những hành giả còn ưa thích pháp nhỏ phát tâm bước vào con đường lớn, đồng thời làm cho danh hiệu của Đức Thế Tôn được lan truyền khắp nơi.***

Lời thỉnh cầu ấy rất chân tình. Ngay cả khi đến cõi Phật, vị Bồ Tát vẫn hỏi thăm Đức Thế Tôn có ít bệnh, ít não, an ổn chăng. Đó là cung cách lễ nghi đầy lòng kính trọng. Đồng thời, mục đích thỉnh cơm không phải để thỏa mãn ăn uống, mà là **làm Phật sự**: khiến người căn cơ còn nhỏ phát tâm Đại thừa,

khiến danh hiệu Đức Phật Hương Tích được biết đến nơi cõi Ta-bà.

Đức Phật Hương Tích hoan hỷ nhận lời. Ngài dùng bát Chúng Hương bới đầy hương phạn, trao cho hóa thân Bồ Tát. Hóa thân Bồ Tát nhận bát cơm ấy rồi cùng chín triệu Bồ Tát ở cõi Chúng Hương trở về cõi Ta-bà. Chỉ trong chốc lát, các vị đã đến nhà Cư sĩ Duy Ma Cật.

Khi nắp bình bát được mở ra, mùi thơm của cơm Hương Tích tỏa ngát khắp thành Tỳ Xá Ly và đại thiên thế giới. Dân chúng trong thành ngửi được mùi thơm ấy, thân tâm an lạc, khoan khoái, và tán thán rằng đây là việc chưa từng có.

Ý nghĩa của cơm Hương Tích

Cơm Hương Tích không phải chỉ là một loại thức ăn kỳ diệu. Đó là biểu tượng của **pháp vị**, **giải thoát vị** và **Đại thừa Bồ Tát hạnh**.

Ở cõi Ta-bà, cơm nuôi thân.

Ở cõi Hương Tích, cơm còn nuôi đạo tâm.

Ở cõi Ta-bà, hương vị làm người sanh thích thú.

Ở cõi Hương Tích, hương vị làm người phát tâm Bồ-đề.

Khi cơm Hương Tích được đem về cõi Ta-bà, mùi thơm ấy làm cho người nghe, người ngửi, người tiếp xúc phát sinh niềm an lạc, tin tưởng, hoan hỷ và hướng thượng. Đây cũng chính là tinh thần của đại nguyện **Bửu Hương Diệu Nghiêm**: hương thơm không phải để trang sức cảnh giới, mà để giáo hóa chúng sanh.

Một bát cơm cúng dường trong chùa, nếu nấu bằng tâm thanh tịnh, dâng bằng lòng cung kính, thọ dụng bằng chánh niệm, thì cũng có chất liệu Hương Tích. Một bữa cơm quá

đường trong mùa An Cư, nếu được chuẩn bị bằng niềm tin Tam Bảo và sự phát tâm hộ trì Chánh pháp, thì mùi thơm ấy không chỉ là mùi cơm mới, mà là mùi thơm của công đức.

Hương thơm trong đời sống tu tập

Người tu phải biết tạo hương thơm cho đời sống mình. Không phải chỉ dùng nước hoa, trầm hương hay hoa tươi, mà là tạo hương thơm bằng giới hạnh, lời nói, hành động, cách sống và tâm niệm.

Có người đi đến đâu cũng đem lại sự nhẹ nhàng, vì trong người có hương từ bi.

Có người nói một câu làm người khác an lòng, vì trong lời có hương ái ngữ.

Có người làm việc âm thầm mà đạo tràng được vững mạnh, vì trong hạnh có hương cúng dường.

Có người chịu đựng, nhẫn nhục, không hơn thua, vì trong tâm có hương giải thoát.

Có người niệm Phật lâu ngày, nét mặt hiền hòa, lời nói chậm rãi, vì trong thân tâm có hương Phật hiệu.

Ngược lại, người sống trong sân hận, ganh tỵ, thị phi, tranh chấp, thì dù dùng hương thơm bên ngoài, nội tâm vẫn tỏa ra mùi bất an. Vì vậy, người tu phải chăm sóc hương thơm bên trong.

Hương bên ngoài có thể phai. Hương giới đức không phai. Hương vật chất có thể hết. Hương công đức còn mãi. Hương nước hoa chỉ thơm gần. Hương Phật hạnh lan khắp mười phương.

Hòa Thượng Duy Lực và bản dịch Kinh Duy Ma Cật

Trong phần bài giảng, Thầy có nhắc đến bản dịch **Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết** của Hòa Thượng Duy Lực. Ngài Duy

Lực (1923-2000), tự Giác Khai, thế danh La Dũ, là một dịch giả, tác giả Phật học, Thiền sư người Việt gốc Hoa, sinh trưởng tại làng Long Tuyền, huyện Bình Thủy, tỉnh Cần Thơ, Ngài xuất gia tu theo phái Tào Động và được xem là người đã chấn hưng Thiền tông Việt Nam với pháp môn Tham Thoại Đầu vào cuối thế kỷ 20. Sau năm 1975, nhiều Tăng Ni tại Sài Gòn đã tìm đến học thiền với Hòa Thượng Duy Lực. Thời ấy, kinh sách in ấn còn rất khó khăn. Những bản dịch của Hòa Thượng thường được in trên giấy xấu, giấy tái chế, nhưng người học đạo vẫn trân quý, thỉnh về đọc và học, vì trong đó chứa đựng tâm huyết hoằng pháp và công đức phiên dịch của Ngài.

Về sau, Hòa Thượng được đệ tử thỉnh sang Hoa Kỳ để hoằng pháp, tiếp tục xiển dương Tổ Sư Thiền. Nhưng trong một buổi sáng 11-10-1999, đi bách bộ tại California, Hòa thượng Duy Lực bị tai nạn xe hơi tại thành phố Santa Ana, California, khi đang băng qua đường số 5. Ngài được đưa vào cấp cứu tại Trung Tâm Y Khoa Irvine thuộc Đại học California và điều trị tại phòng Hồi sức tích cực. Dù các bác sĩ đã nỗ lực cứu chữa, do pháp thể quá suy yếu, Ngài không thể trải qua cuộc đại giải phẫu. Đến 1 giờ 30 sáng ngày 08-01-2000, nhằm Mồng 2 tháng Chạp năm Kỷ Mão, Ngài an nhiên thị tịch tại California, Hoa Kỳ, trụ thế 77 năm, hành đạo 25 hạ lạp. Môn đồ pháp quyến đã trà tỳ nhục thân, phân chia xá lợi và xây bảo tháp tôn thờ tại Từ Ân Thiền Đường, USA.

Các bản dịch và tác phẩm về Kinh Duy Ma Cật

Kinh Duy Ma Cật là một bản kinh quan trọng, được nhiều bậc Tôn túc phiên dịch, chú giải và giới thiệu.

Ngoài bản dịch của Hòa Thượng Duy Lực, tại Việt Nam còn có bản dịch của Hòa Thượng Huệ Hưng, thuộc Tu Viện

Huệ Quang. Hòa Thượng Huệ Hưng là bậc Tôn túc có công trong việc dịch thuật và giảng dạy kinh điển. Ngài là anh ruột của Hòa Thượng Minh Cảnh.

Hòa Thượng Minh Cảnh cũng là một bậc Tôn túc trân quý kinh sách, hết lòng với Phật học. Năm 2017 khi đến Úc, Hòa Thượng Minh Cảnh cùng Hòa Thượng Phước Tịnh có duyên sự đến Melbourne đã ghé thăm Tu Viện Quảng Đức. Hòa Thượng Minh Cảnh đã nói: Tu Viện Quảng Đức được nhiều người biết đến nhờ trang nhà **Quangduc.com**.

Đối với người làm công tác hoằng pháp, sự tán thán ấy là một niềm khích lệ lớn. Trang nhà Quảng Đức từ khi thành lập năm 1999 đã trở thành một kho tư liệu Phật học, góp phần phổ biến kinh sách, pháp thoại, bài viết và các tư liệu Phật giáo đến khắp nơi.

Sau khi Hòa Thượng Minh Cảnh viên tịch tại Tu Viện Huệ Quang, những hình ảnh Ngài đến thăm Tu Viện Quảng Đức được đưa lên trang nhà để tưởng niệm, như một cách tri ân công đức của bậc Tôn túc đã dành nhiều tâm huyết cho kinh sách và đạo pháp.

Gần đây hơn, Sư Phụ Tuệ Sỹ cũng có tác phẩm **Huyền Thoại Duy Ma Cật**, một công trình sâu sắc về bản kinh này. Sau khi ra khỏi tù vào năm 1998, Ngài đã tiếp tục trước tác, phiên dịch, nghiên cứu và cống hiến nhiều tác phẩm lớn cho Phật học Việt Nam. Tác phẩm về Duy Ma Cật càng làm nổi bật chiều sâu uyên áo của bản kinh Đại thừa đặc biệt này.

Bửu Hương Diệu Nghiêm và hương của Phật hạnh

Trở lại với đại nguyện thứ ba mươi hai, điều quan trọng nhất cần thấy là: hương thơm nơi cõi Phật có công năng làm người phát tâm tu theo Phật hạnh.

Phật hạnh là hạnh giác ngộ.

Phật hạnh là hạnh từ bi.

Phật hạnh là hạnh trí tuệ.

Phật hạnh là hạnh vô ngã.

Phật hạnh là hạnh cứu khổ.

Phật hạnh là hạnh không mệt mỏi trên đường hóa độ chúng sanh.

Nếu một mùi hương làm ta tăng tham ái, đó là hương thế gian.

Nếu một mùi hương làm ta nhớ Phật, nhớ Pháp, nhớ Tăng, phát tâm tu hành, đó là hương xuất thế.

Nếu một bát cơm làm ta chỉ muốn hưởng thụ, đó là cơm thế gian.

Nếu một bát cơm làm ta nhớ công ơn đàn-na tín thí, nhớ trách nhiệm tu hành, nhớ đạo nghiệp giải thoát, đó là cơm Hương Tích.

Người tu ăn cơm cũng phải có chánh niệm. Mặc áo cũng phải có chánh niệm. Thắp hương cũng phải có chánh niệm. Đi giữa cuộc đời cũng phải biết tỏa hương chánh niệm, hương khiêm cung, hương từ bi, hương nhẫn nhục.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ ba mươi hai

Về mặt **Sự**, đại nguyện thứ ba mươi hai nói rằng cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, từ mặt đất đến hư không, cung điện, lầu đài, hồ ao, cây cỏ, muôn hoa, đều do vô lượng châu báu hòa với ngàn thứ hương thơm vi diệu tạo thành. Hương thơm ấy tỏa khắp mười phương thế giới, khiến người ngửi được đều phát tâm tu theo Phật hạnh.

Về mặt **Lý**, Bửu Hương Diệu Nghiêm nhắc chúng ta rằng người tu phải tạo hương thơm trong chính thân tâm mình. Đó

là hương giới, hương định, hương tuệ, hương giải thoát, hương từ bi, hương nhẫn nhục, hương bố thí, hương niệm Phật. Khi thân tâm thanh tịnh, mỗi lời nói, mỗi việc làm, mỗi bước chân, mỗi nụ cười đều có thể trở thành hương thơm làm lợi ích cho người khác.

Nếu chỉ đốt hương bên ngoài mà tâm đầy sân hận, thì hương ấy chưa đủ. Nếu chỉ dâng hoa bên ngoài mà lòng còn ganh tỵ, thì hoa ấy chưa trọn. Nếu chỉ cúng cơm mà không biết tri ân, không biết tu, thì bữa cơm ấy chưa thành Hương Tích.

Ngược lại, nếu có tâm thanh tịnh, thì một nén hương nhỏ cũng thành tâm hương. Một bát cơm đơn sơ cũng thành cơm Hương Tích. Một việc công quả âm thầm cũng thành hương thơm cúng dường mười phương chư Phật.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ ba mươi hai nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải tu hương giới đức: Giữ giới là tạo hương thơm căn bản. Không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống rượu và các chất làm mất chánh niệm là đang làm cho thân tâm bớt ô nhiễm.

Thứ hai, phải tu hương chánh niệm: Ăn cơm, uống nước, tụng kinh, niệm Phật, làm công quả, nói chuyện, đi đứng, đều nên có chánh niệm. Chánh niệm làm cho đời sống có hương thơm.

Thứ ba, phải biết tri ân trong mỗi bát cơm: Một bát cơm trong chùa chứa đựng công sức của biết bao người: người trồng lúa, người nấu cơm, người cúng dường, người hành đường. Thọ thực trong chánh niệm là cách đáp đền ân ấy.

Thứ tư, phải biến nhà bếp thành đạo tràng: Ban Trai Soạn nếu nấu bằng tâm hoan hỷ, thanh tịnh, không phiền não, thì từng món ăn đều có hương thơm công đức. Nhà bếp chùa không chỉ là nơi nấu ăn, mà là nơi tu phước và tu tâm.

Thứ năm, phải nói lời có hương thơm: Lời nói hiền hòa, chân thật, ái ngữ, đúng lúc, đúng pháp, có thể làm người khác nhẹ lòng. Đó là hương thơm của khẩu nghiệp thanh tịnh.

Thứ sáu, phải làm việc bằng Phật hạnh: Phật hạnh là làm không vì danh, không vì hơn thua, không vì bản ngã. Làm bằng tâm phụng sự, tâm từ bi và tâm hồi hướng.

Thứ bảy, phải niệm Phật để tỏa hương giải thoát: Câu **Nam Mô A Di Đà Phật** nếu được niệm bằng tâm chân thành, lâu ngày sẽ làm thân tâm dịu lại, lời nói hiền hơn, gương mặt sáng hơn, đời sống có hương thơm hơn.

Kết luận

Đệ Tam Thập Nhị Đại Nguyện: **Bửu Hương Diệu Nghiêm** là lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng cõi Cực Lạc của Ngài được trang nghiêm bằng vô lượng châu báu và ngàn thứ hương thơm vi diệu. Hương thơm ấy tỏa khắp mười phương, khiến người ngửi được đều phát tâm tu theo Phật hạnh.

Về mặt Sự, đây là cảnh giới trang nghiêm bất khả tư nghì của Cực Lạc: đất đai, hư không, cung điện, lầu đài, hồ ao, cây cỏ, muôn hoa đều do châu báu và hương thơm thanh tịnh tạo thành.

Về mặt Lý, đại nguyện này nhắc chúng ta phải tu hương thơm trong tự tâm: hương giới, hương định, hương tuệ, hương giải thoát, hương từ bi, hương nhẫn nhục, hương bố thí, hương

niệm Phật. Người tu chân thật phải làm cho đời sống mình trở thành một bát cơm Hương Tích, một nén tâm hương, một đóa hoa công đức dâng lên mười phương Tam Bảo.

Câu chuyện cơm Hương Tích trong Kinh Duy Ma Cật giúp chúng ta hiểu rằng hương thơm nơi cõi Phật không phải để hưởng thụ, mà để phát tâm. Bát cơm ấy không chỉ nuôi thân, mà nuôi đạo tâm. Hương thơm ấy không chỉ làm dễ chịu, mà làm người phát tâm Bồ-đề.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết giữ giới thanh tịnh, niệm Phật chuyên cần, làm việc bằng tâm hoan hỷ, thọ thực trong chánh niệm, phụng sự Tam Bảo bằng lòng tri ân và khiêm cung.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết tỏa hương thơm trong đời sống: hương của lời nói hiền hòa, hương của việc làm lợi ích, hương của tâm từ bi, hương của sự buông xả, hương của câu **Nam Mô A Di Đà Phật**.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, giới hương lan tỏa, đạo tâm kiên cố, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, sống trong cảnh giới **Bửu Hương Diệu Nghiêm**, nghe hương thơm mười phương, phát tâm tu Phật hạnh, bất thoái Bồ-đề cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Chủ Nhật, ngày 31 tháng 5 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TAM THẬP TAM ĐẠI NGUYỆN:

MÔNG QUANG NHU NHUYẾN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập tam đại nguyện: ***Mông Quang Nhu Nhuyến****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi ba của Đức Phật A Di Đà là: **Ánh sáng của Ngài chiếu soi khắp các thế giới trong mười phương. Chúng sanh nào được ánh sáng ấy chạm đến thân tâm đều cảm thấy nhẹ nhàng, an lạc, nhu hòa, thanh tịnh, và phát tâm tu theo Phật hạnh**. Nếu không được như vậy, khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đại nguyện này gọi là **Mông Quang Nhu Nhuyến**.

"Mông quang" nghĩa là được ánh sáng che chở, được ánh sáng chiếu đến, được ánh sáng tiếp xúc.

"Nhu nhuyến" nghĩa là mềm mại, nhẹ nhàng, an hòa, không thô cứng, không khô khan, không bị phiền não làm chai lì.

Đây là đại nguyện rất gần gũi với chúng ta. Ở đại nguyện thứ mười hai, Đức Phật A Di Đà phát nguyện **Quang Minh Vô Lượng**, tức ánh sáng của Ngài không có hạn lượng, chiếu khắp mười phương không bị ngăn ngại. Đến đại nguyện thứ ba mươi ba này, ánh sáng ấy không chỉ là ánh sáng bao la, mà còn có công năng **chạm đến thân tâm chúng sanh**, làm cho chúng sanh được nhẹ nhàng, an lạc, nhu hòa và phát tâm tu tập.

Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không phải ánh sáng làm chói mắt, không phải ánh sáng khiến người ta sợ hãi, mà là ánh sáng của từ bi, trí tuệ, giải thoát và tiếp dẫn. Ánh sáng ấy đi vào chỗ tối tăm nhất của tâm thức, làm dịu những khổ đau, làm mềm những cố chấp, làm tan những phiền não, và mở ra con đường trở về Cực Lạc.

Quang Trung Cực Tôn

Trong kinh điển, Đức Phật A Di Đà được tán thán là **Quang Trung Cực Tôn**, nghĩa là bậc tôn quý nhất trong các ánh sáng.

Ánh sáng mặt trời có thể chiếu sáng ban ngày.

Ánh sáng mặt trăng có thể làm dịu bóng đêm.

Ánh sáng đèn điện có thể soi sáng căn phòng.

Nhưng ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng chiếu vào tâm thức chúng sanh, ánh sáng phá tan vô minh, ánh sáng làm cho người khổ được an, người loạn được tĩnh, người mê được tỉnh, người chấp được buông.

Về mặt **Sự**, ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là quang minh chân thật từ cõi Tây Phương Cực Lạc chiếu soi khắp mười phương thế giới. Hành giả nào có duyên lành, có tín tâm, có sự

tha thiết niệm Phật, đều được ánh sáng ấy nhiếp thọ, hộ trì và tiếp dẫn.

Về mặt **Lý**, ánh sáng ấy là trí tuệ giác ngộ trong tự tâm. Khi chúng ta sống trong chánh niệm, biết niệm Phật, biết tỉnh thức, biết làm lành, lánh dữ, biết mở lòng với Chánh pháp, thì ánh sáng A Di Đà bắt đầu chiếu vào đời sống mình. Lúc ấy, tâm ta bớt nặng nề, bớt bực bội, bớt cố chấp, bớt sân hận, và trở nên nhu nhuyễn hơn.

Vì vậy, vấn đề không phải là ánh sáng Phật có hay không. Ánh sáng ấy luôn luôn có. Vấn đề là chúng ta có biết mở lòng ra để tiếp nhận ánh sáng ấy hay không.

Bất Đoạn Quang: ánh sáng không gián đoạn

Sau khi tụng Kinh A Di Đà, trong nghi thức đảnh lễ mười hai danh hiệu quang minh của Đức Phật A Di Đà, có câu:

Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Bất Đoạn Quang Như Lai.

Bất Đoạn Quang nghĩa là ánh sáng không gián đoạn, không bao giờ ngừng nghỉ, không bao giờ tắt mất.

Đây là một danh hiệu rất quan trọng. Về mặt **Sự**, ánh sáng của Đức Phật A Di Đà từ cõi Tây Phương Cực Lạc chiếu đến chúng sanh không gián đoạn. Đức Phật không hề bỏ rơi chúng sanh. Ngài không có lúc thương, lúc không thương; lúc chiếu, lúc không chiếu. Tâm đại bi của Phật thường hằng, ánh sáng của Phật thường hằng.

Về mặt **Lý**, Bất Đoạn Quang nhắc người tu phải có **sự tinh tấn không gián đoạn**.

Niệm Phật không gián đoạn. Lễ Phật không gián đoạn. Làm lành không gián đoạn. Lánh dữ không gián đoạn. Ăn

chay không gián đoạn theo khả năng và tâm nguyện. Tỉnh thức không gián đoạn trong từng sát-na. Giác biết không gián đoạn trong từng bước đi, lời nói, ý nghĩ và việc làm.

Nếu sự tu tập của chúng ta khi có khi không, khi siêng khi lười, khi gặp thuận duyên thì niệm Phật, khi gặp nghịch duyên thì bỏ thời khóa, thì ánh sáng trong tâm mình bị mây phiền não che lấp. Ngược lại, khi có tinh tấn, có chánh niệm, có sự liên tục trong công phu, thì chúng ta cảm nhận được **Mông Quang Nhu Nhuyến**: ánh sáng Phật chạm đến thân tâm, làm cho mình nhẹ nhàng, an lạc.

Khi nào giải đãi, ta rơi xuống.

Khi nào tinh tấn, ta vươn lên.

Khi nào chánh niệm, ánh sáng hiện tiền.

Khi nào vọng niệm, bóng tối che phủ.

Siêu Nhật Nguyệt Quang: ánh sáng vượt hơn mặt trời, mặt trăng

Trong mười hai danh hiệu quang minh của Đức Phật A Di Đà cũng có câu:

Nhất tâm đảnh lễ Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.

Siêu Nhật Nguyệt Quang nghĩa là ánh sáng vượt hơn ánh sáng mặt trời và mặt trăng.

Mặt trời chiếu sáng ban ngày.

Mặt trăng chiếu sáng ban đêm.

Nhưng cả mặt trời và mặt trăng đều bị giới hạn bởi thời gian, không gian, mây mù, núi non, vách tường và cửa đóng.

Khi ta đóng cửa phòng lại, ánh sáng mặt trời không vào được. Khi mây che kín trời, ánh sáng mặt trăng không hiện rõ.

Nhưng ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có thể chiếu vào sâu trong tâm thức, nếu chúng sanh biết mở lòng, biết khởi tín tâm, biết niệm danh hiệu Phật, biết phát nguyện tu hành.

Ánh sáng ấy không bị ngăn bởi bức tường vật chất.

Không bị ngăn bởi đêm tối bên ngoài.

Không bị ngăn bởi khoảng cách mười phương.

Chỉ bị ngăn bởi cánh cửa tâm mình.

Khi tâm đóng kín bởi nghi ngờ, kiêu mạn, cố chấp, sân hận, ánh sáng Phật khó đi vào. Khi tâm mở ra bằng lòng thành, bằng tín nguyện, bằng câu **Nam Mô A Di Đà Phật**, ánh sáng ấy liền có mặt.

Về mặt Sự, miệng niệm danh hiệu Phật.

Về mặt Lý, trong tâm phải có **thâm tâm, thành tâm, hồi hướng phát nguyện tâm**.

Miệng niệm mà tâm không thành thì ánh sáng khó cảm. Tâm thành mà miệng không niệm thì duyên cũng chưa đầy. Miệng niệm, tâm thành, nguyện sâu, hạnh vững — lúc ấy hành giả tiếp nhận được ánh sáng của Đức Phật A Di Đà.

Ánh sáng Phật và công tắc điện trong tâm

Chư Tổ thường ví ánh sáng của Đức Phật A Di Đà giống như dòng điện của một quốc gia. Dòng điện luôn có sẵn trong hệ thống. Trong nhà có bóng đèn, tủ lạnh, máy giặt, quạt, máy sưởi, đủ mọi thiết bị. Nhưng muốn sử dụng điện, chúng ta phải bật công tắc.

Điện luôn có sẵn.

Vấn đề là mình có bật công tắc hay không.

Cũng vậy, ánh sáng của Đức Phật A Di Đà luôn chiếu khắp mười phương. Lòng từ bi của Ngài luôn sẵn sàng tiếp dẫn. Đại

nguyện của Ngài không hề ngừng nghỉ. Nhưng nếu chúng ta không niệm Phật, không mở tâm, không phát nguyện, không tu tập, không sống trong chánh niệm, thì giống như có điện mà không bật công tắc, có ánh sáng mà vẫn ngồi trong bóng tối.

Câu Phật hiệu là công tắc. Tín tâm là công tắc. Chánh niệm là công tắc. Sám hối là công tắc. Từ bi là công tắc. Tinh tấn là công tắc.

Mỗi lần niệm **Nam Mô A Di Đà Phật** bằng tâm chân thành, là một lần bật công tắc trong tâm. Mỗi lần buông một niệm sân, là một lần ánh sáng hiện thêm. Mỗi lần làm một việc lành, là một lần căn phòng tâm thức sáng hơn.

Câu chuyện em bé niệm Namo Buddhaya

Trong thời Đức Phật còn tại thế, tại thành Xá Vệ, có một vị trưởng giả giàu có tên là **Tài Đức**. Ông có một người con trai tướng mạo rất đẹp. Vì có tín tâm đối với Tam Bảo, ông thường dẫn con lên Tinh xá Kỳ Viên để cúng dường, nghe pháp và lễ Phật.

Mỗi lần gặp Đức Phật, ông dạy con niệm:

Namo Buddhaya.

Namo Dhammaya.

Namo Sanghaya.

Nghĩa là:

Con kính lễ Đức Phật.

Con kính lễ Chánh Pháp.

Con kính lễ Thánh Tăng.

Đứa bé thường xuyên nghe, thường xuyên niệm, nên câu **Namo Buddhaya** trở thành thói quen sâu trong tâm. Đây là điều rất quan trọng. Những gì được gieo vào tâm trẻ nhỏ nhiều

lần sẽ trở thành hạt giống. Hạt giống ấy có khi nằm yên, nhưng đến lúc nguy nan sẽ tự trổ ra.

Một ngày kia, khi đứa bé đang chơi trước hiên nhà, có một con quỷ Dạ-xoa đói khát bay ngang qua. Thấy đứa bé, nó liền bắt đem ra đồng vắng, định xé xác ăn thịt. Trong cơn hoảng sợ tột cùng, đứa bé bật lên câu niệm quen thuộc:

Namo Buddhaya! Namo Buddhaya! Namo Buddhaya!

Vừa nghe câu niệm Phật ấy, tay chân con quỷ liền tê cứng, không thể làm hại đứa bé. Lúc ấy, Đức Phật đang ở Tinh xá Kỳ Viên, với thiên nhĩ thông nghe được tiếng niệm Phật của đứa bé. Ngài liền phóng một luồng bạch hào quang đến bao bọc em, che chở em trong ánh sáng từ bi.

Con quỷ tức giận vì mất miếng mồi, liền dùng đá lớn ném vào em bé. Khi ấy, Thần Kim Cang xuất hiện, cầm chày Kim Cang ngăn lại. Con quỷ thấy chày Kim Cang liền kinh sợ, quỳ xuống cầu xin Đức Phật cứu mạng. Thần Kim Cang bảo nó phải quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Đức Phật vì lòng từ bi đã giáo hóa con quỷ ấy. Từ một chúng sanh hung ác, nó có cơ hội trở về nương tựa Tam Bảo. Đứa bé được cứu nhờ câu niệm Phật. Con quỷ cũng được cứu nhờ ánh sáng từ bi và sự giáo hóa của Đức Phật.

Câu chuyện cho thấy: **một câu niệm Phật được gieo sâu vào tâm có thể trở thành nơi nương tựa trong giờ phút nguy nan**.

Gieo hạt giống niệm Phật cho con trẻ

Câu chuyện em bé con của trưởng giả Tài Đức nhắc chúng ta rằng cha mẹ, ông bà và người lớn phải biết gieo hạt giống Phật pháp cho con cháu từ nhỏ.

Cha mẹ muốn con niệm Phật thì chính cha mẹ phải niệm Phật trước. Không thể chỉ nói "con niệm Phật đi" mà mình không niệm. Trẻ em học bằng cách nhìn, nghe và bắt chước. Nếu trong nhà có tiếng niệm Phật, tiếng chuông, lời kinh, không khí lễ Phật, thì hạt giống ấy sẽ đi vào tâm các em một cách tự nhiên.

Mỗi sáng trước khi đi học, nếu cha mẹ có thể hướng dẫn con thắp một nén hương, đánh ba tiếng chuông, lễ Phật ba lạy, niệm:

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam Mô A Di Đà Phật.

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

thì đó là gieo thiện căn rất lớn cho đời sống của con.

Không phải chỉ để cầu điểm cao, cầu may mắn, cầu được việc, mà sâu hơn là gieo vào tâm con sự kính Phật, lòng biết ơn, chánh niệm, sự bình an và niềm tin vào điều thiện. Một đứa trẻ biết chắp tay trước Phật, biết cúi đầu lễ Phật, biết niệm một câu Phật hiệu, là đã có hạt giống lành trong tâm.

Hạt giống ấy có thể bảo vệ con trong tương lai.

Hạt giống ấy có thể thức dậy trong lúc nguy hiểm.

Hạt giống ấy có thể giúp con nhớ đường về khi cuộc đời nhiều biến động.

Namo Buddhaya và thói quen trong tâm thức

Trong đời sống thường ngày, khi giật mình, hoảng sợ, gặp tai nạn hay chuyện bất ngờ, người ta thường thốt lên câu quen thuộc nhất trong tâm.

Có người nói: "Trời ơi!"

Có người nói: "My God!"

Người Phật tử nếu huân tập sâu, có thể tự nhiên thốt lên: **"Phật ơi!"**, **"Nam Mô A Di Đà Phật!"**, hoặc **"Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát!"**

Điều gì thường lặp lại sẽ thành thói quen.

Thói quen nào đi sâu sẽ thành phản xạ.

Phản xạ nào gắn với Chánh pháp sẽ trở thành thiện căn.

Trong các chuyến hành hương Ấn Độ, khi phái đoàn lên núi Linh Thứu, thường đi kinh hành và niệm Phật từng bước. Dọc đường có nhiều người ăn xin Ấn Độ ngồi hai bên. Nhiều người trong số họ đã học được câu niệm Phật tiếng Việt từ các phái đoàn hành hương: "**Nam Mô A Di Đà Phật"**

Có người phát âm rất rõ. Có người lại niệm thành: **"Nam Mô A Di Đà Phật Trời ơi".**

Có lẽ vì nhiều Phật tử Việt Nam khi cho tiền, lúc bị chen lấn hoặc giật tiền, đã vừa niệm Phật vừa hoảng hốt kêu "Trời ơi!" Người ăn xin không hiểu nghĩa, nghe sao học vậy, ghép luôn hai câu lại thành một.

Câu chuyện nhỏ này nhắc chúng ta phải cẩn trọng với lời nói và thói quen của mình. Mỗi lời phát ra có thể trở thành hạt giống cho người khác. Nếu ta thường niệm Phật đúng đắn, người khác học theo đúng. Nếu ta pha lẫn tạp âm, người khác cũng học theo tạp âm.

Người tu phải gieo vào đời tiếng Phật hiệu trong sáng, không pha tạp.

Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng

Khi con quỷ Dạ-xoa bị Thần Kim Cang hàng phục, nó được hướng dẫn quy y Tam Bảo.

Quy y Phật nghĩa là trở về nương tựa Đức Phật, bậc đưa đường chỉ lối cho chúng ta trong cuộc đời.

Quy y Pháp nghĩa là trở về nương tựa Chánh pháp, con đường của tình thương, trí tuệ và giải thoát.

Quy y Tăng nghĩa là trở về nương tựa đoàn thể những vị đại diện cho Đức Phật, sống đời tỉnh thức, hòa hợp và thanh tịnh.

Đây là căn bản của người đệ tử Phật. Dù tu pháp môn nào, cao sâu đến đâu, cũng không thể rời Tam Quy. Quy y không phải chỉ là một nghi thức ban đầu. Quy y là trở về mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút.

Mỗi khi tâm mê, trở về Phật.

Mỗi khi tâm rối, trở về Pháp.

Mỗi khi tâm cô độc, trở về Tăng.

Mỗi khi tâm sân, trở về chánh niệm.

Mỗi khi tâm khổ, trở về câu Phật hiệu.

Tự Quy Y trong đời sống hằng ngày

Hòa Thượng Huyền Tôn, khi tuổi đã cao, thường nhắc đệ tử những pháp tu căn bản. Ngài dạy rằng không gì thiết thực bằng việc trở về với Tam Quy, sống với bài **Tự Quy Y** mỗi ngày.

Lâu nay, chúng ta thường tụng:

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải Đại đạo, phát vô thượng tâm.

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải.

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.

Nhưng nếu chỉ đọc bằng miệng mà không sống với ý nghĩa ấy, thì mới là mặt Sự. Người tu phải đi vào mặt Lý.

Tự quy y Phật là trở về nương tựa Đức Phật nơi tự tâm, tức khả năng tỉnh thức, giác biết, sáng suốt đang có trong mình.

Đức Phật lịch sử ở Bồ Đề Đạo Tràng là bậc Thầy vĩ đại, nhưng Phật tánh nơi tâm mình mới là nơi phải trở về hằng ngày.

Tự quy y Pháp là trở về nương tựa Chánh pháp nơi tự tâm, tức khả năng hiểu biết, buông bỏ, giải thoát và chuyển hóa phiền não.

Tự quy y Tăng là trở về với sự hòa hợp, thanh tịnh, tỉnh thức nơi tự tâm; đồng thời sống trong tinh thần tương kính, hòa hợp với đại chúng.

Về mặt Sự, chúng ta hành hương về Bồ Đề Đạo Tràng, Lộc Uyển, Lâm Tỳ Ni, Câu Thi Na để đảnh lễ, chiêm bái, phát tâm. Về mặt Lý, chúng ta quay về Phật, Pháp, Tăng trong chính thân tâm mình.

Khi quy y Phật trong tâm, ta thấy đường đi.

Khi quy y Pháp trong tâm, ta có phương pháp chuyển hóa.

Khi quy y Tăng trong tâm, ta biết sống hòa hợp, tỉnh thức và không cô độc trên đường tu.

Bồ Đề Đạo Tràng và hương thơm Thánh địa

Khi phái đoàn hành hương đến **Bồ Đề Đạo Tràng**, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo, cảm giác thật đặc biệt. Vừa bước qua cổng an ninh để vào khu vực Đại Tháp Giác Ngộ, tiếng niệm:

Namo Buddhaya. Namo Dhammaya. Namo Sanghaya.

vang lên trong không gian. Âm thanh ấy làm tâm người hành hương rung động. Đó không chỉ là tiếng tụng niệm, mà là tiếng gọi trở về với Đức Phật, Chánh pháp và Tăng đoàn.

Càng tiến gần Đại Tháp Giác Ngộ, càng cảm nhận được một mùi hương thanh tịnh lan tỏa khắp khu vực Bodh Gaya: hương hoa lài, hương sen, hương vạn thọ, hương trầm, hương

của lòng thành kính từ hàng triệu người con Phật khắp nơi trên thế giới đã đến đây đảnh lễ.

Đối với người có duyên, chỉ một lần đặt chân đến Bồ Đề Đạo Tràng cũng đủ để nhớ suốt đời. Khi đã đến rồi, trong lòng vẫn muốn trở lại lần thứ hai, lần thứ ba, và nhiều lần nữa. Bởi nơi ấy không chỉ là một địa danh lịch sử, mà là Thánh địa của sự tỉnh thức, nơi con người cảm nhận rất gần ánh sáng giác ngộ của Đức Thế Tôn.

Hương thơm ở Bồ Đề Đạo Tràng cũng gợi nhớ đến đại nguyện **Bửu Hương Diệu Nghiêm**. Âm thanh quy y ở đó cũng gợi nhớ đến đại nguyện **Mông Quang Nhu Nhuyến**. Vì nơi nào có Phật, có Pháp, có Tăng, có niệm Phật, có hương giới đức, nơi đó có ánh sáng và hương thơm của giác ngộ.

Ánh sáng bạch hào và ánh sáng A Di Đà

Trong câu chuyện em bé con của trưởng giả Tài Đức, khi em niệm **Namo Buddhaya**, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni phóng luồng bạch hào quang đến che chở em. Luồng ánh sáng ấy làm cho quỷ Dạ-xoa không thể làm hại em, và cuối cùng chính con quỷ cũng có duyên được quy y Tam Bảo.

Ánh sáng bạch hào của Đức Phật Thích Ca trong câu chuyện ấy giúp chúng ta hiểu thêm về ánh sáng của Đức Phật A Di Đà trong đại nguyện thứ ba mươi ba. Ánh sáng Phật không chỉ soi đường cho người lành, mà còn cảm hóa kẻ dữ. Không chỉ bảo hộ người đang nguy nan, mà còn mở cơ hội chuyển hóa cho cả những chúng sanh đang chìm trong ác nghiệp.

Ánh sáng Phật làm mềm tâm cứng. Ánh sáng Phật làm nguội tâm nóng.

Ánh sáng Phật làm sáng tâm mê. Ánh sáng Phật làm yên tâm loạn. Ánh sáng Phật làm người sợ hãi được bình an. Đó chính là **Mông Quang Nhu Nhuyến**.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ ba mươi ba

Về mặt **Sự**, đại nguyện thứ ba mươi ba nói rằng ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chiếu khắp mười phương thế giới. Chúng sanh nào được ánh sáng ấy chạm đến thân tâm đều cảm thấy nhẹ nhàng, an lạc, nhu hòa, và phát tâm tu Phật hạnh.

Về mặt **Lý**, ánh sáng ấy là sự tỉnh thức không gián đoạn trong đời sống tu tập. Khi người tu niệm Phật, lễ Phật, làm lành, lánh dữ, ăn chay, giữ giới, phát tâm từ bi, sống trong chánh niệm, thì ánh sáng A Di Đà có mặt trong tâm. Khi ánh sáng ấy có mặt, thân tâm trở nên nhu nhuyễn, bớt thô cứng, bớt chống trái, bớt phiền não.

Nếu chỉ tin có ánh sáng Phật bên ngoài mà không mở công tắc tâm mình, thì ánh sáng khó cảm. Nếu chỉ nói ánh sáng là tâm mà phủ nhận Phật lực tiếp dẫn, thì chưa trọn niềm tin Tịnh Độ. Người tu phải hiểu cả hai: **ngoài có Phật quang tiếp dẫn, trong có tâm quang tỉnh thức**.

Ngoài nương đại nguyện Đức Phật A Di Đà. Trong phát tâm niệm Phật, tinh tấn và chánh niệm. Ngoài có Bất Đoạn Quang. Trong có công phu không gián đoạn.

Ngoài có Siêu Nhật Nguyệt Quang. Trong có trí tuệ vượt qua bóng tối vô minh.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ ba mươi ba nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải mở lòng tiếp nhận ánh sáng Phật: Ánh sáng Phật luôn có mặt, nhưng người tu phải mở tâm bằng tín, nguyện, hạnh, bằng câu Phật hiệu và lòng thành kính.

Thứ hai, phải giữ công phu không gián đoạn: Bất Đoạn Quang nhắc ta tu không gián đoạn. Mỗi ngày nên có thời khóa niệm Phật, lễ Phật, tụng kinh, làm lành và quán chiếu.

Thứ ba, phải nuôi tâm nhu nhuyễn: Tâm nhu nhuyễn là tâm mềm mại, dễ tiếp nhận Chánh pháp, biết lắng nghe, biết sửa mình, không cố chấp, không cứng đầu, không thô tháo.

Thứ tư, phải gieo hạt giống niệm Phật cho con cháu: Cha mẹ, ông bà nên hướng dẫn con cháu niệm Phật, lạy Phật, quy y Tam Bảo từ nhỏ. Đó là gieo thiện căn sâu xa cho tương lai.

Thứ năm, phải cẩn trọng với thói quen lời nói: Lúc hoảng sợ, điều thường ngày huân tập sẽ bật ra. Vì vậy, hãy huân tập câu Phật hiệu thay vì những lời than thở, trách móc, hoảng loạn.

Thứ sáu, phải sống với Tam Quy: Quy y Phật là trở về tỉnh thức. Quy y Pháp là trở về con đường giải thoát. Quy y Tăng là trở về hòa hợp và thanh tịnh.

Thứ bảy, phải nhận ra Phật quang trong từng sát-na chánh niệm: Khi tâm có chánh niệm, đó là ánh sáng. Khi tâm có từ bi, đó là ánh sáng. Khi tâm biết buông, đó là ánh sáng. Khi miệng niệm Phật, tâm nhớ Phật, đó là ánh sáng A Di Đà đang chạm vào thân tâm mình.

Kết luận

Đệ Tam Thập Tam Đại Nguyện: **Mông Quang Nhu Nhuyến** là lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng

ánh sáng của Ngài chiếu soi khắp mười phương thế giới; chúng sanh nào được ánh sáng ấy chạm đến đều cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng, an lạc, nhu hòa và phát tâm tu theo Phật hạnh.

Về mặt Sự, đây là Phật quang bất khả tư nghì của Đức Phật A Di Đà, bậc **Quang Trung Cực Tôn**, có ánh sáng **Bất Đoạn Quang** không gián đoạn và **Siêu Nhật Nguyệt Quang** vượt hơn mặt trời, mặt trăng.

Về mặt Lý, ánh sáng ấy là sự tinh tấn, chánh niệm, tỉnh thức, trí tuệ và lòng từ bi không gián đoạn trong đời sống tu tập. Người biết niệm Phật, mở tâm, sống với Tam Quy, gieo thiện căn và giữ công phu liên tục sẽ cảm nhận được ánh sáng ấy ngay trong hiện tại.

Câu chuyện em bé niệm **Namo Buddhaya** được Đức Phật phóng bạch hào quang cứu hộ nhắc chúng ta rằng một câu niệm Phật được gieo sâu trong tâm có năng lực không thể nghĩ bàn. Hạt giống niệm Phật, nếu được huân tập từ nhỏ, có thể trở thành nơi nương tựa trong lúc nguy nan.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết mở công tắc tâm mình bằng câu **Nam Mô A Di Đà Phật**, tiếp nhận ánh sáng Bất Đoạn Quang của Đức Phật A Di Đà, làm cho thân tâm nhu nhuyễn, an lạc và thanh tịnh.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết sống trong ánh sáng Tam Bảo, quy y Phật nơi tự tâm, quy y Pháp nơi con đường giải thoát, quy y Tăng nơi sự hòa hợp tỉnh thức; biết gieo hạt giống niệm Phật cho con cháu, biết giữ câu Phật hiệu trong từng hơi thở, từng bước chân, từng sát-na rõ biết.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, tâm địa nhu hòa, ánh sáng trí tuệ hiện tiền, câu Phật hiệu

thường không gián đoạn; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, thường được Phật quang chiếu chạm, thân tâm nhu nhuyễn, tu tập bất thoái cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.
Nam Mô Bất Đoạn Quang Như Lai.
Nam Mô Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Tư, ngày 03 tháng 06 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng giảng online
từ Tu Viện Quảng Đức giữa Đại dịch Covid

ĐỆ TAM THẬP TỨ ĐẠI NGUYỆN:

VĂN DANH ĐẮC NHẪN

*Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập tứ đại nguyện: **Văn Danh Đắc Nhẫn**. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi bốn của Đức Phật A Di Đà là: **Chúng sanh trong khắp mười phương thế giới, khi nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, đều chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn và các pháp môn tổng trì sâu xa**. Nếu không được như vậy, khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài thề không an trụ nơi ngôi vị **Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**.

Đại nguyện này gọi là **Văn Danh Đắc Nhẫn**.

"Văn danh" nghĩa là nghe danh hiệu Phật.

"Đắc nhẫn" nghĩa là chứng được hạnh nhẫn sâu xa, cao tột nhất là **Vô Sanh Pháp Nhẫn**.

Đại nguyện thứ ba mươi ba là **Mông Quang Nhu Nhuyến**: chúng sanh được ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chạm đến thì thân tâm nhẹ nhàng, an lạc, phát tâm tiếp tục tu tập. Đại nguyện thứ ba mươi bốn tiếp nối ý nghĩa ấy: chúng sanh nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà thì được thành tựu **Vô Sanh Pháp Nhẫn**, một quả vị rất sâu trong hàng Bồ Tát.

Nghe qua, đại nguyện này thật cao xa. Bởi vì **Vô Sanh Pháp Nhẫn** là chỗ chứng đắc của các bậc Bồ Tát lớn, thường được nói thuộc hàng **Bát Địa Bồ Tát** trở lên. Phàm phu chúng ta muốn đạt đến địa vị ấy, theo lộ trình thông thường, phải trải qua vô lượng kiếp tu hành, vun bồi công đức, trí tuệ, nhẫn nhục, thiền định và Bồ-đề tâm.

Nhưng Đức Phật A Di Đà phát đại nguyện đem công đức ấy làm phần thưởng thù thắng cho chúng sanh. Người nghe danh hiệu Ngài, tin sâu, phát nguyện, tu tập và được sanh về cõi Cực Lạc, sẽ nương Phật lực mà tiến rất nhanh đến địa vị bất thoái, cho đến Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Ý nghĩa chữ Nhẫn

"Nhẫn" là một pháp tu căn bản nhưng cũng rất sâu xa. Từ hàng sơ cơ cho đến hàng Bồ Tát đều phải thực hành nhẫn. Trong **Lục Độ Ba-la-mật**, nhẫn nhục là pháp thứ ba, gồm: 1/**Bố thí**, 2/**trì giới**, 3/**nhẫn nhục**, 4/**tinh tấn**, 5/**thiền định**, 6/**trí tuệ**.

Không có nhẫn nhục, người tu rất dễ thối tâm. Một lời nói trái tai cũng giận. Một nghịch duyên nhỏ cũng bỏ cuộc. Một sự hiểu lầm cũng sinh oán trách. Một chút thiệt thòi cũng không chịu nổi. Như vậy, đạo tâm chưa vững.

Nhẫn không phải là yếu đuối.

Nhẫn không phải là chịu nhục trong cay đắng.

Nhẫn không phải là đè nén sân hận trong lòng.

Nhẫn chân thật là sức mạnh của trí tuệ, từ bi và vô ngã.

Người có nhẫn là người thấy được nhân quả, thấy được duyên sinh, thấy được nghiệp báo, thấy được cái tôi đang phản ứng, và biết không để cái tôi ấy dẫn mình đi tạo thêm nghiệp mới.

Trong giáo lý Đại thừa, nhẫn thường được nói có ba cấp độ*: 1/Sanh Nhẫn, 2/Pháp Nhẫn, 3/Vô Sanh Pháp Nhẫn.*

1/Sanh Nhẫn: nhẫn với con người và đời sống: là nhẫn đối với chúng sanh, nhẫn đối với con người, nhẫn trong các mối quan hệ giữa người với người.

Trong đời sống hằng ngày, phiền não thường phát sinh từ con người. Người này nói một câu làm ta buồn. Người kia làm một việc khiến ta giận. Người thân không hiểu ta. Bạn bè phản bội ta. Người dưới không nghe lời ta. Người trên áp bức ta. Người ngang hàng ganh tỵ với ta. Chính trong những hoàn cảnh ấy, ta phải học **Sanh Nhẫn**.

Nhẫn là chịu đựng và vượt qua những tổn thương đối với bản thân. Nhưng nhẫn chân thật không dừng ở sự cắn răng chịu đựng. Nếu trong lòng vẫn ôm hận, vẫn chờ dịp trả thù, thì đó chưa phải là nhẫn Ba-la-mật. Đó mới là nhẫn vì hoàn cảnh, nhẫn vì sợ mất quyền lợi, nhẫn vì chưa có cơ hội phản ứng.

Thông thường, người ta dễ nhẫn với người lớn hơn mình, có quyền lực hơn mình, có địa vị hơn mình, vì mình còn cần danh, cần lợi, cần sự che chở, cần cơ hội. Nhưng rất khó nhẫn với người thấp hơn mình, nghèo hơn mình, nhỏ hơn mình, lệ thuộc mình.

Một vị giám đốc nhẫn với nhân viên là điều khó. Một vị Thầy nhẫn với đệ tử là điều khó. Cha mẹ nhẫn với con cái là điều khó. Người có quyền nhẫn với người không có quyền là điều khó. Nhưng làm được như vậy mới thật sự là **Sanh Nhẫn**.

Trong đời sống gia đình, hạnh nhẫn hiện ra rất cụ thể. Có một gia đình, sau bữa cơm, người cha ngồi ngoài phòng khách xem truyền hình, người mẹ và cô con gái rửa chén dưới bếp. Đang rửa, bỗng nghe tiếng "choảng", một chiếc chén rơi xuống nền xi-măng bể tan. Sau tiếng chén bể là một sự im lặng tuyệt đối.

Người con trai ngoài phòng khách hỏi cha: "*Ba có biết ai làm bể chén không?*"

Người cha trả lời: "*Không biết.*"

Người con trai nói: *"Thủ phạm chắc là mẹ rồi. Nếu là em gái làm bể chén, mẹ đã la lên: 'Đồ con gái hư!' rồi. Nhưng bây giờ im lặng, chắc chắn là mẹ làm bể."*

Câu chuyện rất đời thường nhưng cũng rất sâu sắc.

Khi con làm bể chén, mẹ dễ la. Khi mẹ làm bể chén, con phải im lặng. Khi người dưới lỗi, người trên dễ trách. Khi người trên lỗi, người dưới phải nhẫn.

Ở đây, cô con gái đã tu được một chút **Sanh Nhẫn**. Người cha và người con trai cũng tu được một chút **Sanh Nhẫn**, vì cả ba đều im lặng, không làm lớn chuyện. Một chiếc chén bể không đáng để làm bể thêm tình thương trong gia đình.

Người tu phải học từ những chuyện nhỏ như vậy. Nếu một chiếc chén bể mà làm cả nhà nổi sân, thì đạo lực còn yếu. Nếu biết mỉm cười, dọn dẹp, bỏ qua, thì một chiếc chén bể cũng trở thành bài học nhẫn nhục.

2/ Pháp Nhẫn: nhẫn với hoàn cảnh và các pháp: là nhẫn đối với hoàn cảnh, thời tiết, bệnh tật, không gian, khí hậu, đời sống và tất cả các pháp đang diễn ra quanh mình.

Ở đời, không phải lúc nào hoàn cảnh cũng thuận theo ý ta. Trời nóng quá cũng khổ. Trời lạnh quá cũng khổ. Mưa nhiều cũng phiền. Nắng nhiều cũng phiền. Sống ở nơi thiếu thốn cũng khó. Sống trong môi trường đông người cũng khó. Bệnh tật, tuổi già, nghèo khó, cô đơn, hiểu lầm, thất bại, tất cả đều là đối tượng để tu **Pháp Nhẫn**.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương lớn về Pháp Nhẫn. Ngài vốn là Đông Cung Thái tử, sống trong cung vàng điện ngọc, đầy đủ tiện nghi, vinh hoa, danh vọng. Nhưng Ngài đã rời bỏ tất cả, vào rừng sâu, sống đời khổ hạnh suốt sáu năm, chịu đói, chịu lạnh, chịu cô độc, chịu bệnh hoạn, chịu mọi khổ nhọc để tìm ra con đường giải thoát.

Nếu Đức Phật không vượt qua được Pháp Nhẫn, chúng ta hôm nay không có Chánh pháp để nương tựa. Nếu Ngài không nhẫn chịu được gian khổ, không hy sinh thân mạng, không chịu đựng thử thách, thì ánh đạo vàng đã không xuất hiện trên thế gian.

Vì vậy, mỗi ngày lễ Phật, chúng ta phải cảm nhận sâu ơn đức của Đức Thế Tôn. Mỗi lạy là một lần tri ân. Mỗi lạy là một lần nhớ rằng, Ngài đã trải qua bao nhiêu gian khổ để tìm ra con đường cho chúng ta đi ra khỏi sanh tử luân hồi.

Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy những bài kệ rất căn bản về hận thù và nhẫn nhục:

"Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi."

Ai ôm niềm hận ấy,
Hận thù không thể nguôi.
"Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi."
Không ôm niềm hận ấy,
Hận thù sẽ tự nguôi.

Và Đức Phật dạy thêm:

Hận thù diệt hận thù,
Đời này không có được.
Không hận diệt hận thù,
Là định luật ngàn thu.

Đây là ba bài học phải thuộc nằm lòng. Vì chúng ta là đệ tử Phật, chúng ta hiểu rằng đời sống này không phải là đời sống duy nhất. Trước đời này, chúng ta đã từng sống vô số đời. Chúng ta đã từng gieo nhân, từng kết oán, từng vay nợ, từng làm tổn thương nhau. Kiếp này gặp lại nhau có khi là để trả nợ cũ.

Nếu nợ cũ chưa trả xong mà lại tiếp tục vay thêm nợ mới, thì tương lai còn phải gặp nhau để trả tiếp. Vì vậy, nếu ai cũng ôm một cục hận, không chịu buông, thì ân oán sẽ kéo dài vô tận.

Đức Phật dạy: chỉ có **không hận** mới diệt được hận thù. Không hận ở đây là tha thứ, hỷ xả, buông xuống. Chỉ có buông xuống thì vòng vay trả mới chấm dứt.

Một chữ **Buông** rất quan trọng. Chữ Hán gọi là **Ly**, nghĩa là rời xa, tách ra, giữ khoảng cách với phiền não.

Trong thời dịch Covid-19, có hình ảnh rất hay về **cách ly xã hội**: một hàng que diêm được dựng sát nhau, khi que đầu

cháy thì lửa lan qua từng que. Nhưng nếu giữa hàng có một que được tách ra, ngọn lửa dừng lại, không cháy lan tiếp. Tha thứ cũng như vậy. Một người chịu buông, chịu dừng, chịu không trả thù, thì ngọn lửa ân oán được chặn lại.

Nhẫn là cách ly với sân hận.

Buông là cách ly với chấp ngã.

Tha thứ là cách ly với vòng luân hồi oán kết.

Bốn điều không thể nghĩ bàn

Trong đời sống, có bốn điều rất sâu xa mà phàm phu chúng ta không thể dùng tâm suy lường thông thường để nắm bắt trọn vẹn: *1/Phật tâm, 2/thế giới tâm, 3/các quả chứng của thiền định, 4/quả dị thục của nghiệp.*

Quả dị thục là quả báo chín muồi của nghiệp. Đường đi của nhân quả rất vi tế, rất phức tạp. Chỉ có chư Phật và các bậc đại Bồ Tát mới thấy rõ tận cùng. Phàm phu chúng ta chỉ thấy một đoạn rất ngắn của hiện tại, rồi vội kết luận ai đúng, ai sai, ai là nạn nhân, ai là thủ phạm.

Khi bị người khác vu oan, ta thường nghĩ mình là nạn nhân, còn người kia là kẻ gây chuyện. Từ đó, ta khởi tâm trả thù. Nhưng Đức Phật dạy chúng ta phải nhìn sâu hơn. Có thể trong quá khứ ta đã từng gieo nhân tương tự, nay đến lúc quả chín, ta phải nhận lại.

Kinh Nhân Quả có câu:

Dục tri tiền thế nhân,
Kim sanh thọ giả thị.
Dục tri lai thế quả,
Kim sanh tác giả thị.

Nghĩa là:

Rằng ai muốn biết nhân xưa,
Xét xem hoàn cảnh bây giờ chịu đây.
Muốn biết quả báo sau này,
Xét điều tội phước hiện nay đang làm.

Hiểu như vậy, khi gặp nghịch cảnh, ta bớt oán trách. Nếu hôm nay bị vu khống, có thể trong quá khứ mình từng gieo nhân vu khống. Bây giờ hiểu được nhân quả, ta niệm Phật, hỷ xả, từ bi, không tạo thêm nghiệp mới.

Nếu không làm được như vậy, niềm hận sẽ tiếp tục chồng chất, và ân oán giang hồ kéo dài mãi.

3/ Vô Sanh Pháp Nhẫn: là nhẫn ở trạng thái dung thông, tự tại, thấy rõ các pháp vốn do duyên sinh, cũng do duyên mà diệt. Khi quán chiếu sâu sắc, hành giả thấy không có pháp nào thật sự tự sinh, cũng không có pháp nào thật sự tự diệt. Tất cả đều nương duyên mà hiện, nương duyên mà tan. Nhờ thấy như vậy, tâm không còn bị mắc kẹt vào sinh diệt, được mất, hơn thua, thành bại.

Vô Sanh Pháp Nhẫn là nhẫn mà không còn thấy mình đang nhẫn. Không còn một cái "tôi" chịu đựng. Không còn một người làm tôi khổ. Không còn một pháp cố định để bám víu. Tất cả chỉ là nhân duyên đang vận hành. Thấy được như vậy, tâm nhẹ nhàng, tự tại, thong dong.

Người đạt Vô Sanh Pháp Nhẫn sống rất lịch lãm, an nhiên. Không có việc gì trong đời làm họ phải bận tâm quá mức. Không có lời khen nào làm họ phồng lên. Không có lời chê nào làm họ sụp xuống. Không có thất bại nào làm họ tuyệt vọng. Không có thành công nào làm họ ngã mạn.

Bởi vì họ thấy rõ:

Nhân như vậy thì quả như vậy.

Nghiệp như vậy thì báo như vậy.

Duyên như vậy thì sự việc hiện ra như vậy.

Thấy rõ rồi thì không còn oán trách. Không còn nổi sân. Không còn chấp chặt. Đó là tự tại.

Câu chuyện vị Thiền sư được vua triệu thỉnh

Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu (947–1224) là một bậc Đại sư lỗi lạc đời Bắc Tống, thuộc thế hệ thứ sáu của tông Lâm Tế. Ngài nổi tiếng với hành trình "hành cước" tầm sư học đạo qua 71 vị thiện tri thức, Ngài đã kế thừa và làm rạng danh dòng pháp này. Ngài được người đời tôn kính gọi là Thiền sư Phần Châu. Do Ngài tu hành nổi tiếng, đạo hạnh vang xa đến tận kinh đô. Đức vua nghe danh, muốn thỉnh Ngài về phụ giúp quốc sự. Nhà vua sai quan Đại thần Lý Hầu đến núi truyền chiếu chỉ.

Vị quan biết Thiền sư là bậc tu hành, nên kính trọng thưa nhỏ: *"Bạch Ngài, con biết Ngài là bậc Thánh Tăng, nhưng lần này chiếu chỉ của vua rất nghiêm. Nếu Ngài không chịu xuống núi, con phải lấy đầu Ngài đem về trình vua. Nếu con không làm vậy thì con phải mất đầu. Xin Ngài từ bi chỉ dạy con phải làm sao."*

Thiền sư nghe xong, thản nhiên nói: *"Đi thì đi thôi, có gì đâu."*

Rồi Ngài đánh chuông tập họp đại chúng, bảo: *"Ta phải về kinh đô. Trong chúng, ai muốn theo ta?"*

Nhiều đệ tử đưa tay xin đi. Ngài hỏi người thứ nhất: *"Mỗi ngày con đi được bao nhiêu dặm?"*

Vị ấy thưa: *"Bạch Sư phụ, con đi được tám mươi dặm."*

Ngài khen: *"Giỏi, nhưng chưa được."*

Ngài hỏi người thứ hai: *"Con đi được bao nhiêu?"*

Vị ấy thưa: *"Bạch Sư phụ, con đi được chín mươi dặm."*

Ngài cũng khen, nhưng bảo chưa được.

Ngài hỏi người thứ ba: *"Con đi được bao nhiêu?"*

Vị ấy thưa: *"Bạch Sư phụ, con không biết con đi được bao xa. Nhưng Sư phụ đi đến đâu, con sẽ đi theo đến đó."*

Thiền sư nói: *"Được, con đi theo ta."*

Nói xong, Ngài ngồi kiết già, an nhiên viên tịch. Vị đệ tử kia cũng ngồi sau lưng Sư phụ và viên tịch theo. *(Chuyện này được ghi trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển 11, và được Tinh Vân Đại Sư thuật lại trong Tinh Vân Thiền Thoại, bài "Một ngày đi nhanh bao nhiêu).*

Câu chuyện này biểu trưng cho sự tự tại của người đạt đến chỗ **Vô Sanh Pháp Nhẫn**. Đối với các Ngài, đi hay ở, sống hay chết, vào kinh hay không vào kinh, đều không làm tâm dao động. Các Ngài ra đi nhẹ nhàng như chim bay giữa hư không, không để lại dấu vết.

Có bài kệ Kinh Pháp Cú biểu tỏ điều này:

Tự tại trong hành xứ
Không, vô tướng, vô tánh.
Như chim giữa hư không,
Tìm dấu chân không thấy.

Đó là sự tự tại của người đã không còn bị danh lợi, quyền lực, sống chết chi phối.

Đại Trí Độ Luận và công phu vun bồi nhẫn nhục

Trong **Đại Trí Độ Luận**, Bồ Tát Long Thọ khuyên người tu phải trau dồi **phước đức** và **trí tuệ** để vun bồi hạnh nhẫn. Nhờ

phước đức, ta có nội lực để chịu đựng nghịch cảnh. Nhờ trí tuệ, ta thấy rõ nhân quả, duyên sinh, vô ngã. Nhờ phước đức và trí tuệ, nhẫn nhục mới không phải là đè nén, mà là giải thoát.

Trí tuệ như ngọn đuốc soi đường, như ngọn lửa đốt phiền não, như thanh gươm chặt đứt chấp ngã. Khi phiền não bị chặn đứng, hạnh nhẫn mới viên thành.

Người xưa có bài kệ:

Nhẫn, nhẫn, nhẫn,
Trái chủ oan gia tùng thử tận.
Nhiêu, nhiêu, nhiêu,
Thiên tai vạn họa nhất tề tiêu.
Mặc, mặc, mặc,
Vô hạn thần tiên tùng thử đắc.
Hưu, hưu, hưu,
Công danh cái thế bất tự do.

"Nhẫn, nhẫn, nhẫn" là nhẫn nơi thân, nhẫn nơi khẩu, nhẫn nơi ý.

Thân không hành động nóng nảy.

Miệng không nói lời độc ác.

Ý không nuôi hận thù.

Nhẫn được như vậy thì trái chủ oan gia từ đây dần chấm dứt.

"Nhiêu" là tha thứ, khoan dung, lặng yên, không chấp. Nhờ tha thứ, thiên tai vạn họa trong đời sống được tiêu trừ, trước hết là tai họa trong chính tâm mình.

"Mặc" là im lặng, là buông bỏ, là không chạy theo hơn thua.

"Hưu" là thôi, là dừng, là nghỉ. Công danh dù che khắp thế gian cũng không đem lại tự do nếu tâm còn bị danh lợi trói buộc.

Năm giới và hạnh nhẫn

Phật giáo Theravada dạy rất thực tế: muốn thành tựu hạnh nhẫn, người cư sĩ tại gia phải giữ gìn **năm giới** cho miên mật: *1/ Không sát sanh. 2/Không trộm cắp. 3/ Không tà dâm. 4/ Không nói dối. 5/ Không uống rượu và các chất làm mất chánh niệm.*

Giữ năm giới là bảo hộ mình và bảo hộ người. Giữ năm giới là không để tâm chạy theo năm dục: tài, sắc, danh, thực, thùy. Vì sao người ta không nhẫn được? Vì đắm nhiễm trong năm dục. Vì muốn tiền tài nên tranh giành. Vì muốn sắc dục nên phạm hạnh. Vì muốn danh vọng nên hơn thua. Vì muốn ăn uống hưởng thụ nên tạo nghiệp. Vì mê ngủ nghỉ, lười biếng nên mất tinh tấn.

Giữ giới là dựng hàng rào. Nhẫn là không vượt rào. Người phá giới là người xé rào đi vào vùng nguy hiểm. Người giữ giới là người biết dừng lại trước khi nghiệp ác phát sinh. Vì vậy, người muốn tu nhẫn phải giữ giới. Không có giới thì nhẫn không có nền tảng. Không có nhẫn thì giới khó viên mãn. Giới và nhẫn nâng đỡ nhau trên đường tu.

Có bài thơ nhắc nhở rất hay:

Sống là động nhưng lòng luôn bất động,
Sống là thương nhưng lòng chẳng vấn vương.
Sống yên vui, danh lợi mãi coi thường,
Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến.

Đây là tinh thần nhẫn nhục và giải thoát.

Sống giữa đời thì phải hoạt động, phải làm việc, phải tiếp xúc, phải ứng xử. Nhưng lòng không bị cuốn đi theo động loạn. Sống là thương, nhưng thương không dính mắc. Thương

mà không đòi hỏi, không ràng buộc, không biến tình thương thành sở hữu. Sống yên vui là coi nhẹ danh lợi, không để danh lợi làm mình mất tâm.

Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến không phải là tâm khô cứng, mà là tâm vững vàng. Hoàn cảnh thay đổi, lòng vẫn sáng. Người đời khen chê, lòng vẫn bình. Thành công hay thất bại, lòng vẫn không rời đạo.

Tuệ Trung Thượng Sĩ và hạnh buông danh lợi

Tuệ Trung Thượng Sĩ, thế danh Trần Tung (1230 - 1291), là một vương thân nhà Trần, anh ruột Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Ngài vừa là bậc công thần hộ quốc trong thời chống Nguyên Mông, vừa là một Cư sĩ Thiền gia lỗi lạc, có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng tu chứng của Vua Trần Nhân Tông và sự hình thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ngài đã để lại những vần thơ rất thâm thúy, biểu trưng cho sự tự tại và hạnh nhẫn của người vượt qua danh lợi:

Một chốn linh hồn muôn xứ tải
Ba thước thân nan vạn dặm đường.
Tối ngủ gốc tùng xua luyến tiếc,
Ngày trôi mặt bể tuyệt buồn vương.
Danh lợi chưa từng xen giấc mộng,
Công hầu chỉ thấy tợ xuân sương.
Nước biếc non xanh là bạn hữu,
Góc bể chân trời bặt nhớ thương.

Người đời khổ vì danh, vì lợi. Không lợi thì danh. Không danh thì lợi. Hai thứ ấy trói buộc chúng sanh rất sâu. Khi chưa rũ bỏ được danh lợi, tâm khó tự do. Khi còn mộng công hầu, địa vị, quyền lực, tiếng khen, tâm còn bị thế gian dẫn dắt.

Người tu phải tập nhìn danh lợi như sương mùa xuân: có đó rồi tan đó. Phải tập xem nước biếc non xanh là bằng hữu, lấy đời sống thanh đạm làm niềm vui, lấy đạo vị làm hương vị lâu dài.

Muốn được như vậy, phải trở về câu Phật hiệu.

Lục Tự Di Đà và Vô Sanh Pháp Nhẫn trong hiện tại

Cổ đức dạy:

Lục tự Di Đà vô biệt niệm,
Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương.

Nghĩa là:

Sáu chữ Di Đà không niệm khác,
Không nhọc khảy tay đến Tây Phương.

Khi nào chuẩn bị nổi giận, chuẩn bị trả thù, chuẩn bị xắn tay áo để hơn thua, hãy nhớ hai câu này. Nếu ngay lúc ấy, trong tâm chỉ còn một niệm **Nam Mô A Di Đà Phật**, không có niệm sân xen vào, không có niệm thù xen vào, không có niệm chấp ngã xen vào, thì ngay sát-na ấy ta đã có mặt trong chất liệu Tây Phương.

A Di Đà nghĩa là **Vô Lượng Quang**, **Vô Lượng Thọ**, **Vô Lượng Giác**, **Vô Lượng Công Đức**. Niệm Phật là trở về với sự giác biết hiện tiền. Khi sự tỉnh thức có mặt, ta sống trong bình yên. Khi bình yên có mặt, Cực Lạc có mặt.

Kinh dạy:

Tam nghiệp hằng thanh tịnh,
đồng Phật vãng Tây Phương.

Khi thân thanh tịnh, khẩu thanh tịnh, ý thanh tịnh, thì ta đồng với Phật mà vãng Tây Phương. Tây Phương không chỉ là nơi ta đến sau khi xả bỏ báo thân, mà cũng là trạng thái thanh tịnh hiện tiền khi tam nghiệp được trong sáng.

Vấn đề là trạng thái **Vô Lượng Giác** ấy thường không kéo dài. Giây phút này ta tỉnh, giây phút sau ta mê. Giây phút này ta là Phật, giây phút sau ta trở lại chúng sanh. Giây phút này là Cực Lạc, giây phút sau là Ta-bà. Vì vậy, phải niệm Phật để duy trì Vô Lượng Giác.

Ngay khi niệm **A Di Đà**, rõ biết hiện tiền, không có một niệm xen tạp, thì ngay bây giờ và ở đây, ta đang nếm được phần nào ý nghĩa **Vô Sanh Pháp Nhẫn**. Tâm trong sáng, hồn nhiên, thanh tịnh, không bị pháp sinh diệt kéo đi — đó là cánh cửa của Tịnh Độ hiện tiền.

Cổ đức nói:

Tâm tịnh tức Phật độ tịnh.

Tâm thanh tịnh thì Phật độ thanh tịnh.

Tâm an thì cõi an.

Tâm sáng thì cảnh sáng.

Tâm không còn chấp thì sanh tử nhẹ đi.

Tâm có Phật thì Cực Lạc hiện tiền.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ ba mươi bốn

Về mặt **Sự**, đại nguyện thứ ba mươi bốn nói rằng chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà sẽ được thành tựu Vô Sanh Pháp Nhẫn và các pháp môn tổng trì thâm diệu. Đây là công đức bất khả tư nghì của danh hiệu Phật và bản nguyện Đức Phật A Di Đà.

Về mặt **Lý**, nghe danh hiệu Phật là đánh thức Vô Lượng Giác trong tự tâm. Khi một niệm A Di Đà hiện tiền, tâm không còn niệm nào khác xen tạp, thân khẩu ý thanh tịnh, thì hành giả tiếp xúc được chất liệu Tịnh Độ ngay nơi hiện tại. Nhẫn lúc ấy không còn là đè nén, mà là thấy rõ các pháp do duyên sinh, không thật có tự ngã, không có gì đáng để ôm hận.

Văn Danh Đắc Nhẫn không phải chỉ là nghe âm thanh bên ngoài. Phải nghe bằng lòng tin, nghe bằng tâm cung kính, nghe bằng sự thực hành. Nghe danh hiệu Phật rồi phải niệm Phật, sống với Phật, buông bớt cái tôi, chuyển hóa sân hận, thực tập nhẫn nhục và đi dần đến Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ ba mươi bốn nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải trân quý danh hiệu Đức Phật A Di Đà: Mỗi lần nghe danh hiệu Phật là một lần gieo nhân giải thoát. Đừng nghe hời hợt, đừng niệm qua loa, mà phải nghe bằng tâm thành kính.

Thứ hai, phải tu Sanh Nhẫn: Trong gia đình, đạo tràng, xã hội, phải tập nhẫn với con người. Người trên nhẫn với người dưới, người dưới kính người trên, ngang hàng thì nhường nhịn nhau.

Thứ ba, phải tu Pháp Nhẫn: Gặp thời tiết, bệnh tật, nghịch cảnh, khó khăn, phải học chịu đựng bằng trí tuệ, không than trách quá nhiều, không để hoàn cảnh phá hoại đạo tâm.

Thứ tư, phải hướng đến Vô Sanh Pháp Nhẫn: Quán các pháp do duyên sinh, do duyên diệt. Không ôm cứng cái tôi, không chấp người làm mình khổ, không tạo thêm nghiệp thù hận.

Thứ năm, phải học buông: Một chữ buông có thể chặn đứng ngọn lửa ân oán. Tha thứ không phải là thua, mà là tự giải thoát mình khỏi dây trói hận thù.

Thứ sáu, phải giữ năm giới: Năm giới là nền tảng của hạnh nhẫn. Giữ giới là bảo hộ thân tâm, không để mình bị năm dục lôi kéo.

Thứ bảy, phải niệm Phật khi sân hận sắp khởi: Ngay lúc chuẩn bị nổi nóng, hãy niệm **Nam Mô A Di Đà Phật**. Một niệm Phật không xen tạp có thể đưa tâm trở về Tây Phương trong sát-na.

Thứ tám, phải giữ tam nghiệp thanh tịnh: Thân không làm ác, miệng không nói ác, ý không nghĩ ác. Tam nghiệp thanh tịnh thì Tịnh Độ hiện tiền.

Kết luận

Đệ Tam Thập Tứ Đại Nguyện: **Văn Danh Đắc Nhẫn** là lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà, bảo chứng rằng chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài sẽ được thành tựu Vô Sanh Pháp Nhẫn và các pháp môn tổng trì sâu xa.

Về mặt Sự, đây là công đức nhiệm mầu của danh hiệu Phật và bản nguyện A Di Đà. Về mặt Lý, đây là lời nhắc chúng ta phải nghe danh hiệu Phật bằng tâm tỉnh thức, thực tập nhẫn nhục, buông hận thù, giữ giới, niệm Phật và sống trong Vô Lượng Giác.

Sanh Nhẫn giúp ta vượt qua phiền não giữa người với người.

Pháp Nhẫn giúp ta vượt qua nghịch cảnh và hoàn cảnh sống.

Vô Sanh Pháp Nhẫn giúp ta thấy các pháp duyên sinh, không thật sanh, không thật diệt, để tâm được tự tại, thong dong.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ biết trân quý từng câu **Nam Mô A Di Đà Phật**, biết dùng câu Phật hiệu để hóa giải sân hận, chấm dứt ân oán, nuôi lớn hạnh nhẫn và giữ tam nghiệp thanh tịnh.

Nguyện cho mỗi người chúng ta biết sống với tinh thần:

Lục tự Di Đà vô biệt niệm,

Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, hạnh nhẫn tăng trưởng, oán kết tiêu tan, trí tuệ sáng tỏ, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, thành tựu **Vô Sanh Pháp Nhẫn**, các pháp tổng trì thâm diệu, bất thoái Bồ-đề cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Thứ Tư, ngày 03 tháng 06 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TAM THẬP NGŨ ĐẠI NGUYỆN:

THOÁT LY NỮ THÂN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập ngũ đại nguyện: ***Thoát Ly Nữ Thân.*** *Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi lăm của Đức Phật A Di Đà là: **Những người nữ trong mười phương thế giới, nếu nghe được danh hiệu của Ngài, phát tâm Bồ-đề, chán lìa thân nữ và cầu sanh về cõi Cực Lạc, thì sau khi mạng chung sẽ không còn trở lại thọ thân nữ nữa**.

Đại nguyện này gọi là **Thoát Ly Nữ Thân**.

Khi mới nghe bốn chữ này, nhiều người có thể cảm thấy băn khoăn, thậm chí không đồng ý. Có người thắc mắc: *"Tại sao trong đời người nữ đã chịu nhiều thiệt thòi, mà trong kinh lại nói phải thoát ly thân nữ? Phải chăng giáo lý đạo Phật trọng*

nam khinh nữ?" Đây là một câu hỏi rất thật, rất cần được giải thích bằng tinh thần **Lý và Sự**.

Đứng về **thể tánh**, nam hay nữ đều bình đẳng. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đức Phật dạy: **"Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."** Trong câu nói ấy không có phân biệt nam, nữ, già, trẻ, sang, hèn, xuất gia hay tại gia. Tất cả đều có khả năng giác ngộ.

Lục Tổ Huệ Năng từng thưa với Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn rằng: **"Người tuy có Nam Bắc, nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc."** Cũng vậy, thân tướng có nam nữ, nhưng Phật tánh thì không có nam nữ.

Vì vậy, cần khẳng định ngay từ đầu: **Đạo Phật không phủ nhận giá trị tu tập của người nữ. Đạo Phật không nói người nữ không có Phật tánh. Đạo Phật không đóng cửa giác ngộ đối với người nữ.**

Nhưng đứng về **nghiệp tướng**, thân người nữ trong xã hội xưa thường chịu nhiều khổ lụy, nhiều ràng buộc, nhiều bất công, nhiều chướng duyên trong sinh hoạt, gia đình, thân thể và hoàn cảnh xã hội. Đại nguyện thứ ba mươi lăm vì vậy cần được hiểu trong bối cảnh **giải thoát khỏi những khổ duyên của nữ thân**, chứ không phải khinh rẻ người nữ.

Thể tánh bình đẳng, nghiệp tướng sai biệt

Đứng về **Lý**, tất cả nam nữ đều có Phật tánh bình đẳng. Người nữ tu hành chân thật vẫn có thể chứng quả, vẫn có thể thành tựu giải thoát, vẫn có thể làm bậc mô phạm cho đời.

Đứng về **Sự**, thân người nữ trong nhiều xã hội, nhất là xã hội Á Đông ngày xưa, thường chịu nhiều thiệt thòi. Người nữ mang nặng đẻ đau, chịu khổ trong sinh nở, chịu nhiều ràng buộc lễ

giáo, bị áp đặt vai trò trong gia đình, nhiều khi bị coi nhẹ so với người nam. Chính những điều ấy làm cho thân nữ, về mặt nghiệp tướng, được xem là một thân nhiều chướng duyên hơn.

Do đó, khi kinh nói **thoát ly nữ thân**, không nên hiểu là phủ nhận giá trị người nữ, mà nên hiểu là **thoát khỏi những ràng buộc, khổ lụy, bất công và nghiệp chướng gắn với thân nữ trong dòng sanh tử**.

Nếu hiểu như vậy, người nữ không cần phiền lòng. Trái lại, nên thấy đây là một lời nguyện từ bi của Đức Phật A Di Đà: Ngài muốn tất cả chúng sanh, kể cả những người nữ chịu nhiều khổ duyên, đều được sanh về Cực Lạc, thoát khỏi mọi giới hạn của nghiệp thân, thành tựu thân thanh tịnh, an lạc và bất thoái.

Long Nữ thành Phật trong Kinh Pháp Hoa

Trong **Kinh Pháp Hoa**, phẩm thứ mười hai là phẩm **Đề Bà Đạt Đa**, có kể câu chuyện rất đặc biệt về **Long Nữ thành Phật**.

Khi ấy, Bồ Tát Trí Tích hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: *"Có bằng chứng nào cho thấy người thọ trì, đọc tụng, giảng nói, biên chép Kinh Pháp Hoa có công đức lớn và có thể thành Phật hay không?"*

Bồ Tát Văn Thù đáp rằng bằng chứng rất nhiều. Mới đây, Ngài từ Long cung trở về, thấy một nhân vật rất đặc biệt tên là **Long Nữ**, con gái của Long Vương, mới tám tuổi, nhưng trí tuệ và công hạnh đã thâm sâu, có thể thành Phật rất nhanh.

Nghe nói Long Nữ tám tuổi có thể thành Phật, Bồ Tát Trí Tích chưa tin. Tôn giả Xá Lợi Phất cũng không tin. Theo quan điểm truyền thống lúc bấy giờ, người nữ có năm chướng ngại, không thể làm: 1/ **Phạm Thiên Vương**, 2/ **Đế Thích Thiên Vương**, 3/**Ma Vương**, 4/**Chuyển Luân Thánh Vương**, 5/**Phật**.

Đó là lập trường của Tôn giả Xá Lợi Phất được trình bày trong kinh, phản ánh cái nhìn theo **nghiệp tướng** và theo quan niệm truyền thống thời bấy giờ.

Bồ Tát Văn Thù nói rằng: *"Nghe thì khó tin, nhưng thấy rồi sẽ tin."* Ngài liền mời Long Nữ xuất hiện. Long Nữ liền hiện thân, đem một chuỗi ngọc quý dâng lên cúng dường Đức Phật. Sau khi dâng chuỗi, Long Nữ hỏi Tôn giả Xá Lợi Phất và Bồ Tát Trí Tích: *"Việc con dâng chuỗi ngọc lên Đức Thế Tôn có nhanh không?"*

Các Ngài đáp: *"Rất nhanh."*

Long Nữ nói: *"Kính bạch quý Ngài, con sẽ thành Phật còn nhanh hơn việc dâng chuỗi ngọc này."*

Nói xong, Long Nữ liền bay sang thế giới Vô Cấu, hiện thân nam tử, ngồi trên tòa sen, phóng hào quang và thành Phật. Bồ Tát Trí Tích và Tôn giả Xá Lợi Phất thấy vậy đều chắp tay kính lễ chúc mừng.

Câu chuyện này là một thông điệp rất lớn của Kinh Pháp Hoa: **Phật tánh bình đẳng, khả năng thành Phật không bị giới hạn bởi hình tướng nam nữ**. Long Nữ, dù là thân rồng, lại là thân nữ, lại mới tám tuổi, vẫn có thể thành Phật trong một sát-na khi nhân duyên đã viên mãn.

Vì sao câu chuyện Long Nữ nằm trong phẩm Đề Bà Đạt Đa?

Điều rất đặc biệt là câu chuyện Long Nữ thành Phật được đặt trong phẩm **Đề Bà Đạt Đa**.

Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật Thích Ca, xuất gia theo Phật, nhưng về sau do tâm ganh tỵ và tham vọng, tạo nhiều nghiệp nặng: ganh ghét Đức Phật, phá hòa hợp Tăng, xô đá làm thân Phật chảy máu, gây nhiều chướng nạn cho Tăng

đoàn. Nhưng trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật vẫn thọ ký rằng sau vô lượng kiếp, Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Phật hiệu là **Thiên Vương Như Lai**.

Như vậy, phẩm Đề Bà Đạt Đa gửi đến hai thông điệp lớn:

Thứ nhất, người phạm tội nặng, nếu biết sám hối và có nhân duyên với Chánh pháp, cuối cùng vẫn có khả năng thành Phật.

Thứ hai, người nữ, dù bị xã hội và truyền thống xem là có nhiều chướng ngại, vẫn có Phật tánh bình đẳng và vẫn có thể thành Phật.

Một người như Đề Bà Đạt Đa còn được thọ ký thành Phật. Một Long Nữ tám tuổi còn có thể thành Phật. Vậy thì không ai bị bỏ rơi ngoài cửa giác ngộ. Đây chính là tinh thần đại từ bi của Kinh Pháp Hoa.

Năm chướng và cách hiểu theo Lý & Sự

Khi nghe nói người nữ có năm chướng, người đọc ngày nay dễ cảm thấy nặng nề. Vì vậy, cần hiểu đúng.

Về mặt **Sự**, kinh điển ghi lại quan niệm của thời đại và bối cảnh xã hội khi người nữ chịu nhiều hạn chế trong cơ cấu tôn giáo, chính trị, gia đình và xã hội. Người nữ khó có cơ hội học đạo, khó xuất gia, khó lãnh đạo, khó độc lập, khó tự quyết đời sống của mình.

Về mặt **Lý**, Phật tánh không có năm chướng. Giác ngộ không phải đặc quyền của nam giới. Long Nữ thành Phật chính là lời khẳng định rằng mọi chướng ngại theo hình tướng đều có thể vượt qua khi trí tuệ và công đức viên mãn.

Vì vậy, khi đọc lời nguyện **Thoát Ly Nữ Thân**, ta phải thấy cả hai mặt:

Mặt Sự: nữ thân trong sanh tử có nhiều khổ lụy, nên Đức Phật A Di Đà phát nguyện giúp người nữ thoát khỏi những chướng duyên ấy.

Mặt Lý: Phật tánh vốn không nam không nữ; khi giác ngộ thì không còn phân biệt giới tính.

Nếu chỉ chấp mặt Sự, ta dễ nghĩ đạo Phật kỳ thị nữ giới. Nếu chỉ nói mặt Lý mà không nhìn thấy nỗi khổ thực tế của thân nữ trong xã hội, ta lại thiếu lòng cảm thông.

Người học Phật phải thấy đủ cả hai.

Sư Bà Hải Triều Âm: tấm gương sáng của Ni giới Việt Nam

Khi nói về người nữ tu hành và hạnh nguyện vượt thoát những giới hạn của nữ thân, chúng ta nhớ đến **Sư Bà Hải Triều Âm**, một bậc danh Ni của Phật giáo Việt Nam.

Sư Bà thế danh là **Nguyễn Thị Ni**, sinh năm 1920 tại Hà Đông, Hà Nội. Sư Bà có cha là người Pháp, mẹ là người Việt. Pháp danh là **Hải Triều Âm**, tự **Đại Thành**, hiệu **Bác Tế Từ Hòa**. Tên đời của Sư Bà là **Catallan**.

Từ khi còn trẻ, Sư Bà đã có duyên với Phật pháp và giáo dục thanh thiếu niên. Sư Bà từng góp công trong phong trào **Gia Đình Phật Hóa Phổ** tại Hà Nội, tiền thân của **Gia Đình Phật Tử Việt Nam** sau này. Đây là một đóng góp rất đáng trân trọng đối với nền giáo dục thanh niên Phật giáo Việt Nam.

Sư Bà xuất gia với Hòa Thượng Thích Đức Nhuận. Sau đó, Hòa Thượng gửi Sư Bà vào miền Nam học tại **Ni Trường Dược Sư**, số 464 đường Lê Quang Định, Gia Định, Sài Gòn. Sư Bà được học với nhiều bậc Tôn túc lớn như Hòa Thượng Thiện Hoa, Hòa Thượng Trí Tịnh, Hòa Thượng Thiền Tâm và Hòa Thượng Thanh Từ.

Suốt cuộc đời tu hành, Sư Bà nổi tiếng là người nghiêm trì giới luật, cung kính chư Tăng, thực hành Bát Kỉnh Pháp và dấn thân giáo dục Ni chúng. Sư Bà giảng kinh, dịch kinh, trước tác rất nhiều, để lại hơn một trăm tác phẩm và bài giảng, làm lợi ích cho nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử. Những tác phẩm tiêu biểu để lại cho đời của Sư Bà: *1/ Niệm Phật Thập Yếu, 2/ Trồng Sen, 3/ Khai Thị, 4/ Căn Bản Đạo Lộ, 5/ Căn Bản Phật Pháp, 6/ Cốt Tủy Giáo Lý Phật, 7/ Phật Học Đức Dục, 8/ Sự Tích Phật A Di Đà, 9/ Lá Thư Tịnh Độ, 10/ Hạnh Thanh Tịnh, 11/ Tây Phương Du Ký, 12/ Quy Nguyên Trực Chỉ, 13/ Tịnh Độ Quyết Nghi, 14/ Nghiệp và Phương Pháp Tẩy Nghiệp, 15/ Sống Chết Bình An, 16/ Hương Vị Giải Thoát, 17/ Hương Trầm, 18/ Khuyên Phóng Sanh, 19/ Răn Sát Sanh, 20/ Chăn Trâu, 21/ Làm Chùa…*

Sư Bà là thân nữ, nhưng đạo hạnh, trí tuệ, công đức và sức ảnh hưởng của Sư Bà đã trở thành tấm gương sáng ngời cho Ni giới Việt Nam.

Lời di chúc của Sư Bà Hải Triều Âm

Năm 2009, Sư Bà để lại những dòng di chúc rất giản dị mà sâu sắc:

Ký ca ký cóp,
Đóng góp nên công.
Nhẹ như lông hồng,
Bay về Cực Lạc.
Hào quang sáng quắc,
Vẫy gọi muôn phương.
Cái bướm, con mèo,
Trời người muôn loại.
Mau mau tỉnh giấc,

Thoát xác vô minh.
Giải nghiệp hữu tình,
Lên đường giải thoát.

Bốn năm sau khi để lại bút tích ấy, vào ngày Mùng 4 tháng 4 năm Quý Tỵ, nhằm ngày 13 tháng 5 năm 2013, đúng ngày vía Đức Văn Thù Bồ Tát và cũng là ngày kỷ niệm xuất gia lần thứ 64 của Sư Bà, đại chúng ghi nhận có vầng hào quang xuất hiện rực rỡ trên đỉnh tháp từ khoảng 8 giờ đến 12 giờ trưa.

Trước khi vãng sanh, Sư Bà cho biết đã thấy Đức Phật A Di Đà, Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đức Phổ Hiền Bồ Tát cùng Thánh chúng đến tiếp dẫn. Vào lúc 11 giờ 56 phút, ngày 31 tháng 7 năm 2013, nhằm ngày 24 tháng 6 năm Quý Tỵ, Sư Bà thu thần thị tịch, trụ thế 94 tuổi, 60 hạ lạp.

Đại chúng tin nhận rằng Sư Bà đã an nhiên ra đi trong ánh sáng tiếp dẫn của Đức Phật A Di Đà. Đó là một tấm gương lớn cho người tu Tịnh Độ, đặc biệt là hàng Ni giới và nữ Phật tử.

Người nữ hiểu nỗi khổ của người nữ

Sư Bà Hải Triều Âm là người nữ, lại là bậc tu hành lớn, nên Sư Bà hiểu rất sâu những khổ duyên của thân nữ. Vì vậy, khi Sư Bà khuyên đệ tử cố gắng tu tập để vượt thoát nữ thân, lời ấy không phát xuất từ sự khinh rẻ người nữ, mà từ kinh nghiệm tu hành và sự cảm thông sâu sắc với thân phận người nữ trong sanh tử.

Người nữ mới hiểu rõ thân nữ nặng hay nhẹ. Người nữ mới hiểu rõ nỗi khổ mang nặng đẻ đau. Người nữ mới hiểu rõ những ràng buộc của gia đình, xã hội, tập tục và tình cảm. Người nữ mới hiểu rõ những chướng duyên riêng mà người nam không trải qua.

Dân gian có câu:

Đàn ông đi biển có đôi,
đàn bà đi biển mồ côi một mình.

"Đi biển" ở đây biểu trưng cho người nữ đi vào cơn vượt cạn, sinh nở. Khi người nữ sanh con, thân thể chịu đau đớn, có khi nguy hiểm đến tính mạng. Người nam dù thương vợ đến đâu cũng không thể thay vợ mang nặng đẻ đau. Đây là một trong những khổ duyên rất thật của thân nữ.

Cho nên, khi kinh nói "thoát ly nữ thân", cần hiểu rằng đó là thoát khỏi những khổ lụy của thân nghiệp trong sanh tử, chứ không phải phủ nhận phẩm giá hay khả năng giác ngộ của người nữ.

Giới luật và thân nghiệp

Trong giới luật xuất gia, Tỳ-kheo giữ 250 giới, Tỳ-kheo-ni giữ nhiều giới hơn. Truyền thống thường nói Tỳ-kheo-ni giữ 348 giới. Số lượng giới nhiều hơn phản ánh sự phòng hộ kỹ hơn cho đời sống Ni chúng, trong bối cảnh xã hội ngày xưa có nhiều chướng duyên đối với người nữ xuất gia.

Nhìn bằng con mắt hiện đại, có người sẽ đặt câu hỏi về sự bình đẳng. Nhưng nhìn trong hoàn cảnh lịch sử, có thể thấy rằng những điều ấy một phần nhằm bảo vệ đời sống phạm hạnh của Ni chúng, trong một xã hội mà người nữ dễ bị tổn thương hơn.

Điều quan trọng là không nên hiểu giới luật như một sự hạ thấp người nữ. Giới luật, nếu được hiểu đúng, là hàng rào bảo hộ. Càng nhiều chướng duyên thì càng cần nhiều phương tiện phòng hộ. Càng nhiều rủi ro thì càng cần nhiều sự cẩn trọng.

Dù là Tăng hay Ni, nam hay nữ, người tu đều phải lấy giới làm thầy, lấy định làm chỗ an trú, lấy tuệ làm ánh sáng, lấy giải thoát làm mục tiêu.

Truyền thống trọng nam khinh nữ trong xã hội Á Đông

Ở Việt Nam, Trung Hoa và nhiều nước Á Đông ngày xưa, tư tưởng trọng nam khinh nữ rất nặng. Người xưa có câu: **Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô.** Nghĩa là: *sinh được một con trai thì xem là có con; sinh mười con gái vẫn bị xem như không có con.*

Đây là một quan niệm rất bất công. Nó khiến người nữ chịu khổ từ khi mới sinh ra. Con gái bị xem là "con của người ta", lớn lên đi lấy chồng, theo nhà chồng, lo cho bên chồng, nhiều khi bị xem như xa dần gia đình ruột thịt.

Trong Kinh Vu Lan có câu:

Là con gái đi theo chồng,
lo bên chồng chẳng sá bên mình.
Trước còn lai vãng viếng thăm,
lần lần nguội lạnh biệt tăm biệt nhà.

Mỗi lần đọc đến đây, nhiều người nữ không khỏi xúc động. Có người cho rằng câu này không đúng với mình, vì mình vẫn thương cha mẹ ruột, vẫn lo cho gia đình ruột. Điều ấy rất quý. Nhưng kinh thường nói theo tình trạng phổ biến của xã hội ngày xưa, không phải phủ nhận những trường hợp hiếu thảo đặc biệt.

Điều quan trọng là người học Phật phải biết vượt qua sự bất công của tập tục, để sống bằng tâm hiếu, tâm bình đẳng và tâm biết ơn đối với cả hai bên gia đình.

Hậu quả của tư tưởng trọng nam khinh nữ

Tư tưởng trọng nam khinh nữ gây ra nhiều đau khổ trong xã hội. Có nơi vì muốn có con trai nối dõi, người ta xem nhẹ con gái, thậm chí loại bỏ thai nhi nữ. Có gia đình vì không sinh được con trai mà người vợ bị chê bai, bị ép buộc, bị ruồng

bỏ, bị xem như có lỗi. Có xã hội vì mất cân bằng giới tính mà dẫn đến nạn mua bán phụ nữ, ép hôn, bạo hành, buôn người và nhiều bi kịch khác.

Nhiều phụ nữ nghèo ở các vùng quê bị dụ dỗ lên thành phố làm việc, rồi bị bán sang nước khác làm vợ, làm lao động cưỡng bức, chịu nhiều tủi nhục và bạo hành. Đó là một vết thương lớn của xã hội, phát sinh từ nghèo đói, bất công và cái nhìn thiếu tôn trọng đối với người nữ.

Người học Phật phải nhìn những nỗi khổ ấy bằng tâm từ bi. Không thể nhân danh kinh điển để làm tăng thêm sự kỳ thị. Ngược lại, phải dùng ánh sáng Phật pháp để chữa lành những bất công, bảo vệ phẩm giá con người, và khẳng định rằng nam nữ đều có Phật tánh, đều đáng được tôn trọng, đều có khả năng tu tập và giải thoát.

Trong xã hội Nho giáo, người ta thường nói: **Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại.** Nghĩa là: *bất hiếu có ba điều, trong đó không có con nối dõi là nặng nhất.* Nhưng *"không có con nối dõi"* thường bị hiểu là không có con trai. Chính cách hiểu này làm khổ biết bao người nữ. Người vợ không sinh được con trai thì bị áp lực. Người chồng có thể lấy vợ lẻ, vợ nhỏ, vợ bé để tìm con trai nối dõi. Người nữ bị đánh giá qua khả năng sinh con trai, chứ không được nhìn bằng phẩm chất đạo đức, trí tuệ, tình thương và công hạnh của mình.

Đó là một quan niệm cần được soi sáng lại bằng Phật pháp. Trong đạo Phật, hiếu không chỉ nằm ở việc sinh con trai nối dõi, mà nằm ở sự phụng dưỡng cha mẹ, sống đạo đức, làm lành, tu tập, hồi hướng công đức cho cha mẹ hiện tiền và quá vãng.

Một người con gái hiếu thảo, biết tu, biết phụng dưỡng cha mẹ, biết làm lành, biết hồi hướng công đức, quý hơn rất nhiều

so với một người con trai bất hiếu, phá gia chi tử, làm cha mẹ đau lòng.

Thân phận người nữ trong văn học dân gian

Nguyễn Du từng viết:

Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Và:

Sống làm vợ khắp người ta,
Hại thay thác xuống làm ma không chồng.

Dân gian cũng có câu:

Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Hoặc:

Phận con gái mười hai bến nước,
Trong nhờ, đục chịu.

Những câu ấy phản ánh nỗi bất an của thân phận người nữ trong xã hội cũ. "Mười hai bến nước" có thể hiểu theo mười hai con giáp, không biết đời mình sẽ rơi vào nhà chồng như thế nào. Cũng có thể hiểu theo **mười hai nhân duyên**: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Dù rơi vào bến nào, nếu còn trong vòng vô minh và ái thủ, cuối cùng vẫn phải đối diện với sanh, lão, bệnh, tử.

Ngày nay, xã hội đã thay đổi nhiều. Người nữ có học vấn, có nghề nghiệp, có quyền tự quyết, có tiếng nói và có khả năng đóng góp lớn cho gia đình, xã hội và đạo pháp. Nhưng những câu thơ xưa vẫn nhắc ta nhớ rằng thân người nữ từng chịu rất nhiều khổ lụy. Vì vậy, người học Phật phải càng thương, càng hiểu, càng tôn trọng người nữ, chứ không được khinh thường.

Hồng nhan và phước báo

Người xưa nói: **"Hồng nhan bạc phận."** Ngày nay có người nói vui: *"Hồng nhan thì bạc triệu."* Nhưng dù hồng nhan có bạc phận hay bạc triệu, nếu không biết tu, vẫn có thể bị khổ đau như thường.

Người có sắc đẹp là người có phước về thân tướng. Nhưng sắc đẹp cũng là một thử thách. Nếu người đẹp biết tu dưỡng đạo đức, biết giữ gìn phẩm hạnh, biết dùng phước tướng để làm việc lành, thì sắc đẹp trở thành phước báo hỗ trợ cuộc đời. Nếu không biết tu, sắc đẹp có thể trở thành duyên đưa đến ái nhiễm, ganh ghét, tranh chấp và đau khổ.

Vì vậy, người có thân tướng đẹp càng phải tu. Tu để không bị sắc đẹp lôi kéo. Tu để sắc đẹp đi đôi với đức hạnh. Tu để hồng nhan không trở thành bạc phận, mà trở thành nhân duyên của an lạc, trí tuệ và giải thoát.

Câu chuyện Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc

Trong kinh điển, có câu chuyện về **Liên Hoa Sắc**, một người nữ có nhan sắc tuyệt trần. Liên Hoa Sắc sinh tại vùng Xá Vệ, gần tinh xá Kỳ Viên Cấp Cô Độc. Cô có chồng và được chồng yêu thương. Sau khi cô sinh con gái, người chồng vì không gần gũi được với vợ nên đã phạm tội loạn luân với mẹ ruột của cô. Khi Liên Hoa Sắc phát hiện sự thật đau đớn này, cô quá khổ đau, bỏ nhà ra đi, để lại đứa con gái nhỏ.

Cô lang thang đến thành Ba-la-nại. Vì nhan sắc quá đẹp, một thương gia thấy cô liền đem về cưới làm vợ. Một thời gian sau, trong một chuyến buôn bán xa, người thương gia ấy lại cưới thêm một cô gái trẻ đem về làm thiếp. Khi Liên Hoa Sắc nhìn kỹ cô gái ấy, thấy một vết thẹo quen thuộc trên đầu, cô

kinh hoàng nhận ra đó chính là đứa con gái mình đã bỏ lại năm xưa. Mẹ và con gái cùng làm vợ một người đàn ông. Nỗi đau ấy khiến Liên Hoa Sắc gần như tuyệt vọng. Cô bỏ đi lần nữa, sống trong tâm trạng bất cần và muốn trả thù đời.

Một hôm, cô gặp Tôn giả Mục Kiền Liên. Vì thấy Ngài có tướng mạo trang nghiêm, cô khởi tâm trêu ghẹo. Nhưng Tôn giả Mục Kiền Liên là bậc đại đệ tử có thần thông và trí tuệ. Ngài nhìn thấy nỗi khổ sâu kín trong lòng cô, không khinh ghét, không xua đuổi, mà dùng lòng từ bi giáo hóa. Ngài dạy rằng trên đời có hai hạng người đáng quý: một là người không phạm lỗi, hai là người đã phạm lỗi nhưng biết sám hối, biết chuyển hóa và đi trên con đường giác ngộ.

Nhờ lời dạy ấy, Liên Hoa Sắc tỉnh ngộ. Tôn giả Mục Kiền Liên đưa cô đến gặp Đức Phật. Đức Phật tiếp nhận và cho cô xuất gia trong Ni đoàn dưới sự hướng dẫn của Tỳ-kheo-ni Đại Ái Đạo Ma-ha-ba-xà-ba-đề.

Sau một thời gian tu tập, Liên Hoa Sắc chứng quả A-la-hán.

Từ một người nữ bị cuộc đời vùi dập, từng rơi xuống tận đáy khổ đau, Liên Hoa Sắc đã trở thành bậc Thánh Ni giải thoát. Câu chuyện này cho thấy Phật pháp không bỏ rơi ai. Người có lỗi lầm, nếu gặp Chánh pháp, biết sám hối và tu tập, vẫn có thể giác ngộ.

Liên Hoa Sắc và chướng duyên của nhan sắc

Dù đã xuất gia và chứng quả, Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc vẫn còn thân tướng rất đẹp. Khi đi khất thực, có người nam khởi tâm tham đắm, theo cô về tận tịnh thất. Một người xấu đã núp dưới giường của cô, chờ lúc đêm xuống để hãm hại.

Nhưng Liên Hoa Sắc lúc ấy đã là A-la-hán, có thần thông và trí tuệ. Khi phát hiện kẻ ấy, cô liền bay lên hư không, thoát khỏi nạn.

Câu chuyện này nhắc chúng ta rằng thân tướng đẹp cũng có thể là chướng duyên. Không phải vì người nữ có lỗi, mà vì tâm ái dục của người đời dễ khởi trước sắc đẹp. Do đó, người tu cần trí tuệ để bảo vệ mình, giữ gìn phạm hạnh và không để thân tướng trở thành nguyên nhân của khổ đau.

Liên Hoa Sắc là minh chứng rằng người nữ dù từng trải qua nhiều đau khổ vẫn có thể xuất gia, tu hành và chứng quả A-la-hán. Đây là một tấm gương rất lớn về khả năng chuyển hóa của người nữ trong Phật pháp.

Thoát ly nữ thân không phải là phủ nhận người nữ

Tóm lại, lời nguyện thứ ba mươi lăm của Đức Phật A Di Đà là **Thoát Ly Nữ Thân**. Đứng trên mặt **nghiệp tướng**, nữ thân trong sanh tử có nhiều chướng duyên và khổ lụy; vì vậy Đức Phật phát nguyện giúp người nữ khi nghe danh hiệu Ngài, phát Bồ-đề tâm, tu tập và vãng sanh Cực Lạc thì không còn thọ thân nữ chịu khổ nữa.

Nhưng đứng trên mặt **thể tánh**, nam nữ đều bình đẳng, đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật. Khi đạt giác ngộ và giải thoát, không còn phân biệt nam hay nữ. Trong bản thể giác ngộ, không có hình tướng để chấp.

Nếu chấp thân nữ là thấp kém, đó là sai. Nếu chấp thân nữ là cao quý để không muốn vượt thoát sanh tử, cũng chưa phải rốt ráo. Người tu phải vượt qua cả hai chấp: chấp nam, chấp nữ; chấp thân, chấp ngã; chấp hơn, chấp thua.

Thoát ly nữ thân sâu xa là thoát ly mọi ràng buộc của nghiệp thân trong sanh tử.

Thoát ly nữ thân là thoát ly khổ lụy do thân tướng, giới tính, ái nhiễm và xã hội tạo ra. Thoát ly nữ thân là trở về thân thanh tịnh, thân hoa sen, thân bất thoái nơi cõi Cực Lạc.

Lý và Sự trong Đại nguyện thứ ba mươi lăm

Về mặt **Sự**, đại nguyện thứ ba mươi lăm nói rằng người nữ trong mười phương thế giới, nếu nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, phát tâm Bồ-đề, tu tập và cầu sanh Cực Lạc, thì sau khi mạng chung sẽ không còn thọ thân nữ nữa. Đây là bản nguyện từ bi giúp người nữ thoát khỏi những khổ duyên của nữ thân trong luân hồi.

Về mặt **Lý**, đại nguyện này dạy rằng Phật tánh không nam không nữ. Thân nam hay thân nữ chỉ là nghiệp tướng tạm thời. Người tu phải vượt qua chấp thân, chấp giới tính, chấp ngã, chấp hơn thua. Khi tâm thanh tịnh, khi trí tuệ hiện tiền, khi Bồ-đề tâm phát khởi, thì không còn bị thân tướng trói buộc.

Long Nữ thành Phật trong Kinh Pháp Hoa là bằng chứng lớn cho tinh thần này. Sư Bà Hải Triều Âm và Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc là những tấm gương cho thấy người nữ, nếu biết tu, vẫn có thể thành tựu đạo quả, làm lợi ích cho đời và trở thành bậc mô phạm cho hàng hậu học.

Ứng dụng vào đời sống tu tập

Đại nguyện thứ ba mươi lăm nhắc nhở hành giả Tịnh Độ nhiều điều thiết thực.

Thứ nhất, phải hiểu đúng về bình đẳng Phật tánh: Nam nữ đều có Phật tánh. Không nên dùng kinh điển để khinh thường người nữ, cũng không nên vì lời kinh mà tự ti mặc cảm.

Thứ hai, phải thấy rõ khổ duyên của thân nghiệp: Thân nam có khổ của thân nam, thân nữ có khổ của thân nữ. Thấy rõ để tu, không phải để than trách hay kỳ thị.

Thứ ba, người nữ càng nên phát Bồ-đề tâm mạnh mẽ: Nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, phát tâm niệm Phật, tu giới, tu định, tu tuệ, hồi hướng vãng sanh Cực Lạc.

Thứ tư, người nam phải biết tôn trọng và hộ trì người nữ tu học: Người học Phật không được nuôi dưỡng tư tưởng trọng nam khinh nữ. Phải biết bảo hộ, tôn trọng, tạo điều kiện cho người nữ tu học và phụng sự Tam Bảo.

Thứ năm, phải vượt qua chấp tướng: Đừng chấp thân nam, thân nữ, sắc đẹp, tuổi trẻ, địa vị, danh phận. Tất cả đều vô thường. Chỉ có công đức tu hành mới theo mình lâu dài.

Thứ sáu, phải học gương Long Nữ, Sư Bà Hải Triều Âm và Liên Hoa Sắc: Long Nữ nhắc ta rằng Phật tánh bình đẳng. Sư Bà Hải Triều Âm nhắc ta rằng người nữ có thể trở thành bậc mô phạm lớn. Liên Hoa Sắc nhắc ta rằng dù từng khổ đau và lỗi lầm, nếu biết sám hối và tu tập vẫn có thể chứng quả.

Thứ bảy, phải niệm Phật để trở về thân thanh tịnh: Mỗi câu **Nam Mô A Di Đà Phật** là một lần rời xa chấp thân, chấp tướng, chấp ngã, để hướng về thân hoa sen nơi Cực Lạc.

Kết luận

Đệ Tam Thập Ngũ Đại Nguyện: **Thoát Ly Nữ Thân** là lời nguyện từ bi của Đức Phật A Di Đà dành cho những người nữ trong mười phương thế giới. Nghe danh hiệu Ngài, phát tâm Bồ-đề, tu tập và cầu sanh Cực Lạc, người nữ sẽ thoát khỏi những khổ lụy và chướng duyên của nữ thân trong sanh tử.

Về mặt Sự, đây là sự thoát ly khỏi thân nghiệp nhiều ràng buộc. Về mặt Lý, đây là sự vượt thoát mọi chấp tướng nam nữ để trở về Phật tánh bình đẳng, thanh tịnh và giải thoát.

Đạo Phật không phủ nhận người nữ. Trái lại, Kinh Pháp Hoa đã nêu gương Long Nữ thành Phật, kinh điển ghi nhận Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc chứng A-la-hán, và lịch sử Phật giáo Việt Nam có những bậc danh Ni như Sư Bà Hải Triều Âm để lại công đức lớn lao cho đời.

Cầu nguyện cho tất cả hành giả, nam cũng như nữ, đều hiểu đúng lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, không rơi vào mặc cảm, không rơi vào kiêu mạn, không rơi vào chấp tướng, mà cùng phát tâm Bồ-đề, niệm Phật, tu tập, chuyển hóa và hồi hướng vãng sanh.

Nguyện cho người nữ trong mười phương nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà đều phát tâm tu học, thoát mọi khổ lụy của thân nghiệp, thành tựu thân tâm thanh tịnh, an lạc và bất thoái.

Cầu chúc cho tất cả đại chúng hiện đời thân tâm an lạc, trí tuệ sáng tỏ, Bồ-đề tâm kiên cố, câu Phật hiệu thường hiện tiền; khi xả bỏ báo thân được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, hóa sanh trong hoa sen, thoát mọi ràng buộc của thân tướng, tu tập bất thoái cho đến ngày viên thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Năm, ngày 04 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TAM THẬP LỤC ĐẠI NGUYỆN

THƯỜNG TU PHẠM HẠNH

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập lục đại nguyện: ***Thường Tu Phạm Hạnh.*** *Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi sáu của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: ***Nếu chư Bồ Tát ở mười phương thế giới nghe danh hiệu của Ngài, sau khi mạng chung sẽ luôn tu phạm hạnh cho đến khi thành Phật.***

Đây là một lời nguyện sâu xa, không chỉ nói đến sự vãng sanh về cõi An Dưỡng của Đức Phật A Di Đà, mà còn nói đến con đường tiếp tục tu tập thanh tịnh, không thối chuyển, không buông lung, lấy phạm hạnh làm nếp sống, làm sự nghiệp tâm linh cho đến ngày viên mãn đạo quả Bồ Đề.

Ý nghĩa hai chữ "Phạm hạnh"

"Phạm hạnh" là một danh từ rất quen thuộc trong cửa Phật. Nói đến phạm hạnh là nói đến đời sống thanh tịnh, giản dị, ly dục, ly ác pháp. Đó là tài sản tâm linh của người tu, là nếp sống căn bản của người đệ tử Phật, dù xuất gia hay tại gia.

Chữ "**phạm hạnh**" bắt nguồn từ tiếng Phạn *brahmacariya*. Trước thời Đức Phật, trong truyền thống Bà-la-môn giáo, phạm hạnh được hiểu là đời sống thanh tịnh nhằm hướng đến cõi Phạm Thiên. Người tu theo Bà-la-môn trải qua nhiều giai đoạn: thời niên thiếu học kinh Vệ Đà, thời lập gia đình, rồi về sau sống đời ẩn sĩ, khất sĩ, hành đạo và mong được sanh về cõi trời Phạm Thiên.

Nhưng khi Đức Phật ra đời, Ngài đã định nghĩa lại phạm hạnh theo tinh thần giác ngộ. **Phạm hạnh** trong đạo Phật không phải chỉ để sanh về cõi trời, mà là **con đường đưa đến ly tham, đoạn dục, giải thoát sanh tử**. Phạm hạnh là sống đời tỉnh thức, lấy giới làm nền, định làm sức, tuệ làm ánh sáng.

Phạm hạnh trong ánh sáng Giới, Định và Tuệ

Đối với người đệ tử Phật, phạm hạnh trước hết được bắt đầu bằng sự nghiêm trì giới luật.

Người tại gia giữ năm giới: 1/Không sát sanh. 2/Không trộm cắp. 3/Không tà hạnh. 4/ Không nói dối. 5/ Không uống rượu.

Người xuất gia thì nghiêm trì giới pháp đã thọ, hộ trì oai nghi, sống đời phạm hạnh thanh tịnh, lấy giới luật làm mạng mạch tu hành.

Giới là nền tảng của định. Có giữ giới thì tâm mới an ổn. Tâm an ổn thì thiền định mới thành tựu. Có định thì trí tuệ

mới phát sanh. Nếu giới bị phá hoại, tâm sẽ bất an; tâm bất an thì khó có định; không có định thì trí tuệ không thể hiển lộ.

Cho nên, phạm hạnh không phải là một lý tưởng xa xôi, mà là sự thực tập mỗi ngày: gìn giữ thân, khẩu, ý; không để sáu căn chạy theo sáu trần; không để tham, sân, si sai sử đời sống của mình.

Phần Lý: Phạm hạnh là ly dục, ly ác pháp

Trong Kinh Nikāya, Đức Phật dạy rằng tu phạm hạnh là để đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà tu tập yểm ly, ly dục, diệt tận, giải thoát, không còn sanh khởi trói buộc.

Nói một cách đơn giản, tu phạm hạnh là học cách nhàm chán đối với những gì làm mình chìm đắm trong sanh tử, biết buông bỏ những gì làm tâm ô nhiễm, biết lìa xa dục vọng và các pháp bất thiện.

Đối với sắc đẹp, âm thanh, danh lợi, địa vị, tiện nghi, cảm xúc và mọi đối tượng hấp dẫn của thế gian, người tu phải biết quán chiếu để thấy rõ bản chất vô thường, khổ, không, vô ngã. Nhờ thấy rõ nên không còn mê đắm. Nhờ không mê đắm nên tâm được nhẹ nhàng. Nhờ tâm nhẹ nhàng nên con đường giải thoát mới mở ra.

Vì vậy, phạm hạnh không chỉ là sự tiết chế bên ngoài, mà còn là sự thanh lọc sâu xa bên trong. Không phải chỉ thân không phạm giới mà tâm cũng phải dần dần xa lìa tham ái. Không phải chỉ giữ hình thức thanh tịnh mà còn phải làm cho nội tâm thật sự trong sáng.

Phần Sự: Phạm hạnh trong đời sống hằng ngày

Trong đời sống tu học, "Thường Tu Phạm Hạnh" có nghĩa là luôn luôn lấy phạm hạnh làm lẽ sống. Không phải chỉ tu

trong thời khóa, trong Chánh điện, trong ngày lễ, mà phải tu trong từng bước đi, từng lời nói, từng ý nghĩ.

Người tu phạm hạnh phải biết giữ sơ tâm. Sơ tâm là tâm ban đầu, tâm trong sáng, tâm thiết tha cầu đạo, tâm khi mới phát nguyện tu hành. Lâu ngày sống trong đạo, nếu không tỉnh thức, người tu dễ bị tập khí, danh lợi, tiện nghi và thói quen thế tục làm phai nhạt chí nguyện ban đầu. Vì vậy, phải thường xuyên quay lại soi sáng chính mình.

Tổ xưa dạy:

Chấp trì cấm giới,
Trần nghiệp bất xâm.
Nghiêm hộ oai nghi,
Quyên phi vô tổn.

Nghĩa là phải giữ gìn giới luật một cách cẩn mật, không để bụi trần nghiệp chướng xâm phạm; phải nghiêm hộ oai nghi, dù việc nhỏ cũng không xem thường (Không làm tổn hại đến bất kỳ sinh linh nhỏ bé nào)

Giữ giới không phải là sự gò bó, mà là bảo vệ đời sống thanh tịnh. Giữ giới cũng không phải là hình thức bên ngoài, mà là giữ tâm không buông lung. Người biết giữ giới là người biết thương mình, thương người và thương con đường giác ngộ của chính mình.

Thường tu phạm hạnh trong bài Quy Mạng

Trong các thời kinh, nhất là thời kinh khuya, người đệ tử Phật thường tụng bài Quy Mạng. Trong bài ấy có những câu nhắc nhở rất sâu sắc:

Bất nhiễm thế duyên,
Thường tu phạm hạnh.

Chấp trì cấm giới,
Trần nghiệp bất xâm.
Nghiêm hộ oai nghi,
Quyên phi vô tổn.
Bất phùng bát nạn,
Bất khuyết tứ duyên.
Bát-nhã trí dĩ hiện tiền,
Bồ-đề tâm nhi bất thối.

Đó là lời nguyện của người tu: *không bị duyên đời làm ô nhiễm, thường tu phạm hạnh, giữ gìn giới luật, hộ trì oai nghi, không gặp tám nạn, không thiếu bốn duyên, trí Bát-nhã hiện tiền và tâm Bồ-đề không thối chuyển.*

Như vậy, "Thường Tu Phạm Hạnh" không chỉ là một câu trong nghi thức tụng niệm, mà là lời nhắc nhở suốt đời. Mỗi khi tụng lên, người tu phải tự hỏi: hôm nay mình có sống đúng với phạm hạnh không? Mình có giữ giới không? Mình có để tâm chạy theo trần cảnh không? Mình có còn nuôi lớn chí nguyện Bồ-đề không?

Nếp sống giản dị của người tu

Một người tu phạm hạnh phải biết sống đơn giản. Đơn giản trong ăn mặc, ở, ngủ, nói năng, giao tiếp và sử dụng vật chất. Càng bớt nhu cầu, tâm càng nhẹ. Càng ít đòi hỏi, đạo nghiệp càng dễ tăng trưởng.

Các bậc Thầy thường dạy:

Tấn đạo nghiêm thân,
Tam thường bất túc.

Muốn đạo nghiệp tiến triển, muốn trang nghiêm pháp thân, người tu phải biết **"tam thường bất túc",** nghĩa là ăn,

mặc, ngủ nghỉ không cầu đầy đủ quá mức. Đời sống càng giản dị thì nội tâm càng có điều kiện phát triển.

Đức Đạt Lai Lạt Ma, dù được nhiều người kính ngưỡng là một bậc lãnh đạo tâm linh lớn, vẫn thường tự nhận mình là "một tu sĩ đơn giản". Chính sự đơn giản ấy làm sáng lên phẩm hạnh của người tu. Phạm hạnh không nằm ở sự cao sang bên ngoài, mà ở tâm khiêm cung, thanh tịnh, ít muốn, biết đủ.

Tấm gương phạm hạnh của Hòa Thượng Trưởng Lão Thích Phước Sơn

Trong ý nghĩa sâu xa của đại nguyện "Thường Tu Phạm Hạnh", Thầy không thể không nhắc đến một bậc Tôn túc khả kính của Phật giáo Việt Nam: Hòa Thượng Trưởng Lão Thích Phước Sơn (1938-2020), một vị Luật sư mô phạm, một đời nghiêm trì giới luật, thanh bần, giản dị và tận tụy với sự nghiệp giáo dục Tăng tài. Ngài sinh năm 1938 tại làng Xuân Quang, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, trong một gia đình kính tin Tam Bảo. Năm 1958, Ngài xuất gia với Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ tại Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, được ban pháp danh Nguyên Hùng; năm 1962 thọ giới Sa-di, pháp tự Phước Sơn; năm 1973 thọ Cụ túc giới, pháp hiệu Thuận Tịnh. Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học, Hán Nôm và Triết học Đông phương, Ngài từng làm Hiệu trưởng Trường Trung học Bồ Đề Nha Trang, trợ giảng tại Đại học Vạn Hạnh, rồi phụ giúp Hòa thượng Thích Minh Châu tại Thiền viện Vạn Hạnh. Suốt đời hành đạo, Ngài tận tụy trong sự nghiệp giáo dục, nghiên cứu, dịch thuật, giảng dạy Hán văn, Luật học và đào tạo Tăng Ni, từng đảm nhiệm nhiều Phật sự quan trọng tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và được cung thỉnh vào Ban Chứng minh của Viện.

Sáng Chủ Nhật, ngày 7 tháng 6 năm 2020, Thầy nhận được tin buồn: Hòa Thượng Trưởng Lão Thích Phước Sơn đã an nhiên thâu thần viên tịch. Tin ấy đến với Thầy như một nỗi lắng sâu trong tâm thức, bởi Hòa Thượng không chỉ là một bậc Thầy lớn trong hàng Luật học Việt Nam, mà còn là một bậc phạm hạnh sáng ngời, một tấm gương thanh tịnh cho nhiều thế hệ Tăng Ni hậu học noi theo.

Hòa Thượng là bậc Luật sư uyên thâm, đã dành trọn đời mình để giảng dạy Luật học cho các trường Phật học tại Việt Nam. Dù Ngài giảng dạy nhiều môn học khác nhau, nhưng Luật tạng vẫn là sở trường, là tâm huyết và cũng là sự nghiệp nổi bật trong cuộc đời hoằng pháp của Ngài. Đặc biệt, Ngài từng giảng dạy và trước tác về bộ luật Ma Ha Tăng Kỳ, một bộ luật quan trọng trong kho tàng Luật tạng Phật giáo.

Đối với riêng Thầy, nhân duyên với Hòa Thượng là một nhân duyên sâu nặng của đời tu. Trong bốn năm tu học tại Phật Học Viện Vạn Hạnh, từ năm 1993 đến năm 1997, Thầy và các huynh đệ khóa 3 đã có phước duyên được học với Ngài. Những bài giảng của Hòa Thượng không chỉ trao truyền kiến thức Luật học, mà còn thấm đượm tinh thần phạm hạnh, nếp sống thanh tịnh, khiêm cung và cẩn trọng của một bậc chân tu.

Đến năm thứ ba tại Vạn Hạnh, Thầy lại có thêm nhân duyên đặc biệt được phụ giúp Hòa Thượng trong việc ấn hành bộ Ma Ha Tăng Kỳ. Thời điểm ấy, việc in ấn kinh sách Phật học còn nhiều khó khăn, phải âm thầm liên lạc với nhà in ở vùng Hàng Xanh, gần chợ Bà Chiểu, để in nội bộ vài trăm bộ, phát cho chư Tăng và chư Ni có tài liệu học tập. Về sau, bộ sách này lại được anh Thanh Nguyên, đệ tử của Hòa Thượng

Thích Minh Châu, tiếp tục hỗ trợ in ấn và phổ biến. Những kỷ niệm ấy, đối với Thầy, không chỉ là chuyện in một bộ sách, mà là một phần ký ức thiêng liêng về thời học đạo, về tinh thần phụng sự Chánh pháp trong âm thầm và bền bỉ.

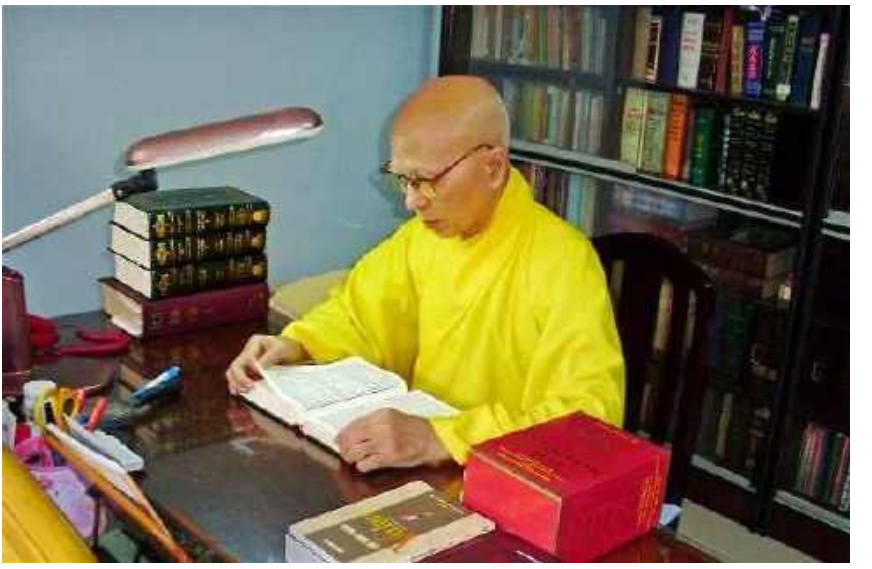

Sau khi Hòa Thượng viên tịch, Thầy Minh Hải, đệ tử của Hòa Thượng, đã phát tâm kết tập và dự kiến ấn hành bộ "Thích Phước Sơn Toàn Tập" gồm 16 quyển, đầy đủ tác phẩm để lại cho đời của Hòa Thượng: 1/ Tam Tổ thực lục (1995). 2/ Phương pháp khoa học của Duy thức (dịch, 2000). 3/ Truyện cổ sự tích cứu vật phóng sinh (dịch, 2001). 4/ Luật Ma-ha Tăng-kỳ (dịch, 4 tập, 2003). 5/ Ấn Độ Phật giáo nguyên lưu giảng lược (dịch, 2008). 6/ Lịch sử phiên dịch Hán tạng (dịch, 2008). 7/ Sắc tu Bách Trượng thanh quy (đồng dịch giả, 2 tập, 2008). 8/ Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy (đồng dịch giả, 2 tập, 2015). 9/ Tu tập Chỉ Quán tọa thiền pháp

yếu (dịch, 2012). ***Trước tác biên soạn:*** 1/ Thơ thiền Việt Nam (2002). 2/ Giải trình ý nghĩa Vu lan (2004). 3/ Luật học tinh yếu (2006). 4/ Một số vấn đề về Giới luật (2006). 5/ Thanh tịnh đạo luận toát yếu (2006). 6/ Phật học khái yếu (2010). 7/ Tính chất trí tuệ và nhân bản của đạo Phật (2013).

Lễ tang của Hòa Thượng được cử hành tại Thiền Viện Vạn Hạnh và lễ trà-tỳ dự kiến vào ngày 10 tháng 6 năm 2020. Điều làm Thầy vô cùng xúc động là Tang lễ của Ngài được tổ chức theo di chúc hết sức giản dị: không vòng hoa, không phúng điếu, không ghi sổ tang. Một đời sống thanh bần, giản dị, đến giây phút cuối cùng cũng vẫn giản dị. Đời sống của Ngài đã là phạm hạnh, và ngay cả Tang lễ của Ngài cũng biểu hiện trọn vẹn tinh thần phạm hạnh ấy.

Ngày 8 tháng 6 năm 2020, tại Chánh Điện Tu Viện Quảng Đức, Thầy thiết lễ một mâm cơm cúng dường, thành kính vọng hướng về Thiền Viện Vạn Hạnh, tưởng niệm ân đức giáo dưỡng của Hòa Thượng. Trước tôn dung của một bậc Thầy khả kính, Thầy và đại chúng nhất tâm cầu nguyện Giác linh Hòa Thượng cao đăng Phật quốc, sớm tái hiện Ta-bà, tiếp tục hạnh nguyện hoằng hóa độ sanh.

Nhìn lại cuộc đời của Hòa Thượng Trưởng Lão Thích Phước Sơn, chúng ta thấy rõ thế nào là "***Thường Tu Phạm Hạnh".*** Phạm hạnh không phải là lời nói trang nghiêm trên pháp tòa, mà là cả một đời sống được kết tinh bằng giới đức, bằng sự thanh tịnh, bằng nếp sống giản dị, khiêm hạ và tận tụy phụng sự Chánh pháp.

Người tu học hôm nay nhìn vào tấm gương của Ngài để tự nhắc mình rằng: đạo không nằm ở hình thức rực rỡ bên ngoài,

mà nằm ở giới hạnh bên trong; không nằm ở sự phô trương, mà nằm ở đời sống ít muốn biết đủ; không nằm ở danh tiếng, mà nằm ở tâm nguyện trọn đời giữ gìn mạng mạch Phật pháp.

Chúng con thành kính cảm niệm công đức cao dày của Hòa Thượng Trưởng Lão Thích Phước Sơn, một bậc phạm hạnh của Phật giáo Việt Nam, một vị Luật sư mô phạm, một tấm gương sáng ngời cho hàng hậu học chúng con noi theo.

Nguyện cầu Giác linh Hòa Thượng cao đăng Phật quốc, bất vong bản nguyện, hồi nhập Ta-bà, tiếp tục hạnh nguyện hoằng pháp lợi sanh.

Ứng dụng vào đời sống tu học

Đối với người xuất gia, thường tu phạm hạnh là giữ gìn giới thể trong sạch, sống đúng oai nghi, không để danh lợi, tài sắc, quyền thế làm lay chuyển chí nguyện ban đầu.

Đối với người tại gia, thường tu phạm hạnh là giữ năm giới, sống chung thủy, chân thật, lương thiện, biết tiết chế dục vọng, biết xây dựng gia đình trong tinh thần đạo đức và chánh niệm.

Đối với hàng Phật tử tu Tịnh Độ, thường tu phạm hạnh còn là giữ tâm thanh tịnh để niệm Phật. Miệng niệm Phật mà thân khẩu ý buông lung thì công phu khó sâu. Niệm Phật phải đi đôi với giữ giới, làm lành, tránh ác, sống khiêm cung, biết hổ thẹn và biết sửa mình.

Một câu Phật hiệu "Nam Mô A Di Đà Phật" phải được nuôi dưỡng bằng đời sống phạm hạnh. Nhờ giới hạnh mà câu Phật hiệu thêm thanh tịnh. Nhờ tâm thanh tịnh mà tín nguyện thêm kiên cố. Nhờ tín nguyện kiên cố mà con đường vãng sanh được vững vàng.

Kết luận

Đại nguyện thứ ba mươi sáu, "Thường Tu Phạm Hạnh", là lời nhắc nhở sâu xa rằng người nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà không chỉ cầu vãng sanh, mà còn phải tiếp tục tu tập phạm hạnh cho đến khi thành Phật.

Phạm hạnh là nếp sống thanh tịnh. Phạm hạnh là ly dục, ly ác pháp. Phạm hạnh là giữ giới, tu định, phát tuệ. Phạm hạnh là sống giản dị, ít muốn, biết đủ. Phạm hạnh là sự nghiệp trọn đời của người con Phật.

Người biết thường tu phạm hạnh thì dù ở chùa hay ở nhà, dù xuất gia hay tại gia, đều đang đi trên con đường thanh tịnh của chư Phật. Và người ấy, nhờ nương nơi đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, sẽ không thối chuyển trên đường Bồ-đề, cho đến ngày viên mãn Phật quả.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Hai, ngày 08 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TAM THẬP THẤT ĐẠI NGUYỆN

THIÊN NHƠN TRÍ KÍNH

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập thất đại nguyện: ***Thiên Nhơn Trí Kính.*** *Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi bảy của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: Nếu hàng Trời, người trong khắp mười phương thế giới nghe danh hiệu của Ngài, liền vui mừng, tin tưởng, kính lễ và tu tập hạnh Bồ Tát, thì sẽ được tất cả Trời, người kính trọng.

Đây là lời nguyện "**Thiên Nhơn Trí Kính**", nghĩa là Trời, người đều đem lòng cung kính đối với người biết nghe danh hiệu Phật, phát tâm tin sâu, kính lễ, tu hành và thực tập hạnh Bồ Tát.

Lời nguyện này cho thấy rằng người tu Tịnh Độ không phải chỉ đợi đến khi vãng sanh Cực Lạc mới được phước báo

thù thắng. Ngay trong cõi Ta-bà này, khi một người chí thành khởi niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, phát tâm tu học, sống đời hiền thiện, gìn giữ phạm hạnh, thì người ấy đã gieo trồng một căn lành cao quý, xứng đáng được Trời, người kính trọng.

Ý nghĩa của "Thiên Nhơn Trí Kính"

"Thiên" là chư Thiên, các cõi Trời.

"Nhơn" là loài người.

"Trí kính" là cùng đem lòng kính trọng, đảnh lễ, hộ trì.

Như vậy, "**Thiên Nhơn Trí Kính"** là Trời và người đều kính trọng người tu hành chân chánh. Sự kính trọng ấy không phải do địa vị, danh tiếng, quyền lực hay tài sản thế gian đem lại, mà do công đức tu tập, giới hạnh thanh tịnh, tâm Bồ-đề và lòng tin sâu đối với Tam Bảo.

Trong đạo Phật, con người không bị xem là thấp kém, tội lỗi hay nhỏ bé trước thần linh. Trái lại, người biết tu hành, biết phát tâm hướng thượng, biết niệm Phật, giữ giới, làm lành, lợi mình, lợi người, thì được nâng lên địa vị cao quý. Người ấy là ruộng phước của thế gian, là đối tượng đáng được kính trọng, bởi nơi người ấy có hạt giống giác ngộ đang được nuôi lớn.

Cho nên, làm đệ tử Phật là một phước duyên rất lớn. Nhưng được nâng lên địa vị cao quý ấy rồi, người Phật tử càng phải tu hành cho xứng đáng. Được Trời người kính trọng không phải để sanh tâm tự mãn, mà để tự nhắc mình phải sống đúng với đạo hạnh, đúng với niềm tin, đúng với lời nguyện đã phát ra trước Tam Bảo.

Từ "Thường Tu Phạm Hạnh" đến "Thiên Nhơn Trí Kính"

Đại nguyện thứ ba mươi sáu là "Thường Tu Phạm Hạnh". Đại nguyện thứ ba mươi bảy là "Thiên Nhơn Trí Kính". Hai lời nguyện này liên hệ rất chặt chẽ với nhau.

Có thường tu phạm hạnh thì mới được Trời, người kính trọng. Có giữ giới, phòng hộ sáu căn, không để tâm đắm nhiễm sáu trần, thì tự nhiên đời sống ấy tỏa ra một đạo lực thanh tịnh. Đạo lực ấy làm cho người khác khởi tâm cung kính.

Đây là lý nhân quả rất rõ ràng. Nhân thanh tịnh thì quả thanh tịnh. Nhân phạm hạnh thì quả được kính trọng. Nhân chân thật thì quả an vui. Nhân bất thiện thì quả khổ đau. Không có điều gì mất đi trong luật nhân quả.

Cho nên cổ đức dạy:

Mỗi ác nghiệp là một tờ giấy nợ,
Trả hiện đời hay trả mai sau.
Vay bao thì trả cũng bao,
Xưa nay nhân quả luật nào nể ai.

Một lời nói ác vừa buông ra khỏi miệng đã là một hạt giống khổ đau. Một niệm thiện vừa khởi lên trong tâm đã là một nhân lành an lạc. Người tu học phải thấy rõ điều đó để cẩn trọng trong từng ý nghĩ, lời nói và hành động.

Giữ gìn phạm hạnh, nghiệp trần lánh xa

Trong bài sám Quy Mạng, bản dịch của Sư Ông Nhất Hạnh có những câu rất sâu sắc:

Kiếp sau xin được làm người,
Sanh ra gặp Pháp sống đời chân tu.
Dắt dìu nhờ bậc minh Sư,
Nương vào chánh tín, hạnh từ xuất gia.
Sáu căn, ba nghiệp thuần hòa,
Không vương tục lụy theo đà thế nhân.
Một lần tấn đạo nghiêm thân,
Giữ gìn phạm hạnh, nghiệp trần lánh xa.

Câu quan trọng ở đây là: **"Giữ gìn phạm hạnh, nghiệp trần lánh xa."**

Muốn thường tu phạm hạnh thì phải để nghiệp trần lánh xa. Nghiệp trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, nếu không có chánh niệm phòng hộ, tâm sẽ dễ khởi tham, sân, si, rồi tạo nghiệp.

Mắt thấy sắc đẹp mà không đắm nhiễm.

Tai nghe âm thanh mà không chạy theo.

Mũi ngửi hương thơm mà không tham cầu.

Lưỡi nếm vị ngon mà không bị ràng buộc.

Thân xúc chạm mà không sanh dục nhiễm.

Ý khởi vọng tưởng mà biết quay về chánh niệm.

Đó là phòng hộ sáu căn. Đó là giữ gìn phạm hạnh. Và chính đời sống phạm hạnh ấy là nhân lành đưa đến quả "Thiên Nhơn Trí Kính".

Tấm gương của Tôn giả Xá Lợi Phất

Trong hàng đệ tử Phật, Tôn giả Xá Lợi Phất là một minh chứng tiêu biểu cho ý nghĩa "**Thiên Nhơn Trí Kính**". Ngài được tôn xưng là bậc Trí Tuệ Đệ Nhất trong hàng Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn. Ngài cùng Tôn giả Mục Kiền Liên, bậc Thần Thông Đệ Nhất, được xem như hai cánh tay lớn của Đức Phật trong công cuộc hoằng truyền Chánh pháp.

Tôn giả Xá Lợi Phất xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn danh giá ở xứ Ma Kiệt Đà. Ngay từ nhỏ, Ngài đã nổi tiếng thông minh xuất chúng, được xem là thần đồng, thông hiểu các kinh điển và luận thuyết đương thời. Nhưng trí tuệ thế gian, dù cao siêu đến đâu, vẫn chưa thể đưa con người ra khỏi

sanh tử. Chỉ khi gặp Chánh pháp của Đức Thế Tôn, Ngài mới thật sự tìm thấy con đường giải thoát.

Nhân duyên ngộ đạo của Ngài bắt đầu khi gặp Tôn giả Assaji, tức Tỳ-kheo Mã Thắng. Chỉ nghe bài kệ duyên khởi:

Các pháp do duyên sanh,
Cũng do duyên mà diệt.
Đức Phật Đại Sa Môn,
Thường giảng dạy như vậy.

Ngài liền chứng quả Dự lưu. Sau đó, Ngài đọc lại bài kệ ấy cho người bạn thân là Mục Kiền Liên nghe, và Tôn giả Mục Kiền Liên cũng chứng quả Dự lưu. Cả hai cùng phát tâm đến với Đức Phật, xuất gia tu học và trở thành hai vị đại đệ tử lỗi lạc của Đức Thế Tôn.

Sau khi chứng quả A-la-hán, Tôn giả Xá Lợi Phất được Đức Phật giao phó trọng trách quản lý Tăng đoàn. Ngài còn được giao phó việc đến xứ Câu Tát La, tiếp nhận sự cúng dường của Trưởng giả Cấp Cô Độc, chuẩn bị xây dựng Tinh xá Kỳ Viên. Với trí tuệ, đạo lực và uy đức của mình, Ngài đã hóa giải những trở ngại do các Luận sư Bà-la-môn đặt ra, mở đường cho Chánh pháp được truyền bá rộng rãi tại thành Xá Vệ.

Hạnh nhẫn nhục như đất của bậc Thánh

Một trong những điểm làm sáng lên nhân cách phạm hạnh của Tôn giả Xá Lợi Phất là đức nhẫn nhục và khiêm cung. Có lần, sau mùa an cư, một vị Tỳ-kheo vì không được xướng tên tán dương công đức nên sanh tâm phiền não. Khi Tôn giả Xá Lợi Phất đi ngang qua, vạt y của Ngài vô tình chạm vào mặt vị ấy. Tâm phiền não sẵn có khiến vị Tỳ-kheo kia đến bạch với Đức Phật rằng Tôn giả Xá Lợi Phất có tâm nhỏ mọn, cố ý trù dập và xúc phạm mình.

Đức Phật cho gọi Tôn giả Xá Lợi Phất trở lại để ba mặt một lời. Trước đại chúng, Tôn giả không tranh cãi hơn thua, không tự biện hộ bằng tâm sân hận. Ngài chỉ khiêm cung bạch rằng từ ngày theo Phật học đạo, Ngài chưa từng có ý làm tổn hại ai, chưa từng khinh khi ai, chưa từng muốn hạ nhục ai. Ngài phát nguyện làm đất, vì đất có thể nhận hết mọi thứ sạch nhơ của thế gian mà không hiềm hận. Ngài phát nguyện làm nước, vì nước có thể rửa sạch bụi bặm cho đời. Ngài phát nguyện làm cây chổi, vì cây chổi lặng lẽ quét sạch rác rưởi mà không phân biệt.

Lời bạch ấy đã làm cho vị Tỳ-kheo kia xúc động, òa khóc, thành tâm sám hối trước Đức Phật và Tôn giả Xá Lợi Phất. Tôn giả liền hoan hỷ tha thứ và còn tán dương công đức của người biết nhận lỗi, biết sám hối.

Đức Phật nhân đó dạy bài kệ Pháp Cú:

Như đất không hiềm hận,
Như trụ đá kiên trì,
Như hồ trong thanh tịnh,
Không luân hồi vị ấy.

Đó là hạnh của bậc Thánh. Bậc Thánh không vì bị hiểu lầm mà sân hận. Không vì bị vu khống mà đánh mất chánh niệm. Không vì bị xúc phạm mà rời khỏi tâm từ bi. Chính đức hạnh ấy khiến Trời, người đều kính trọng.

Chư thiên kính lễ Tôn giả Xá Lợi Phất

Vào những năm cuối đời, sau khi nghe tin Tôn giả Mục Kiền Liên bị ngoại đạo sát hại và Đức Thế Tôn tuyên bố ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn, Tôn giả Xá Lợi Phất xin Đức Phật cho phép được nhập diệt trước. Sau khi được Đức Phật chấp

thuận, Ngài từ giã đại chúng, dẫn theo năm trăm vị Tỳ-kheo trở về quê nhà để thăm mẹ lần cuối và hóa độ bà trước khi viên tịch.

Mẹ của Ngài là bà Sari, một phụ nữ Bà-la-môn thông tuệ, suốt đời tin thờ Phạm Thiên, nhưng chưa phát tâm quy kính Tam Bảo. Dù thương con, bà vẫn không hiểu vì sao người con xuất chúng của mình lại xuất gia theo Sa-môn Cồ Đàm. Khi Tôn giả Xá Lợi Phất về đến quê nhà, Ngài xin nghỉ lại trong chính căn phòng nơi Ngài đã chào đời thuở trước. Tối hôm ấy, Ngài thị hiện bệnh nặng, có Sa-di Quân Đầu hầu hạ bên cạnh.

Trong đêm ấy, biết Tôn giả Xá Lợi Phất sắp nhập Niết-bàn, các vị **Tứ Đại Thiên Vương, Đế Thích (Chủ cõi Trời Đao Lợi), Đại Phạm Thiên Vương** cùng nhiều Thiên chúng lần lượt hiện đến, hào quang rực rỡ chiếu sáng cả căn phòng và khu vườn. Các vị đều thành kính đảnh lễ, xin được hầu hạ Tôn giả lần cuối, nhưng Ngài từ chối. Sau khi đảnh lễ, chư Thiên lần lượt trở về bổn xứ.

Bằng thần lực, Tôn giả Xá Lợi Phất cho mẹ mình thấy được toàn bộ cảnh tượng kỳ diệu ấy. Bà Sari vô cùng kinh ngạc, vội vào hỏi con về các vị Trời vừa đến. Tôn giả từ tốn giải thích rằng đó là ***Tứ Đại Thiên Vương, Đế Thích và Đại Phạm Thiên***, những vị từng hộ trì Đức Phật, từng cung kính thưa thỉnh Đức Thế Tôn chuyển pháp luân và nay đến kính lễ một vị Đại đệ tử của Ngài.

Nghe xong, bà Sari vô cùng xúc động. Bà nghĩ rằng: nếu oai đức của con mình đã khiến các vị Trời cao quý, kể cả Đại Phạm Thiên mà bà và dòng tộc từng tôn thờ, phải đến kính lễ như vậy, thì oai đức của Đức Phật, bậc Thầy của con mình,

hẳn còn vô lượng vô biên biết bao. Nhân đó, Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết cho mẹ nghe một bài pháp ngắn về công đức Phật, Pháp, Tăng.

Nhờ nghe pháp với lòng tin thanh tịnh, bà Sari phát khởi tín tâm sâu xa đối với Tam Bảo, tâm hoan hỷ tràn đầy và chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, chính thức bước vào dòng Thánh. Quá xúc động, bà thưa với Tôn giả: *"Này người con đáng kính của mẹ, này Upatissa (tục danh của Ngài Xá Lợi Phất), tại sao suốt bao năm qua con không ban cho mẹ sự hiểu biết bất tử này?"*

Sau cùng, bà Sari thành tâm quy y Phật, Pháp, Tăng, trở thành người đệ tử tại gia thuần thành. Như vậy, trước giờ phút nhập Niết-bàn, Tôn giả Xá Lợi Phất đã hoàn thành hạnh hiếu cao cả nhất: không chỉ trở về thăm mẹ lần cuối, mà còn đưa mẹ vào dòng Thánh, giúp mẹ phát khởi niềm tin nơi Tam Bảo và bước lên con đường giải thoát.

Câu chuyện này chính là một minh chứng sống động cho lời nguyện "Thiên Nhơn Trí Kính". Một bậc tu hành chân thật, giới đức thanh tịnh, trí tuệ viên mãn, dù đang thị hiện bệnh duyên, vẫn được chư Thiên đến đảnh lễ, hộ trì, cung kính.

Phần Lý: Vì sao người tu được Trời, người kính trọng?

Người tu được trời người kính trọng không phải vì hình tướng bên ngoài, mà vì nơi người ấy có ba điều cao quý.

Thứ nhất là **tín tâm**. Người ấy tin sâu Tam Bảo, tin nhân quả, tin đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, tin nơi con đường tu tập đưa đến giải thoát.

Thứ hai là **phạm hạnh**. Người ấy biết giữ giới, phòng hộ sáu căn, sống đời thanh tịnh, không để dục vọng và ác pháp lôi kéo.

Thứ ba là **Bồ Tát hạnh**. Người ấy không tu chỉ vì riêng mình, mà còn biết phát tâm lợi ích chúng sanh, đem sự an lành, hiểu biết và từ bi đến cho đời.

Khi một người có đủ tín tâm, phạm hạnh và Bồ Tát hạnh, thì tự thân người ấy đã là ánh sáng. Ánh sáng ấy không cần phô trương mà vẫn chiếu soi. Không cần cầu người khác kính trọng mà tự nhiên được kính trọng.

Phần Sự: Tu thế nào để xứng đáng với lời nguyện?

Người niệm Phật muốn tương ưng với đại nguyện "Thiên Nhơn Trí Kính" thì phải tu từ những điều rất cụ thể.

Miệng niệm Phật thì thân phải làm lành. Thân lễ Phật thì tâm phải khiêm cung. Tin Phật thì phải tin sâu nhân quả. Cầu vãng sanh thì phải buông bớt tham sân si. Muốn được Trời, người kính trọng thì trước hết phải biết kính trọng Tam Bảo, kính trọng giới pháp, kính trọng sự thật, kính trọng mọi người chung quanh.

Người Phật tử tại gia giữ năm giới, sống hiền thiện, thủy chung, chân thật, biết thương người, biết làm phước, biết hộ trì Tam Bảo, đó cũng là đang đi vào con đường được trời người kính trọng.

Người xuất gia giữ gìn giới luật, sống đời phạm hạnh, khiêm cung, thanh bần, tận tụy phụng sự Chánh pháp, đó là làm sáng lên hình ảnh của Tăng bảo trong thế gian.

Người tu Tịnh Độ mỗi ngày trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nhưng phải để câu Phật hiệu đi vào đời sống. Câu Phật hiệu phải làm cho tâm mình hiền hơn, lời nói dịu hơn, hành động lành hơn, đời sống giản dị hơn, lòng từ bi lớn hơn. Như vậy mới thật sự là niệm Phật có công đức.

Ứng dụng vào đời sống hôm nay

Trong đời sống hiện đại, con người thường tìm sự kính trọng bằng địa vị, tiền bạc, bằng cấp, danh tiếng hoặc quyền lực. Nhưng những thứ ấy đều vô thường. Khi duyên hết, sự kính trọng bên ngoài cũng tan biến.

Đạo Phật dạy một con đường khác: muốn được kính trọng, hãy sống cho đáng kính. Muốn được người thương, hãy sống bằng lòng thương. Muốn có phước báo, hãy gieo nhân phước báo. Muốn được Trời, người hộ trì hãy sống đời chân chánh, hiền thiện và thanh tịnh.

Một người biết niệm Phật, biết giữ giới, biết làm lành, biết hổ thẹn khi lầm lỗi, biết sám hối và sửa mình, người ấy dù ở đâu cũng đem lại sự an ổn cho người khác. Gia đình có người như vậy thì gia đình được an lành. Đạo tràng có người như vậy thì đạo tràng được trang nghiêm. Xã hội có người như vậy thì xã hội bớt khổ đau.

Cho nên, "Thiên Nhơn Trí Kính" không phải chỉ là phần thưởng sau khi vãng sanh, mà còn là kết quả của một đời sống tu tập chân thật ngay trong hiện tại.

Kết luận

Đại nguyện thứ ba mươi bảy của Đức Phật A Di Đà nhắc chúng ta rằng: người nghe danh hiệu Phật, phát tâm hoan hỷ, tin tưởng, kính lễ và tu hạnh Bồ Tát sẽ được Trời, người kính trọng.

Nhưng sự kính trọng ấy phải được xây dựng trên nền tảng của phạm hạnh. Đại nguyện ba mươi sáu dạy "**Thường Tu Phạm Hạnh";** đại nguyện ba mươi bảy dạy "**Thiên Nhơn Trí Kính".** Có nhân phạm hạnh thì có quả được cung kính. Có đời

sống thanh tịnh thì có đạo lực cảm hóa. Có tâm Bồ-đề thì có phước báo vô lượng.

Tấm gương Tôn giả Xá Lợi Phất cho chúng ta thấy rõ điều ấy. Ngài là bậc Trí Tuệ Đệ Nhất, nhưng cũng là bậc khiêm cung, nhẫn nhục, hiếu hạnh và thanh tịnh. Vì vậy, không chỉ loài người cung kính Ngài, mà chư Thiên, Đế Thích, Phạm Thiên cũng đến đảnh lễ, hộ trì.

Người con Phật hôm nay hãy nương theo đại nguyện này mà tự nhắc mình: niệm Phật phải đi đôi với tu tâm; kính Phật phải đi đôi với giữ giới; cầu vãng sanh phải đi đôi với hành Bồ Tát đạo. Khi thân khẩu ý được thanh tịnh, khi đời sống được nuôi dưỡng bằng đức tin, trí tuệ và từ bi, thì ngay trong cõi Ta-bà này, người ấy đã bước vào con đường được Trời, người kính trọng.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Ba, ngày 09 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TAM THẬP BÁT ĐẠI NGUYỆN

Y PHỤC TÙY NIỆM

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập bát đại nguyện: ***Y Phục Tùy Niệm.*** *Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi tám của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: **Chúng sanh ở cõi Cực Lạc, khi muốn có y phục, ẩm thực, thì liền được như ý.**

Đây là một trong những thắng duyên thù đặc mà Đức Phật A Di Đà ban cho các hành giả sau khi vãng sanh về cõi nước của Ngài. Ở thế giới Cực Lạc, mọi nhu cầu cần thiết cho đời sống đều tùy tâm hiện khởi, không còn phải nhọc nhằn tìm cầu như ở cõi Ta-bà. Muốn ăn thì thức ăn hiện ra; muốn mặc thì y phục tự nhiên đầy đủ. Cho nên cổ đức nói: ***"Tưởng thực***

thì thực lai, tưởng y thì y chí", nghĩa là *nghĩ đến thức ăn thì thức ăn liền đến, nghĩ đến y phục thì y phục liền có.*

Nhưng ý nghĩa sâu xa của đại nguyện này không chỉ nằm ở sự đầy đủ vật chất. Đại nguyện ***"Y Thực Tùy Niệm"*** còn nhắc người tu nhìn lại hai nhu cầu căn bản nhất của con người: cái mặc và cái ăn. Y phục để che thân, thức ăn để nuôi mạng. Nếu biết sử dụng y phục và thức ăn trong chánh niệm, chúng trở thành phương tiện tu hành. Nếu không có chánh niệm, chúng có thể trở thành nhân duyên của tham cầu, đắm nhiễm và tạo nghiệp.

Ý nghĩa của y phục trong đời sống tu học

Ở cõi Ta-bà, chúng ta còn mang thân ngũ uẩn, còn cần y phục để che thân và thức ăn để nuôi mạng. Nhưng đối với người đệ tử Phật, y phục không chỉ là vật dụng bên ngoài. Khi khoác lên chiếc áo tu, áo tràng, áo giới hay pháp y, người con Phật phải tự nhắc mình sống xứng đáng với chiếc áo ấy.

Người Phật tử Việt Nam thường mặc áo tràng lam hoặc áo tràng nâu. **Màu lam biểu trưng cho khói hương**, cho **sự hòa hợp** và cũng nhắc nhở về vô thường. Khi khoác áo lam vào chùa tụng kinh, lễ Phật, người Phật tử phải tập sống hòa hợp, khiêm cung, buông bỏ sự hơn thua, tranh chấp. Mặc áo tràng mà còn chia phe, chống trái, gây bất hòa thì chưa hiểu hết ý nghĩa của chiếc áo mình đang mặc.

Màu nâu biểu trưng cho sự mộc mạc, giản dị và **lòng từ bi. Màu trắng** trong truyền thống Nam truyền và Khất sĩ biểu trưng cho **sự thanh tịnh**, trong sáng, hồn nhiên. Dù áo màu gì, điều quan trọng nhất vẫn là tâm người mặc. Áo chỉ trở thành áo đạo khi người mặc biết quay về gìn giữ thân, khẩu, ý trong sạch.

Tam y của người xuất gia

Đối với người xuất gia, y phục quan trọng nhất là tam y. Đức Phật chế định người Tỳ-kheo sử dụng ba y, làm bằng vải thô, vải bố, vải gai, không dùng gấm vóc quý báu, không dùng những chất liệu làm tổn hại chúng sanh. Ngày xưa, có vị còn nhặt những mảnh vải bị bỏ nơi nghĩa địa, nơi bãi tha ma, giặt sạch, nhuộm lại, rồi may thành y để mặc. Vì vậy pháp y còn được gọi là "hoại sắc y", tức là y không chạy theo màu sắc rực rỡ của thế gian.

Theo truyền thống, ba y gồm:

Thứ nhất là **An Đà Hội**, tức y năm điều. Đây là pháp y căn bản, thường dùng cho các vị Tỳ-kheo mới thọ giới.

Thứ hai là **Uất Đa La Tăng**, tức y bảy điều, thường dùng trong các nghi lễ và sinh hoạt trang nghiêm của Tăng đoàn.

Thứ ba là **Tăng Già Lê**, tức đại y, có thể là chín điều, mười một điều, hai mươi mốt điều, hai mươi lăm điều, hoặc nhiều điều hơn nữa. Đây là pháp y trang nghiêm, biểu thị cho trách nhiệm lớn lao của người xuất gia trong việc gìn giữ mạng mạch Như Lai.

Khi đắp đại y, người tu đọc bài kệ:

Thiện tai giải thoát phục,
Vô thượng phước điền y,
Phụng trì Như Lai mạng,
Quảng độ chư chúng sanh.

Nghĩa là:

Lành thay áo giải thoát,
Áo ruộng phước tối thượng,

Gìn giữ mạng Như Lai,
Rộng độ khắp chúng sanh.

Mỗi lần đắp y là mỗi lần người xuất gia phát nguyện gìn giữ mạng mạch Phật pháp. Muốn gìn giữ mạng mạch Phật pháp thì trước hết phải gìn giữ giới thân huệ mạng của chính mình. Giới luật còn thì Phật pháp còn. Giới luật mất thì Phật pháp suy vi.

Pháp y là ruộng phước

Pháp y còn được gọi là **"phước điền y",** tức là áo ruộng phước. Hình thức của pháp y được ví như thửa ruộng có bờ có luống, lấy cảm hứng từ hình ảnh đồng ruộng ở xứ Ma Kiệt Đà thời Đức Phật. Nhìn cánh đồng có từng thửa ruộng lớn nhỏ, có bờ ngăn nước, Đức Phật gợi ý cho Tôn giả A Nan thiết kế pháp y cho Tăng đoàn. Tôn giả A Nan khéo tay, đã may nên hình thức pháp y, trình lên Đức Phật và được Đức Thế Tôn hoan hỷ tán thán.

Từ đó, chiếc y của người xuất gia mang hình ảnh ruộng phước. Người đắp y là người có trách nhiệm làm nơi cho chúng sanh gieo trồng phước đức. Nhưng muốn làm ruộng phước cho đời, bản thân người đắp y phải biết tu học chân thật, giữ giới chân thật, sống đời thanh tịnh chân thật.

Tấm y có bốn ý nghĩa tư lương:

1/Phước đức tư lương, vì y là mảnh ruộng để chúng sanh gieo phước qua bố thí, cúng dường, hộ trì Tam Bảo.

2/Trí đức tư lương, vì người đắp y phải thực tu, thực học, thực hành lục độ Ba-la-mật: *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.*

3/Tiên thế tư lương, vì người được xuất gia, được thọ giới, được đắp pháp y là người đã gieo căn lành, phước đức và nhân duyên từ nhiều đời trước.

4/Hiện pháp tư lương, vì ngay trong đời này được gặp Phật pháp, được Thầy Tổ tế độ, được học đạo, được thọ giới và đắp y tu hành.

Những tên gọi cao quý của pháp y

Pháp y không chỉ là tấm áo bên ngoài. Trong truyền thống Phật giáo, pháp y còn có nhiều tên gọi mang ý nghĩa tu tập sâu xa.

Pháp y là **giải thoát phục**, chiếc áo giải thoát, vì người đắp y phát nguyện bước ra khỏi sự ràng buộc của tham ái và sinh tử. Pháp y là **ly dục y**, vì người đắp y phải nuôi lớn chí nguyện lìa dục, lìa ác pháp. Pháp y là **vô cấu y**, vì người đắp y phải sống đời thanh tịnh, không để bụi trần làm nhiễm ô tâm mình. Pháp y là **nhẫn nhục y**, vì người đắp y phải tập nhẫn nhục, chịu đựng, bao dung, không để sân hận sai sử. Pháp y là **liên hoa y**, áo hoa sen, vì người tu sống giữa trần lao mà không bị trần lao làm nhiễm ô, như hoa sen mọc trong bùn mà không hôi tanh mùi bùn. Pháp y cũng là **tiêu sầu y**, vì người biết sống đúng với pháp y thì phiền não dần tiêu, khổ đau dần lắng, tâm được nhẹ nhàng và thanh tịnh.

Tuy nhiên, chiếc áo không tự nó làm nên một vị tu sĩ. Khoác pháp y mà không giữ giới, không tu học, không sống đời phạm hạnh, thì chỉ là hình thức bên ngoài. Nhưng không có pháp y, không có giới luật, không có nếp sống Tăng đoàn, thì cũng không thể thành tựu hình ảnh người xuất gia đúng

nghĩa. Vì vậy, hình thức và nội dung phải đi đôi với nhau: áo phải đi với đạo hạnh, y phải đi với giới đức, pháp phục phải đi với tâm giải thoát.

Công đức của Tôn giả A Nan

Khi nhắc đến pháp y, chúng ta nhớ đến công đức của Tôn giả A Nan. Ngài là bậc Đa Văn Đệ Nhất trong hàng đại đệ tử của Đức Phật, là người kết tập Kinh tạng, giữ gìn kho tàng Chánh pháp cho hậu thế.

Bài tán thán công đức Tôn giả A Nan có câu:

Đa văn chúng trung xưng đệ nhất,
Chứng đạo thân ly tứ oai nghi,
Kết tập Như Lai Chánh pháp tạng,
Vĩnh tác nhân Thiên độ thế Sư.

Nghĩa là:

Nghe nhiều nhớ nghĩ nhất Tăng đoàn,
Chứng đạo tợ như bốn oai nghi,
Kết tập tạng Kinh không thiếu sót,
Vĩnh viễn làm Thầy của nhơn Thiên.

Bồ Tát Văn Thù cũng tán thán Tôn giả A Nan:

Tướng như thu mãn nguyệt,
Nhãn tợ thanh liên hoa,
Phật pháp như đại hải,
Lưu nhập A Nan tâm.

Nghĩa là ***thân tướng của Ngài như vầng trăng thu tròn đầy, đôi mắt như hoa sen xanh, và Phật pháp mênh mông như biển cả đều rót vào tâm Ngài A Nan.***

Công đức của Tôn giả A Nan rất gần gũi với đời sống hằng ngày của Tăng đoàn, vì nhờ nhân duyên ấy mà hình thức pháp

y được thành lập, trở thành biểu tượng trang nghiêm của người xuất gia trong suốt hơn hai ngàn năm qua.

Mạng y của người tại gia

Không chỉ người xuất gia mới có pháp y. Người Phật tử tại gia khi thọ Thập thiện hoặc Bồ Tát giới cũng có thể đắp Mạng y. **Mạng y là y không điều**, thường màu nâu, biểu trưng cho chí nguyện hộ trì giới pháp và tu tập Bồ Tát hạnh.

Khi đắp **Mạng y,** người Phật tử phải nhớ rằng đây không phải là vật trang sức lễ nghi, mà là lời nhắc nhở về giới hạnh. Người đã thọ giới thì phải trở về tụng giới, bố-tát, sám hối, làm mới lại tâm Bồ-đề. Nếu thọ giới xong rồi xếp y lại, không tụng giới, không học giới, không hành trì, thì chưa trọn vẹn ý nghĩa của việc thọ giới.

Chiếc Mạng y nhắc người cư sĩ rằng: tuy còn sống trong gia đình, trong xã hội, còn làm việc, còn gánh vác bổn phận thế gian, nhưng vẫn có thể tu hạnh Bồ Tát, giữ tâm thanh tịnh, làm lành lánh dữ, hộ trì Tam Bảo và lợi ích chúng sanh.

Ý nghĩa của thức ăn

Sau y phục là thức ăn. Con người còn thân này thì còn cần ăn để sống. Nhưng Đức Phật dạy người tu phải biết quán chiếu về thức ăn. Ăn không chỉ là đưa vật thực vào miệng. Ăn còn là tiếp nhận những gì đi vào thân và tâm qua sáu căn, qua suy nghĩ, qua ký ức, qua nhận thức.

Người xưa nói: **"Bệnh tùng khẩu nhập"**, bệnh từ miệng mà vào. Nếu ăn uống không chánh niệm, không biết chọn lựa, không biết điều độ, thức ăn có thể trở thành nguyên nhân gây bệnh cho thân. Nếu tiếp xúc, suy nghĩ, nghe nhìn không

chánh niệm, những thứ ấy cũng có thể trở thành độc tố gây bệnh cho tâm.

Đức Phật dạy có bốn loại thức ăn:

1/ Đoàn thực, thức ăn vật chất nuôi thân.

2/ Xúc thực, thức ăn qua sự tiếp xúc của sáu căn.

3/ Tư niệm thực, thức ăn bằng sự suy nghĩ, tưởng nhớ, mong cầu.

4/ Thức thực, thức ăn đi vào chiều sâu của tâm thức, nuôi lớn hoặc làm ô nhiễm dòng tâm thức.

Hiểu được bốn loại thức ăn này, người tu biết chăm sóc thân tâm một cách toàn diện.

1/Đoàn thực: thức ăn nuôi thân: là thức ăn thô, những món ăn thức uống chúng ta đưa vào thân mỗi ngày để nuôi mạng sống. Người Phật tử phải có chánh kiến trong ăn uống. Không phải món gì ngon miệng cũng nên ăn, không phải thứ gì hợp sở thích cũng lành mạnh.

Ăn trong chánh niệm là biết chọn những thức ăn có tác dụng nuôi dưỡng, ngăn ngừa bệnh tật, không gây tổn hại cho thân và không nuôi lớn lòng tham. Người nấu ăn cũng phải có chánh niệm. Khi nấu thức ăn cúng dường chư Tăng, dọn cơm cho đại chúng hoặc nấu ăn cho gia đình, tâm người nấu rất quan trọng.

Nếu người nấu ăn mang tâm bực bội, ganh ghét, hơn thua, phiền não, thì thức ăn dù đầy đủ hình thức cũng thiếu chất liệu an lành. Nếu người nấu ăn có tâm thương yêu, từ bi, hoan hỷ, chánh niệm, thì thức ăn ấy trở thành một sự cúng dường thanh tịnh.

Trong chùa, việc nấu ăn không chỉ là công việc nhà bếp, mà là một pháp tu. Gọt rau trong chánh niệm, vo gạo trong

chánh niệm, nêm nếm trong chánh niệm, dọn thức ăn trong chánh niệm, tất cả đều là tu. Người nhận thức ăn cũng phải ăn trong chánh niệm, biết ơn công sức của người nấu, biết ơn đất trời, biết ơn Tam Bảo, biết ăn vừa đủ để nuôi thân hành đạo.

2/ Xúc thực: thức ăn qua sáu căn: là loại thức ăn đi vào qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Mắt nhìn hình ảnh, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý tiếp nhận pháp trần. Mỗi sự tiếp xúc đều có thể nuôi dưỡng hoặc làm tổn hại thân tâm.

Nếu mắt thường nhìn những hình ảnh bạo động, tham dục, kích động, thì tâm sẽ bị nhiễm độc. Nếu tai thường nghe lời thị phi, mắng nhiếc, chia rẽ, thì tâm sẽ bất an. Nếu ý thường chạy theo những điều phiền não, oán giận, đố kỵ, thì tâm thức sẽ chứa đầy độc tố.

Vì vậy, người tu phải biết chọn lựa những gì mình xem, mình nghe, mình đọc, mình tiếp xúc mỗi ngày. Trong thời đại hiện nay, xúc thực trở nên vô cùng quan trọng. Một chiếc điện thoại nhỏ có thể đưa vào tâm ta vô số thức ăn độc hại: tin tức giật gân, hình ảnh bạo lực, lời nói sân hận, những trò giải trí gây nghiện, những nội dung làm tâm tán loạn.

Người Phật tử phải có chánh niệm và trạch pháp. Không phải cái gì hiện ra trước mắt cũng nhìn. Không phải âm thanh nào cũng nghe. Không phải chuyện gì cũng đem vào lòng. Biết đóng bớt những cánh cửa độc hại là biết bảo vệ tâm mình.

3/Tư niệm thực: thức ăn của suy nghĩ và tưởng nhớ: là thức ăn bằng sự suy nghĩ, mong cầu, tưởng nhớ. Có những điều tuy không hiện diện trước mắt, nhưng vì ta cứ nghĩ đến, cứ nhớ đến, cứ nuôi dưỡng trong tâm, nên nó trở thành thức ăn mỗi ngày của mình.

Nếu ta thường nhớ nghĩ đến Đức Phật A Di Đà, đến ánh sáng từ bi, đến Chánh pháp, đến những điều lành, thì tư niệm ấy nuôi lớn niềm tin và đạo tâm. Nếu ta thường nhớ nghĩ đến phiền não, oán thù, dục vọng, ganh ghét, thất vọng, thì tư niệm ấy nuôi lớn khổ đau.

Một người có thể ngồi yên mà vẫn tự làm khổ mình, vì tâm cứ ăn lại những món ăn cũ của buồn giận. Một người có thể ở trong hoàn cảnh khó khăn mà vẫn an lành, vì tâm biết nuôi dưỡng bằng Phật pháp, bằng niệm Phật, bằng lòng biết ơn và sự buông xả.

Do đó, niệm Phật chính là một cách chuyển hóa tư niệm thực. Thay vì để tâm ăn hoài những món ăn độc hại của quá khứ, ta đưa vào tâm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Một câu Phật hiệu là một món ăn thanh tịnh. Một niệm từ bi là một món ăn an lành. Một niệm buông xả là một món ăn giải thoát.

4/Thức thực: thức ăn của chiều sâu tâm thức: là thức ăn đi vào chiều sâu tâm thức. Những gì chúng ta tiếp xúc, suy nghĩ, nói năng, hành động mỗi ngày đều rơi vào tàng thức, trở thành hạt giống. Nếu hằng ngày ta đưa vào tâm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, ganh ghét, lừa dối, ác ý, thì những hạt giống ấy sẽ điều khiển đời sống của ta. Khi gặp nghịch cảnh, phiền não liền khởi lên.

Ngược lại, nếu ta thường đưa vào tâm những chất liệu vô tham, vô sân, vô si, từ bi, trí tuệ, nhẫn nhục, hỷ xả, thì khi gặp chuyện trái ý, tâm ta có khả năng mỉm cười, nhẹ nhàng và an lạc. Không phải vì bên ngoài không có khó khăn, mà vì bên trong đã có dưỡng chất lành để chuyển hóa.

Cho nên, người tu phải thường xuyên đưa thức ăn Chánh pháp vào tâm thức. Nghe pháp, đọc kinh, tụng kinh, niệm Phật, tọa thiền, sám hối, làm việc thiện, gần gũi thiện hữu tri thức, tất cả đều là những cách nuôi dưỡng thức thực thanh tịnh.

Nếu trong tâm toàn là độc tố, khi gặp chuyện sẽ phát bệnh. Nếu trong tâm có Chánh pháp, khi gặp chuyện sẽ có thuốc chữa. Chánh pháp là thuốc. Niệm Phật là thuốc. Giới luật là thuốc. Chánh niệm là thuốc. Từ bi là thuốc.

Ăn trong chánh niệm

Người xưa nói: **"Tâm bất tại yên, thực nhi bất tri kỳ vị."** Nghĩa là: *Khi tâm không có mặt nơi bữa ăn, thì ăn mà không biết mùi vị.* Miệng nhai thức ăn, nhưng tâm đang chạy theo chuyện buồn, chuyện vui, chuyện giận, chuyện hờn, chuyện lo, chuyện sợ, thì thức ăn không còn nuôi dưỡng được mình trọn vẹn.

Ăn trong chánh niệm là khi ăn biết mình đang ăn. Biết món ăn này do nhiều nhân duyên thành tựu. Biết trong hạt cơm có công lao của đất, nước, ánh sáng mặt trời, người nông dân, người nấu bếp và biết bao bàn tay đóng góp. Biết ăn vừa đủ để nuôi thân, không ăn vì tham đắm, không ăn vì buồn giận, không ăn trong vội vã.

Một bữa ăn chánh niệm có thể nuôi cả thân và tâm. Một bữa ăn thiếu chánh niệm có thể làm thân nặng nề, tâm mệt mỏi. Vì vậy, người tu không chỉ hỏi "hôm nay ăn món gì", mà còn phải hỏi "hôm nay mình ăn bằng tâm gì".

Y thực ở Cực Lạc và y thực ở Ta-bà

Ở cõi Cực Lạc, y phục và thức ăn tùy niệm hiện tiền vì đó là cảnh giới của phước đức, thanh tịnh và đại nguyện. Chúng sanh ở đó không ăn vì tham vị, không mặc vì trang sức ngã chấp, mà mọi sự hiện ra đều là phương tiện trang nghiêm đạo nghiệp.

Ở cõi Ta-bà, chúng ta còn phải nấu ăn, may mặc, mua sắm, lao động, chăm sóc thân thể. Nhưng chính trong những việc rất bình thường ấy, người tu có thể thực tập đại nguyện **"Y Thực Tùy Niệm".**

Khi mặc áo tràng, ta nhớ sống hòa hợp.

Khi đắp y, ta nhớ giữ gìn giới pháp.

Khi nấu ăn, ta nhớ nuôi dưỡng tâm từ.

Khi ăn cơm, ta nhớ ăn trong chánh niệm.

Khi tiếp xúc với hình ảnh, âm thanh, ta nhớ chọn lựa thức ăn cho tâm.

Khi khởi niệm, ta nhớ đem tâm trở về với danh hiệu Phật A Di Đà.

Nếu biết tu như vậy, thì ngay trong cõi Ta-bà này, y phục và thức ăn cũng trở thành pháp môn tu tập.

Phần Lý: Tùy niệm là tùy tâm thanh tịnh

Chữ "tùy niệm" trong đại nguyện này có nghĩa rất sâu. Ở cõi Cực Lạc, vì tâm chúng sanh thanh tịnh, nên y thực tùy niệm hiện ra. Tâm không tham cầu mà vẫn đầy đủ. Tâm không chấp thủ mà vẫn được trang nghiêm. Tâm không lo sợ thiếu thốn mà mọi nhu cầu đều được thành tựu.

Còn ở Ta-bà, vì tâm chúng sanh nhiều tham cầu nên càng có càng thấy thiếu, càng ăn càng thêm đắm, càng mặc càng thêm chấp, càng hưởng thụ càng thêm ràng buộc. Vì vậy, vấn đề không chỉ là có ăn hay có mặc, mà là tâm mình đối với ăn mặc như thế nào.

Nếu ăn mặc với tâm tham, đó là nghiệp.

Nếu ăn mặc với tâm biết đủ, đó là phước.

Nếu ăn mặc với tâm chánh niệm, đó là tu.

Nếu ăn mặc với tâm Bồ-đề, đó là đạo.

Y thực tùy niệm không phải để nuôi lớn lòng hưởng thụ, mà để chỉ bày cảnh giới tự tại của người có phước đức và tâm thanh tịnh.

Phần Sự: Ứng dụng trong đời sống hằng ngày

Người Phật tử tại gia có thể thực tập đại nguyện này bằng những việc rất cụ thể.

Khi mặc áo tràng đi chùa, phải giữ thân đoan nghiêm, lời nói hòa nhã, tâm ý khiêm cung. Đừng để chiếc áo đạo bên ngoài che lấp những phiền não bên trong, mà hãy để chiếc áo ấy nhắc mình sống hiền hơn, nhẹ hơn, biết nhường nhịn hơn.

Khi ăn uống, hãy chọn thức ăn lành mạnh, vừa đủ, thanh đạm, giảm bớt những chất làm tổn hại thân thể. Khi nấu ăn cho gia đình hay đại chúng, hãy nấu bằng tình thương, bằng chánh niệm, bằng tâm cúng dường.

Khi sử dụng điện thoại, xem tin tức, nghe âm nhạc, đọc bài viết, phải biết mình đang ăn bằng mắt và tai. Nếu món ăn ấy làm tâm bất an, sân hận, mê đắm, thì phải biết dừng lại.

Khi tâm nhớ nghĩ, hãy chọn nhớ nghĩ đến Phật, đến Pháp, đến Tăng, đến công ơn cha mẹ, Thầy Tổ, đàn na tín thí, đến những điều thiện lành. Đừng để tâm nhai đi nhai lại những món ăn khổ đau.

Người xuất gia thì càng phải cẩn trọng hơn. Đắp y là mang trách nhiệm gìn giữ mạng mạch Như Lai. Thọ nhận thức ăn cúng dường là mang trách nhiệm tu học và hồi hướng công đức cho đàn na tín thí. Mỗi bữa ăn, mỗi lần đắp y, mỗi bước đi trong chùa đều phải là sự thực tập.

Kết luận

Đại nguyện thứ ba mươi tám "**Y Thực Tùy Niệm"** mở ra cho chúng ta hình ảnh trang nghiêm của cõi Cực Lạc, nơi

chúng sanh muốn có y phục, ẩm thực đều được như ý. Nhưng đồng thời, đại nguyện này cũng soi sáng đời sống tu tập hiện tại của chúng ta nơi cõi Ta-bà.

Y phục không chỉ để che thân, mà để nhắc ta giữ gìn oai nghi, giới hạnh và tâm thanh tịnh.

Thức ăn không chỉ để nuôi thân, mà còn nhắc ta phải biết chọn lựa những gì nuôi dưỡng thân tâm.

Áo tràng, pháp y, Mạng y đều là lời nhắc nhở về đạo hạnh. **Đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực** đều cần được tiếp nhận trong chánh niệm.

Người biết tu là người biết mặc trong chánh niệm, ăn trong chánh niệm, tiếp xúc trong chánh niệm và suy nghĩ trong chánh niệm. Khi thân tâm được nuôi dưỡng bằng giới đức, từ bi, trí tuệ và danh hiệu Đức Phật A Di Đà, thì đời sống này dần trở nên nhẹ nhàng, thanh tịnh và an lạc.

Nguyện cho tất cả chúng ta, nương theo đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, biết dùng y phục và thức ăn như phương tiện tu hành, biết nuôi dưỡng thân bằng vật thực lành mạnh, nuôi dưỡng tâm bằng Chánh pháp, và nuôi dưỡng đời sống bằng một câu Phật hiệu miên mật.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Tư ngày 10 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TAM THẬP CỬU ĐẠI NGUYỆN

LẠC NHƯ LẬU TẬN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tam thập cửu đại nguyện: ***Lạc Như Lậu Tận.*** *Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ ba mươi chín của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: **Hàng thiên nhơn trong cõi nước Cực Lạc, khi thọ hưởng sự an lạc, giống như các vị Tỳ-kheo đã đoạn tận lậu hoặc.**

Đại nguyện này gọi là **Lạc Như Lậu Tận**. Nghĩa là niềm vui của các vị hành giả nơi cõi Cực Lạc giống như niềm an lạc của bậc đã đoạn tận các lậu hoặc, không còn bị phiền não chi phối, không còn bị tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến sai sử. Đây không phải là thứ vui thông thường của thế gian, mà là niềm vui thanh tịnh, giải thoát, nhẹ nhàng và sâu lắng phát sinh từ nội tâm đã được chuyển hóa.

Ở thế gian, con người thường đi tìm niềm vui nơi sắc đẹp, âm thanh, danh vọng, tiền tài, ăn uống, ngủ nghỉ, hưởng thụ và các tiện nghi vật chất. Nhưng những niềm vui ấy đều bị điều kiện hóa, có đó rồi mất đó, vui đó rồi buồn đó, được đó rồi lo đó, hơn đó rồi thua đó. Vì vậy, niềm vui của thế gian thường đi chung với lo âu, sợ hãi, chấp thủ và khổ đau. Còn niềm vui trong đại nguyện thứ ba mươi chín là niềm vui không do tham dục tạo thành, không do chiếm hữu mà có, không do hơn thua mà phát sinh, mà là niềm vui của người biết đoạn trừ phiền não lậu hoặc, làm chủ thân tâm và sống trong Chánh pháp.

Chữ **"lậu"** nghĩa là rơi rớt, rò rỉ, chảy ra. Trong Phật học, lậu hoặc là những dòng phiền não âm thầm rò rỉ trong tâm thức chúng sanh, khiến chúng ta trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Những lậu hoặc căn bản là dục lậu, hữu lậu, kiến lậu và vô minh lậu. Dục lậu làm cho con người đắm nhiễm trong ngũ dục. Hữu lậu làm cho con người chấp vào sự hiện hữu của cái ta và những gì thuộc về ta. Kiến lậu làm cho con người mắc kẹt vào tà kiến, thành kiến, định kiến và nhận thức sai lầm. Vô minh lậu là gốc rễ sâu xa khiến chúng sanh không thấy rõ sự thật vô thường, khổ, vô ngã của các pháp.

Khi lậu hoặc còn, con người còn khổ. Khi lậu hoặc vơi bớt, con người bắt đầu có an lạc. Khi lậu hoặc đoạn tận, niềm vui giải thoát hiện tiền. Cho nên Đức Phật A Di Đà phát đại nguyện rằng chúng sanh sanh về cõi nước của Ngài sẽ được hưởng niềm vui giống như bậc đã đoạn tận lậu hoặc. Niềm vui ấy không phải chỉ là hoàn cảnh bên ngoài tốt đẹp, mà chính là trạng thái nội tâm thanh tịnh, không còn bị phiền não làm chủ.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chỉ dạy trong kinh điển nhiều phương pháp để đoạn trừ phiền não. Trong bài giảng

này, chúng ta nương theo lời Phật dạy trong **Kinh Trung Bộ** để học năm phương pháp quan trọng giúp hành giả làm vơi mỏng và tận trừ các lậu hoặc.

Thứ nhất, đoạn trừ phiền não nhờ tri kiến và như lý tác ý: Tri kiến là cái thấy, cái biết. Như lý tác ý là suy xét đúng với sự thật, nhìn sự vật đúng như nó đang là. Khi nhìn đúng, ta bớt khổ. Khi nhìn sai, ta tạo thêm phiền não. Rất nhiều đau khổ trong đời sống không phải do sự việc tự nó gây ra, mà do cách nhìn sai lầm của chúng ta. Thấy sợi dây mà tưởng là con rắn, thấy hòn đá mà tưởng là con chó, thấy một lời nói bình thường mà tưởng người kia đang xúc phạm mình, thấy một ánh mắt vô tình mà nghĩ rằng người ta đang khinh thường mình. Từ cái thấy sai, tâm sợ hãi, nghi ngờ, giận hờn và oán trách phát sinh.

Người không có như lý tác ý thường nhìn sự việc qua lăng kính chủ quan của mình. Mình buồn thì thấy ai cũng lạnh nhạt. Mình giận thì nghe lời nào cũng chướng tai. Mình nghi ngờ thì thấy việc gì cũng có vấn đề. Mình có mặc cảm thì dễ nghĩ rằng người khác đang chê bai mình. Vì vậy, Đức Phật dạy người tu phải tập nhìn mọi sự, mọi người đúng như sự thật, không thêm bớt, không xuyên tạc, không vội vàng kết luận theo cảm xúc chủ quan.

Trong đời sống tu học, chỉ cần đổi cách nhìn là đã bớt được rất nhiều phiền não. Người kia nói một câu chưa khéo, ta không vội giận, vì biết có thể họ đang mệt, đang khổ, đang thiếu chánh niệm. Một việc xảy ra không như ý, ta không vội than trách, vì biết nhân duyên nhiều đời nhiều kiếp rất phức tạp. Một nghịch cảnh đến với mình, ta không xem đó là hình phạt, mà xem đó là cơ hội để tu nhẫn, tu trí tuệ, tu buông xả. Đó là như lý tác ý.

Thứ hai, đoạn trừ phiền não nhờ phòng hộ các căn: con người có sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Nếu không có chánh niệm phòng hộ, sáu căn sẽ chạy theo sáu trần, rồi tham, sân, si phát sinh. Mắt thấy sắc đẹp thì khởi tham. Tai nghe lời trái ý thì khởi sân. Mũi ngửi hương thơm thì đắm nhiễm. Lưỡi nếm vị ngon thì tham cầu. Thân xúc chạm êm ái thì dính mắc. Ý nghĩ đến chuyện hơn thua, được mất, khen chê thì phiền não nổi lên.

Cho nên người tu phải biết phòng hộ các căn. Phòng hộ không có nghĩa là đóng kín cuộc đời, không thấy, không nghe, không tiếp xúc với ai. Phòng hộ nghĩa là khi thấy biết mình đang thấy; khi nghe biết mình đang nghe; khi xúc chạm biết mình đang xúc chạm; khi ý nghĩ khởi lên biết rõ ý nghĩ ấy là thiện hay bất thiện. Có chánh niệm thì sáu căn trở thành cửa ngõ của tu tập. Không có chánh niệm thì sáu căn trở thành con đường đưa mình đi vào phiền não.

Trong bài sám nguyện Lục Căn, chư Tổ đã nhắc nhở rất rõ:

"Đức Thế Tôn đã đinh ninh di giáo,
Mà con còn đắm đuối mê say,
Mắt ưa xem huyễn cảnh hằng ngày,
Tai thích tiếng mật đường dua nịnh,
Mũi quen ngửi mùi thơm bất tịnh,
Lưỡi dệt thêu lắm chuyện gay go,
Thân ưa dùng gấm vóc sa sô,
Ý mơ tưởng bao la vũ trụ,
Bởi lục dục lòng tham chứa đủ,
Lấp che mờ trí huệ từ lâu,

Hôm nay con giác ngộ hồi đầu,
Xin sám hối phơi bày tỏ rõ...”

Tụng kinh là để minh Phật chi lý, nghĩa là tụng để hiểu lý Phật dạy. Tụng kinh không phải tụng cho Phật nghe. Phật đâu cần mình tụng cho Ngài nghe. Người cần nghe là chính mình. Tụng để soi lại sáu căn của mình, xem mắt mình đang chạy theo gì, tai mình đang thích nghe gì, miệng mình đang nói gì, thân mình đang làm gì, ý mình đang nghĩ gì. Nếu tụng kinh mà không chuyển hóa sáu căn, thì tụng nhiều vẫn chưa thật sự đi vào ý kinh.

Thứ ba, đoạn trừ phiền não nhờ thiểu dục tri túc: Thiểu dục là ít muốn. Tri túc là biết đủ. Người ít muốn và biết đủ thì tâm nhẹ nhàng. Người nhiều ham muốn thì khổ đau nhiều. Ham muốn càng lớn, bất mãn càng nhiều. Có một muốn hai, có hai muốn bốn, có bốn muốn tám. Cả đời chạy theo nhu cầu ăn, mặc, ở, ngủ, danh vọng, hưởng thụ, cuối cùng không còn thời gian để quay về với chính mình.

Chư Tổ có dạy: **“Tấn đạo nghiêm thân, tam thường bất túc.”** Nghĩa là người tu muốn tiến trên đường đạo thì đối với ba việc ăn, mặc, ngủ không nên quá đầy đủ. Không phải vì đạo Phật chủ trương hành hạ thân xác, mà vì nếu đời sống quá hưởng thụ, thân tâm dễ buông lung, giải đãi, tham đắm. Ăn vừa đủ để nuôi thân tu học. Mặc vừa đủ để che thân trang nghiêm. Ngủ vừa đủ để phục hồi sức khỏe. Nếu ăn quá nhiều, ngủ quá nhiều, hưởng thụ quá nhiều, thì đạo tâm yếu dần.

Thiểu dục tri túc giúp con người tự tại. Người biết đủ thì dù ở trong căn nhà nhỏ cũng có an vui. Người không biết đủ thì ở trong cung điện vẫn thấy thiếu. Người biết đủ thì một

bữa cơm đơn sơ cũng là phước. Người không biết đủ thì cao lương mỹ vị vẫn chưa hài lòng. Người biết đủ thì có thời giờ tu, niệm Phật, tụng kinh, làm công quả, giúp người. Người không biết đủ thì suốt đời bận rộn vì những điều không bao giờ đủ.

Thứ tư, đoạn trừ phiền não nhờ kham nhẫn: là khả năng chịu đựng, ôm ấp và chuyển hóa những điều trái ý nghịch lòng mà không để tâm sân hận thiêu đốt mình. Đời sống này không bao giờ hoàn toàn như ý. Có thân là có bệnh. Có thương là có lo. Có làm việc là có va chạm. Có sống chung là có bất đồng. Có bước vào cuộc đời là có khen chê, được mất, hơn thua, thành bại. Nếu không có hạnh nhẫn, con người rất dễ nổi sân, mà một niệm sân có thể phá hủy bao nhiêu công đức đã vun bồi.

Kinh Hoa Nghiêm dạy:

"Nhất niệm sân tâm khởi,
Năng thiêu công đức lâm.
Thực hành Bồ Tát hạnh,
Nhẫn nhục hộ vi thân."

Nghĩa là một niệm sân hận vừa khởi lên có thể đốt cháy cả rừng công đức. Người tu hạnh Bồ Tát phải lấy nhẫn nhục làm áo giáp bảo hộ thân tâm. Nhẫn không phải là yếu đuối. Nhẫn là sức mạnh của người làm chủ được chính mình. Người thắng được người khác chưa hẳn là người mạnh. Người thắng được chính mình mới là người có chiến công oanh liệt nhất. Cho nên nói: chiến thắng vạn quân không bằng tự thắng mình.

Nhẫn không có nghĩa là cam chịu trong mê mờ. Nhẫn là biết rõ hoàn cảnh, biết rõ tâm mình, biết rõ điều gì nên nói, điều gì nên im lặng, điều gì nên làm, điều gì nên buông. Nhẫn

là không để sân hận điều khiển lời nói và hành động. Nhẫn là có khả năng dừng lại trước khi làm tổn thương người khác. Nhẫn là biết lấy trí tuệ soi đường cho từ bi.

Trong bài sám, có câu:

"Dầu phải chịu muôn ngàn gian khổ,
Con dốc lòng vì đạo hy sinh."

Câu này cần hiểu cho đúng. Đạo Phật không đòi hỏi ai phải hy sinh thân mạng một cách mù quáng. Nếu có hy sinh, đó là hy sinh những thú vui đắm nhiễm của thế gian, hy sinh những thói quen bất thiện, hy sinh bớt tham lam, sân hận, ích kỷ, ngã mạn để chuyên tâm hành trì. "**Vì đạo hy sinh**" không phải vì một tổ chức hay hình thức bên ngoài, **mà vì con đường giác ngộ giải thoát** của chính mình. **Đạo ở đây là đạo giải thoát**, là con đường đưa mình ra khỏi sanh tử luân hồi, ra khỏi vô minh phiền não, đạt đến an lạc Niết-bàn.

Thứ năm, đoạn trừ phiền não nhờ tu tập Thất Giác Chi: là bảy yếu tố đưa đến giác ngộ gồm: Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Niệm, Định và Xả. Đây là con đường tu tập rất thực tế, giúp hành giả chuyển hóa phiền não và nuôi dưỡng niềm vui chân thật.

Trạch pháp giác chi là biết chọn lựa pháp tu đúng đắn. Người tu phải biết đâu là Chánh pháp, đâu là tà pháp; đâu là pháp đưa đến giải thoát, đâu là pháp làm tăng thêm chấp ngã; đâu là điều nên thực tập, đâu là điều nên buông bỏ. Không trạch pháp thì dễ đi lạc đường.

Tinh tấn giác chi là siêng năng hành trì không gián đoạn. Tu không phải khi vui mới tu, khi buồn bỏ tu, khi khỏe mới niệm Phật, khi mệt thì quên Phật. Tinh tấn phải giống như

ánh sáng bất đoạn của Đức Phật A Di Đà, chiếu soi không ngừng nghỉ. Mỗi ngày một chút, nhưng bền bỉ, miên mật, không thối lui.

Hỷ giác chi là có niềm vui trong sự tu tập. Tu mà không có hỷ thì dễ khô khan. Niệm Phật mà có hỷ thì câu Phật hiệu trở thành nguồn suối mát. Tụng kinh mà có hỷ thì lời kinh thấm vào tâm. Làm công quả mà có hỷ thì việc lớn việc nhỏ đều là phước điền. Hỷ là niềm vui thanh tịnh, không phải vui ồn ào, không phải vui do hưởng thụ, mà là vui vì thấy mình đang đi đúng đường.

Khinh an giác chi là sự nhẹ nhàng, an ổn của thân tâm. Khi bớt tham, thân nhẹ. Khi bớt sân, tâm nhẹ. Khi bớt cố chấp, đời sống nhẹ. Người có khinh an đi đứng nằm ngồi đều an hòa, nói năng từ tốn, đối xử mềm mại, không gây áp lực cho mình và cho người.

Niệm giác chi là nhớ nghĩ chân chánh. Nhớ Phật, nhớ Pháp, nhớ Tăng, nhớ giới, nhớ nhân quả, nhớ vô thường, nhớ hơi thở, nhớ chánh niệm trong từng việc làm. Người mất niệm thì dễ bị phiền não kéo đi. Người có niệm thì dù đang làm việc, tiếp khách, nấu ăn, lái xe, chăm sóc gia đình vẫn có thể tu.

Định giác chi là tâm an trú, không tán loạn. Định giúp tâm có sức mạnh. Không có định thì nghe một lời khen đã vui quá mức, nghe một lời chê đã buồn cả ngày. Có định thì tâm vững vàng giữa khen chê, được mất, thành bại.

Xả giác chi là buông xuống. Buông những điều không cần nắm. Buông oán hận cũ. Buông hơn thua. Buông tự ái. Buông chấp trước vào cái tôi. Buông không phải là mất, mà là được tự do. Càng buông phiền não, niềm vui càng hiện bày. Càng buông chấp ngã, tâm càng gần với giải thoát.

Nhìn sâu vào đại nguyện Lạc Như Lậu Tận, chúng ta thấy Đức Phật A Di Đà không hứa ban cho chúng sanh một thứ hạnh phúc hưởng thụ theo nghĩa thế gian. Ngài phát nguyện xây dựng một cõi nước mà nơi đó chúng sanh được sống trong điều kiện thuận lợi nhất để đoạn trừ phiền não, thành tựu an lạc giải thoát. Cõi Cực Lạc không phải là nơi để thỏa mãn dục lạc, mà là môi trường tu học thanh tịnh, nơi người vãng sanh được gần Phật, nghe pháp, thân cận Thánh chúng, không còn các duyên ác làm lui sụt đạo tâm.

Về mặt Sự, hành giả niệm Phật cầu sanh Cực Lạc tin rằng khi về thế giới của Đức Phật A Di Đà, thân tâm được an ổn, hoàn cảnh thanh tịnh, không còn những chướng duyên nặng nề như ở cõi Ta Bà. Ở đó, tiếng chim, tiếng gió, tiếng nước, tiếng cây báu đều diễn nói Chánh pháp. Người nghe pháp liền phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Cho nên niềm vui nơi Cực Lạc là niềm vui được nuôi dưỡng bằng Chánh pháp.

Về mặt Lý, Cực Lạc cũng chính là trạng thái tâm không còn bị lậu hoặc chi phối. Khi tâm hết tham thì ngay nơi đó có Cực Lạc. Khi tâm hết sân thì ngay nơi đó có Cực Lạc. Khi tâm hết si mê, chấp ngã, hơn thua, ganh tỵ, thì ngay nơi đó có ánh sáng Di Đà. Lạc Như Lậu Tận là niềm vui của tâm không còn rò rỉ năng lượng vào tham dục, hận thù, lo âu, sợ hãi và chấp trước. Tâm ấy trong sáng, vững chãi, tự tại.

Ứng dụng đại nguyện này vào đời sống hiện nay, người Phật tử phải biết tự tạo niềm vui chân thật cho chính mình bằng cách tu tập. Đừng chờ người khác làm cho mình vui. Đừng chờ hoàn cảnh hoàn hảo rồi mới an lạc. Đừng nghĩ rằng có nhiều tiền hơn, nhiều danh hơn, nhiều tiện nghi hơn thì

chắc chắn sẽ hạnh phúc hơn. Nếu phiền não còn nguyên, thì ở đâu cũng khổ. Nếu lậu hoặc được chuyển hóa, thì hoàn cảnh nào cũng có thể tu và có thể an.

Mỗi ngày, chúng ta nên thực tập nhìn lại mình: hôm nay mình có nhìn ai sai không, có nghe điều gì rồi vội giận không, có để mắt tai mũi lưỡi thân ý chạy theo trần cảnh không, có sống quá nhiều ham muốn không, có thiếu kham nhẫn không, có buông được điều gì chưa. Chỉ cần mỗi ngày bớt một chút phiền não, thêm một chút chánh niệm, bớt một chút giận hờn, thêm một chút nhẫn nhục, bớt một chút đòi hỏi, thêm một chút biết đủ, thì đại nguyện Lạc Như Lậu Tận đang được thực hiện ngay trong đời sống này.

Người tu Tịnh Độ không chỉ niệm Phật bằng miệng, mà phải niệm Phật bằng đời sống. Miệng niệm A Di Đà Phật, nhưng tâm phải học theo ánh sáng vô lượng và thọ mạng vô lượng của Đức Phật A Di Đà. Ánh sáng ấy là trí tuệ chiếu tan vô minh. Thọ mạng ấy là lòng từ bi bền bỉ không gián đoạn. Nếu niệm Phật mà vẫn nuôi lớn phiền não, vẫn cố chấp, vẫn hơn thua, vẫn giận hờn, thì câu Phật hiệu chưa đi sâu vào tâm. Nếu niệm Phật mà biết dừng lại, biết phòng hộ sáu căn, biết sống thiểu dục tri túc, biết nhẫn nhục, biết tu tập Thất Giác Chi, thì câu Phật hiệu trở thành con đường giải thoát.

Đức Phật không thể tu thay cho chúng ta. Đức Phật không thể đoạn trừ phiền não thay cho chúng ta. Đức Phật chỉ bày con đường, còn chúng ta phải tự mình bước đi. Phật chỉ phương pháp, còn mình phải thực hành. Phật trao ngọn đuốc Chánh pháp, còn mình phải tự thắp sáng con đường tu của chính mình. Vì vậy, tinh thần căn bản của đạo Phật là tự tu, tự

chứng, tự chuyển hóa, tự giải thoát, nhưng không phải tự lực trong cô đơn, mà là tự lực trong sự gia hộ của Tam Bảo và bản nguyện của chư Phật.

Kết luận:

Đại nguyện thứ ba mươi chín, Lạc Như Lậu Tận, dạy chúng ta rằng niềm vui chân thật không nằm ở sự hưởng thụ bên ngoài, mà nằm ở khả năng đoạn trừ phiền não bên trong. Muốn có niềm vui ấy, người tu phải có tri kiến đúng, như lý tác ý, phòng hộ sáu căn, sống thiểu dục tri túc, tu hạnh kham nhẫn và siêng năng thực tập Thất Giác Chi. Khi lậu hoặc giảm bớt, an lạc tăng trưởng. Khi phiền não được chuyển hóa, Cực Lạc hiện tiền. Khi tâm được thanh tịnh, người hành giả cảm nhận được niềm vui giải thoát ngay trong từng hơi thở, từng câu niệm Phật và từng bước chân trên đường đạo.

Nguyện cầu tất cả đại chúng nương theo Đại nguyện Lạc Như Lậu Tận của Đức Phật A Di Đà, biết tự thắp đuốc lên mà đi, tự soi sáng con đường tu của chính mình, đoạn trừ phiền não lậu hoặc, nuôi dưỡng niềm vui thanh tịnh, và cùng hướng về cảnh giới an lạc giải thoát.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Năm, ngày 11 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP ĐẠI NGUYỆN

THỌ TRUNG HIỆN SÁT

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập đại nguyện: ***Thọ Trung Hiện Sát****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: ***Chư vị Thiên nhơn ở cõi Cực Lạc, nếu muốn thấy vô lượng Phật độ trang nghiêm thanh tịnh trong khắp mười phương, chỉ cần nhìn vào cây báu thì liền thấy rõ ràng, như thấy chính khuôn mặt mình hiện trong gương.***

Đây là lời nguyện **"Thọ Trung Hiện Sát"**. "Thọ" là cây. "Trung" là ở trong. "Hiện" là hiện ra. "Sát" là quốc độ, cõi nước.

Như vậy, "**Thọ Trung Hiện Sát**" nghĩa là trong cây báu hiện ra vô lượng cõi nước chư Phật. Người đã vãng sanh về thế

giới Cực Lạc, khi muốn nhìn thấy các Phật độ trong mười phương, hoặc muốn thấy lại cõi Ta-bà nơi mình từng tu học, từng phát tâm, từng gieo trồng căn lành, thì chỉ cần đến bên cây báu, khởi niệm thanh tịnh, liền thấy rõ ràng tất cả.

Đại nguyện này cho chúng ta thấy cảnh giới Cực Lạc không phải là cảnh giới tĩnh lặng, đơn điệu hay xa lìa mọi liên hệ với chúng sanh. Trái lại, Cực Lạc là cảnh giới của ánh sáng, của trí tuệ, của sự thông suốt vô ngại. Người vãng sanh về đó không còn bị ngăn cách bởi không gian, thời gian, khoảng cách, nghiệp lực hay thân phận hữu hạn của phàm phu. Tâm thanh tịnh thì cảnh giới hiện tiền. Niệm vừa khởi lên, pháp giới liền hiển bày.

Ý nghĩa danh đề "Thọ Trung Hiện Sát"

Lời nguyện "**Thọ Trung Hiện Sát"** có thể hiểu trên hai phương diện: về Sự và về Lý.

Về **Sự**, ở thế giới Cực Lạc thật có cây báu trang nghiêm, do công đức đại nguyện của Đức Phật A Di Đà thành tựu. Cây ấy không giống cây cối ở cõi Ta-bà. Cây báu nơi Cực Lạc do bảy báu hợp thành, hoa quả sum suê, ánh sáng chiếu khắp, âm thanh vi diệu, tùy theo tâm niệm thanh tịnh của người tu mà hiện ra vô lượng cảnh giới. Nhìn vào cây báu, hành giả có thể thấy rõ các cõi Phật trong mười phương như nhìn mặt mình trong gương sáng.

Về **Lý**, cây báu ấy cũng tượng trưng cho tâm thanh tịnh. Khi tâm ta trong sáng, không bị tham sân si che lấp, thì mọi pháp đều hiện rõ. Khi tâm còn đầy vọng tưởng, phiền não, nghi ngờ và chấp trước, thì dù cảnh giới ở ngay trước mắt, ta

vẫn không thấy được chân tướng. Cũng như một tấm gương nếu bị bụi phủ dày, dù đưa mặt vào trước gương cũng không thể thấy rõ. Nhưng khi gương được lau sạch, hình ảnh liền hiện ra.

Vì vậy, "**Thọ Trung Hiện Sát"** không chỉ là một thắng cảnh của Cực Lạc, mà còn là một pháp tu phản chiếu nội tâm. Người tu phải biết quay lại soi mình, lau sạch gương tâm, để thấy rõ thân phận, nghiệp lực, chí nguyện và con đường giải thoát của chính mình.

Cây báu nơi cõi Cực Lạc

Trong Kinh Vô Lượng Thọ, cây Bồ-đề nơi đạo tràng Cực Lạc được diễn tả vô cùng trang nghiêm. Cây ấy cao lớn rộng sâu, do các thứ báu tự nhiên hợp thành. Hoa quả sum suê, ánh sáng rực rỡ chiếu khắp. Trên cây có các thứ ngọc Ma-ni hồng, lục, xanh, trắng báu quý kết thành chuỗi trang hoàng. Chuông khánh treo khắp nơi, lưới báu giăng trên không, trăm ngàn màu sắc phản chiếu lẫn nhau, trang nghiêm vi diệu không thể nghĩ bàn.

Gió nhẹ thổi qua, cành lá cây báu lay động, phát ra vô lượng âm thanh diệu pháp. Âm thanh ấy vang khắp các cõi Phật, hòa nhã, trong sáng, nhiệm mầu, vượt hơn tất cả âm thanh của thế gian. Chúng sanh nào được nhìn thấy cây báu, nghe âm thanh, ngửi hương thơm, nếm trái, chạm ánh sáng, hoặc chỉ khởi niệm nhớ nghĩ đến công đức của cây báu ấy, thì sáu căn đều thanh tịnh, không còn não loạn, an trú nơi bất thối chuyển cho đến ngày thành Phật.

Đây là điểm rất quan trọng. Cây báu nơi Cực Lạc không chỉ để làm đẹp cảnh giới, mà còn là phương tiện giáo hóa. Mỗi

chiếc lá, mỗi cành cây, mỗi luồng ánh sáng, mỗi âm thanh vi diệu đều đang thuyết pháp. Cõi Cực Lạc là cõi mà mọi cảnh đều nhắc đạo, mọi âm thanh đều khai tâm, mọi xúc chạm đều làm cho sáu căn thanh tịnh. Ở đó, người tu không bị cảnh làm mê, mà nhờ cảnh để tỉnh. Không bị âm thanh kéo vào dục nhiễm, mà nhờ âm thanh để nghe pháp. Không bị hình sắc làm đắm say, mà nhờ hình sắc để phát sanh trí tuệ.

Đó là sự khác biệt giữa cõi Ta-bà và cõi Cực Lạc. Ở Ta-bà, mắt thấy sắc dễ khởi tham. Tai nghe tiếng dễ khởi sân. Mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với trần cảnh dễ sanh phiền não. Còn ở Cực Lạc, sáu căn tiếp xúc với sáu trần đều trở thành duyên lành thanh tịnh. Tất cả đều là pháp âm, pháp vị, pháp hương, pháp quang, pháp lạc.

Từ cây báu Cực Lạc đến tấm gương tự tâm

Đại nguyện nói rằng: nhìn vào cây báu thì thấy các cõi Phật rõ như thấy mặt mình trong gương. Hình ảnh "**soi gương"** ở đây rất sâu sắc.

Mỗi ngày chúng ta soi gương nhiều lần. Sáng soi, chiều soi, trước khi đi ra ngoài cũng soi, trước khi nghỉ cũng có khi soi. Nhưng phần lớn chúng ta soi gương để nhìn hình tướng bên ngoài: mặt có nhăn không, tóc có bạc không, da có sạm không, thân có già không. Khi thấy tóc bạc, răng rụng, da nhăn, gối mỏi, nhiều người buồn tủi, lo sợ, than rằng sao mình già nhanh quá, sao thân này không còn như thuở trước.

Soi gương như vậy chỉ thấy cái thân vô thường, nhưng nếu không biết quán chiếu thì càng soi càng thêm phiền não. Người đời soi gương để sửa sắc đẹp, còn người tu soi gương để

sửa tâm. Người đời nhìn nếp nhăn mà buồn, người tu nhìn nếp nhăn để nhớ vô thường. Người đời nhìn tóc bạc mà lo nhuộm lại cho trẻ, người tu nhìn tóc bạc để tự nhắc mình: thời gian đang trôi, vô thường đang gõ cửa, phải tinh tấn tu hành.

Vì vậy, về **Sự,** "**Thọ Trung Hiện Sát"** là nhìn vào cây báu thấy các cõi Phật. Về **Lý,** "**Thọ Trung Hiện Sát"** là nhìn vào gương tâm để thấy chính mình. Thấy mình không phải chỉ thấy hình dáng bên ngoài, mà thấy tâm mình còn bao nhiêu tham sân si, thấy nghiệp mình còn bao nhiêu ràng buộc, thấy chí nguyện mình có còn bền chắc hay đã phai nhạt, thấy con đường mình đang đi là về Cực Lạc hay đang trôi theo sanh tử.

Phản quang tự kỷ

Tuệ Trung Thượng Sĩ dạy Vua Trần Nhân Tông một câu rất quan trọng: **Phản quang tự kỷ, bổn phận sự, bất tùng tha đắc.** Nghĩa là *quay ánh sáng lại soi chính mình, đó là bổn phận chính yếu của người tu, không thể tìm được từ bên ngoài.*

Đây là cốt tủy của sự tu học. Người tu mà không biết **phản quang tự kỷ** thì suốt đời chỉ lo nhìn lỗi người khác. Người đời thường rất tinh mắt khi nhìn người, nhưng lại rất mù mờ khi nhìn chính mình. Ai nói sai một câu, mình nhớ rất lâu. Ai làm trái ý một việc, mình giận nhiều ngày. Ai hơn mình một chút, mình ganh tỵ. Ai không theo ý mình, mình khó chịu. Nhưng chính trong những lúc ấy, ta ít khi quay lại hỏi: ***Vì sao tâm mình bất an? Vì sao mình dễ giận như vậy? Vì sao một lời nói của người khác có thể làm mình mất hết chánh niệm?***

Hành giả thật tu không vội trách người. Trước mỗi sự việc trái ý nghịch lòng, vị ấy quay về soi chiếu trước. **"Tiên trách**

kỷ, hậu trách nhân." Trước hết tự xét mình, sau mới xét người. Không phải việc gì cũng do lỗi mình trong hiện đời, nhưng nếu việc ấy đến với mình thì chắc chắn có nhân duyên với nghiệp lực của mình. Không có lửa thì làm sao có khói. Không có nhân thì làm sao có quả. Mà nhân quả không chỉ giới hạn trong một đời này. Đời sống hiện tại chỉ là một mắt xích trong dòng sanh tử luân hồi vô tận.

Khi biết **phản quang tự kỷ**, người tu sẽ chậm lại. Chậm lại để không phản ứng bằng sân hận. Chậm lại để không buông lời gây tổn thương. Chậm lại để nhìn rõ nỗi khổ của mình và của người. Chậm lại để nhận ra rằng điều mình đang đối diện có thể là bài học nghiệp duyên, là cơ hội tu tập, là tấm gương để mình thấy rõ nội tâm.

Một người không biết phản quang thì càng sống càng bị cảnh xoay. Một người biết phản quang thì ngay trong cảnh nghịch cũng có thể học đạo. Người ấy không đổ hết lỗi cho cuộc đời, không oán trách hoàn cảnh, không biến nỗi đau thành sân hận, mà chuyển nỗi đau thành trí tuệ.

Lắng nghe Diệu Âm trong tự tâm

Trong phẩm Phổ Môn có câu:

Diệu Âm Quán Thế Âm,
Phạm Âm Hải Triều Âm,
Thắng Bỉ Thế Gian Âm.

Đây là những **âm thanh nhiệm mầu của Bồ Tát Quán Thế Âm,** những âm thanh thanh tịnh, sâu rộng như biển cả, có khả năng vượt thắng các âm thanh nhiễm ô của thế gian.

Trong mỗi chúng ta có rất nhiều "**thế gian âm**": *tiếng nói của tham, tiếng nói của sân, tiếng nói của si, tiếng nói của ngã mạn, nghi ngờ, ganh ghét, tật đố, hơn thua, buồn giận*. Những âm thanh ấy ngày đêm vang lên trong tâm, sai sử ta nói năng, hành động, tạo nghiệp. Khi trong lòng đầy tiếng nói của phiền não, dù bên ngoài đang tụng kinh, nghe pháp, lễ Phật, tâm vẫn chưa thật sự an.

Người tu phải tập lắng nghe **"diệu âm"** nơi tự tâm. Diệu âm ấy *là tiếng nói của chánh niệm, của lương tri, của Phật tánh, của lòng từ bi.* Khi tiếng nói huyền diệu ấy được nuôi lớn, những âm thanh ồn ào của phiền não sẽ lắng xuống. Khi tâm tràn đầy pháp âm, tiếng đời không còn lôi kéo được ta như trước nữa.

Đại nguyện **"Thọ Trung Hiện Sát"** nhắc đến cây báu phát ra âm thanh diệu pháp. Về **Lý**, cây báu ấy chính là tâm giác ngộ. Khi tâm ta thanh tịnh, thì mọi âm thanh đều có thể trở thành pháp âm. Tiếng chuông chùa nhắc ta tỉnh thức. Tiếng mưa rơi nhắc ta vô thường. Tiếng người trách mắng nhắc ta tu nhẫn nhục. Tiếng trẻ thơ cười nhắc ta về sự hồn nhiên. Tiếng bệnh khổ nhắc ta thân này mong manh. Tiếng niệm Phật nhắc ta con đường trở về.

Khi biết lắng nghe bằng tâm thanh tịnh, cả cuộc đời đều đang thuyết pháp.

Quán thân bất tịnh, quán tâm vô thường

Phản quang tự kỷ là trở về với bốn pháp quán căn bản*: quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.*

Khi soi gương thấy tóc bạc, da nhăn, răng yếu, mắt mờ, gối mỏi, ta phải nhớ thân này vô thường. Thân này không phải là ta, không phải của ta, không phải tự ngã của ta. Nó do đất, nước, gió, lửa hợp thành; do cơm áo, hơi thở, thuốc men, nhân duyên mà tạm có. Một ngày kia, các duyên tan rã, thân này phải trả về cho đất nước gió lửa.

Nhìn thân vô thường không phải để bi quan, mà để tỉnh thức. Nếu không thấy vô thường, ta sẽ phí cả đời để trang điểm cho một thân xác tạm bợ mà quên chăm sóc tâm linh. Nếu thấy vô thường đúng pháp, ta sẽ biết quý từng ngày còn sống, từng hơi thở còn vào ra, từng cơ hội còn được nghe Phật pháp, niệm Phật, làm lành, sám hối.

Tóc bạc có thể nhuộm lại. Nếp nhăn có thể che bớt. Thân bệnh có thể uống thuốc. Những điều ấy không sai. Nhưng người tu không thể chỉ lo phần bên ngoài mà quên phần bên trong. Nhuộm tóc mà không nhuộm tâm bằng chánh pháp thì tóc đen trở lại nhưng tâm vẫn già nua trong phiền não. Trang điểm khuôn mặt mà không trang nghiêm giới hạnh thì hình dáng có thể đẹp hơn, nhưng đạo nghiệp không tăng trưởng. Vì vậy, thấy vô thường là để tinh tấn tu, không phải để sợ hãi vô thường.

Khi vô thường đến, người có tu chỉ xem đó là một cuộc tạm biệt. Tạm biệt thân này để tiếp tục con đường theo nghiệp lực và nguyện lực. Nếu có tín, có nguyện, có hạnh, có câu Phật hiệu làm hành trang, thì khi xả báo thân, hành giả không hoảng loạn, không bơ vơ, không lạc lối. Một hơi thở dứt ở Ta-bà có thể là một hoa sen nở ở Liên Trì.

Tấm gương Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm

Trong bài giảng này, Thầy xin nhắc đến Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm (1925–1992) là một bậc tôn sư lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam, nổi tiếng với sự uyên bác trong cả hai pháp môn Tịnh độ và Mật tông. Ngài là tác giả của nhiều bộ sách kinh điển như *Phật Học Tinh Yếu và Niệm Phật Thập Yếu*

Trước ngày viên tịch, Hòa Thượng để lại những vần thơ đầy đạo vị:

Đời ta chỉ gửi chốn Liên Trì,
Trần thế vinh hư xá kể gì.
Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm,
Mừng nay được thấy Đức A Di.

Bốn câu thơ này là lời tổng kết một đời tu. "Đời ta chỉ gửi chốn Liên Trì" nghĩa là cả cuộc đời này đã gửi trọn vào ao sen Cực Lạc, không còn đặt nặng vinh nhục, được mất, hơn thua của trần thế. "Trần thế vinh hư xá kể gì" là cái nhìn của người đã thấy rõ thế gian chỉ là mộng huyễn. Vinh cũng hư, nhục cũng hư, được cũng hư, mất cũng hư. Chỉ có câu Phật hiệu, chỉ có tín nguyện vãng sanh, chỉ có con đường giải thoát mới là điều đáng nương tựa.

"Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm" là cả một đời công phu bền bỉ. Không phải chỉ niệm Phật lúc vui, lúc rảnh, lúc khỏe, mà là chuyên lễ niệm suốt nhiều năm dài. Đến khi duyên trần sắp mãn, Ngài hoan hỷ nói: "Mừng nay được thấy Đức A Di." Đó là niềm vui của người biết rõ đường đi lối về, người đã chuẩn bị hành trang đầy đủ, người không còn sợ hãi trước cái chết.

Hòa Thượng Thích Thiền Tâm (1925–1992)

Đối với người tu Tịnh Độ, đây là một bài học rất lớn. Muốn lâm chung tự tại thì bình nhật phải thật tu. Muốn giờ phút cuối được an lành thì hằng ngày phải gieo nhân an lành. Muốn thấy Đức A Di Đà khi xả báo thân thì lúc còn sống phải nhớ Phật, niệm Phật, lễ Phật, sống với Phật trong từng hơi thở.

Ý nghĩa bài "Ẩn Tu Ngẫu Vịnh"

Hòa Thượng Thích Thiền Tâm còn để lại bài "*Ẩn Tu Ngẫu Vịnh*", như một di huấn tâm huyết cho hàng hậu học. Ngài viết:

Ẩn tu nào phải cố xa đời,
Mượn cảnh u nhàn học đạo thôi.
Những thẹn riêng mình nhiều nghiệp chướng,
Bốn ơn còn nặng nghĩa đền bồi.

Ẩn tu không phải là trốn đời. Ẩn tu không phải vì chán ghét chúng sanh, không phải vì muốn xa lánh trách nhiệm,

càng không phải vì muốn tìm sự an ổn riêng tư. Ẩn tu là mượn cảnh vắng lặng để học đạo, để nhìn lại mình, để thấy nghiệp chướng của mình còn sâu dày, để nhớ bốn ơn nặng: ơn Tam Bảo, ơn cha mẹ, ơn quốc gia xã hội, ơn chúng sanh.

Người thật sự ẩn tu càng tu càng thấy mình còn thiếu, càng thấy công ơn cuộc đời quá lớn, càng thấy phải tu để đền đáp. Không phải ẩn tu để khép lòng lại, mà là ẩn tu để mở lòng sâu hơn. Không phải ẩn tu để quên đời, mà là ẩn tu để thương đời đúng cách.

Hòa Thượng viết tiếp:

Ẩn tu cảm xót biển trần ai,
Sóng gió trầm luân mãi lạc loài.
Thân khổ kiếp người muôn nỗi khổ,
Nghiệp đời vay trả, trả rồi vay.

Đây là cái nhìn từ bi của bậc tu hành. Nhìn cuộc đời, Ngài thấy biển trần ai mênh mông, thấy chúng sanh mãi trầm luân trong vay trả nghiệp đời. Kiếp người có muôn nỗi khổ: sanh, già, bệnh, chết; thương yêu xa lìa; oán ghét gặp nhau; cầu không được; năm uẩn hừng hực. Nếu không có Chánh pháp, chúng sanh cứ vay rồi trả, trả rồi vay, đi mãi trong vòng luân hồi.

Cho nên người tu không thể thờ ơ trước khổ đau của thế gian. Nhưng muốn cứu đời, trước hết phải cứu mình ra khỏi mê lầm. Muốn đưa người qua sông, mình phải biết bờ bên kia ở đâu. Muốn độ sanh, phải có Bi và Trí. Từ bi mà không trí tuệ dễ bị lôi cuốn theo tình cảm. Trí tuệ mà thiếu từ bi dễ trở thành lạnh lùng. Vì vậy, Hòa Thượng nhắc:

Ẩn tu tế độ chẳng quên lòng,
Bi, Trí đôi đường phải suốt thông.
Y sĩ nhân tâm dù đã sẵn,
Còn rành nhân thuật mới thành công.

Người làm đạo giống như vị lương y. Có lòng thương bệnh nhân chưa đủ, còn phải biết thuốc, biết bệnh, biết căn cơ, biết thời tiết nhân duyên. Người hoằng pháp cũng vậy, phải có lòng từ bi và trí tuệ phương tiện, mới có thể giúp người bớt khổ.

Ẩn tu và niệm Phật

Trong bài "Ẩn Tu Ngẫu Vịnh", Hòa Thượng nhiều lần nhắc đến pháp môn niệm Phật:

Ẩn tu hôm sớm niệm Di Đà,
Lòng lặng mười muôn chẳng cách xa.
Canh vắng giường thiền khi mãn định,
Hoa sương cười nụ dưới trăng tà.

"Mười muôn" là chỉ mười muôn ức cõi Phật, khoảng cách từ Ta-bà đến Cực Lạc theo lời kinh. Nhưng khi tâm lặng, khi một câu Phật hiệu hiện tiền, thì mười muôn ức cõi không còn xa. Xa hay gần không chỉ do không gian, mà do tâm. Tâm tán loạn thì ngồi trước bàn Phật vẫn xa Phật. Tâm thanh tịnh thì dù ở giữa trần lao vẫn gần Cực Lạc.

Cho nên niệm Phật không phải chỉ là âm thanh phát ra nơi miệng. Niệm Phật là đem tâm trở về với Phật. Miệng niệm, tai nghe, tâm ghi nhận, ý không chạy theo vọng tưởng. Lâu ngày, câu Phật hiệu thấm vào tâm, trở thành ánh sáng dẫn đường. Khi đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc, nghỉ ngơi, trong thuận cảnh hay nghịch cảnh, câu Phật hiệu vẫn là chỗ nương tựa.

Hòa Thượng cũng viết:

Ẩn tu nghĩ muốn thoát dòng mê,
Vững lái phong ba lúc nặng nề.
Niệm Phật, niệm Tâm, tâm niệm Phật,
Mây tan thấy rõ lối đi về.

Đây là tinh yếu của pháp môn Tịnh Độ. Niệm Phật không rời tâm. Niệm tâm không rời Phật. Tâm niệm Phật thì tâm được Phật hóa. Phật ở trong tâm thì tâm không còn lạc lõng. Khi mây phiền não tan, lối đi về Cực Lạc hiện rõ. Cực Lạc không còn là một ý niệm xa xôi, mà trở thành hướng sống, hướng tu, hướng trở về của hành giả.

Thiền và Tịnh không hai

Hòa Thượng cũng cảnh tỉnh những người chấp trước, đem Thiền và Tịnh ra tranh luận hơn thua:

Ẩn tu thấy nói Tổ bên Thiền,
Long Thọ, Mã Minh chứng đạo huyền.
Đều tín Liên tông khuyên niệm Phật,
Sao hàng hậu học tạo khinh duyên?

Các bậc Tổ sư lớn như Long Thọ, Mã Minh, Vô Trước, Thế Thân đều là những bậc thâm nhập giáo pháp sâu xa, nhưng các Ngài vẫn tin và xiển dương pháp môn Tịnh Độ. Vậy tại sao hàng hậu học lại khinh chê pháp môn niệm Phật? Đây là câu hỏi Hòa Thượng để lại cho chúng ta suy nghĩ.

Thiền và Tịnh không phải hai con đường chống trái nhau. Thiền là trở về tự tâm. Tịnh là nương đại nguyện Phật A Di Đà để thanh tịnh hóa tự tâm và cầu vãng sanh. Niệm Phật đến nhất tâm chính là Thiền. Thiền mà không rời lòng từ bi và

nguyện lực cũng không ngoài Tịnh. Người thật tu không mắc kẹt vào danh từ, không lấy pháp môn này chê pháp môn kia, mà tùy căn cơ, tùy thời đại, tùy bệnh cho thuốc.

Nếu người tu chỉ thích lý luận cao siêu mà không thật hành, thì khi già bệnh chết đến, lý luận không cứu được mình. Hòa Thượng nhắc:

Ẩn tu tuy biết ý cao siêu,
Mà chẳng thích ưa lý luận nhiều.
Căn tánh người nay đà kém loạn,
Nói hay làm phỏng được bao nhiêu?

Đây là lời nhắc rất thực tế. Nói đạo hay không bằng sống đạo thật. Bàn lý cao không bằng giữ một câu Phật hiệu cho chắc. Tranh luận thắng không bằng lúc lâm chung tâm không điên đảo. Học nhiều mà không tu, biết nhiều mà không chuyển hóa, thì kiến thức ấy chưa thành đạo lực.

Dự tri thời chí và nguyện sanh Cực Lạc

Một trong những ước nguyện lớn của hành giả Tịnh Độ là "dự tri thời chí", biết trước giờ ra đi. Hòa Thượng viết:

Ẩn tu thôi mặc dở hay đời,
Chỉ ước lâm chung dự biết thời.
Nương nguyện Phổ Hiền sanh Cực Lạc,
Rồi dong thuyền độ khắp nơi nơi.

Người tu không cầu danh tiếng, không cần đời khen hay chê, không bận lòng thành bại hơn thua. Điều quan trọng là đến giờ lâm chung được tỉnh táo, biết trước giờ đi, giữ chắc Hồng danh, nương nguyện Phổ Hiền sanh về Cực Lạc. Sau khi về Cực Lạc, không phải ở đó để hưởng an vui riêng mình, mà tiếp tục trở lại Ta-bà, "dong thuyền độ khắp nơi nơi".

Đây chính là tinh thần Đại thừa trong pháp môn Tịnh Độ. Cầu vãng sanh không phải là trốn tránh cuộc đời, mà là đi học đạo nơi cảnh giới thù thắng để thành tựu bất thối chuyển, rồi trở lại độ sanh. Cực Lạc là trường đại học giác ngộ, là đạo tràng thanh tịnh, là nơi nuôi lớn Bồ-đề tâm cho đến khi đủ năng lực vào sanh tử mà không bị sanh tử làm nhiễm ô.

Phần Lý: Cây báu là gương tâm thanh tịnh

Nhìn vào cây báu mà thấy vô lượng cõi Phật là cảnh giới của Cực Lạc. Nhưng nhìn vào tự tâm mà thấy rõ nghiệp duyên, thấy rõ vô thường, thấy rõ con đường giải thoát, đó là pháp tu hiện đời.

Cây báu nơi Cực Lạc hiện các cõi nước vì cây ấy thành tựu từ công đức thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà. Gương tâm của chúng ta cũng có khả năng chiếu soi mọi pháp, nhưng bị vô minh che phủ. Tu là lau gương. Niệm Phật là lau gương. Sám hối là lau gương. Giữ giới là lau gương. Phản quang tự kỷ là lau gương. Lắng nghe Diệu Âm trong tự tâm là lau gương.

Khi tâm còn mê, nhìn đâu cũng thấy phiền não. Nhìn người thì thấy lỗi người. Nhìn đời thì thấy bất mãn. Nhìn thân thì thấy tham luyến. Nhìn quá khứ thì thấy buồn đau. Nhìn tương lai thì thấy lo sợ. Nhưng khi tâm được soi sáng bằng Phật pháp, cũng những cảnh ấy mà trở thành bài học tu hành. Thân già nhắc vô thường. Người làm trái ý nhắc nhẫn nhục. Bệnh tật nhắc buông xả. Cái chết nhắc niệm Phật. Cuộc đời nhắc phát Bồ-đề tâm.

Vì vậy, **"Thọ Trung Hiện Sát"** dạy chúng ta rằng: muốn thấy cảnh giới thanh tịnh, trước hết phải làm cho tâm mình thanh tịnh. Muốn thấy Cực Lạc, phải gieo nhân Cực Lạc ngay

trong hiện tại. Muốn lúc lâm chung hoa sen hiện tiền, phải chăm sóc hoa sen tâm mình từng ngày.

Phần Sự: Ứng dụng trong đời sống hằng ngày

Người Phật tử tại gia có thể thực tập đại nguyện này bằng cách soi lại tâm mình mỗi ngày. Mỗi tối trước khi ngủ, hãy tự hỏi: hôm nay mình đã nói lời nào làm người khác buồn không? Hôm nay mình có khởi tâm ganh ghét, hơn thua, oán giận không? Hôm nay mình có nhớ niệm Phật không? Hôm nay mình có làm được một việc lành nào không? Hôm nay mình có sống xứng đáng với thân người khó được và Phật pháp khó gặp không?

Người xuất gia càng phải phản quang tự kỷ sâu hơn. Đắp y, tụng kinh, giảng pháp, làm Phật sự, tiếp chúng, độ người, tất cả đều cần soi lại bằng tâm khiêm cung. Làm nhiều Phật sự mà tâm còn danh lợi thì phải tự biết. Được người kính trọng mà sanh ngã mạn thì phải tự biết. Thấy đạo tràng bất hòa mà mình góp thêm thị phi thì phải tự biết. Tự biết là bước đầu của chuyển hóa.

Trong gia đình, phản quang tự kỷ giúp vợ chồng bớt trách nhau, cha mẹ con cái bớt tổn thương nhau. Khi có chuyện bất hòa, mỗi người biết lùi lại một bước, tự hỏi mình đã góp phần gì vào khổ đau chung, thì gia đình có cơ hội hàn gắn. Nếu ai cũng chỉ thấy lỗi người, ngọn lửa bất hòa sẽ cháy mãi.

Trong đạo tràng, phản quang tự kỷ giúp đại chúng hòa hợp. Người đi chùa không phải để tìm lỗi nhau, không phải để lập phe nhóm, không phải để tranh công, mà để cùng nhau tu. Nếu ai cũng biết soi mình, đạo tràng sẽ trở thành nơi thanh tịnh. Nếu ai cũng chỉ soi người, đạo tràng sẽ thành nơi thị phi.

Trong công phu Tịnh Độ, phản quang tự kỷ giúp câu Phật hiệu đi sâu vào tâm. Mỗi khi vọng tưởng khởi lên, ta biết quay về "**Nam Mô A Di Đà Phật".** Mỗi khi sân hận khởi lên, ta đem câu Phật hiệu tưới mát tâm mình. Mỗi khi buồn tủi khởi lên, ta nhớ rằng Đức Phật A Di Đà đang mở rộng đại nguyện tiếp dẫn. Mỗi khi sợ chết, ta nhớ rằng người có tín nguyện hạnh thì chết không phải là hết, mà là cơ hội trở về Liên Trì.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi "**Thọ Trung Hiện Sát"** mở ra cho chúng ta một cảnh giới vô cùng trang nghiêm của Tây phương Cực Lạc. Ở đó, chư Bồ Tát muốn thấy vô lượng Phật độ trong mười phương chỉ cần nhìn vào cây báu, liền thấy rõ ràng như thấy mặt mình trong gương. Cây báu ấy làm cho sáu căn thanh tịnh, khiến người thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm hay nhớ nghĩ đều an trú bất thối chuyển cho đến ngày thành Phật.

Nhưng lời nguyện này cũng là một lời nhắc nhở sâu xa cho người tu nơi cõi Ta-bà. Mỗi chúng ta đều cần có một cây báu trong tâm, một tấm gương sáng để tự soi lại mình. Soi không phải để buồn vì già, không phải để sợ vì bệnh, không phải để chấp vào hình tướng, mà để thấy vô thường, thấy nghiệp lực, thấy phiền não, thấy đường tu.

Phản quang tự kỷ là bổn phận của người tu. Biết soi mình thì phiền não giảm. Biết soi mình thì lỗi lầm được nhận diện. Biết soi mình thì câu Phật hiệu thêm chân thật. Biết soi mình thì khi vô thường đến, ta không hoảng hốt, vì đã chuẩn bị đường về.

Tấm gương Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Thiền Tâm nhắc chúng ta rằng: người có công phu niệm Phật, có tín nguyện sâu dày, có đời sống ẩn tu chân thật, thì khi xả báo thân có thể tự tại, an nhiên, vui mừng được thấy Đức A Di Đà. Đó là kết quả của một đời gửi thân tâm nơi Liên Trì, xem nhẹ trần thế vinh hư, bền chí giữ công phu, lấy Hồng danh làm thuyền vượt biển sanh tử.

Nguyện cho tất cả chúng ta nương theo đại nguyện "Thọ Trung Hiện Sát" của Đức Phật A Di Đà, biết quay về lau sạch gương tâm, biết phản quang tự kỷ, biết nuôi lớn tín nguyện niệm Phật, để ngay trong đời này đã gieo nhân Cực Lạc, và khi mãn báo thân này được hoa sen tiếp dẫn, thấy Phật nghe pháp, bất thối Bồ-đề.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Sáu, ngày 12 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP NHẤT ĐẠI NGUYỆN

CHƯ CĂN VÔ KHUYẾT

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập nhất đại nguyện: ***Chư Căn Vô Khuyết****. nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi mốt của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: ***Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ trong những phương khác, khi nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, thì được các căn đầy đủ, không bị khiếm khuyết, cho đến khi thành Phật.***

Đây là lời nguyện **"Chư Căn Vô Khuyết"**. "Chư căn" là các căn, gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; rộng hơn nữa còn bao gồm tứ chi, thân thể, năng lực nhận thức và khả năng sinh hoạt bình thường của một con người. "Vô khuyết" nghĩa là không thiếu, không khuyết, không tàn tật, không khiếm khuyết. Như

vậy, "Chư Căn Vô Khuyết" là các căn đầy đủ, thân tâm toàn vẹn, sáu căn sáng suốt, không bị chướng ngại cho đến khi thành Phật.

Lời nguyện này là một ân đức rất lớn của Đức Phật A Di Đà dành cho những hành giả nghe danh hiệu Ngài, phát tâm tu tập và hướng về thế giới Cực Lạc. Ở cõi Ta-bà, do nghiệp lực sai biệt, chúng sanh thọ thân không đồng nhau: có người đầy đủ các căn, có người khiếm khuyết một phần thân thể, có người mắt không sáng, tai không nghe, lưỡi không nói rõ, tay chân không đủ, hoặc ý căn bị tổn thương, nhận thức không toàn vẹn. Nhưng khi được nương nơi danh hiệu và đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ được đầy đủ các căn, thân tướng trang nghiêm, không còn những khiếm khuyết do nghiệp báo chiêu cảm, cho đến ngày viên mãn Phật quả.

Ý nghĩa của "chư căn"

Trong Phật học, "căn" là năng lực tiếp xúc và nhận biết. Sáu căn gồm:

Mắt tiếp xúc với sắc.
Tai tiếp xúc với âm thanh.
Mũi tiếp xúc với hương.
Lưỡi tiếp xúc với vị.
Thân tiếp xúc với xúc chạm.
Ý tiếp xúc với pháp trần, tư tưởng và mọi đối tượng của tâm.

Nhờ sáu căn mà chúng ta nhận biết thế giới. Nhưng cũng chính từ sáu căn, nếu không có chánh niệm, chúng ta tạo nghiệp. Mắt thấy sắc đẹp thì khởi tham. Tai nghe lời trái ý thì

khởi sân. Mũi, lưỡi, thân chạy theo hương vị, xúc chạm mà sanh đắm nhiễm. Ý tiếp xúc với pháp trần thì khởi vọng tưởng, phân biệt, hơn thua, ganh ghét, nghi ngờ. Cho nên sáu căn vừa là cửa ngõ của nhận thức, vừa là cửa ngõ của sanh tử.

Người có "**chư căn vô khuyết"** không chỉ là người có thân thể lành lặn, mà còn là người biết sử dụng sáu căn đúng pháp. Mắt thấy mà không tham đắm. Tai nghe mà không sân hận. Lưỡi nói lời chân thật, hòa ái. Thân làm điều lành. Ý khởi niệm thiện. Khi sáu căn được phòng hộ, được thanh tịnh hóa bằng giới, định, tuệ và câu Phật hiệu, thì sáu căn ấy trở thành sáu cửa đi vào giác ngộ.

Ở cõi Cực Lạc, các căn của chúng sanh đều đầy đủ, thanh tịnh, sáng suốt, không còn bị nghiệp chướng làm khiếm khuyết. Đó không phải chỉ là sự toàn vẹn của thân tướng, mà còn là sự toàn vẹn của căn lành, trí tuệ, phước đức và đạo tâm.

Thân người đầy đủ là một phước báo lớn

Khi đọc đến lời nguyện "**Chư Căn Vô Khuyết",** trước hết chúng ta phải biết quay lại nhìn chính thân mình. Mình có đủ hai mắt để thấy, hai tai để nghe, mũi để thở, lưỡi để nói, thân để vận động, ý để suy nghĩ, hai tay để làm việc, hai chân để đi đứng, đó là một phước báo rất lớn.

Nhiều người sanh ra đã không có đủ tay chân, không thấy được ánh sáng, không nghe được âm thanh, không nói được rõ ràng, hoặc thân thể mang nhiều khiếm khuyết. Có người tuy tay chân đầy đủ, đi đứng bình thường, nhưng ý căn bị tổn thương, trí năng không phát triển, nhận thức không trọn vẹn. Nhìn những hoàn cảnh ấy, người đệ tử Phật không khởi tâm

khinh thường, mà phải khởi tâm thương xót, cảm thông và biết trân quý phước báo hiện có của mình.

Có được thân người đã khó. Có thân người đầy đủ các căn lại càng khó. Có thân người đầy đủ các căn mà còn được gặp Phật pháp, biết niệm Phật, biết tu hành, biết hướng về Cực Lạc, đó là phước duyên vô cùng sâu dày. Nếu không biết sử dụng thân này để tu, để làm lành, để phụng sự Tam Bảo, để chuyển hóa nghiệp lực, thì thật đáng tiếc.

Thân này là chiếc thuyền qua sông. Sáu căn là những mái chèo. Ý thức là người lái. Nếu người lái mê mờ, mái chèo sẽ đưa thuyền đi vào dòng xoáy sanh tử. Nếu người lái tỉnh thức, biết nương theo Chánh pháp, chiếc thuyền này có thể đưa ta đến bờ giải thoát.

Nghiệp báo và sự sai biệt của thân căn

Trong cõi Ta-bà, mỗi người sanh ra với thân tướng, sức khỏe, hoàn cảnh, khả năng khác nhau. Có người đẹp, có người xấu. Có người khỏe mạnh, có người bệnh tật. Có người thông minh, có người chậm chạp. Có người giàu sang, có người nghèo khó. Có người vừa có thân tướng tốt đẹp, vừa có phước báo đầy đủ; có người thân tướng đẹp nhưng đời sống thiếu thốn; có người thân tướng không đẹp nhưng phước báo tài lộc lớn; có người vừa khiếm khuyết về thân tướng, vừa thiếu phước duyên vật chất.

Theo đạo Phật, những sai biệt ấy không phải ngẫu nhiên, cũng không phải do một đấng thần linh nào tùy ý ban phát hay trừng phạt. Đó là kết quả của nghiệp. Nghiệp là hành động có chủ ý qua thân, khẩu, ý. Những gì ta nghĩ, ta nói, ta làm đều để lại dấu ấn trong dòng tâm thức. Khi hội đủ nhân duyên,

nghiệp ấy trổ quả thành thân tướng, hoàn cảnh, sức khỏe, tài sản, địa vị và các điều kiện sống khác nhau.

Nghiệp không phải là định mệnh cứng nhắc. Nghiệp có thể chuyển. Nếu đã tạo nhân xấu trong quá khứ, hôm nay biết sám hối, làm lành, tu tập, niệm Phật, phát tâm từ bi, bố thí, giữ giới, thì nghiệp nặng có thể chuyển nhẹ, nghiệp nhẹ có thể tiêu trừ. Nếu hiện đời có phước báo mà không biết tu, lại sanh tâm kiêu mạn, phóng dật, tạo ác nghiệp, thì phước ấy cũng tiêu hao, thân tướng và hoàn cảnh cũng dần suy giảm.

Vì vậy, lời nguyện "Chư Căn Vô Khuyết" không chỉ giúp ta thấy phước báo thù thắng ở cõi Cực Lạc, mà còn nhắc ta biết chăm sóc nhân lành ngay trong hiện tại. Muốn mai sau các căn đầy đủ, hôm nay phải biết giữ gìn sáu căn thanh tịnh. Muốn thân tâm trang nghiêm, hôm nay phải biết đoạn trừ sân hận, ganh tỵ, keo kiệt và ác ý.

Khổ đau của những thân căn khiếm khuyết

Trong bài giảng, Sư Phụ nhắc đến những trường hợp trẻ em sinh ra bị hội chứng Down hoặc những tình trạng thiểu năng nặng. Có những em tuy có thân thể đầy đủ bên ngoài, nhưng ý căn không trọn vẹn, khả năng nhận biết, học hỏi, giao tiếp và tự chăm sóc bị giới hạn rất nhiều. Đó là nỗi khổ của chính các em, và cũng là nỗi khổ sâu xa của cha mẹ, gia đình.

Có những bậc cha mẹ khi mang thai, nghe bác sĩ báo bào thai có nguy cơ khiếm khuyết, phải đứng trước quyết định vô cùng đau lòng. Có người giữ lại thai nhi, chấp nhận nuôi dưỡng một đứa con đặc biệt bằng tất cả tình thương. Có người vì sợ hãi, vì lo không đủ khả năng chăm sóc, hoặc vì hoàn cảnh quá khó khăn, đã chọn chấm dứt thai kỳ. Những câu chuyện

ấy không thể nhìn bằng con mắt phán xét đơn giản, mà phải nhìn bằng tâm từ bi, thấy trong đó có biết bao khổ đau, lo lắng, bất lực và nghiệp duyên chằng chịt.

Đạo Phật dạy chúng ta nhìn sâu. Một đứa trẻ sinh ra với thân căn khiếm khuyết không phải là một sự "trừng phạt" theo nghĩa thô thiển. Đó là sự biểu hiện của nghiệp lực nhiều đời, đồng thời cũng là duyên để cha mẹ, gia đình và xã hội học bài học về lòng thương, sự kiên nhẫn, trách nhiệm và từ bi. Những người mang khiếm khuyết không phải là gánh nặng để xa lánh, mà là đối tượng cần được bảo hộ, nâng đỡ và tôn trọng.

Người đệ tử Phật khi thấy những hoàn cảnh ấy phải phát tâm thương yêu, giúp đỡ, hồi hướng và biết tự nhắc mình: hôm nay mình có đủ mắt tai mũi lưỡi thân ý, có đủ tay chân, có đủ khả năng nghe pháp, tụng kinh, lễ Phật, niệm Phật, thì phải dùng thân này cho thật xứng đáng.

Chư Căn Vô Khuyết nơi cõi Cực Lạc

Ở cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, chúng sanh vãng sanh về đó không còn bị những khiếm khuyết do nghiệp báo như ở cõi Ta-bà. Các căn đều đầy đủ, thân tướng trang nghiêm, quang minh sáng rỡ. Không chỉ là đầy đủ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mà còn có tướng hảo quang minh, có phước đức và trí tuệ thù thắng.

Trong kinh điển, thân tướng của các bậc Thánh thường được diễn tả bằng ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Ở cõi Ta-bà, thân tướng chúng sanh sai biệt rất lớn: người cao, người thấp, người trắng, người đen, người đẹp, người xấu, người mạnh khỏe, người bệnh tật. Những sai biệt ấy là do nghiệp báo khác nhau. Nhưng ở Cực Lạc, nhờ nương đại

nguyện của Đức Phật A Di Đà, hành giả được thân tướng trang nghiêm, các căn đầy đủ, tâm không còn bị những mặc cảm, chướng ngại, khổ đau do thân căn khiếm khuyết chi phối.

Điều này có ý nghĩa rất lớn. Thân căn đầy đủ là điều kiện thuận lợi để tu học. Khi mắt sáng, tai nghe, thân khỏe, ý căn sáng suốt, người tu có thể nghe pháp, học đạo, thiền quán, niệm Phật, phụng sự và lợi ích chúng sanh. Ở Cực Lạc, các điều kiện ấy đều viên mãn, nên hành giả có thể tiến tu không thối chuyển cho đến khi thành Phật.

Vẻ đẹp và phước báo không phải ngẫu nhiên

Con người thường thắc mắc: vì sao có người sanh ra xinh đẹp, có người kém sắc? Vì sao có người đẹp nhưng nghèo, có người không đẹp nhưng giàu? Vì sao có người vừa đẹp vừa giàu sang, được mọi người kính trọng? Vì sao có người vừa thiếu dung sắc vừa thiếu phước báo?

Những câu hỏi ấy không phải mới có trong thời nay. Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Hoàng hậu Mallika, tức Mạt Lợi phu nhân, vợ của Vua Pasenadi (Vua Ba -tư-nặc), đã từng thưa hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này.

Hoàng hậu Mallikā đến đảnh lễ Đức Phật tại Tinh xá Kỳ Viên và thưa hỏi vì sao trong đời có những người nữ khác nhau về **dung sắc, tài sản và uy tín.**

Đức Thế Tôn giải thích cho Hoàng hậu Mallika rằng:

Hạng người thứ nhất, vừa xấu xí vừa nghèo khổ, là do trong quá khứ và hiện tại thường nhiều sân hận, nóng nảy, cau có, dễ nổi giận, dễ chuốc oán gây thù; lại không có đức tin, không biết bố thí, không biết tạo phước, không cúng dường,

không giúp đỡ người nghèo khổ; đồng thời còn có tâm ganh tỵ, đố kỵ trước lợi lộc, danh vọng và sự cung kính của người khác. Những nhân ấy đưa đến quả báo thân tướng xấu xí, đời sống thiếu thốn, thân phận thấp hèn.

Hạng người thứ hai, tuy xấu xí nhưng giàu sang, là do có tâm sân hận, nóng nảy, khó chịu nên chiêu cảm thân tướng không đẹp; nhưng họ lại có đức tin, biết bố thí, biết cúng dường, biết giúp đỡ người nghèo khổ, biết tạo phước điền, nên được quả báo giàu sang, phú túc.

Hạng người thứ ba, tuy đẹp nhưng nghèo khổ, là do trong quá khứ ít sân hận, có tâm dịu dàng, từ hòa, vui vẻ, nên chiêu cảm dung sắc tốt đẹp; nhưng lại thiếu đức tin, không biết bố thí, không tạo phước, có tâm ganh tỵ trước sự thành công của người khác, nên tuy có thân tướng đẹp mà đời sống vẫn nghèo khó, thiếu phước.

Hạng người thứ tư, vừa đẹp vừa giàu sang, là do ít sân hận, tâm dịu dàng, mát mẻ, từ hòa, thần sắc tươi vui; lại có đức tin, biết bố thí, cúng dường, tạo phước, giúp đỡ người nghèo, không ganh tỵ với người có lợi lộc, không đố kỵ với người được khen ngợi, không tỵ hiềm với người được cung kính. Những nhân lành ấy đưa đến quả báo dung sắc tốt đẹp, tài sản đầy đủ, địa vị cao quý và được mọi người kính trọng.

Lời dạy này rất rõ ràng. Muốn thân tướng tốt đẹp thì phải giảm sân hận. Muốn phước báo đầy đủ thì phải biết bố thí, cúng dường. Muốn địa vị cao quý thì phải dẹp tâm ganh tỵ, biết tùy hỷ với công đức và thành công của người khác. Nhân nào quả nấy, không sai chạy.

Sân hận làm hư hoại dung sắc

Đức Phật chỉ rõ: tâm sân hận là một trong những nhân làm cho thân tướng xấu xí. Người hay giận dữ, cau có, bực bội, mặt mày nhăn nhó, lời nói gay gắt, tâm luôn khó chịu, thì ngay trong hiện tại dung sắc đã bị tổn hại. Gương mặt của người ấy không còn tươi mát, ánh mắt không còn hiền hòa, lời nói không còn dễ nghe. Lâu ngày, tâm sân hận in dấu lên thân tướng.

Ngược lại, người ít sân hận, biết mỉm cười, biết nhẫn nhịn, biết nói lời từ hòa, biết sống mát mẻ, thì dung sắc tự nhiên trở nên dễ nhìn. Dù không có vẻ đẹp theo tiêu chuẩn thế gian, người ấy vẫn có nét đẹp của tâm lành. Ai đến gần cũng cảm thấy an ổn. Đó là vẻ đẹp do phước đức và tâm từ bi tạo thành.

(Xem chi tiết câu chuyện Hoàng hậu Mallikā thưa hỏi Đức Phật về nhân duyên sắc đẹp, xấu xí, giàu nghèo và địa vị được ghi trong Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Bốn Pháp, kinh số 197, tên Pāli là Mallikādevīsutta, bản Việt dịch của HT Thích Minh Châu)

Trong kinh dạy: **Nhất niệm sân tâm khởi, Bách vạn chướng môn khai,** nghĩa là: *Một niệm sân vừa khởi lên, trăm ngàn cửa chướng ngại liền mở ra.* Sân hận giống như ngọn lửa. Nó đốt cháy công đức, đốt cháy hòa khí, đốt cháy sức khỏe, đốt cháy trí tuệ, đốt cháy phước báo. Có khi chỉ vì một phút nóng giận, người ta nói ra một lời làm tan vỡ tình thân nhiều năm. Có khi chỉ vì một cơn giận, người ta hành động sai lầm, để lại hậu quả suốt đời.

Trong Kinh Hoa Nghiêm có ý nghĩa:

Một niệm sân tâm khởi,
Năng thiêu công đức lâm.

Thực hành Bồ Tát đạo,
Nhẫn nhục hộ vi thân.

Một niệm sân có thể thiêu rụi cả rừng công đức. Cho nên người tu Bồ Tát đạo phải lấy nhẫn nhục làm áo giáp hộ thân. Nhẫn không phải là yếu đuối. Nhẫn là sức mạnh của người làm chủ được tâm mình. Người thắng được người khác chưa phải là người mạnh. Người thắng được cơn sân của chính mình mới thật sự là người có đạo lực.

Bố thí cúng dường là nhân của phước báo

Đức Phật dạy rằng nghèo khổ, thiếu thốn có nhân duyên từ sự không biết bố thí, không biết cúng dường, không biết giúp người. Người keo kiệt, bỏn xẻn, chỉ biết giữ cho mình, không mở lòng với người nghèo khổ, không gieo phước vào Tam Bảo, thì đời sau khó có phước báo đầy đủ.

Ngược lại, người có đức tin, biết bố thí vật thực, y phục, thuốc men, chỗ ở, phương tiện, biết cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, biết giúp đỡ những người cơ cực, đói nghèo, thì gieo nhân giàu sang, phú túc. Bố thí không chỉ là cho tiền của. Một lời an ủi, một chén cơm, một viên thuốc, một sự giúp đỡ đúng lúc, một nụ cười từ bi, một việc làm lợi ích cho đạo tràng, tất cả đều là bố thí nếu được thực hiện bằng tâm trong sạch.

Có người thân tướng không đẹp nhưng phước báo lớn, vì họ đã gieo nhân tài thí, vật thí, cúng dường trong quá khứ. Có người đẹp nhưng nghèo, vì họ có nhân ít sân hận nên được dung sắc tốt, nhưng thiếu nhân bố thí nên không có tài lộc. Nhìn nhân quả như vậy, người tu không còn than trách số phận, cũng không ganh tỵ với người khác. Mỗi người đang thọ nhận kết quả từ nhân mình đã gieo. Muốn đổi quả thì phải đổi nhân.

Tùy hỷ công đức để chuyển hóa ganh tỵ

Một nhân khác làm tổn giảm phước báo và địa vị là tâm ganh tỵ. Thấy người khác thành công thì buồn. Thấy người khác được khen thì khó chịu. Thấy người khác được cúng dường, được kính trọng, được lợi lộc thì trong lòng không vui. Tâm ấy rất nguy hiểm, vì nó làm tiêu hao phước đức của chính mình.

Người tu phải học hạnh tùy hỷ. Thấy người khác làm được việc tốt, mình vui theo. Thấy người khác có phước, mình mừng cho họ. Thấy người khác được kính trọng, mình nghĩ rằng họ đã gieo nhân lành nên nay được quả tốt. Thấy người khác cúng dường, bố thí, làm Phật sự, mình tán thán công đức. Tâm tùy hỷ ấy cũng là một công đức rất lớn.

Nếu thấy người mặc áo đẹp mà mình khó chịu, thì ngay trong tâm mình đã gieo nhân nghèo thiếu và xấu xí. Nếu thấy người thành công mà mình ganh, thì mình đang dựng lên chướng ngại cho chính mình. Nếu thấy người được khen mà mình tìm cách chê bai, thì mình đang làm tổn phước báo của mình. Cho nên khi niệm ganh tỵ vừa khởi lên, phải nhận diện ngay: đây là vọng tưởng, đây là nhân xấu, đây là hạt giống khổ đau. Biết vọng không theo, như lời Sư Ông Thanh Từ dạy, thì niệm ấy tự tan.

Tùy hỷ là pháp tu rất đẹp. Người có tâm tùy hỷ thì lòng rộng mở, mặt mày tươi sáng, lời nói nhẹ nhàng. Người ấy không nghèo đi khi người khác giàu hơn, không mất phước khi người khác được khen, không thấp xuống khi người khác được nâng lên. Trái lại, chính tâm tùy hỷ làm cho phước đức của mình tăng trưởng.

Lời phát nguyện của Hoàng hậu Mallika

Sau khi nghe Đức Phật giảng rõ nhân quả về thân tướng, tài sản và địa vị, Hoàng hậu Mallika phát nguyện trước Đức Thế Tôn. Bà nguyện từ nay về sau chừa bỏ tánh nóng nảy, giận dữ, nhiều sân hận, cau có, bẳn gắt; lập tâm tu tập ít sân hận, sống dịu dàng, từ hòa, mát mẻ, thần sắc tươi vui.

Bà nguyện chừa bỏ tâm bỏn xẻn, keo kiệt; sống với đức tin trong sạch, có tâm tạo phước điền, biết bố thí vật thực, y phục, thuốc men, phương tiện đến cho Sa-môn, Bà-la-môn và những người cơ cực, đói nghèo.

Bà nguyện từ nay không đố kỵ với người có nhiều lợi lộc, không ganh ghét với người được tán dương, không tỵ hiềm với người được cung kính, mà còn kính trọng, hoan hỷ và tùy hỷ với họ.

Đây là một lời phát nguyện rất đẹp. Tuy xuất phát từ Hoàng hậu Mallika, nhưng lời nguyện ấy không chỉ dành cho người nữ, mà dành cho tất cả những ai muốn chuyển hóa nghiệp báo, muốn thân tâm trang nghiêm, muốn phước đức tăng trưởng, muốn tiến gần con đường giải thoát.

Người đệ tử Phật hôm nay cũng nên lấy lời phát nguyện ấy làm lời nguyện của mình: nguyện bớt sân hận, nguyện mở lòng bố thí, nguyện dẹp bỏ ganh tỵ, nguyện sống từ hòa, nguyện tùy hỷ với công đức của người khác, nguyện dùng thân này để tu học và lợi ích chúng sanh.

Nhân duyên của Hoàng hậu Mallika

Hoàng hậu Mallika là một hình ảnh rất đặc biệt trong thời Đức Phật. Thuở thiếu nữ, bà sinh ra trong một gia đình trồng hoa gần Tinh xá Kỳ Viên. Tuy xuất thân không cao sang,

nhưng bà có phước tướng và có tâm lành. Khi còn trẻ, bà từng đem cháo cúng dường Đức Thế Tôn. Đức Phật nhìn thấy căn lành và phước báo của bà, liền nói với Tôn giả A Nan rằng thiếu nữ này sau sẽ trở thành bậc mẫu nghi trong quốc độ.

Quả thật, sau đó Vua Pasenadi đi đánh trận thất bại trở về, lạc vào khu vườn của gia đình Mallika. Bà không biết đó là vua, chỉ thấy một người mệt mỏi, đói khát nên đem thức ăn, nước uống ra giúp đỡ. Chính tâm bố thí trong sáng ấy làm nhân duyên để Vua Pasenadi cảm mến, đưa bà vào cung và tôn làm hoàng hậu.

Nhờ phước đức cúng dường Đức Phật, nhờ tâm bố thí không phân biệt, nhờ đức hạnh hiền hòa, Mallika từ một cô gái trồng hoa trở thành hoàng hậu. Nhưng điều đáng quý hơn là bà không chỉ có phước báo thế gian, mà còn là người hộ trì Chánh pháp. Bà đã khuyên nhủ và dẫn dắt Vua Pasenadi trở thành một vị vua kính tin Đức Phật, hộ trì Tam Bảo.

Câu chuyện này cho thấy phước báo không tự nhiên mà có. Một chén cháo cúng dường bằng tâm thanh tịnh có thể mở ra nhân duyên lớn. Một hành động từ bi đối với người đang khổ có thể đưa đến quả báo thù thắng. Một người có tâm lành, biết gieo phước và biết tu tập, dù xuất thân bình thường, vẫn có thể thành tựu phước đức lớn lao.

Phần Lý: Chư căn đầy đủ là sáu căn thanh tịnh

Về mặt sâu xa, **"Chư Căn Vô Khuyết**" không chỉ nói đến thân thể lành lặn. Có người thân thể đầy đủ nhưng sáu căn bị ô nhiễm. Mắt luôn chạy theo sắc dục. Tai thích nghe thị phi. Lưỡi nói lời dối trá, đâm thọc, ác khẩu. Thân làm việc bất

thiện. Ý đầy tham sân si. Người ấy tuy thân căn không khuyết, nhưng đạo căn bị tổn thương.

Ngược lại, có người thân thể không hoàn toàn đầy đủ, nhưng tâm rất sáng, đức tin rất sâu, lòng từ bi rất lớn, ý chí tu học rất mạnh. Người ấy tuy có khiếm khuyết về thân, nhưng căn lành không khuyết. Vì vậy, khi hiểu đại nguyện này, ta không nên chỉ nhìn ở phương diện hình tướng bên ngoài, mà phải nhìn vào sự đầy đủ của căn lành bên trong.

Sáu căn thanh tịnh là mục tiêu tu tập. Khi mắt thấy sắc mà tâm không nhiễm, mắt ấy là căn thanh tịnh. Khi tai nghe lời khen chê mà tâm không dao động, tai ấy là căn thanh tịnh. Khi lưỡi nói lời chân thật, ái ngữ, hòa hợp, lưỡi ấy là căn thanh tịnh. Khi thân làm việc lành, thân ấy là căn thanh tịnh. Khi ý luôn nhớ Phật, nghĩ điều thiện, quán nhân quả, ý ấy là căn thanh tịnh.

Ở cõi Cực Lạc, nhờ đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, chư căn không chỉ đầy đủ mà còn thanh tịnh. Đó là điều người tu phải hướng đến ngay trong đời này.

Phần Sự: Tu tập để chuyển hóa thân căn và nghiệp căn

Người Phật tử muốn tương ưng với đại nguyện **"Chư Căn Vô Khuyết"** thì phải bắt đầu từ đời sống hằng ngày.

Trước hết, phải biết quý thân người: đừng dùng mắt để xem những điều làm tăng trưởng tham dục và sân hận. Đừng dùng tai để nghe chuyện thị phi, chia rẽ. Đừng dùng miệng để nói lời làm tổn thương. Đừng dùng thân để làm việc bất thiện. Đừng để ý căn chìm trong ganh tỵ, oán giận, hơn thua.

Thứ hai, phải tu tập giảm sân hận: khi cơn giận khởi lên, hãy dừng lại, thở chánh niệm, niệm Phật, nhớ rằng một niệm

sân có thể đốt cháy rừng công đức. Đừng để một phút nóng giận phá hoại nhiều năm tu tập.

Thứ ba, phải mở lòng bố thí: có tài vật thì bố thí tài vật. Có sức khỏe thì bố thí công sức. Có hiểu biết thì bố thí pháp. Có lòng thương thì bố thí sự an ủi. Có nụ cười thì bố thí nụ cười. Người biết bố thí là người đang gieo nhân phước báo đầy đủ trong tương lai.

Thứ tư, phải tập tùy hỷ: thấy ai làm điều tốt, hãy mừng cho họ. Thấy ai được phước, hãy tán thán. Thấy ai thành công, hãy khởi tâm hoan hỷ. Tùy hỷ là thuốc trị ganh tỵ. Ganh tỵ làm tâm héo khô, tùy hỷ làm tâm nở hoa.

Thứ năm, phải niệm Phật để thanh tịnh sáu căn: một câu "**Nam Mô A Di Đà Phật"** được trì niệm trong chánh niệm có thể làm dịu mắt, dịu tai, dịu miệng, dịu thân, dịu ý. Khi sáu căn chạy theo sáu trần, hãy đem câu Phật hiệu trở về. Khi tâm bất an, hãy niệm Phật. Khi sân hận, hãy niệm Phật. Khi ganh tỵ, hãy niệm Phật. Khi buồn khổ, hãy niệm Phật. Câu Phật hiệu là dòng nước mát rửa sạch bụi trần nơi sáu căn.

Ứng dụng cho người tu Tịnh Độ

Người tu Tịnh Độ không chỉ cầu sau khi chết được về Cực Lạc. Người tu Tịnh Độ phải tập sống theo phẩm chất Cực Lạc ngay trong hiện tại. Cực Lạc là cảnh giới thanh tịnh, nên người niệm Phật phải tập thanh tịnh sáu căn. Cực Lạc là cảnh giới không có khuyết tật do nghiệp chướng, nên người niệm Phật phải tập chuyển nghiệp bằng cách dừng ác, làm lành, giữ giới, bố thí, nhẫn nhục, tùy hỷ.

Nếu hôm nay còn sân nhiều, hãy lấy câu Phật hiệu làm thuốc trị sân.

Nếu hôm nay còn ganh tỵ, hãy lấy tùy hỷ công đức làm pháp tu.

Nếu hôm nay còn keo kiệt, hãy mở lòng bố thí.

Nếu hôm nay còn mặc cảm về thân tướng, hãy nhớ rằng thân này là nghiệp báo tạm thời, còn Phật tánh mới là bản chất sâu xa.

Nếu hôm nay có đủ sáu căn, hãy dùng sáu căn ấy để tu học, làm lành, phụng sự và niệm Phật.

Cầu "**Chư Căn Vô Khuyết**" không phải chỉ là cầu một thân tướng đẹp trong tương lai, mà là phát nguyện từ hôm nay làm cho căn lành không khuyết, đức tin không khuyết, tâm từ không khuyết, hạnh bố thí không khuyết, lòng tùy hỷ không khuyết, công phu niệm Phật không khuyết.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi mốt "**Chư Căn Vô Khuyết"** là một lời nguyện đầy từ bi của Đức Phật A Di Đà. Ngài nguyện cho chư Bồ Tát ở các quốc độ khác, khi nghe danh hiệu Ngài, đều được các căn đầy đủ, không khiếm khuyết, cho đến khi thành Phật.

Lời nguyện ấy giúp chúng ta thấy rõ giá trị của thân người đầy đủ sáu căn, đồng thời nhắc chúng ta thương cảm và nâng đỡ những ai đang chịu khiếm khuyết về thân thể hay tâm trí. Lời nguyện ấy cũng soi sáng luật nhân quả: sân hận làm tổn hại dung sắc, keo kiệt làm tổn giảm tài lộc, ganh tỵ làm tổn hại địa vị và phước báo; ngược lại, từ hòa đem lại dung sắc tốt đẹp,

bố thí đem lại phước báo đầy đủ, tùy hỷ đem lại địa vị cao quý và sự kính trọng.

Tấm gương Hoàng hậu Mallika cho chúng ta bài học sâu sắc: một người biết gieo phước, biết cúng dường, biết sống từ hòa, biết phát nguyện sửa mình, có thể chuyển hóa thân phận và trở thành người hộ trì Chánh pháp. Nhưng quan trọng hơn hết, người ấy biết nghe lời Phật dạy, biết nhận ra nhân xấu cần bỏ và nhân lành cần tu.

Người con Phật hôm nay hãy nương theo đại nguyện này mà tự nhắc mình: đừng phí phạm sáu căn đang đầy đủ. Hãy dùng mắt để nhìn đời bằng từ bi, dùng tai để nghe Chánh pháp, dùng miệng để niệm Phật và nói lời lành, dùng thân để phụng sự, dùng ý để quán chiếu nhân quả và nhớ nghĩ Đức Phật A Di Đà.

Nguyện cho tất cả chúng sanh, nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nhờ tu tập giới hạnh, bố thí, nhẫn nhục, tùy hỷ và niệm Phật, đều được chư căn đầy đủ, căn lành tăng trưởng, thân tâm trang nghiêm, đời này an lạc, đời sau vãng sanh Cực Lạc, cho đến ngày viên mãn đạo quả Bồ-đề.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Bảy, ngày 13 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP NHỊ ĐẠI NGUYỆN

THANH TỊNH GIẢI THOÁT

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập nhị đại nguyện: ***Thanh Tịnh Giải Thoát****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi hai của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: ***Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ trong những phương khác, khi nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, liền được an trú nơi chánh định, thanh tịnh, giải thoát. Trong khoảng một niệm, các Ngài có thể cúng dường vô lượng chư Phật mà không bị mất chánh định.***

Đây là lời nguyện **"Thanh Tịnh Giải Thoát"**. Thanh tịnh là tâm không còn bị cấu nhiễm bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến. Giải thoát là vượt ra khỏi sự trói buộc của phiền não,

nghiệp lực và sanh tử luân hồi. Nhưng **thanh tịnh và giải thoát** không tự nhiên mà có. Đó là hoa trái của chánh định. Mà chánh định lại được thành tựu từ giới, từ chánh niệm, từ chánh tinh tấn, từ con đường tu tập miên mật và chân thật.

Đại nguyện này là một phần thưởng vô cùng cao quý mà Đức Phật A Di Đà ban cho hành giả. Người nghe danh hiệu Ngài, phát tâm tin sâu, tu tập đúng pháp, sẽ được an trú trong chánh định. Từ chánh định ấy, tâm được thanh tịnh. Từ thanh tịnh ấy, trí tuệ phát sanh. Từ trí tuệ ấy, giải thoát mở ra.

Thanh tịnh giải thoát là hoa trái của chánh định

Chúng ta thường mong cầu thanh tịnh và giải thoát, nhưng ít khi chịu nhìn lại con đường đưa đến thanh tịnh và giải thoát.

Không thể có tâm thanh tịnh nếu đời sống còn buông lung.

Không thể có giải thoát nếu thân khẩu ý còn tạo nghiệp.

Không thể có chánh định nếu không bắt đầu từ giới.

Giới là nền tảng. Định là thân cây. Tuệ là hoa trái. Nếu không có giới, tâm khó an. Tâm không an thì định không sanh. Định không sanh thì trí tuệ không phát. Không có trí tuệ thì không thể giải thoát.

Vì vậy, khi nói đến **"Thanh Tịnh Giải Thoát",** trước hết phải nói đến giới. Nhưng đây cũng là điều mà nhiều người sợ. Nghe nói quy y Tam Bảo, thọ trì năm giới, giữ giới, tu tập, nhiều người liền thoái lui. Có người nói: *"Con nghiệp chướng còn nặng lắm, chưa giữ giới được. Đợi khi nào nghiệp nhẹ hơn, con sẽ quy y."* Nhưng nếu nghiệp còn nặng mà không quy y, không tu tập, không giữ giới, thì làm sao nghiệp nhẹ được? Chính vì nghiệp nặng nên càng phải nương Tam Bảo. Chính vì

phiền não nhiều nên càng phải học giới. Chính vì còn yếu đuối nên càng phải bước vào con đường tu.

Quy y Tam Bảo là bước đầu tiên để đi vào con đường giải thoát. Không quy y thì giống như người muốn qua sông mà không chịu bước lên thuyền. Cứ đứng bên bờ than rằng sông sâu, nước lớn, mình chưa đủ sức qua. Nhưng càng đứng đó thì càng lỡ cơ hội. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe, thiện duyên khó gặp. Một khi cơ hội trôi qua, chưa chắc đời sau còn gặp lại.

Cơ hội tâm linh trong những ngày tang lễ

Thầy nhận thấy rằng trong các tang lễ, nhất là trong bốn mươi chín ngày sau khi người thân qua đời, nhiều người bỗng nhiên hướng tâm về đời sống tâm linh. Họ thích đi chùa, thích nghe kinh, thích tụng niệm, thích cầu siêu, thích tìm hiểu Phật pháp. Đó là lúc vô thường đánh thức tâm người. Cái chết của người thân làm cho mình thấy rõ đời sống mong manh, thân này không bền, hơi thở không chắc, mọi người rồi cũng phải ra đi.

Nhưng tiếc thay, nhiều người trong giai đoạn ấy vẫn chưa chịu quy y. Thất thứ nhất thì hẹn thất thứ hai. Thất thứ hai thì hẹn thất thứ ba. Rồi đến thất thứ tư, thất thứ năm, thất thứ sáu, thất thứ bảy. Cúng chung thất xong, tâm xúc động ban đầu lắng xuống, rồi họ trở lại với đời sống cũ, bận rộn cũ, thói quen cũ, phiền não cũ. Cơ hội phát tâm trôi qua.

Đó là điều rất đáng tiếc. Vô thường đã gõ cửa mà mình vẫn hẹn. Phật pháp đã mở đường mà mình vẫn chần chừ. Người thân qua đời đã nhắc mình rằng một ngày kia mình cũng sẽ đi, vậy mà mình vẫn nói: ***"Đợi khi nào rảnh, đợi khi nào già, đợi***

khi nào nghiệp nhẹ." Nhưng nghiệp chỉ nhẹ khi mình bắt đầu tu. Tâm chỉ sáng khi mình thắp đèn. Đường chỉ hiện khi mình chịu bước đi.

Cho nên, đại nguyện "**Thanh Tịnh Giải Thoát"** nhắc chúng ta đừng chờ đợi. Muốn thanh tịnh thì phải tu ngay. Muốn giải thoát thì phải bắt đầu ngay. Muốn có chánh định thì phải gieo nhân chánh niệm, chánh tinh tấn, chánh kiến, chánh tư duy ngay trong đời sống hôm nay.

Chánh định trong Bát Chánh Đạo

Chánh định là chi phần thứ tám trong Bát Chánh Đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Chánh định không đứng riêng một mình. Nó là kết quả của bảy chi phần đi trước. Có chánh kiến thì thấy đúng. Có chánh tư duy thì nghĩ đúng. Có chánh ngữ thì nói đúng. Có chánh nghiệp thì làm đúng. Có chánh mạng thì nuôi sống đúng pháp. Có chánh tinh tấn thì siêng năng đúng hướng. Có chánh niệm thì tỉnh thức trong từng giây phút. Từ đó chánh định mới thành tựu.

Nếu không có chánh kiến, định dễ trở thành tà định. Nếu không có giới, định có thể bị dục vọng và bản ngã lợi dụng. Nếu không có chánh niệm, định chỉ là sự tập trung tạm thời. Chánh định trong đạo Phật là định đặt trên nền tảng đạo đức, trí tuệ và giải thoát.

Chánh định cũng là hoa trái của chánh tinh tấn. Người tu không thể hôm nay ngồi một chút, mai bỏ; Mùng một tu một bữa, Rằm tu một bữa, rồi mong tâm định. Cụ Huỳnh Phú Sổ có câu:

Ví như nồi gạo mới vo,
Bắc lên nhấc xuống khi nào chín cơm.

Tu tập cũng vậy. Nồi cơm muốn chín phải được đặt trên lửa đều. Nếu cứ bắc lên rồi nhấc xuống, lửa chưa kịp nóng đã tắt, gạo chưa kịp sôi đã nguội, thì làm sao thành cơm? Người tu muốn có chánh định phải miên mật, đều đặn, bền bỉ, không dễ duôi, không giải đãi.

Nhân duyên lịch sử Tu Viện Quảng Đức và ý nghĩa tinh tấn

Hôm nay Sư Phụ nhắc đến câu thơ của cụ Huỳnh Phú Sổ và nhân đó nhớ lại những ngày ở Long Xuyên, Chợ Mới, trong thời gian chờ vượt biên cuối năm 1987. Những ngày ấy phải uống nước phù sa đục, phải bỏ phèn cho lóng xuống rồi mới uống. Đó là một ký ức không thể quên, một phần của hành trình gian khó trước khi đến Úc.

Sư Phụ Tâm Phương đã vượt biên trước, đến Malaysia năm 1986, rồi đầu năm 1987 được bảo lãnh sang Úc, về Sydney, sau đó được Giáo Hội cử về chùa Quang Minh ở Sunshine. Từ năm 1987 đến 1990, Sư Phụ Tâm Phương Trụ trì trong hoàn cảnh rất cực nhọc, đi đám tang liên tục, thân thể suy yếu, bệnh hoạn. Vì sức khỏe không cho phép tiếp tục như vậy, Ngài xin rút về một cốc nhỏ ở Sunshine để tịnh dưỡng; sau đó thành lập ngôi Chùa Quảng Đức đầu tiên ở vùng Broadmeadows.

Từ năm 1990 đến 1996, sinh hoạt Phật sự tại Broadmeadows ngày càng phát triển, tín đồ đông hơn, Chánh điện nhỏ không còn đủ chỗ. Sư Phụ Tâm Phương phải đi khắp Melbourne tìm địa điểm mới. Cuối cùng, nhờ nhân duyên đặc biệt, năm 1996

mua được khu trường tiểu học cũ tại 105 Lynch Road, Fawkner. Năm 1997, chùa dời về địa điểm này. Năm 1998, Sư Phụ Nguyên Tạng đến Úc. Năm 2001 bắt đầu xây dựng Chánh điện. Tháng 10 năm 2003, Chánh điện Tu Viện Quảng Đức được khánh thành, đồng thời Đại Hội Bất Thường của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất suy tôn Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang lên ngôi vị Đệ Tứ Tăng Thống.

Nhắc lại lịch sử ấy không phải để kể chuyện quá khứ, mà để thấy rõ sức mạnh của chánh tinh tấn. Một đạo tràng không tự nhiên mà có. Một ngôi chùa không tự nhiên mà thành. Một cộng đồng tu học không tự nhiên mà phát triển. Tất cả đều được xây dựng bằng mồ hôi, sức khỏe, sự hy sinh bền bỉ, niềm tin và chánh định của nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử.

Chánh định không chỉ có trong lúc ngồi thiền. Chánh định còn có trong sự bền lòng xây dựng đạo tràng, giữ vững chí nguyện hoằng pháp, vượt qua khó khăn, không bỏ cuộc giữa đường. Một người làm Phật sự mà tâm không định thì dễ thối chí, dễ phiền não, dễ bỏ cuộc. Người có định lực thì dù khó vẫn đi, dù chậm vẫn tiến, dù mệt vẫn không quên chí nguyện ban đầu.

Đức Phật và con đường chánh định

Đức Thế Tôn chứng đạo quả Vô Thượng Bồ Đề dưới cội Bồ-đề nhờ chánh định. Chánh định là nền tảng giúp Ngài phá tan vô minh, thấy rõ Tứ Thánh Đế, thấy rõ duyên khởi, thấy rõ con đường giải thoát và khai mở kho tàng giáo pháp cho nhân loại.

Ngay từ khi còn là Thái tử Tất Đạt Đa, lúc khoảng chín tuổi, trong lễ hạ điền, Ngài đã từng ngồi dưới bóng cây hồng

táo, theo dõi hơi thở, an trú trong một trạng thái thiền định an lành. Niềm vui tĩnh lặng ấy về sau trở thành một kỷ niệm quan trọng, giúp Ngài nhận ra rằng con đường giải thoát không nằm trong hưởng thụ dục lạc, cũng không nằm trong khổ hạnh cực đoan, mà nằm trong trung đạo, trong sự an trú sáng suốt của tâm.

Năm hai mươi chín tuổi, Ngài xuất gia. Ngài học với **hai vị Thầy lớn là Alara Kalama và Uddaka Ramaputta,** chứng đạt các tầng thiền cao trong truyền thống Bà-la-môn. Nhưng Ngài thấy rằng những tầng định ấy, tuy cao siêu, vẫn chưa cắt đứt được sanh tử luân hồi. Chúng có thể đưa đến các cảnh giới an lạc của cõi trời Vô Sắc, nhưng chưa phải giải thoát rốt ráo.

Sau đó, Ngài cùng nhóm năm anh em Kiều Trần Như tu khổ hạnh suốt sáu năm. Thân thể Ngài gầy yếu đến mức da bụng dính sát xương sống. Sức lực cạn kiệt, nhưng đạo giải thoát vẫn chưa hiện bày. Tuy nhiên, sáu năm khổ hạnh ấy không phải vô ích. Nó giúp Ngài thấy rõ cực đoan khổ hạnh không phải con đường giác ngộ. Nó cũng giúp Ngài ly dục, đoạn bớt sự lệ thuộc vào thân xác, chuẩn bị nội lực để bước vào con đường trung đạo.

Khi nhận ra khổ hạnh ép xác không đưa đến giác ngộ, Ngài xuống sông Ni Liên Thiền tắm gội, buông bỏ pháp tu cực đoan và phát nguyện đi theo con đường trung đạo: không đắm chìm trong dục lạc, cũng không hành hạ thân xác. Ngài thả bình bát xuống sông như một lời chứng minh tâm nguyện. Sau đó, nhờ bát sữa của nàng Sujata, thân thể Ngài hồi phục. Sujata trở thành một vị đại thí chủ quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Nếu không có bát sữa ấy, thân thể Ngài có thể đã không đủ sức để tiếp tục hành trình chứng đạo.

Từ đó, Ngài đến dưới cội Bồ-đề, ngồi trên Kim Cang tòa, phát đại nguyện nếu chưa chứng đạo thì không rời chỗ ngồi. Trong bốn mươi chín ngày đêm, Ngài an trú trong thiền định, lần lượt chứng các tầng thiền, đoạn trừ vô minh và thành tựu Vô Thượng Bồ Đề. Nhờ chánh định, Đức Phật mở ra con đường giác ngộ cho tất cả chúng sanh.

Năm triền cái và năm thiền chi

Muốn đi vào Sơ Thiền, hành giả phải vượt qua năm triền cái: tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo cử hối quá và nghi.

Tham dục là tâm chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi tâm còn đắm nhiễm ngũ dục: tài, sắc, danh, thực, thùy, thì khó an định.

Sân hận là sự bực bội, chống đối, khó chịu, nóng nảy. Người còn nhiều sân thì ngồi thiền cũng bị lửa sân đốt cháy, niệm Phật cũng khó được nhất tâm.

Hôn trầm thụy miên là sự mờ tối, nặng nề, uể oải, buồn ngủ. Đây là chi mạt của si mê, làm tâm chìm xuống, không sáng suốt.

Trạo cử hối quá là tâm dao động, lăng xăng, nhớ chuyện cũ, tiếc nuối, lo lắng, phóng đi nơi này nơi kia. Ngồi thiền mà trong đầu vang lên đủ thứ âm thanh, từ bài nhạc đời đến những kỷ niệm quá khứ, đó là trạo cử.

Nghi là sự hoài nghi, không quyết định, không tin sâu nơi Tam Bảo, nơi pháp tu, nơi nhân quả, nơi con đường mình đang hành trì. Nghi làm tâm phân tán, không thể đi sâu vào định.

Khi năm triền cái được lắng xuống, hành giả thành tựu năm thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

Tầm là hướng tâm đến đề mục.

Tứ là duy trì tâm trên đề mục ấy.

Hỷ là niềm vui phát sanh do ly dục, ly ác pháp.

Lạc là sự an vui nhẹ nhàng, sâu lắng.

Nhất tâm là tâm quy về một mối, không tán loạn.

Sơ Thiền được gọi là **ly sanh hỷ lạc**, tức niềm vui và an lạc phát sanh do lìa dục, lìa ác pháp. Đây là bước đầu rất quan trọng. Nếu không ly dục, ly ác pháp, không thể vào Sơ Thiền. Nếu không có Sơ Thiền, khó nói đến những tầng định sâu hơn.

Bốn tầng thiền và ý nghĩa tu tập

Tầng thiền thứ nhất là **Sơ Thiền**, ly sanh hỷ lạc. Hành giả lìa năm triền cái, thành tựu tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm. Người chứng Sơ Thiền có niềm vui an lành ngay trong hiện tại, và nếu chưa hướng đến giải thoát rốt ráo, sau khi mạng chung có thể sanh về các cõi trời Sắc giới như Phạm Chúng, Phạm Phụ và Đại Phạm.

Tầng thiền thứ hai là **Nhị Thiền**, định sanh hỷ lạc. Ở đây, hành giả buông bớt tầm và tứ, tâm định tĩnh hơn, niềm hỷ lạc phát sanh từ định. Nếu chỉ dừng ở phước báo thiền định, người ấy có thể sanh về các cõi trời thuộc tầng thiền này như Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên và Quang Âm Thiên.

Tầng thiền thứ ba là **Tam Thiền**, ly hỷ diệu lạc. Hành giả buông cả sự say đắm trong hỷ, an trú trong một niềm lạc vi tế và tĩnh lặng hơn. Người chứng Tam Thiền thân tâm an lạc, ít bệnh, nếu sanh thiên thì sanh về các cõi Thiểu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên và Biến Tịnh Thiên.

Tầng thiền thứ tư là **Tứ Thiền**, xả niệm thanh tịnh. Ở đây, tâm bất động, buông xả sâu xa, không còn bị hỷ lạc chi phối,

an trú trong sự thanh tịnh sáng suốt. Người chứng Tứ Thiền có khả năng thông hiểu giáo lý sâu xa, tâm linh hoạt, sáng suốt, dễ giải quyết những khó khăn trong đời sống. Nếu sanh thiên thì có thể sanh về các cõi Quảng Quả Thiên, Vô Tưởng Thiên và các cõi Tịnh Cư Thiên như Vô Phiền, Vô Nhiệt, Thiện Hiện, Thiện Kiến, Sắc Cứu Cánh.

Sau Tứ Thiền, hành giả có thể tiếp tục chứng các tầng định Vô Sắc: Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Nhưng theo đạo Phật, định sâu vẫn chưa đủ nếu không có tuệ giác. Chỉ có thiền định kết hợp với tuệ quán vô thường, khổ, vô ngã mới đưa đến giải thoát rốt ráo.

Tứ Thiền và bốn Thánh quả

Sau khi thành tựu định, hành giả tiếp tục thiền quán để đoạn trừ các kiết sử. Mười kiết sử gồm: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục, sân, hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh. Khi các kiết sử được đoạn trừ từng phần, hành giả chứng bốn Thánh quả.

Quả thứ nhất là **Tu Đà Hoàn**, Dự Lưu, còn gọi là Thất Lai. Người chứng quả này đoạn trừ ba kiết sử đầu tiên: thân kiến, nghi và giới cấm thủ. Về Sự, vị ấy còn tối đa bảy lần tái sanh trong cõi dục để tiếp tục tu tập. Về Lý, con số bảy cũng có thể hiểu là những lần sanh diệt trong tâm niệm. Như Tôn giả Xá Lợi Phất chỉ nghe bài kệ duyên khởi của Tôn giả Mã Thắng liền chứng quả Dự Lưu, rồi không lâu sau chứng A-la-hán. Điều này cho thấy ở bậc thượng căn, sự đoạn trừ kiết sử có thể diễn ra ngay trong một niệm giác ngộ sâu sắc.

Bài kệ ấy là:

Chư pháp tùng duyên sanh,
Diệt phục tùng duyên diệt.
Ngã Phật Đại Sa-môn,
Thường tác như thị thuyết.

Tất cả các pháp do duyên sanh, cũng do duyên mà diệt. Đức Phật, bậc Đại Sa-môn, thường giảng dạy như vậy.

Quả thứ hai là **Tư Đà Hàm**, Nhất Lai. Vị này đã đoạn ba kiết sử đầu và làm suy yếu dục, sân. Về Sự, còn một lần tái sanh nơi cõi dục để tiếp tục tu tập.

Quả thứ ba là **A Na Hàm**, Bất Lai. Vị này đoạn trừ năm hạ phần kiết sử: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục và sân. Không còn tái sanh vào cõi dục, thường sanh về cõi Sắc hoặc Vô Sắc để tiếp tục chứng quả tối thượng. Ngài Phạm Thiên Tu-đà, vị Thầy của Tỳ-kheo Kokalika, là một ví dụ về bậc A Na Hàm. Dù không còn bị nghiệp lực kéo trở lại cõi dục, Ngài vẫn có thể trở xuống vì hạnh nguyện, để khuyên dạy đệ tử.

Quả thứ tư là **A-la-hán**, bậc đã đoạn tận các lậu hoặc, không còn sanh tử luân hồi. Các bậc Thánh sau khi thành tựu định và tuệ có thể nhập Diệt Thọ Tưởng Định, đi vào Niết-bàn tối hậu.

Đại nguyện thứ bốn mươi hai nói rằng người an trú chánh định có thể trong khoảng một niệm cúng dường vô lượng chư Phật mà không mất chánh định. Đây là cảnh giới của những bậc tâm đã tự tại, không bị không gian, thời gian, thân tâm phàm phu ràng buộc. Các Ngài làm Phật sự, cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sanh mà tâm vẫn an trú trong định, không dao động.

Chánh định trong đời sống hằng ngày

Nói đến chánh định, nhiều người tưởng đó là điều xa xôi, chỉ dành cho các bậc thiền giả trong rừng sâu. Nhưng thật ra, trong đời sống hằng ngày, ai cũng đã từng có phần nào chánh định, chỉ là chưa nhận ra và chưa biết nuôi dưỡng.

Khi lái xe, nếu không có định tâm, có thể gây tai nạn. Khi nấu ăn, nếu không chú tâm, có thể đứt tay, cháy nồi. Khi tụng kinh, nếu tâm không có mặt, miệng đọc mà không biết mình đọc gì. Khi nói chuyện với người khác, nếu không có chánh niệm, có thể buông lời làm tổn thương. Như vậy, định là sự có mặt trọn vẹn, sáng suốt, không tán loạn trong việc mình đang làm.

Tuy nhiên, chánh định đời thường cần được nâng lên thành chánh định tu tập. Muốn vậy, phải có chánh niệm. Chánh niệm là biết rõ mình đang làm gì, đang nghĩ gì, đang nói gì. Chánh niệm được nuôi bằng chánh tinh tấn. Chánh tinh tấn được soi sáng bởi chánh kiến. Tất cả liên hệ mật thiết với nhau.

Người tu Tịnh Độ cũng cần chánh định. Niệm Phật mà tâm chạy tán loạn thì công phu chưa sâu. Niệm Phật trong chánh niệm là miệng niệm, tai nghe, tâm biết rõ từng câu Phật hiệu. Khi tâm chạy đi, nhẹ nhàng đưa tâm trở về. Khi phiền não khởi lên, dùng câu Phật hiệu soi sáng. Khi buồn giận, niệm Phật để trở về với tâm thanh tịnh. Lâu ngày, câu Phật hiệu trở thành chánh niệm, chánh niệm đưa đến chánh định, chánh định đưa đến thanh tịnh, thanh tịnh đưa đến giải thoát.

Không giải đãi trên đường tu

Sư Phụ nhắc rằng thời gian của kiếp người rất ít. Quỹ thời gian của chúng ta không còn nhiều. Nếu cứ hẹn lần hẹn lữa, cứ

tu một ngày rồi bỏ nhiều ngày, cứ chờ đến khi già, khi bệnh, khi rảnh, khi hết việc, thì không biết còn kịp hay không.

Người chuẩn bị đi xa phải thu dọn hành lý. Người biết mình rồi sẽ rời cõi đời này cũng phải thu dọn nội tâm. Những phiền não không cần thiết phải xếp qua một bên. Những thù hận cũ phải buông xuống. Những hơn thua nhỏ nhặt phải bỏ đi. Những tham cầu vô ích phải giảm bớt. Những việc lành cần làm thì làm ngay. Những lỗi lầm cần sám hối thì sám hối ngay. Những câu Phật hiệu cần niệm thì niệm ngay.

Nếu nồi cơm cứ bắc lên rồi nhấc xuống thì không bao giờ chín. Nếu tâm tu cứ khởi rồi bỏ, phát nguyện rồi quên, tinh tấn rồi giải đãi, thì công phu khó thành. Tu là phải đều. Niệm Phật là phải bền. Giữ giới là phải thật. Sám hối là phải thành. Phát nguyện là phải đi đôi với thực hành.

Phần Lý: Thanh tịnh giải thoát là trở về bản tâm

Về mặt sâu xa, **"Thanh Tịnh Giải Thoát"** không phải là một cảnh giới bên ngoài để đi tìm, mà là bản chất vốn có của tâm khi không còn bị phiền não che lấp. Tâm vốn có khả năng sáng biết. Nhưng vì tham sân si, vọng tưởng, chấp ngã, chấp pháp mà tâm bị ô nhiễm. Tu là gạn lọc. Giữ giới là ngăn dòng nước đục không chảy thêm vào. Chánh niệm là để thấy rõ bùn nhơ đang lắng. Chánh định là sự lắng trong. Trí tuệ là ánh sáng hiện ra khi nước tâm trong lặng.

Khi tâm định, ta thấy rõ hơn. Thấy vô thường nên bớt tham. Thấy khổ nên bớt chấp. Thấy vô ngã nên bớt hơn thua. Thấy nhân quả nên cẩn trọng thân khẩu ý. Thấy sanh tử đáng sợ nên phát tâm tu gấp. Thấy đại nguyện A Di Đà rộng sâu nên tin tưởng nương về.

Thanh tịnh không phải là không có cảnh. Giải thoát không phải là trốn khỏi đời. Thanh tịnh là ở giữa cảnh mà tâm không nhiễm. Giải thoát là đang làm mọi việc cần làm mà không bị tham ái, sân hận, ngã chấp trói buộc. Bồ Tát ở trong một niệm cúng dường vô lượng chư Phật mà không mất chánh định, chính là biểu hiện của sự tự tại ấy. Làm vô lượng Phật sự mà tâm không loạn. Đi khắp mười phương mà định không mất. Cúng dường vô lượng chư Phật mà không khởi ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Đó là thanh tịnh giải thoát.

Phần Sự: Ứng dụng vào đời sống tu học

Người Phật tử tại gia có thể thực tập đại nguyện này từ những điều rất gần gũi.

Trước hết, hãy phát tâm quy y Tam Bảo nếu chưa quy y: đừng chờ nghiệp nhẹ rồi mới quy y. Chính quy y là bước đầu để nghiệp nhẹ. Đừng chờ hết phiền não rồi mới tu. Chính tu là con đường để phiền não giảm.

Thứ hai, hãy giữ năm giới căn bản: không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống rượu và các chất làm mất chánh niệm. Năm giới là hàng rào bảo vệ thân tâm, bảo vệ gia đình, bảo vệ xã hội và bảo vệ con đường tu.

Thứ ba, hãy tu chánh niệm trong đời sống hằng ngày: khi ăn biết mình đang ăn. Khi đi biết mình đang đi. Khi lái xe biết mình đang lái xe. Khi nói chuyện biết mình đang nói gì. Khi cơn giận khởi lên biết cơn giận đang khởi. Khi niệm Phật biết mình đang niệm Phật.

Thứ tư, hãy lập thời khóa đều đặn: mỗi ngày dù bận đến đâu cũng nên có thời gian tụng kinh, niệm Phật, ngồi yên, lễ Phật hoặc đọc một đoạn pháp. Đừng để nồi cơm tu tập bị nhấc xuống hoài.

Thứ năm, hãy dùng câu Phật hiệu làm chỗ nương: khi tâm tán loạn, niệm Phật. Khi sợ hãi, niệm Phật. Khi buồn khổ, niệm Phật. Khi bệnh, niệm Phật. Khi vui, cũng niệm Phật. Niệm cho đến khi câu Phật hiệu trở thành hơi thở, thành bạn đồng hành, thành ánh sáng dẫn đường.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi hai "**Thanh Tịnh Giải Thoát"** là một lời nguyện vô cùng thù thắng của Đức Phật A Di Đà. Người nghe danh hiệu Ngài, phát tâm tu tập, sẽ được an trú trong chánh định, được thanh tịnh và giải thoát. Trong một niệm có thể cúng dường vô lượng chư Phật mà không mất chánh định.

Lời nguyện này nhắc chúng ta rằng muốn thanh tịnh giải thoát phải đi qua con đường tu tập. Bắt đầu bằng quy y Tam Bảo. Tiếp đến là giữ giới. Rồi nuôi lớn chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Chánh định không phải là điều xa vời, mà bắt đầu từ sự có mặt trọn vẹn trong từng việc nhỏ. Nhưng muốn chánh định sâu thì phải hành trì đều đặn, không giải đãi.

Đức Thế Tôn đã trải qua bao gian khổ để tìm ra con đường trung đạo, thiền định và giác ngộ cho chúng ta. Chúng ta hôm nay có phước lớn vì đã có con đường sẵn, có giáo pháp sẵn, có

Tam Bảo để nương tựa, có danh hiệu Đức Phật A Di Đà để trì niệm, có đại nguyện Cực Lạc để quay về.

Nguyện cho tất cả chúng ta, nương theo đại nguyện **"Thanh Tịnh Giải Thoát",** biết tinh tấn tu hành, biết giữ giới, biết nuôi lớn chánh niệm, biết an trú trong câu Phật hiệu, để thân tâm dần thanh tịnh, phiền não dần lắng yên, trí tuệ dần hiển lộ, và con đường giải thoát ngày càng sáng rõ.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng Chủ Nhật ngày 14 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP TAM ĐẠI NGUYỆN

VĂN DANH ĐẮC PHƯỚC

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập tam đại nguyện: ***Văn Danh Đắc Phước****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi ba của Đức Phật A Di Đà: ***Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ trong những phương khác, khi nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, thì sau khi mạng chung sẽ được sanh vào nhà tôn quý.***

Đây là lời nguyện **"Văn Danh Đắc Phước"**. "Văn" là nghe. "Danh" là danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. "Đắc phước" là được phước báo thù thắng. Người nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nghe với tâm cung kính, hoan hỷ, tin nhận, rồi từ đó suy tư và tu tập, sẽ được gieo trồng phước đức sâu dày. Phước

ấy không chỉ là phước báo nhân thiên thông thường, mà là phước được sanh vào nơi tôn quý, nơi có đủ thuận duyên để tiếp tục tu hành, nghe pháp, gặp thiện hữu tri thức và hướng đến giải thoát.

Sanh vào nhà tôn quý không phải để hưởng thụ dục lạc, không phải để tăng trưởng ngã mạn, cũng không phải để đắm chìm trong danh vọng, tiền tài, quyền thế. Sanh vào nhà tôn quý là có phước duyên thuận lợi để tiếp tục hành trình tu học. Nếu đời này vì nghèo khó, vì cơm áo, vì nghiệp duyên ràng buộc mà không đủ thời gian tu tập, thì nhờ nghe danh hiệu Phật, gieo duyên với Phật, đời sau được sanh vào nơi có phước, có giáo dục, có đạo đức, có Chánh pháp, có thiện hữu, để con đường tu được tiếp nối.

Ý nghĩa của chữ "Văn"

Trong đạo Phật, "văn" là bước đầu của lộ trình **Văn, Tư và Tu**.

Trước hết phải **nghe**. Nghe lời Phật dạy, nghe danh hiệu Phật, nghe pháp âm, nghe tiếng chuông, nghe tiếng kinh, nghe những lời nhắc nhở thiện lành. Sau khi nghe, phải **tư duy**, nghĩa là suy gẫm, quán chiếu, đem lời nghe được đặt vào trong tâm để hiểu sâu hơn. Rồi từ sự hiểu ấy, phải **tu**, nghĩa là thực hành, chuyển hóa đời sống, chuyển hóa thân khẩu ý.

Nếu chỉ nghe mà không suy tư, lời pháp dễ trôi qua tai. Nếu suy tư mà không thực hành, pháp chỉ trở thành kiến thức. Nếu thực hành mà không dựa trên nghe và hiểu đúng, dễ rơi vào sai lầm. Vì vậy, văn là cửa đầu tiên, nhưng cũng là cửa rất quan trọng.

Trong kinh Nikāya, Đức Phật thường dùng chữ **"vô văn phàm phu"**, nghĩa là ***kẻ phàm phu chưa từng nghe Chánh pháp***, chưa từng được giáo hóa, chưa từng biết đến con đường đưa ra khỏi khổ đau. Có người thật sự chưa có nhân duyên nghe pháp. Nhưng cũng có người có duyên nghe mà không chịu nghe, có tai mà không lắng nghe, có mặt trong đạo tràng mà tâm để nơi khác. Những người ấy cũng rơi vào tình trạng "vô văn" theo nghĩa sâu xa.

Cho nên, được nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà là một phước lớn. Có tai để nghe đã là phước. Có duyên nghe pháp âm lại càng là phước. Nghe mà tin nhận, hoan hỷ, phát tâm tu tập, thì phước ấy càng sâu dày hơn nữa.

Công năng của lỗ tai và cái phước được nghe

Trong Kinh Pháp Hoa, công đức của nhãn căn và nhĩ căn được nói đến rất đặc biệt. ***Mắt có tám trăm công đức, còn tai có một ngàn hai trăm công đức.*** Mắt chỉ thấy được phía trước, không thấy được phía sau, bên hông, phòng bên cạnh hay nơi xa khuất. Nhưng tai có thể nghe bốn phương. Âm thanh được nghe từ gần đến xa, trái phải, trước sau, tất cả bốn phương đều có thể đi vào nhĩ căn.

Vì vậy, cái nghe có công năng rất lớn. Một người có thể nhắm mắt mà vẫn nghe được tiếng chuông, tiếng kinh, tiếng niệm Phật, tiếng gọi khổ đau của cuộc đời. Nhờ nghe mà tâm có thể thức tỉnh. Nhờ nghe mà hạt giống Phật pháp được gieo vào lòng người.

Tuy nhiên, thời đại hôm nay cũng làm tổn hại rất nhiều đến khả năng nghe. Nhiều người trẻ thường xuyên đeo tai

nghe, mở âm thanh quá lớn, làm tổn thương màng nhĩ, giảm thính lực từ rất sớm. Kỹ thuật hiện đại đem đến nhiều tiện nghi, nhưng cũng có thể làm hai lỗ tai của con người mệt mỏi, bị tra tấn bởi quá nhiều tiếng ồn, quá nhiều âm thanh kích động, quá nhiều thông tin không cần thiết.

Người tu phải biết bảo vệ cái nghe của mình. Đừng để tai chỉ nghe nhạc ồn ào, lời thị phi, tiếng sân hận, những âm thanh làm tăng trưởng tham dục và vọng tưởng. Hãy dành đôi tai để nghe pháp, nghe kinh, nghe tiếng chuông, nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nghe tiếng khổ của chúng sanh và nghe tiếng nói sâu kín của lòng mình.

Nghe danh hiệu Phật và nghe tự tánh Di Đà

Về mặt **Sự,** nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà là nghe tiếng niệm Phật bằng tai. Khi đến chùa, nghe đại chúng niệm Phật. Khi mở máy, nghe tiếng Lục Tự Di Đà. Khi tụng kinh, nghe chính miệng mình xưng niệm "**Nam Mô A Di Đà Phật**". Chỉ cần nghe được danh hiệu ấy với tâm hoan hỷ, cung kính, đã là gieo trồng phước đức vô lượng.

Nhưng về mặt **Lý,** nghe danh hiệu Phật còn sâu hơn. Đó là nghe được tiếng nói huyền diệu trong chân tâm của mình, nghe được tự tánh Di Đà nơi chính mình. Đức Phật A Di Đà không chỉ ở phương Tây Cực Lạc xa xôi, mà còn là ánh sáng vô lượng, thọ mạng vô lượng, từ bi vô lượng trong tự tâm mỗi chúng sanh. Khi tâm lắng xuống, khi vọng tưởng giảm bớt, khi lòng mình thật sự quay về, ta có thể nghe được tiếng gọi của tự tánh thanh tịnh ấy.

Nghe bằng tai đã khó, nghe bằng tâm còn khó hơn. Có người nghe pháp nhiều năm mà lời pháp chưa đi vào lòng. Có

người nghe danh hiệu Phật mỗi ngày nhưng tâm vẫn chạy theo phiền não. Có người nghe người khác góp ý nhưng vì ngã chấp, sở tri chướng, phiền não chướng quá nặng nên không tiếp nhận được. Vì vậy, đại nguyện "**Văn Danh Đắc Phước"** không chỉ dạy ta nghe âm thanh bên ngoài, mà còn dạy ta tập mở lòng để nghe bằng tâm khiêm cung và tỉnh thức.

Muốn được phước từ sự nghe, phải nghe với tâm không thành kiến, không ngã mạn, không cố chấp. Nghe để hiểu, nghe để thương, nghe để sửa mình, nghe để trở về với Phật tánh.

Hạnh lắng nghe của Bồ Tát Quán Thế Âm

Muốn thật sự biết nghe, người đệ tử Phật phải học theo hạnh của Bồ Tát Quán Thế Âm. Ngài là bậc lắng nghe tiếng kêu than của chúng sanh. Danh hiệu Quán Thế Âm nghĩa là quán sát, lắng nghe âm thanh của thế gian, nghe được tiếng khổ đau, tiếng cầu cứu, tiếng mong mỏi được che chở, tiếng thầm kín trong lòng muôn loài.

Hòa Thượng Nguyên Minh ở Chùa Sắc Tứ Kim Sơn, Nha Trang, từng nhắc câu: **Nam Mô Đức Bồ Tát Thường Lắng Nghe.**

Đứng về mặt **Sự**, đây là lời nhắc chúng ta niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Nhưng đứng về mặt **Lý,** đó cũng là lời nhắc chính mình phải thực tập hạnh lắng nghe. Mỗi ngày người đệ tử Phật có thể thầm niệm:

Nam Mô Đức Bồ Tát Tập Lắng Nghe.
Nam Mô Bồ Tát Thường Lắng Nghe.
Nam Mô Bồ Tát Luôn Lắng Nghe.

Chúng ta thường thích nói hơn là nghe. Khi hai người ngồi nói chuyện, nhiều khi ai cũng muốn nói, ai cũng muốn chứng

minh mình đúng, ai cũng muốn người kia nghe mình, nhưng không ai thật sự lắng nghe người kia. Vì trong ta có phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não làm tâm bất an, sở tri làm ta tự mãn với cái biết của mình. Ta nghĩ mình đã biết đủ rồi, không cần nghe nữa. Chính vì vậy, ta đánh mất khả năng tiếp nhận, đánh mất cơ hội hiểu người và hiểu mình.

Sư Ông Nhất Hạnh thường dạy phải bớt nói và lắng nghe nhiều hơn. Lắng nghe sâu là một pháp môn trị liệu. Có khi người kia chưa cần lời khuyên. Họ chỉ cần một người ngồi yên, có mặt, không phán xét, không cắt ngang, không vội sửa sai, chỉ lắng nghe bằng tâm từ bi. Khi được lắng nghe, nỗi khổ trong lòng họ đã vơi đi một phần.

Lắng nghe như một pháp tu giữa đời

Ở xã hội hiện đại, có những ngành nghề như cố vấn tâm lý, trị liệu, tư vấn, mà một kỹ năng rất quan trọng là lắng nghe. Người đến gặp chuyên viên tâm lý nhiều khi không cần người kia nói quá nhiều. Họ cần một không gian an toàn để trút bầu tâm sự. Người lắng nghe phải có tâm yên tĩnh, có sự hiện diện, có khả năng giữ lòng mình không dao động trước nỗi đau của người khác.

Trong đời sống hoằng pháp và từ thiện, hạnh lắng nghe càng quan trọng. Khi đến thăm các cụ trong viện dưỡng lão, người tù trong trại giam, các em nhỏ trong cô nhi viện, ta không nên đến với thái độ chỉ ban phát, chỉ nói, chỉ dạy. Nhiều người trong những nơi ấy rất thiếu cơ hội được chia sẻ. Họ có những nỗi khổ bị chôn kín, những câu chuyện không ai nghe, những mặc cảm không ai hiểu. Khi gặp một người có lòng, họ muốn nói rất nhiều. Lúc ấy, người đệ tử Phật phải biết ngồi lại, lắng nghe, chia sẻ, an ủi.

Nếu ta vội vã, khoát tay, từ chối, không muốn nghe, có thể vô tình làm họ đau thêm. Một người già trong viện dưỡng lão có khi chỉ cần được nghe mình kể chuyện vài phút. Một em bé mồ côi có khi chỉ cần có người nhìn em bằng ánh mắt thương yêu và nghe em nói. Một người trong trại tù có khi chỉ cần có ai lắng nghe để họ còn tin rằng mình vẫn là con người, vẫn có khả năng được hiểu và được chuyển hóa.

Lắng nghe là bố thí. Lắng nghe là từ bi. Lắng nghe là cúng dường. Lắng nghe là pháp tu rất sâu.

Sanh vào nhà tôn quý là để tiếp tục tu

Đại nguyện thứ bốn mươi ba nói rằng người nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, sau khi mạng chung sẽ được sanh vào nhà tôn quý. "**Nhà tôn quý"** có thể hiểu là gia đình có phước đức, có đạo đức, có giáo dục, có thiện căn, có điều kiện thuận lợi để tu học. Đó có thể là nhà quyền quý theo thế gian, nhưng nếu quyền quý mà không có Chánh pháp, không có đạo tâm, thì chưa chắc là phước thật. Tôn quý trong Phật pháp là nơi có nhân duyên hướng thượng, có thiện hữu tri thức, có điều kiện để gieo trồng trí tuệ và từ bi.

Có người đời này sanh vào cảnh nghèo khó, suốt ngày phải lo cơm áo gạo tiền, không có thời gian đi chùa, không có cơ hội học pháp, muốn tu cũng bị nhiều ràng buộc. Nếu người ấy có duyên nghe danh hiệu Phật, phát tâm niệm Phật, gieo hạt giống lành, thì đời sau có thể được sanh vào gia đình thuận lợi hơn để tiếp tục tu.

Nhưng phước được sanh vào nhà tôn quý cũng là một thử thách. Nếu sanh vào phú quý mà quên tu, dùng phước để hưởng thụ, tạo thêm nghiệp, thì phước ấy trở thành duyên đọa

lạc. Nếu sanh vào phú quý mà nhớ nguyện xưa, biết dùng điều kiện thuận lợi để học đạo, giúp đời, hộ trì Tam Bảo, thì phước ấy trở thành tư lương giải thoát.

Câu chuyện Ngài Huyền Trang và Đại sư Khuy Cơ

Trên đường sang Tây Vực thỉnh kinh, Ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang có lần đi lạc vào một hang động. Trong hang, Ngài gặp một vị Thiền sư đang nhập định đã hơn một ngàn năm. Vị ấy không dùng đoàn thực như người bình thường, mà nhờ thiền duyệt thực, nhờ sức định nuôi dưỡng thân mạng. Đây là điều nhiệm mầu chỉ có trong cảnh giới thiền định sâu xa.

Ngài Huyền Trang đánh tiếng khánh để đánh thức vị ấy xả thiền, rồi khuyên vị Thiền sư nên thác sanh vào nhà tôn quý ở kinh đô Trường An, để sau này tiếp tục nhân duyên hoằng pháp. Mười bảy năm sau, khi Ngài Huyền Trang trở về Trường An, Ngài tìm lại người đệ tử ấy. Ban đầu, vị ấy đã qua cách ấm, vào thai mẹ rồi sanh ra đời nên quên mất chuyện xưa. Nhưng nhờ tiếng chuông đại hồng chung, tiếng trống Bát-nhã và nhân duyên xuất gia, ký ức tu hành đời trước được đánh thức. Vị ấy trở lại đường tu và về sau trở thành Đại sư Khuy Cơ, một bậc Đại luận sư, khai sáng Pháp Tướng Tông, Duy Thức Tông tại Trung Hoa.

Câu chuyện này là minh chứng sống động cho ý nghĩa "Văn Danh Đắc Phước". Sanh vào nhà tôn quý không phải để quên đạo, mà để gặp lại nhân duyên tu tập. Tiếng chuông, tiếng trống, tiếng pháp, tiếng Thầy gọi, tất cả đều có thể đánh thức hạt giống tu hành đã ngủ quên trong tâm thức.

Trong đời sống này cũng vậy. Có những người nghe một tiếng chuông bỗng rơi nước mắt. Có người nghe một câu kinh

bỗng thấy lòng mềm lại. Có người nghe danh hiệu A Di Đà Phật bỗng thấy như gặp lại điều gì rất thân quen. Đó có thể là hạt giống nhiều đời được đánh thức. Vì vậy, đừng xem thường một âm thanh Phật pháp. Một tiếng niệm Phật có thể đánh thức một đời người.

Tôn giả Xà-Dạ-Đa và con quạ đen

Một câu chuyện cảm động khác được nhắc trong bài giảng hôm nay là chuyện Tôn giả Xà-Dạ-Đa, một vị A-la-hán xuất hiện sau thời Đức Phật khoảng sáu mươi năm. Một hôm, trên đường đi khất thực trở về Thạch thành cùng mười bảy vị Tỳ-kheo đệ tử, Ngài thấy một con quạ bay trên đầu, kêu lên như chào đón. Rồi con quạ bay vào núi, đậu trên một cành cây khô với vẻ buồn bã.

Tôn giả Xà-Dạ-Đa nhìn con quạ. Con quạ nhìn lại Ngài. Hai bên nhìn nhau thật lâu, không nói lời nào. Bốn mắt nhìn nhau, cuối cùng Tôn giả rơi nước mắt. Con quạ bay quanh Ngài ba vòng như nhiễu Phật, kêu lên ba tiếng, rồi bay lên tổ và chết. Tôn giả bèn đưa tay lấy xác con quạ xuống, bảo các vị Tỳ-kheo gom cỏ khô làm lễ hỏa táng.

Đêm ấy, khi trở về Thạch thành, các đệ tử thưa hỏi nhân duyên. Tôn giả kể rằng **con quạ ấy chính là người con trai của Ngài từ chín mươi ba kiếp trước.** Khi ấy, Ngài sanh trong một gia đình tỷ phú, cha mẹ giàu có vô cùng. Ngài muốn xuất gia tìm đạo, vì thấy tài sản không mua được trường thọ, phú quý không tránh được già suy, đời sống vô thường quá ngắn ngủi. Nhưng cha mẹ bắt Ngài phải lập gia đình, vì theo quan niệm thế gian, không có con nối dõi là đại bất hiếu.

Ngài thuận theo ý cha mẹ, lập gia đình, nhưng thưa rõ rằng khi con trai lên bảy tuổi, Ngài sẽ ra đi xuất gia. Người vợ cũng chấp nhận lời hẹn ấy. Sau đó, hai người có một đứa con trai khôi ngô, thông minh. Đến khi đứa bé lên bảy, đúng như lời hẹn, Ngài chuẩn bị ra đi trong đêm khuya.

Nhưng khi bước ra khỏi cửa, Ngài thấy đứa con trai ngồi chờ sẵn, tay cầm một con dao. Đứa bé nói rằng nó biết cha sẽ bỏ nhà đi tu, nên ngồi đó để tiễn cha. Nhưng trong lòng nó đau khổ và tức giận. Nó nói rằng nếu cha ra đi, nó không thể sống với nỗi tủi nhục là đứa trẻ không cha, nên sẽ tự kết liễu đời mình bằng con dao ấy.

Người cha nghe vậy đau lòng, ôm con khóc và quyết định ở lại. Ngài không nỡ bỏ đứa con còn quá nhỏ. Về sau, khi đã làm tròn trách nhiệm gia đình, Ngài mới xuất gia tu tập, cuối cùng chứng quả A-la-hán. Nhưng đứa con năm xưa, do nghiệp duyên nhiều đời, trôi lăn trong sanh tử, **đến chín mươi ba kiếp sau mang thân quạ đen**. Khi gặp lại, Tôn giả nhận ra con mình, kể lại nhân duyên xưa và thương xót vô cùng.

Câu chuyện này được Hòa Thượng Thích Huyền Tôn chuyển ngữ từ **Xuất Gia Công Đức Kinh**, để lại cho đời như một bài học sâu sắc.

Công đức xuất gia và trách nhiệm thế gian

Trong Xuất Gia Công Đức Kinh, công đức xuất gia được tán thán rất lớn. Một người chỉ xuất gia một ngày, cạo bỏ râu tóc, khoác áo Ca-sa, tu tập trong một ngày, cũng được phước báo rất lớn, nhiều đời không đói khổ sầu muộn. Xuất gia là bước ra khỏi đời sống ràng buộc, phát tâm đi tìm con đường giải thoát, nên công đức ấy không thể nghĩ bàn.

Tuy nhiên, câu chuyện Tôn giả Xà-Dạ-Đa cũng cần được hiểu bằng trí tuệ. **Không nên vội kết tội đứa bé vì đã ngăn cha xuất gia,** cũng không nên nghĩ người cha vô trách nhiệm khi muốn ra đi. Trong hoàn cảnh ấy, người cha đã có lời hẹn, đã có trách nhiệm với cha mẹ, vợ con, và khi thấy con còn quá nhỏ, còn đau khổ đến mức muốn tự hại mình, Ngài đã ở lại. Điều đó cho thấy lòng từ bi và trách nhiệm. Nếu Ngài thật sự bỏ đứa bé mà đi trong khi con chưa đủ sức tự lập, thì đó chưa chắc là hạnh xuất gia trọn vẹn.

Về sau, khi làm xong trách nhiệm, Ngài xuất gia, tu tập và chứng quả A-la-hán. Điều này chứng tỏ con đường tu không phải là trốn trách nhiệm, mà là hoàn thành trách nhiệm bằng trí tuệ, rồi bước đi trong tự do. Người đọc kinh phải hiểu nghĩa kinh, đừng vội phán xét một chiều. "Tụng kinh đắc huệ", đọc kinh là để sáng trí, để hiểu lý Phật, không phải để chấp chữ mà thiếu lòng từ.

Câu chuyện cũng nhắc rằng những ai thật sự phát tâm xuất gia phải được hộ trì, không nên cản trở. Nhưng người muốn xuất gia cũng phải xét kỹ nhân duyên, trách nhiệm, hoàn cảnh, để sự ra đi của mình trở thành con đường giải thoát chứ không gây thêm oán khổ cho người khác.

Nghe pháp để nhớ lại nguyện xưa

Cả câu chuyện **Đại sư Khuy Cơ và Tôn giả Xà-Dạ-Đa** đều nhắc đến một điều: chúng sanh trôi lăn nhiều đời, có khi quên mất căn lành và lời nguyện xưa. Vào thai mẹ, qua cách ấm, sinh ra đời mới, ta quên hết quá khứ. Nhưng hạt giống trong tàng thức không mất. Một tiếng chuông, một câu kinh, một

danh hiệu Phật, một vị Thầy, một nhân duyên gặp gỡ, có thể đánh thức hạt giống ấy.

Nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà là một cách đánh thức hạt giống Cực Lạc trong tâm mình. Có thể đời này ta mới nghe danh hiệu ấy, nhưng cũng có thể ta đã từng nghe từ nhiều đời trước. Có thể ta đã từng phát nguyện tu, từng gieo duyên với Tịnh Độ, từng niệm Phật, từng cúng dường, nhưng vì nghiệp duyên mà quên mất. Nay nghe lại danh hiệu Phật, lòng chợt an, nước mắt chợt rơi, niềm tin chợt khởi, đó là dấu hiệu căn lành đang trở về.

Vì vậy, người tu phải quý từng cơ hội nghe pháp. Đừng để lời pháp trôi qua tai. Đừng để tiếng Phật hiệu chỉ là âm thanh bên ngoài. Hãy đem lời nghe được vào trong lòng, tư duy, thực tập, chuyển hóa. Nghe một câu mà tu được một chút, còn quý hơn nghe ngàn bài mà không đổi thay.

Phần Lý: Nhà tôn quý là căn nhà của Chánh pháp

Về mặt Sự, sanh vào nhà tôn quý là sanh vào gia đình có phước báo, có điều kiện, có danh giá, có địa vị hoặc có truyền thống đạo đức. Nhưng về mặt Lý, "nhà tôn quý" còn có nghĩa là căn nhà Chánh pháp, là gia đình Như Lai, là dòng họ của những người phát tâm Bồ-đề.

Một người dù sanh trong gia đình nghèo, nếu được gặp Tam Bảo, được nghe pháp, được niệm Phật, được sống với giới hạnh, thì người ấy đã bước vào nhà tôn quý. Ngược lại, một người sanh trong phú quý mà không biết đạo, không có lòng tin, không biết nhân quả, chỉ dùng phước để tạo nghiệp, thì chưa thật sự ở trong nhà tôn quý theo nghĩa Phật pháp.

Nhà tôn quý chân thật là nơi có Phật, có Pháp, có Tăng, có cha mẹ biết hướng thiện, có thầy lành bạn tốt, có môi trường tu học, có tiếng kinh tiếng kệ, có lòng từ bi, có sự bố thí, có hạnh lắng nghe, có chí nguyện giải thoát. Ai được sanh vào môi trường ấy là người có phước lớn.

Còn cao hơn nữa, nhà tôn quý chính là tự tâm thanh tịnh. Khi tâm mình có Đức Phật A Di Đà, có câu Phật hiệu, có lòng tin, có trí tuệ, có từ bi, thì dù ở đâu cũng là đang ở trong nhà tôn quý. Người biết nghe danh hiệu Phật và nghe được tự tánh Di Đà nơi mình, người ấy đã bắt đầu trở về ngôi nhà chân thật của chính mình.

Phần Sự: Ứng dụng trong đời sống tu học

Người Phật tử muốn tương ưng với đại nguyện "Văn Danh Đắc Phước" thì trước hết phải biết tạo duyên cho mình được nghe pháp thường xuyên. Mỗi ngày nên nghe một thời kinh, một bài pháp, một câu Phật hiệu. Trong nhà nên có tiếng niệm Phật, tiếng chuông, tiếng kinh để gieo hạt giống lành cho mình và cho người thân.

Thứ hai, phải tập lắng nghe người khác. Trong gia đình, vợ chồng biết lắng nghe nhau thì bớt hiểu lầm. Cha mẹ biết lắng nghe con thì con bớt cô đơn. Con cái biết lắng nghe cha mẹ thì gia đình thêm ấm áp. Trong đạo tràng, Phật tử biết lắng nghe nhau thì bớt thị phi. Thầy trò biết lắng nghe nhau thì đạo tình thêm sâu.

Thứ ba, phải bảo vệ đôi tai khỏi những âm thanh độc hại. Đừng nghe quá nhiều lời thị phi, tin tức kích động, nhạc quá ồn, những nội dung làm tâm bất an. Đôi tai là cửa vào của tâm.

Nếu cửa ấy thường đón rác độc, tâm sẽ nhiễm độc. Nếu cửa ấy thường đón pháp âm, tâm sẽ được nuôi dưỡng.

Thứ tư, khi nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, hãy nghe cho sâu. Miệng niệm, tai nghe, tâm biết. Đừng niệm Phật mà tâm chạy đi nơi khác. Câu Phật hiệu phải đi vào tai, đi vào tâm, đi vào hơi thở, đi vào đời sống. Nghe danh hiệu Phật là nghe lời gọi trở về.

Thứ năm, nếu đời này có phước được sanh vào gia đình khá giả, có điều kiện học tập, có thời gian tu, có đạo tràng, có Thầy Tổ, thì phải biết dùng phước ấy để tu, không được phung phí vào hưởng thụ. Nếu đời này còn khó khăn, hãy vẫn giữ niềm tin, nghe danh hiệu Phật, gieo nhân phước, để đời sau có đủ thuận duyên hơn trên đường tu.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi ba "Văn Danh Đắc Phước" là lời nguyện đầy từ bi của Đức Phật A Di Đà. Người nghe danh hiệu Ngài sẽ được phước báo, sau khi mạng chung được sanh vào nhà tôn quý. Nhưng phước ấy không phải để tăng trưởng hưởng thụ, mà để tiếp tục con đường tu học, gặp thiện hữu tri thức, nghe Chánh pháp và tiến đến giải thoát.

Chữ "văn" trong lời nguyện này mở ra cả một pháp môn. Nghe danh hiệu Phật, nghe pháp âm, nghe tiếng khổ của chúng sanh, nghe lời khuyên của thiện tri thức, nghe tiếng nói trong chân tâm mình. Biết nghe là có phước. Biết lắng nghe sâu là có từ bi. Biết nghe danh hiệu Phật mà phát tâm tu là có căn lành lớn.

Hạnh lắng nghe của Bồ Tát Quán Thế Âm nhắc chúng ta bớt nói lại, mở lòng ra, nghe người, nghe đời, nghe chính mình. Câu chuyện Ngài Huyền Trang và Đại sư Khuy Cơ nhắc rằng một tiếng chuông, một tiếng pháp có thể đánh thức căn lành nhiều đời. Câu chuyện Tôn giả Xà-Dạ-Đa và con quạ đen nhắc rằng sanh tử dài lâu, nghiệp duyên sâu nặng, chỉ có tu tập mới đưa ta và người thân ra khỏi vòng luân hồi.

Nguyện cho tất cả chúng ta, nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, biết phát tâm tin sâu, nguyện thiết, hành trì miên mật; biết thực tập hạnh lắng nghe; biết dùng phước báo hiện có để tu học; biết hướng về căn nhà tôn quý của Chánh pháp và Cực Lạc. Để đời này gieo nhân lành, đời sau gặp duyên thù thắng, và cuối cùng được vãng sanh Tây phương, bất thối chuyển trên đường Bồ-đề.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Hai ngày 15 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP TỨ ĐẠI NGUYỆN

TU HÀNH TÚC ĐỨC

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập tứ đại nguyện: ***Tu Hành Túc Đức****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi bốn của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: ***chư vị Bồ Tát ở các quốc độ trong những phương khác, khi nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, liền hoan hỷ tu hạnh Bồ Tát, khiến cội gốc công đức được đầy đủ.***

Đây là lời nguyện **"Tu Hành Túc Đức"**. "Tu hành" là thực tập, sửa đổi thân khẩu ý, chuyển hóa phiền não, nuôi lớn Bồ-đề tâm và đi trên con đường giác ngộ. "Túc" là đầy đủ, viên mãn. "Đức" ở đây là công đức, tức là đức hạnh phát sinh từ sự tu tập thanh tịnh nơi tự tâm, không phải chỉ là phước báo hữu lậu bên

ngoài. Như vậy, "**Tu Hành Túc Đức"** là nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà mà phát tâm tu hạnh Bồ Tát, làm cho gốc rễ công đức được đầy đủ, vững chắc, để tiến đến Phật quả.

Lời nguyện này cho thấy danh hiệu Đức Phật A Di Đà không chỉ đem lại phước báo, mà còn khơi dậy hạnh tu, làm sống dậy căn lành và nuôi lớn công đức giải thoát. Người nghe danh hiệu Phật, nếu chỉ cầu bình an, cầu tài lộc, cầu phước báo nhân thiên, thì mới hiểu một phần rất cạn. Nghe danh hiệu Phật đúng nghĩa là phải phát tâm tu hành, phát tâm Bồ Tát đạo, phát tâm đầy đủ công đức để đi đến giác ngộ.

Ý nghĩa hai chữ "túc đức"

"Túc" là đầy đủ. "Đức" là công đức. Trong đời sống Phật giáo, chúng ta thường nghe hai chữ **phước đức** và **công đức**. Hai chữ này gần nhau nhưng không hoàn toàn giống nhau.

Phước là quả lành do các việc thiện bên ngoài đem lại: bố thí, cúng dường, phóng sanh, giúp người nghèo, xây chùa, in kinh, đúc chuông, tạo tượng, làm từ thiện, hộ trì Tam Bảo. Những việc ấy rất quý, rất cần, và là nền tảng để nuôi lớn đạo tâm. Nhưng nếu chỉ làm với tâm cầu phước, cầu danh, cầu lợi, cầu được quả báo tốt trong cõi người, cõi trời, thì phước ấy còn thuộc về hữu lậu, vẫn còn trong vòng sanh tử luân hồi.

Công đức là phần sâu hơn. Công đức phát sinh từ sự tu tập nội tâm: giữ giới thanh tịnh, đoạn trừ ngã mạn, buông bỏ chấp trước, thấy tánh, sống khiêm cung, bình đẳng, không bị thế gian làm nhiễm ô, tu niệm Phật đến nhất tâm, tu thiền quán đến sáng suốt, phát Bồ-đề tâm vì lợi ích chúng sanh. Công đức có khả năng dẫn người tu ra khỏi sanh tử.

Vì vậy, lời nguyện "**Tu Hành Túc Đức"** không chỉ nói đến việc tạo phước, mà nhấn mạnh đến việc làm cho công đức được đầy đủ. Phước giống như tài sản dùng trên đường đi. Công đức giống như ánh sáng soi đường và sức mạnh đưa ta qua khỏi biển sanh tử. Có phước mà thiếu công đức thì dễ hưởng thụ rồi đọa lạc. Có công đức thì phước cũng trở thành phương tiện giải thoát.

Phước sương và tâm cúng dường thanh tịnh

Ở nhiều ngôi chùa miền Trung và miền Nam, người ta thường gọi thùng nhận tiền cúng dường là **"Thùng Phước Sương"**. Có nơi ở miền Bắc gọi là **"Hòm Công Đức"**, hoặc ghi đơn giản là **"Cúng Dường Tam Bảo"**. Hai chữ "phước sương" rất đẹp và rất sâu.

"Sương" là những giọt nước trong lành đọng trên đầu ngọn cỏ ban mai. Giọt sương nhẹ nhàng, trong trắng, mát mẻ, không ồn ào, không phô trương. Gọi việc cúng dường là "phước sương" nghĩa là người cúng dường nên đem tâm thanh tịnh, nhẹ nhàng, hồn nhiên, trong sáng mà gieo phước. Cúng dường không phải để mua may bán đắt, không phải để cầu danh cầu lợi, không phải để đổi lấy sự phù hộ theo tâm tham cầu thế gian, mà là để hộ trì Tam Bảo, phát triển Chánh pháp, làm mát lòng người và đem ánh sáng Phật pháp đến cho đời.

Nếu có cầu, thì nên cầu cho tâm mình được thanh lương, gia đình mình được an ổn, đạo tràng được trang nghiêm, thế giới bớt khổ đau. Thế giới hôm nay đang ở trong cảnh **"Tam giới bất an, do như hỏa trạch"**: ba cõi không an, như nhà lửa đang cháy. Con người bị nung đốt bởi sân hận, tham lam, thù

hằn, tranh chấp, chiến tranh, bất công và phiền não. Những giọt phước sương của người Phật tử, nếu được gieo bằng tâm thanh tịnh, có thể góp phần tưới mát cuộc đời.

Cúng dường một đồng với tâm trong sạch quý hơn cúng nhiều mà tâm kiêu mạn, tính toán. Một nắm gạo, một cành hoa, một chén nước, một chút công sức, nếu phát xuất từ lòng thành kính Tam Bảo và thương tưởng chúng sanh, đều trở thành phước sương mát lành.

Phước đức lưỡng toàn mới thành Phật

Cổ đức dạy: *Phước đức lưỡng toàn phương tác Phật,* nghĩa là muốn thành Phật phải đầy đủ cả phước và đức. Phước và đức như hai cánh của con chim. Thiếu một cánh thì không thể bay xa. Phước giúp người tu có thuận duyên: có thân người, có sức khỏe, có đạo tràng, có thiện hữu, có cơm áo, có phương tiện hoằng pháp, có sự hộ trì của đàn na tín thí. Đức giúp người tu không bị phước làm mê, không bị thuận duyên làm hư, không bị danh lợi lôi kéo, không bị ngã mạn phá hoại đạo nghiệp.

Nếu **chỉ có phước mà không có đức,** người ấy có thể giàu sang nhưng kiêu căng, có thể được người kính trọng nhưng sanh tâm ngã mạn, có thể làm nhiều việc lớn nhưng bị danh lợi trói buộc. Nếu **chỉ nói tu đức mà xem thường phước,** người ấy có thể thiếu phương tiện để lợi ích chúng sanh. Vì vậy, Bồ Tát đạo cần cả hai: bên ngoài gieo phước, bên trong tu đức.

Người niệm Phật cũng vậy. Cúng dường, làm phước, hộ trì đạo tràng là cần thiết. Nhưng đồng thời phải tu nội tâm: niệm Phật, giữ giới, khiêm hạ, nhẫn nhục, buông xả, phản quang tự

kỷ. Phước bên ngoài và đức bên trong phải song hành. Khi phước đức lưỡng toàn, con đường về Cực Lạc mới vững vàng.

Quét đất chùa và ý nghĩa phước huệ song tu

Trong chùa, có những việc tưởng như rất nhỏ nhưng công đức không nhỏ. Thấy sân chùa có rác, có lá khô, có bụi bặm, người Phật tử phát tâm cầm chổi quét dọn. Về mặt Sự, đó là làm cho cảnh chùa sạch đẹp, trang nghiêm, để Phật tử và khách thập phương đến lễ Phật được hoan hỷ. Nhưng về mặt Lý, quét đất chùa cũng là quét phiền não trong tâm mình.

Trong Chùa dạy chúng đệ tử bài kệ quét rác như sau:

Cần tảo già lam địa,
Thời thời phước huệ sanh.
Tuy vô tân khách chí,
Diệc hữu Thánh nhân hành.

Nghĩa là:

Siêng năng quét sạch đất chùa,
Để cho trí huệ bốn mùa phát sanh.
Tuy ngày không có khách lành,
Thánh nhân thường đến kinh hành nơi đây.

Người quét chùa bằng tâm chánh niệm đang thực tập phước huệ song tu. Mỗi nhát chổi quét bên ngoài cũng là một lần nhắc mình quét bên trong. Lá khô bên ngoài giống như phiền não cũ trong tâm. Bụi đất bên ngoài giống như vọng tưởng, tham sân si, ganh tỵ, hờn giận, chấp ngã bên trong. Sân chùa sạch thì cảnh giới trang nghiêm. Tâm mình sạch thì trí tuệ phát sanh.

Chư Tổ dạy rằng dù không có khách thập phương đến, vẫn có chư Hiền Thánh, chư Bồ Tát, chư Long Thiên Hộ Pháp âm

thầm lai vãng. Đất già lam luôn phải sạch sẽ, không phải chỉ để đón người hữu hình, mà còn để tỏ lòng cung kính với các bậc vô hình. Người Phật tử có tâm hộ trì Tam Bảo phải thấy những việc nhỏ như quét rác, lau chánh điện, cắm hoa, đốt hương, dọn nhà vệ sinh, rửa chén, nấu cơm, chăm sóc vườn chùa đều là cơ hội gieo phước và tu tâm.

Lau chánh điện là phước. Nhưng trong khi lau, nếu tâm biết niệm Phật, biết khiêm cung, biết quét sạch ngã mạn, thì phước ấy chuyển thành công đức. Hút bụi là phước. Nhưng khi hút bụi mà quán chiếu mình đang hút bụi phiền não trong tâm, thì đó là tu. Làm bếp là phước. Nhưng nấu ăn bằng tâm từ bi, không bực bội, không hơn thua, không thị phi, thì đó là đức.

Phước bên ngoài và đức bên trong

Ông bà Việt Nam thường nói: **"Ăn ở có đức, mặc sức mà ăn."** Câu nói dân gian này rất gần với tinh thần Phật pháp. Người có đức thì đời sống có nền tảng. Dù gặp khó khăn, vẫn có người thương, có phước nâng đỡ. Người thiếu đức, dù có tài sản, danh vọng, địa vị, cũng dễ bất an.

Lại có câu:

Người trồng cây cảnh người chơi,
Ta trồng cây phúc để đời cho con.

Trồng cây phúc là gieo nhân lành cho đời sau, cho con cháu, cho cộng đồng. Nhưng người tu không chỉ trồng cây phúc, mà còn phải trồng cây đức. Phúc giúp đời sống có quả lành. Đức giúp tâm có ánh sáng. Phúc có thể để lại cho con cháu. Đức có thể nâng đỡ mình trên con đường giải thoát.

Người về chùa làm công quả là tạo phước. Nhưng nếu vừa làm vừa giận hờn, vừa làm vừa kể công, vừa làm vừa ganh tỵ,

vừa làm vừa chia phe nhóm, thì phước ấy bị hao tổn. Ngược lại, cùng một việc làm, nếu làm bằng tâm hoan hỷ, khiêm cung, vô ngã, không cầu báo đáp, thì phước ấy trở thành công đức.

Vì vậy, người tu phải luôn tự hỏi: việc này mình làm bằng tâm gì? Cúng dường bằng tâm cầu danh hay tâm hộ pháp? Quét chùa bằng tâm bực bội hay tâm hoan hỷ? Nấu ăn bằng tâm phiền não hay tâm cúng dường? Giảng pháp bằng tâm lợi sanh hay tâm muốn được khen? Niệm Phật bằng tâm thành kính hay chỉ làm cho có lệ? Tâm quyết định phẩm chất của phước và công đức.

Câu chuyện Lương Võ Đế và Bồ Đề Đạt Ma

Trong nhà Thiền, câu chuyện nổi tiếng nhất về công đức là cuộc gặp gỡ giữa Vua Lương Võ Đế và Sơ Tổ Thiền Tông Bồ Đề Đạt Ma.

Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, 470 - 543), sinh khoảng cuối thế kỷ V tại miền Nam Ấn Độ, trong Vương triều Pallava, kinh đô Kanchipuram. Theo truyền thống Thiền tông, Ngài là **hoàng tử thứ ba** của Vua Hương Chí (Sugandha). Tuy sinh trưởng trong nhung lụa cung vàng điện ngọc, nhưng từ thuở nhỏ Ngài đã sớm bộc lộ căn cơ xuất chúng, thông minh, hiếu học và đặc biệt có chí hướng tìm cầu chân lý giải thoát. Nhờ nhiều đời gieo trồng thiện căn, Ngài sớm nhận ra sự vô thường của danh lợi thế gian nên không màng ngôi báu.

Dưới sự giáo hóa của **Tổ Bát Nhã Đa La (Prajñātāra)**, vị Tổ thứ 27 của Thiền tông Ấn Độ, Ngài xuất gia tu học, tinh thông Tam tạng kinh điển và chứng ngộ yếu chỉ của Thiền. Sau nhiều năm tu tập, Ngài được Tổ Bát Nhã Đa La truyền tâm ấn, trở thành **Tổ thứ 28 của Thiền tông Ấn Độ**, kế thừa dòng

truyền thừa bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni qua Tôn giả Ma Ha Ca Diếp.

Trước khi viên tịch, Tổ Bát Nhã Đa La biết nhân duyên hoằng hóa của Thiền pháp đã chín muồi tại phương Đông, nên căn dặn Bồ Đề Đạt Ma hãy sang Đông Độ (Trung Hoa) để truyền bá pháp môn "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật". Vâng lời Sư Phụ, sau khi hoàn tất việc giáo hóa tại quê hương, Ngài bắt đầu hành trình vượt biển sang Trung Hoa, mở đầu một trang sử mới cho Thiền tông Đông Á.

Khoảng năm 520 Tây lịch, Ngài đến Trung Hoa vào thời Vua Lương Võ Đế (464 – 549). Lương Võ Đế là vị Hoàng đế khai quốc của Triều Lương thời Nam-Bắc triều trong lịch sử Trung Quốc. Thời kỳ ông trị vì là một trong những giai đoạn ổn định nhất và thịnh vượng nhất của Nam triều. Ông là là một vị vua thuần thành hộ trì Phật pháp, có công xây chùa, đúc chuông, tạo tượng, cúng dường Tăng chúng, đào tạo Tăng tài, làm cho Phật giáo Triều Lương phát triển mạnh mẽ. Khi nghe có vị Đại Tăng từ Ấn Độ sang, nhà vua cung thỉnh vào triều yết kiến.

Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên, vua hỏi: *"Bạch Đại sư, trẫm từ trước đến nay xây chùa, đúc chuông, tạo tượng, tiếp Tăng, độ chúng rất nhiều. Vậy có công đức gì chăng?"*

Trong tâm vua nghĩ rằng mình đã có công đức rất lớn rồi, nay chỉ muốn vị Đại sư xác nhận thôi. Nhưng Tổ Bồ Đề Đạt Ma trả lời: *"Không có công đức gì cả."*

Câu trả lời ấy như gáo nước lạnh tạt vào niềm tự hào của nhà vua. Lương Võ Đế ngạc nhiên, buồn và hỏi tiếp: *"Vậy thế nào là công đức chân thật?"*

Tổ đáp rằng : "*Xây chùa, chép kinh, độ Tăng là tạo nhân hữu lậu, chỉ hưởng thiện quả trong cõi Trời, cõi người. Đó là phước đức, không phải công đức. Công đức chân thật phải do tu hành, trí rỗng rang, tâm sáng suốt từ nơi bản tánh, không do công nghiệp thế gian mà thành*".

Vua lại hỏi*: "Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?"*

Tổ đáp: *"Quách nhiên vô Thánh."* Nghĩa là cảnh giới chân thật rỗng rang, vượt ngoài ý niệm phàm thánh đối đãi.

Vua càng không hiểu, hỏi: *"Đối diện với trẫm là ai?"*

Tổ đáp: *"Không biết."*

Nhà vua không lãnh hội được ý chỉ sâu xa, liền cho tiễn khách. Cuộc gặp gỡ lẽ ra có thể mở ra một pháp duyên lớn, nhưng vì tâm vua còn vướng mắc vào phước báo và mong được xác nhận công lao, nên cơ duyên ấy vụt mất.

Lương Võ Đế bỏ lỡ cơ duyên

Sau khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma rời đi, Vua Lương Võ Đế buồn bã đến hỏi thăm Hòa Thượng Chí Công. Hòa thượng Chí Công, còn có đạo hiệu là Bảo Chí (418–514) là vị cao Tăng đắc đạo thời Nam Bắc triều, nổi tiếng là Quốc sư của Triều đại Vua Lương Võ Đế tại Trung Quốc. Trong Phật giáo, Ngài được tôn xưng là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm

Hòa Thượng Chí Công trả lời: "*Bệ hạ đã bỏ lỡ cơ hội lớn. Bồ Đề Đạt Ma là hiện thân của Bồ Tát Quán Âm Đại Sĩ. Bệ hạ có mắt mà như không tròng, thấy bậc Thánh mà không biết."*

Nghe vậy, vua hối tiếc, sai người đuổi theo thỉnh Tổ trở lại. Nhưng cơ duyên đã qua. Tổ đã vượt sông Dương Tử, vào đất Ngụy, lên núi Tung Sơn, chín năm ngồi thiền quay mặt vào vách, gọi là **"cửu niên diện bích"**, chờ người có duyên.

Câu chuyện này là bài học lớn. Không phải cứ gặp bậc Thầy là đã học được đạo. Không phải cứ làm nhiều việc Phật sự là đã hiểu được công đức. Nếu tâm còn mong được khen, còn tự hào, còn chấp vào việc mình làm, thì ngay trước mặt bậc Thánh cũng có thể bỏ lỡ cơ hội.

Lương Võ Đế có phước lớn, nhưng chưa thấy được bản chất công đức. Nhà vua tạo phước nhiều, nhưng tâm còn dính vào phước. Vì vậy Tổ mới đánh thẳng vào chỗ chấp ấy bằng câu "không có công đức". Đó không phải là phủ nhận việc xây chùa, cúng Tăng, tạo tượng; mà là phá chấp, chỉ cho nhà vua thấy rằng những việc ấy nếu còn đặt trên nền tảng ngã tướng, cầu phước hữu lậu, thì chưa phải công đức giải thoát.

Huệ Khả cầu pháp an tâm

Sau chín năm diện bích ở núi Tung Sơn, Tổ Bồ Đề Đạt Ma gặp Ngài Thần Quang, về sau là Nhị Tổ Huệ Khả. Thần Quang đứng trong tuyết lạnh, tuyết ngập đến đầu gối, suốt đêm cầu pháp. Sáng hôm sau, Tổ hỏi: *"Con đến đây để làm gì?"*

Thần Quang thưa: *"Con đến xin Sư Phụ ban cho pháp an tâm. Tâm con bất an, vọng tưởng điên đảo."*

Tổ nói: *"Con đem tâm ra đây, ta an cho."*

Thần Quang quay lại tìm tâm, tìm mãi không thấy. Bèn thưa: *"Con tìm tâm không được."*

Tổ đáp: *"Ta đã an tâm cho con rồi."*

Ngay đó, Thần Quang đại ngộ, trở thành Nhị Tổ Huệ Khả.

Bài học an tâm này liên hệ rất sâu với công đức. Công đức không nằm ở sự tích lũy bên ngoài, mà nằm ở sự quay lại tự tâm. Tâm bất an vì ta chạy theo vọng tưởng, chấp vào cái ta, cái của ta, công lao của ta, thành tích của ta, sự đánh giá của người khác.

Khi quay lại tìm tâm mà không thấy một thực thể cố định, tâm liền được an. Đó là công phu thấy tánh, là công đức chân thật.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma sau đó truyền pháp cho Huệ Khả bằng bài kệ:

Ngô bản lai tư độ,
Hoằng pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.

Nghĩa là:

Ta qua đến xứ này,
Truyền pháp cứu mê tình.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành.

Năm cánh hoa biểu trưng cho năm tông phái Thiền Trung Hoa: Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Phật giáo Việt Nam về sau chịu ảnh hưởng sâu đậm của hai dòng lớn là Lâm Tế và Tào Động.

Tổ Đạt Ma quẩy một chiếc dép về Tây

Sau khi hoằng pháp xong, Tổ Bồ Đề Đạt Ma viên tịch, đệ tử làm lễ nhập tháp tại núi Hùng Nhĩ. Nhưng sau đó, có một vị Tăng trên đường hành hương từ Ấn Độ trở về, gặp Tổ đang đi trên sông, vai vác tích trượng, treo một chiếc hài.

Vị Tăng thưa: *"Chúng con nghe nói Ngài đã viên tịch, sao nay còn đứng đây?"*

Tổ đáp rằng công việc hoằng pháp của Ngài đã xong, nay trở về Tây Vực, nhưng giáo pháp vẫn tiếp tục truyền lưu ở Đông Độ. Nói xong, Ngài đứng trên một cành lau vượt sông rồi biến mất.

Khi tin ấy được báo về, đại chúng khai quật tháp của Ngài thì thấy trong kim quan chỉ còn một chiếc hài, không có nhục thân. Từ đó, hình ảnh Tổ Đạt Ma quẩy một chiếc dép về Tây trở thành biểu tượng nổi tiếng trong nhà Thiền.

Trong nghi thức cúng Tổ có câu:

Sanh nhi bất sanh, nại Thế Tôn song lâm tịch diệt; Diệt nhi tịch diệt, Đạt Ma tẳng chích lý Tây quy.

Nghĩa là: Sanh mà không thật sanh, nên Đức Thế Tôn thị hiện nhập Niết-bàn nơi rừng Ta-la song thọ; diệt mà không thật diệt, nên Tổ Đạt Ma quẩy một chiếc dép trở về Tây.

Đối với bậc tu chứng, sanh tử chỉ là thị hiện. Đến và đi đều tự tại. Sống không bị sống trói, chết không bị chết làm kinh động. Đó là công đức của người đã thấy tánh, đã vượt qua ngã chấp, đã đi vào tự do giải thoát.

Lục Tổ Huệ Năng giảng về công đức

Câu chuyện Lương Võ Đế và Bồ Đề Đạt Ma về sau được nhắc lại trong **Kinh Pháp Bảo Đàn**, phẩm Nghi Vấn. Vi Cừ Thứ Sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: "*Vua Lương Võ Đế cả đời cất chùa, cúng dường Tăng, bố thí, ăn chay, vì sao Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma cho là không có công đức?*"

Lục Tổ đáp rằng: "*Thật không có công đức. Đừng nghi lời bậc Thánh đời trước.*"

Ngài giải thích rằng Lương Võ Đế vì chưa rõ Chánh pháp, cất chùa, cúng dường, tiếp Tăng, bố thí, ăn chay, đó là cầu phước, không thể lấy phước ấy làm công đức. Công đức ở nơi Pháp thân, không phải do cầu phước bên ngoài mà được.

Lục Tổ dạy: ***Thấy tánh là công, bình đẳng là đức.*** Nghĩa là thấy được bản tánh bên trong là công. Đối với các pháp, tâm bình đẳng không phân biệt chấp trước là đức.

Ngài lại dạy: ***Trong lòng khiêm nhượng là công, việc làm theo lễ là đức.*** Nghĩa là bên trong không kiêu mạn, biết khiêm hạ, đó là công. Bên ngoài giữ lễ, biết cung kính, biết phép tắc, đó là đức. Nếu một người làm nhiều việc Phật sự mà trong tâm kiêu mạn, ngoài thân thất lễ, khinh người, kể công, thì công đức bị tổn giảm.

Lục Tổ còn dạy:***Tự tánh sanh muôn pháp là công, tâm lìa vọng niệm là đức.*** Nghĩa là ngồi niệm Phật mà tâm không chạy theo vọng niệm, đó là công đức. Tụng kinh mà tâm sáng biết, đó là công đức. Làm việc giữa đời mà không đắm nhiễm, đó là công đức. Không rời tự tánh là công; ứng dụng mà không nhiễm là đức.

Ngài cũng dạy: ***Chẳng rời tự tánh là công, ứng dụng mà không đắm nhiễm là đức.*** Nghĩa là người hoằng pháp đi vào trần lao, tiếp xúc đủ mọi hoàn cảnh, làm Phật sự giữa đời, nhưng tâm không bị danh lợi, khen chê, được mất, hơn thua làm nhiễm ô, đó là đức.

Công đức phải nhìn từ tự tánh

Lục Tổ kết luận rằng người tu công đức thì lòng không khinh mạn, thường cung kính hết thảy. Nếu trong lòng còn khinh người, tự cao, tự đại, không thấy lỗi mình, thì tự mình không có công. Tâm hư vọng, không thấy tự tánh, là không có đức. Chánh niệm không gián đoạn là công. Tâm công bình, chánh trực là đức. Tự tu tánh mình là công. Tự tu thân mình là đức.

Lời dạy này rất quan trọng. Công đức phải nhìn từ tự tánh, không phải chỉ nhìn từ số lượng tiền cúng dường, số chùa đã xây, số tượng đã đúc, số việc đã làm. Một người có thể làm rất

nhiều việc lớn nhưng tâm còn ngã mạn, thì công đức chưa sâu. Một người âm thầm giữ giới, niệm Phật, khiêm cung, nhẫn nhục, làm việc nhỏ bằng tâm thanh tịnh, thì công đức lớn không thể nghĩ bàn.

Phước đức và công đức khác nhau ở chỗ ấy. Phước đức đưa đến quả báo nhân thiên. Công đức đưa đến giải thoát. Phước đức còn có thể tính đếm theo việc làm bên ngoài. Công đức phải đo bằng sự chuyển hóa bên trong. Phước đức có thể bị tiêu hao khi hưởng thụ. Công đức càng tu càng sâu, càng buông xả càng lớn.

Bài học từ cuộc đời Lương Võ Đế

Lương Võ Đế là một vị vua có công lớn trong việc hộ trì Phật pháp. Trung vận của nhà vua rất rực rỡ: xây chùa, tạo tượng, đúc chuông, tiếp Tăng, hoằng dương đạo Phật, khiến Phật giáo trong triều đại Nhà Lương phát triển mạnh. Nhưng hậu vận của Ngài lại bi thảm. Về cuối đời, đất nước loạn lạc, giặc vây thành, nhà vua bị cô lập trong cung và chết đói.

Câu chuyện ấy khiến người học Phật phải suy gẫm. Làm phước rất quý, nhưng nếu chấp vào phước, đắm nhiễm trên phước, xem phước là công đức rốt ráo, thì vẫn chưa ra khỏi vô thường. Hơn nữa, có lời giải thích rằng những công trình lớn của vua phần nhiều sử dụng tài sản từ ngân khố, từ thuế má của dân chúng, không hoàn toàn là mồ hôi nước mắt riêng của nhà vua. Vì vậy, phước ấy có nhưng không thật trọn vẹn như vua nghĩ.

Điều này không nhằm phê phán việc hộ trì Phật pháp của Lương Võ Đế, mà nhằm nhắc người tu phải thấy rõ: làm việc lớn chưa đủ; tâm làm việc ấy mới quan trọng. Dùng tiền của

mình hay tiền của đại chúng đều phải cẩn trọng. Làm Phật sự bằng tài sản của thập phương lại càng phải khiêm cung, minh bạch, không chấp công, không tự hào. Nếu không, phước có thể trở thành gánh nặng.

Phước báo nhân thiên và mục tiêu Vô Thượng Bồ Đề

Phước báo nhân thiên là quả lành của việc bố thí, cúng dường, làm thiện, giữ giới ở mức căn bản. Người tạo phước có thể sanh lại làm người giàu sang, quyền quý, hoặc sanh lên sáu tầng trời cõi Dục: Tứ Thiên Vương, Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại. Nhưng dù ở cõi trời, phước hết vẫn phải rơi xuống. Vẫn còn sanh tử, vẫn còn luân hồi.

Trong Kinh Hồng Danh Sám Hối, người tu phát nguyện: **Ngã kim phát tâm, bất vị tự cầu nhân thiên phước báo, Thanh Văn, Duyên Giác, nãi chí quyền thừa chư vị Bồ Tát, duy y tối thượng thừa, phát Bồ-đề tâm, nguyện dữ pháp giới chúng sanh, nhất thời đồng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.** Nghĩa là: *Con nay phát tâm không vì tự cầu phước báo nhân thiên, không cầu quả Thanh Văn, Duyên Giác, cho đến các địa vị Bồ Tát quyền thừa, mà chỉ nương theo Tối thượng thừa, phát tâm Bồ-đề, nguyện cùng chúng sanh trong pháp giới đồng thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.*

Người học Phật phải có chí nguyện lớn. Làm phước nhưng không dừng ở phước. Tu thiện nhưng không chỉ cầu quả báo lành. Niệm Phật nhưng không chỉ cầu bình an hiện đời. Mục tiêu cuối cùng là giải thoát, là vãng sanh Cực Lạc, là bất thối Bồ-đề, là thành Phật để độ chúng sanh.

Phần Lý: Túc đức là đầy đủ công đức nơi tự tâm

Về mặt Lý, "**Tu Hành Túc Đức"** là làm cho công đức nơi tự tâm được đầy đủ. Tự tâm vốn có Phật tánh, vốn có khả năng sáng biết, từ bi, trí tuệ. Nhưng vì vô minh, vọng tưởng, ngã chấp, phiền não che lấp nên công đức ấy không hiển lộ. Tu là gạn lọc. Giữ giới là gạn lọc. Niệm Phật là gạn lọc. Thiền quán là gạn lọc. Bố thí không chấp tướng là gạn lọc. Khiêm cung, bình đẳng, không khinh người là gạn lọc.

Thấy tánh là công. Bình đẳng là đức. Không ngã mạn là công. Giữ lễ là đức. Không vọng động là công. Niệm Phật nhất tâm là đức. Không rời tự tánh là công. Ứng dụng giữa đời mà không nhiễm là đức.

Như vậy, công đức không xa. Công đức nằm ngay trong từng niệm. Một niệm không sân là công đức. Một niệm không ganh tỵ là công đức. Một niệm khiêm cung là công đức. Một niệm tùy hỷ là công đức. Một câu Phật hiệu được niệm bằng tâm thanh tịnh là công đức. Một việc nhỏ làm bằng tâm vô ngã là công đức.

Túc đức không phải đợi đến khi làm những việc lớn lao. Túc đức bắt đầu từ việc làm cho từng niệm được trong sáng.

Phần Sự: Ứng dụng trong đời sống tu học

Người Phật tử tại gia muốn thực hành đại nguyện "Tu Hành Túc Đức" thì phải biết tu cả phước và đức.

Về **phước,** hãy tùy khả năng mà bố thí, cúng dường, giúp người nghèo, phóng sanh đúng pháp, in kinh, hộ trì đạo tràng, làm công quả, chăm sóc chùa, hỗ trợ những Phật sự lợi ích chung. Nhưng khi làm, phải giữ tâm trong sáng, không cầu danh, không kể công, không so đo, không mong báo đáp.

Về **đức**, hãy tu nội tâm mỗi ngày. Giữ năm giới. Niệm Phật. Tụng kinh. Ngồi thiền. Quán chiếu. Sám hối. Học hạnh khiêm cung. Tập nói lời ái ngữ. Dẹp bớt tâm khinh người. Bỏ thói quen chấp mình đúng. Thấy ai làm được việc tốt thì tùy hỷ. Thấy ai sai thì thương và tìm cách giúp, không vội chê bai.

Khi về chùa làm công quả, đừng nghĩ mình đang làm việc thấp. Quét sân, rửa chén, lau bàn, dọn nhà vệ sinh, cắm hoa, nấu bếp, tất cả đều có thể là Bồ Tát hạnh nếu làm bằng tâm thanh tịnh. Nhưng cũng đừng chỉ làm việc bên ngoài mà bỏ công phu bên trong. Làm công quả xong, phải vào chánh điện lễ Phật, tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, nghe pháp. Phước bên ngoài phải nuôi đức bên trong. Đức bên trong phải soi sáng phước bên ngoài.

Đối với người xuất gia, đại nguyện này càng là lời nhắc nhở sâu sắc. Được đàn na tín thí cúng dường, được sống trong chùa, được đắp y, tụng kinh, giảng pháp, làm Phật sự, đó là phước lớn. Nhưng nếu không tu đức, không giữ giới, không khiêm hạ, không phản quang tự kỷ, thì phước ấy trở thành món nợ. Người xuất gia phải lấy công đức tu hành làm gốc, lấy giới định tuệ làm mạng mạch, lấy lợi ích chúng sanh làm sự nghiệp.

Ứng dụng trong pháp môn Tịnh Độ

Đối với người tu Tịnh Độ, "Tu Hành Túc Đức" có nghĩa là nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà rồi phát tâm niệm Phật, giữ giới, làm lành, buông xả và hồi hướng vãng sanh.

Niệm Phật là công đức nếu tâm thật sự quay về với Phật. Miệng niệm mà tâm chạy theo danh lợi thì công đức còn cạn. Miệng niệm, tai nghe, tâm biết, từng câu Phật hiệu làm lắng phiền não, làm mềm ngã mạn, làm sáng trí tuệ, đó là công đức.

Cúng dường Tam Bảo là phước. Nhưng cúng dường rồi hồi hướng vãng sanh, không chấp người cúng, vật cúng, người nhận cúng, đó là công đức. Làm công quả là phước. Làm công quả với tâm niệm Phật, không kể công, không tranh chấp, đó là công đức. Hộ trì đạo tràng là phước. Hộ trì bằng tâm khiêm cung, hòa hợp, không tạo thị phi, đó là công đức.

Người niệm Phật phải nhớ: phước báo nhân thiên dù lớn cũng chưa phải mục tiêu cuối cùng. Mục tiêu là vãng sanh Cực Lạc, gặp Đức Phật A Di Đà, nghe pháp, bất thối chuyển, thành tựu Bồ-đề để trở lại độ sanh. Vì vậy, mọi phước lành đều phải hồi hướng về Cực Lạc. Mọi công đức đều phải nuôi lớn tín nguyện hạnh.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi bốn "Tu Hành Túc Đức" là lời nguyện cao quý của Đức Phật A Di Đà. Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ khác, khi nghe danh hiệu Ngài, liền hoan hỷ tu hạnh Bồ Tát, khiến cội gốc công đức đầy đủ.

Lời nguyện này nhắc chúng ta phải phân biệt rõ phước đức và công đức. Phước là thiện quả hữu lậu, giúp ta có thuận duyên trong cõi người, cõi Trời. Công đức là sự chuyển hóa nội tâm, thấy tánh, khiêm cung, bình đẳng, lìa vọng niệm, không đắm nhiễm, có khả năng đưa đến giải thoát.

Thùng phước sương nhắc ta cúng dường bằng tâm trong sạch. Bài kệ quét đất chùa nhắc ta quét sạch phiền não để trí huệ phát sanh. Câu chuyện Lương Võ Đế và Bồ Đề Đạt Ma nhắc ta đừng chấp phước là công đức. Lời dạy của Lục Tổ Huệ Năng nhắc ta rằng công đức chân thật phải nhìn từ tự tánh:

thấy tánh là công, bình đẳng là đức; trong lòng khiêm nhượng là công, việc làm theo lễ là đức; tâm lìa vọng niệm là công, ứng dụng không đắm nhiễm là đức.

Nguyện cho tất cả chúng ta, nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, biết phát tâm tu hành, biết vun bồi phước đức, biết nuôi lớn công đức, biết đem mọi việc làm lành hồi hướng về Vô Thượng Bồ-đề và Tây phương Cực Lạc. Để đời này thân tâm được thanh tịnh, đời sau được vãng sanh, và cuối cùng thành tựu Phật quả, rộng độ khắp chúng sanh.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Ba ngày 16 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP NGŨ ĐẠI NGUYỆN

PHỔ ĐẲNG TAM MUỘI

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập ngũ đại nguyện: ***Phổ Đẳng Tam Muội****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi lăm của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: ***Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ trong những phương khác, khi nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, liền được an trú trong định Phổ Đẳng, thường thấy chư Phật đồng hiện tiền, cho đến khi thành Phật.***

Đây là lời nguyện **"Phổ Đẳng Tam Muội."** "Phổ" là phổ biến cùng khắp, không giới hạn nơi một phương, một cõi, một tầng bậc hay một đối tượng nào. "Đẳng" là bình đẳng, không cao thấp, không phân biệt, không thiên lệch. **"Tam muội"** là

phiên âm từ chữ *samādhi*, cũng gọi là *tam-ma-địa, tam-ma-đề,* nghĩa là *đại định, chánh định, trạng thái tâm an trụ, nhất như, không tán loạn.*

Như vậy, "**Phổ Đẳng Tam Muội"** là đại định cùng khắp và bình đẳng. Người an trú trong định này có thể thấy chư Phật đồng hiện tiền, làm Phật sự khắp mười phương, cúng dường vô lượng chư Phật, giáo hóa vô lượng chúng sanh, mà tâm vẫn không rời chánh định.

Đối với hành giả Tịnh Độ, đây là một phần thưởng vô cùng thù thắng. Khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc, hành giả không chỉ được an vui, không chỉ thoát khỏi những khổ não của Ta-bà, mà còn được an trú trong đại định Phổ Đẳng, luôn thấy chư Phật hiện tiền, không thối chuyển cho đến ngày thành Phật.

Ý nghĩa của "Phổ Đẳng"

"Phổ" là cùng khắp. "Đẳng" là bình đẳng. Hai chữ này mở ra một ý nghĩa rất sâu.

Phổ Đẳng là cùng khắp từ địa vị Đẳng Giác Bồ Tát, tức địa vị cao nhất trước khi thành Phật, cho đến tận cảnh giới A-tỳ địa ngục. Không có nơi nào ngoài ánh sáng đại định này. Không có chúng sanh nào bị bỏ rơi ngoài lòng từ bi bình đẳng này. Từ bậc Bồ Tát gần thành Phật cho đến chúng sanh đang chịu khổ trong địa ngục sâu nhất, tất cả đều nằm trong pháp giới Phổ Đẳng.

Về mặt **Sự,** Phổ Đẳng Tam Muội là cảnh giới đại định của chư Bồ Tát ở Cực Lạc. Các Ngài có thể đi khắp mười phương cúng dường chư Phật, làm mọi Phật sự, độ vô lượng chúng sanh, mà tâm không dao động, không mất chánh niệm, không rời đại định.

Về mặt **Lý**, Phổ Đẳng Tam Muội cũng là khả năng trở về với tâm bình đẳng nơi chính mình. Khi tâm còn phân biệt yêu ghét, hơn thua, cao thấp, thân sơ, phải quấy, thì chưa thể gọi là phổ đẳng. Khi tâm còn thấy mình hơn người, thấy phe mình đúng, phe người sai, thấy ai thuận mình thì thương, ai nghịch mình thì ghét, thì đại định chưa hiện tiền. Phổ Đẳng là tâm thấy tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều đáng thương, đều có khả năng thành Phật, dù hiện tại đang ở địa vị nào.

Đại định này không phải chỉ là ngồi yên, không động. Đại định này là giữa muôn việc mà tâm không động; đi khắp mười phương mà không rời tự tánh; thấy vô lượng sai biệt mà vẫn an trú nơi bình đẳng.

Mỗi đại nguyện là một phần thưởng cho hành giả vãng sanh

Mỗi lời nguyện của Đức Phật A Di Đà là một phần thưởng lớn dành cho hành giả có duyên với Ngài. Bốn mươi tám đại nguyện là bốn mươi tám cánh cửa từ bi, bốn mươi tám nguồn năng lực tiếp dẫn, bốn mươi tám bảo chứng giúp chúng sanh vượt khỏi sanh tử để đi về Cực Lạc.

Người tu ở Ta-bà nhiều khi tu rất cực nhọc, trầy da tróc vảy, phiền não vẫn còn, vọng tưởng vẫn khởi, chướng duyên vẫn nhiều. Nhưng nếu có duyên biết đến pháp môn Tịnh Độ, biết trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, biết phát tín, phát nguyện, hành trì, thì đó là đại phước. Bởi vì khi được vãng sanh về Cực Lạc, hành giả được nương vào đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, được đầy đủ vô lượng thắng duyên tu học, không còn thối chuyển.

Trong đại nguyện thứ bốn mươi lăm này, hành giả được an trú trong **Phổ Đẳng Tam Muội.** Đó là một phần thưởng vô cùng đặc biệt. Ở Ta-bà, tâm chúng ta dễ tán loạn. Ngồi niệm Phật một lát, vọng tưởng đã nổi lên. Ngồi thiền một lúc, thân đau, tâm loạn. Làm Phật sự một chút, phiền não, thị phi, hơn thua dễ xen vào. Nhưng ở Cực Lạc, người vãng sanh được sống trong cảnh giới đại định, làm Phật sự mà không mất định, cúng dường chư Phật mà không rời chánh niệm, thấy chư Phật đồng hiện tiền mà tâm không sanh phân biệt. Đây là phước duyên hy hữu không thể nghĩ bàn.

Tiền thân Đức Phật A Di Đà và Vua Vô Tránh Niệm

Nhắc đến bốn mươi tám đại nguyện, phải nhớ đến tiền thân của Đức Phật A Di Đà. Trong quá khứ, Ngài từng là Vua Chuyển Luân Thánh Vương tên là **Vô Tránh Niệm**, đệ tử của Đức Phật Bảo Tạng.

Tên **"Bảo Tạng"** nghĩa là kho báu quý báu. Nhìn sâu hơn, Bảo Tạng cũng chỉ cho kho báu Phật tánh trong mỗi chúng sanh. Mỗi người đều có một kho báu trong tâm, nhưng vì vô minh, vọng tưởng, tham sân si che phủ nên không nhận ra. Gặp được Phật pháp là gặp người chỉ cho mình kho báu ấy. Gặp được Đức Phật Bảo Tạng là gặp ánh sáng khai mở tự tánh.

Vua Vô Tránh Niệm là một vị Chuyển Luân Thánh Vương, nghĩa là bậc vua có phước báo và quyền lực rất lớn, chứ không phải người nghèo khó, không địa vị. Nhưng khi gặp Đức Phật Bảo Tạng, Ngài buông bỏ tất cả: cung điện, ngôi vua, vàng bạc, châu báu, quốc độ, quyền thế, danh vọng. Tất cả đối với Ngài chỉ như cát bụi. Từ đó, Ngài phát đại nguyện thành tựu cõi Cực Lạc để tiếp dẫn chúng sanh.

Danh hiệu: **Vô Tránh Niệm** rất quan trọng. **"Vô tránh"** là không tranh. Không tranh giành địa vị, không tranh chỗ ăn, không tranh chỗ ngồi, không tranh hơn thua, không tranh thắng bại, không tranh lời nói, không tranh quyền lợi. Người đời vì tranh mà khổ. Tranh một lời nói, khổ một ngày. Tranh một chỗ ngồi, khổ một buổi. Tranh danh, tranh lợi, tranh tình, tranh quyền, có khi khổ cả đời. Tranh giữa cá nhân thì thành thù oán. Tranh giữa gia đình thì thành bất hòa. Tranh giữa quốc gia thì thành chiến tranh.

Tiền thân của Đức Phật A Di Đà là Vua Vô Tránh Niệm, nên hành giả tu Tịnh Độ phải **học hạnh vô tránh**. Muốn về Cực Lạc mà còn tranh chấp từng chuyện nhỏ, còn hơn thua từng lời nói, còn giận hờn từng việc không vừa ý, thì tâm chưa tương ưng với đại nguyện Di Đà.

Không tranh là cửa vào an lạc

Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú:

Thắng trận sanh thù oán,
Bại trận nếm khổ đau.
Ai bỏ thắng bỏ bại,
Tịch tịnh được an lạc.

Đây là chân lý muôn đời. Người thắng không thật sự an, vì người thua sẽ ôm lòng oán. Người thua thì khổ đau vì mất mát, nhục nhã, cay đắng. Chỉ người buông được cả thắng lẫn bại mới có an lạc tịch tịnh.

Đức Phật từng khuyên Vua Pasenadi, tức Vua Ba-tư-nặc của nước Câu-tát-la, không nên gây chiến tranh. Dù là đệ tử Phật, nhà vua vẫn còn mưu đồ chính trị, còn muốn mở rộng quyền lực, còn muốn xâm chiếm các nước chư hầu. Đức Phật

thấy rõ chiến tranh chỉ đem lại thù hận và đau khổ, nên dạy nhà vua buông tâm tranh thắng.

Lời dạy ấy không chỉ dành cho vua chúa hay quốc gia. Nó dành cho mỗi chúng ta. Trong đời sống hằng ngày, ta cũng có những "cuộc chiến" rất nhỏ: tranh ai đúng ai sai trong gia đình, tranh hơn thua trong đạo tràng, tranh công trong Phật sự, tranh tiếng nói trong một buổi họp, tranh sự chú ý, tranh sự kính trọng, tranh vị trí, tranh quyền quyết định. Mỗi lần tranh, tâm bất an. Mỗi lần muốn thắng, lòng đã thua trước phiền não.

Người tu Tịnh Độ phải tập buông. Buông không phải là yếu đuối. Buông là thấy rõ thắng bại đều vô thường. Buông là không để bản ngã sai sử. Buông là dành năng lượng cho câu Phật hiệu. Buông là để tâm nhẹ nhàng đi về Cực Lạc.

Sống ở đâu cũng có thể tu

Thân người hiện tại của chúng ta là kết quả của một chuỗi nghiệp báo dài lâu, của vô lượng đời sanh tử luân hồi. Đời này không phải là đời duy nhất. Trước đời này, chúng ta đã từng có vô số đời sống, vô số thân phận, vô số cảnh giới. Nay sanh vào quốc độ nào, gia đình nào, hoàn cảnh nào, đều có nhân duyên và nghiệp lực riêng.

Có người được sống ở những quốc gia tương đối tự do, đầy đủ, không phải ngày đêm lo miếng ăn, áo mặc. Đó là phước báo. Có người còn sống trong các quốc gia nghèo khổ, áp bức, thiếu thốn, nhiều khó khăn. Nhưng nếu biết lời Phật dạy, họ vẫn có thể an lạc, kham nhẫn, tu tập và vượt qua khổ đau.

Người xưa nói: **"Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài."** Người có đạo tâm thì ở đâu cũng có thể tu. Ở hoàn cảnh thuận lợi thì tu bằng cách biết ơn, bố thí, cúng dường, giúp đỡ người kém may

mắn. Ở hoàn cảnh khó khăn thì tu bằng nhẫn nhục, niệm Phật, giữ lòng trong sạch, không để khổ đau làm mất niềm tin. Không phải cứ ở quốc độ giàu có mới tu được. Cũng không phải ở nơi nghèo khó thì không thể tu. Vấn đề là tâm mình có biết nương Phật pháp hay không.

Tuy nhiên, người có phước ở những nơi thuận lợi phải biết chia sẻ. Phước báo không phải để giữ riêng. Người có điều kiện nên hỗ trợ những nơi còn khó khăn, giúp đỡ Tăng Ni, Phật tử, đạo tràng, người nghèo, người bệnh, người đang cần phương tiện để tu học. Đó là gieo phước. Nhưng khi làm phước, phải biết hồi hướng, không chấp vào phước.

Phước báo không trái với giải thoát

Có người nghe nói phước báo nhân thiên còn nằm trong sanh tử, liền hiểu lầm rằng không nên làm phước nữa. Họ nghĩ: làm phước rồi sẽ hưởng phước; hưởng phước thì còn sanh tử; còn sanh tử là còn khổ; vậy tốt nhất không làm phước. Cách hiểu này là cực đoan và nguy hiểm.

Đúng là người tu không nên phát tâm chỉ để cầu phước báo nhân thiên. Trong kinh sám hối có câu: **Ngã kim phát tâm, bất vị tự cầu nhân thiên phước báo.** Nghĩa là: *Con nay phát tâm không vì tự cầu phước báo nhân thiên.* Nhưng không cầu phước báo nhân thiên không có nghĩa là không làm phước. Người tu vẫn phải làm phước, nhưng làm rồi hồi hướng về đạo quả, hồi hướng về Cực Lạc, hồi hướng cho tất cả chúng sanh, không chấp thủ vào quả báo riêng mình.

Phước báo rất cần cho đường tu. Phước báo giúp thân tâm bớt chướng ngại. Có phước thì đời sống tương đối thông suốt, có cơm ăn áo mặc, có sức khỏe, có thiện duyên, có thời gian tu,

có thầy lành bạn tốt, có môi trường thuận lợi. Phước báo giúp người tu dễ đi vào thiền định hơn, niệm Phật dễ nhất tâm hơn, vãng sanh có thêm trợ duyên hơn.

Không có phước, việc gì cũng dễ trục trặc. Muốn tu cũng bị cản trở. Muốn đi chùa cũng bị ngăn. Muốn làm Phật sự cũng thiếu phương tiện. Muốn nghe pháp cũng không đủ duyên. Vì vậy, người tu phải biết gửi vào "ngân hàng phước báo" bằng những việc lành nhỏ mỗi ngày.

Quét rác, nhổ cỏ, lượm mảnh chai, dắt người qua đường, cho mượn quyển kinh, tặng một lon gạo, cúng dường một bữa cơm, giúp một người bệnh, an ủi một người buồn, hộ trì một đạo tràng, tất cả đều là gieo phước. Nhưng gieo phước rồi phải hồi hướng. Có như vậy phước mới trở thành tư lương trên đường giải thoát, không trở thành dây buộc trong sanh tử.

"Một hạt gieo nhân, vạn hạt thâu"

Người xưa nói:

Một hạt gieo nhân, vạn hạt thâu.

Một đồng bố thí, vạn đồng thâu.

Một hạt giống lành nếu được gieo đúng đất, đúng tâm, đúng pháp, có thể trổ ra vô lượng quả lành. Một đồng bố thí với tâm thanh tịnh có thể đem lại phước báo lớn. Nhưng điều quan trọng không chỉ là số lượng vật chất, mà là tâm người cho.

Có người bố thí ít nhưng tâm rộng lớn, không cầu báo đáp, công đức vô lượng. Có người bố thí nhiều nhưng tâm cầu danh, mong người khen, muốn ghi tên, muốn được đáp đền, thì phước có nhưng bị giới hạn. Người tu phải tập bố thí bằng tâm vô tránh, không so đo, không phân biệt, không kể công.

Nếu cuộc đời mình tương đối nhẹ nhàng, thông suốt, gặp việc có người giúp, đi đâu có người thương, làm gì có duyên thuận, đó là dấu hiệu mình đã từng gieo phước. Nếu việc gì cũng trục trặc, bị cản trở, bị đe dọa, bị bế tắc, thì phải biết phước báo mình còn mỏng, cần siêng năng gieo thêm nhân lành, đồng thời sám hối nghiệp chướng.

Nhưng dù có phước hay thiếu phước, người tu đều phải quay về câu Phật hiệu. Phước giúp đường đi thuận lợi, nhưng Phật hiệu mới là thuyền đưa về Cực Lạc. Phước là trợ duyên. Tín nguyện hạnh mới là chánh nhân vãng sanh.

Phổ Đẳng Tam Muội và Nhất Tâm Bất Loạn

Đối với người tu Tịnh Độ, Phổ Đẳng Tam Muội có thể được hiểu gần gũi qua công phu **Nhất Tâm Bất Loạn**. Khi niệm Phật đến chỗ nhất tâm, thân tâm lắng yên, sáu căn nhiếp lại, vọng tưởng không xen tạp, câu Phật hiệu sáng rõ liên tục, đó là cảnh giới tương ưng với Phổ Đẳng Tam Muội.

Ở Cực Lạc, hành giả an trú trong Phổ Đẳng Tam Muội, thường thấy chư Phật hiện tiền. Ở Ta-bà, chúng ta tuy chưa đạt đại định ấy, nhưng có thể gieo nhân bằng cách niệm Phật đúng pháp, nhiếp tâm, không tán loạn. Mỗi câu "Nam Mô A Di Đà Phật" nếu được niệm bằng tâm chân thành, có mặt, lắng nghe, không phóng dật, là một bước đi vào định.

Nhất Tâm Bất Loạn không phải là điều chỉ để nói trong kinh. Đó là mục tiêu thực tập. Ban đầu, ta niệm Phật bằng miệng. Rồi tập nghe lại bằng tai. Rồi đưa tâm vào câu Phật hiệu. Rồi để mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều cùng trở về trong một niệm Phật. Khi sáu căn không còn chạy theo sáu trần, mà cùng quy về danh hiệu Phật, đó là cửa vào nhất tâm.

Lời dạy của Bồ Tát Đại Thế Chí

Trong pháp môn niệm Phật, Bồ Tát Đại Thế Chí dạy tám chữ rất quan trọng: **Nhiếp độ lục căn, Tương tục tịnh niệm.** Nghĩa là *nhiếp trọn sáu căn, giữ niệm thanh tịnh tiếp nối không gián đoạn.*

Niệm Phật không chỉ là niệm bằng miệng. Nếu miệng niệm mà mắt nhìn chuyện đời, tai nghe thị phi, mũi chạy theo hương vị, lưỡi tham ăn nói, thân bất an, ý vọng tưởng, thì công phu chưa sâu. **Bồ Tát Đại Thế Chí dạy phải nhiếp cả sáu căn vào câu Phật hiệu.**

Mắt niệm Phật là mắt không chạy theo sắc trần, không nhìn với tâm tham, sân, si, mà nhìn mọi người bằng tâm từ bi, thấy mọi cảnh là vô thường, thấy hình tượng Phật để phát tâm thanh tịnh.

Tai niệm Phật là tai nghe danh hiệu Phật, nghe pháp âm, nghe tiếng khổ của chúng sanh bằng tâm thương, không chạy theo lời thị phi, tiếng khen chê làm loạn tâm.

Mũi niệm Phật là khi thở vào thở ra đều nhớ Phật, không bị hương trần lôi kéo.

Lưỡi niệm Phật là miệng xưng danh hiệu Phật, nói lời chân thật, ái ngữ, hòa hợp, không nói dối, không đâm thọc, không ác khẩu.

Thân niệm Phật là thân đi, đứng, nằm, ngồi trong chánh niệm; làm việc lành, lễ Phật, lạy Phật, phục vụ đại chúng.

Ý niệm Phật là tâm nhớ Phật, tưởng Phật, quán Phật, không để vọng tưởng kéo đi.

Khi sáu căn cùng niệm Phật, đó là **nhiếp độ lục căn**. Khi niệm Phật không gián đoạn, đó là **tương tục tịnh niệm**. Khi

công phu này sâu dày, hành giả tiến dần đến Nhất Tâm Bất Loạn, tương ưng với Phổ Đẳng Tam Muội.

Thân này là một tiểu vũ trụ

Về mặt Sự, **Phổ Đẳng** là cùng khắp pháp giới, từ Phật cho đến A-tỳ địa ngục, từ cõi cao nhất cho đến cõi thấp nhất. Về mặt Lý, thân này cũng là một tiểu vũ trụ. Trên đỉnh đầu có thể quán là cảnh giới Phật. Dưới gót chân có thể quán là A-tỳ địa ngục. Từ đầu đến chân, từ mỗi tế bào, mỗi hơi thở, mỗi sợi lông, đều có thể được thấm nhuần bằng danh hiệu Phật.

Khi niệm Phật sâu, hành giả có thể quán toàn thân là một đạo tràng. Mỗi sợi lông đều có một câu Phật hiệu. Mỗi hơi thở đều là "A Di Đà Phật." Mỗi bước chân đều đi về Cực Lạc. Mỗi tế bào đều được tắm trong ánh sáng vô lượng. Khi ấy, thân này không còn là thân phàm phu chỉ để hưởng thụ, tranh chấp, tạo nghiệp; thân này trở thành pháp khí tu hành, trở thành đạo tràng của danh hiệu Phật.

Nếu chỉ niệm bằng miệng, câu Phật hiệu còn ở ngoài. Nếu niệm bằng sáu căn, câu Phật hiệu đi vào thân tâm. Nếu niệm đến từng hơi thở, từng sợi lông, từng niệm, thì câu Phật hiệu thấm khắp tiểu vũ trụ này. Đó là cách thực tập Phổ Đẳng Tam Muội trong đời sống hiện tại.

Phần Lý: Phổ Đẳng là tâm bình đẳng không tranh

Về mặt Lý, **Phổ Đẳng Tam Muội** là tâm bình đẳng, không tranh, không phân biệt, không bị cảnh làm lay động. Vì vậy, hạnh của Vua Vô Tránh Niệm là nền tảng rất quan trọng.

Tâm còn tranh thì chưa bình đẳng. Tâm còn thấy mình hơn người thì chưa phổ đẳng. Tâm còn chỉ thương người thuận ý, ghét người trái ý, thì chưa thể cùng khắp. Tâm còn chỉ

niệm Phật trong Chánh điện, ra ngoài liền quên Phật, thì chưa tương tục. Tâm còn làm phước nhưng chấp phước, tu hành nhưng chấp công, thì chưa an trú đại định.

Phổ Đẳng là thấy mọi chúng sanh đều đáng được độ. Người hiền cũng có Phật tánh. Người ác cũng có Phật tánh. Người giàu cũng khổ theo cách của người giàu. Người nghèo cũng khổ theo cách của người nghèo. Người đang ở cõi người, cõi Trời, hay trong địa ngục, đều là chúng sanh đang trôi trong sanh tử, đều cần ánh sáng Phật pháp.

Tâm phổ đẳng không bỏ ai. Nhưng tâm phổ đẳng cũng không bị ai làm loạn. Thương mà không dính mắc. Giúp mà không chấp công. Làm Phật sự mà không tranh danh. Bố thí mà không cầu báo. Niệm Phật mà không mong hơn người. Đó là đại định giữa đời.

Phần Sự: Ứng dụng vào đời sống tu học

Người Phật tử tại gia muốn thực hành đại nguyện "Phổ Đẳng Tam Muội" thì phải bắt đầu từ những việc rất cụ thể.

Thứ nhất, tập không tranh: trong gia đình, bớt tranh hơn thua với người thân. Trong đạo tràng, bớt tranh ý kiến, tranh công, tranh vị trí. Trong xã hội, bớt tranh danh lợi quá mức. Mỗi khi muốn thắng một lời, hãy tự hỏi: thắng lời này có giúp mình gần Cực Lạc hơn không?

Thứ hai, tập gieo phước mà không chấp phước: làm việc lành, bố thí, cúng dường, giúp người, hộ trì Tam Bảo, nhưng hồi hướng tất cả về Vô Thượng Bồ-đề và Tây phương Cực Lạc. Đừng dừng ở phước báo nhân thiên.

Thứ ba, tập niệm Phật bằng sáu căn: khi niệm, miệng xưng danh, tai nghe rõ, mắt buông nhẹ, thân ngồi ngay, hơi

thở điều hòa, ý bám sát câu Phật hiệu. Đừng để miệng niệm mà tâm chạy.

Thứ tư, tập tịnh niệm tương tục: không chỉ niệm trong thời khóa, mà khi đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc, lái xe, nấu ăn, quét dọn, chăm sóc người bệnh, đều có thể thầm niệm Phật. Câu Phật hiệu trở thành dòng nước ngầm nuôi tâm.

Thứ năm, tập nhìn thân này như một đạo tràng, đừng dùng thân để tạo nghiệp. Hãy dùng mắt để nhìn bằng từ bi, tai để nghe pháp, miệng để niệm Phật, thân để làm lành, ý để quán chiếu. Khi sáu căn đều quay về Phật, thân này trở thành tiểu Cực Lạc.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi lăm **"Phổ Đẳng Tam Muội" là** một lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà. Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ khác, khi nghe danh hiệu Ngài, liền được an trú trong định Phổ Đẳng, thường thấy chư Phật đồng hiện tiền, cho đến khi thành Phật.

Lời nguyện này cho chúng ta thấy cảnh giới cao sâu của người vãng sanh Cực Lạc: làm Phật sự khắp mười phương mà không rời đại định, cúng dường vô lượng chư Phật mà tâm không dao động, thấy chư Phật hiện tiền mà vẫn an trú trong bình đẳng.

Nhưng lời nguyện ấy cũng nhắc người tu nơi Ta-bà phải thực tập ngay hôm nay. **Học hạnh Vua Vô Tránh Niệm** để bớt tranh hơn thua. Gieo phước nhưng không chấp phước. Hồi hướng mọi thiện căn về Cực Lạc. **Niệm Phật theo lời Bồ Tát**

Đại Thế Chí: nhiếp độ lục căn, tương tục tịnh niệm. Lấy Nhất Tâm Bất Loạn làm hướng đi. Lấy tâm bình đẳng làm nền tảng. Lấy câu Phật hiệu làm sự sống.

Nguyện cho tất cả chúng ta nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, biết phát tâm vô tránh, biết vun bồi phước đức, biết an trú nơi câu Phật hiệu, biết nhiếp sáu căn trong tịnh niệm, để từng bước đi vào Phổ Đẳng Tam Muội; đời này thân tâm an lạc, lúc lâm chung được Phật tiếp dẫn, vãng sanh Cực Lạc, thấy Phật nghe pháp, bất thối Bồ-đề.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Tư, ngày 17 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP LỤC ĐẠI NGUYỆN

TÙY NGUYỆN VĂN PHÁP

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập lục đại nguyện: ***Tùy Nguyện Văn Pháp****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

*Đại nguyện thứ bốn mươi sáu của Đức Phật A Di Đà dạy rằng****: Chư vị Bồ Tát ở cõi Cực Lạc đều được tùy theo ý nguyện mà nghe pháp một cách tự tại.***

Đây là lời nguyện **"Tùy Nguyện Văn Pháp."** "Tùy nguyện" là tùy theo tâm nguyện, tùy theo điều mình muốn học, muốn nghe, muốn thâm nhập. "Văn pháp" là nghe Chánh pháp. Như vậy, người vãng sanh về cõi Cực Lạc, khi trong tâm muốn nghe pháp môn nào, muốn hiểu giáo lý nào, muốn thâm nhập nghĩa lý nào trong Tam Tạng Kinh Điển, thì pháp âm liền hiện khởi,

bài pháp liền được tuyên thuyết, đúng với căn cơ, đúng với nhu cầu tu tập, đúng với sự thắc mắc trong tâm.

Nếu hành giả muốn nghe giáo lý Tứ Thánh Đế, liền được nghe pháp về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nếu muốn nghe giáo lý Duyên Khởi, liền được nghe mười hai nhân duyên. Nếu muốn nghe nghĩa lý thậm thâm của Kinh Hoa Nghiêm, giáo lý Tỳ Lô Tánh Hải, trùng trùng duyên khởi, sự sự vô ngại pháp giới, liền được nghe pháp ấy. Nếu trong tâm còn một điểm nghi nào đối với giáo lý, liền có pháp âm khai mở để dứt nghi, tăng trưởng trí tuệ và tiếp tục tu tập.

Đây là một thắng duyên vô cùng thù đặc của cõi Cực Lạc. Ở cõi Ta-bà, muốn nghe pháp phải hội đủ nhiều nhân duyên: có Thầy giảng, có đạo tràng, có thời gian, có sức khỏe, có phương tiện, có tâm muốn nghe, có khả năng tiếp nhận. Nhưng ở Cực Lạc, nhờ đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, việc nghe pháp trở nên tự tại. Tâm vừa khởi nguyện, pháp âm liền hiện tiền. Muốn nghe điều gì có lợi ích cho đạo nghiệp, liền được nghe đúng pháp ấy. Nghe rồi thâm nhập, thâm nhập rồi tu tập, tu tập rồi tiến đến bất thối chuyển cho đến khi thành Phật.

Nghe pháp là một phước duyên lớn

Trong đời sống tu học, nghe pháp không phải là việc phụ. Nghe pháp là một phần thiết yếu của con đường giác ngộ. Đức Phật dạy lộ trình **Văn, Tư và Tu**: trước hết phải nghe, rồi suy tư, rồi thực hành. Không nghe thì khó biết đường. Không suy tư thì khó hiểu sâu. Không thực hành thì lời pháp không thành đời sống.

Có người nghĩ rằng chỉ cần tin Phật, lạy Phật, cúng Phật là đủ. Nhưng nếu không nghe pháp, niềm tin dễ rơi vào mê tín.

Nếu không hiểu giáo lý, sự tu hành dễ lệch hướng. Nếu không có Chánh kiến, việc làm lành vẫn có thể bị trộn lẫn với tham cầu, chấp ngã, cầu danh, cầu lợi. Vì vậy, nghe pháp là ánh sáng đầu tiên soi đường cho người tu.

Ở cõi Cực Lạc, đại nguyện "**Tùy Nguyện Văn Pháp"** cho thấy rằng nghe pháp là nguồn nuôi dưỡng bất tận của hành giả. Cực Lạc không chỉ là nơi an vui, mà còn là một đạo tràng thuyết pháp không gián đoạn. Gió thổi, cây reo, chim hót, nước chảy, hoa nở, ánh sáng chiếu, tất cả đều tuyên thuyết diệu pháp. Chư Bồ Tát muốn nghe pháp nào đều được nghe pháp ấy. Đó là cảnh giới mà mọi âm thanh đều trở thành pháp âm, mọi pháp âm đều đưa người nghe tiến gần hơn đến giải thoát.

Ở Ta-bà, chúng ta chưa có được sự tự tại như vậy, nên càng phải trân quý những cơ hội nghe pháp hiện tại. Có khi chỉ một bài pháp đúng lúc có thể tháo gỡ một nghi ngờ nhiều năm. Một câu kinh có thể cứu một người khỏi lầm lạc. Một lời khai thị có thể đổi hướng cả đời tu. Một tiếng chuông, một câu Phật hiệu, một bài giảng chân chánh có thể đánh thức hạt giống Bồ-đề trong tâm.

Năm lợi ích của việc nghe pháp

Trong **Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya)**, Đức Phật dạy người thường xuyên nghe chánh pháp sẽ nhận được năm lợi ích lớn giúp khai mở trí tuệ và chuyển hóa khổ đau.

Thứ nhất là **nghe được những điều mình chưa từng nghe**. Giáo pháp của chư Phật sâu rộng như biển cả. Dù học cả đời vẫn không hết. Mỗi lần nghe pháp, nếu tâm khiêm cung, ta đều có thể học thêm điều mới, thấy thêm một góc sáng mới, mở thêm một cánh cửa tu tập mới.

Thứ hai là **làm sáng tỏ thêm những điều đã từng nghe**. Có những lời pháp mình đã nghe nhiều lần, nhưng mỗi lần nghe lại, trong hoàn cảnh khác, với tâm trạng khác, trình độ tu tập khác, ý nghĩa lại sáng thêm. Một câu "vô thường" nghe lúc trẻ khác với nghe lúc bệnh. Một câu "buông xả" nghe khi còn thuận duyên khác với nghe khi gặp nghịch cảnh. Lời pháp càng nghe càng thấm, càng thấm càng chuyển hóa.

Thứ ba là **tận trừ nghi ngờ**. Nghi là một trong những chướng ngại lớn của người tu. Nghi Tam Bảo, nghi nhân quả, nghi pháp môn, nghi Thầy Tổ, nghi chính mình, nghi người khác, nghi mọi hoàn cảnh. Nghe pháp đúng, hiểu pháp đúng, tư duy đúng sẽ giúp nghi ngờ dần tan biến, giống như đem ngọn đèn vào căn phòng tối thì bóng tối tự lui.

Thứ tư là **thành tựu Chánh kiến**. Nghe pháp giúp người tu thấy đúng. Thấy đúng thì nghĩ đúng, nói đúng, làm đúng, sống đúng. Nếu thấy sai thì dù có tinh tấn cũng có thể đi lạc. Chánh kiến là con mắt của người tu, là ngọn đuốc trong đêm dài sanh tử.

Thứ năm là **đạt được suối nguồn an lạc**. Nghe pháp không chỉ để tăng kiến thức. Nghe pháp đúng cách làm tâm nhẹ xuống, phiền não lắng xuống, niềm tin tăng trưởng, trí tuệ phát sinh, đời sống có hướng đi. Người biết nghe pháp và áp dụng pháp sẽ có một nguồn an lạc chân thật, không lệ thuộc hoàn toàn vào hoàn cảnh bên ngoài.

Năm lợi ích này cho thấy nghe pháp là một pháp tu lớn. Không nghe pháp, người tu dễ khô cạn. Có nghe pháp, có suy tư, có thực hành, tâm được tưới tẩm bằng Chánh pháp, giống như cây được tưới nước, dần dần xanh tốt, ra hoa kết trái.

Nói năng như Chánh pháp, im lặng như Chánh pháp

Trong chùa thường có câu: **Nói năng như Chánh pháp. Im lặng như Chánh pháp.**

Nói như Chánh pháp là nói lời chân thật, hòa ái, lợi ích, đúng lúc, đúng người, đúng pháp. Không nói lời dối trá, đâm thọc, ác khẩu, phù phiếm. Người nói pháp phải nói bằng tâm từ bi, khiêm cung, không phải nói để khoe kiến thức, hơn thua, hay làm tổn thương người khác.

Nhưng im lặng như Chánh pháp cũng rất quan trọng. Im lặng không có nghĩa chỉ là nín thinh bên ngoài. Có người miệng im nhưng trong lòng đầy sân giận, ganh ghét, nghi ngờ, kiêu mạn. Có người không nói lời nào nhưng tâm đang phán xét, chống đối, khinh chê, tính toán. Đó chưa phải là im lặng như Chánh pháp.

Im lặng như Chánh pháp là làm lắng xuống năm triền cái, làm lắng xuống tham, sân, si, mạn, nghi. Im lặng như Chánh pháp là tâm không chạy theo thị phi, không khởi ác niệm, không nuôi dưỡng oán hờn. Im lặng như Chánh pháp là có mặt trọn vẹn để nghe pháp, để tiếp nhận, để soi lại chính mình.

Khi Thầy giảng pháp, nếu đại chúng không chịu ngồi yên lắng nghe, người nói pháp cũng không có cơ hội bố thí pháp. Người nghe pháp im lặng đúng pháp là đang hộ trì pháp hội. Người ngồi nghe với tâm cung kính, tỉnh thức, không phóng dật, chính là đang tu. Nghe pháp không phải là ngồi thụ động. Nghe pháp là mở lòng, mở trí, mở tâm để Chánh pháp đi vào và chuyển hóa mình.

"Thời thời văn ư vị văn"

Tổ **Quy Sơn Linh Hựu** (771–853) là vị Thiền sư lỗi lạc thời Đường, đồng khai sáng tông Quy Ngưỡng và để lại kiệt tác **"Quy Sơn Cảnh Sách"**, tác phẩm gối đầu giường để răn nhắc, thức tỉnh người học Phật, Ngài dạy: ***Thời thời văn ư vị văn. Cố vân: sanh ngã giả Phụ mẫu, thành ngã giả Sư trưởng. Thân phụ thiện giả, như vụ lộ trung hành, tuy bất thấp y, thời thời hữu nhuận. Ác tập ác giả, trưởng ác tri kiến, một hậu trầm luân, nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục.***

Nghĩa là: *Người tu phải thường nghe những điều chưa từng nghe. Cha mẹ sinh thân ta, nhưng Thầy Tổ và thiện tri thức thành tựu đạo nghiệp cho ta. Gần gũi người hiền thiện giống như đi trong sương móc, tuy áo không ướt ngay, nhưng lâu ngày vẫn thấm nhuần. Gần gũi người xấu ác thì ác tri kiến tăng trưởng, sau khi mất thân người dễ bị trầm luân; một phen mất thân người, muôn kiếp khó được lại.*

Lời dạy này rất sâu. Người tu cần gần gũi thiện hữu tri thức để nghe pháp. Nghe pháp không chỉ là nghe âm thanh bài giảng, mà còn là sống gần gũi với những người có đạo hạnh, có giới đức, có lòng từ bi, có Chánh kiến. Sự hiện diện của họ là một bài pháp. Cách họ đi, đứng, nói, cười, ứng xử, nhẫn nhục, buông xả đều âm thầm dạy mình.

Ngược lại, nếu gần gũi người ác, người nhiều thị phi, người đầy tà kiến, người thích nói xấu, người khơi dậy tham sân si, lâu ngày tâm mình cũng bị nhiễm. Ban đầu tưởng như không sao, nhưng từng chút, từng chút, hạt giống xấu được tưới tẩm. Vì vậy, nghe pháp cần đi đôi với chọn bạn lành, chọn môi trường tu học, chọn âm thanh đưa vào tâm.

Nghe pháp để trừ nghi

Trong năm lợi ích của nghe pháp, trừ nghi là một điểm rất quan trọng. Nghi là một triền cái, là chướng ngại ngăn hành giả đi vào đạo quả. Nghi làm tâm do dự, bất an, không quyết định, không tiến bước. Nghi cũng làm phát sinh rất nhiều khổ đau trong đời sống.

Đức Phật dạy rằng nghi sanh khởi do **không như lý tác ý**. Không như lý tác ý là không nhìn sự vật đúng như thật, mà nhìn qua lăng kính chủ quan, thành kiến, tập khí, sợ hãi, tổn thương và ngã chấp của mình. Ta nghe một giọng nói, nhìn một ánh mắt, thấy một cử chỉ của người khác rồi tự diễn giải theo nỗi sợ và định kiến của mình. Từ đó sanh nghi, rồi sanh phiền não, rồi sanh thị phi, xung đột.

Nhiều khi người kia không có ý gì, nhưng vì tâm mình bất an nên tự dựng lên câu chuyện. Nhiều khi một lời nói vô tình bị mình hiểu thành cố ý. Nhiều khi một sự im lặng bị mình nghĩ là khinh thường. Nhiều khi một việc chưa rõ nhân duyên đã bị mình phán xét. Tất cả đều do không như lý tác ý.

Muốn trừ nghi, phải nghe pháp và thực tập nhìn sự vật như nó đang là, không nhìn sự vật như mình đang là. Nhìn như nó đang là thì có trí tuệ. Nhìn như mình đang là thì dễ rơi vào vọng tưởng. Khi nghi khởi lên, đừng vội tin vào nghi. Hãy dừng lại, thở, niệm Phật, quán nhân duyên, hỏi lại bằng tâm khiêm cung nếu cần, và soi xem trong mình có thành kiến nào đang chi phối hay không.

Nghe pháp giúp ta nhận diện nghi, hiểu nguồn gốc của nghi và chuyển hóa nghi bằng trí tuệ.

Nhân quả giúp tâm nhẹ xuống

Khi bị người khác nghi ngờ, vu khống, phê bình, chỉ trích, trù dập, nhiều người đau khổ và tự hỏi: "Từ khi cha mẹ sanh ra đến giờ, tôi ăn hiền ở lành, tu nhân tích đức, sao vẫn bị người ta đối xử như vậy?" Câu hỏi ấy rất thường tình. Nhưng nếu không có Chánh pháp soi sáng, ta dễ rơi vào oán trách, bất mãn, sân hận.

Đạo Phật dạy nhân quả nghiệp báo không chỉ giới hạn trong một đời này. Đời sống hiện tại không phải là đời duy nhất. Trước đời này, ta đã có nhiều đời sống khác, nhiều hành động khác, nhiều lời nói khác, nhiều nghiệp duyên khác. Những gì đến hôm nay đều có nhân duyên sâu xa, không phải tự nhiên mà có.

Cổ đức dạy:

Rằng ai muốn biết nhân xưa,
Xét xem hoàn cảnh bây giờ chịu đây.
Muốn biết quả báo sau này,
Xét điều tội phước hiện nay đang làm.

Nếu hiểu nhân quả, tâm sẽ nhẹ xuống. Không phải nhẹ vì chấp nhận bất công một cách yếu đuối, mà nhẹ vì thấy sự việc có nguyên nhân, có nghiệp duyên, có bài học. Ta không cần trả thù. Ta không cần nuôi oán. Ta cần sám hối, tu tập, chuyển nghiệp, gieo nhân lành mới.

Nếu không tu, sau khi bỏ thân này, những nghiệp duyên khác còn tiếp tục chờ phía trước. Nhiều kiếp sanh tử vẫn còn. Cho nên người tu phải quyết tâm giải quyết vấn đề sanh tử ngay trong kiếp này. Đừng để vài kiếp sau lôi kéo mình tiếp

tục trôi lăn. Hãy nương vào Chánh pháp, nương vào danh hiệu Đức Phật A Di Đà, phát nguyện vãng sanh Cực Lạc để chấm dứt vòng quay luân hồi.

Nghe pháp là thắp đèn trí tuệ

Nghe pháp là đem ánh sáng trí tuệ vào căn phòng tối của tâm. Khi căn phòng tối, rắn hay dây cũng không phân biệt được, bóng tối làm ta sợ hãi, tưởng tượng, nghi ngờ. Khi đèn bật lên, mọi vật hiện rõ, sợ hãi tự tan.

Tâm chúng ta cũng vậy. Khi không có Chánh pháp, vô minh bao phủ, phiền não nổi lên, nghi ngờ lan rộng, khổ đau tăng trưởng. Khi nghe pháp, hiểu pháp, tư duy pháp, trí tuệ phát sinh. Trí tuệ ấy giúp ta thấy nhân quả, thấy vô thường, thấy vô ngã, thấy duyên khởi, thấy đường đi. Nhờ thấy đúng, ta không còn bị nghi ngờ dẫn dắt.

Văn tuệ phát sinh từ nghe pháp. Tư tuệ phát sinh từ suy gẫm pháp. Tu tuệ phát sinh từ thực hành pháp. Ba thứ trí tuệ này nối tiếp nhau. Nghe mà không suy tư thì trí tuệ chưa sâu. Suy tư mà không thực hành thì trí tuệ chưa sống. Thực hành mà không được nghe pháp chân chánh thì dễ sai đường. Cho nên, người tu phải luôn nuôi dưỡng cả ba: nghe, suy tư và thực hành.

Khi đã hiểu lời Phật dạy mà vẫn để phiền não kéo đi, phải biết rằng mình chưa thật sự hiểu sâu. Hiểu pháp không phải chỉ là nhớ được khái niệm. Hiểu pháp là khi gặp cảnh, tâm biết áp dụng. Gặp lời trái tai, biết quán nhẫn nhục. Gặp mất mát, biết quán vô thường. Gặp nghi ngờ, biết như lý tác ý. Gặp buồn khổ, biết quay về niệm Phật. Như vậy mới là nghe pháp có kết quả.

Chánh kiến là ngọn đuốc trên đường tu

Lợi ích thứ tư của nghe pháp là tăng trưởng Chánh kiến. Chánh kiến là cái thấy đúng theo Chánh pháp. Trong Bát Chánh Đạo, Chánh kiến đứng đầu, vì thấy đúng thì mới nghĩ đúng, nói đúng, làm đúng, sống đúng, tinh tấn đúng, niệm đúng và định đúng.

Nếu thấy sai, sự tu hành có thể trở thành tà tu. Nếu hiểu nhân quả sai, có thể rơi vào mê tín hoặc định mệnh. Nếu hiểu phước đức sai, có thể làm phước để cầu danh. Nếu hiểu Tịnh Độ sai, có thể chỉ chờ chết mới niệm Phật mà không tu sửa đời sống hiện tại. Nếu hiểu vô thường sai, có thể bi quan thay vì tinh tấn. Vì vậy, Chánh kiến rất quan trọng.

Hòa Thượng Thích Khánh Anh (1895-1961), Thượng Thủ Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc Việt Nam, dịch giả các tác phẩm nổi tiếng như: *Nhị khóa hiệp giải, 25 Bài thuyết Pháp của Thái Hư Đại Sư, Duy thức triết học, Qui nguyên trực chỉ…* Ngài để lại cho đời lời dạy nổi tiếng về giáo dục và thực hành Phật pháp và nhấn mạnh sự song hành bắt buộc giữa lý thuyết và thực hành:

Tu không học là tu mù,
học không tu như đãi đựng sách.

Tu mà không học giống như người nhắm mắt đi đường, rất dễ sụp hầm, rơi hố. Học mà không tu thì kiến thức chỉ nằm trong sách vở, không chuyển hóa được thân tâm. Người Phật tử cần học giáo lý căn bản, như bộ **Nhị Khóa Hiệp Giải** của Hòa Thượng Khánh Anh, bộ **Phật Học Phổ Thông** của Hòa Thượng Thiện Hoa, và các kinh luận căn bản khác. Học để có Chánh kiến. Có Chánh kiến rồi phải đem vào thực hành. Học và tu phải đi đôi.

Chánh kiến giống như cây đuốc trong đêm. Có đuốc thì thấy đường. Không đuốc thì dù có siêng đi cũng có thể đi lạc. Nghe pháp chính là thắp đuốc Chánh kiến cho người tu.

Nghe pháp là suối nguồn an lạc

Lợi ích thứ năm của nghe pháp là đem lại suối nguồn an lạc. Trong tâm chúng ta có nhiều cấu uế: tham, sân, si, ganh tỵ, nghi ngờ, sợ hãi, buồn phiền, thất vọng, hơn thua. Nếu không đưa Chánh pháp vào tâm để thanh lọc, những cấu uế ấy tiếp tục làm ô nhiễm đời sống.

Nghe pháp giống như lọc máu cho tâm. Máu thân thể nếu nhiễm độc thì sanh bệnh. Tâm nếu nhiễm độc bởi phiền não thì sanh khổ. Pháp là thuốc. Pháp là nước trong. Pháp là suối mát. Nghe pháp đúng cách, tâm được rửa sạch dần, trí tuệ sáng dần, lòng nhẹ dần, niềm an lạc có mặt.

Có câu: **Vui mà không Pháp, chôn vùi thế gian.** Nghĩa là niềm vui không có Chánh pháp thường là niềm vui mong manh, ngắn ngủi, dễ biến thành khổ. Trong sum vầy đã có mầm chia ly. Trong hạnh phúc thế gian đã có mầm vô thường. Trong được đã có mất. Trong trẻ đã có già. Trong khỏe đã có bệnh. Trong sống đã có chết. Nếu không có Chánh pháp, ta dễ bám vào niềm vui giả tạm rồi khổ khi nó đổi thay.

Nhưng nếu biết học pháp, nghe pháp, tu theo pháp, ta có thể tìm được niềm an vui sâu hơn, không hoàn toàn lệ thuộc vào hoàn cảnh. Đó là niềm vui của người hiểu nhân quả, biết buông xả, biết niệm Phật, biết hướng về Cực Lạc, biết rằng mọi sự đời đều vô thường nhưng Phật tánh và con đường giải thoát luôn có mặt.

Tôn giả A Nan, Đa Văn Đệ Nhất

Khi đọc đến đại nguyện "Tùy Nguyện Văn Pháp", chúng ta không thể không nhớ đến Tôn giả A Nan, bậc **Đa Văn Đệ Nhất** trong hàng đệ tử Đức Phật.

Trong các thời khóa khuya, chư Tăng thường xướng kệ niệm ân Tôn giả A Nan:

Đa văn chúng trung xưng đệ nhất,
Chứng đạo thân ly tứ oai nghi,
Kết tập Như Lai chánh pháp tạng,
Vĩnh tác nhân thiên độ thế sư.

Tạm dịch:

Nghe nhiều nhớ nghĩ nhất Tăng đoàn,
Chứng đạo lìa nơi bốn oai nghi.
Kết tập tạng Kinh không thiếu sót,
Đời đời làm Thầy của nhơn thiên.

Tôn giả A Nan làm thị giả Đức Phật trong hơn hai mươi năm cuối đời của Ngài. Nhờ trí nhớ siêu việt và sự thân cận Đức Thế Tôn, Ngài nghe và ghi nhớ vô số bài pháp. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, nhờ Ngài mà Kinh tạng được trùng tuyên trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất.

Mỗi khi tụng kinh, chúng ta thường nghe câu mở đầu: **Như thị ngã văn: Nhất thời, Phật tại…**"*Như vầy tôi nghe: một thời Đức Phật ở tại…"* Đó là lời của Tôn giả A Nan trùng tuyên lại những gì Ngài đã trực tiếp nghe từ Đức Phật. Nếu không có Ngài A Nan, kho tàng Kinh tạng mà chúng ta học hôm nay khó được lưu truyền đầy đủ như vậy. Công đức nghe pháp, ghi nhớ pháp, giữ gìn pháp và truyền lại pháp của Ngài vô cùng lớn lao.

Bồ Tát Văn Thù từng tán thán Ngài:

Diện như thu mãn nguyệt,
Nhãn tợ thanh liên hoa.
Phật pháp như đại hải,
An trú A Nan tâm.

Nghĩa là *khuôn mặt Ngài như vầng trăng thu tròn đầy, đôi mắt như hoa sen xanh, và biển Phật pháp mênh mông đều an trú trong tâm A Nan.*

A Nan chứng đạo lìa bốn oai nghi

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn ba tháng, Tôn giả Ma-ha Ca Diếp triệu tập đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất. Tiêu chuẩn tham dự là phải chứng quả A-la-hán. Lúc ấy có bốn trăm chín mươi chín vị A-la-hán đã có mặt. Tôn giả A Nan, dù là bậc Đa Văn Đệ Nhất, vẫn chưa chứng A-la-hán, nên chưa đủ điều kiện vào đại hội.

Ngài buồn và tự quán chiếu lại đời tu của mình. Bao nhiêu năm thân cận Đức Phật, nghe pháp nhiều như biển, nhưng quả chứng vẫn chưa viên mãn. Đêm ấy, Ngài tinh tấn thiền quán. Đến lúc quá mệt, vừa nghiêng mình xuống chuẩn bị nằm nghỉ, trong tư thế không hẳn đi, đứng, nằm hay ngồi, Ngài bỗng chứng quả A-la-hán.

Vì vậy, trong bài kệ mới nói: **"Chứng đạo thân ly tứ oai nghi"**, chứng đạo khi thân lìa bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Đây là điểm rất đặc biệt trong cuộc đời Tôn giả A Nan.

Sau khi chứng quả, Ngài trở lại đại hội, được cung thỉnh lên pháp tòa để trùng tuyên Kinh tạng. Từ đó, kho tàng Chánh pháp được lưu giữ cho hậu thế. Tấm gương A Nan nhắc chúng ta rằng nghe pháp nhiều rất quý, nhưng nghe pháp phải đưa

đến tu chứng. Đa văn phải đi đôi với thực hành. Học rộng phải đi đôi với chuyển hóa. Nếu chỉ nghe nhiều mà không tu, thì vẫn chưa đủ.

A Nan và Ma-Đăng-Già

Tôn giả A Nan có thân tướng trang nghiêm, dung nghi đẹp đẽ, trí nhớ siêu việt. Một ngày kia, khi đi khất thực trong thành Xá Vệ, Ngài khát nước và đến bên giếng xin nước. Người đang lấy nước là cô Ma-Đăng-Già, thuộc giai cấp hạ tiện, bị xã hội Ấn Độ thời bấy giờ khinh rẻ. Cô e ngại, không dám dâng nước cho Ngài, vì nghĩ mình thuộc dòng thấp kém.

Tôn giả A Nan nói một câu rất sâu sắc:

"Tôi xin nước, chứ không xin giai cấp."

Câu nói ấy thể hiện tinh thần bình đẳng của đạo Phật. Đức Phật và các đệ tử của Ngài không chấp nhận sự phân biệt giai cấp như truyền thống Bà-la-môn. Con người cao quý không phải do dòng họ, giai cấp, màu da hay địa vị, mà do đạo đức, giới hạnh, trí tuệ và tâm từ bi.

Ma-Đăng-Già nghe vậy rất cảm động, dâng nước cho Ngài. Nhưng khi nhìn thấy dung nghi thanh thoát của A Nan, cô phát tâm ái nhiễm. Hình ảnh Ngài in sâu vào tâm cô, khiến cô ngày đêm tương tư, không ăn uống, buồn khổ. Mẹ cô thương con, tìm đến một vị Bà-la-môn xin bùa chú để lôi kéo A Nan. Khi A Nan đi khất thực, cô dùng bùa làm Ngài mê mờ, suýt rơi vào nguy hiểm.

Đức Phật dùng thiên nhãn biết việc ấy, sai Tôn giả Xá Lợi Phất đến cứu A Nan về. Đức Phật dùng Thần chú Lăng Nghiêm để giúp A Nan thoát khỏi mê lực. Sau biến cố ấy, Tôn

giả A Nan quỳ trước Đức Phật và đại chúng, phát lời đại nguyện:

Ngũ trược chúng sanh linh ly cấu,
Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập.
Như nhất chúng sanh vị thành Phật,
Chung bất ư thử thủ Nê-hoàn.

Nghĩa là: Trong đời ngũ trược, con nguyện vào trước để giúp chúng sanh lìa cấu nhiễm; nếu còn một chúng sanh chưa thành Phật, con không vội an trú Niết-bàn.

Lời nguyện ấy thể hiện tâm Bồ Tát rộng lớn của A Nan. Sau một biến cố suýt làm chao đảo đạo nghiệp, Ngài không thối tâm, mà phát nguyện sâu hơn, dấn thân vào đời ngũ trược để độ sanh.

Công đức của A Nan đối với Ni giới

Tôn giả A Nan còn có công đức rất lớn đối với Ni giới. Khi kế mẫu của Đức Phật là Ma-ha Ba-xà-ba-đề cùng năm trăm cung nữ từ Kapilavastu đi đến thành Vesali để cầu xin xuất gia, Đức Phật ban đầu không chấp thuận. Nhưng nhờ Tôn giả A Nan nhiều lần thưa thỉnh, trình bày khả năng tu chứng của người nữ và lòng thành của Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Đức Phật cuối cùng cho phép Ni giới được xuất gia.

Vì vậy, trong truyền thống Ni giới, Tôn giả A Nan được niệm ân đặc biệt. Nếu không có sự thỉnh cầu tha thiết của Ngài, Ni đoàn khó được thành lập trong thời Đức Phật. Công đức ấy mở ra con đường tu tập cho vô số người nữ trong hơn hai ngàn năm qua.

Điều này cũng liên hệ đến hạnh nghe pháp. A Nan là người biết nghe nỗi lòng của người khác, biết cảm thông tâm nguyện

của kế mẫu Đức Phật và năm trăm người nữ muốn xuất gia, rồi thay họ thưa thỉnh lên Đức Thế Tôn. Nghe pháp không chỉ là nghe lời dạy từ trên xuống, mà còn là lắng nghe nỗi khổ, lắng nghe chí nguyện, lắng nghe căn cơ của chúng sanh để giúp họ đi vào Chánh pháp.

A Nan nhập diệt để đem lại hòa bình

Tôn giả A Nan trụ thế đến một trăm hai mươi tuổi, được xem là một trong những vị Tổ có tuổi thọ cao nhất trong Phật giáo Ấn Độ. Những ngày cuối đời, Ngài nhập diệt tại khu vực thành Tỳ-xá-ly, tức Vesali, nơi có nhiều nhân duyên với Đức Phật và Ni giới.

Lúc ấy, Vesali và Magadha đang có chiến tranh. Vua A-xà-thế của Ma-kiệt-đà đem quân đánh Vesali. Tôn giả A Nan khuyên giải nhưng không thành. Cuối cùng, Ngài thị hiện nhập diệt giữa dòng sông ngăn đôi hai bờ giữa Magadha và Vesali. Xá-lợi của Ngài được phân chia cho hai quốc gia cùng thờ phụng. Trước sự kiện ấy, vua A-xà-thế rút quân, không tiếp tục đánh Vesali nữa.

Sự nhập diệt của Tôn giả A Nan trở thành một pháp thoại cuối cùng bằng thân giáo: đem thân mình làm nhân duyên hòa giải chiến tranh, đem xá-lợi làm nhịp cầu nối hai bờ thù nghịch. Đó là hạnh của bậc đã sống trọn đời vì Chánh pháp, nghe pháp, giữ pháp, truyền pháp và đem pháp vào đời.

Phần Lý: Tùy nguyện văn pháp là tâm mở ra với Chánh pháp

Về mặt Lý, "Tùy Nguyện Văn Pháp" không chỉ là ở Cực Lạc muốn nghe pháp gì liền được nghe pháp ấy. Ngay trong đời này, nếu tâm mình thật sự mở ra với Chánh pháp, thì pháp có mặt khắp nơi.

Một lời khen có thể dạy mình không ngã mạn.
Một lời chê có thể dạy mình nhẫn nhục.
Một cơn bệnh có thể dạy mình vô thường.
Một sự mất mát có thể dạy mình buông xả.
Một người làm trái ý có thể dạy mình từ bi.
Một tiếng chuông có thể dạy mình trở về.
Một câu Phật hiệu có thể dạy mình an trú.

Tùy nguyện văn pháp là khi tâm có nguyện học, mọi nơi đều có pháp để nghe. Nếu tâm không muốn học, dù ngồi trước Đức Phật cũng chưa chắc nghe được. Nếu tâm có chí nguyện, một chiếc lá rơi cũng có thể là bài pháp vô thường. Một giọt sương tan cũng có thể là bài pháp duyên sinh. Một người đau khổ cũng có thể là bài pháp từ bi.

Ở Cực Lạc, pháp âm tùy nguyện hiện ra nhờ đại nguyện Di Đà. Ở Ta-bà, pháp âm hiện ra khi tâm mình biết lắng nghe bằng Chánh niệm và trí tuệ.

Phần Sự: Ứng dụng trong đời sống tu học

Người Phật tử tại gia muốn thực hành đại nguyện "Tùy Nguyện Văn Pháp" thì phải xây dựng thói quen nghe pháp đều đặn. Mỗi ngày có thể nghe một bài pháp, đọc một đoạn kinh, học một trang sách Phật học, hoặc lắng nghe một thời kinh tụng. Dù bận rộn, cũng nên dành thời gian cho Chánh pháp, vì tâm không được tưới tẩm thì phiền não dễ phát sinh.

Thứ hai, khi nghe pháp phải nghe bằng tâm khiêm cung. Đừng nghe để bắt lỗi người giảng. Đừng nghe để tích lũy kiến thức khoe với người khác. Đừng nghe rồi so đo pháp này cao, pháp kia thấp. Hãy nghe để sửa mình, để hiểu mình, để chuyển hóa mình.

Thứ ba, nghe rồi phải tư duy. Một bài pháp nghe xong nên tự hỏi: điều này áp dụng vào đời sống của mình thế nào? Mình đang có nghi nào cần tháo gỡ? Mình có tập khí nào cần chuyển hóa? Mình có thể thực hành điều gì ngay hôm nay?

Thứ tư, nghe rồi phải tu. Nếu nghe pháp về vô thường, hãy bớt chấp. Nghe pháp về nhân quả, hãy cẩn trọng thân khẩu ý. Nghe pháp về từ bi, hãy bớt sân. Nghe pháp về Tịnh Độ, hãy niệm Phật nhiều hơn. Nghe pháp về nhẫn nhục, hãy tập nhịn một lời. Nghe pháp mà không tu thì giống như người đọc toa thuốc nhưng không uống thuốc.

Thứ năm, hãy tập nghe pháp trong mọi hoàn cảnh. Khi gặp nghịch cảnh, đừng chỉ than khổ. Hãy hỏi: pháp nào đang được dạy cho mình trong hoàn cảnh này? Khi bị hiểu lầm, học nhẫn nhục. Khi bệnh, học vô thường. Khi già, học buông xả. Khi mất mát, học không chấp thủ. Khi còn sống khỏe, học tinh tấn.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi sáu **"Tùy Nguyện Văn Pháp"** là một lời nguyện thù thắng của Đức Phật A Di Đà. Chư Bồ Tát ở cõi Cực Lạc đều được tùy theo tâm nguyện mà nghe pháp một cách tự tại. Muốn nghe pháp nào, pháp ấy hiện tiền. Có nghi điều gì, pháp âm khai mở điều ấy. Nghe rồi tu, tu rồi chứng, chứng rồi tiến mãi cho đến khi thành Phật.

Lời nguyện này nhắc người tu nơi Ta-bà phải trân quý việc nghe pháp. Nghe pháp có năm lợi ích: nghe điều chưa nghe, làm sáng tỏ điều đã nghe, trừ nghi, thành tựu Chánh kiến và đem lại suối nguồn an lạc. Nghe pháp giúp ta thắp sáng trí tuệ,

đoạn trừ nghi hoặc, nhìn sự vật như thật, tin sâu nhân quả, nuôi lớn tín tâm và bước vững trên đường giải thoát.

Tấm gương Tôn giả A Nan cho chúng ta thấy công đức vô lượng của việc nghe pháp, ghi nhớ pháp, thực hành pháp và truyền lại pháp. Nhờ Ngài A Nan, chúng ta hôm nay còn được nghe lời Đức Phật qua những câu kinh mở đầu: "Như thị ngã văn." Nhờ hạnh đa văn của Ngài, biển Phật pháp được lưu truyền cho đến ngày nay.

Nguyện cho tất cả chúng ta, nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, biết phát tâm ham học Chánh pháp, biết lắng nghe bằng tâm khiêm cung, biết tư duy đúng pháp, biết thực hành miên mật, để đời này tăng trưởng trí tuệ và an lạc, đời sau vãng sanh Cực Lạc, tùy nguyện văn pháp, thấy Phật nghe pháp, bất thối Bồ-đề.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Năm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP LỤC ĐẠI NGUYỆN

VĂN DANH BẤT THỐI

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập thất đại nguyện: ***Văn Danh Bất Thối****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi bảy của Đức Phật A Di Đà: ***Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ trong mười phương, khi nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, liền được tiến đến địa vị Bất Thối Chuyển.***

Đây là một đại nguyện rất sâu xa. Chỉ một chữ **"nghe"** trong câu "**nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà**" không phải chỉ là nghe bằng lỗ tai thông thường. Nghe ở đây là nghe bằng tín tâm, bằng căn lành, bằng sự tiếp nhận sâu xa trong tâm thức. Khi nghe danh hiệu Phật, tâm liền hướng về Phật, nhớ đến

Phật, tin nơi bản nguyện của Phật, nương theo công đức của Phật mà phát khởi Bồ Đề Tâm, tu tập không lui sụt.

Cho nên, **Văn Danh Bất Thối** không chỉ là nghe một âm thanh, mà là nghe để thức tỉnh, nghe để chuyển hóa, nghe để phát nguyện, nghe để trở về với con đường giác ngộ.

1/ Ý nghĩa của Bất Thối Chuyển

Bất Thối Chuyển nghĩa là không còn lui sụt trên đường tu. Không lui sụt nơi niềm tin, không lui sụt nơi hạnh nguyện, không lui sụt nơi Bồ Đề Tâm, không lui sụt trên con đường tiến đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trong **Kinh A Di Đà**, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dạy rằng nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe kinh này mà thọ trì, và nghe danh hiệu chư Phật, thì những người ấy đều được tất cả chư Phật hộ niệm, đều được không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Người đã phát nguyện, hiện đang phát nguyện, hay sẽ phát nguyện sanh về cõi nước Đức Phật A Di Đà, đều được không thối chuyển.

Như vậy, lời dạy trong Kinh A Di Đà chính là sự xác chứng cho đại nguyện thứ bốn mươi bảy của Đức Phật A Di Đà. Người nghe danh hiệu Phật, tin sâu, phát nguyện, hành trì, thì được chư Phật hộ niệm và được đứng vững trên con đường giải thoát.

Theo giáo lý Thiên Thai, Bất Thối Chuyển có ba bậc:

Thứ nhất là Vị Bất Thối, tức là địa vị không còn lui sụt. Người tu đã phá được kiến hoặc, không còn rơi trở lại những tà kiến, biên kiến, ác kiến, không còn bị những nhận thức sai lầm lôi kéo.

Thứ hai là Hạnh Bất Thối, tức là hạnh nguyện không còn lui sụt. Người tu đã phát tâm hành Bồ Tát đạo, tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ, dù gặp nghịch cảnh vẫn không bỏ hạnh lành.

Thứ ba là Niệm Bất Thối, tức là từng niệm từng niệm luôn hướng về giác ngộ. Tâm không còn bị thế gian lôi kéo, không còn bị danh lợi, sắc thanh, được mất, hơn thua làm cho dao động. Mỗi niệm đều tương ưng với Phật, Pháp, Tăng, với từ bi và trí tuệ.

Theo con đường thông thường của Đại thừa, để đạt được các địa vị này, hành giả phải trải qua thời gian tu tập rất dài lâu, đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc. Nhưng với pháp môn Tịnh Độ, người hành giả nhờ tín tâm, nguyện lực, công phu niệm Phật và đặc biệt là nhờ đại nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, nên khi được vãng sanh về thế giới Cực Lạc thì liền vào hàng Bất Thối Chuyển.

Đây chính là điểm thù thắng của pháp môn Tịnh Độ: nương tự lực của mình và tha lực của Đức Phật A Di Đà để vượt qua con đường sanh tử hiểm nguy, không còn bị lui sụt trong ba cõi sáu đường.

2/ Về Sự: Bất Thối Chuyển trong đời sống tu hành hằng ngày

Nói về **Sự**, Bất Thối Chuyển không phải là một khái niệm xa xôi, chỉ dành cho các vị Bồ Tát ở cảnh giới cao. Bất Thối Chuyển bắt đầu ngay trong đời sống hằng ngày của mỗi người đệ tử Phật.

Khi mình đã phát tâm đi chùa, tụng kinh, niệm Phật, làm việc thiện, hộ trì Tam Bảo, mà gặp một lời nói trái tai liền bỏ

cuộc, gặp một chút khó khăn liền lui sụt, gặp một sự bất như ý liền thối tâm, thì đó là chưa Bất Thối Chuyển.

Khi mình đã phát tâm công quả, nhưng vì bị phê bình, bị hiểu lầm, bị chê bai mà sanh phiền não, bỏ chùa, xa đạo, không còn tụng kinh niệm Phật, thì đó là thối chuyển.

Khi mình đã phát tâm niệm Phật, nhưng vì bận rộn, vì giải đãi, vì chạy theo thế gian mà bỏ thời khóa, quên câu Phật hiệu, để tâm trôi theo buồn vui thương ghét, thì đó cũng là thối chuyển.

Ngược lại, nếu gặp khen vẫn không kiêu, gặp chê vẫn không buồn, gặp thuận cảnh không đắm nhiễm, gặp nghịch cảnh không oán than; mỗi ngày vẫn giữ câu Phật hiệu, vẫn gìn giữ giới pháp, vẫn làm lành, vẫn thương người, vẫn tha thứ, vẫn tiếp tục tu tập, thì người ấy đang đi vào con đường Bất Thối Chuyển.

Trong Kinh Đại Bát Nhã, Đức Phật dạy rằng vị Đại Bồ Tát từ khi mới phát tâm đã nghe pháp, tâm kiên cố, chẳng động, chẳng chuyển. Nương nơi tâm kiên cố ấy mà tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Dù ác ma bày ra đủ phương tiện để dối gạt, vị ấy vẫn không thối thất tâm Đại Bồ Đề. Đó là tướng trạng của Bồ Tát Bất Thối Chuyển.

Chúng ta đem lời kinh ấy áp dụng vào đời sống thì thấy rất gần gũi. "Ác ma" không phải lúc nào cũng hiện ra hình tướng ghê sợ. Ác ma có khi là một lời khen làm mình sanh ngã mạn. Ác ma có khi là một lời chê làm mình nổi sân. Ác ma có khi là danh lợi, tiền tài, địa vị, hơn thua, tranh chấp. Ác ma có khi là sự lười biếng, buông lung, nghi ngờ, chán nản trong chính tâm mình.

Nếu mình bị những thứ ấy kéo đi, làm cho xa Phật, xa Pháp, xa Tăng, xa câu niệm Phật, xa Bồ Đề Tâm, thì mình đã bị thối chuyển. Còn nếu mình nhận diện được, dừng lại được, nhiếp tâm trở về, tiếp tục tu tập, thì đó là Bất Thối Chuyển trong đời sống hiện tiền.

3/ Về Lý: Bất Thối Chuyển là không rời tự tánh giác

Nói về **Lý**, Bất Thối Chuyển là không rời tự tánh giác của chính mình.

Danh hiệu **Nam Mô A Di Đà Phật** không chỉ là sáu chữ để đọc lên ngoài miệng. Danh hiệu ấy là kết tinh của vô lượng quang, vô lượng thọ, vô lượng công đức và vô lượng bản nguyện của Đức Phật A Di Đà. Khi hành giả chí thành xưng niệm danh hiệu Phật, tâm mình tiếp xúc với ánh sáng vô lượng ấy. Ánh sáng ấy soi chiếu vô minh, làm lắng dịu phiền não, đánh thức hạt giống giác ngộ vốn có trong mỗi người.

Vì vậy, nghe danh hiệu Phật mà được Bất Thối Chuyển, nghĩa là nhờ danh hiệu Phật mà tâm mình được đánh thức. Một khi tâm đã hướng về giác ngộ, thấy rõ thế gian là vô thường, khổ, không, vô ngã, thì không còn muốn quay trở lại con đường mê lầm cũ nữa.

Trong Kinh Đại Bát Nhã, Đức Phật còn dạy rằng Bồ Tát Bất Thối Chuyển không quý trọng sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không đắm nhiễm nơi sáu căn, sáu trần, sáu thức. Nghĩa là vị ấy sống giữa cuộc đời mà không bị cuộc đời trói buộc. Thấy sắc mà không đắm sắc. Nghe tiếng mà không chạy theo tiếng. Gặp lợi danh mà không bị lợi danh làm mờ mắt. Gặp nghịch cảnh mà không để nghịch cảnh làm mất Bồ Đề Tâm.

Đó chính là tinh thần Bát Nhã. Thấy tất cả pháp duyên sinh, không có tự tánh cố định, nên không chấp thủ. Vì không chấp thủ nên không bị lay động. Vì không lay động nên không thối chuyển.

Nói cách khác, **Bất Thối Chuyển về Lý** là tâm không còn bị kéo lùi về vô minh, tham ái và chấp ngã. Tâm ấy luôn trở về với chánh niệm, tỉnh giác, từ bi và trí tuệ.

4/ Bất Thối Chuyển và Bồ Đề Tâm

Muốn Bất Thối Chuyển, trước hết phải phát Bồ Đề Tâm. Bồ Đề Tâm là tâm cầu giác ngộ, tâm hướng về Phật đạo, tâm nguyện độ tất cả chúng sanh. Người phát Bồ Đề Tâm là người biết hướng lên trên để cầu thành Phật đạo, và hướng xuống dưới để cứu độ chúng sanh. Đó là tinh thần: **Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.**

Nhưng Bồ Đề Tâm cũng có ***chơn, ngụy, tà, chánh, đại, tiểu, thiên, viên***. Người tu phải tránh tâm tà, tâm ngụy, tâm nhỏ hẹp, tâm thiên lệch; phải nuôi dưỡng tâm chơn thật, tâm chân chánh, tâm rộng lớn và tâm viên mãn. Mỗi ngày chúng ta thường đọc Tứ Hoằng Thệ Nguyện:

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Nghĩa là:

Chúng sanh không số lượng, con nguyện đều độ khắp,
Phiền não không cùng tận, con nguyện đều dứt sạch,
Pháp môn không kể xiết, con nguyện đều tu học,
Phật đạo không gì hơn, con nguyện được viên thành.

Đây là bốn lời thệ nguyện lớn của người phát Bồ Đề Tâm. Người học Phật không nên thề thốt theo kiểu thế gian, mà nên lấy bốn lời nguyện lớn này làm phương hướng cho đời tu.

Nói về **Sự,** "*chúng sanh vô biên*" là tất cả loài hữu tình trong mười phương pháp giới. Nói về **Lý**, "*chúng sanh vô biên*" cũng là vô số vọng tưởng, phiền não, tham sân si, buồn giận, ganh tỵ, chấp ngã đang sinh khởi trong tâm mình. Nếu mình chưa độ được những chúng sanh phiền não trong tâm mình, mà vội vàng muốn độ người khác, thì có khi mình bị cảnh bên ngoài độ ngược lại, làm cho mình khổ đau, thối tâm và lui sụt.

Cho nên, người tu phải biết tự độ trước, rồi mới độ tha. Tự độ là nhận diện phiền não trong tâm mình, chuyển hóa nó bằng chánh niệm, bằng câu Phật hiệu, bằng giới luật, bằng trí tuệ và bằng lòng từ bi.

5/ Áp dụng vào đời sống tu học

Đại nguyện thứ bốn mươi bảy dạy chúng ta phải giữ vững tâm tu, đừng để lui sụt. Muốn như vậy, mỗi người cần áp dụng vào đời sống hằng ngày.

Trước hết, phải giữ **tín tâm**. Tin sâu nơi Đức Phật A Di Đà, tin sâu nơi bản nguyện của Ngài, tin sâu nơi pháp môn niệm Phật, tin rằng mỗi câu Phật hiệu đều có công năng tưới tẩm hạt giống giác ngộ trong tâm mình. Khi gặp khó khăn, càng phải niệm Phật. Khi gặp bệnh khổ, càng phải niệm Phật. Khi gặp nghịch duyên, càng phải niệm Phật. Câu Phật hiệu chính là sợi dây giữ mình không rơi vào hố sâu tuyệt vọng.

Thứ hai, phải giữ **nguyện tâm**. Người tu Tịnh Độ không chỉ niệm Phật cho có âm thanh, mà phải có nguyện lực rõ ràng: nguyện sanh về Cực Lạc, nguyện gần Phật, nghe pháp, tu hành, chứng Bất Thối Chuyển, rồi trở lại Ta Bà hóa độ chúng

sanh. Không có nguyện thì công phu dễ tản mác. Có nguyện thì đời tu có phương hướng.

Thứ ba, phải giữ **hạnh tu**. Mỗi ngày dù bận rộn đến đâu cũng nên có thời khóa niệm Phật, tụng kinh, lễ Phật hoặc ngồi yên trong chánh niệm. Một ngày không tu thì tâm dễ phóng dật. Nhiều ngày không tu thì phiền não có cơ hội lớn mạnh. Hạnh tu đều đặn chính là nền tảng của Bất Thối Chuyển.

Thứ tư, phải giữ **sơ tâm**. Khi mới biết đạo, mới đi chùa, mới lễ Phật, tâm mình thường rất trong sáng, hoan hỷ và khiêm cung. Tâm ấy rất đẹp, rất quý, phải giữ gìn. Đừng để năm tháng trôi qua rồi tâm ban đầu phai nhạt. Quý Hòa Thượng hay nhắc nhở:

Nhất niên Phật tại tiền,
Nhị niên Phật ra hiên,
Tam niên Phật biến thiên.

Nghĩa là năm đầu thì Phật ở trước mặt, năm thứ hai Phật ra ngoài hiên, năm thứ ba thì Phật biến mất. Đây là lời cảnh tỉnh cho người tu. Nếu không giữ sơ tâm, không nuôi dưỡng công phu, không thường xuyên gần gũi Tam Bảo, thì tâm đạo dễ phai lạt.

Thứ năm, phải giữ **chánh niệm trong bốn oai nghi**. Đi, đứng, nằm, ngồi đều phải biết mình đang làm gì. Nói năng phải có chánh niệm. Làm việc phải có chánh niệm. Dùng điện thoại, đọc tin tức, giao tiếp, sinh hoạt gia đình, làm việc trong chùa, tiếp xúc với Phật tử, tất cả đều phải có chánh niệm. Nếu không có chánh niệm, mình rất dễ bị cuốn theo cảm xúc và hoàn cảnh.

Thứ sáu, phải giữ **tâm không nhiễm trước**. Thấy sắc đẹp, nghe tiếng hay, gặp danh lợi, tài sản, địa vị, lời khen, sự tán

thán, mình phải tỉnh giác. Danh lợi giống như bụi rơi vào mắt, phải biết rửa đi, chứ không nên ôm giữ. Người tu sống giữa đời nhưng không để đời nhận chìm. Làm Phật sự nhưng không tranh công. Hộ trì Tam Bảo nhưng không cầu danh. Giúp người nhưng không mong báo đáp. Đó là hạnh Bất Thối.

Thứ bảy, phải giữ **hạnh lợi tha**. Trong Kinh Đại Bát Nhã, Bồ Tát Bất Thối Chuyển vì lợi ích hữu tình mà hiện thân trong đời, tùy nhu cầu của chúng sanh mà giúp đỡ: người cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, cần áo mặc cho áo mặc, cần thuốc men cho thuốc men, cần nhà cửa cho nhà cửa, cần Phật pháp thì đem Phật pháp chỉ bày. Nhưng khi làm lợi ích cho người, Bồ Tát không tham đắm, không làm cho người khác khổ đau, không dùng sự giúp đỡ để ràng buộc người khác.

Đây là bài học rất thiết thực cho hàng Phật tử. Làm việc thiện phải có trí tuệ. Bố thí phải có từ bi. Phụng sự phải có khiêm cung. Giúp người mà không làm tổn thương người. Hộ trì Tam Bảo mà không tạo thêm phiền não cho đại chúng. Đó là đem đại nguyện Bất Thối Chuyển vào đời sống.

6/Nhớ chùa, giữ chùa trong tâm

Người tu muốn không thối chuyển thì phải biết nương tựa Tam Bảo. Hình ảnh ngôi chùa rất quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt Nam. Chùa không chỉ là nơi lễ bái, tụng kinh, mà còn là mái nhà tâm linh, nơi nuôi dưỡng đạo đức, văn hóa, tình thương và căn lành cho bao thế hệ.

Đại lão Hòa thượng Thích Mãn Giác (1929–2006) tức thi sĩ Huyền Không, là một bậc cao Tăng, nhà giáo dục và nhà thơ lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam. Sinh tại Huế, Ngài là giáo sư, Phó viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, người đặt nền móng

và làm Viện chủ Chùa Việt Nam tại Los Angeles (Mỹ), trong bài thơ "Nhớ Chùa" ngài đã viết một câu rất cảm động:

"Chuông vẳng nơi nao nhớ lạ lùng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của Tổ tông."

Người Phật tử dù đi đâu, ở đâu, làm gì, cũng nên giữ hình ảnh mái chùa trong tâm. Nhớ chùa là nhớ Phật, nhớ Pháp, nhớ Tăng, nhớ tiếng chuông, nhớ lời kinh, nhớ con đường thiện lành mà mình đã phát nguyện đi theo.

Có người thân đến chùa nhưng tâm không ở chùa. Có người ở xa chùa nhưng tâm vẫn luôn hướng về Tam Bảo. Bất Thối Chuyển không phải chỉ tính bằng khoảng cách gần hay xa, mà tính bằng tâm mình có còn hướng về Phật pháp hay không.

Nếu mình còn biết quay về chùa, còn biết lễ Phật, còn biết sám hối, còn biết niệm Phật, còn biết thương người, còn biết hộ trì Tam Bảo, còn biết giữ gìn sơ tâm, thì đó là dấu hiệu tâm đạo vẫn còn. Tâm đạo còn thì con đường giải thoát vẫn còn. Tâm đạo mất thì dù ở ngay trong chùa cũng có thể đã xa Phật.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi bảy, **Văn Danh Bất Thối**, là một đại nguyện đầy từ bi và oai lực của Đức Phật A Di Đà. Ngài nguyện rằng chư vị Bồ Tát trong các quốc độ phương khác, khi nghe danh hiệu Ngài, liền được đến địa vị Bất Thối Chuyển.

Đối với người tu Tịnh Độ, đại nguyện này là nguồn an ủi và khích lệ rất lớn. Chúng ta biết rằng mỗi câu niệm **Nam Mô A Di Đà Phật** không mất đi đâu cả. Mỗi câu Phật hiệu đều gieo vào tâm thức một hạt giống giải thoát. Mỗi lần nghe danh hiệu

Phật, niệm danh hiệu Phật, nhớ danh hiệu Phật, là mỗi lần chúng ta được nhắc nhở trở về với con đường không lui sụt.

Nhưng Bất Thối Chuyển không phải đợi đến lúc vãng sanh mới bắt đầu. Ngay trong đời sống này, từng ngày, từng giờ, từng hơi thở, chúng ta phải tập không thối chuyển.

Không thối chuyển nơi niềm tin.

Không thối chuyển nơi lời nguyện.

Không thối chuyển nơi công phu niệm Phật.

Không thối chuyển nơi Bồ Đề Tâm.

Không thối chuyển trước nghịch cảnh.

Không thối chuyển trước danh lợi.

Không thối chuyển trước phiền não của chính mình.

Người giữ được như vậy thì tuy còn ở Ta Bà mà tâm đã hướng về Cực Lạc. Tuy còn làm việc giữa đời mà tâm không rời Phật pháp. Tuy còn gặp khó khăn mà hạnh nguyện vẫn kiên cố. Đó chính là đem đại nguyện **Văn Danh Bất Thối** ứng dụng vào đời sống tu học hằng ngày.

Nguyện cho tất cả chúng ta, nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nhờ tin sâu, nguyện thiết, hành trì miên mật, đều được chư Phật hộ niệm, Bồ Đề Tâm kiên cố, đạo tâm không lui sụt, hiện đời an lạc, lâm chung chánh niệm, vãng sanh Cực Lạc, chứng nhập địa vị Bất Thối Chuyển.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Sáu ngày 19 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

ĐỆ TỨ THẬP BÁT ĐẠI NGUYỆN

ĐẮC TAM PHÁP NHẪN

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ soạn câu xướng lễ: Đệ tứ thập bát đại nguyện: ***Đắc Tam Pháp Nhẫn****. Nhất tâm đảnh lễ Đại từ đại bi A Di Đà Phật.*

Đại nguyện thứ bốn mươi tám của Đức Phật A Di Đà dạy rằng: ***Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ trong những phương khác, khi nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, liền chứng được Đệ Nhất, Đệ Nhị và Đệ Tam Pháp Nhẫn, cùng các pháp Bất Thối Chuyển khác.***

Tam Pháp Nhẫn gồm có: **Sanh Nhẫn, Pháp Nhẫn và Vô Sanh Pháp Nhẫn.**

Đây là phần thưởng cuối cùng trong bốn mươi tám đại nguyện của Đức Phật A Di Đà dành cho hành giả có duyên với Ngài. Người vãng sanh về thế giới Cực Lạc không chỉ thoát

khỏi ba đường ác, không chỉ được thân tướng trang nghiêm, không chỉ được nghe pháp, không chỉ được bất thối chuyển, mà còn **chứng được Tam Pháp Nhẫn**. Đây là nhẫn lực sâu xa, giúp hành giả vượt qua mọi chướng duyên, mọi cảnh trái ý nghịch lòng, mọi dao động do chúng sanh, do hoàn cảnh và do chính cái thấy sai lầm về các pháp gây ra.

Nhẫn ở đây không phải chỉ là chịu đựng một cách yếu đuối, cắn răng chịu đựng trong uất ức. Nhẫn trong Phật pháp là sức mạnh của trí tuệ và từ bi. Nhẫn là thấy rõ nhân duyên, thấy rõ vô thường, thấy rõ vô ngã, thấy rõ các pháp không thật có, nên tâm không khởi sân hận. Nhẫn là không để phiền não sai sử. Nhẫn là an nhiên giữa cảnh động, mát mẻ giữa lửa sân, vững vàng giữa sóng gió.

1/Sanh Nhẫn: là đức nhẫn đối với chúng sanh. Đây là khả năng điều phục những phiền não, nhiễm ô, chướng ngại do con người gây ra mà tâm mình vẫn không khởi sân tức, không khởi phiền não, không bị dao động. Khi bị người khác nói trái ý, chống đối, hiểu lầm, phê bình, chỉ trích, làm tổn thương, mà mình vẫn giữ được tâm an nhiên, tĩnh lặng như mặt nước hồ thu, đó là đang thực tập **Sanh Nhẫn.**

Sống trong cuộc đời này, phần lớn khổ đau của chúng ta phát sinh từ con người. Trong gia đình, chỉ hai vợ chồng, một hai đứa con, nếu không biết tu, cũng có thể trở thành bãi chiến trường. Chồng nói vợ không nghe, cha mẹ nói con không thuận, anh chị em lời qua tiếng lại, ai cũng muốn thắng, ai cũng muốn đúng. Những xung đột ấy, nếu không được soi sáng bằng Chánh pháp, sẽ tích tụ thành phiền não, oán giận, khổ đau.

Ra khỏi nhà vào chùa cũng vậy. Chùa là nơi thanh tịnh, nhưng nếu người ở trong chùa không tu, không nhẫn, không biết lắng nghe, không biết buông bỏ, thì chùa cũng có thể trở thành nơi tranh cãi, hơn thua, buồn giận. Chín người mười ý, trên có Thầy, dưới có đệ tử, có Tăng, có Ni, có Phật tử, có nhiều công việc Phật sự, nếu thiếu nhẫn nhục thì đạo tràng mất hòa hợp.

Cho nên, Sanh Nhẫn là bài học rất gần. Không phải đợi vào rừng sâu, không phải đợi gặp nghịch cảnh lớn, mà ngay trong gia đình, đạo tràng, công sở, xã hội, từng ngày từng giờ đều có cơ hội thực tập Sanh Nhẫn.

Đời khổ vì con người không biết tu

Sư Phụ nhắc rằng đời sống này giống như một chiến trường. Con người luôn đấu đá, hành hạ nhau, đem khổ đau cho nhau. Đáng lẽ gia đình là nơi thương yêu, chùa là nơi nương tựa, xã hội là nơi sinh sống, nhưng vì con người không biết tu, nên nơi nào cũng có thể phát sinh tranh chấp.

Ông Bà mình có nhắc khéo:

Sân si nghiệp chướng không chừa,
Bo bo mà giữ tương dưa làm gì.

"Tương dưa" ở đây chỉ cho những phiền não, cặn bã, cấu uế trong tâm. Chúng ta nhiều khi không chịu gột rửa phiền não, lại bo bo giữ lấy như kỷ niệm quý. Người khác nói một câu làm mình buồn, mình giữ mãi. Ai đó làm trái ý mình, mình nhớ hoài. Một chuyện xưa đã qua lâu rồi, mình vẫn đem ra nhai lại, gặm nhấm khổ đau, như thể không có khổ thì đời sống thiếu điều gì đó.

Đó là nghiệp chướng của chúng sanh. Có người ngày nào không có chuyện buồn, không có chuyện giận, không có

chuyện để trách móc thì chịu không nổi. Tâm đã quen với khổ đau nên lại đi tìm khổ đau. Tâm đã quen với sân hận nên lại nuôi sân hận. Người tu phải nhận diện điều này để dừng lại.

Đời đã khổ rồi, đừng đeo thêm khổ. Sanh tử đã dài rồi, đừng mang thêm hành lý phiền não. Một người muốn về Cực Lạc phải biết bỏ bớt "tương dưa" trong tâm, bỏ bớt sân si, bỏ bớt chấp ngã, bỏ bớt thói quen tự làm khổ mình.

Nóng tính không phải là đức tính

Trong đời sống hằng ngày, có nhiều người tự hào rằng mình nóng tính. Họ nói: ***"Tôi là người trực tính, nghĩ gì nói đó. Tôi giận thì tôi đập đổ, nhưng hết rồi thôi."*** Người học Phật không nên nói như vậy và cũng không nên xem đó là ưu điểm.

Nóng tính, chửi bới, đập phá, làm tổn thương người khác không phải là trực tính. Đó là biểu hiện của sự yếu đuối nội tâm. Người mạnh thật sự là người làm chủ được cơn giận. Người có đạo lực là người thấy lửa sân vừa khởi liền biết dừng lại, thở, niệm Phật, quán chiếu, không để nó thiêu cháy mình và người xung quanh.

Đức Phật dạy rằng sân hận có gốc từ si mê. Si mê ấy biểu hiện qua bốn thứ: ***1/Ngã si, 2/Ngã mạn, 3/Ngã kiến, 4/Ngã ái.***

1/Ngã si là không thấy rõ nhân quả, vô thường, vô ngã. Vì không thấy cuộc đời giả tạm, không thấy mình cũng chỉ là một chúng sanh đang trôi trong nghiệp lực, nên khi gặp cảnh trái ý liền nổi sân.

2/Ngã ái là yêu cái ta quá mức. Ta cho mình là trung tâm, là tiểu vũ trụ. Ta nghĩ: "Tôi như thế này mà sao người kia dám làm trái ý tôi? Tôi như thế này mà sao họ dám hỗn hào với tôi?" Chính vì quá thương cái tôi nên vừa bị chạm đến là sân hận bùng lên.

3/Ngã mạn là tự cao, cho mình hơn người, đúng hơn người, đáng được kính trọng hơn người. Khi người khác không cư xử theo sự mong đợi của mình, ngã mạn bị tổn thương và biến thành giận dữ.

4/Ngã kiến là cái thấy sai lầm, thấy theo chủ kiến của mình, không thấy sự việc đúng như thật. Vì nhìn qua lăng kính thành kiến, mình phán xét sai, rồi giận sai, khổ sai.

Nếu loại trừ được bốn thứ này, sân hận sẽ giảm. Muốn vậy, phải chậm lại một chút. Khi cơn giận khởi lên, đừng vội nói, đừng vội hành động. Chỉ cần chậm lại, nhìn sâu, niệm Phật, nhớ nhân quả, nhớ vô thường, thì nhiều cơn giận có thể tan trước khi gây tai họa.

Tứ Vô Lượng Tâm đối trị sân hận

Muốn thực tập Sanh Nhẫn, người tu phải nuôi lớn Tứ Vô Lượng Tâm: từ, bi, hỷ, xả. Chư Tổ dạy:

Từ là tâm chẳng sân si,
Bi là thương hết, không bì một ai.
Hỷ là vui vẻ hòa hài,
Xả là xóa hết đắng cay cuộc đời.

Từ là ban vui, là tâm mát mẻ, không sân hận. Người có tâm từ nhìn ai cũng bằng lòng thương, không muốn làm tổn thương người khác.

Bi là cứu khổ, là thấy nỗi đau của chúng sanh mà thương. Khi thấy người làm mình khổ, người tu quán rằng họ cũng đang bị vô minh, nghiệp lực, phiền não chi phối. Người đáng giận thật ra cũng là người đáng thương.

Hỷ là vui theo niềm vui và công đức của người khác. Tâm hỷ phá ganh tỵ. Người có tâm hỷ không khó chịu khi người khác được khen, được thành công, được hạnh phúc.

Xả là buông bỏ, xóa hết đắng cay, không ôm giữ hận thù. Xả không phải là thờ ơ, mà là tự do. Buông xuống để tâm được rộng lớn.

Tứ Vô Lượng Tâm là bốn dòng nước mát dập tắt lửa sân. Người tu Tịnh Độ muốn niệm Phật nhất tâm cũng phải tu từ, bi, hỷ, xả. Nếu miệng niệm Phật mà trong tâm đầy sân hận, câu Phật hiệu khó đi sâu. Nếu tâm mát mẻ, câu Phật hiệu dễ thấm nhuần, dễ đưa hành giả vào an lạc.

Lửa sân đốt cháy rừng công đức

Trong kinh dạy:

Nhất niệm sân tâm khởi,
Bách vạn chướng môn khai.

Nghĩa là: *Một niệm sân vừa khởi lên, trăm ngàn cửa chướng ngại liền mở ra.*

Kinh Hoa Nghiêm cũng dạy:

Nhất niệm sân tâm khởi,
Năng thiêu công đức lâm.
Hành trì Bồ Tát đạo,
Nhẫn nhục hộ vi thân.

Nghĩa là: *Một niệm sân có thể thiêu cháy cả rừng công đức. Người hành Bồ Tát đạo phải lấy nhẫn nhục làm áo giáp hộ thân.*

Chúng ta có thể làm phước nhiều năm, tụng kinh, niệm Phật, cúng dường, công quả, giúp người, nhưng chỉ một cơn sân lớn có thể phá hỏng rất nhiều công đức. Người xưa nói: "Mót củi ba năm, đốt một giờ." Nhưng thật ra, có khi chỉ một giây nóng giận, một lời ác khẩu, một hành động thiếu kiểm soát, cũng đủ làm đổ vỡ tình thân, mất đạo tình, tạo nghiệp nặng.

Không chỉ trên phương diện tâm linh, sân hận còn làm tổn hại sức khỏe. Khi giận, máu dồn lên não, đầu nóng, mặt đỏ, tim đập mạnh, huyết áp tăng, bao tử bị ảnh hưởng, tiêu hóa rối loạn, lâu ngày sinh bệnh. Phật pháp nói duyên khởi: cái này có thì cái kia có; cái này không thì cái kia không. Muốn thân tâm nhẹ nhàng, phải giảm sân hận.

Sanh Nhẫn chính là học cách không để con người và phiền não do con người gây ra thiêu cháy mình.

Câu đối của Hòa Thượng Thiện Siêu

Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thiện Siêu (1921-2001) để lại hai câu đối thuần tiếng Việt rất nổi tiếng tại giảng đường Liễu Quán ở Huế:

Một chút giận, hai chút tham, lận đận cả đời ri cũng khổ.
Trăm điều lành, ngàn điều nhịn, thong dong tất dạ rứa mà vui.

Hai chữ "ri" và "rứa" là tiếng Huế, làm cho câu đối vừa gần gũi, vừa sâu sắc. Hòa Thượng muốn dạy hàng đệ tử khi bước vào giảng đường nghe pháp phải nhớ: một chút giận, hai chút tham cũng đủ làm đời mình lận đận. Trái lại, trăm điều lành, ngàn điều nhịn sẽ được thong dong an vui.

Trong giận đã có tham. Vì tham ý mình, tham danh dự, tham được nghe theo, tham được tôn trọng, tham được vừa lòng, nên khi không được như ý liền giận. Vì vậy, muốn hết giận phải bớt tham, bớt chấp, bớt ngã.

"Ngàn điều nhịn" không phải là chịu thua hèn yếu, mà là sức mạnh của người biết giữ tâm. Nhịn một lời có thể giữ được hòa khí. Nhịn một cơn giận có thể giữ được công đức. Nhịn một sự hơn thua có thể giữ được đạo tình. Người biết nhịn đúng pháp là người có trí tuệ.

2/Pháp Nhẫn: là khả năng nhẫn đối với các pháp, tức những hoàn cảnh, hiện tượng, sự vật xung quanh: mưa, nắng, gió, bão, nóng, lạnh, muỗi mòng, rắn rết, bệnh tật, tai nạn, trục trặc, những điều trái ý nghịch lòng do hoàn cảnh đem lại.

Sanh Nhẫn là nhẫn đối với con người. Pháp Nhẫn là nhẫn đối với hoàn cảnh.

Ví dụ, buổi sáng đi làm, mình mặc bộ đồ sạch sẽ, đang đi đường thì một chiếc xe chạy ngang làm nước bẩn văng lên người. Nếu nổi giận, chửi bới, nguyền rủa, thì tâm mất an. Nếu biết dừng lại, thở, chấp nhận rằng đây là một duyên bất như ý, rồi bình tĩnh xử lý, đó là Pháp Nhẫn.

Trong đời sống, có vô số điều không theo ý mình. Trời đang đẹp bỗng mưa. Đang khỏe bỗng bệnh. Việc đang thuận bỗng trục trặc. Máy móc hư. Chuyến bay trễ. Người hẹn không đến. Đồ vật bị mất. Thời tiết quá nóng, quá lạnh. Thân thể đau nhức. Nếu mỗi hoàn cảnh như vậy đều làm mình bực bội, thì đời sống trở thành chuỗi dài khổ đau.

Người tu phải học Pháp Nhẫn. Hoàn cảnh đến thì biết hoàn cảnh đến. Mưa thì che dù. Nắng thì tìm bóng mát. Bệnh thì uống thuốc. Trục trặc thì giải quyết. Nhưng đừng để tâm sân hận xen vào. Sân không làm mưa ngừng. Sân không làm nắng dịu. Sân không làm máy móc tự sửa. Sân chỉ làm mình khổ thêm.

Pháp Nhẫn là trí tuệ sống hài hòa với duyên. Duyên thuận thì biết ơn. Duyên nghịch thì nhẫn. Duyên đổi thay thì tùy thuận. Tâm không bị cảnh kéo đi, đó là người có tu.

3/Vô Sanh Pháp Nhẫn: là đức nhẫn của người đã chứng ngộ lý vô sanh của vạn pháp. Đây là tầng nhẫn sâu nhất trong Tam Pháp Nhẫn.

Người chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn thấy rõ tất cả các pháp đều do duyên sanh, không có tự tánh cố định, không có bản thể riêng biệt, không thật có, không bền chắc. Vì không thật có nên không có gì đáng để chấp thủ. Vì không có tự tánh nên không có gì đáng để sân hận. Vì các pháp chỉ là giả hợp nên tâm không bị dao động trước được mất, hơn thua, khen chê, thành bại.

Chúng sanh vì vô minh nên thấy mọi pháp là thật. Thấy thân này thật, tài sản thật, danh dự thật, lời khen thật, lời chê thật, cái tôi thật, cái của tôi thật. Vì chấp thật nên ai đụng đến thân, tài sản, danh dự, quan điểm của mình thì liền nổi sân. Nhưng nếu thấy các pháp duyên sinh, giả hợp, vô thường, vô ngã, thì tâm buông xuống.

Vô Sanh Pháp Nhẫn không phải là lý thuyết để nói cho hay. Đó là chứng nghiệm sâu xa của các bậc Bồ Tát cao địa. Những vị như Bồ Tát Di Lặc, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Địa Tạng, các bậc Thập Địa Bồ Tát, đã an trú trong cảnh giới không còn bị sanh diệt làm dao động. Các Ngài thấy sanh mà không thật sanh, diệt mà không thật diệt. Vì vậy, giữa muôn cảnh khổ đau, các Ngài vẫn từ bi, vẫn an nhiên, vẫn vào đời độ sanh mà không nhiễm.

Người phàm chúng ta tuy chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn, nhưng có thể gieo nhân bằng cách quán duyên sinh, quán vô thường, quán vô ngã, niệm Phật, buông chấp và tập không nổi sân trước những cảnh trái ý.

Nhẫn Nhục Tiên Nhân trong Kinh Kim Cang

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật kể lại một tiền thân của Ngài khi còn tu Bồ Tát đạo. Thuở ấy, Ngài là một vị Tiên Nhân tu hạnh nhẫn nhục trong rừng sâu.

Một hôm, Vua Ca-lợi dẫn cung nữ vào rừng săn bắn. Sau cuộc săn, nhà vua mệt mỏi nằm nghỉ rồi ngủ quên. Trong khi vua ngủ, các cung nữ đi dạo, gặp vị Tiên Nhân đang tọa thiền. Thấy dung nghi thanh tịnh, các cung nữ đến đảnh lễ và thưa hỏi đạo. Vị Tiên Nhân mở mắt, từ bi thuyết pháp cho họ nghe.

Khi vua Ca-lợi tỉnh dậy, không thấy cung nữ hầu bên cạnh, liền đi tìm. Thấy các cung nữ đang vây quanh nghe vị Tiên Nhân thuyết pháp, vua khởi tâm ghen tức. Vua hỏi vị Tiên Nhân ngồi đây làm gì. Tiên Nhân đáp: *"Ta đang tu hạnh nhẫn nhục."*

Nghe vậy, vua nổi giận, rút kiếm chặt đứt một cánh tay của vị Tiên Nhân rồi hỏi: *"Ngươi còn tu nhẫn nhục nữa không?"*

Tiên Nhân đáp*: "Thưa Đại vương, tôi vẫn tu nhẫn nhục."*

Vua chặt tiếp cánh tay kia, rồi cắt tai, cắt từng phần thân thể, mỗi lần đều hỏi còn tu nhẫn không. Vị Tiên Nhân vẫn bình thản đáp rằng mình vẫn tu hạnh nhẫn nhục. Máu chảy, cung nữ khóc la, nhưng tâm Tiên Nhân không khởi sân hận.

Đến lúc Vua Ca-lợi run tay, kinh hãi trước sức nhẫn phi thường ấy, nhà vua quỳ xuống sám hối. Vị Tiên Nhân hoan hỷ tha thứ, không một niệm oán thù. Vì Ngài đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn, nên tâm mát mẻ như nước hồ thu, vượt lên trên mọi đau đớn và sân hận thế gian. Khi Ngài phát nguyện, thân thể hoàn phục như cũ.

Vị Tiên Nhân ấy chính là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vua Ca-lợi về sau chính là Tôn giả Kiều Trần Như, người đầu tiên được Đức Phật độ sau khi thành đạo. Trong đời quá khứ, vua đã làm tổn hại thân Phật; nhưng nhờ lời nguyện từ bi của vị Tiên Nhân, đời này được làm người đầu tiên nghe pháp và chứng đạo.

Câu chuyện này là minh chứng cao nhất cho **Vô Sanh Pháp Nhẫn.** Nhẫn đến mức thân bị cắt xẻ mà tâm không sân, không hận, không oán, vẫn phát nguyện độ người làm hại mình. Đó là hạnh của Bồ Tát, là sức mạnh của trí tuệ thấy các pháp vô sanh.

Từ Sanh Nhẫn đến Vô Sanh Pháp Nhẫn

Ba pháp nhẫn này có thể xem như ba tầng tu tập.

Ban đầu, ta học **Sanh Nhẫn**: nhẫn với con người. Ai nói trái ý, mình tập không giận. Ai phê bình, mình tập lắng nghe. Ai làm tổn thương, mình tập quán nhân quả và từ bi. Đây là bước rất thực tế.

Tiếp theo, ta học **Pháp Nhẫn**: nhẫn với hoàn cảnh. Nắng mưa, bệnh tật, trục trặc, mất mát, thất bại, nghịch duyên, mình tập không oán trách, không hoảng loạn, biết tùy duyên và chuyển hóa.

Sau cùng, ta hướng đến **Vô Sanh Pháp Nhẫn**: thấy rõ con người và hoàn cảnh đều do duyên sinh, không thật có, không bền chắc, không có tự tánh. Khi thấy được lý vô sanh, tâm không còn bị cảnh làm dao động. Khi ấy, nhẫn không còn là cố gắng chịu đựng, mà là sự an nhiên tự nhiên của trí tuệ.

Người tu phải bắt đầu từ những điều gần nhất. Nếu chưa nhẫn được một lời trái tai trong gia đình, chưa nhẫn được một chuyện nhỏ trong đạo tràng, thì đừng vội nói đến Vô Sanh Pháp Nhẫn. Nhưng nếu mỗi ngày tập nhẫn một chút, tập bớt sân một chút, tập niệm Phật khi giận, tập quán vô thường khi khổ, thì hạt giống Tam Pháp Nhẫn đang được gieo xuống.

Niệm Phật để thành tựu Tam Pháp Nhẫn

Lời nguyện thứ bốn mươi tám là lời nguyện cuối cùng trong bốn mươi tám đại nguyện. Đức Phật A Di Đà nguyện

cho chư Bồ Tát nghe danh hiệu Ngài được chứng Tam Pháp Nhẫn và các pháp Bất Thối Chuyển. Đối với hành giả Tịnh Độ, con đường thiết thực nhất để tương ưng với lời nguyện này là chuyên tâm niệm Phật.

Trong bài Sám Nguyện Niệm Phật mà đạo tràng Quảng Đức thường tụng có những câu rất sâu sắc:

Niệm Phật phải niệm cho chuyên,
Thì bông sen ấy liền liền tốt tươi.
Niệm Phật niệm niệm không rời,
Tinh thần đã sớm dạo chơi Liên trì.
Niệm Phật lơ láo ích chi,
Sen kia khô héo khó mà tốt tươi.
Niệm Phật cần phải chí thành,
Giữ cho thanh tịnh trong mình lục căn.
Niệm Phật như nước với trăng,
Nước trong trăng tỏ, nước nhăn trăng lờ.
Niệm Phật có lắm huyền cơ,
Miễn đừng xem nhẹ nghi ngờ là xong.
Chí tâm niệm Phật chuyên cần,
Lâm chung hậu nhật có phần vãng sanh.

Niệm Phật phải chuyên. Nếu niệm lơ là, tâm chạy theo vọng tưởng, câu Phật hiệu không thấm sâu, thì hoa sen trong ao Liên Trì khó tươi tốt. Nếu niệm chí thành, niệm niệm không rời, giữ sáu căn thanh tịnh, thì hoa sen nơi Cực Lạc ngày càng lớn mạnh, tươi đẹp, chờ ngày hành giả xả báo thân Ta-bà mà hóa sanh nơi đó.

Niệm Phật như nước với trăng. Nước trong thì trăng hiện rõ. Nước nhăn thì trăng mờ. Tâm trong thì Phật hiện. Tâm

loạn thì Phật hiệu không sáng. Vì vậy, người niệm Phật phải làm cho nước tâm lắng trong bằng giới, định, tuệ; bằng từ bi, hỷ xả; bằng nhẫn nhục; bằng buông bỏ sân hận.

Nhờ công đức niệm Phật, hành giả được vãng sanh. Nhờ vãng sanh, hành giả được hoa sen hóa sanh, không còn thai sanh trong sanh tử. Nhờ hoa sen hóa sanh, hành giả tiếp tục tu học trong cõi Cực Lạc và chứng Tam Pháp Nhẫn.

Đài sen ao báu là nhà tương lai

Cố Thượng tọa Thích Linh Như (1932–2021) là một hành giả Tịnh độ nổi tiếng. Ngài từng là Luật sư tại Texas trước khi xuất gia ở tuổi 70. Thầy để lại nhiều tác phẩm thi hóa các bộ kinh sám như Lương Hoàng Sám Pháp. Trước khi viên tịch, Thầy để lại cho đời bốn câu thơ rất hay:

Một lòng giữ niệm Di Đà,
Đài sen ao báu là nhà tương lai.
Hiện thân trả lại trần ai,
Cõi thường tìm lại hình hài năm xưa.

Người tu Tịnh Độ phải nhớ rằng đài sen ao báu là nhà tương lai của mình. Thân này rồi sẽ trả lại cho trần ai. Tóc bạc, da nhăn, hơi thở yếu dần, thân tứ đại tan rã, tất cả đều là điều chắc chắn. Nhưng nếu trong đời này biết niệm Phật, phát nguyện vãng sanh, thì khi bỏ thân Ta-bà, thần thức nương theo Phật lực mà hóa sanh nơi hoa sen Cực Lạc.

Đó không phải là một ước muốn mơ hồ, mà là niềm tin được xây dựng trên đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, trên lời dạy của Đức Phật Thích Ca, trên công phu tín- nguyện- hạnh của hành giả.

Đài sen ấy tươi hay héo tùy công phu niệm Phật của mình. Niệm Phật chuyên cần thì sen tươi. Niệm Phật lơ là thì sen

khô. Niệm Phật chí thành thì sen nở. Niệm Phật nghi ngờ thì sen khó lớn. Vì vậy, hành giả phải tự nhắc mình mỗi ngày: đừng để hoa sen của mình héo úa.

Phần Lý: Tam Pháp Nhẫn là ba tầng chuyển hóa cái tôi

Sanh Nhẫn chuyển hóa cái tôi khi đối diện với người khác. Vì còn chấp tôi nên mới giận người. Vì còn thấy người kia xúc phạm tôi, trái ý tôi, hơn thua với tôi, nên tôi khổ. Khi tu Sanh Nhẫn, cái tôi dần xuống, lòng từ bi lớn lên.

Pháp Nhẫn chuyển hóa cái tôi khi đối diện với hoàn cảnh. Vì còn chấp hoàn cảnh phải theo ý tôi, trời phải đẹp theo ý tôi, thân phải khỏe theo ý tôi, mọi việc phải thuận theo ý tôi, nên khi đời không như ý, tôi khổ. Khi tu Pháp Nhẫn, cái tôi bớt đòi hỏi, tâm biết tùy duyên.

Vô Sanh Pháp Nhẫn chuyển hóa tận gốc cái tôi bằng trí tuệ. Khi thấy tôi cũng do duyên sinh, người cũng do duyên sinh, cảnh cũng do duyên sinh, lời khen chê cũng do duyên sinh, thân này cũng do duyên sinh, thì cái chấp thật tan dần. Khi không còn chấp thật, sân hận mất gốc. Khi sân hận mất gốc, nhẫn không còn là cố gắng nữa, mà là bản nhiên thanh tịnh.

Vì vậy, Tam Pháp Nhẫn là con đường từ từ bi đến trí tuệ, từ nhẫn với người đến nhẫn với cảnh, từ nhẫn bằng sự tu tập đến nhẫn bằng sự chứng ngộ vô sanh.

Phần Sự: Ứng dụng trong đời sống hằng ngày

Người Phật tử tại gia có thể thực tập đại nguyện **"Đắc Tam Pháp Nhẫn"** ngay trong đời sống thường nhật.

Khi người thân nói trái ý, hãy tập Sanh Nhẫn. Đừng vội đáp trả. Hãy thở, niệm Phật, nhìn người ấy bằng tâm thương. Có thể họ đang mệt, đang khổ, đang bị phiền não chi phối.

Khi công việc trục trặc, thời tiết bất thuận, bệnh tật phát sinh, hãy tập Pháp Nhẫn. Đừng hỏi **"tại sao lại là tôi"** với tâm oán trách. Hãy **hỏi "pháp nào đang dạy tôi trong hoàn cảnh này?"** Có thể đó là bài pháp vô thường, bài pháp buông xả, bài pháp nhẫn nhục.

Khi tâm bám chặt vào một sự việc, hãy tập quán Vô Sanh. Việc này do duyên sinh, rồi sẽ do duyên diệt. Lời khen này không thật. Lời chê này không thật. Cơn giận này cũng không thật. Cái tôi đang bị tổn thương cũng không có tự tánh. Quán như vậy, tâm nhẹ dần.

Khi sân khởi, hãy nhớ: một niệm sân có thể thiêu rụi rừng công đức. Khi muốn nói lời nặng, hãy nhớ: nói ra dễ, hàn gắn khó. Khi muốn phản ứng, hãy nhớ: mình đang tu để về Cực Lạc, không phải tu để hơn thua ở Ta-bà.

Mỗi ngày, hãy lấy câu Phật hiệu làm thuốc trị sân. Niệm Phật khi vui, niệm Phật khi buồn, niệm Phật khi bị trái ý, niệm Phật khi thấy mình sắp nổi nóng. Câu Phật hiệu là dòng nước mát. Lửa sân vừa bốc lên, hãy đem nước Phật hiệu tưới xuống.

Kết luận

Đại nguyện thứ bốn mươi tám **"Đắc Tam Pháp Nhẫn"** là lời nguyện viên mãn sau cùng trong bốn mươi tám đại nguyện của Đức Phật A Di Đà. Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ khác, khi nghe danh hiệu Ngài, liền chứng được Sanh Nhẫn, Pháp Nhẫn, Vô Sanh Pháp Nhẫn và các pháp Bất Thối Chuyển khác.

Sanh Nhẫn giúp ta không bị con người làm mất tâm. Pháp Nhẫn giúp ta không bị hoàn cảnh làm loạn tâm. Vô Sanh Pháp Nhẫn giúp ta thấy các pháp duyên sinh, không thật có, nên

tâm vượt khỏi mọi chấp trước. Ba pháp nhẫn này là ba tầng công phu đưa người tu từ nhẫn nhục thường ngày đến trí tuệ Bát-nhã sâu xa.

Câu chuyện Nhẫn Nhục Tiên Nhân trong Kinh Kim Cang cho thấy sức nhẫn của Bồ Tát không thể nghĩ bàn: bị cắt thân mà không sân, bị làm hại mà vẫn phát nguyện độ người làm hại mình. Đó là **Vô Sanh Pháp Nhẫn,** là đỉnh cao của từ bi và trí tuệ.

Lời Sám Nguyện Niệm Phật nhắc chúng ta rằng muốn vãng sanh, muốn chứng Tam Pháp Nhẫn, phải niệm Phật cho chuyên, niệm niệm không rời, giữ sáu căn thanh tịnh, chí thành không nghi. Hoa sen nơi ao báu Cực Lạc đang chờ người có tín, có nguyện, có hạnh.

Nguyện cho tất cả chúng ta, nhờ nghe danh hiệu Đức Phật A Di Đà, biết tu hạnh nhẫn nhục, biết dập tắt lửa sân, biết nuôi lớn từ bi, biết quán các pháp vô sanh, biết chuyên cần niệm Phật. Để đời này tâm được mát mẻ, lúc lâm chung hoa sen tiếp dẫn, vãng sanh Cực Lạc, chứng Tam Pháp Nhẫn, an trú Bất Thối Chuyển, cho đến ngày viên mãn Phật quả.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Giảng sáng thứ Bảy ngày 20 tháng 6 năm 2020
Giảng Sư Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Đệ tử Lệ Trinh Diệu Tuyết & Nguyên Quảng Tánh
Phiên tả ngày 18/09/2020
Sửa lỗi bản đánh máy: Phật tử Thanh Phi

NHÌN LẠI SINH HOẠT TU HỌC TRONG MÙA DỊCH

Tại Tu viện Quảng Đức trong gần ba tháng cách giãn xã hội vì đại dịch Corona

Ngay từ những ngày đầu khi lệnh cách giãn xã hội (social distancing) vừa được ban hành, Thượng tọa Trụ trì Thích Nguyên Tạng đã Việt dịch tất cả những tin tức liên quan đến đại dịch đang xảy ra tại Úc và trên thế giới, nhiều lần trong ngày, để gửi đến quý Phật tử trong và ngoài nước qua Viber Đại Gia Đình Quảng Đức. Nhờ duyên may, tôi cũng có tên trong danh sách này.

Chỉ vài ngày sau, Thầy Trụ trì bắt đầu livestream các buổi công phu khuya, từ 5 giờ 30 đến 6 giờ 30 sáng mỗi ngày. Buổi chiều, tiếng đại hồng chung lại ngân vang, như báo hiệu giờ công phu Tịnh độ buổi tối tại các chùa Đại thừa trong những ngày chưa có đại dịch.

Sau đó, các buổi sám hối Hồng Danh cũng được livestream vào tối ngày 14 và tối ngày 29 hoặc 30 âm lịch mỗi tháng.

Thành tâm ngưỡng phục oai nghi của chư Tôn đức. Dù không có Phật tử hiện diện, buổi lễ nào cũng vô cùng trang nghiêm. Mãi đến ngày 2/6/2020, số người được tham dự lễ sám hối mới dần tăng từ 5 lên 20 người.

Thành thật mà nói, chắc hẳn nhiều Phật tử cũng như tôi, trong tuần đầu tiên vẫn còn nhiều lo sợ nên thường truyền cho nhau biết bao điều phòng ngừa và hướng dẫn từ các nguồn tin

trên mạng. Riêng tôi rất ít xem những trang mạng này, chỉ tin vào bản tin của ABC News hoặc những tin tức hằng ngày do con trai gửi qua tin nhắn, vừa để hỏi thăm, vừa xem mẹ mình có ổn không.

Trong những tuần lễ đầu phải cách giãn tại nhà, mỗi ngày có đến hơn 30 tiếng báo tin nhắn từ nhóm Đại Gia Đình Quảng Đức, lại thêm tin nhắn từ những người bạn bên ngoài Tu viện. Tôi cảm thấy không còn giữ được sự bình tĩnh như trước, đành dùng phương pháp chép kinh để đầu óc thư giãn, đồng thời làm vài bài "thơ con cóc" để tự trấn an mình.

Không biết có phải Thượng tọa Trụ trì đã quen với một thời khóa biểu dày đặc, sít sao mà không hề mỏi mệt hay không. Theo các cáo phó được thông báo, Thầy còn phải chủ trì những buổi nhập liệm, di quan đến nghĩa trang, rồi đưa linh cữu về an sàng tại Tu viện.

Thế nên, vào cuối tháng Tư dương lịch, khi nghe Thầy thông báo sau giờ công phu sẽ có thêm 30 phút pháp thoại về 48 đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, mỗi ngày giảng một đại nguyện, tôi đã vô cùng kinh ngạc và chỉ muốn đầu hàng cả hai tay, vì biết chắc mình không thể nào có đủ sức theo kịp. Tôi thầm tự hỏi: Sẽ có bao nhiêu người trường kỳ nghe pháp thoại mỗi ngày đây?

Ấy vậy mà tính đến nay, chỉ còn vài đại nguyện nữa là hoàn tất, trong khi số Phật tử tham dự trực tuyến vẫn đều đặn, tinh tấn nghe pháp mỗi ngày. Tôi thật sự khâm phục và vô cùng hổ thẹn cho chính mình.

Ngồi tính lại, các buổi pháp thoại liên tục chỉ gián đoạn ba hôm để chuẩn bị Đại lễ Phật Đản lần thứ 2644 tại Tu viện

Quảng Đức vào ngày 7/6/2020, vậy mà đã kéo dài gần hai tháng tròn.

Tôi tự nguyện ghi lại sự chuyên cần, tinh tấn của quý Phật tử có tên trong danh sách tham dự các buổi giảng pháp của Thầy qua Facebook Trang Nhà Quảng Đức, cùng quý đạo hữu gần xa, để tán dương công đức tu học của những hành giả Tịnh độ trong Đạo tràng Quảng Đức:

1. Diệu Ngọc (Julia Dang)
2. Thanh Phi
3. Như Trí
4. Quảng Diệu Trí (Kathy Dang)
5. Nguyên Quảng Hương (William Le-Tang)
6. Lệ Mỹ (Nga Ngo)
7. Khánh Đào
8. Khánh Vân (Van Nguyen)
9. Quảng Hỷ (Nga Vo)
10. Diệu Hoàng
11. Giác Liên Thanh (Kim Loan Bui)
12. Hương Châu
13. Tâm Huệ
14. Quảng Thiện (Le Duong)
15. Nguyên Nhật Tín (Hue Do)
16. Diệu Dung (Thimythenguyen, Pháp)
17. Quảng Hải (Thuy Truong)
18. Nhung Hong
19. Yen Thi Tran
20. Nhu Pham Vinh Ta
21. Diệu Đắc (Katherine Nguyen)

22. Hồng Hạnh (Hoai Dang)
23. Ca sĩ Gia Huy
24. Quảng Thiện Duyên (Lan Nguyen)
25. Quảng Đại Tâm (Dao Auto)
26. Quảng Diệu Hương (Lien Tran)
27. Nguyên Quảng Thiện (Lan Ngo)
28. Chơn Như (Loan Pham)
29. Mỹ Phước
30. Châu Ngọc
31. Thiện An (Que Hoang)
32. Nguyên Yên (Lisa Nguyen)
33. Tâm Quảng
34. Nguyên Nhật Tịnh (Loi Nguyen)
35. Yen Bijk (Netherlands)
36. Tâm Quảng Hóa (Vô Thường)
37. Tươi Châu
38. Minh Phước Hồng
39. Tam Khai Ho
40. Nguyên Quảng Thịnh (Phuong Lai)
41. Dean Nguyen (Tường Dinh)
42. Vô Thường Thị Thường
43. Kim Thanh
44. Diệu Tuyết và Ngô Quang Lãnh
45. Quảng Hiền
46. Hannah Phạm
47. Quảng Tịnh Tâm (Canada)
48. Phước Trần
49. Thu Hà

50. Linh Vân
51. Ngọc Mỹ Nguyễn
52. Linh Girault (Pháp)
53. Chúc Phước (Nhật Bản)
54. Quảng Nhã
55. Thủy Nguyễn
56. Danh Thái
57. Kim Anh Lai (Ý)
58. Ho Thu
59. Tam Phuong (Sydney)
60. Bảo Diệu Nguyện
61. Trần Hữu Lễ (Thụy Sĩ)
62. Diệu Như Nhật Hưng (Thụy Sĩ)
63. Nguyên Hằng
64. Thảo Nguyễn
65. Tiểu Lan
66. Hà Phụng
67. Diệp Lâm
68. Nguyễn Văn Tâm
69. Bảo Hòa (Nha Trang)
70. Lydia Nguyen
71. Luong Dinh Julia
72. Sandy Gip
73. Vivian Nguyen (Thanh Lương)
74. Huong Le
75. Yen Nguyen
76. Nhe Ho
77. Mèo Con
78. Hồng Diệu An Nhiên

79. Anh Nguyễn
80. Nguyễn Hoàng Lan Anh
81. Khánh Xuân (Thọ Nguyễn)
82. Ngân Lưu
83. Diệu Châu
84. Cúc Võ
85. Minh Le (Tâm Hương, Minh Chánh)
86. Tinh Nhu
87. Quảng Thiện (Kim Vo)
88. Trang Thanh Binh
89. Trang Thu Le
90. Toan Nguyen
91. Nguyen Duc
92. Hải Vũ
93. Nguyên Hương
94. Sarina Duong
95. Jasmine Tran
96. Diệu Thanh
97. Trí Viên
98. Diệu Thủy (Yen Pham)
99. Quan Tam Quang
100. Loan Thanh Huynh
101. Mộng Kiều
102. Thắng Đức Đạo Tràng
103. Chùa Pháp Nghiêm
104. Sư cô Giới Huyền
105. Sương Nguyễn
106. Lan Ngo
107. Mark Nguyen

TT Thích Nguyên Tạng – Livestream

Cũng phải kể thêm rằng trong số quý Phật tử tham dự, có nhiều bác đã ngoài 80 tuổi. Có những bác, những đạo hữu ở các tiểu bang xa như New South Wales, South Australia, hoặc ở hải ngoại như Nhật Bản, Pháp, Canada và Việt Nam. Giờ giấc giữa các nơi rất khác nhau, vậy mà không hiểu quý vị đã thu xếp thời gian nghe pháp cách nào mà tinh tấn đến thế.

Đặc biệt, cô Dược sĩ Quảng Tịnh Tâm cư ngụ tận Montreal, Canada, đôi khi còn ghi lại những lời giảng của Thầy như những bài trình pháp để chia sẻ cùng quý bạn hữu tham khảo. Thật không biết phải dùng bút mực nào để tán dương cho hết.

Tôi lại càng tự thẹn vì không thể liên tục tinh tấn như các bạn. Hôm nay có lý do này, hôm khác lại viện cớ nọ. Thôi thì đành phải thú thật để có lý do sám hối với Thầy Thích Nguyên Tạng.

Đúng ra, mỗi ngày tôi đã công phu từ bốn giờ sáng. Thời gian còn lại đến tám giờ sáng là để nghe pháp thoại về Kinh Đại Bát Nhã, theo lời khấn nguyện từ trước khi đại dịch xảy ra. Sau đó lại có rất nhiều việc phải làm, từ nấu ăn, đi chợ, giải quyết vài công việc văn phòng, thu dọn phòng ốc đến giặt giũ. Loay hoay một lúc dường như đã đến hai giờ trưa, bởi ban ngày của mùa đông ngắn lắm, các bạn ạ!

Tản mạn đôi chút, bây giờ chúng ta cùng đi vào các buổi pháp thoại của Thượng tọa Trụ trì Thích Nguyên Tạng. Cũng nhờ hơn 20 ngày qua, từ những buổi livestream, Thầy đã chuyển tải thành các video và audio nên tôi mới có thời gian xem lại vào mỗi đêm.

Kính xin được tán thán công đức của Thầy.

Dưới đây là thứ tự các bài pháp thoại từ bài thứ nhất đến bài thứ 48, tính đến hôm nay, khi tôi đang ghi lại những dòng tường thuật này. Tất cả mọi người đều có thể nghe vì các bài giảng đã được đăng tải trên YouTube hoặc qua các đường link trên Trang Nhà Quảng Đức:

1. Đệ nhất đại nguyện: Quốc vô ác đạo
2. Đệ nhị đại nguyện: Bất cánh ác đạo
3. Đệ tam đại nguyện: Thân chơn kim sắc
4. Đệ tứ đại nguyện: Hình sắc tương đồng
5. Đệ ngũ đại nguyện: Túc mạng trí thông
6. Đệ lục đại nguyện: Thiên nhãn phổ kiến
7. Đệ thất đại nguyện: Thiên nhĩ phổ văn
8. Đệ bát đại nguyện: Tha tâm tất tri
9. Đệ cửu đại nguyện: Thần túc vô ngại
10. Đệ thập đại nguyện: Bất tham kế thân
11. Đệ thập nhất đại nguyện: Trú định chứng diệt
12. Đệ thập nhị đại nguyện: Quang minh vô lượng
13. Đệ thập tam đại nguyện: Thọ mạng vô lượng
14. Đệ thập tứ đại nguyện: Thanh văn vô số
15. Đệ thập ngũ đại nguyện: Tùy nguyện tu đoản
16. Đệ thập lục đại nguyện: Bất văn ác danh
17. Đệ thập thất đại nguyện: Chư Phật xưng thán
18. Đệ thập bát đại nguyện: Thập niệm tất sanh
19. Đệ thập cửu đại nguyện: Lâm chung tiếp dẫn
20. Đệ nhị thập đại nguyện: Dục sanh quả toại
21. Đệ nhị thập nhất đại nguyện: Tam thập nhị tướng
22. Đệ nhị thập nhị đại nguyện: Nhất sanh bổ xứ
23. Đệ nhị thập tam đại nguyện: Cúng dường chư Phật

24. Đệ nhị thập tứ đại nguyện: Cúng cụ tùy ý
25. Đệ nhị thập ngũ đại nguyện: Diễn thuyết diệu trí
26. Đệ nhị thập lục đại nguyện: Đắc kim cang thân
27. Đệ nhị thập thất đại nguyện: Nhất thiết nghiêm tịnh
28. Đệ nhị thập bát đại nguyện: Đạo thọ cao hiển
29. Đệ nhị thập cửu đại nguyện: Tụng kinh đắc tuệ
30. Đệ tam thập đại nguyện: Tuệ biện vô ngại
31. Đệ tam thập nhất đại nguyện: Chiếu kiến thập phương
32. Đệ tam thập nhị đại nguyện: Bửu hương diệu nghiêm
33. Đệ tam thập tam đại nguyện: Mông quang nhu nhuyến
34. Đệ tam thập tứ đại nguyện: Văn danh đắc nhẫn
35. Đệ tam thập ngũ đại nguyện: Thoát ly nữ thân
36. Đệ tam thập lục đại nguyện: Thường tu phạm hạnh
37. Đệ tam thập thất đại nguyện: Thiên nhơn trí kính
38. Đệ tam thập bát đại nguyện: Y phục tự nhiên
39. Đệ tam thập cửu đại nguyện: Lạc như lậu tận
40. Đệ tứ thập đại nguyện: Thọ trung hiện sát
41. Đệ tứ thập nhất đại nguyện: Chư căn vô khuyết
42. Đệ tứ thập nhị đại nguyện: Thanh tịnh giải thoát
43. Đệ tứ thập tam đại nguyện: Văn danh đắc phước
44. Đệ tứ thập tứ đại nguyện: Tu hành túc đức
45. Đệ tứ thập ngũ đại nguyện: Phổ đẳng tam muội
46. Đệ tứ thập lục đại nguyện: Tùy nguyện văn pháp
47. Đệ tứ thập thất đại nguyện: Văn danh bất thối
48. Đệ tứ thập bát đại nguyện: Đắc tam pháp nhẫn

Cũng xin kể thêm rằng trong thời gian cách giãn xã hội, Tu viện vẫn duy trì những thời kinh khác như khóa niệm Phật vào tối thứ Ba, do Đại đức Thích Đăng Từ chủ lễ; lễ lạy Kinh Pháp

Hoa, mỗi chữ một lạy, vào tối thứ Sáu, do Thượng tọa Viện chủ Thích Tâm Phương chủ lễ; cùng lễ cầu an, cầu siêu vào mỗi Chủ nhật.

Ngoài ra còn có các buổi livestream về Đại lễ Vesak và Đại lễ Phật Đản lần thứ 2644 tại Tu viện Quảng Đức. Đại lễ được tổ chức khiêm tốn nhưng vô cùng trang nghiêm, với 20 Phật tử tham dự theo sự cho phép của Chính phủ Úc. Vào thời điểm ấy, số người tham dự không được vượt quá giới hạn này và tất cả đều phải giữ đúng khoảng cách.

Dù số người tham dự hạn chế, buổi lễ vẫn không thiếu một tiết mục nào trong nghi lễ. Vì thế, các bạn đọc thân mến, xin hãy cùng tôi hết lòng tán dương những Phật sự mà Tu viện Quảng Đức đã thực hiện trong thời gian đầy khó khăn này.

Vài hàng kính xin được tường thuật lại, cũng là để tôi sám hối về sự kém tinh tấn của chính mình và nguyện sẽ cố gắng khắc phục trong thời gian tới.

Thành tâm ngưỡng phục Thầy Nguyên Tạng đã không quên kết hợp với Thầy Tánh Tuệ, lúc ấy đang ở Bồ Đề Đạo Tràng, để tạo duyên lành cho quý Phật tử Úc Châu được gieo trồng công đức bố thí, cùng góp một bàn tay giúp đỡ dân nghèo Ấn Độ đang phải vượt qua đại dịch Corona ngay trên quê hương của họ.

Kính xin phép được chia sẻ vài vần thơ trong niềm hoan hỷ này:

Có đại dịch… nghiệm ra tài khắc phục,
Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
Chùa chiền, Tu viện, Tăng sĩ thật tài,
Dùng kỹ thuật công nghệ để độ sinh, hoằng pháp.

Ngũ Minh thông thạo giúp Phật tử vượt bão táp,
Cách giãn, luật nghiêm, khủng hoảng tinh thần.
Nghe pháp thoại rồi liền giảm bớt si, sân,
Bố thí, từ thiện, giúp gieo trồng ruộng phước.
Duy tuệ thị nghiệp, chỉ tiêu mong ước,
Kính tán dương và ngưỡng phục Tăng đoàn.
Phục vụ chúng sinh hoàn hảo, vẹn toàn,
Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự!

Huệ Hương

Nam mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

Melbourne, ngày 13/6/2020

THÀNH TÂM TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC
QUÝ PHẬT TỬ PHÁT TÂM ẤN TỐNG

SÁCH 48 ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

1/ Viên Ngọc Kim Anh	$500
2/ Huệ Hương (Sydney)	$200
3/ Tịnh Hoa	$200
4/ Thanh Phi	$200
5/ Long Tuyền	$100
6/ Nguyên Tuệ Châu	$100
7/ Diệu Minh	$100
8/ Dì Bảy Diệu Phước	$200
9/ Nguyên Giác	$100
10/ Quảng Diệu Nga	$100
11/ Diệu Hạnh (Tâm)	$50
12/ Cô Thiện An	$50
13/ Nguyên Nhật Tịnh	$50
14/ Nguyên Nhật Tú	$50
15/ Nguyên Quảng Thông	$100
16/ Nguyên Nhật Thuận	$100
17/ Nguyên Như	$50
18/ Quảng Hạnh	$50
19/ Công Đạo, Quảng Diệu Hương	$100
20/ Huyền Đức	$100
21/ Nguyên Trâm (Mai)	$50
22/ Quảng Thiện	$200
23/ Quảng Diệu Trí	$100
24/ Gia đình Nguyên Quảng Ngọc	$400

25/ Vivian Trần	$50
26/ Tiffany Trần	$50
27/ Gia đình Nguyên Kim Ngọc	$400
28/ Ha Tran Christina	$50
29/ Ha Tran Alyssa	$50
30/ Lương Lệ Anh	$100
31/ Diệu Hiền	$50
32/ Diệu Châu - Nguyễn Thị Thanh Lan	$400
33/ Diệu Chính - Nguyễn Thụy Quỳnh Trâm	$100
34/ Bảo Diệu Nguyện	$100
35/ Gia đình Nguyên Từ Hương Nghiêm	$500
36/ Phước Thạnh (Thanh Dì Bảy)	$200
37/ Nguyên Quảng Hương	$100
38/ Lê Thị Thông	$200
39/ Phan Thị Yến Nga *(Hồi hướng cho hương linh Lâm Trần Tâm, pháp danh Quảng Tịnh, và hương linh Trần Khách Phong, pháp danh Liễu Thoát.)*	$1,000
40/ Nguyên Quảng Thịnh	$200
41/ Diệu Phúc Hà Diễm	$100
42/ Linh Hoa - Linh Chí	$50
43/ Hồng Hạnh - Đình Hải	$1000

Xin cảm tạ và hồi hướng công đức này đến quý Phật tử và gia đình đầy đủ 5 phước báo: sống lâu, sắc đẹp, an vui, sức mạnh và trí tuệ.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT.

Trân trọng,

Thượng Tọa Trụ Trì Thích Nguyên Tạng

🙏🙏🙏

TU VIỆN QUẢNG ĐỨC

105 Lynch Road, Fawkner, Vic 3060

***

Viện Chủ: Hòa Thượng Thích Thông Mẫn
Trụ Trì: Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng
Tri Sự: Đại Đức Thích Đăng Từ
Tri Khách: Ni Sư Thích Nữ Tâm Vân

WhatsApp: +61. 481 169 631
Website: quangduc.com
Email: quangduc@quangduc.com
https://www.facebook.com/ThichNguyenTang
https://www.youtube.com/@thichnguyentang2020